

**PGS - TS NGHIÊM VĂN LỢI
THẠC SĨ NGUYỄN MINH ĐỨC**

THUẾ VÀ KẾ TOÁN THUẾ TRONG DOANH NGHIỆP

**THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG
THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP
THUẾ TIÊU THỤ ĐẶC BIỆT
THUẾ XUẤT NHẬP KHẨU**

TÁI BẢN LẦN THỨ NHẤT



**NHÀ XUẤT BẢN TÀI CHÍNH
HÀ NỘI 2009**

**PGS - TS NGHIÊM VĂN LỢI
THẠC SĨ NGUYỄN MINH ĐỨC**

THUẾ VÀ KẾ TOÁN THUẾ TRONG DOANH NGHIỆP

**THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG
THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP
THUẾ TIÊU THỤ ĐẶC BIỆT
THUẾ XUẤT NHẬP KHẨU**

TÁI BẢN LẦN THỨ NHẤT

**NHÀ XUẤT BẢN TÀI CHÍNH
HÀ NỘI 2009**

MỤC LỤC

<i>Lời nói đầu</i>	7
Chương I.	
TỔNG QUAN VỀ THUẾ VÀ KẾ TOÁN THUẾ	9
I. Tổng quan về hệ thống thuế.....	9
1. Đặc điểm của hệ thống thuế.....	9
2. Phân loại thuế.....	10
3. Vai trò của thuế trong nền kinh tế thị trường.....	12
II. Hệ thống thuế hiện hành ở Việt Nam.....	14
1. Các yếu tố cấu thành một sắc thuế.....	14
2. Hệ thống thuế hiện hành ở Việt Nam và các văn bản pháp quy.....	15
III. Quản lý thuế.....	20
1. Nguyên tắc quản lý thuế.....	20
2. Quyền của chủ thể nộp thuế.....	20
3. Nghĩa vụ của người nộp thuế.....	21
4. Trách nhiệm của cơ quan quản lý thuế.....	22
5. Quyền hạn của cơ quan quản lý thuế.....	22
6. Nội dung quản lý thuế.....	23
IV. Kế toán thuế.....	40
1. Khái niệm.....	40
2. Nhiệm vụ của kế toán thuế và tổ chức kế toán theo yêu cầu của kế toán thuế.....	41
Chương II.	
KẾ TOÁN THUẾ XUẤT NHẬP KHẨU	43
I. Các vấn đề chung về thuế xuất, nhập khẩu.....	43
1. Khái niệm, đặc điểm của thuế xuất, nhập khẩu.....	43
2. Đối tượng nộp thuế, đối tượng chịu thuế và không chịu thuế xuất nhập khẩu.....	44
3. Phương pháp xác định thuế xuất nhập khẩu phải nộp.....	45
4. Miễn thuế, xét miễn thuế, giảm thuế, hoàn thuế, truy thu thuế xuất khẩu, nhập khẩu.....	57

5. Kê khai, nộp thuế xuất khẩu, nhập khẩu.....	68
II. Kế toán thuế xuất, nhập khẩu.....	73
1. Kế toán thuế nhập khẩu.....	73
2. Kế toán thuế xuất khẩu.....	76
3. Kế toán thuế xuất khẩu của hàng hoá tạm xuất, tái nhập khẩu.....	78
III. Kê khai thuế xuất, nhập khẩu.....	78
1. Tờ khai hàng hoá nhập khẩu.....	78
2. Tờ khai hàng hoá xuất khẩu.....	85
3. Tờ khai trị giá tính thuế.....	88

Chương III.

KẾ TOÁN THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG 107

I. Tổng quan về thuế giá trị gia tăng.....	107
1. Khái niệm, đặc điểm thuế giá trị gia tăng.....	107
2. Đối tượng nộp thuế.....	107
3. Đối tượng chịu thuế.....	108
4. Phương pháp tính thuế giá trị gia tăng.....	109
5. Hoá đơn chứng từ.....	122
6. Kê khai thuế giá trị gia tăng.....	131
7. Hoàn thuế giá trị gia tăng.....	160
II. Kế toán thuế giá trị gia tăng trong các doanh nghiệp.....	161
1. Kế toán ở doanh nghiệp tính thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ.....	161
2. Kế toán ở doanh nghiệp tính thuế GTGT phải nộp theo phương pháp trực tiếp.....	165
3. Kế toán thuế giá trị gia tăng được giảm trừ.....	166
4. Kế toán hoàn thuế giá trị gia tăng.....	166

Chương IV.

KẾ TOÁN THUẾ TIÊU THỤ ĐẶC BIỆT 167

I. Tổng quan về thuế tiêu thụ đặc biệt.....	167
1. Khái niệm.....	167

2. Đặc điểm của thuế tiêu thụ đặc biệt.....	167
3. Đối tượng nộp thuế, đối tượng chịu thuế và thuế suất thuế tiêu thụ đặc biệt.....	168
4. Phương pháp tính thuế tiêu thụ đặc biệt.....	172
II. Đăng ký, kê khai, tính thuế, nộp và quyết toán thuế tiêu thụ đặc biệt....	175
1. Đăng ký thuế.....	175
2. Tính và kê khai thuế tiêu thụ đặc biệt.....	175
III. Nộp thuế, quyết toán thuế và hoàn thuế tiêu thụ đặc biệt.....	199
1. Thời hạn nộp thuế.....	199
2. Đồng tiền nộp thuế.....	201
3. Thứ tự thanh toán tiền thuế, tiền phạt.....	202
4. Quyết toán thuế TTĐB.....	203
5. Hoàn thuế tiêu thụ đặc biệt.....	203
IV. Kế toán thuế tiêu thụ đặc biệt.....	204
1. Kế toán thuế tiêu thụ đặc biệt của hàng nhập khẩu.....	204
2. Kế toán thuế tiêu thụ đặc biệt của hàng hoá dịch vụ sản xuất trong nước.....	206

Chương V.

KẾ TOÁN THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP 208

I. Những vấn đề chung về thuế thu nhập doanh nghiệp.....	208
1. Đối tượng chịu thuế và đối tượng nộp thuế.....	208
2. Kỳ tính thuế thu nhập doanh nghiệp.....	209
3. Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp.....	210
4. Căn cứ tính thuế.....	210
5. Chuyển lỗ.....	235
II. Kế toán thuế thu nhập doanh nghiệp.....	236
1. Chứng từ hạch toán.....	236
2. Tài khoản hạch toán.....	238
3. Kế toán thuế thu nhập doanh nghiệp.....	238
III. Đăng ký, kê khai, nộp thuế và quyết toán thuế.....	239

1. Đăng ký thuế thu nhập doanh nghiệp.....	239
2. Kê khai thuế thu nhập doanh nghiệp.....	240
3. Phương pháp lập một số tờ khai thuế TNDN tạm tính theo tháng, quý.....	246
4. Khai bổ sung hồ sơ khai thuế.....	263
5. Lập Tờ khai quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp (mẫu số 03/TNDN)....	266
* Các phụ lục ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp	293
* Phụ lục kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh (mẫu số 03-1A/TNDN) ...	301
* Phụ lục kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của các ngân hàng, tổ chức tín dụng (mẫu số 03 - 1B/TNDN).....	307
* Phụ lục kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ đầu tư chứng khoán (mẫu số 03-1C/TNDN).....	311
* Phụ lục chuyển lỗ (mẫu số 03-2/TNDN).....	315
* Phụ lục thuế thu nhập doanh nghiệp đối với hoạt động chuyển quyền sử dụng đất, chuyển quyền thuê đất (mẫu số 03-3/TNDN).....	319
* Phụ lục số thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp ở nước ngoài được trừ trong kỳ tính thuế (mẫu số 03-5/TNDN).....	328
IV. Nộp hồ sơ kê khai thuế.....	330
1. Trách nhiệm nộp hồ sơ kê khai thuế.....	330
2. Thời hạn nộp hồ sơ khai thuế.....	330
CÂU HỎI ÔN TẬP.....	331
CÂU HỎI NÂNG CAO.....	334
BÀI TẬP.....	337
DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO.....	363

Lời giới thiệu

Thuế là nguồn thu chủ yếu của ngân sách nhà nước. Thực hiện đầy đủ nghĩa vụ thuế là trách nhiệm đồng thời là nghĩa vụ của doanh nghiệp. Tuy nhiên, do có nhiều sắc thuế tác động đến hoạt động kinh doanh nên việc thực hiện đầy đủ và đúng luật đôi khi cũng là vấn đề không dễ đối với các doanh nghiệp đặc biệt trong điều kiện các chính sách thuế của nước ta đang trong quá trình chuyển đổi và hội nhập với thế giới. Hiểu đầy đủ các quy định của mỗi sắc thuế để tính đúng và đủ nghĩa vụ thuế mà doanh nghiệp phải nộp nhằm tránh những rắc rối trong hoạt động kinh doanh do thiếu hiểu biết về pháp luật thuế là việc nên làm đối với mỗi doanh nhân và những người làm kế toán.

Cuốn sách: **“Thuế và Kế toán thuế trong doanh nghiệp”** được biên soạn nhằm hệ thống hóa những kiến thức cơ bản về các sắc thuế đang được áp dụng liên quan đến hoạt động của các doanh nghiệp đồng thời như một cẩm nang hướng dẫn các doanh nghiệp tính và kê khai các loại thuế này.

Nội dung cuốn sách gồm 5 chương trình bày những vấn đề cơ bản về thuế và kế toán thuế trong doanh nghiệp (thuế GTGT, thuế TNDN, thuế TTĐB, thuế xuất nhập khẩu), bạn đọc có thể tìm thấy ở cuốn sách này những quy định về đối tượng chịu thuế, đối tượng nộp thuế, thuế suất cũng như các phương pháp tính, cách lập biểu mẫu kê khai các loại thuế, các thủ tục hoàn thuế, quyết toán thuế, v.v... Trong quá trình biên soạn, tác giả đã cập nhật các văn bản mới nhất về thuế, cố gắng khái quát những thay đổi cụ thể của chính sách thuế và lồng ghép theo từng nội dung để giúp cho bạn đọc dễ hiểu và dễ áp dụng vào thực tế.

Cuốn sách được biên soạn trong điều kiện hệ thống thuế nước ta đang trong quá trình cải cách nên thường xuyên được sửa đổi, bổ sung, nội dung các văn bản chính sách thuế có tính động cao, thêm vào đó thuế là một vấn đề phức tạp nên cuốn sách khó tránh khỏi những sai sót nhất định, các tác giả mong muốn nhận được những ý kiến đóng góp quý báu của bạn đọc để lần xuất bản sau cuốn sách được hoàn thiện hơn.

Xin trân trọng cảm ơn.

Hà Nội, 2008

Chương I

TỔNG QUAN VỀ THUẾ VÀ KẾ TOÁN THUẾ

I. Tổng quan về hệ thống thuế

1. Đặc điểm của hệ thống thuế

Thuế là biện pháp tài chính của Nhà nước nhằm động viên một phần thu nhập của các chủ thể trong xã hội có được do lao động, do đầu tư, do lưu giữ và chuyển dịch tài sản mang lại. Thực chất, thuế là công cụ để Nhà nước điều tiết thu nhập của xã hội nhằm tạo lập quỹ tiền tệ đáp ứng nhu cầu tài chính của Nhà nước trong việc thực hiện các chức năng, nhiệm vụ của mình qua mỗi thời kỳ. Hệ thống thuế có các đặc điểm sau:

- **Thuế là biện pháp tài chính mang tính bắt buộc và tính pháp lý cao:** tài chính được hiểu là quá trình hình thành, tạo lập và sử dụng các quỹ tiền tệ. Trong quan hệ thu nộp thuế đã diễn ra quá trình sử dụng nguồn tiền tệ của các chủ thể trong xã hội nhằm hình thành quỹ tiền tệ của nhà nước, ngân sách nhà nước, chính vì vậy thuế là một quan hệ tài chính.

Nhà nước với tư cách là tổ chức chính trị đặc biệt có chức năng nhiệm vụ bảo trợ và điều hành các hoạt động của xã hội nhằm đạt được các mục tiêu do giai cấp thống trị đặt ra. Mục tiêu này ở các chế độ chính trị xã hội là khác nhau nhưng mục đích sau cùng là đem lại lợi ích cho mọi chủ thể trong xã hội. Lợi ích này được thể hiện qua số lượng và chất lượng các dịch vụ công cộng mà Nhà nước cung cấp như an ninh trật tự, chăm sóc sức khoẻ cộng đồng, giáo dục đào tạo, giao thông vận tải, v.v... Những hàng hoá dịch vụ này không thể phân định mức tiêu dùng cụ thể cho từng cá nhân trong xã hội. Do vậy nguồn tài chính để Nhà nước sử dụng tạo ra các hàng hoá dịch vụ phải bắt buộc các cá nhân trong xã hội đóng góp thông qua công cụ thuế. Tuy nhiên để đảm bảo các chủ thể trong xã hội đều phải nộp thuế cũng như đảm bảo mức thu phù hợp với thu nhập của xã hội, việc thu thuế phải được cơ quan có quyền lực cao nhất của Nhà nước ban hành dưới hình thức luật hoặc pháp lệnh.

- **Thuế không mang tính hoàn trả trực tiếp (tính không đổi giá):** tính chất của hàng hoá dịch vụ công cộng là việc tiêu dùng của người này không làm ảnh hưởng đến việc tiêu dùng của người khác và không thể phân

chia hàng hoá dịch vụ công cộng thành các phần cụ thể để định giá. Chính vì vậy lợi ích mà các chủ thể trong xã hội nhận được từ việc tiêu dùng hàng hoá dịch vụ công cộng sẽ không hoàn toàn tương xứng với các khoản thuế bắt buộc phải nộp cho Nhà nước. Tính không đối giá đòi hỏi khi xây dựng chính sách thuế Nhà nước cần đảm bảo nguyên tắc chủ thể nào có điều kiện thụ hưởng hàng hoá dịch vụ công cộng càng nhiều thì phải nộp thuế càng nhiều và ngược lại nhằm hạn chế bớt tính không đối giá của thuế.

- **Việc thu nộp thuế được qui định trước bằng pháp luật:** trong các quan hệ giao dịch mua bán hàng hoá, dịch vụ thông thường mức giá hình thành trên cơ sở thoả thuận của các chủ thể. Nhưng trong quan hệ nộp thuế mức “giá” mà các chủ thể trả cho Nhà nước được xác định trước. Bất cứ sắc thuế nào cũng xác định ngay chủ thể nào có trách nhiệm nộp thuế, các căn cứ để chủ thể nộp tự xác định mức phải nộp.

- **Thuế chịu tác động của các yếu tố kinh tế, chính trị, văn hoá, xã hội:** do điều tiết thu nhập của các chủ thể trong xã hội nên sự tăng trưởng của nền kinh tế đồng nghĩa với thu nhập xã hội tăng và nguồn thu từ thuế cũng tăng.

Thuế được hình thành trên cơ sở quyền lực chính trị của Nhà nước, do vậy bản chất của Nhà nước khác nhau sẽ tác động hình thành chính sách thuế khác nhau ở mỗi quốc gia.

Để đảm bảo các chính sách ban hành có tính khả thi cao, các chính sách của Nhà nước phải luôn tính đến các yếu tố văn hoá, xã hội, chính sách thuế khi được hình thành cũng phải xét đến các yếu tố này.

2. Phân loại thuế

Để phân loại thuế người ta có thể dựa vào các chỉ tiêu khác nhau như căn cứ vào nguồn thu nhập đánh thuế, căn cứ vào tính chất điều tiết, v.v....

Căn cứ vào nguồn thu nhập đánh thuế, hệ thống thuế được chia thành:

Thuế tiêu dùng là loại thuế đánh vào phần thu nhập dành cho tiêu dùng. Loại thuế này được hình thành theo nguyên tắc người nào tiêu dùng càng nhiều tức là nhận được các lợi ích từ xã hội càng lớn thì phải có nghĩa vụ thuế lớn và ngược lại. Thuế giá trị gia tăng, thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế xuất khẩu, nhập khẩu, v.v... là các loại thuế tiêu dùng.

Thuế thu nhập là loại thuế có căn cứ tính thuế là thu nhập nhận được. Thu nhập tính thuế là các nguồn thu có được từ lao động, từ hoạt động đầu tư. Thuế thu nhập cá nhân, thuế thu nhập doanh nghiệp, v.v... là các loại thuế thu nhập.

Thuế tài sản là loại thuế đánh vào thu nhập có được do nắm giữ các tài sản có giá trị. Hầu hết các tài sản thông thường nếu nắm giữ càng lâu thì giá trị càng giảm sút do tác động của hao mòn hữu hình và hao mòn vô hình nhưng bên cạnh đó có những tài sản mà việc nắm giữ đem lại giá trị tăng thêm cho chủ sở hữu như các tác phẩm nghệ thuật quý, đất đai, v.v... Phần giá trị tăng thêm sẽ được Nhà nước điều tiết một phần thông qua thuế tài sản. Việt Nam hiện nay chỉ có thuế nhà đất thuộc loại thuế này.

Thuế chuyển nhượng tài sản: là loại thuế đánh vào thu nhập có được do chuyển nhượng tài sản. Thuế chuyển quyền sử dụng đất là loại thuế thuộc nhóm này.

Căn cứ vào tính chất điều tiết, thuế được chia thành:

Thuế gián thu là loại thuế mà người nộp thuế đồng thời là người chịu thuế hay nói cách khác người nộp thuế có khả năng và điều kiện để chuyển giao gánh nặng thuế cho người khác. Nguyên lý của loại thuế này là Nhà nước điều tiết thu nhập của các chủ thể trong xã hội nhưng thay vì phải quản lý và thu của từng cá nhân, Nhà nước qui định các tổ chức sản xuất kinh doanh, cung ứng dịch vụ, khi bán hàng hoá, cung ứng dịch vụ phải nộp một khoản thuế nhất định trên giá bán. Các tổ chức này sẽ chuyển giao gánh nặng thuế cho người tiêu dùng bằng cách cộng thêm khoản thuế gián thu vào giá cả của hàng hoá dịch vụ. Do vậy loại thuế này có mức thu càng cao thì giá hàng hoá dịch vụ càng cao và ngược lại. Với cách thức điều tiết đó Nhà nước sử dụng loại thuế này để điều chỉnh giá cả hàng hoá, dịch vụ qua đó hướng dẫn tiêu dùng và điều tiết sản xuất. Khi áp dụng loại thuế này Nhà nước thuận lợi trong quản lý và thu thuế. Việc thu thuế được thực hiện chặt chẽ hơn, giảm chi phí quản lý trong thu nộp thuế. Tuy nhiên loại thuế này không đem lại sự công bằng cho các chủ thể vì ở các mức thu nhập khác nhau loại thuế này đều điều tiết ngang bằng nhau khi mua hàng hoá dịch vụ. Như vậy thu nhập càng cao mức điều tiết của thuế trên thu nhập càng thấp và ngược lại. Tuy nhiên, do loại thuế này được coi là một bộ phận của giá cả hàng hoá dịch vụ nên các chủ thể trong xã hội thường không cảm thấy gánh nặng của thuế và ít có phản ứng khi Nhà nước thay đổi mức thuế.

Thuế trực thu là loại thuế mà người nộp thuế đồng thời là người chịu thuế hay nói cách khác người nộp thuế không có khả năng và điều kiện chuyển giao gánh nặng thuế cho người khác. Thuế trực thu trực tiếp điều tiết vào thu nhập của các tổ chức kinh tế và cá nhân trên cơ sở có tính đến các yếu tố miễn trừ khỏi thu nhập chịu thuế như hoàn cảnh bản thân, gia đình do đó góp phần giảm bớt khoảng cách thu nhập giữa các tầng lớp dân

cur. Tuy nhiên với cách thức điều tiết trực tiếp loại thuế này thường gặp sự phản ánh từ phía người nộp khi Nhà nước điều chỉnh tăng mức thuế. Việc cảm nhận được gánh nặng thuế trực thu cũng là nguyên nhân dẫn đến tình trạng trốn lậu thuế. Mặc dù làm tăng tính công bằng trong việc thực hiện nghĩa vụ với Nhà nước nhưng thuế trực thu lại làm gia tăng chi phí quản lý, việc tập trung đầy đủ kịp thời nguồn thu vào ngân sách nhà nước bị hạn chế.

Do những tính chất, ưu nhược điểm của mỗi loại thuế nên cơ cấu giữa thuế trực thu và thuế gián thu ở các nước cũng khác nhau. Đối với những nước có nền kinh tế chưa phát triển, thu nhập thấp thì thuế gián thu thường chiếm tỷ trọng lớn trong tổng số thu còn ở các nước có nền kinh tế phát triển thì ngược lại.

3. Vai trò của thuế trong nền kinh tế thị trường

Trong nền kinh tế thị trường, thuế đóng các vai trò cơ bản và quan trọng sau:

Thứ nhất, thuế là công cụ tập trung chủ yếu nguồn thu cho ngân sách nhà nước:

Sự tồn tại và phát triển của Nhà nước phụ thuộc rất lớn vào nguồn tài chính mà Nhà nước tập trung được từ nền kinh tế, nguồn thu này dựa trên quyền lực chính trị, quyền lực kinh tế, quyền lực quân sự và uy tín của Nhà nước. Dựa trên quyền lực chính trị Nhà nước ban hành các sắc thuế buộc các chủ thể trong nền kinh tế phải chuyển một phần thu nhập cho Nhà nước. Dựa vào quyền lực kinh tế Nhà nước được chia một phần lợi nhuận (hoặc lỗ) từ các hoạt động kinh tế mà Nhà nước tham gia góp vốn, từ việc khai thác bán tài nguyên, cho thuê tài sản quốc gia. Dựa vào quyền lực quân sự Nhà nước có khoản thu khi giành thắng lợi trong các cuộc chiến tranh. Dựa vào uy tín Nhà nước nhận được viện trợ, vay nợ từ các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước. Tùy theo bản chất của Nhà nước, điều kiện hoàn cảnh kinh tế xã hội mà các nguồn thu có tỷ trọng khác nhau, tuy nhiên nguồn thu từ thuế vẫn luôn được coi là nguồn thu có tỷ trọng lớn nhất trong tổng số thu của Nhà nước bởi thu thuế có nhiều ưu điểm hơn các nguồn thu khác:

- Thu thuế là thu từ nội bộ nền kinh tế nên nguồn thu ổn định và ngày càng tăng trưởng cùng với tốc độ tăng trưởng của nền kinh tế.

- Thu thuế không chịu các ràng buộc về kinh tế, chính trị như thu từ viện trợ, vay nợ từ bên ngoài.

- Thu thuế không phát sinh các khoản chi phí như vay nợ.

Thực tế quản lý thu thuế của các nước cũng cho thấy nguồn thu từ thuế chiếm tới trên 90% tổng số thu ngân sách nhà nước.

Cùng với phát triển kinh tế xã hội, vai trò, nhiệm vụ của Nhà nước ngày càng tăng kéo theo nhu cầu tài chính của Nhà nước cũng tăng tương ứng, nguồn thu từ thuế cũng phải điều chỉnh cho phù hợp. Tuy nhiên giới hạn thu từ thuế không phải là vô tận mà hữu hạn bởi khả năng thu thuế (tỷ lệ tối đa từ thu nhập mà các doanh nghiệp và người dân sẵn sàng giành ra để trả thuế mà không làm thay đổi mọi hoạt động vốn có của họ).

Thứ hai, thuế là công cụ điều tiết vĩ mô nền kinh tế:

Nhà nước sử dụng nhiều công cụ để điều tiết vĩ mô nền kinh tế như kế hoạch hoá, luật pháp, chính sách tiền tệ, chính sách thu nhập, chính sách tài chính, v.v... trong đó thuế là một bộ phận của chính sách tài chính có vai trò đặc biệt quan trọng bởi khả năng tác động của thuế đến sản xuất, kinh doanh, tiêu dùng ngày càng sâu rộng.

Khi nền kinh tế trì trệ, suy thoái, chính sách cắt giảm thuế sẽ làm tăng thu nhập thực tế của dân cư đồng thời giảm chi phí các yếu tố đầu vào của quá trình sản xuất, hệ quả khả năng thanh toán cả xã hội tăng, giá cả hàng hoá có xu hướng giảm, hàng hoá được tiêu thụ, sản xuất phát triển, nền kinh tế thoát khỏi suy thoái.

Khi nền kinh tế tăng trưởng quá nóng, mức cung gia tăng nhanh chóng nhằm đáp ứng nhu cầu tiêu dùng của xã hội. Nếu tình trạng này kéo dài sẽ dẫn đến cung vượt cầu và sản xuất bị đình đốn, hàng hóa không tiêu thụ được, khi đó chính sách tăng thuế sẽ tác động làm giảm thu nhập thực tế của dân cư, gây sức ép tăng giá bán, kéo theo nhu cầu tiêu dùng giảm bớt, nhu cầu đầu tư sản xuất kinh doanh giảm bớt, cân bằng cung cầu được giữ ổn định.

Chính sách miễn giảm thuế được sử dụng để điều tiết đầu tư và sản xuất. Các doanh nghiệp coi thuế là một khoản chi phí, chi phí này xuất hiện ở tất cả các phương án sản xuất kinh doanh mà không thể tránh khỏi, tuy nhiên việc lựa chọn cách thức đầu tư, địa điểm đầu tư, lĩnh vực đầu tư có thể đem lại những lợi thế về thuế do chính sách miễn giảm mà sắc thuế qui định. Trên nguyên lý lựa chọn phương án chịu mức thuế thấp nhất, Nhà nước sử dụng các qui định miễn giảm thuế để điều tiết, hướng dẫn sản xuất và tiêu dùng.

II. Hệ thống thuế hiện hành ở Việt Nam

1. Các yếu tố cấu thành một sắc thuế

Mặc dù phạm vi điều chỉnh khác nhau, mục đích thu khác nhau nhưng các sắc thuế đều được qui định với những nội dung cơ bản sau:

- **Tên gọi của sắc thuế:** cho biết đối tượng tác động của sắc thuế đó. Ví dụ với tên gọi “thuế tiêu thụ đặc biệt” cho biết sắc thuế này đánh trên các hàng hoá, dịch vụ có tính chất đặc biệt. Thuế giá trị gia tăng là sắc thuế đánh trên phần giá trị tăng thêm của hàng hóa, v.v...

- **Đối tượng nộp thuế:** xác định các chủ thể có nghĩa vụ nộp loại thuế đó cho Nhà nước, có thể là cá nhân hoặc tổ chức. Một chủ thể có thể chỉ kê khai và nộp một loại thuế song có những chủ thể phải kê khai và nộp nhiều loại thuế khác nhau, hầu hết các doanh nghiệp sản xuất kinh doanh đều phải kê khai và nộp tối thiểu hai loại thuế: thuế giá trị gia tăng và thu nhập doanh nghiệp.

- **Đối tượng chịu thuế:** xác định cơ sở tính thuế là giá trị hàng hoá, dịch vụ, nguồn thu nhập hoặc giá trị tài sản. Ngoài qui định về đối tượng chịu thuế, các sắc thuế còn có các điều khoản xác định đối tượng không chịu thuế. Cơ sở để loại trừ các đối tượng không chịu thuế có thể do chính sách ưu đãi của Nhà nước hoặc do tính hiệu quả trong việc quản lý thu thuế hay do tính chất của hàng hoá, dịch vụ, nguồn thu nhập và do tập quán, thông lệ quốc tế có qui định loại trừ, v.v...

- **Căn cứ tính thuế:** là căn cứ để xác định cơ sở tính thuế, đây là nội dung quan trọng để các chủ thể tự xác định mức thuế mà mình phải nộp.

- **Thuế suất:** được coi là “linh hồn” của các sắc thuế. Thuế suất xác định mức động viên của sắc thuế đó trên một đơn vị cơ sở tính thuế. Các mức thuế suất của một sắc thuế hợp thành một biểu thuế. Có nhiều loại thuế suất khác nhau như:

+ **Thuế suất tỷ lệ cố định:** là loại thuế suất không thay đổi mặc dù cơ sở tính thuế có thay đổi. Ví dụ thuế suất thuế GTGT đối với hàng hoá, dịch vụ thông thường là 10%, dù giá trị hàng hoá có thay đổi nhưng mức thuế suất này là không đổi.

+ **Thuế suất lũy tiến** là loại thuế suất có các bước thuế khác nhau khi cơ sở tính thuế có thay đổi. Thuộc loại thuế suất lũy tiến tùy theo cách thức đánh thuế mà chia thành thuế suất lũy tiến toàn phần và thuế suất lũy tiến từng phần.

Thuế suất lũy tiến toàn phần áp dụng đối với toàn bộ cơ sở tính thuế, việc xác định mức thuế suất căn cứ vào mức độ của cơ sở tính thuế.

Thuế suất lũy tiến từng phần: cơ sở tính thuế được chia thành các khoảng tương ứng với mỗi mức thuế suất và số thuế được xác định là tổng mức thuế ở mỗi khoảng.

- **Khởi điểm tính thuế:** là ngưỡng tính thuế mà vượt ngưỡng đó mức thuế suất sẽ lớn hơn 0%. Khởi điểm tính thuế thường được áp dụng đối với thuế trực thu (ví dụ như thuế thu nhập cá nhân). Việc xác định khởi điểm cao hay thấp tùy thuộc vào tính chất của sắc thuế, chính sách điều tiết của nhà nước và kỹ thuật quản lý thuế. Qui định về khởi điểm tính thuế hầu như chỉ tồn tại trong thuế thu nhập cá nhân.

- **Các qui định về đăng ký, kê khai, nộp và quyết toán thuế:** nội dung này qui định các thủ tục, hồ sơ, thời hạn nộp báo cáo, thời hạn nộp thuế.

- **Các qui định về miễn giảm thuế, hoàn thuế:** xác định các trường hợp được hoàn thuế, miễn giảm thuế và hồ sơ, chứng từ cần thiết. Các qui định này được ban hành với ý nghĩa sử dụng thuế để điều tiết sản xuất, tiêu dùng và hỗ trợ các ngành nghề, các lĩnh vực và địa bàn khu vực kinh tế có điều kiện phát triển.

2. Hệ thống thuế hiện hành ở Việt Nam và các văn bản pháp quy

2.1. Thuế giá trị gia tăng

Thuế giá trị gia tăng là loại thuế gián thu được áp dụng ở nước ta để thay thế cho thuế doanh thu từ ngày 01 tháng 01 năm 1999. Thuế giá trị gia tăng được thực hiện theo quy định tại các văn bản pháp quy sau:

- Luật Thuế giá trị gia tăng (GTGT) số 02/1997/QH9 ngày 10 tháng 05 năm 1997.

- Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thuế giá trị gia tăng số 07/2003/QH11 ngày 17 tháng 06 năm 2003.

- Nghị định số 158/2003/NĐ-CP ngày 10/12/2003 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật Thuế giá trị gia tăng và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thuế giá trị gia tăng.

- Nghị định số 148/2004/NĐ-CP ngày 23/7/2004 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 7 Nghị định số 158/2003/NĐ-CP ngày 10/12/2003 quy định chi tiết thi hành Luật Thuế giá trị gia tăng và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thuế giá trị gia tăng.

- Nghị định số 156/2005/NĐ-CP ngày 15/12/2005 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung các Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Thuế tiêu thụ đặc biệt và Luật Thuế giá trị gia tăng.

- Thông tư 32/2007/TT-BTC ngày 09 tháng 04 năm 2007 hướng dẫn thi hành Nghị định số 158/2003/NĐ-CP ngày 10/12/2003, Nghị định số 148/2004/NĐ-CP ngày 23/7/2004 và Nghị định số 156/2005/NĐ-CP ngày 15/12/2005 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật Thuế giá trị gia tăng.

- Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thuế giá trị gia tăng số 57/2005/QH11 ngày 09/12/2005.

2.2. Thuế xuất khẩu, nhập khẩu

Thuế xuất khẩu, nhập khẩu là loại thuế gián thu đánh trên giá xuất, nhập khẩu của các loại hàng hóa. Thuế xuất, nhập khẩu được thực hiện theo quy định tại các văn bản pháp quy sau:

- Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu số 45/2005/QH11 ngày 14/6/2005.

- Luật Hải quan số 29/2001/QH10 ngày 29/6/2001; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Hải quan số 42/2005/QH11 ngày 14/6/2005.

- Nghị định số 149/2005/NĐ-CP ngày 8/12/2005 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu.

- Nghị định số 154/2005/NĐ-CP ngày 15/12/2005 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Hải quan về thủ tục hải quan, kiểm tra, giám sát hải quan.

- Nghị định số 66/2002/NĐ-CP ngày 1/7/2002 của Chính phủ quy định về định mức hành lý của người xuất cảnh, nhập cảnh và quà biếu, tặng nhập khẩu được miễn thuế.

- Thông tư số 59/2007/TT-BTC ngày 14/6/2007 hướng dẫn thi hành thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu, quản lý thuế đối với hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu.

- Nghị định số 40/2007/NĐ-CP ngày 16/3/2007 quy định về việc xác định trị giá hải quan đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu.

2.3. Thuế tiêu thụ đặc biệt

Thuế tiêu thụ đặc biệt là loại thuế gián thu đánh vào việc tiêu dùng các loại hàng hóa thuộc diện chịu thuế tiêu thụ đặc biệt. Thuế tiêu thụ đặc biệt được thực hiện theo quy định tại các văn bản pháp quy sau:

- Luật Thuế tiêu thụ đặc biệt số 05/1998/QH10 ngày 20 tháng 05 năm 1998.

- Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thuế tiêu thụ đặc biệt số 08/2003/QH11 ngày 17 tháng 06 năm 2003.

- Nghị định số 149/2003/NĐ-CP ngày 04/12/2003 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật Thuế tiêu thụ đặc biệt và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thuế tiêu thụ đặc biệt.

- Thông tư số 119/2003/TT-BTC ngày 12/12/2003 của Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành Nghị định số 149/2003/NĐ-CP ngày 04/12/2003 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật Thuế tiêu thụ đặc biệt và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thuế tiêu thụ đặc biệt.

2.4. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp là loại thuế trực thu được ban hành thay thế cho thuế lợi tức trước đây. Hệ thống các văn bản pháp quy liên quan đến loại thuế này gồm:

- Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp số 09/2003/QH11 ngày 17/6/2003.

- Nghị định số 24/2007/NĐ-CP ngày 14/02/2007 qui định chi tiết thi hành luật thuế thu nhập doanh nghiệp.

- Thông tư số 134/2007/TT-BTC ngày 23/11/2007 Hướng dẫn thi hành Nghị định số 24/2007/NĐ-CP ngày 14 tháng 2 năm 2007 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp.

- Quyết định số 206/2003/QĐ-BTC ngày 12/12/2003 về ban hành chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ.

2.5. Thuế môn bài

Thuế môn bài là loại thuế gián thu được thực hiện theo quy định tại các văn bản pháp quy sau:

- Điều lệ Thuế công thương nghiệp ban hành kèm theo Quyết định số 200/NQ -TVQH ngày 18 tháng 01 năm 1996 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

- Pháp lệnh ngày 03 tháng 03 năm 1989 của Hội đồng Nhà nước sửa đổi, bổ sung một số điều trong các Pháp lệnh, Điều lệ về Thuế công thương nghiệp và thuế hàng hoá.

- Nghị quyết số 473/NQ - HĐNN ngày 10 tháng 09 năm 1991 của Hội đồng Nhà nước về thuế môn bài và thuế sát sinh.

- Nghị định số 75/2002/NĐ - CP ngày 30 tháng 08 năm 2002 của Chính phủ về việc điều chỉnh mức Thuế môn bài.

- Thông tư số 96/2002/TT-BTC ngày 24/10/2002 của Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành Nghị định số 75/2002/NĐ - CP ngày 30/8/2002 của Chính phủ về việc điều chỉnh mức Thuế môn bài.

- Thông tư số 113/2002/TT-BTC ngày 16/12/2002 Bộ Tài chính hướng dẫn bổ sung Thông tư số 96/2002/TT-BTC ngày 24/10/2002 của Bộ Tài chính về việc điều chỉnh mức Thuế môn bài.

- Thông tư số 42/2003/TT-BTC ngày 07/5/2003 Bộ Tài chính hướng dẫn bổ sung, sửa đổi Thông tư số 96/2002/TT-BTC ngày 24/10/2002 của Bộ Tài chính về việc điều chỉnh mức thuế Môn bài.

2.6. Thuế sử dụng đất nông nghiệp

Thuế sử dụng đất nông nghiệp là loại thuế gián thu được thực hiện theo quy định tại các văn bản pháp quy sau:

- Luật Thuế sử dụng đất nông nghiệp được Quốc hội khóa IX thông qua ngày 10/07/1993.

- Nghị định số 74-CP ngày 24 tháng 10 năm 1993 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật Thuế sử dụng đất nông nghiệp.

- Thông tư số 89 TT/TCT ngày 09/11/1993 của Bộ Tài chính hướng dẫn Nghị định số 74-CP ngày 24 tháng 10 năm 1993 của Chính phủ.

- Nghị định 129-CP ngày 03/11/2003 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Nghị quyết số 15/2003/QH11 ngày 17 tháng 6 năm 2003 của Quốc hội về miễn, giảm thuế sử dụng đất nông nghiệp.

- Thông tư số 122 hướng dẫn việc miễn, giảm thuế sử dụng đất nông nghiệp từ năm 2003 đến năm 2010 theo Nghị định số 129/2003/NĐ-CP ngày 03/11/2003 của Chính phủ.

2.7. Thuế tài nguyên

Thuế tài nguyên là loại thuế gián thu được thực hiện theo quy định tại các văn bản pháp quy sau:

- Pháp lệnh của Ủy ban Thường vụ Quốc hội số 05/1998/Phụ lục-UBTVQH10 ngày 16/04/1998 về thuế tài nguyên (sửa đổi).

- Nghị định số 68/1998/NĐ-CP ngày 03/09/1998 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Pháp lệnh Thuế tài nguyên (sửa đổi).

- Thông tư số 153/1998/TT-BTC ngày 26/11/1998 của Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành Nghị định số 68/1998/NĐ-CP ngày 03/9/1998 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Pháp lệnh Thuế tài nguyên (sửa đổi).

2.8. Thuế thu nhập cá nhân

Thuế thu nhập cá nhân là loại thuế trực thu, hiện được thực hiện theo các qui định trong luật thuế thu nhập cá nhân do Quốc hội khóa XII ban hành tại kỳ họp thứ II ngày 21/11/2007 có hiệu lực thi hành từ ngày 01/01/2009. Hiện tại các văn bản pháp quy liên quan đến thuế thu nhập cá nhân gồm:

- Pháp lệnh thuế thu nhập đối với người có thu nhập cao số 35/2001/Phụ lục-UBTVQH10 ngày 19/05/2001.

- Pháp lệnh sửa đổi, bổ sung một số Điều của Pháp lệnh thuế thu nhập đối với người có thu nhập cao số 14/2004/Phụ lục-UBTVQH11 ngày 24/03/2004.

- Nghị định số 147/2004/NĐ-CP ngày 23/07/2004 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Pháp lệnh Thuế thu nhập đối với người có thu nhập cao.

- Thông tư số 81/2004/TT-BTC ngày 13/08/2004 của Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành Nghị định số 147/2004/NĐ-CP ngày 23/07/2004 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Pháp lệnh thuế thu nhập đối với người có thu nhập cao.

- Thông tư số 12/2005/TT-BTC ngày 04/02/2005 của Bộ Tài chính hướng dẫn sửa đổi bổ sung Thông tư số 81/2004/TT-BTC ngày 13/08/2004 của Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành nghị định số 147/NĐ-CP ngày 23/07/2004 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Pháp lệnh thuế thu nhập đối với người có thu nhập cao.

2.9. Thuế nhà, đất

Thuế nhà đất là loại thuế gián thu được thực hiện theo quy định tại các văn bản pháp quy sau:

- Pháp lệnh Thuế nhà đất ngày 31/07/1992.

- Pháp lệnh sửa đổi, bổ sung một số điều Pháp lệnh Thuế nhà đất ngày 19/05/1994.

- Nghị định số 94/CP ngày 25/8/1994 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Pháp lệnh về Thuế nhà, đất và Pháp lệnh sửa đổi, bổ sung một số điều của Pháp lệnh về Thuế nhà, đất.

- Thông tư số 83 TC/TCT ngày 07/10/1994 của Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành Nghị định số 94/CP ngày 25/8/1994 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Pháp lệnh Thuế nhà, đất.

III. Quản lý thuế

Quản lý thuế là việc Nhà nước xác lập cơ chế, biện pháp để đảm bảo quyền và nghĩa vụ của chủ thể nộp thuế, cơ quan thu thuế và các tổ chức cá nhân có liên quan trong quá trình thu, nộp thuế.

Ở Việt Nam hiện nay, việc quản lý thuế được thực hiện theo quy định tại các văn bản pháp quy sau:

- Luật Quản lý thuế được ban hành tại kỳ họp thứ 10 Quốc hội khóa XI ngày 29 tháng 11 năm 2006.

- Nghị định số 85/2007/NĐ-CP ngày 25/5/2007 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quản lý thuế.

- Thông tư 60/2007/TT-BTC ngày 14/06/2007 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Quản lý thuế và hướng dẫn thi hành Nghị định số 85/2007/NĐ-CP ngày 25/5/2007 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quản lý thuế.

Một số nội dung cơ bản của Luật Quản lý thuế và các văn bản hướng dẫn thi hành:

1. Nguyên tắc quản lý thuế

Quản lý thuế ở nước ta hiện nay được thực hiện dựa trên các nguyên tắc:

- Thuế là nguồn thu chủ yếu của ngân sách nhà nước. Nộp thuế theo quy định của pháp luật là nghĩa vụ và quyền lợi của mọi tổ chức, cá nhân. Cơ quan, tổ chức, cá nhân có trách nhiệm tham gia quản lý thuế.

- Việc quản lý thuế được thực hiện theo quy định của Luật Quản lý thuế và các quy định khác của pháp luật có liên quan.

- Việc quản lý thuế phải bảo đảm công khai, minh bạch, bình đẳng; bảo đảm quyền và lợi ích hợp pháp của người nộp thuế.

2. Quyền của chủ thể nộp thuế

- Được hướng dẫn thực hiện việc nộp thuế; cung cấp thông tin, tài liệu để thực hiện nghĩa vụ, quyền lợi về thuế.

- Yêu cầu cơ quan quản lý thuế giải thích về việc tính thuế, ấn định thuế; yêu cầu cơ quan, tổ chức giám định số lượng, chất lượng, chủng loại hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu.

- Được giữ bí mật thông tin theo quy định của pháp luật.

- Hưởng các ưu đãi về thuế, hoàn thuế theo quy định của pháp luật về thuế.

- Ký hợp đồng với tổ chức kinh doanh dịch vụ làm thủ tục về thuế.

- Nhận văn bản kết luận kiểm tra thuế, thanh tra thuế của cơ quan quản lý thuế; yêu cầu giải thích nội dung kết luận kiểm tra thuế, thanh tra thuế; bảo lưu ý kiến trong biên bản kiểm tra thuế, thanh tra thuế.

- Được bồi thường thiệt hại do cơ quan quản lý thuế, công chức quản lý thuế gây ra theo quy định của pháp luật.

- Yêu cầu cơ quan quản lý thuế xác nhận việc thực hiện nghĩa vụ nộp thuế của mình.

- Khiếu nại, khởi kiện quyết định hành chính, hành vi hành chính liên quan đến quyền và lợi ích hợp pháp của mình.

- Tố cáo các hành vi vi phạm pháp luật của công chức quản lý thuế và tổ chức, cá nhân khác.

3. Nghĩa vụ của người nộp thuế

Theo quy định của Luật Quản lý thuế, người nộp thuế có các nghĩa vụ sau:

- Đăng ký thuế, sử dụng mã số thuế theo quy định của pháp luật.

- Khai thuế chính xác, trung thực, đầy đủ và nộp hồ sơ thuế đúng thời hạn; chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác, trung thực, đầy đủ của hồ sơ thuế.

- Nộp tiền thuế đầy đủ, đúng thời hạn, đúng địa điểm.

- Chấp hành chế độ kế toán, thống kê và quản lý, sử dụng hoá đơn, chứng từ theo quy định của pháp luật.

- Ghi chép chính xác, trung thực, đầy đủ những hoạt động phát sinh nghĩa vụ thuế, khấu trừ thuế và giao dịch phải kê khai thông tin về thuế.

- Lập và giao hoá đơn, chứng từ cho người mua theo đúng số lượng, chủng loại, giá trị thực thanh toán khi bán hàng hoá, cung cấp dịch vụ theo quy định của pháp luật.

- Cung cấp chính xác, đầy đủ, kịp thời thông tin, tài liệu liên quan đến việc xác định nghĩa vụ thuế, số hiệu và nội dung giao dịch của tài khoản mở

tại ngân hàng thương mại, tổ chức tín dụng khác; giải thích việc tính thuế, khai thuế, nộp thuế theo yêu cầu của cơ quan quản lý thuế.

- Chấp hành quyết định, thông báo, yêu cầu của cơ quan quản lý thuế, công chức quản lý thuế theo quy định của pháp luật.

- Chịu trách nhiệm thực hiện nghĩa vụ thuế theo quy định của pháp luật trong trường hợp người đại diện theo pháp luật hoặc đại diện theo ủy quyền thay mặt người nộp thuế thực hiện thủ tục về thuế sai quy định.

4. Trách nhiệm của cơ quan quản lý thuế

Luật Quản lý thuế quy định trách nhiệm của cơ quan thuế như sau:

- Tổ chức thực hiện thu thuế theo quy định của pháp luật.

- Tuyên truyền, phổ biến, hướng dẫn pháp luật về thuế; công khai các thủ tục về thuế.

- Giải thích, cung cấp thông tin liên quan đến việc xác định nghĩa vụ thuế cho người nộp thuế; công khai mức thuế phải nộp của hộ gia đình, cá nhân kinh doanh trên địa bàn xã, phường, thị trấn.

- Giữ bí mật thông tin của người nộp thuế theo quy định của Luật này.

- Thực hiện việc miễn thuế, giảm thuế, xóa nợ tiền thuế, xóa nợ tiền phạt, hoàn thuế theo quy định của Luật này và các quy định khác của pháp luật về thuế.

- Xác nhận việc thực hiện nghĩa vụ thuế của người nộp thuế khi có đề nghị theo quy định của pháp luật.

- Giải quyết khiếu nại, tố cáo liên quan đến việc thực hiện pháp luật về thuế theo thẩm quyền.

- Giao kết luận, biên bản kiểm tra thuế, thanh tra thuế cho đối tượng kiểm tra thuế, thanh tra thuế và giải thích khi có yêu cầu.

- Bồi thường thiệt hại cho người nộp thuế theo quy định của Luật này.

- Giám định để xác định số thuế phải nộp của người nộp thuế theo yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

5. Quyền hạn của cơ quan quản lý thuế

Khi thực hiện Luật Quản lý thuế, cơ quan quản lý thuế có các quyền hạn sau:

- Yêu cầu người nộp thuế cung cấp thông tin, tài liệu liên quan đến việc xác định nghĩa vụ thuế, số hiệu, nội dung giao dịch của các tài khoản được

mở tại ngân hàng thương mại, tổ chức tín dụng khác và giải thích việc tính thuế, khai thuế, nộp thuế.

- Yêu cầu tổ chức, cá nhân có liên quan cung cấp thông tin, tài liệu liên quan đến việc xác định nghĩa vụ thuế và phối hợp với cơ quan quản lý thuế để thực hiện pháp luật về thuế.

- Kiểm tra thuế, thanh tra thuế.

- Ấn định thuế.

- Cưỡng chế thi hành quyết định hành chính về thuế.

- Xử phạt vi phạm pháp luật về thuế theo thẩm quyền; công khai trên phương tiện thông tin đại chúng các trường hợp vi phạm pháp luật về thuế.

- Áp dụng biện pháp ngăn chặn và bảo đảm việc xử lý vi phạm pháp luật về thuế theo quy định của pháp luật.

- Ủy nhiệm cho cơ quan, tổ chức, cá nhân thu một số loại thuế vào ngân sách nhà nước theo quy định của cơ quan có thẩm quyền.

6. Nội dung quản lý thuế

Nội dung quản lý thuế gồm các quy định về:

- Đăng ký thuế, kê khai thuế, tính thuế;

- Ấn định thuế;

- Nộp thuế;

- Ủy nhiệm thu thuế;

- Trách nhiệm hoàn thành nghĩa vụ nộp thuế;

- Thủ tục miễn thuế, giảm thuế; xoá nợ tiền thuế, tiền phạt;

- Thủ tục hoàn thuế, bù trừ thuế;

- Kiểm tra thuế, thanh tra thuế;

- Giải quyết khiếu nại, tố cáo, khởi kiện liên quan đến thực hiện pháp luật thuế.

6.1. Đăng ký thuế, kê khai thuế, tính thuế

Đăng ký thuế: là việc các tổ chức, cá nhân có nghĩa vụ nộp thuế theo quy định của các luật thuế thực hiện thủ tục với cơ quan thuế và các cơ quan khác có liên quan nhằm xác nhận nghĩa vụ nộp thuế của mình.

Việc đăng ký thuế được thực hiện trong thời hạn mười ngày làm việc, kể từ ngày:

- Được cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hoặc Giấy phép thành lập và hoạt động hoặc Giấy chứng nhận đầu tư;

- Bắt đầu hoạt động kinh doanh đối với tổ chức không thuộc diện đăng ký kinh doanh hoặc hộ gia đình, cá nhân thuộc diện đăng ký kinh doanh nhưng chưa được cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh;

- Phát sinh trách nhiệm khấu trừ thuế và nộp thuế thay;

- Phát sinh nghĩa vụ thuế thu nhập cá nhân;

- Phát sinh yêu cầu được hoàn thuế.

Hồ sơ đăng ký thuế:

- Đối với tổ chức, cá nhân kinh doanh bao gồm:

+ Tờ khai đăng ký thuế;

+ Bản sao Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hoặc Giấy phép thành lập và hoạt động hoặc Giấy chứng nhận đầu tư.

- Đối với tổ chức, cá nhân không thuộc diện đăng ký kinh doanh bao gồm:

+ Tờ khai đăng ký thuế;

+ Bản sao Quyết định thành lập hoặc Quyết định đầu tư đối với tổ chức; bản sao Giấy chứng minh nhân dân, Hộ chiếu đối với cá nhân.

Cơ quan thuế có trách nhiệm tiếp nhận Hồ sơ đăng ký thuế và cấp Giấy chứng nhận đăng ký thuế trong thời hạn mười ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ đăng ký thuế hợp lệ. Giấy chứng nhận đăng ký thuế phải có đầy đủ các thông tin: tên người nộp thuế; mã số thuế; số, ngày, tháng, năm của Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hoặc Giấy phép thành lập và hoạt động hoặc Giấy chứng nhận đầu tư đối với tổ chức, cá nhân kinh doanh; số, ngày, tháng, năm của Quyết định thành lập đối với tổ chức không kinh doanh hoặc Giấy chứng minh nhân dân hoặc Hộ chiếu đối với cá nhân không kinh doanh; cơ quan thuế quản lý trực tiếp; ngày cấp giấy chứng nhận đăng ký thuế.

Kê khai thuế: là việc khai báo của chủ thể nộp thuế theo từng lần hoặc theo định kỳ hàng tháng, hàng quý, hàng năm về số thuế phải nộp theo qui định.

Việc kê khai thuế được thực hiện theo các quy định sau:

- Chậm nhất là ngày thứ hai mươi của tháng tiếp theo tháng phát sinh nghĩa vụ thuế đối với loại thuế khai và nộp theo tháng.

- Đối với loại thuế có kỳ tính thuế theo năm:

+ Chậm nhất là ngày thứ ba mươi của tháng đầu tiên của năm dương lịch hoặc năm tài chính đối với hồ sơ khai thuế năm;

+ Chậm nhất là ngày thứ ba mươi của quý tiếp theo quý phát sinh nghĩa vụ thuế đối với hồ sơ khai thuế tạm tính theo quý;

+ Chậm nhất là ngày thứ chín mươi, kể từ ngày kết thúc năm dương lịch hoặc năm tài chính đối với hồ sơ quyết toán thuế năm.

- Chậm nhất là ngày thứ mười, kể từ ngày phát sinh nghĩa vụ thuế đối với loại thuế khai và nộp theo từng lần phát sinh nghĩa vụ thuế.

- Đối với hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu thì thời hạn nộp hồ sơ khai thuế là thời hạn nộp tờ khai hải quan:

+ Đối với hàng hoá nhập khẩu thì hồ sơ khai thuế được nộp trước ngày hàng hoá đến cửa khẩu hoặc trong thời hạn ba mươi ngày, kể từ ngày hàng hoá đến cửa khẩu. Tờ khai hải quan có giá trị làm thủ tục về thuế trong thời hạn mười lăm ngày, kể từ ngày đăng ký;

+ Đối với hàng hoá xuất khẩu thì hồ sơ khai thuế được nộp chậm nhất là tám giờ trước khi phương tiện vận tải xuất cảnh. Tờ khai hải quan có giá trị làm thủ tục về thuế trong thời hạn mười lăm ngày, kể từ ngày đăng ký;

+ Đối với hành lý mang theo của người nhập cảnh, xuất cảnh, thuộc diện chịu thuế xuất khẩu, nhập khẩu, tờ khai hải quan được nộp ngay khi phương tiện vận tải đến cửa khẩu nhập hoặc trước khi tổ chức vận tải chấm dứt việc làm thủ tục nhận hành khách lên phương tiện vận tải xuất cảnh. Hành lý gửi trước hoặc sau chuyến đi của người nhập cảnh được thực hiện theo quy định tại điểm a khoản này.

- Chậm nhất là ngày thứ bốn mươi lăm, kể từ ngày chấm dứt hoạt động, chấm dứt hợp đồng, chuyển đổi hình thức sở hữu doanh nghiệp hoặc tổ chức lại doanh nghiệp.

Hồ sơ kê khai:

- Đối với loại thuế khai và nộp theo tháng bao gồm:

+ Tờ khai thuế tháng;

+ Bảng kê hoá đơn hàng hoá, dịch vụ bán ra;

+ Bảng kê hoá đơn hàng hoá, dịch vụ mua vào;

+ Các tài liệu khác có liên quan đến số thuế phải nộp.

- Đối với loại thuế có kỳ tính thuế theo năm bao gồm:

+ Hồ sơ khai thuế năm gồm tờ khai thuế năm và các tài liệu khác liên quan đến xác định số thuế phải nộp;

+ Hồ sơ khai thuế tạm tính theo quý gồm tờ khai thuế tạm tính và các tài liệu khác liên quan đến xác định số thuế tạm tính;

+ Hồ sơ khai quyết toán thuế khi kết thúc năm gồm tờ khai quyết toán thuế năm, báo cáo tài chính năm và các tài liệu khác liên quan đến quyết toán thuế.

- Hồ sơ khai thuế đối với loại thuế khai và nộp theo từng lần phát sinh nghĩa vụ thuế bao gồm:

+ Tờ khai thuế;

+ Hoá đơn, hợp đồng và chứng từ khác liên quan đến nghĩa vụ thuế theo quy định của pháp luật.

- Đối với hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu thì hồ sơ hải quan được sử dụng làm hồ sơ khai thuế.

- Đối với trường hợp chấm dứt hoạt động, chấm dứt hợp đồng, chuyển đổi hình thức sở hữu doanh nghiệp, tổ chức lại doanh nghiệp bao gồm:

+ Tờ khai quyết toán thuế;

+ Báo cáo tài chính đến thời điểm chấm dứt hoạt động hoặc chấm dứt hợp đồng hoặc chuyển đổi hình thức sở hữu doanh nghiệp hoặc tổ chức lại doanh nghiệp;

+ Tài liệu khác liên quan đến quyết toán thuế.

6.2. Ấn định thuế

Ấn định thuế là việc cơ quan thuế xác định số thuế phải nộp và buộc các chủ thể nộp thuế phải thực hiện. Việc ấn định thuế được thực hiện đối với cơ sở nộp thuế theo phương pháp kê khai, vi phạm pháp luật về thuế sau:

- Không đăng ký thuế;

- Không nộp hồ sơ khai thuế; nộp hồ sơ khai thuế sau mười ngày, kể từ ngày hết thời hạn nộp hồ sơ khai thuế hoặc ngày hết thời hạn gia hạn nộp hồ sơ khai thuế;

- Không khai thuế, không nộp bổ sung hồ sơ thuế theo yêu cầu của cơ quan thuế hoặc khai thuế không chính xác, trung thực, đầy đủ về căn cứ tính thuế;

- Không phản ánh hoặc phản ánh không đầy đủ, trung thực, chính xác số liệu trên sổ kế toán để xác định nghĩa vụ thuế;

- Không xuất trình sổ kế toán, hoá đơn, chứng từ và các tài liệu cần thiết liên quan đến việc xác định số thuế phải nộp trong thời hạn quy định;

- Mua, bán, trao đổi và hạch toán giá trị hàng hoá, dịch vụ không theo giá trị giao dịch thông thường trên thị trường;

- Có dấu hiệu bỏ trốn hoặc phát tán tài sản để không thực hiện nghĩa vụ thuế.

Các căn cứ ấn định thuế đối với trường hợp này gồm:

- Cơ sở dữ liệu của cơ quan thuế;

- So sánh số thuế phải nộp của cơ sở kinh doanh cùng mặt hàng, ngành nghề, quy mô;

- Tài liệu và kết quả kiểm tra, thanh tra còn hiệu lực.

Đối với hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh nộp thuế theo phương pháp khoán thuế, việc ấn định thuế được thực hiện khi:

- Hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh không thực hiện hoặc thực hiện không đầy đủ chế độ kế toán, hoá đơn, chứng từ;

- Hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh không có đăng ký kinh doanh, không đăng ký thuế.

Cơ quan thuế căn cứ vào tài liệu kê khai của hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh, cơ sở dữ liệu của cơ quan thuế, ý kiến của hội đồng tư vấn thuế xã, phường, thị trấn để xác định mức thuế khoán, mức thuế khoán được tính theo năm dương lịch và được công khai trong địa bàn xã, phường, thị trấn.

Việc ấn định thuế đối với hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu được áp dụng trong các trường hợp sau:

- Người khai thuế dựa vào các tài liệu không hợp pháp để khai báo căn cứ tính thuế, tính và kê khai số thuế phải nộp; không kê khai hoặc kê khai không đầy đủ, chính xác các căn cứ tính thuế làm cơ sở cho việc tính thuế;

- Người khai thuế từ chối hoặc trì hoãn, kéo dài quá thời hạn quy định việc cung cấp các tài liệu liên quan cho cơ quan hải quan để xác định chính xác số thuế phải nộp;

- Cơ quan hải quan có đủ bằng chứng về việc khai báo trị giá không đúng với trị giá giao dịch thực tế;

- Người khai thuế không tự tính được số thuế phải nộp.

Cơ quan hải quan căn cứ hàng hoá thực tế xuất khẩu, nhập khẩu; căn cứ tính thuế, phương pháp tính thuế; tài liệu và các thông tin khác có liên quan để ấn định số thuế phải nộp.

6.3. Nộp thuế

Việc nộp thuế được thực hiện như sau:

- Đối với trường hợp người nộp thuế tính thuế thời hạn nộp là ngày cuối cùng của thời hạn nộp hồ sơ khai thuế.

- Đối với trường hợp cơ quan thuế tính thuế hoặc ấn định thuế thời hạn nộp là thời hạn ghi trên thông báo của cơ quan thuế.

- Đối với hàng hoá xuất khẩu là ba mươi ngày, kể từ ngày đăng ký tờ khai hải quan.

- Đối với hàng hoá nhập khẩu là hàng tiêu dùng phải nộp xong thuế trước khi nhận hàng; trường hợp có bảo lãnh về số tiền thuế phải nộp thì thời hạn nộp thuế không quá ba mươi ngày, kể từ ngày đăng ký tờ khai hải quan.

- Đối với hàng hóa nhập khẩu là vật tư, nguyên liệu để sản xuất hàng hóa xuất khẩu là hai trăm bảy mươi ngày, kể từ ngày đăng ký tờ khai hải quan; trường hợp đặc biệt thì thời hạn nộp thuế có thể dài hơn hai trăm bảy mươi ngày phù hợp với chu kỳ sản xuất, dự trữ vật tư, nguyên liệu của doanh nghiệp theo quy định.

- Đối với hàng hoá kinh doanh theo phương thức tạm nhập, tái xuất hoặc tạm xuất, tái nhập là mười lăm ngày, kể từ ngày hết thời hạn tạm nhập, tái xuất hoặc tạm xuất, tái nhập.

- Đối với hàng hoá khác là ba mươi ngày, kể từ ngày đăng ký tờ khai hải quan.

Việc nộp thuế được thực hiện bằng tiền đồng Việt Nam hoặc ngoại tệ, nộp trực tiếp bằng tiền mặt hoặc chuyển khoản vào tài khoản do cơ quan thuế quy định tại Kho bạc Nhà nước hoặc tại cơ quan thuế nơi tiếp nhận hồ sơ khai thuế hay thông qua tổ chức, cá nhân được cơ quan thuế uỷ nhiệm.

6.4. Ủy nhiệm thu thuế

Ủy nhiệm thu thuế là việc cơ quan thuế ủy nhiệm cho tổ chức, cá nhân thực hiện thu một số khoản thuế gồm:

- Thuế sử dụng đất nông nghiệp.

- Thuế nhà đất.

- Thuế đối với hộ kinh doanh nộp thuế theo phương pháp khoán.
- Thuế thu nhập đối với người có thu nhập cao.

Khi được ủy nhiệm thu tổ chức, cá nhân phải căn cứ các quy định trong hợp đồng ủy nhiệm ký với cơ quan thuế để thực hiện theo các nội dung:

- Giải thích, hướng dẫn người nộp thuế về các quy định của pháp luật thuế, trách nhiệm đăng ký thuế, khai thuế, nộp thuế; cung cấp mẫu tờ khai thuế và hướng dẫn cách kê khai thuế; đôn đốc người nộp thuế khai thuế và thu tờ khai thuế từ người nộp thuế để nộp cho cơ quan thuế theo đúng thời hạn quy định.

- Gửi thông báo nộp thuế và đôn đốc người nộp thuế thực hiện nộp thuế.
- Tổ chức thu nộp thuế và cấp chứng từ cho người nộp thuế.
- Nộp tiền thuế đã thu vào ngân sách nhà nước.
- Quyết toán số tiền thuế thu được và biên lai thu thuế với cơ quan thuế.
- Theo dõi và báo cáo với cơ quan thuế các trường hợp phát sinh người nộp thuế mới hoặc thay đổi quy mô, ngành hàng của người nộp thuế trên địa bàn ủy nhiệm thu.

6.5. Trách nhiệm hoàn thành nghĩa vụ nộp thuế

Trách nhiệm hoàn thành nghĩa vụ nộp thuế được quy định trong Luật Quản lý thuế như sau:

- Hoàn thành nghĩa vụ nộp thuế trong trường hợp xuất cảnh: người Việt Nam xuất cảnh để định cư ở nước ngoài, người Việt Nam định cư ở nước ngoài, người nước ngoài trước khi xuất cảnh từ Việt Nam phải hoàn thành nghĩa vụ nộp thuế.

- Hoàn thành nghĩa vụ nộp thuế trong trường hợp giải thể, phá sản, chấm dứt hoạt động.

- Hoàn thành nghĩa vụ nộp thuế trong trường hợp tổ chức lại doanh nghiệp:

- + Doanh nghiệp bị chia có trách nhiệm hoàn thành nghĩa vụ nộp thuế trước khi thực hiện chia doanh nghiệp. Trường hợp doanh nghiệp bị chia chưa hoàn thành nghĩa vụ nộp thuế thì các doanh nghiệp mới được thành lập từ doanh nghiệp bị chia có trách nhiệm hoàn thành nghĩa vụ nộp thuế.

- + Doanh nghiệp bị tách, bị hợp nhất, bị sáp nhập có trách nhiệm hoàn thành nghĩa vụ nộp thuế trước khi tách, hợp nhất, sáp nhập doanh nghiệp; nếu chưa hoàn thành nghĩa vụ nộp thuế thì doanh nghiệp bị tách và các

doanh nghiệp mới được thành lập từ doanh nghiệp bị tách, doanh nghiệp hợp nhất, doanh nghiệp nhận sáp nhập có trách nhiệm hoàn thành nghĩa vụ nộp thuế.

+ Doanh nghiệp chuyển đổi sở hữu có trách nhiệm hoàn thành nghĩa vụ nộp thuế trước khi chuyển đổi; trường hợp doanh nghiệp chuyển đổi chưa hoàn thành nghĩa vụ nộp thuế thì doanh nghiệp mới được thành lập từ doanh nghiệp chuyển đổi có trách nhiệm hoàn thành nghĩa vụ nộp thuế.

Việc tổ chức lại doanh nghiệp không làm thay đổi thời hạn nộp thuế của doanh nghiệp bị tổ chức lại.

6.6. Hoàn thuế

Hoàn thuế là việc cơ quan chức năng hoàn lại số thuế đơn vị đã nộp thừa hoặc khấu trừ chưa hết cho chủ thể nộp thuế.

Hồ sơ hoàn thuế bao gồm:

- Văn bản yêu cầu hoàn thuế;
- Chứng từ nộp thuế;
- Các tài liệu khác liên quan đến yêu cầu hoàn thuế.

6.7. Miễn giảm thuế

Miễn giảm thuế là việc cơ quan có thẩm quyền ra quyết định miễn toàn bộ hoặc một phần số thuế mà chủ thể nộp thuế phải nộp vào ngân sách nhà nước.

Hồ sơ miễn giảm được quy định như sau:

- Đối với trường hợp người nộp thuế tự xác định số tiền thuế được miễn thuế, giảm thuế, hồ sơ gồm có:

+ Tờ khai thuế;

+ Tài liệu liên quan đến việc xác định số thuế được miễn, số thuế được giảm.

- Đối với trường hợp cơ quan quản lý thuế quyết định miễn thuế, giảm thuế thì hồ sơ miễn thuế, giảm thuế gồm có:

+ Văn bản đề nghị miễn thuế, giảm thuế trong đó nêu rõ loại thuế đề nghị miễn, giảm; lý do miễn thuế, giảm thuế; số tiền thuế được miễn, giảm;

+ Tài liệu liên quan đến việc xác định số thuế được miễn, số thuế được giảm.

6.8. Kiểm tra, thanh tra thuế

Kiểm tra, thanh tra thuế là việc cơ quan thuế tiến hành xem xét đánh giá việc chấp hành pháp luật của chủ thể nộp thuế; xác minh, thu thập chứng cứ về hành vi vi phạm pháp luật thuế.

Kiểm tra thuế có thể được thực hiện tại trụ sở cơ quan quản lý thuế hoặc tại trụ sở của người nộp thuế. Khi thực hiện kiểm tra thuế tại trụ sở của người nộp thuế phải theo trình tự sau:

- Công bố quyết định kiểm tra thuế khi bắt đầu tiến hành kiểm tra thuế;
- Đối chiếu nội dung khai báo với sổ kế toán, chứng từ kế toán, báo cáo tài chính, các tài liệu có liên quan, tình trạng thực tế trong phạm vi, nội dung của quyết định kiểm tra thuế.

- Lập biên bản kiểm tra thuế trong thời hạn năm ngày làm việc, kể từ ngày hết thời hạn kiểm tra. Thời hạn kiểm tra thuế không quá năm ngày làm việc, kể từ ngày công bố quyết định kiểm tra. Trường hợp kiểm tra theo kế hoạch đối với hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu thì thời hạn không quá mười lăm ngày. Trong trường hợp cần thiết, quyết định kiểm tra thuế được gia hạn một lần, thời gian gia hạn không quá thời hạn được kiểm tra.

- Xử lý theo thẩm quyền hoặc chuyển cấp có thẩm quyền xử lý theo kết quả kiểm tra.

Quyền và nghĩa vụ của người nộp thuế trong kiểm tra thuế tại trụ sở của người nộp thuế được quy định như sau:

- Người nộp thuế có các quyền sau đây:

- + Từ chối việc kiểm tra khi không có quyết định kiểm tra thuế.

- + Từ chối cung cấp thông tin, tài liệu không liên quan đến nội dung kiểm tra thuế, thông tin, tài liệu thuộc bí mật nhà nước, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

- + Nhận biên bản kiểm tra thuế và yêu cầu giải thích nội dung biên bản kiểm tra thuế.

- + Bảo lưu ý kiến trong biên bản kiểm tra thuế.

- + Khiếu nại, khởi kiện và yêu cầu bồi thường thiệt hại theo quy định của pháp luật.

- + Tố cáo hành vi vi phạm pháp luật trong quá trình kiểm tra thuế.

- Người nộp thuế có các nghĩa vụ sau đây:

+ Chấp hành quyết định kiểm tra thuế của cơ quan quản lý thuế.

+ Cung cấp kịp thời, đầy đủ, chính xác các thông tin, tài liệu liên quan đến nội dung kiểm tra theo yêu cầu của đoàn kiểm tra thuế; chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác, trung thực của thông tin, tài liệu đã cung cấp.

+ Ký biên bản kiểm tra thuế trong thời hạn năm ngày làm việc, kể từ ngày kết thúc kiểm tra.

+ Chấp hành quyết định xử lý kết quả kiểm tra thuế.

Thanh tra thuế được thực hiện trong các trường hợp sau:

- Đối với doanh nghiệp có ngành nghề kinh doanh đa dạng, phạm vi kinh doanh rộng thì thanh tra định kỳ một năm không quá một lần.

- Khi có dấu hiệu vi phạm pháp luật về thuế.

- Để giải quyết khiếu nại, tố cáo hoặc theo yêu cầu của thủ trưởng cơ quan quản lý thuế các cấp hoặc Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Thời hạn một lần thanh tra thuế không quá ba mươi ngày, kể từ ngày công bố quyết định thanh tra thuế. Trong trường hợp cần thiết, người ra quyết định thanh tra thuế gia hạn thời hạn thanh tra thuế, thời gian gia hạn không quá ba mươi ngày.

Trình tự tiến hành thanh tra:

- *Công bố Quyết định thanh tra*: Quyết định thanh tra thuế phải được công bố chậm nhất là mười lăm ngày, kể từ ngày ban hành. Trước khi công bố Quyết định thanh tra, Trưởng đoàn thanh tra thông báo với đối tượng thanh tra về thời gian, thành phần tham dự, địa điểm công bố Quyết định. Trường hợp khi nhận được Quyết định thanh tra, người nộp thuế đề nghị hoãn thời gian tiến hành thanh tra thì phải có văn bản gửi cơ quan thuế, nêu rõ lý do và thời gian hoãn để Cơ quan thuế xem xét quyết định. Trong thời hạn năm ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản đề nghị hoãn thời gian thanh tra, cơ quan thuế thông báo cho người nộp thuế biết về việc chấp nhận hay không chấp nhận việc hoãn thời gian thanh tra.

- *Thực hiện thanh tra*:

+ Khi bắt đầu tiến hành thanh tra, Đoàn thanh tra yêu cầu người nộp thuế cung cấp các thông tin, tài liệu liên quan đến nội dung thanh tra như hồ sơ đăng ký kinh doanh, đăng ký thuế, tình trạng đăng ký sử dụng hoá đơn, sổ kế toán, chứng từ kế toán, báo cáo tài chính, hồ sơ khai thuế,...

+ Trong quá trình thực hiện Quyết định thanh tra, Đoàn thanh tra thực hiện việc đối chiếu thông tin trong hồ sơ khai thuế với sổ kế toán, chứng từ kế toán, báo cáo tài chính, các tài liệu có liên quan, khi cần thiết có thể tiến hành kiểm kê tài sản của người nộp thuế trong phạm vi nội dung của Quyết định thanh tra thuế nhằm phát hiện, làm rõ các vấn đề và đưa ra kết luận chính xác, trung thực, khách quan về nội dung thanh tra.

+ Đối với những sự việc, tài liệu phản ánh chưa rõ, chưa đủ cơ sở kết luận, Đoàn thanh tra chuẩn bị chi tiết nội dung yêu cầu người nộp thuế giải trình bằng văn bản. Trường hợp giải trình bằng văn bản của người nộp thuế chưa rõ, Đoàn thanh tra tổ chức đối thoại, chất vấn người nộp thuế để làm rõ nội dung và trách nhiệm của tập thể, cá nhân. Cuộc đối thoại, chất vấn phải được lập biên bản có chữ ký xác nhận của các bên và được ghi âm trong trường hợp cần thiết.

+ Trường hợp cần thiết phải giám định tài liệu, Trưởng đoàn thanh tra báo cáo người ra quyết định thanh tra quyết định trưng cầu giám định. Đoàn thanh tra lập biên bản thu giữ tài liệu ghi rõ tình trạng của tài liệu đó (kể cả hiện vật nếu có) để chuyển cơ quan giám định.

+ Trong quá trình thanh tra, nếu phát hiện người nộp thuế có dấu hiệu trốn thuế, gian lận thuế liên quan đến tổ chức, cá nhân khác, hoặc dấu hiệu trốn thuế, gian lận thuế có tính chất phức tạp thì cơ quan thuế có quyền áp dụng các biện pháp trong thanh tra như tạm giữ tang vật, khám nơi cất giấu tài liệu, tang vật,...

+ Đoàn thanh tra thực hiện lập hồ sơ chứng lý thanh tra làm tài liệu gốc để lập Biên bản thanh tra, gồm có các biên bản ghi nhận kết quả đối chiếu, các bản sao chụp các tài liệu có liên quan (kể cả tài liệu ghi âm, ghi hình), biên bản kiểm kê kho quỹ và ghi nhận kết quả làm việc của thành viên Đoàn thanh tra, với các đối tượng có liên quan của doanh nghiệp, các tài liệu, báo cáo của doanh nghiệp lập theo yêu cầu của Đoàn thanh tra hoặc các bảng kê tài liệu, số liệu mà đoàn thanh tra lập cùng với người nộp thuế,...

- Lập biên bản thanh tra thuế:

Biên bản thanh tra thuế phải được lập theo mẫu và được ký trong thời hạn năm ngày làm việc, kể từ ngày kết thúc thanh tra. Biên bản thanh tra thuế phải có các nội dung sau đây:

+ Các căn cứ pháp lý để lập biên bản.

+ Mô tả nội dung đã thanh tra, kết quả đối chiếu của đoàn thanh tra với số liệu kê khai, báo cáo của người nộp thuế; giải thích lý do, nguyên nhân; đưa ra các bằng chứng thanh tra.

+ Kết luận về từng nội dung đã tiến hành thanh tra, xác định hành vi vi phạm, mức độ vi phạm; xử lý vi phạm theo thẩm quyền; kiến nghị biện pháp xử lý không thuộc thẩm quyền của Đoàn thanh tra.

Biên bản thanh tra phải được công bố công khai trước Đoàn thanh tra và người nộp thuế được thanh tra. Biên bản thanh tra phải được Trưởng đoàn thanh tra và người nộp thuế (hoặc đại diện hợp pháp của người nộp thuế) ký vào từng trang, đóng dấu của người nộp thuế (nếu có).

Người nộp thuế được quyền nhận Biên bản thanh tra thuế, yêu cầu giải thích nội dung Biên bản thanh tra thuế và bảo lưu ý kiến trong Biên bản thanh tra thuế.

- Báo cáo kết quả thanh tra và kết luận thanh tra:

Chậm nhất mười lăm ngày, kể từ ngày kết thúc thanh tra, Trưởng đoàn thanh tra phải có văn bản báo cáo kết quả thanh tra và dự thảo Kết luận thanh tra gửi người ra quyết định thanh tra. Báo cáo kết quả thanh tra phải có các nội dung sau đây:

+ Kết luận cụ thể về từng nội dung đã tiến hành thanh tra.

+ Xác định rõ tính chất, mức độ vi phạm, nguyên nhân, trách nhiệm của cơ quan, tổ chức, cá nhân có hành vi vi phạm (nếu có).

+ Ý kiến khác nhau giữa thành viên Đoàn thanh tra với Trưởng đoàn thanh tra về nội dung báo cáo kết quả thanh tra (nếu có).

+ Các biện pháp xử lý theo thẩm quyền đã được áp dụng; kiến nghị biện pháp xử lý.

+ Các quy định của pháp luật làm căn cứ để xác định tính chất, mức độ vi phạm và kiến nghị biện pháp xử lý.

- Kết luận thanh tra và lưu hành quyết định thanh tra:

Chậm nhất là mười lăm ngày, kể từ ngày nhận được Báo cáo kết quả thanh tra thuế, Thủ trưởng cơ quan thuế đã ra Quyết định thanh tra thuế phải có văn bản Kết luận thanh tra thuế. Kết luận thanh tra thuế phải có các nội dung sau đây:

+ Đánh giá việc thực hiện pháp luật về thuế của đối tượng thanh tra thuộc nội dung thanh tra thuế.

+ Kết luận về nội dung được thanh tra thuế.

+ Xác định rõ tính chất, mức độ vi phạm, nguyên nhân, trách nhiệm của cơ quan, tổ chức, cá nhân có hành vi vi phạm (nếu có).

+ Xử lý theo thẩm quyền hoặc kiến nghị người có thẩm quyền xử lý vi phạm hành chính theo quy định của pháp luật.

Trong quá trình ra văn bản Kết luận thanh tra, Thủ trưởng cơ quan thuế đã ra Quyết định thanh tra thuế có quyền yêu cầu trưởng đoàn thanh tra, thành viên đoàn thanh tra báo cáo, yêu cầu đối tượng thanh tra giải trình để làm rõ thêm những vấn đề cần thiết phục vụ cho việc ra Kết luận thanh tra thuế. Kết luận thanh tra phải được gửi cho người nộp thuế là đối tượng thanh tra, cơ quan thuế quản lý trực tiếp (trong trường hợp cơ quan thuế cấp trên ra quyết định thanh tra) hoặc cơ quan thuế cấp trên (trong trường hợp cơ quan thuế quản lý trực tiếp ra quyết định thanh tra).

Trường hợp người nộp thuế có hành vi vi phạm pháp luật thuế, căn cứ kết luận thanh tra, thủ trưởng cơ quan thuế quản lý trực tiếp ra quyết định ấn định thuế và quyết định xử phạt hành chính đối với người nộp thuế.

6.9. Giải quyết khiếu nại, tố cáo, khởi kiện liên quan đến thực hiện pháp luật thuế

a) Khiếu nại, tố cáo

Người nộp thuế, tổ chức, cá nhân có quyền khiếu nại với cơ quan quản lý thuế hoặc cơ quan nhà nước có thẩm quyền về việc xem xét lại quyết định của cơ quan quản lý thuế, hành vi hành chính của công chức quản lý thuế khi có căn cứ cho rằng quyết định hoặc hành vi đó trái pháp luật, xâm phạm quyền, lợi ích hợp pháp của mình.

Công dân có quyền tố cáo các hành vi vi phạm pháp luật về thuế của người nộp thuế, công chức quản lý thuế hoặc tổ chức, cá nhân khác.

Thẩm quyền, thủ tục, thời hạn giải quyết khiếu nại, tố cáo được thực hiện theo quy định của pháp luật về khiếu nại, tố cáo.

b) Khởi kiện

Việc khởi kiện quyết định của cơ quan quản lý thuế, công chức quản lý thuế được thực hiện theo quy định của pháp luật về thủ tục giải quyết các vụ án hành chính. Trách nhiệm và quyền hạn của cơ quan quản lý thuế trong việc giải quyết khiếu nại, tố cáo về thuế được quy định như sau:

- Cơ quan quản lý thuế khi nhận được khiếu nại về việc thực hiện pháp luật về thuế phải xem xét, giải quyết trong thời hạn theo quy định của pháp luật về khiếu nại, tố cáo.

- Cơ quan quản lý thuế nhận được khiếu nại về việc thực hiện pháp luật về thuế có quyền yêu cầu người khiếu nại cung cấp hồ sơ, tài liệu liên quan đến việc khiếu nại; nếu người khiếu nại từ chối cung cấp hồ sơ, tài liệu thì có quyền từ chối xem xét giải quyết khiếu nại.

- Cơ quan quản lý thuế phải hoàn trả số tiền thuế, số tiền phạt thu không đúng cho người nộp thuế, bên thứ ba trong thời hạn mười lăm ngày, kể từ ngày nhận được quyết định xử lý của cơ quan quản lý thuế cấp trên hoặc cơ quan có thẩm quyền theo quy định của pháp luật.

6.10. Xử phạt vi phạm pháp luật về thuế

Các hành vi vi phạm pháp luật về thuế của người nộp thuế gồm:

- Vi phạm các thủ tục thuế.
- Chậm nộp tiền thuế.
- Khai sai dẫn đến thiếu số tiền thuế phải nộp hoặc tăng số tiền thuế được hoàn.

- Trốn thuế, gian lận thuế.

Việc xử phạt vi phạm pháp luật về thuế được thực hiện theo các nguyên tắc và thủ tục sau:

- Mọi hành vi vi phạm pháp luật về thuế được phát hiện phải được xử lý kịp thời, công minh, triệt để. Mọi hậu quả do vi phạm pháp luật về thuế gây ra phải được khắc phục theo đúng quy định của pháp luật.

- Tổ chức, cá nhân chỉ bị xử phạt hành chính thuế khi có hành vi vi phạm pháp luật về thuế.

- Việc xử lý vi phạm pháp luật về thuế phải do người có thẩm quyền thực hiện.

- Một hành vi vi phạm pháp luật về thuế chỉ bị xử phạt một lần.

- Nhiều người cùng thực hiện một hành vi vi phạm pháp luật về thuế thì mỗi người vi phạm đều bị xử phạt.

- Một người thực hiện nhiều hành vi vi phạm pháp luật về thuế thì bị xử phạt về từng hành vi vi phạm.

- Việc xử lý vi phạm pháp luật về thuế phải căn cứ vào tính chất, mức độ vi phạm và những tình tiết giảm nhẹ, tăng nặng để quyết định mức xử phạt thích hợp.

- Trường hợp vi phạm pháp luật về thuế đến mức truy cứu trách nhiệm hình sự thực hiện theo pháp luật hình sự và pháp luật tố tụng hình sự.

- Xử phạt vi phạm thủ tục thuế áp dụng đối với các hành vi sau:

+ Nộp hồ sơ đăng ký thuế sau ngày hết hạn nộp hồ sơ đăng ký thuế.

+ Nộp hồ sơ khai thuế trong khoảng thời gian chín mươi ngày, kể từ ngày hết thời hạn nộp hồ sơ khai thuế hoặc ngày hết thời hạn gia hạn nộp hồ sơ khai thuế.

+ Nộp hồ sơ khai thuế trong khoảng thời gian từ ngày hết hạn phải nộp tờ khai hải quan đến trước ngày xử lý hàng hoá không có người nhận.

+ Khai không đầy đủ các nội dung trong hồ sơ thuế, trừ trường hợp người nộp thuế khai bổ sung trong thời hạn quy định.

+ Vi phạm các quy định về cung cấp thông tin liên quan đến xác định nghĩa vụ thuế.

+ Vi phạm các quy định về chấp hành quyết định kiểm tra thuế, thanh tra thuế, cưỡng chế thi hành quyết định hành chính thuế.

- Xử phạt đối với hành vi chậm nộp tiền thuế:

Người nộp thuế có hành vi chậm nộp tiền thuế so với thời hạn quy định, thời hạn gia hạn nộp thuế, thời hạn ghi trong thông báo của cơ quan quản lý thuế, thời hạn trong quyết định xử lý của cơ quan quản lý thuế thì phải nộp đủ tiền thuế và bị xử phạt 0,05% mỗi ngày tính trên số tiền thuế chậm nộp.

Người nộp thuế khai sai dẫn đến làm thiếu số tiền phải nộp hoặc không khai thuế nếu tự giác khắc phục hậu quả bằng cách nộp đủ số tiền thuế phải nộp trước khi cơ quan có thẩm quyền phát hiện thì bị xử phạt chậm nộp thuế, nhưng không bị xử phạt vi phạm thủ tục hành chính thuế, thiếu thuế, trốn thuế.

Đối với hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu thì trong thời hạn sáu mươi ngày, kể từ ngày đăng ký tờ khai hải quan nhưng trước khi cơ quan hải quan kiểm tra, thanh tra mà đối tượng nộp thuế tự phát hiện ra những sai sót ảnh hưởng đến số tiền thuế phải nộp và chủ động nộp số tiền thuế còn thiếu vào ngân sách nhà nước thì bị xử phạt chậm nộp thuế, nhưng không bị xử phạt vi phạm thủ tục hành chính thuế, thiếu thuế, trốn thuế.

Người nộp thuế tự xác định số tiền phạt chậm nộp căn cứ vào số tiền thuế chậm nộp, số ngày chậm nộp và mức xử phạt. Trường hợp người nộp thuế không tự xác định hoặc xác định không đúng số tiền phạt chậm nộp thì cơ

quan quản lý thuế xác định số tiền phạt chậm nộp và thông báo cho người nộp thuế biết.

Trường hợp sau ba mươi ngày, kể từ ngày hết thời hạn nộp thuế, người nộp thuế chưa nộp tiền thuế và tiền phạt chậm nộp thì cơ quan quản lý thuế thông báo cho người nộp thuế biết số tiền thuế nợ và tiền phạt chậm nộp.

- Xử phạt đối với hành vi khai sai dẫn đến thiếu số tiền thuế phải nộp hoặc tăng số tiền thuế được hoàn:

Người nộp thuế đã phản ánh đầy đủ, trung thực các nghiệp vụ kinh tế làm phát sinh nghĩa vụ thuế trên sổ kế toán, hoá đơn, chứng từ nhưng khai sai dẫn đến thiếu số tiền thuế phải nộp hoặc tăng số tiền thuế được hoàn thì phải nộp đủ số tiền thuế khai thiếu, nộp lại số tiền thuế được hoàn cao hơn và bị xử phạt 10% số tiền thuế khai thiếu, số tiền thuế được hoàn cao hơn và phạt tiền thuế chậm nộp trên số tiền thuế thiếu hoặc số tiền thuế được hoàn cao hơn.

- Xử phạt đối với hành vi trốn thuế, gian lận thuế: người nộp thuế có một trong các hành vi trốn thuế, gian lận thuế sau đây thì phải nộp đủ số tiền thuế theo quy định và bị phạt từ 1 đến 3 lần số tiền trốn thuế:

+ Không nộp hồ sơ đăng ký thuế; không nộp hồ sơ khai thuế; nộp hồ sơ khai thuế sau chín mươi ngày, kể từ ngày hết thời hạn nộp hồ sơ khai thuế hoặc ngày hết thời hạn gia hạn nộp hồ sơ khai thuế.

+ Không ghi chép trong sổ kế toán các khoản thu liên quan đến việc xác định số tiền thuế phải nộp.

+ Không xuất hoá đơn khi bán hàng hoá, dịch vụ hoặc ghi giá trị trên hoá đơn bán hàng thấp hơn giá trị thanh toán thực tế của hàng hoá, dịch vụ đã bán.

+ Sử dụng hoá đơn, chứng từ bất hợp pháp để hạch toán hàng hoá, nguyên liệu đầu vào trong hoạt động phát sinh nghĩa vụ thuế làm giảm số tiền thuế phải nộp hoặc làm tăng số tiền thuế được miễn, số tiền thuế được giảm hoặc tăng số tiền thuế được khấu trừ, số tiền thuế được hoàn.

+ Sử dụng chứng từ, tài liệu không hợp pháp khác để xác định sai số tiền thuế phải nộp, số tiền thuế được hoàn.

+ Khai sai với thực tế hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu mà không khai bổ sung hồ sơ khai thuế sau khi hàng hóa đã được thông quan trong thời gian sáu mươi ngày, kể từ ngày đăng ký tờ khai hải quan.

+ Cố ý không kê khai hoặc khai sai về thuế đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu.

+ Cấu kết với người gửi hàng để nhập khẩu hàng hoá nhằm mục đích trốn thuế.

+ Sử dụng hàng hoá được miễn thuế không đúng với mục đích quy định mà không khai thuế.

- Xử lý vi phạm pháp luật về thuế đối với cơ quan quản lý thuế:

Cơ quan quản lý thuế thực hiện không đúng theo quy định, gây thiệt hại cho người nộp thuế thì phải bồi thường thiệt hại cho người nộp thuế theo quy định của pháp luật.

Trường hợp ấn định thuế, hoàn thuế sai do lỗi của cơ quan quản lý thuế thì cơ quan quản lý thuế phải bồi thường thiệt hại cho người nộp thuế theo quy định.

- Xử lý vi phạm pháp luật về thuế đối với công chức quản lý thuế:

Công chức quản lý thuế gây phiền hà, khó khăn cho người nộp thuế làm ảnh hưởng đến quyền, lợi ích hợp pháp của người nộp thuế thì tùy theo tính chất, mức độ vi phạm mà bị xử lý kỷ luật hoặc truy cứu trách nhiệm hình sự, nếu gây thiệt hại cho người nộp thuế thì phải bồi thường theo quy định của pháp luật.

Công chức quản lý thuế thiếu tinh thần trách nhiệm hoặc xử lý sai quy định của pháp luật về thuế thì tùy theo tính chất, mức độ vi phạm mà bị xử lý kỷ luật hoặc truy cứu trách nhiệm hình sự, nếu gây thiệt hại cho người nộp thuế thì phải bồi thường theo quy định của pháp luật.

Công chức quản lý thuế lợi dụng chức vụ, quyền hạn để thông đồng, bao che cho người nộp thuế, tổ chức kinh doanh dịch vụ làm thủ tục về thuế thì tùy theo tính chất, mức độ vi phạm mà bị xử lý kỷ luật hoặc truy cứu trách nhiệm hình sự theo quy định của pháp luật.

Công chức quản lý thuế lợi dụng chức vụ, quyền hạn để sử dụng trái phép, chiếm dụng, chiếm đoạt tiền thuế, tiền phạt vi phạm pháp luật về thuế thì tùy theo tính chất, mức độ vi phạm mà bị xử lý kỷ luật hoặc truy cứu trách nhiệm hình sự và phải bồi thường cho Nhà nước toàn bộ số tiền thuế, tiền phạt đã sử dụng trái phép, chiếm dụng, chiếm đoạt theo quy định của pháp luật.

- Xử lý vi phạm đối với ngân hàng thương mại, tổ chức tín dụng khác, người bảo lãnh nộp tiền thuế:

Ngân hàng thương mại, tổ chức tín dụng khác không thực hiện trách nhiệm trích chuyển từ tài khoản của người nộp thuế vào tài khoản của ngân sách nhà nước đối với số tiền thuế, tiền phạt vi phạm pháp luật về thuế phải nộp của người nộp thuế theo yêu cầu của cơ quan quản lý thuế (nếu tài khoản đủ số dư).

Người bảo lãnh việc thực hiện nghĩa vụ thuế phải nộp tiền thuế, tiền phạt thay cho người nộp thuế được bảo lãnh trong trường hợp người nộp thuế không nộp thuế vào tài khoản của ngân sách nhà nước hoặc vi phạm pháp luật về thuế.

- Xử lý vi phạm pháp luật về thuế đối với tổ chức, cá nhân có liên quan:

Tổ chức, cá nhân có liên quan có hành vi thông đồng, bao che người nộp thuế trốn thuế, gian lận thuế, không thực hiện quyết định cưỡng chế thi hành quyết định hành chính thuế thì tùy theo tính chất, mức độ vi phạm mà bị xử lý hành chính hoặc truy cứu trách nhiệm hình sự theo quy định của pháp luật.

Tổ chức, cá nhân có liên quan không thực hiện trách nhiệm của mình theo quy định tại Luật Quản lý thuế thì tùy theo tính chất, mức độ vi phạm mà bị xử lý hành chính hoặc truy cứu trách nhiệm hình sự theo quy định của pháp luật.

IV. Kế toán thuế

1. Khái niệm

Mục tiêu cung cấp thông tin của kế toán phụ thuộc nhiều vào đối tượng sử dụng thông tin. Nhà quản trị doanh nghiệp cần các thông tin để ra quyết định điều hành hoạt động sản xuất kinh doanh, kế toán quản trị sẽ đáp ứng nhu cầu này. Ngân hàng, chủ nợ, các nhà đầu tư, khách hàng, nhà cung cấp và cán bộ công nhân viên cần các thông tin tổng quát để đánh giá khả năng thanh toán, mức độ sinh lời, hiệu quả sử dụng tài sản, v.v... các thông tin này được cung cấp bởi kế toán tài chính.

Cơ quan quản lý thu ngoài yêu cầu về thông tin tổng quát được trình bày trên báo cáo tài chính còn đòi hỏi các đơn vị phải tự xác định các loại thuế phải nộp và tình hình nộp thuế vào ngân sách nhà nước, chính vì vậy kế toán thuế được hình thành.

Kế toán thuế là quá trình thu thập, xử lý các thông tin về tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh của đơn vị để lập các báo cáo thuế theo đúng qui định của pháp luật.

Sự khác biệt giữa kế toán tài chính và kế toán thuế được trình bày trong bảng sau:

Chỉ tiêu	Kế toán thuế	Kế toán tài chính
Đối tượng cung cấp thông tin	Cơ quan thuế và cơ quan hải quan	Các chủ thể bên ngoài doanh nghiệp
Mẫu biểu báo cáo	Theo mẫu biểu do cơ quan quản lý thu ban hành	Theo chế độ và chuẩn mực kế toán
Căn cứ lập báo cáo	Các thông tin được kế toán thu thập, xử lý theo các qui định hiện hành của các luật thuế	Các thông tin kế toán được thu thập và xử lý theo các chuẩn mực và nguyên tắc kế toán được chấp nhận chung (GAAP)
Thời điểm lập báo cáo	Theo qui định của cơ quan thuế	Theo kỳ kế toán

2. Nhiệm vụ của kế toán thuế và tổ chức kế toán theo yêu cầu của kế toán thuế

Kế toán thuế là một bộ phận trong phòng kế toán với nhiệm vụ lập hồ sơ, báo cáo theo qui định của các luật thuế mà đơn vị có trách nhiệm phải nộp loại thuế đó. Nhiệm vụ cụ thể có thể được chia thành các nội dung:

- Lập hồ sơ đăng ký thuế: theo đúng các qui định và nộp cho cơ quan thuế đúng thời hạn, tất cả các loại thuế đều được đăng ký cùng một bộ hồ sơ.

- Hạch toán doanh thu, chi phí theo quy định của Luật Thuế TNDN, lập tờ khai các loại thuế có phát sinh tại đơn vị.

- Lập dự toán thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp cả năm và từng quý.

- Lập giấy nộp tiền vào ngân sách nhà nước chuyên cho bộ phận kế toán tiền mặt, tiền gửi ngân hàng nộp thuế vào Kho bạc Nhà nước theo đúng thời hạn qui định.

- Lập các báo cáo quyết toán thuế cuối năm.

- Giải trình các căn cứ lập tờ khai, báo cáo quyết toán thuế theo yêu cầu của cơ quan thuế.

Để thực hiện tốt các nhiệm vụ trên, hệ thống kế toán trong doanh nghiệp có thể được tổ chức theo một trong hai hướng sau:

Thứ nhất, trên cơ sở thông tin do kế toán tài chính cung cấp, kế toán thuế điều chỉnh các khoản doanh thu và chi phí theo quy định của Luật Thuế TNDN để xác định doanh thu, chi phí và lợi nhuận chịu thuế. Trong đó, doanh thu thuần của kế toán tài chính sẽ được cộng với các khoản giảm doanh thu của kế toán tài chính nhưng không được trừ ra khỏi doanh thu chịu thuế theo quy định của Luật Thuế TNDN. Trừ ra khỏi khoản chi phí của kế toán tài chính các khoản chi phí không có hóa đơn chứng từ, không hợp lý, hợp lệ và ngoài định mức theo quy định của luật thuế.

Thứ hai, tổ chức thêm phân hệ kế toán để phục vụ yêu cầu của kế toán thuế. Theo cách tổ chức này, ngoài hệ thống sổ kế toán để phục vụ nhu cầu thông tin cho kế toán tài chính, kế toán quản trị, doanh nghiệp phải mở thêm hệ thống các sổ kế toán chi tiết để hạch toán chi tiết doanh thu, chi phí theo quy định của Luật Thuế TNDN.

Về nhân sự, các doanh nghiệp cần lựa chọn nhân viên kế toán có chuyên môn tốt, hiểu rõ các quy định của pháp luật về thuế, có kinh nghiệm để thực hiện các công việc này.

Chương II KẾ TOÁN THUẾ XUẤT, NHẬP KHẨU

I. Các vấn đề chung về thuế xuất, nhập khẩu

1. Khái niệm, đặc điểm của thuế xuất, nhập khẩu

Thuế xuất nhập khẩu là loại thuế gián thu đánh vào các hàng hoá, dịch vụ xuất nhập khẩu.

Thuế xuất nhập khẩu được hình thành khi có quan hệ giao thương buôn bán giữa các quốc gia. Việc sử dụng loại thuế này lại tùy thuộc vào điều kiện phát triển kinh tế của mỗi nước, thông thường với các quốc gia chậm phát triển luôn mong muốn duy trì hàng rào thuế quan để bảo hộ sản xuất trong nước tránh bị lệ thuộc hoặc chịu nhiều ảnh hưởng từ các chủ thể kinh tế bên ngoài. Ngược lại các quốc gia có nền kinh tế phát triển lại muốn xoá bỏ các rào cản thuế quan để thu hút ảnh hưởng kinh tế với các quốc gia khác. Tuy xuất phát từ các quan điểm khác nhau trong sử dụng hệ thống thuế xuất nhập khẩu nhưng các quốc gia đều quan tâm đến các yếu tố sau để xây dựng loại thuế này:

- **Yêu cầu kiểm soát hoạt động ngoại thương.** Lịch sử phát triển kinh tế thế giới cho thấy hoạt động ngoại thương đóng vai trò quan trọng bậc nhất làm tăng tốc độ tăng trưởng của nền kinh tế. Tuy nhiên hoạt động ngoại thương cũng đem lại những tác hại nghiêm trọng nếu không được kiểm soát như làm thay đổi đời sống văn hoá, làm tăng mức độ phụ thuộc cả về kinh tế lẫn chính trị với nước ngoài, làm tài nguyên thiên nhiên bị cạn kiệt, gây ô nhiễm môi trường, v.v... Chính vì vậy, thuế xuất nhập khẩu được sử dụng như một công cụ để kiểm soát các mặt hàng xuất nhập khẩu.

- **Yêu cầu bảo hộ sản xuất trong nước.** Yêu cầu này đặc biệt quan trọng đối với các quốc gia có nền kinh tế chậm phát triển, sức sản xuất trong nước thấp, khả năng cạnh tranh không cao. Tuy nhiên ý nghĩa bảo hộ không chỉ được hiểu là ngăn chặn các mặt hàng nước ngoài vào trong nước mà còn được hiểu là hỗ trợ các mặt hàng có khả năng cạnh tranh xuất khẩu ra nước ngoài. Chính vì vậy các quốc gia đều sử dụng thuế xuất khẩu bằng không hoặc thu một tỷ lệ rất nhỏ với mục tiêu quản lý là chủ yếu, trong khi

đó áp dụng mức thuế suất nhập khẩu cao đối với những mặt hàng trong nước đã sản xuất được nhưng khả năng cạnh tranh thấp.

- **Yêu cầu thu ngân sách nhà nước.** Mục đích đầu tiên của việc ban hành thuế xuất nhập khẩu là tăng nguồn thu cho ngân sách nhà nước, đặc biệt trong điều kiện các nguồn thu nội địa không đủ đáp ứng nhu cầu chi tiêu của Nhà nước. Tuy nhiên với xu hướng tự do hoá thương mại, mục tiêu này ngày càng giảm sút, thuế xuất nhập khẩu khi đó chủ yếu được sử dụng để quản lý hoạt động ngoại thương.

Với những lý do trên, thuế xuất nhập khẩu là sắc thuế không thể thiếu trong hệ thống thuế của các quốc gia. Những đặc điểm khác biệt so với những sắc thuế khác cũng là lý do quan trọng để các quốc gia duy trì loại thuế này.

Được phân vào nhóm các thuế gián thu, thuế xuất nhập khẩu là một bộ phận cấu thành vào giá của hàng hoá xuất nhập khẩu. Chủ thể nộp thuế là các tổ chức, cá nhân thực hiện hoạt động xuất nhập khẩu, chủ thể chịu thuế là người tiêu dùng cuối cùng. Chính vì vậy việc thay đổi thuế suất của loại thuế này sẽ tác động đến các quyết định sản xuất kinh doanh và tiêu dùng không chỉ ở trong nước mà còn có ảnh hưởng đến các chủ thể ở nước ngoài.

Gắn với hoạt động ngoại thương và chịu ảnh hưởng bởi các yếu tố quốc tế là đặc trưng khác biệt của thuế xuất nhập khẩu với các loại thuế khác. Nguồn thu nhập để thuế xuất nhập khẩu huy động xuất phát từ hoạt động ngoại thương, không chỉ vậy yêu cầu kiểm soát hoạt động ngoại thương luôn được các quốc gia coi trọng chính vì vậy khi xây dựng, điều chỉnh thuế xuất nhập khẩu hoạt động ngoại thương luôn được xem xét và cân nhắc. Những thay đổi của nền kinh tế thế giới, của các xu hướng thương mại quốc tế, của những hiệp định thương mại đa phương, v.v... đều đòi hỏi chính sách thuế xuất nhập khẩu có những thay đổi phù hợp.

2. Đối tượng nộp thuế, đối tượng chịu thuế và không chịu thuế xuất nhập khẩu

Đối tượng nộp thuế xuất nhập khẩu là các tổ chức, cá nhân xuất nhập khẩu hàng hoá hoặc nhận uỷ thác xuất nhập khẩu hàng hoá thuộc đối tượng chịu thuế xuất nhập khẩu.

Đối tượng chịu thuế xuất nhập khẩu là tất cả các hàng hoá được phép xuất khẩu, nhập khẩu qua cửa khẩu hoặc biên giới, cụ thể gồm 3 nhóm sau:

- Hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu qua cửa khẩu, biên giới Việt Nam, bao gồm hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu qua cửa khẩu đường bộ, đường

sông, cảng biển, cảng hàng không, đường sắt liên vận quốc tế, bưu điện quốc tế và địa điểm làm thủ tục hải quan khác được thành lập theo quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

- Hàng hóa được đưa từ thị trường trong nước vào khu phi thuế quan và từ khu phi thuế quan vào thị trường trong nước.

- Hàng hóa mua bán, trao đổi khác được coi là hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu.

Về nguyên tắc thuế XNK chỉ áp dụng đối với các hàng hoá thực tế xuất nhập khẩu vì vậy các hàng hoá mua bán trong các trường hợp sau thuộc **đối tượng không chịu thuế XNK**.

- Hàng hoá vận chuyển quá cảnh hoặc mượn đường qua cửa khẩu, biên giới.

- Hàng kinh doanh theo phương thức chuyển khẩu dưới hình thức như hàng chuyển từ nước xuất khẩu sang nước nhập khẩu nhưng không làm thủ tục nhập khẩu tại cửa khẩu biên giới và khi xuất khẩu cũng không làm thủ tục xuất.

- Hàng hoá được nhập khẩu từ nước ngoài vào khu chế xuất, doanh nghiệp chế xuất, kho bảo thuế, kho ngoại quan và hàng hoá xuất khẩu từ khu chế xuất, doanh nghiệp chế xuất, kho bảo thuế, kho ngoại quan ra nước ngoài, hàng hoá chuyển từ khu vực phi thuế này sang khu vực phi thuế khác (kho bảo thuế được thành lập để lưu giữ nguyên liệu nhập khẩu để cung ứng cho sản xuất của chính doanh nghiệp có kho bảo thuế. Nguyên liệu nhập khẩu đưa vào kho bảo thuế chưa phải nộp thuế nhập khẩu và các loại thuế khác, kho ngoại quan là khu vực kho, bãi được thành lập trên lãnh thổ Việt Nam, ngăn cách với khu vực xung quanh để tạm lưu giữ, bảo quản hoặc thực hiện một số dịch vụ đối với hàng hoá từ nước ngoài hoặc từ trong nước đưa vào kho theo hợp đồng thuê kho ngoại quan được ký giữa chủ kho ngoại quan và chủ hàng).

- Hàng nhập khẩu để bán tại cửa hàng miễn thuế.

Ngoài các trường hợp trên việc qui định hàng hoá không thuộc diện chịu thuế xuất nhập khẩu còn có hàng viện trợ nhân đạo, viện trợ không hoàn lại và hàng theo tiêu chuẩn hành lý miễn thuế, tiêu chuẩn miễn trừ ngoại giao.

3. Phương pháp xác định thuế xuất nhập khẩu phải nộp

3.1. Đối với các hàng hoá áp dụng thuế suất theo tỷ lệ phần trăm:
Thuế XNK phải nộp được tính theo công thức sau:

$$\text{Thuế XK, NK phải nộp} = \text{Số lượng hàng hoá thực tế XK, NK} \times \text{Giá tính thuế đơn vị} \times \text{Thuế suất thuế XK, NK}$$

Trong đó:

Giá tính thuế đơn vị được xác định trên cơ sở giá trị hàng hoá tại cửa khẩu, biên giới, việc qui định cụ thể như sau:

a) Trường hợp hoạt động xuất nhập khẩu thực hiện theo hợp đồng mua bán (xuất nhập khẩu theo con đường chính ngạch):

- Giá tính thuế đối với hàng xuất khẩu: là giá bán tại cửa khẩu không bao gồm phí vận chuyển và bảo hiểm quốc tế (giá FOB: Free On Board hoặc giá DAF: Delivered At Frontier).

- Giá tính thuế đối với hàng nhập khẩu: là giá thực tế phải trả tính đến cửa khẩu nhập đầu tiên và được xác định bằng cách áp dụng tuân tự sáu phương pháp xác định trị giá tính thuế sau:

Thứ nhất, phương pháp trị giá giao dịch

Các điều kiện để áp dụng phương pháp này là:

- Người mua có đủ quyền định đoạt, quyền sử dụng hàng hoá sau khi nhập khẩu ngoại trừ các hạn chế sau: hạn chế do pháp luật Việt Nam quy định như quy định về việc hàng hoá nhập khẩu phải dán nhãn mác bằng tiếng Việt, hàng hoá nhập khẩu có điều kiện v.v... hạn chế về nơi tiêu thụ hàng hoá; hoặc hạn chế khác không ảnh hưởng đến trị giá của hàng hoá.

- Giá cả hoặc việc bán hàng không phụ thuộc vào những điều kiện hay các khoản thanh toán mà vì chúng không xác định được trị giá của hàng hoá cần xác định trị giá tính thuế.

- Sau khi bán lại, chuyển nhượng hoặc sử dụng hàng hoá nhập khẩu, người mua không phải trả thêm bất kỳ khoản tiền nào từ số tiền thu được do việc định đoạt hàng hoá nhập khẩu mang lại.

- Người mua và người bán không có mối quan hệ đặc biệt hoặc nếu có thì mối quan hệ đặc biệt đó không ảnh hưởng đến trị giá giao dịch.

Nếu đáp ứng đủ các điều kiện trên, giá tính thuế của hàng nhập khẩu được xác định như sau:

$$\text{Giá tính thuế} = \text{Trị giá giao dịch} + \text{Các khoản điều chỉnh tăng} - \text{Các khoản điều chỉnh giảm}$$

Trong đó:

- *Trị giá giao dịch* là tổng số tiền người mua đã trả hay sẽ phải trả trực tiếp hoặc gián tiếp cho người bán bao gồm: giá mua ghi trên hoá đơn thương mại (đã trừ các khoản giảm giá có chứng từ chứng minh hợp pháp); Các khoản người mua phải trả nhưng chưa tính vào giá mua ghi trên hoá đơn thương mại như tiền ứng trước, tiền đặt cọc, bảo hiểm hàng hoá, v.v...

- *Các khoản điều chỉnh* được thực hiện theo các nguyên tắc sau:

+ Đối với các khoản phải cộng, chỉ điều chỉnh khi có các điều kiện: các khoản này do người mua thanh toán và chưa được tính trong giá thực tế đã trả hay sẽ phải trả; khoản phải cộng phải liên quan trực tiếp đến hàng hoá nhập khẩu.

+ Đối với các khoản được trừ, chỉ điều chỉnh khi có các số liệu, chứng từ hợp pháp, hợp lệ để tách khỏi giá bán và có sẵn tại thời điểm xác định trị giá tính thuế.

- *Các khoản phải cộng* gồm:

Khoản 1: Tiền hoa hồng và phí môi giới, trừ hoa hồng mua hàng.

Khoản 2: Chi phí bao bì được coi là đồng nhất với hàng hoá nhập khẩu, bao gồm giá mua bao bì, các chi phí khác liên quan đến việc mua bán và vận tải bao bì đến nơi đóng gói, bảo quản hàng hoá. Các loại container, thùng chứa, giá đỡ được sử dụng như một phương tiện để đóng gói phục vụ chuyên chở hàng hoá và sử dụng nhiều lần thì không được coi là bao bì gắn liền với hàng hoá nên không phải là khoản phải cộng về chi phí bao bì gắn liền với hàng hoá.

Khoản 3: Chi phí đóng gói hàng hoá, bao gồm chi phí vật liệu, chi phí nhân công.

Khoản 4: Trị giá của hàng hoá, dịch vụ do người mua cung cấp miễn phí hoặc giảm giá, được chuyển trực tiếp hoặc gián tiếp cho người sản xuất hoặc người bán hàng, để sản xuất và bán hàng hoá xuất khẩu đến Việt Nam hay còn gọi là trị giá của khoản trợ giúp, các khoản trợ giúp bao gồm:

- Nguyên liệu, bộ phận cấu thành, phụ tùng và các sản phẩm tương tự hợp thành hàng hoá nhập khẩu.

- Nguyên liệu, vật liệu, nhiên liệu tiêu hao trong quá trình sản xuất hàng hoá nhập khẩu.

- Công cụ, dụng cụ, khuôn rập, khuôn đúc, khuôn mẫu và các sản phẩm tương tự được sử dụng để sản xuất hàng hoá nhập khẩu.

- Bản vẽ thiết kế, bản vẽ kỹ thuật, thiết kế mỹ thuật, kế hoạch triển khai, thiết kế thi công, thiết kế mẫu, sơ đồ, phác thảo và các sản phẩm dịch vụ tương tự được làm ra ở nước ngoài và cần thiết cho quá trình sản xuất hàng hoá nhập khẩu.

Việc xác định trị giá của khoản trợ giúp theo nguyên tắc là tổng chi phí hình thành nên các hàng hoá đó. Khi tiến hành phân bổ giá trị khoản trợ giúp cần tuân thủ nguyên tắc:

- Trị giá các khoản trợ giúp phải được phân bổ hết cho hàng hoá nhập khẩu.

- Việc phân bổ phải lập thành các chứng từ hợp pháp, hợp lệ về việc phân bổ.

- Việc phân bổ phải tuân thủ các quy định, chuẩn mực kế toán của Việt Nam.

Phương pháp phân bổ trị giá khoản trợ giúp:

- Phân bổ cho số hàng hoá nhập khẩu trong chuyến hàng nhập khẩu đầu tiên.

- Phân bổ theo số lượng đơn vị hàng hóa đã được sản xuất tính đến thời điểm nhập khẩu chuyến hàng đầu tiên.

- Phân bổ cho toàn bộ sản phẩm dự kiến được sản xuất ra theo thoả thuận mua bán giữa người mua và người bán (hoặc người sản xuất).

- Phân bổ theo nguyên tắc giảm dần hay tăng dần.

Khoản 5: Tiền bản quyền, phí giấy phép. Khoản cộng thêm phải bảo đảm liên quan trực tiếp đến hàng nhập khẩu, là một điều kiện của việc mua bán hàng hoá nhập khẩu và có các chứng từ chứng minh hợp pháp.

Khoản 6: Các khoản tiền mà người nhập khẩu phải trả từ số tiền thu được sau khi định đoạt, sử dụng hàng hoá nhập khẩu được chuyển cho người bán dưới mọi hình thức.

Khoản 7: Chi phí vận chuyển và mọi chi phí khác có liên quan trực tiếp đến vận chuyển hàng nhập khẩu đến địa điểm nhập khẩu, như: chi phí bốc, dỡ, xếp và chuyển hàng, chi phí thuê các loại container, thùng chứa, giá đỡ được sử dụng như một phương tiện để đóng gói phục vụ chuyên chở hàng hoá và sử dụng nhiều lần. Trường hợp lô hàng có nhiều loại hàng hoá khác nhau nhưng chứng từ vận chuyển không ghi chi tiết cho từng loại hàng hoá

thì phân bổ các chi phí này cho từng loại hàng hoá bằng cách sử dụng các phương pháp phân chia theo thứ tự ưu tiên sau đây:

- Phân bổ trên cơ sở biểu giá vận chuyển của người vận chuyển hàng hoá.
- Phân bổ theo trọng lượng hoặc thể tích của hàng hoá.
- Phân bổ theo tỷ lệ trị giá mua của từng loại hàng hoá trên tổng trị giá lô hàng.

Khoản 8: Chi phí bảo hiểm hàng hoá đến địa điểm nhập khẩu. Trường hợp người nhập khẩu không mua bảo hiểm cho hàng hoá thì không phải cộng thêm chi phí này vào trị giá tính thuế. Phí bảo hiểm mua cho cả lô hàng gồm nhiều loại hàng hoá khác nhau, nhưng chưa được ghi chi tiết cho từng loại hàng hoá, thì phân bổ theo trị giá của từng loại hàng hoá.

- *Các khoản được trừ:*

+ Chi phí cho những hoạt động phát sinh sau khi nhập khẩu hàng hoá, bao gồm các chi phí về xây dựng, kiến trúc, lắp đặt, bảo dưỡng hoặc trợ giúp kỹ thuật, tư vấn kỹ thuật, chi phí giám sát và các chi phí tương tự.

+ Chi phí vận chuyển, bảo hiểm trong nội địa.

+ Các khoản thuế, phí, lệ phí phải nộp ở Việt Nam đã nằm trong giá mua hàng nhập khẩu.

+ Tiền lãi phải trả liên quan đến việc trả tiền mua hàng nhập khẩu, với điều kiện lãi suất phải trả phải được thể hiện dưới dạng văn bản và phù hợp với lãi suất tín dụng thông thường do các tổ chức tín dụng của nước xuất khẩu áp dụng tại thời điểm ký kết hợp đồng.

Thứ hai, phương pháp trị giá giao dịch của hàng hoá nhập khẩu giống hệt

Phương pháp này được áp dụng trong các điều kiện sau:

- Khi không thực hiện được theo phương pháp trị giá giao dịch.

- Hàng hoá nhập khẩu giống hệt là các hàng hoá nhập khẩu giống nhau về mọi phương diện bao gồm: đặc điểm vật chất (vật liệu, cấu thành, phương pháp chế tạo, chức năng, mục đích..), chất lượng sản phẩm, danh tiếng của nhãn hiệu sản phẩm, được sản xuất ở cùng một nước bởi cùng một nhà sản xuất hoặc nhà sản xuất được uỷ quyền.

Việc xác định giá trị giao dịch của hàng hoá nhập khẩu giống hệt được thực hiện giống phương pháp trị giá giao dịch của hàng hoá nhập khẩu tương tự.

Thứ ba, phương pháp trị giá giao dịch của hàng hoá nhập khẩu tương tự

Hàng hoá nhập khẩu tương tự là những hàng hoá mặc dù không giống nhau về mọi phương diện nhưng có các đặc trưng cơ bản giống nhau như về nguyên vật liệu cấu thành, chức năng mục đích sử dụng, chất lượng sản phẩm,...

Để xác định giá tính thuế theo giá hàng hoá nhập khẩu tương tự, đòi hỏi hàng hoá nhập khẩu tương tự phải được cơ quan hải quan chấp nhận xác định giá tính thuế theo phương pháp trị giá giao dịch và có cùng các điều kiện về mua bán, điều kiện về thời gian xuất khẩu với hàng hoá nhập khẩu đang xác định giá tính thuế.

Điều kiện về thời gian: hàng nhập khẩu tương tự phải được xuất khẩu đến Việt Nam vào cùng ngày hoặc trong vòng 30 ngày trước hoặc sau ngày xuất khẩu với hàng hoá nhập khẩu đang được xác định giá tính thuế.

Về điều kiện mua bán: hàng nhập khẩu tương tự phải có cùng về cấp độ thương mại và số lượng, nếu không xác định được theo điều kiện này thì lần lượt tìm các hàng hoá theo thứ tự ưu tiên sau: có cùng cấp độ thương mại nhưng khác nhau về số lượng; có cùng số lượng nhưng khác nhau về cấp độ thương mại; khác nhau cả về cấp độ thương mại và số lượng nhưng phải điều chỉnh trị giá giao dịch về cùng cấp độ thương mại và số lượng với lô hàng đang xác định trị giá tính thuế.

Điều kiện về quãng đường và phương thức vận tải, bảo hiểm: hàng nhập khẩu tương tự có cùng quãng đường và phương thức vận tải, hoặc đã được điều chỉnh về cùng quãng đường và phương thức vận tải với lô hàng đang xác định trị giá. Nếu có sự chênh lệch đáng kể về phí bảo hiểm thì điều chỉnh về cùng điều kiện bảo hiểm với lô hàng đang xác định trị giá tính thuế.

Khi áp dụng phương pháp xác định trị giá tính thuế theo trị giá giao dịch của hàng hoá nhập khẩu tương tự, nếu không tìm được hàng hoá nhập khẩu tương tự được sản xuất bởi cùng một người sản xuất hoặc người sản xuất khác được uỷ quyền thì mới xét đến hàng hoá được sản xuất bởi người sản xuất khác và phải có cùng xuất xứ.

Khi xác định trị giá tính thuế theo phương pháp này mà xác định được từ hai trị giá giao dịch của hàng hoá nhập khẩu tương tự trở lên thì sau khi đã điều chỉnh về cùng điều kiện mua bán với lô hàng đang xác định trị giá tính thuế, trị giá tính thuế là trị giá giao dịch thấp nhất.

Nếu trong thời gian làm thủ tục hải quan mà không đủ thông tin lựa chọn hàng nhập khẩu giống hết hoặc tương tự với hàng hoá nhập khẩu đang xác định trị giá tính thuế thì chuyển sang phương pháp tiếp theo.

Thứ tư, phương pháp trị giá khấu trừ

Trị giá khấu trừ là hiệu số giữa đơn giá bán hàng hoá nhập khẩu hoặc hàng hoá nhập khẩu giống hết hoặc hàng hoá nhập khẩu tương tự trên thị trường nội địa với tổng các khoản chi phí hợp lý và lợi nhuận thu được sau khi bán hàng hoá nhập khẩu

Việc lựa chọn đơn giá bán trên thị trường nội địa phải đảm bảo các điều kiện sau:

- Là đơn giá bán của chính hàng hoá nhập khẩu đang được xác định trị giá tính thuế, hoặc đơn giá bán của hàng hoá nhập khẩu giống hết hoặc của hàng hoá nhập khẩu tương tự, được **bán nguyên trạng** như khi nhập khẩu.

- Là đơn giá tương ứng với lượng hàng hoá được bán ra với số lượng uỷ kế lớn nhất ở mức đủ để hình thành đơn giá; Hàng hoá được bán ra ngay sau khi nhập khẩu, nhưng không quá 90 ngày theo lịch sau ngày nhập khẩu của hàng hoá đang được xác định trị giá tính thuế; Người mua hàng trong nước và người bán không có mối quan hệ đặc biệt.

Đơn giá trên chỉ được khấu trừ các khoản có hoá đơn chứng từ, sổ sách kế toán hợp pháp, hợp lệ và là các khoản được phép hạch toán vào giá vốn. Các khoản được khấu trừ bao gồm:

+ Chi phí vận chuyển, phí bảo hiểm và chi phí cho các hoạt động khác liên quan đến việc vận chuyển hàng hoá sau khi nhập khẩu.

+ Các khoản thuế, phí và lệ phí phải nộp tại Việt Nam khi nhập khẩu và bán hàng hoá nhập khẩu trên thị trường nội địa.

+ Hoa hồng hoặc chi phí chung và lợi nhuận liên quan đến các hoạt động bán hàng hoá nhập khẩu. Chi phí chung bao gồm các chi phí trực tiếp, chi phí gián tiếp phục vụ cho việc nhập khẩu và bán hàng hoá trên thị trường nội địa, như: chi phí về tiếp thị hàng hoá, chi phí về lưu giữ và bảo quản hàng hoá trước khi bán hàng, chi phí về các hoạt động quản lý phục vụ cho việc nhập khẩu và bán hàng, v.v. Việc phân bổ chi phí chung cho lô hàng nhập khẩu phải được thực hiện theo các quy định và chuẩn mực kế toán Việt Nam. Lợi nhuận thu được sau khi bán hàng nhập khẩu được xác định căn cứ vào doanh thu bán hàng trừ chi phí chung và các chi phí khác được tính trừ.

Trường hợp không tìm được đơn giá bán của hàng hoá được bán nguyên trạng như khi nhập khẩu thì lấy đơn giá bán hàng hoá nhập khẩu đã qua quá trình gia công, chế biến thêm ở trong nước trừ đi các chi phí gia công, chế biến làm tăng thêm giá trị của hàng hoá, với điều kiện có thể định lượng được các chi phí gia tăng do quá trình gia công, chế biến thêm ở trong nước và các chi phí được tính trừ. Trường hợp không tách được các chi phí gia tăng này khỏi giá bán, thì không áp dụng được phương pháp xác định trị giá tính thuế theo trị giá khấu trừ và phải chuyển sang phương pháp tiếp theo.

Trường hợp sau khi gia công, chế biến mà hàng hoá nhập khẩu vẫn giữ nguyên được đặc điểm, tính chất, công dụng như khi nhập khẩu, nhưng chỉ còn là một bộ phận của hàng hoá được bán ra trên thị trường trong nước thì không được áp dụng trị giá khấu trừ để xác định trị giá tính thuế cho hàng hoá nhập khẩu.

Nếu sau khi gia công, chế biến mà hàng hoá nhập khẩu bị thay đổi đặc điểm, tính chất, công dụng và không còn nhận biết được hàng hoá nhập khẩu ban đầu thì không được áp dụng phương pháp này.

Thứ năm, phương pháp trị giá tính toán

Trị giá tính thuế theo phương pháp này là tổng các khoản chi phí cấu thành giá bán của hàng hoá xuất khẩu, các khoản chi phí này bao gồm:

- Chi phí trực tiếp để sản xuất ra hàng hoá nhập khẩu: giá thành hoặc trị giá của nguyên vật liệu, chi phí của quá trình sản xuất hoặc quá trình gia công khác được sử dụng vào sản xuất hàng nhập khẩu.

- Chi phí chung và lợi nhuận phát sinh trong hoạt động bán hàng hoá cùng phẩm cấp hoặc cùng chủng loại với hàng hoá nhập khẩu đang xác định trị giá, được sản xuất ở nước xuất khẩu để bán hàng đến Việt Nam. Chi phí chung bao gồm tất cả các chi phí trực tiếp hay gián tiếp của quá trình sản xuất và bán để xuất khẩu hàng hoá, nhưng chưa được tính vào chi phí trực tiếp.

- Các chi phí vận chuyển, bảo hiểm và các chi phí có liên quan đến việc vận chuyển hàng hoá nhập khẩu.

Việc xác định trị giá tính toán phải dựa trên số liệu của nhà sản xuất cung cấp và phù hợp với nguyên tắc kế toán của nước sản xuất ra hàng hoá nhập khẩu.

Thứ sáu, phương pháp suy luận

Nếu không xác định được trị giá tính thuế lần lượt theo các phương pháp trên thì trị giá tính thuế được xác định theo phương pháp suy luận, căn cứ vào các tài liệu, số liệu khách quan, có sẵn tại thời điểm xác định trị giá tính thuế.

Khi xác định trị giá tính thuế theo phương pháp này, người khai hải quan và cơ quan hải quan không được sử dụng các trị giá dưới đây để xác định trị giá tính thuế:

- Giá bán trên thị trường nội địa của mặt hàng cùng loại được sản xuất tại Việt Nam.

- Giá bán hàng hoá ở thị trường nội địa nước xuất khẩu.

- Giá bán hàng hoá để xuất khẩu đến nước khác.

- Chi phí sản xuất hàng hoá, trừ các chi phí sản xuất hàng hoá được sử dụng trong phương pháp tính toán.

- Giá tính thuế tối thiểu.

- Các loại giá áp đặt hoặc giả định.

- Sử dụng trị giá cao hơn trong hai trị giá thay thế để làm trị giá tính thuế.

Trị giá tính thuế theo phương pháp suy luận được xác định bằng cách áp dụng tuần tự và linh hoạt các phương pháp xác định trị giá tính thuế trên với điều kiện không sử dụng các trị giá trên và dừng ngay tại phương pháp xác định được trị giá tính thuế.

Việc vận dụng các phương pháp có thể theo các cách sau:

- Vận dụng phương pháp xác định trị giá tính thuế theo trị giá giao dịch của hàng hoá nhập khẩu giống hết hoặc hàng hoá nhập khẩu tương tự.

+ Nếu không có hàng hoá nhập khẩu giống hết hoặc hàng hoá nhập khẩu tương tự được xuất khẩu đến Việt Nam vào cùng ngày hoặc trong vòng 60 ngày theo lịch trước hoặc sau ngày xuất khẩu của lô hàng nhập khẩu đang được xác định trị giá tính thuế thì lựa chọn những hàng hoá nhập khẩu giống hết hoặc hàng hoá nhập khẩu tương tự được xuất khẩu trong khoảng thời gian dài hơn, nhưng không quá 90 ngày theo lịch trước hoặc sau ngày xuất khẩu của lô hàng đang được xác định trị giá tính thuế.

+ Nếu không có hàng hoá nhập khẩu giống hết hoặc hàng hoá nhập khẩu tương tự có cùng xuất xứ thì lựa chọn hàng hoá nhập khẩu không cùng xuất xứ nhưng vẫn thoả mãn các điều kiện khác về hàng hoá nhập khẩu giống hết, hàng hoá nhập khẩu tương tự.

- Vận dụng phương pháp xác định trị giá tính thuế theo trị giá khấu trừ bằng một trong các cách sau đây:

+ Trong vòng 90 ngày theo lịch kể từ ngày nhập khẩu mà không xác định được đơn giá dùng để khấu trừ thì lựa chọn đơn giá được bán ra với số lượng lũy kế lớn nhất trong vòng 120 ngày theo lịch kể từ ngày nhập khẩu của lô hàng được lựa chọn để khấu trừ.

+ Nếu không có đơn giá bán lại của chính hàng hoá nhập khẩu hoặc hàng hoá nhập khẩu giống hệt hay hàng hoá nhập khẩu tương tự cho người không có quan hệ đặc biệt với người nhập khẩu thì lựa chọn đơn giá bán lại hàng hoá cho người mua có quan hệ đặc biệt, với điều kiện mối quan hệ đặc biệt không ảnh hưởng đến giá cả trong giao dịch mua bán.

- Trị giá tính thuế của hàng hoá nhập khẩu được xác định bằng trị giá tính thuế của hàng hoá nhập khẩu giống hệt đã được xác định theo trị giá khấu trừ hoặc trị giá tính toán.

- Trị giá tính thuế của hàng hoá nhập khẩu được xác định bằng trị giá tính thuế của hàng hoá nhập khẩu tương tự đã được xác định theo trị giá khấu trừ hoặc trị giá tính toán.

b) Trường hợp hoạt động xuất nhập khẩu không theo hợp đồng mua bán hàng hoá hoặc hợp đồng không phù hợp theo qui định tại Luật Thương mại (xuất nhập khẩu theo đường tiểu ngạch): giá tính thuế xuất khẩu, nhập khẩu do cơ quan hải quan địa phương qui định.

c) Một số trường hợp đặc biệt giá tính thuế được xác định cụ thể như sau:

- Trường hợp hàng hoá nhập khẩu có bao gồm hàng bảo hành theo hợp đồng nhưng trong hợp đồng không xác định riêng giá của hàng bảo hành thì giá tính thuế trên hợp đồng là giá bao gồm cả hàng bảo hành.

- Máy móc, thiết bị, phương tiện vận tải đưa ra nước ngoài để sửa chữa giá tính thuế khi nhập khẩu trở lại là chi phí sửa chữa theo hợp đồng phù hợp với các chứng từ hợp pháp có liên quan. Nếu có phát sinh chi phí vận chuyển và bảo hiểm quốc tế thì phải cộng vào giá sửa chữa để tính thuế chỉ trừ trường hợp việc vận chuyển và cung cấp dịch vụ bảo hiểm được thực hiện bởi các doanh nghiệp đang hoạt động tại Việt Nam cung cấp sẽ không tính vào giá tính thuế.

- Máy móc thiết bị, phương tiện vận tải đi thuê giá tính thuế là giá thực phải trả theo hợp đồng phù hợp với các chứng từ hợp pháp có liên quan. Nếu có phát sinh chi phí vận chuyển và bảo hiểm quốc tế thì phải cộng vào giá sửa chữa để tính thuế chỉ trừ trường hợp việc vận chuyển và cung cấp

dịch vụ bảo hiểm được thực hiện bởi các doanh nghiệp đang hoạt động tại Việt Nam cung cấp sẽ không tính vào giá tính thuế.

- Hàng nhập khẩu thuộc đối tượng được miễn thuế, tạm miễn thuế đã đưa vào sử dụng nhưng sau đó được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cho phép chuyển nhượng hoặc thay đổi mục đích sử dụng khác với mục đích sử dụng ban đầu được miễn thuế thì phải nộp thuế nhập khẩu. Giá tính thuế được xác định trên cơ sở giá trị còn lại của hàng hoá theo thời gian sử dụng và lưu lại Việt Nam (tính từ thời điểm nhập khẩu đến thời điểm tính thuế) và được xác định cụ thể như sau:

Khi nhập khẩu hàng hoá mới (chưa qua sử dụng):

Thời gian sử dụng và lưu lại tại Việt Nam	Giá tính thuế nhập khẩu (% so với giá nhập khẩu hàng hoá mới tại thời điểm tính thuế)
Từ 6 tháng trở xuống (tính tròn là 183 ngày)	90%
Từ 6 tháng đến 1 năm (tính tròn 365 ngày)	80%
Từ 1 năm đến 2 năm	70%
Từ 2 năm đến 3 năm	60%
Từ 3 năm đến 5 năm	50%
Trên 5 năm	40%

Khi nhập khẩu hàng đã qua sử dụng:

Thời gian sử dụng và lưu lại tại Việt Nam	Giá tính thuế nhập khẩu (% so với giá nhập khẩu hàng hoá mới tại thời điểm tính thuế)
Từ 6 tháng trở xuống (tính tròn là 183 ngày)	60%
Từ 6 tháng đến 1 năm (tính tròn 365 ngày)	50%
Từ 1 năm đến 2 năm	40%
Từ 2 năm đến 3 năm	35%
Từ 3 năm đến 5 năm	30%
Trên 5 năm	20%

Thuế suất:

Thuế suất thuế xuất khẩu, nhập khẩu được qui định đối với từng loại hàng hoá hình thành biểu thuế xuất khẩu, nhập khẩu.

Đối với thuế xuất khẩu mức thuế suất đối với hầu hết các mặt hàng thường thấp do Nhà nước khuyến khích hoạt động xuất khẩu.

Đối với thuế nhập khẩu, biểu thuế được thiết kế phân biệt theo xuất xứ hàng hoá chia thành 3 nhóm: thuế suất thông thường, thuế suất ưu đãi, thuế suất ưu đãi đặc biệt, cụ thể:

- Thuế suất thông thường áp dụng đối với hàng hoá nhập khẩu có xuất xứ từ nước hoặc khối nước mà Việt Nam không có thoả thuận về đối xử tối huệ quốc hoặc không có thoả thuận ưu đãi đặc biệt về thuế nhập khẩu. Thuế suất thông thường được qui định bằng 1,5 lần thuế suất ưu đãi của từng mặt hàng:

$$\text{Thuế suất thông thường} = \text{Thuế suất ưu đãi} + \text{Thuế suất ưu đãi} \times 50\%$$

- Thuế suất ưu đãi là thuế suất áp dụng đối với hàng hoá nhập khẩu có xuất xứ từ nước hoặc khối nước đã có thoả thuận về đối xử tối huệ quốc trong quan hệ thương mại với Việt Nam.

- Thuế suất ưu đãi đặc biệt là thuế suất áp dụng đối với hàng hoá nhập khẩu có xuất xứ từ nước hoặc khối nước mà Việt Nam có thoả thuận ưu đãi đặc biệt về thuế theo thể chế khu vực thương mại tự do, liên minh thuế quan hoặc để tạo thuận lợi cho phát triển giao lưu thương mại biên giới và trường hợp ưu đãi đặc biệt khác.

Hàng hoá nhập khẩu trong các trường hợp sau ngoài việc chịu thuế theo các loại thuế suất trên còn có thể chịu thuế suất bổ sung.

- Hàng hoá được nhập khẩu vào Việt Nam với giá bán thấp hơn so với giá thông thường do được bán phá giá, gây khó khăn cho các ngành sản xuất hàng hoá tương tự ở Việt Nam.

- Hàng hoá được nhập khẩu vào Việt Nam với giá bán của hàng hoá đó quá thấp so với giá thông thường do có sự trợ cấp của nước xuất khẩu.

- Hàng hoá được nhập khẩu vào Việt Nam có xuất xứ từ nước có sự phân biệt đối xử về thuế nhập khẩu hoặc có các biện pháp phân biệt đối xử khác đối với hàng hoá của Việt Nam.

Tỷ giá tính thuế:

Nguyên tắc giá tính thuế xuất khẩu, nhập khẩu được tính bằng đồng Việt Nam, các trường hợp hợp đồng mua bán ngoại thương ghi giá thanh toán bằng ngoại tệ thì phải quy đổi ra đồng Việt Nam. Tỷ giá làm cơ sở để xác định giá tính thuế đối với hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu là tỷ giá giao dịch bình quân trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố được đăng trên Báo Nhân dân hàng ngày. Trường hợp vào các ngày không phát hành Báo Nhân dân hoặc có phát hành nhưng không thông báo tỷ giá thì áp dụng thông báo tỷ giá tính thuế của ngày liền kề trước đó.

Đối với ngoại tệ không có giao dịch trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng thì xác định theo nguyên tắc tỷ giá tính chéo giữa tỷ giá đồng đô la Mỹ (USD) với đồng Việt Nam giao dịch bình quân trên thị trường liên ngân hàng và tỷ giá giữa đồng đô la Mỹ với các ngoại tệ khác trên thị trường quốc tế do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố.

3.2. Đối với các trường hợp tính theo mức thuế tuyệt đối

Số tiền thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu phải nộp	=	Số lượng đơn vị từng mặt hàng thực tế XK, NK ghi trong Tờ khai hải quan	x	Mức thuế tuyệt đối quy định trên một đơn vị hàng hoá
---	---	---	---	--

Trong đó: Mức thuế tuyệt đối tính trên một đơn vị hàng hoá do cơ quan có thẩm quyền qui định.

4. Miễn thuế, xét miễn thuế, giảm thuế, hoàn thuế, truy thu thuế xuất khẩu, nhập khẩu

4.1. Miễn thuế

Hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu trong các trường hợp sau đây được miễn thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu:

- Hàng hoá tạm nhập, tái xuất hoặc tạm xuất, tái nhập để tham dự hội chợ, triển lãm, giới thiệu sản phẩm; máy móc, thiết bị, dụng cụ nghề nghiệp tạm nhập, tái xuất hoặc tạm xuất, tái nhập để phục vụ công việc như hội nghị, hội thảo, nghiên cứu khoa học, thi đấu thể thao, biểu diễn văn hóa, biểu diễn nghệ thuật, khám chữa bệnh... trong thời hạn tối đa không quá 90 ngày. Hết thời hạn hội chợ, triển lãm, giới thiệu sản phẩm hoặc kết thúc công việc theo quy định của pháp luật thì hàng hoá phải nhập khẩu về Việt

Nam đối với hàng hóa tạm xuất và phải xuất khẩu ra nước ngoài đối với hàng hóa tạm nhập.

- Hàng hóa là tài sản di chuyển của tổ chức, cá nhân Việt Nam hoặc nước ngoài mang vào Việt Nam hoặc mang ra nước ngoài trong mức quy định, bao gồm:

+ Hàng hóa là tài sản di chuyển của tổ chức, cá nhân người nước ngoài khi được phép vào cư trú, làm việc tại Việt Nam theo giấy mời của cơ quan nhà nước có thẩm quyền hoặc chuyển ra nước ngoài khi hết thời hạn cư trú, làm việc tại Việt Nam.

+ Hàng hóa là tài sản di chuyển của tổ chức, cá nhân Việt Nam được phép đưa ra nước ngoài để kinh doanh và làm việc, khi hết thời hạn nhập khẩu lại Việt Nam được miễn thuế đối với những tài sản đã đưa ra nước ngoài.

+ Hàng hóa là tài sản di chuyển của gia đình, cá nhân người Việt Nam đang định cư ở nước ngoài được phép định cư tại Việt Nam hoặc mang ra nước ngoài khi được phép định cư ở nước ngoài; Hàng hóa là tài sản di chuyển của người nước ngoài mang vào Việt Nam khi được phép định cư tại Việt Nam hoặc mang ra nước ngoài khi được phép định cư ở nước ngoài;

Riêng ô tô, xe máy đang sử dụng của gia đình, cá nhân mang vào Việt Nam khi được phép định cư tại Việt Nam chỉ được miễn thuế nhập khẩu mỗi thứ một chiếc cho mỗi hộ gia đình.

- Hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu của tổ chức, cá nhân nước ngoài được hưởng quyền ưu đãi, miễn trừ ngoại giao.

- Hàng hóa nhập khẩu để gia công cho phía nước ngoài theo hợp đồng gia công đã ký được miễn thuế nhập khẩu và khi xuất trả sản phẩm cho phía nước ngoài được miễn thuế xuất khẩu. Hàng hóa xuất khẩu ra nước ngoài để gia công cho phía Việt Nam theo hợp đồng gia công đã ký được miễn thuế xuất khẩu, khi nhập khẩu trở lại Việt Nam thì phải nộp thuế nhập khẩu đối với sản phẩm sau gia công (không tính thuế đối với phần trị giá của vật tư, nguyên liệu đã đưa đi gia công theo hợp đồng gia công đã ký; thuế suất thuế nhập khẩu tính theo sản phẩm sau gia công nhập khẩu.

- Hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu trong tiêu chuẩn hành lý miễn thuế của người xuất cảnh, nhập cảnh. Định mức miễn thuế được quy định cụ thể như sau:

+ Đối với người xuất cảnh: trừ các vật phẩm trong Danh mục hàng hóa cấm xuất khẩu hoặc xuất khẩu có điều kiện, các mặt hàng khác là hành lý của người xuất cảnh thì không hạn chế định mức.

+ Định mức hành lý miễn thuế đối với người nhập cảnh (áp dụng cho từng người và cho từng lần nhập cảnh):

STT	Đồ dùng, vật dụng	Định mức	Ghi chú
1	Rượu, đồ uống có cồn: - Rượu từ 22 độ trở lên - Rượu dưới 22 độ - Đồ uống có cồn, bia	1,5 lít 2,0 lít 3,0 lít	Người dưới 18 tuổi không được hưởng tiêu chuẩn này
2	Thuốc lá: - Thuốc lá điếu - Xi gà - Thuốc lá sợi	400 điếu 100 điếu 50 gram	Người dưới 18 tuổi không được hưởng tiêu chuẩn này
3	Chè, cà phê: - Chè - Cà phê	5 kg 3 kg	Người dưới 18 tuổi không được hưởng tiêu chuẩn này
4	Quần áo, đồ dùng cá nhân	Số lượng phù hợp phục vụ cho mục đích chuyến đi	
5	Các vật phẩm khác ngoài danh mục 1, 2, 3, 4 nêu trên (không nằm trong Danh mục hàng cấm nhập khẩu hoặc nhập khẩu có điều kiện)	Tổng trị giá không quá 5.000.000 (năm tr.đ) đồng	

Trường hợp hàng hoá nhập khẩu vượt tiêu chuẩn được miễn thuế thì đối tượng có hàng hoá nhập khẩu phải nộp thuế đối với phần vượt. Nếu tổng số thuế phải nộp đối với phần vượt dưới 50.000 đồng thì được miễn thuế. Người nhập cảnh được chọn vật phẩm để nộp thuế trong trường hợp hành lý mang theo gồm nhiều vật phẩm.

- Hàng hóa nhập khẩu để tạo tài sản cố định của dự án khuyến khích đầu tư quy định của pháp luật, bao gồm:

+ Thiết bị, máy móc.

+ Phương tiện vận tải chuyên dùng trong dây chuyền công nghệ được cơ quan có thẩm quyền xác nhận; Phương tiện vận chuyển đưa đón công nhân gồm xe ô tô từ 24 chỗ ngồi trở lên và phương tiện thủy.

+ Linh kiện, chi tiết, bộ phận rời, phụ tùng gá lắp, khuôn mẫu, phụ kiện đi kèm để lắp ráp đồng bộ hoặc sử dụng đồng bộ với thiết bị, máy móc, phương tiện vận tải chuyên dùng.

+ Nguyên liệu, vật tư dùng để chế tạo thiết bị, máy móc nằm trong dây chuyền công nghệ hoặc để chế tạo linh kiện, chi tiết, bộ phận rời, phụ tùng, gá lắp, khuôn mẫu, phụ kiện đi kèm để lắp ráp đồng bộ hoặc sử dụng đồng bộ với thiết bị, máy móc.

+ Vật tư xây dựng trong nước chưa sản xuất được.

- Giống cây trồng, vật nuôi được phép nhập khẩu để thực hiện dự án đầu tư trong lĩnh vực nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp.

- Hàng hóa nhập khẩu của Doanh nghiệp BOT và Nhà thầu phụ để thực hiện dự án BOT, BTO, BT, bao gồm:

+ Thiết bị, máy móc nhập khẩu để tạo tài sản cố định (kể cả thiết bị, máy móc, phụ tùng sử dụng cho việc khảo sát, thiết kế, thi công, xây dựng công trình).

+ Phương tiện vận tải chuyên dùng nằm trong dây chuyền công nghệ nhập khẩu để tạo tài sản cố định được cơ quan có thẩm quyền xác nhận; Phương tiện vận chuyển đưa đón công nhân gồm xe ô tô từ 24 chỗ ngồi trở lên và phương tiện thủy.

+ Linh kiện, chi tiết, bộ phận rời, phụ tùng, gá lắp, khuôn mẫu, phụ kiện đi kèm để lắp ráp đồng bộ hoặc sử dụng đồng bộ với thiết bị, máy móc, phương tiện vận tải chuyên dùng, phương tiện vận chuyển nêu tại điểm này, kể cả trường hợp sử dụng cho việc thay thế, bảo hành, bảo dưỡng trong quá trình vận hành công trình.

+ Nguyên liệu, vật tư nhập khẩu để thực hiện dự án BOT, BTO, BT kể cả nguyên liệu, vật tư để phục vụ sản xuất, vận hành công trình.

- Hàng hóa là trang thiết bị nhập khẩu để tạo tài sản cố định của dự án khuyến khích đầu tư, dự án đầu tư bằng nguồn vốn hỗ trợ phát triển chính thức (ODA) đầu tư về khách sạn, văn phòng, căn hộ cho thuê, nhà ở, trung tâm thương mại, dịch vụ kỹ thuật, siêu thị, sân golf, khu du lịch, khu thể thao, khu vui chơi giải trí, cơ sở khám chữa bệnh, đào tạo, văn hoá, tài chính, ngân hàng, bảo hiểm, kiểm toán, dịch vụ tư vấn.

- Hàng hóa nhập khẩu để phục vụ hoạt động dầu khí, bao gồm:

+ Thiết bị, máy móc; phương tiện vận tải chuyên dùng cần thiết cho hoạt động dầu khí được cơ quan có thẩm quyền xác nhận; phương tiện vận chuyển dùng để đưa đón công nhân gồm xe ô tô từ 24 chỗ ngồi trở lên và phương tiện thủy; kể cả linh kiện, chi tiết, bộ phận rời, phụ tùng gá lắp, thay thế, khuôn mẫu, phụ kiện đi kèm để lắp ráp đồng bộ hoặc sử dụng đồng bộ với thiết bị, máy móc, phương tiện vận tải chuyên dùng, phương tiện vận chuyển nêu trên.

+ Vật tư cần thiết cho hoạt động dầu khí mà trong nước chưa sản xuất được.

+ Trang thiết bị y tế và thuốc cấp cứu sử dụng trên các giàn khoan và công trình nổi được cơ quan y tế có thẩm quyền xác nhận.

+ Trang thiết bị văn phòng phục vụ cho hoạt động dầu khí.

+ Hàng hóa tạm nhập, tái xuất khác phục vụ cho hoạt động dầu khí.

Các hàng hóa này do nhà thầu phụ và tổ chức, cá nhân khác nhập khẩu bao gồm việc nhập khẩu trực tiếp, uỷ thác, đấu thầu, đi thuê và cho thuê lại... để cung cấp cho tổ chức, cá nhân tiến hành hoạt động tìm kiếm, thăm dò và khai thác dầu khí thông qua hợp đồng dịch vụ dầu khí hoặc hợp đồng cung cấp hàng hóa thì cũng được miễn thuế nhập khẩu.

- Đối với cơ sở đóng tàu được miễn thuế xuất khẩu đối với các sản phẩm tàu biển xuất khẩu và miễn thuế nhập khẩu đối với các loại máy móc, trang thiết bị để tạo tài sản cố định; phương tiện vận tải nằm trong dây chuyền công nghệ được cơ quan có thẩm quyền xác nhận để tạo tài sản cố định; nguyên liệu, vật tư, bán thành phẩm phục vụ cho việc đóng tàu mà trong nước chưa sản xuất được.

- Nguyên liệu, vật tư phục vụ trực tiếp cho hoạt động sản xuất sản phẩm phần mềm mà trong nước chưa sản xuất được.

- Hàng hóa nhập khẩu để sử dụng trực tiếp vào hoạt động nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ, bao gồm: máy móc, thiết bị, phụ tùng, vật tư, phương tiện vận tải trong nước chưa sản xuất được, công nghệ trong nước chưa tạo ra được; tài liệu, sách, báo, tạp chí khoa học và các nguồn tin điện tử về khoa học và công nghệ.

- Nguyên liệu, vật tư, linh kiện nhập khẩu để sản xuất của các dự án thuộc Danh mục lĩnh vực đặc biệt khuyến khích đầu tư hoặc thuộc Danh mục địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn; hoặc thuộc lĩnh vực sản xuất linh kiện, phụ tùng cơ khí, điện, điện tử được miễn thuế nhập khẩu trong thời hạn 5 (năm) năm, kể từ ngày bắt đầu sản xuất.

- Nguyên liệu, vật tư, bán thành phẩm trong nước chưa sản xuất được nhập khẩu để phục vụ sản xuất của dự án thuộc Danh mục lĩnh vực khuyến khích đầu tư; bán thành phẩm trong nước chưa sản xuất được nhập khẩu để phục vụ sản xuất của dự án thuộc Danh mục lĩnh vực đặc biệt khuyến khích đầu tư hoặc thuộc Danh mục địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn được miễn thuế nhập khẩu trong thời hạn 5 năm, kể từ ngày bắt đầu sản xuất.

- Hàng hoá sản xuất, gia công, tái chế, lắp ráp tại khu phi thuế quan không sử dụng nguyên liệu, linh kiện nhập khẩu từ nước ngoài khi nhập khẩu vào thị trường trong nước được miễn thuế nhập khẩu. Trường hợp có sử dụng nguyên liệu, linh kiện nhập khẩu từ nước ngoài thì khi nhập khẩu vào thị trường trong nước phải nộp thuế nhập khẩu: thuế suất thuế nhập khẩu tính theo mặt hàng sản xuất, gia công, tái chế, lắp ráp tại khu phi thuế quan thực tế nhập khẩu theo quy định tại Biểu thuế thuế nhập khẩu ưu đãi hiện hành. Trị giá tính thuế được xác định theo trị giá phần nguyên liệu, linh kiện nhập khẩu từ nước ngoài cấu thành trong hàng hóa và trị giá phần nguyên liệu, linh kiện nhập khẩu từ nước ngoài.

- Máy móc, thiết bị, phương tiện vận tải do các nhà thầu nước ngoài nhập khẩu vào Việt Nam theo phương thức tạm nhập, tái xuất để phục vụ thi công công trình, dự án sử dụng nguồn hỗ trợ phát triển chính thức (ODA) được miễn thuế nhập khẩu và thuế xuất khẩu khi tái xuất. Khi kết thúc thời hạn thi công công trình, dự án; nhà thầu nước ngoài phải tái xuất hàng hoá nêu trên. Nếu không tái xuất mà thanh lý, chuyển nhượng tại Việt Nam phải được sự cho phép của cơ quan nhà nước có thẩm quyền và phải kê khai nộp thuế nhập khẩu theo quy định.

Riêng đối với xe ô tô dưới 24 chỗ ngồi và xe ô tô có thiết kế vừa chở người, vừa chở hàng tương đương xe ô tô dưới 24 chỗ ngồi không áp dụng hình thức tạm nhập, tái xuất.

4.2. Xét miễn thuế, giảm thuế và hoàn thuế

Việc xét miễn thuế được áp dụng đối với các loại hàng hoá sau:

- Hàng hoá nhập khẩu là hàng chuyên dùng trực tiếp phục vụ cho an ninh, quốc phòng.

- Hàng hoá nhập khẩu là hàng chuyên dùng trực tiếp phục vụ cho nghiên cứu khoa học theo Danh mục cụ thể do Bộ quản lý chuyên ngành duyệt.

- Hàng hoá nhập khẩu là hàng chuyên dùng trực tiếp phục vụ cho giáo dục, đào tạo theo Danh mục cụ thể do Bộ quản lý chuyên ngành duyệt.

- Hàng hoá là quà biếu, quà tặng, hàng mẫu của các tổ chức, cá nhân nước ngoài cho tổ chức cá nhân Việt Nam và ngược lại trong định mức qui định.

- Hàng hoá nhập khẩu để bán tại cửa hàng miễn thuế.

Xét giảm thuế: Hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu đang trong quá trình giám sát của cơ quan hải quan nếu bị hư hỏng, mất mát được cơ quan, tổ chức có thẩm quyền giám định chứng nhận thì được xét giảm thuế tương ứng với tỷ lệ tổn thất thực tế của hàng hoá.

4.3. Hoàn thuế

Về nguyên tắc thuế xuất nhập khẩu chỉ tính đối với các hàng hoá thực sự xuất khẩu, nhập khẩu. Vì vậy trong một số trường hợp hàng hoá không thực sự xuất khẩu, nhập khẩu hoặc xuất nhập khẩu ít hơn so với số đã kê khai thì được hoàn lại số thuế xuất khẩu, nhập khẩu nộp thừa. Các trường hợp được xét hoàn thuế gồm:

- Hàng hoá nhập khẩu đã nộp thuế nhập khẩu nhưng còn lưu kho, lưu bãi tại cửa khẩu và đang chịu sự giám sát của cơ quan hải quan, được tái xuất ra nước ngoài.

- Hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu đã nộp thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu nhưng không xuất khẩu, nhập khẩu.

- Hàng hoá đã nộp thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu nhưng thực tế xuất khẩu hoặc nhập khẩu ít hơn.

- Hàng hoá nhập khẩu để giao, bán hàng cho nước ngoài thông qua các đại lý tại Việt Nam; Hàng hoá nhập khẩu để bán cho các phương tiện của các hãng nước ngoài trên các tuyến đường quốc tế qua cảng Việt Nam và các phương tiện của Việt Nam trên các tuyến đường quốc tế theo qui định của Chính phủ.

- Hàng hoá nhập khẩu đã nộp thuế nhập khẩu để sản xuất hàng hoá xuất khẩu được hoàn thuế tương ứng với tỷ lệ sản phẩm thực tế xuất khẩu, các trường hợp được xét hoàn thuế, bao gồm:

+ Doanh nghiệp nhập khẩu nguyên liệu, vật tư để sản xuất hàng hoá xuất khẩu; hoặc tổ chức thuê gia công trong nước (kể cả thuê gia công tại khu phi thuế quan), gia công ở nước ngoài, hoặc trường hợp liên kết sản xuất hàng hoá xuất khẩu và nhận sản phẩm về để xuất khẩu.

+ Doanh nghiệp nhập khẩu nguyên liệu, vật tư để sản xuất hàng hoá tiêu thụ trong nước sau đó tìm được thị trường xuất khẩu (thời gian tối đa cho phép là 2 năm kể từ ngày đăng ký Tờ khai hải quan nguyên liệu, vật tư

nhập khẩu) và đưa số nguyên liệu, vật tư này vào sản xuất hàng hoá xuất khẩu, đã thực xuất khẩu sản phẩm ra nước ngoài.

+ Đối với nguyên liệu, vật tư nhập khẩu để thực hiện hợp đồng gia công (không do bên nước ngoài đặt gia công cung cấp mà do doanh nghiệp nhận gia công tự nhập khẩu để thực hiện hợp đồng gia công đã ký với khách hàng nước ngoài), khi thực xuất khẩu sản phẩm sẽ được xét hoàn thuế nhập khẩu như đối với nguyên liệu, vật tư nhập khẩu để sản xuất hàng hoá xuất khẩu.

+ Doanh nghiệp nhập khẩu nguyên liệu, vật tư để sản xuất sản phẩm, sau đó sử dụng sản phẩm này để gia công hàng hoá xuất khẩu theo hợp đồng gia công với nước ngoài.

+ Doanh nghiệp nhập khẩu nguyên liệu, vật tư sản xuất sản phẩm bán cho doanh nghiệp khác để trực tiếp sản xuất, gia công hàng hoá xuất khẩu thì sau khi doanh nghiệp sản xuất, gia công hàng hoá xuất khẩu đã xuất khẩu sản phẩm ra nước ngoài; doanh nghiệp nhập khẩu nguyên liệu, vật tư được hoàn thuế nhập khẩu tương ứng với phần doanh nghiệp khác dùng sản xuất sản phẩm và đã thực xuất khẩu.

+ Doanh nghiệp nhập khẩu nguyên liệu, vật tư sản xuất sản phẩm bán cho doanh nghiệp khác để trực tiếp xuất khẩu sản phẩm ra nước ngoài. Sau khi doanh nghiệp mua sản phẩm của doanh nghiệp sản xuất đã xuất khẩu sản phẩm ra nước ngoài thì doanh nghiệp nhập khẩu nguyên liệu, vật tư được hoàn thuế nhập khẩu tương ứng với số lượng sản phẩm thực xuất khẩu.

Các trường hợp hoàn thuế trên chỉ được xem xét hoàn thuế nhập khẩu đối với nguyên liệu, vật tư nhập khẩu để sản xuất hàng hoá xuất khẩu nếu đáp ứng đủ các điều kiện sau đây:

+ Doanh nghiệp bán hàng, doanh nghiệp mua hàng thực hiện nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ thuế; doanh nghiệp đã đăng ký và được cấp mã số thuế; phải có hoá đơn bán hàng đối với việc mua bán hàng hoá giữa hai đơn vị.

+ Thanh toán hàng hoá xuất khẩu qua ngân hàng theo qui định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

+ Trong thời hạn tối đa 01 năm (tính tròn 365 ngày) kể từ khi nhập khẩu nguyên liệu, vật tư (tính theo ngày đăng ký Tờ khai hải quan hàng hoá nhập khẩu) đến khi thực xuất khẩu sản phẩm.

+ Doanh nghiệp nhập khẩu nguyên liệu, vật tư để sản xuất hàng hoá bán cho thương nhân nước ngoài nhưng giao hàng hoá cho doanh nghiệp khác tại Việt Nam theo chỉ định của thương nhân nước ngoài để làm nguyên liệu tiếp tục sản xuất, gia công hàng hoá xuất khẩu.

Trường hợp nguyên liệu, vật tư nhập khẩu để sản xuất hàng hoá xuất khẩu, nếu sản phẩm thực xuất khẩu trong thời hạn nộp thuế cho phép thì không phải nộp thuế nhập khẩu nguyên liệu, vật tư tương ứng với số hàng hoá thực tế xuất khẩu.

- Hàng hoá tạm nhập khẩu để tái xuất khẩu hoặc hàng hoá tạm xuất khẩu để tái nhập khẩu theo phương thức kinh doanh hàng hoá tạm nhập, tái xuất; hàng hoá tạm xuất, tái nhập và hàng hoá nhập khẩu uỷ thác cho phía nước ngoài sau đó tái xuất được xét hoàn thuế nhập khẩu, thuế xuất khẩu và không phải nộp thuế nhập khẩu khi tái nhập, thuế xuất khẩu khi tái xuất.

Trường hợp hàng hoá tạm nhập khẩu để tái xuất khẩu hoặc hàng hoá tạm xuất khẩu để tái nhập khẩu, nếu đã thực tái xuất khẩu hoặc tái nhập khẩu trong thời hạn nộp thuế cho phép thì không phải nộp thuế nhập khẩu hoặc thuế xuất khẩu tương ứng với số hàng hoá thực tế đã tái xuất hoặc tái nhập khẩu.

- Hàng hoá đã xuất khẩu nhưng phải nhập khẩu trở lại Việt Nam được xét hoàn thuế xuất khẩu đã nộp và không phải nộp thuế nhập khẩu nếu đáp ứng các điều kiện: thực nhập trở lại Việt Nam trong thời hạn tối đa 365 ngày kể từ ngày thực tế xuất khẩu; hàng chưa qua quá trình sản xuất, gia công, sửa chữa hoặc sử dụng ở nước ngoài; hàng nhập khẩu trở lại Việt Nam phải làm thủ tục hải quan tại nơi đã làm thủ tục xuất khẩu hàng hóa đó.

- Hàng hoá nhập khẩu nhưng phải tái xuất trả lại chủ hàng nước ngoài hoặc tái xuất sang nước thứ ba thì được xét hoàn lại thuế nhập khẩu đã nộp tương ứng với số lượng hàng thực tế tái xuất và không phải nộp thuế xuất khẩu. Điều kiện để được xét hoàn lại thuế nhập khẩu đã nộp và không phải nộp thuế xuất khẩu: hàng hoá được tái xuất ra nước ngoài trong thời hạn tối đa 1 năm (tính tròn 365 ngày) kể từ ngày thực tế nhập khẩu hàng hoá; hàng hóa chưa qua quá trình sản xuất, gia công, sửa chữa hoặc sử dụng tại Việt Nam; hàng hoá tái xuất ra nước ngoài phải làm thủ tục hải quan tại nơi đã làm thủ tục nhập khẩu hàng hóa đó.

- Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phương tiện vận chuyển của các tổ chức, cá nhân được phép tạm nhập, tái xuất (bao gồm cả mượn tái xuất) để thực

hiện các dự án đầu tư, thi công xây dựng, lắp đặt công trình, phục vụ sản xuất, khi nhập khẩu phải kê khai nộp thuế nhập khẩu theo quy định, khi tái xuất ra khỏi Việt Nam sẽ được hoàn lại thuế nhập khẩu. Số thuế nhập khẩu hoàn lại được xác định trên cơ sở giá trị sử dụng còn lại của máy móc, thiết bị, dụng cụ, phương tiện vận chuyên khi tái xuất khẩu tính theo thời gian sử dụng và lưu lại tại Việt Nam, trường hợp thực tế đã hết giá trị sử dụng thì không được hoàn lại thuế, cụ thể như sau:

+ Trường hợp khi nhập khẩu là hàng hoá mới (chưa qua sử dụng):

Thời gian sử dụng và lưu lại tại Việt Nam	Số thuế nhập khẩu được hoàn lại
Từ 6 tháng trở xuống	90% số thuế nhập khẩu đã nộp
Từ trên 6 tháng đến 1 năm	80% số thuế nhập khẩu đã nộp
Từ trên 1 năm đến 2 năm	70% số thuế nhập khẩu đã nộp
Từ trên 2 năm đến 3 năm	60% số thuế nhập khẩu đã nộp
Từ trên 3 năm đến 5 năm	50% số thuế nhập khẩu đã nộp
Từ trên 5 năm đến 7 năm	40% số thuế nhập khẩu đã nộp
Từ trên 7 năm đến 9 năm	30% số thuế nhập khẩu đã nộp
Từ trên 9 năm đến 10 năm	15% số thuế nhập khẩu đã nộp
Từ trên 10 năm	Không được hoàn

+ Trường hợp khi nhập khẩu là loại hàng hoá đã qua sử dụng:

Thời gian sử dụng và lưu lại tại Việt Nam	Số thuế nhập khẩu được hoàn lại
Từ 6 tháng trở xuống	60% số thuế nhập khẩu đã nộp
Từ trên 6 tháng đến 1 năm	50% số thuế nhập khẩu đã nộp
Từ trên 1 năm đến 2 năm	40% số thuế nhập khẩu đã nộp
Từ trên 2 năm đến 3 năm	35% số thuế nhập khẩu đã nộp
Từ trên 3 năm đến 5 năm	30% số thuế nhập khẩu đã nộp
Từ trên 5 năm	Không được hoàn

- Hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu gửi từ tổ chức, cá nhân ở nước ngoài cho tổ chức, cá nhân ở Việt Nam thông qua dịch vụ bưu chính và dịch vụ chuyển phát nhanh quốc tế và ngược lại; doanh nghiệp cung cấp dịch vụ đã

nộp thuế nhưng không giao được cho người nhận hàng hóa, phải tái xuất, tái nhập hoặc bị tịch thu, tiêu hủy theo quy định của pháp luật thì được hoàn lại số tiền thuế đã nộp theo quy định tại Thông tư liên tịch số 01/2004/TTLT-BBCVT-BTC ngày 25/5/2004 của liên Bộ Bưu chính, Viễn thông - Tài chính hướng dẫn về trách nhiệm, quan hệ phối hợp trong công tác kiểm tra, giám sát hải quan đối với thư, bưu phẩm, bưu kiện xuất khẩu, nhập khẩu gửi qua dịch vụ bưu chính và dịch vụ chuyên phát thư.

- Trường hợp có sự nhầm lẫn trong kê khai, tính thuế, nộp thuế (bao gồm cả người nộp thuế hoặc cơ quan hải quan) thì được hoàn trả số tiền thuế nộp thừa nếu sự nhầm lẫn đó xảy ra trong thời hạn 365 ngày trở về trước, kể từ ngày kiểm tra phát hiện có sự nhầm lẫn. Ngày phát hiện có sự nhầm lẫn là ngày ký văn bản xác nhận có sự nhầm lẫn giữa người nộp thuế và cơ quan hải quan.

- Các tổ chức, cá nhân có hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu có vi phạm các quy định trong lĩnh vực hải quan (sau đây gọi tắt là hàng hoá vi phạm) đã nộp thuế xuất khẩu hoặc thuế nhập khẩu và thuế khác (nếu có), đang trong sự giám sát, quản lý của cơ quan hải quan bị cơ quan nhà nước có thẩm quyền ra Quyết định tịch thu hàng hoá thì được hoàn lại số tiền thuế xuất khẩu hoặc thuế nhập khẩu và thuế khác (nếu có) đã nộp.

- Hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu đã nộp thuế nhưng sau đó được miễn thuế theo quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền thì được hoàn thuế.

- Hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu còn nằm trong sự giám sát, quản lý của cơ quan hải quan, nếu đã mở Tờ khai hải quan hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu nhưng khi cơ quan hải quan kiểm tra cho thông quan phát hiện có vi phạm buộc phải tiêu hủy và đã tiêu hủy thì ra quyết định không phải nộp thuế xuất khẩu, nhập khẩu (nếu có).

4.4. Truy thu thuế

- Các trường hợp đã được miễn thuế, xét miễn thuế theo quy định nhưng sau đó hàng hoá sử dụng vào mục đích khác với mục đích đã được miễn, xét miễn thuế thì phải nộp đủ thuế; trừ trường hợp chuyển nhượng cho đối tượng thuộc diện được miễn hoặc xét miễn thuế theo quy định.

- Trường hợp người nộp thuế hoặc cơ quan hải quan nhầm lẫn trong kê khai, tính thuế, nộp thuế thì phải truy nộp số tiền thuế còn thiếu trong thời hạn 365 ngày trở về trước, kể từ ngày phát hiện có sự nhầm lẫn. Ngày phát hiện có sự nhầm lẫn là ngày ký văn bản xác nhận có sự nhầm lẫn giữa người nộp thuế và cơ quan hải quan.

- Trường hợp nếu phát hiện có sự gian lận, trốn thuế thì phải truy thu tiền thuế trong thời hạn 5 năm trở về trước, kể từ ngày kiểm tra phát hiện. Ngày kiểm tra phát hiện có sự gian lận, trốn thuế là ngày cơ quan nhà nước có thẩm quyền ký quyết định truy thu thuế.

Căn cứ để tính truy thu thuế xuất khẩu, nhập khẩu là giá tính thuế, thuế suất và tỷ giá được áp dụng theo qui định tại thời điểm cơ quan nhà nước có thẩm quyền cho phép thay đổi mục đích đã được miễn giảm, hoàn thuế trước đây (đối với hàng hoá thay đổi mục đích sử dụng) và tại thời điểm đăng ký tờ khai hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu trước đây (đối với trường hợp nhầm lẫn trong kê khai và gian lận thuế).

5. Kê khai, nộp thuế xuất khẩu, nhập khẩu

5.1. Kê khai hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu

Tổ chức cá nhân có hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu phải kê khai đầy đủ chính xác các nội dung theo qui định, nộp tờ khai hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu và các hồ sơ liên quan cho cơ quan hải quan nơi làm thủ tục xuất khẩu, nhập khẩu.

Hồ sơ khai thuế gồm:

Hồ sơ hải quan theo quy định của pháp luật hải quan. Ngoài ra, trong mỗi trường hợp cụ thể hồ sơ khai thuế phải có thêm:

- Tờ khai trị giá hàng hoá nhập khẩu đối với trường hợp hàng hoá nhập khẩu thuộc diện phải khai Tờ khai trị giá: 01 bản chính.

- Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa ưu đãi đặc biệt (C/O) đối với trường hợp hàng hoá đủ điều kiện được áp dụng thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt: 01 bản gốc.

- Trường hợp nhập khẩu hàng hoá là máy móc, thiết bị, vật tư phương tiện vận tải thuộc đối tượng không chịu thuế giá trị gia tăng quy định tại điểm 4, Điều 4, Nghị định số 158/2003/NĐ-CP ngày 10/12/2003 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật Thuế giá trị gia tăng, tùy theo từng trường hợp cụ thể phải có thêm một trong các giấy tờ sau:

+ Giấy báo trúng thầu và hợp đồng bán hàng cho các doanh nghiệp theo kết quả đấu thầu (Giấy báo trúng thầu ghi rõ giá hàng hoá phải thanh toán không bao gồm thuế giá trị gia tăng) đối với trường hợp hàng hoá thuộc đối tượng không chịu thuế giá trị gia tăng do cơ sở trúng thầu nhập khẩu.

+ Hợp đồng cho thuê tài chính, đối với trường hợp công ty cho thuê tài chính nhập khẩu để cho thuê tài chính.

+ Văn bản của cơ quan có thẩm quyền giao nhiệm vụ cho các tổ chức thực hiện các chương trình, dự án, đề tài nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ hoặc hợp đồng khoa học và công nghệ giữa bên đặt hàng và bên nhận đặt hàng thực hiện hợp đồng khoa học và công nghệ, đối với trường hợp nhập khẩu để nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ.

+ Xác nhận của giám đốc doanh nghiệp hoặc thủ trưởng cơ quan nghiên cứu khoa học về các loại hàng hóa nhập khẩu để sử dụng làm tài sản cố định, sử dụng trực tiếp vào hoạt động nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ, sử dụng vào hoạt động thăm dò, phát triển mỏ dầu khí, là loại chuyên dùng cho máy bay.

Riêng đối với máy bay, giàn khoan, tàu thủy thuê của nước ngoài, loại trong nước chưa sản xuất được, dùng cho sản xuất, kinh doanh không phải nộp thuế giá trị gia tăng, các cơ sở đi thuê chỉ phải xuất trình cho cơ quan hải quan hợp đồng thuê ký với nước ngoài.

Các loại hàng hoá nhập khẩu trên thuộc loại trong nước chưa sản xuất được cần nhập khẩu được xác định căn cứ vào Danh mục các loại máy móc, thiết bị, phương tiện vận tải chuyên dùng, vật tư xây dựng, vật tư, phụ tùng trong nước đã sản xuất được do Bộ Kế hoạch và Đầu tư ban hành.

Trong trường hợp người nộp thuế phát hiện hồ sơ khai thuế đã nộp cho cơ quan thuế có sai sót, nhầm lẫn gây ảnh hưởng đến số thuế phải nộp thì có thể khai bổ sung hồ sơ khai thuế đối với hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu theo quy định tại khoản 2 Điều 34 Luật Quản lý thuế.

Khai bổ sung hồ sơ khai thuế đối với hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu bao gồm:

- Khai bổ sung tài liệu, thông tin làm cơ sở xác định các yếu tố, căn cứ tính thuế hoặc xác định đối tượng không chịu thuế; hoặc xác định đối tượng miễn thuế, xét miễn thuế, giảm thuế, hoàn thuế.

- Khai bổ sung số tiền thuế phải nộp, số tiền thuế đã nộp, số tiền thuế chênh lệch còn phải nộp hoặc số tiền thuế chênh lệch nộp thừa (nếu có), số tiền phạt chậm nộp của từng mặt hàng và của cả Tờ khai hải quan. Người khai bổ sung phải cam kết trước pháp luật về tính chính xác, hợp pháp của chứng từ, hồ sơ khai bổ sung.

- Trường hợp khai bổ sung làm tăng số tiền thuế phải nộp, người nộp thuế tự xác định số tiền phạt chậm nộp căn cứ vào số tiền thuế nộp chậm, số ngày chậm nộp và mức xử phạt theo quy định tại Điều 106 Luật Quản lý thuế. Trường hợp người nộp thuế không tự xác định hoặc xác định không

đúng số tiền phạt chậm nộp, cơ quan hải quan xác định và thông báo cho người nộp thuế biết để thực hiện.

- Trường hợp khai bổ sung làm giảm số tiền thuế phải nộp, người nộp thuế được bù trừ số tiền thuế giảm sau khi đã thực hiện thanh toán tiền thuế, tiền phạt (nếu có) theo quy định tại Điều 45 Luật Quản lý thuế.

5.2. Thời điểm tính và thông báo thuế

Thời hạn, địa điểm nộp hồ sơ khai thuế; tiếp nhận, kiểm tra và xử lý hồ sơ khai thuế được quy định như sau:

Thời hạn, địa điểm nộp hồ sơ khai thuế; tiếp nhận, kiểm tra và xử lý hồ sơ khai thuế là thời hạn, địa điểm nộp hồ sơ hải quan, tiếp nhận, kiểm tra và xử lý hồ sơ hải quan.

Thời điểm tính thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu là ngày đăng ký Tờ khai hải quan. Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu được tính theo thuế suất, trị giá tính thuế và tỷ giá tính thuế tại thời điểm tính thuế. Trường hợp người nộp thuế khai báo điện tử thì thời điểm tính thuế thực hiện theo quy định về thủ tục hải quan điện tử.

Hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu đăng ký Tờ khai hải quan một lần để xuất khẩu, nhập khẩu nhiều lần thì thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu được tính theo thuế suất, trị giá tính thuế và tỷ giá tính thuế theo ngày có hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu trên cơ sở số lượng từng mặt hàng thực tế xuất khẩu, nhập khẩu.

Quá 15 ngày kể từ ngày đăng ký Tờ khai hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu mà đối tượng nộp thuế chưa có hàng thực tế xuất khẩu, nhập khẩu thì Tờ khai hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu đã đăng ký không có giá trị làm thủ tục hải quan. Khi có hàng thực tế xuất khẩu, nhập khẩu đối tượng nộp thuế phải làm lại thủ tục kê khai và đăng ký Tờ khai hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu.

Trường hợp đối tượng nộp thuế kê khai trước ngày đăng ký Tờ khai hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu thì tỷ giá tính thuế được áp dụng theo tỷ giá tại ngày đối tượng nộp thuế đã kê khai nhưng không quá 3 ngày liền kể trước ngày đăng ký Tờ khai hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu.

Thời hạn thông báo thuế: trong thời hạn 8 giờ làm việc kể từ khi đối tượng nộp thuế đăng ký Tờ khai hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu, cơ quan hải quan phải thông báo cho đối tượng nộp thuế về số thuế phải nộp.

Đối với trường hợp phải có giám định về tiêu chuẩn kỹ thuật, chất lượng, số lượng, chủng loại để đảm bảo chính xác cho việc tính thuế, trong 8 giờ làm việc kể từ khi nhận được kết quả giám định, nếu có thay đổi về số thuế phải nộp, cơ quan hải quan ra thông báo điều chỉnh thông báo ban đầu.

5.3. Thời hạn nộp thuế

- *Đối với hàng xuất khẩu*: là 30 (ba mươi) ngày, kể từ ngày đăng ký Tờ khai hải quan.

- *Đối với hàng hoá nhập khẩu là hàng tiêu dùng* trong Danh mục hàng hoá do Bộ Thương mại công bố thì phải nộp xong thuế trước khi nhận hàng. Trừ các trường hợp sau:

+ Người nộp thuế có bảo lãnh về số tiền thuế phải nộp thì thời hạn nộp thuế là thời hạn bảo lãnh, nhưng không quá 30 ngày kể từ ngày đăng ký Tờ khai hải quan.

+ Hàng hoá tiêu dùng trong Danh mục hàng hoá do Bộ Thương mại công bố nhưng nhập khẩu phục vụ trực tiếp cho an ninh, quốc phòng, nghiên cứu khoa học và giáo dục đào tạo thuộc đối tượng được xét miễn thuế nhập khẩu thì thời hạn nộp thuế là 30 ngày kể từ ngày đăng ký Tờ khai hải quan.

Trường hợp kiểm tra, xác định hàng hóa không thuộc đối tượng được xét miễn thuế, người nộp thuế phải kê khai, tính lại thuế, tiền phạt chậm nộp thuế (nếu có) theo thời hạn nộp thuế của hàng tiêu dùng.

- *Đối với hàng hóa nhập khẩu là vật tư, nguyên liệu để trực tiếp sản xuất hàng hóa xuất khẩu* (bao gồm cả hàng hoá đồng thời là hàng tiêu dùng trong Danh mục hàng hoá do Bộ Thương mại công bố) thì thời hạn nộp thuế là 275 (hai trăm bảy mươi lăm) ngày, kể từ ngày đăng ký Tờ khai hải quan.

Đối với một số trường hợp đặc biệt do chu kỳ sản xuất, dự trữ vật tư, nguyên liệu phải kéo dài hơn 275 ngày thì thời hạn nộp thuế có thể dài hơn 275 ngày. Thời gian được kéo dài tối đa không quá thời hạn phải giao hàng ghi trên hợp đồng xuất khẩu sản phẩm sản xuất từ nguyên liệu, vật tư nhập khẩu đề nghị kéo dài thời hạn nộp thuế hoặc không quá chu kỳ sản xuất sản phẩm.

Nếu quá thời hạn nộp thuế mà người nộp thuế mới xuất khẩu hoặc không xuất khẩu sản phẩm thì xử lý như sau:

Đối với phần nguyên liệu, vật tư nhập khẩu đã sử dụng vào sản xuất sản phẩm, nhưng sản phẩm không xuất khẩu thì tính lại thời hạn nộp thuế là

30 ngày kể từ ngày đăng ký Tờ khai hải quan và phạt chậm nộp thuế kể từ ngày thứ 31 đến ngày nộp thuế, đồng thời bị xử phạt vi phạm hành chính theo quy định.

Đối với phần nguyên liệu, vật tư nhập khẩu đã sử dụng vào sản xuất sản phẩm và đã thực xuất khẩu ngoài thời hạn nộp thuế thì tính phạt chậm nộp thuế kể từ ngày quá thời hạn nộp thuế đến ngày thực xuất khẩu hoặc ngày nộp thuế (nếu nộp thuế trước ngày thực xuất khẩu).

Đối với trường hợp người nộp thuế được áp dụng thời hạn nộp thuế 275 ngày hoặc dài hơn 275 ngày nhưng không xuất khẩu sản phẩm hoặc xuất khẩu ngoài thời hạn nộp thuế, thì người nộp thuế phải nộp thuế (trường hợp xuất khẩu sản phẩm ngoài thời hạn nộp thuế thì phải nộp thuế khi hết thời hạn nộp thuế được áp dụng và được hoàn lại số tiền thuế đã nộp khi sản phẩm thực tế xuất khẩu) và bị xử phạt như nêu trên.

- *Đối với hàng hóa kinh doanh theo phương thức tạm nhập, tái xuất hoặc tạm xuất, tái nhập*, thì thời hạn nộp thuế là 15 (mười lăm) ngày, kể từ ngày hết thời hạn tạm nhập, tái xuất hoặc tạm xuất, tái nhập (áp dụng cho cả trường hợp được phép gia hạn).

Trường hợp người nộp thuế đã được áp dụng thời hạn nộp thuế của hàng hóa kinh doanh theo phương thức tạm nhập, tái xuất nhưng không xuất khẩu hoặc xuất khẩu ngoài thời hạn nộp thuế thì bị xử lý như sau:

+ Hàng hóa không xuất khẩu thì tính lại thời hạn nộp thuế như đối với hàng tiêu dùng trong Danh mục hàng hoá do Bộ Thương mại công bố hoặc là 30 ngày kể từ ngày đăng ký Tờ khai hải quan như đối với hàng hoá khác và bị xử phạt chậm nộp, xử phạt vi phạm hành chính.

+ Hàng hóa đã thực xuất khẩu ngoài thời hạn nộp thuế thì tính phạt chậm nộp thuế kể từ ngày quá thời hạn nộp thuế đến ngày thực xuất khẩu hoặc ngày nộp thuế (nếu nộp thuế trước ngày thực xuất khẩu).

- *Đối với các trường hợp hàng hóa nhập khẩu khác* (bao gồm cả hàng hoá đồng thời là hàng tiêu dùng trong Danh mục hàng hoá do Bộ Thương mại công bố nhưng là vật tư, nguyên liệu nhập khẩu để trực tiếp dùng cho sản xuất) ngoài hai trường hợp trên đây thì thời hạn nộp thuế là 30 (ba mươi) ngày, kể từ ngày đăng ký Tờ khai hải quan.

- *Đối với hàng hoá nhập khẩu phục vụ trực tiếp cho an ninh, quốc phòng, nghiên cứu khoa học và giáo dục đào tạo thuộc đối tượng được xét miễn thuế nhập khẩu* thì thời hạn nộp thuế là 30 ngày kể từ ngày người nộp thuế đăng ký Tờ khai hải quan.

Trường hợp kiểm tra, xác định hàng hóa không thuộc đối tượng được xét miễn thuế, người nộp thuế phải kê khai, tính lại thời hạn nộp thuế như đối với hàng tiêu dùng và bị phạt chậm nộp thuế tính từ ngày nhận hàng đến ngày nộp thuế.

- Đối với hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu không có hợp đồng mua bán hàng hóa; hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu của cư dân biên giới, phải nộp xong thuế trước khi xuất khẩu hàng hoá ra nước ngoài hoặc nhập khẩu hàng hoá vào Việt Nam.

- Đối với hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu còn trong sự giám sát của cơ quan hải quan, nhưng bị cơ quan Nhà nước có thẩm quyền tạm giữ để điều tra, chờ xử lý thì thời hạn nộp thuế tính từ ngày cơ quan nhà nước có thẩm quyền có văn bản cho phép giải toả hàng hoá đã tạm giữ.

- Đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu đăng ký Tờ khai hải quan một lần để xuất khẩu, nhập khẩu nhiều lần thì thời hạn nộp thuế đối với từng trường hợp thực hiện theo từng lần và tính từ ngày hàng hóa thực tế xuất khẩu, nhập khẩu.

II. Kế toán thuế xuất nhập khẩu

1. Kế toán thuế nhập khẩu

Khi nhập khẩu vật liệu, hàng hóa phục vụ cho sản xuất, kinh doanh, căn cứ vào thông báo thuế nhập khẩu phải nộp của cơ quan Hải quan, kế toán ghi:

Nợ TK 152, 153, 156, 211, v.v...

Có TK 333 (Chi tiết thuế nhập khẩu).

Nếu được giảm thuế nhập khẩu, căn cứ vào quyết định giảm thuế nhập khẩu của cơ quan có thẩm quyền, kế toán ghi:

Nợ TK 333 (Chi tiết thuế xuất khẩu)

Có TK 152, 153, 156, 211, v.v...

Khi nộp thuế nhập khẩu, kế toán ghi:

Nợ TK 333 (Chi tiết thuế nhập khẩu)

Có TK 111, 112.

Trường hợp doanh nghiệp phải tái xuất hàng hóa thì số thuế nhập khẩu đã nộp của hàng hóa phải tái xuất sẽ được hoàn lại. Kế toán phản ánh tiền thuế được hoàn lại bằng bút toán:

Nợ TK 3333 - Nếu trừ vào số phải nộp

Nợ TK 111, 112 - Nếu được hoàn lại bằng tiền

Có TK 152, 153, 156,...

Trường hợp được hoàn thuế nhập khẩu đối với hàng nhập khẩu đã nộp thuế nhập khẩu nhưng thực tế nhập khẩu ít hơn so với khai báo thì số thuế nhập khẩu đã nộp thừa sẽ được hoàn lại. Phản ánh tiền thuế được hoàn lại, kế toán ghi:

Nợ TK 3333 - Nếu trừ vào số phải nộp

Nợ TK 111, 112 - Nếu được hoàn lại bằng tiền

Có TK 152, 153, 156, 211,...

Đối với thuế nhập khẩu của nguyên liệu nhập để sản xuất hàng xuất khẩu, căn cứ vào thông báo của Hải quan về số thuế nhập khẩu phải nộp, kế toán ghi:

Nợ TK 152, 153, 156,...

Có TK 3333 - Thuế xuất khẩu, nhập khẩu.

Trong thời hạn quy định, nếu đã xuất khẩu sản phẩm thì doanh nghiệp không phải nộp thuế nhập khẩu cho số nguyên liệu đã nhập khẩu tương ứng với số sản phẩm đã thực xuất. Phản ánh số thuế nhập khẩu không phải nộp đối với số nguyên liệu đã nhập khẩu tương ứng với số sản phẩm đã thực xuất, kế toán ghi:

Nợ TK 3333 - Thuế xuất, nhập khẩu (chi tiết thuế nhập khẩu)

Có TK 632 - Giá vốn hàng bán

Có TK 711 - Thu nhập khác.

Nếu ngoài thời hạn quy định mà chưa xuất khẩu hết số sản phẩm tương ứng với số nguyên vật liệu nhập khẩu thì doanh nghiệp phải nộp thuế nhập khẩu cho số nguyên liệu tương ứng với số sản phẩm chưa xuất khẩu. Khi xuất khẩu số sản phẩm tương ứng với số nguyên, vật liệu đã nộp thuế nhập khẩu thì số thuế này sẽ được hoàn lại. Phản ánh số thuế nhập khẩu đã nộp được hoàn lại, kế toán ghi:

Nợ TK 111, 112 - Nếu nhận lại bằng tiền

Nợ TK 3333 - Nếu trừ vào số phải nộp

Có TK 632 - Giá vốn hàng bán

Có TK 711 - Thu nhập khác.

Trường hợp được hoàn thuế nhập khẩu đối với hàng tạm nhập để tái xuất khẩu theo phương thức kinh doanh hàng tạm nhập tái xuất, kế toán phản ánh các bút toán sau:

Khi tạm nhập khẩu, phản ánh giá trị hàng nhập khẩu, số thuế nhập khẩu phải nộp, kế toán ghi:

Nợ TK 152, 153, 156,...

Có TK 111, 112, 331

Có TK 3333 - Thuế xuất, nhập khẩu (chi tiết thuế nhập khẩu).

Khi tái xuất khẩu không phải nộp thuế xuất khẩu:

Bút toán 1 - Phản ánh giá vốn hàng xuất khẩu, ghi:

Nợ TK 632 - Giá vốn hàng xuất khẩu

Có TK 152, 155, 156,...

Bút toán 2 - Phản ánh doanh thu bán hàng, ghi:

Nợ TK 111, 112, 131,...

Có TK 511 - Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ.

Khi được hoàn lại số thuế nhập khẩu, ghi:

Nợ TK 111, 112,...

Nợ TK 3333 - Nếu trừ vào số phải nộp

Có TK 632 - Giá vốn hàng bán

Có TK 711 - Thu nhập khác.

Trường hợp nhập khẩu hàng hoá nhưng bị buộc phải tái xuất thì được xét hoàn thuế nhập khẩu đã nộp và không phải nộp thuế xuất khẩu:

Phản ánh giá trị hàng nhập khẩu xuất trả lại chủ hàng, kế toán ghi:

Nợ TK 331 - Phải trả người bán

Có TK 152, 156, 211,...

Phản ánh số thuế nhập khẩu được hoàn lại, kế toán ghi:

Nợ TK 111, 112

Nợ TK 3333 - Nếu trừ vào số phải nộp kỳ sau

Có TK 152, 156, 211,.... Số thuế nhập khẩu đã nộp.

Trường hợp kê khai nhầm lẫn (thực tế nhập khẩu ít hơn kê khai) thì doanh nghiệp sẽ được hoàn trả số thuế đã nộp thừa do kê khai nhầm lẫn

trong thời hạn 1 năm kể từ ngày kê khai. Khi nhận được quyết định của cấp có thẩm quyền về số thuế được hoàn trả, kế toán ghi:

Nợ TK 111, 112 - Nếu được hoàn lại bằng tiền

Nợ TK 3333 - Nếu trừ vào số phải nộp kỳ sau

Có TK 152, 156, 211,...

Có TK 632, 711.

Nếu doanh nghiệp bị phát hiện đã kê khai gian lận (thực tế nhập khẩu nhiều hơn so với kê khai hoặc kê khai sai chủng loại hàng hóa) thì bị truy thu tiền thuế nhập khẩu trong thời hạn một năm tính đến ngày bị phát hiện. Căn cứ vào quyết định của cấp có thẩm quyền về số thuế nhập khẩu bị truy thu, kế toán ghi:

Nợ TK 152, 156, 211,...

Có TK 3333 - Thuế xuất nhập khẩu (chi tiết thuế nhập khẩu).

Trường hợp nhập khẩu hàng hoá thuộc đối tượng được miễn, giảm thuế nhập khẩu theo chế độ quy định, nhưng nếu sử dụng khác với mục đích được miễn giảm thì bị truy thu đủ số thuế được miễn giảm, kế toán ghi:

Nợ TK 152, 156, 211,...

Có TK 3333 - Thuế xuất nhập khẩu (chi tiết thuế nhập khẩu).

2. Kế toán thuế xuất khẩu

Khi xuất khẩu hàng hoá, dịch vụ thuộc diện chịu thuế xuất khẩu, kế toán phản ánh doanh thu xuất khẩu là tổng giá thanh toán bằng bút toán:

Nợ TK 111, 112, 131

Có TK 511 - Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ.

Phản ánh số thuế xuất khẩu phải nộp, kế toán ghi:

Nợ TK 511

Có TK 3333 (Thuế xuất khẩu).

Căn cứ vào chứng từ nộp thuế xuất khẩu vào NSNN, kế toán ghi:

Nợ TK 3333 (Thuế xuất khẩu)

Có TK 111, 112,...

Trường hợp doanh nghiệp được hoàn thuế xuất khẩu do đã nộp thuế nhưng không xuất khẩu được hoặc thực tế xuất khẩu ít hơn so với khai báo.

Căn cứ vào quyết định hoàn thuế xuất khẩu của cơ quan có thẩm quyền, kế toán ghi:

Nợ TK 111, 112: Nếu được nhận lại bằng tiền

Nợ TK 3333: Số thuế được trừ vào số phải nộp của kỳ sau

Có TK 511: Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ.

Trường hợp hàng hoá đã xuất khẩu nhưng vì lý do nào đó buộc phải nhập khẩu trở lại thì khi được hoàn lại thuế xuất khẩu đã nộp, kế toán ghi:

Nợ TK 531 - Hàng bán bị trả lại (Giá xuất khẩu)

Có TK 111, 112, 131,...

Phản ánh giá trị hàng xuất khẩu phải nhập khẩu trở lại, kế toán ghi:

Nợ TK 152, 156,...

Có TK 632 - Giá vốn hàng bán.

Phản ánh số thuế xuất khẩu được hoàn lại bằng tiền hoặc trừ vào số thuế phải nộp kỳ sau, kế toán ghi:

Nợ TK 111, 112 - Nếu được hoàn lại bằng tiền

Nợ TK 3333 - Nếu trừ vào số phải nộp kỳ sau

Có TK 511 - Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ.

Trường hợp doanh nghiệp kê khai nhầm (thực tế xuất khẩu ít hơn so với kê khai) thì được hoàn trả số thuế xuất khẩu nộp quá đó trong thời hạn 01 năm trở về trước kể từ ngày kiểm tra phát hiện nhầm lẫn. Khi được hoàn trả thuế xuất khẩu nộp thừa, kế toán ghi:

Nợ TK 111, 112 - Nếu được hoàn lại bằng tiền

Nợ TK 3333 - Nếu trừ vào số phải nộp kỳ sau

Có TK 511 - Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Có TK 711 - Thu nhập khác.

Nếu bị truy thu thuế do kê khai thiếu trong thời hạn 01 năm tính đến ngày bị phát hiện, kế toán phản ánh số thuế xuất khẩu bị truy thu bằng bút toán:

Nợ TK 511 - Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Nợ TK 811 - Chi phí khác

Có TK 3333 - Thuế xuất, nhập khẩu.

3. Kế toán thuế xuất khẩu của hàng hóa tạm xuất, tái nhập khẩu

Trường hợp doanh nghiệp tạm xuất khẩu hàng hóa ra nước ngoài để gia công và tái nhập khẩu sản phẩm, hàng hoá gia công hoàn thành, kế toán hạch toán như sau:

Khi xuất khẩu nguyên liệu, hàng hoá đưa đi gia công, kế toán ghi:

Nợ TK 154 - Chi phí SXKD dở dang

Có TK 152, 156,...

Phản ánh các chi phí phát sinh đưa hàng đi gia công, kế toán ghi:

Nợ TK 154 - Chi phí SXKD dở dang

Có TK 111, 112, 331,...

Phản ánh số thuế xuất khẩu phải nộp của hàng tạm xuất tái nhập, kế toán ghi:

Nợ TK 154 - Chi phí SXKD dở dang

Có TK 3333 - Thuế xuất, nhập khẩu.

Khi nộp thuế xuất khẩu vào NSNN đối với hàng tạm xuất tái nhập, kế toán ghi:

Nợ TK 3333 - Thuế xuất, nhập khẩu.

Có TK 111, 112,...

Khi tái nhập khẩu sản phẩm, hàng hoá gia công hoàn thành, kế toán ghi:

Nợ TK 152, 156,...

Có TK 154 - Chi phí SXKD dở dang.

Số thuế xuất khẩu đã nộp được NSNN hoàn lại đối với hàng tạm xuất tái nhập, kế toán ghi:

Nợ TK 111, 112 - Nếu được hoàn lại bằng tiền

Nợ TK 3333 - Nếu được trừ vào số phải nộp

Có TK 152, 156, ... Nếu hàng gia công chưa bán

Có TK 632 - Nếu hàng gia công đã bán.

III. Kê khai thuế xuất nhập khẩu

1. Tờ khai hàng hóa nhập khẩu

Tờ khai hàng hoá nhập khẩu được in chữ đen trên 2 mặt khổ giấy A4, nền mẫu xanh lá cây nhạt, có in chữ "NK" màu hồng, đậm chìm. Các chỉ

tiêu trong phần dành cho người khai hải quan kê khai và tính thuế của tờ khai này được ghi như sau:

HẢI QUAN VIỆT NAM

TỜ KHAI HÀNG HÓA NHẬP KHẨU
Bản lưu Hải quan

HQ/2002-NK

TỔNG CỤC HẢI QUAN		Tờ khai số:/NK/...../.....	Cán bộ đăng ký (Ký, ghi rõ họ tên).					
Cục Hải quan.....		Ngày đăng ký :						
Chi cục Hải quan.....		Số lượng phụ lục tờ khai :						
A- PHẦN DÀNH CHO NGƯỜI KHAI HẢI QUAN KÊ KHAI VÀ TÍNH THUẾ								
1. Người nhập khẩu		5. Loại hình: <input type="checkbox"/> KD <input type="checkbox"/> ĐT <input type="checkbox"/> GC <input type="checkbox"/> SXKK <input type="checkbox"/> NTX <input type="checkbox"/> TN <input type="checkbox"/>		6. Giấy phép (nếu có) Số : Ngày: Ngày hết hạn:		7. Hợp đồng Số : Ngày: Ngày hết hạn:		
2. Người xuất khẩu		8. Hóa đơn thương mại Số : Ngày:		9. Phương tiện vận tải Tên, số hiệu : Ngày đến:		10. Vận tải đơn Số : Ngày:		
3. Người ủy thác		11. Nước xuất khẩu:		12. Cảng, địa điểm xếp hàng:		13. Cảng, địa điểm dỡ hàng:		
4. Đại lý làm thủ tục hải quan		14. Điều kiện giao hàng:		15. Đồng tiền thanh toán: Tỷ giá tính thuế:		16. Phương thức thanh toán:		
SỐ TT	17. TÊN HÀNG QUỸ CÁCH PHẨM CHẤT		18. MÃ SỐ HÀNG HÓA	19. XUẤT XỨ	20. LƯỢNG	21. ĐƠN VỊ TÍNH	22. ĐƠN GIÁ NGUYÊN TỆ	23. TRỊ GIÁ NGUYÊN TỆ
1								
2								
3								
Cộng:								
SỐ TT	24. THUẾ NHẬP KHẨU			25. THUẾ GTGT (HỎA C TTDĐ)			26. THU KHÁC	
	Trị giá tính thuế	Thuế suất (%)	Tiền thuế	Trị giá tính thuế	Thuế suất (%)	Tiền thuế	Tỷ lệ (%)	Số tiền
1								
2								
3								
Cộng:								
27. Tổng số tiền thuế và thu khác (0 24+25+26) : Bằng số:..... Bằng chữ								
28. Chứng từ kèm: Bản chính Bản sao				29. Tôi xin cam đoan, chịu trách nhiệm trước pháp luật về những nội dung khai báo trên tờ khai này. Ngày tháng năm.....				
- Hợp đồng thương mại :								
- Hóa đơn thương mại :								
- Bản kê chi tiết :								
- Vận tải đơn :								
:								
:								
:								
(Người khai báo ghi rõ họ tên, chức danh, ký tên và đóng dấu)								

Chỉ tiêu 1. Người nhập khẩu, mã số

- Ghi tên đầy đủ, địa chỉ, số điện thoại, số fax của thương nhân nhập khẩu.

- Ghi mã số kinh doanh xuất khẩu - nhập khẩu của thương nhân đã đăng ký với Cục Hải quan tỉnh, thành phố.

Chỉ tiêu 2. Người xuất khẩu, mã số

Ghi tên đầy đủ và địa chỉ của doanh nghiệp/cá nhân xuất khẩu ở nước ngoài bán hàng cho người nhập khẩu ở Việt Nam. Nếu có mã số của người xuất khẩu thì ghi vào ô mã số.

Chỉ tiêu 3. Người uỷ thác, mã số

Ghi tên đầy đủ, địa chỉ, số điện thoại, số fax, mã số kinh doanh xuất khẩu - nhập khẩu của thương nhân uỷ thác cho người nhập khẩu.

Chỉ tiêu 4. Đại lý làm thủ tục hải quan, mã số

Ghi tên đầy đủ, địa chỉ, số điện thoại, số Fax, mã số thuế của đại lý làm thủ tục hải quan.

Chỉ tiêu 5. Loại hình

Ký hiệu 'KD' chỉ kinh doanh; "ĐT" chỉ Đầu tư; "GC" chỉ Gia công; "SXXK" chỉ Sản xuất xuất khẩu; "NTX" chỉ Tạm nhập - Tái xuất; "TX" chỉ Tái xuất.

Đánh dấu (V) vào ô thích hợp với loại hình nhập khẩu. Ví dụ: nhập khẩu hàng kinh doanh thì đánh dấu (V) vào ô "KD".

Chỉ tiêu 6. Giấy phép/Ngày cấp/ngày hết hạn

Ghi số văn bản cấp hạn ngạch hoặc duyệt kế hoạch nhập khẩu của Bộ Công thương, Bộ ngành chức năng (nếu có), ngành ban hành và ngày hết hạn (nếu có) của văn bản đó.

Chỉ tiêu 7. Hợp đồng

Ghi số, ngày ký và ngày hết hạn (nếu có) của hợp đồng thương mại hoặc phụ kiện hợp đồng.

Chỉ tiêu 8. Hoá đơn thương mại

Ghi số, ngày của hoá đơn thương mại.

Chỉ tiêu 9. Phương tiện vận tải

Ghi tên tàu biển, số, chuyến bay, số chuyến tàu hoả, số hiệu số ngày đến của phương tiện vận tải chờ hàng nhập khẩu từ nước ngoài vào Việt Nam theo các loại hình vận chuyển đường biển, đường hàng không, đường sắt. Nếu lô hàng được vận chuyển bằng đường bộ thì chỉ ghi loại hình phương tiện vận tải, không phải ghi số hiệu.

Chỉ tiêu 10. Vận tải đơn

Ghi số, ngày, tháng, năm của vận tải đơn (B/L) hoặc chứng từ vận tải có giá trị do người vận tải cấp thay thế B/L.

Chỉ tiêu 11. Nước xuất khẩu

Ghi tên nước nơi mà từ đó hàng hoá được chuyển đến Việt Nam (nơi mà hàng hoá được xuất bán cuối cùng đến Việt Nam). Áp dụng mã nước cấp ISO trong chỉ tiêu này. Không ghi tên nước mà hàng hoá trung chuyển qua đó.

Chỉ tiêu 12. Cảng, địa điểm xếp hàng

Ghi tên cảng, địa điểm (được thoả thuận trong hợp đồng thương mại) nơi từ đó hàng hoá được xếp lên phương tiện vận tải để chuyển đến Việt Nam, áp dụng mã ISO.

Chỉ tiêu 13. Cảng, địa điểm dỡ hàng

Ghi tên cảng, địa điểm (ví dụ: Hải Phòng) nơi hàng hoá dỡ khỏi phương tiện vận tải. áp dụng mã hoá cảng phù hợp với ISO. Trường hợp địa điểm dỡ hàng chưa được áp dụng mã số theo ISO thì chỉ ghi địa danh vào mục này.

Chỉ tiêu 14. Điều kiện giao hàng

Ghi rõ điều kiện giao hàng mà hai bên mua và bán thoả thuận trong hợp đồng thương mại (ví dụ: CIF Hải phòng, FOB TOKYO...).

Chỉ tiêu 15. Đồng tiền thanh toán

Ghi mã của loại tiền tệ dùng để thanh toán (nguyên tệ) được thoả thuận trong hợp đồng thương mại. áp dụng mã tiền phù hợp với ISO (ví dụ: đồng dollar Hoa Kỳ là USD).

Tỷ giá tính thuế: Ghi tỷ giá giữa đơn vị nguyên tệ với tiền Việt Nam áp dụng để tính thuế (theo quy định hiện hành tại thời điểm đăng ký tờ khai hải quan) bằng đồng Việt Nam.

Chỉ tiêu 16. Phương thức thanh toán

Ghi rõ phương thức thanh toán đã thoả thuận trong Hợp đồng thương mại (ví dụ: L/C, DA, DP, TTR hoặc hàng đổi hàng...).

Chỉ tiêu 17. Tên hàng quy cách phẩm chất

Ghi rõ tên, quy cách phẩm chất hàng hoá theo hợp đồng thương mại.

Trong trường hợp lô hàng có từ 4 mặt hàng trở lên thì cách ghi vào chỉ tiêu này như sau:

- Trên tờ khai hải quan: ghi "Theo phụ lục tờ khai"
- Trên phụ lục tờ khai: ghi rõ tên, quy cách phẩm chất từng mặt hàng.

Đối với lô hàng được áp vào 1 mã số nhưng trong lô hàng có nhiều chi tiết, nhiều mặt hàng (ví dụ: thiết bị toàn bộ, thiết bị đồng bộ) thì doanh nghiệp ghi tên gọi chung của lô hàng trên tờ khai, được phép lập bản kê chi tiết (không phải khai vào phụ lục).

Chỉ tiêu 18. Mã số hàng hoá

- Ghi mã số phân loại hàng hoá theo danh mục hàng hoá xuất nhập khẩu Việt Nam (HS.VN) do cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành.

Trong trường hợp lô hàng có từ 4 mặt hàng trở lên thì cách ghi vào chỉ tiêu này như sau:

- Trên tờ khai hải quan: không ghi gì.
- Trên phụ lục tờ khai: ghi rõ mã số từng mặt hàng.

Chỉ tiêu 19. Xuất xứ

Ghi tên nước nơi hàng hoá được chế tạo (sản xuất) ra. Căn cứ vào giấy chứng nhận xuất xứ đúng quy định, thoả thuận trên hợp đồng thương mại và các tài liệu khác có liên quan đến lô hàng. áp dụng mã nước quy định trong ISO. Trong trường hợp lô hàng có từ 4 mặt hàng trở lên thì các ghi tương tự như tại chỉ tiêu 18.

Chỉ tiêu 20. Lượng

Ghi số lượng hoặc trọng lượng từng mặt hàng trong lô hàng thuộc tờ khai hải quan đang khai báo phù hợp với đơn vị tính tại chỉ tiêu 21. Trong trường hợp lô hàng có từ 4 mặt hàng trở lên thì cách ghi tương tự như tại chỉ tiêu 18.

Chỉ tiêu 21. Đơn vị tính

Ghi tên đơn vị tính của từng mặt hàng (ví dụ: mét, kg...) đã thoả thuận trong hợp đồng (nhưng phải đúng với các đơn vị đo lường chuẩn mực mà Nhà nước Việt Nam đã công nhận). Trong trường hợp lô hàng có từ 4 mặt hàng trở lên thì cách ghi tương tự như tại chỉ tiêu 18.

Chỉ tiêu 22. Đơn giá nguyên tệ

Ghi giá của một đơn vị hàng hoá (theo đơn vị tính ở mục 21) bằng loại tiền tệ đã ghi ở mục 14, căn cứ vào thoả thuận trong hợp đồng thương mại, hoá đơn, L/C.

- Hợp đồng thương mại theo phương thức trả tiền chậm và giá mua, giá bán ghi trên hợp đồng gồm cả lãi suất phải trả thì đơn giá được xác định bằng giá mua, giá bán trừ (-) lãi suất phải trả theo hợp đồng thương mại. Trong trường hợp lô hàng có từ 4 mặt hàng trở lên thì cách ghi tương tự như tại chỉ tiêu 18.

Chỉ tiêu 23. Trị giá nguyên tệ

- Ghi trị giá bằng nguyên tệ của từng mặt hàng nhập khẩu tính theo công thức:

$$\text{Trị giá bằng nguyên tệ} = \text{Đơn giá nguyên tệ (chỉ tiêu 22)} \times \text{Lượng (chỉ tiêu 20)}$$

Trong trường hợp lô hàng có từ 4 mặt hàng trở lên thì cách ghi vào chỉ tiêu này như sau:

- Trên tờ khai hải quan: ghi tổng trị giá nguyên tệ của các mặt hàng khai báo trên phụ lục tờ khai.

- Trên phụ lục tờ khai: ghi trị giá nguyên tệ cho từng mặt hàng.

Chỉ tiêu 24. Thuế nhập khẩu

a. Trị giá tính thuế: ghi trị giá của từng mặt hàng bằng đơn vị tiền Việt Nam.

Đối với những mặt hàng theo quy định được áp dụng mức giá trong hợp đồng thương mại hoặc trên hoá đơn thương mại để làm trị giá tính thuế hải quan và đơn giá nguyên tệ là giá CIF hoặc giá DAF (đối với hàng nhập qua biên giới đất liền) thì Trị giá tính thuế được quy đổi tính từ "Tỷ giá (chỉ tiêu 15)" x Trị giá nguyên tệ (chỉ tiêu 23)". Nếu đơn giá nguyên tệ và các yếu tố khác có liên quan như phí bảo hiểm, phí vận tải... ghi trên các chứng từ hoặc theo quy định của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để tính ra giá CIF hoặc giá DAF, từ đó tính ra trị giá tính thuế theo công thức:

$$\text{Trị giá tính thuế} = \text{Đơn giá nguyên tệ (chỉ tiêu 22)} \times \text{Tỷ giá (chỉ tiêu 15)} \times \text{Lượng (chỉ tiêu 20)}$$

- Đối với những mặt hàng hoặc lô hàng thuộc diện phải áp dụng giá tính thuế theo bảng giá tính thuế tối thiểu thì trị giá tính thuế được tính như sau:

$$\text{Trị giá tính thuế} = \text{Mức giá tối thiểu theo quy định} \times \text{Tỷ giá (chỉ tiêu 15)} \times \text{Lượng (chỉ tiêu 20)}$$

- Đối với mặt hàng thuộc diện tính trị giá tính thuế theo Hiệp định GATT/WTO thì thực hiện theo cách tính thuế của tờ khai trị giá theo quy định.

b) Thuế suất (%): Chi mức thuế suất tương ứng với mã số đã xác định trong chỉ tiêu 18, theo biểu thuế nhập khẩu.

c) Tiền thuế: ghi số thuế nhập khẩu phải nộp đối với từng mặt hàng là kết quả của phép tính "Trị giá tính thuế" x "Thuế suất (%)" của từng mặt hàng".

Trong trường hợp lô hàng có từ 4 mặt hàng trở lên thì cách ghi vào chỉ tiêu này như sau:

- Trên tờ khai hải quan: ghi tổng số thuế nhập khẩu phải nộp tại ô "Cộng".

- Trên phụ lục tờ khai: ghi rõ trị giá tính thuế, thuế suất, số thuế nhập khẩu phải nộp cho từng mặt hàng.

Chỉ tiêu 25. Tiền thuế GTGT (hoặc TTĐB)

a) Trị giá tính thuế: trị giá tính thuế của thuế GTGT hoặc TTĐB là tổng của trị giá tính thuế nhập khẩu và thuế nhập khẩu phải nộp của từng mặt hàng. Công thức tính:

$$\begin{array}{l} \text{Trị giá tính thuế} \\ \text{GTGT hoặc TTĐB} \end{array} = \begin{array}{l} \text{Trị giá tính thuế} \\ \text{nhập khẩu} \end{array} + \begin{array}{l} \text{Tiền thuế nhập khẩu} \\ \text{(chỉ tiêu 24)} \end{array}$$

b) Thuế suất (%): ghi mức thuế GTGT (hoặc TTĐB) tương ứng với mã số hàng hoá được xác định mã số hàng hoá tại chỉ tiêu 18, theo biểu thuế GTGT hoặc TTĐB.

c) Tiền thuế: ghi số thuế GTGT (hoặc TTĐB) phải nộp là kết quả phép tính: "Trị giá tính thuế GTGT hoặc TTĐB" x "Thuế suất (%)" của từng mặt hàng".

Trong trường hợp lô hàng có từ 4 mặt hàng trở lên thì cách ghi tương tự như tại chỉ tiêu 24.

Chỉ tiêu 26. Thu khác

- Tỷ lệ (%): ghi tỷ lệ các khoản thu khác theo quy định.

- Số tiền: ghi kết quả phép tính: "Giá tính thuế nhập khẩu của từng mặt hàng" x "Lượng" x "Tỷ lệ"

Trong trường hợp lô hàng có từ 4 mặt hàng trở lên thì cách ghi tương tự như chỉ tiêu 24.

Chỉ tiêu 27. Tổng số tiền thuế và thu khác (ô 24+25+26)

Ghi tổng số tiền thuế nhập khẩu; GTGT (hoặc TTĐB); thu khác, bằng số và bằng chữ.

Chỉ tiêu 28. Chứng từ đi kèm

- Ghi số lượng từng loại chứng từ trong bộ hồ sơ tương ứng với ô bản chính hoặc bản sao.

- Liệt kê các chứng từ khác (nếu có) trong bộ hồ sơ nộp cho cơ quan hải quan khi đăng ký tờ khai.

Chỉ tiêu 29. Người khai hải quan ký tên, đóng dấu

Người khai hải quan ghi ngày/tháng/năm khai báo, ký xác nhận, ghi rõ họ tên, chức danh và đóng dấu trên tờ khai.

2. Tờ khai hàng hóa xuất khẩu

Tờ khai hàng hoá xuất khẩu được in chữ đen trên 2 mặt khổ giấy A4, nền màu hồng nhạt, có in chữ "XK" màu hồng, đậm chìm. Mặt trước tờ khai như sau:

HẢI QUAN VIỆT NAM		TỜ KHAI HÀNG HÓA XUẤT KHẨU				HQ/2002-XX	
		Bản lưu người khai Hải quan					
TỔNG CỤC HẢI QUAN Cục Hải quan Chi cục Hải quan:		Tờ khai số:/XXK/...../..... Ngày đăng ký : Số lượng phụ lục tờ khai :		Cán bộ đăng ký (Ký, ghi rõ họ tên).			
A- PHẦN DÀNH CHO NGƯỜI KHAI HẢI QUAN KÊ KHAI							
1. Người xuất khẩu		5. Loại hình: <input type="checkbox"/> Có thuế <input type="checkbox"/> Không thuế <input type="checkbox"/> KD <input type="checkbox"/> ĐT <input type="checkbox"/> XTN <input type="checkbox"/> GC <input type="checkbox"/> SXXX <input type="checkbox"/> TX <input type="checkbox"/>		6. Giấy phép (nếu có) Số : Ngày: Ngày hết hạn:			
2. Người nhập khẩu		7. Hợp đồng Số : Ngày: Ngày hết hạn:		8. Nước nhập khẩu:			
3. Người ủy thác		9. Căn cước xuất hàng:		10. Điều kiện giao hàng:			
4. Đại lý làm thủ tục hải quan		11. Đóng tiền thanh toán: Tỷ giá tính thuế:		12. Phương thức thanh toán:			
SỐ TT	13. TÊN HÀNG QUY CÁCH PHẨM CHẤT	14. MÃ SỐ HÀNG HÓA	15. LƯỢNG	16. ĐƠN VỊ TÍNH	17. ĐƠN GIÁ NGUYÊN TỆ	18. TRỊ GIÁ NGUYÊN TỆ	
1							
2							
3							
4							
5							
6							
7							
8							
9							
Cộng:							
19. Chứng từ đi kèm: - Hợp đồng thương mại : - Bản kê chi tiết : - : - : - :			Bản chính Bản sao		20. Tôi xin cam đoan, chịu trách nhiệm trước pháp luật về những nội dung khai báo trên tờ khai này. Ngày tháng năm..... (Người khai báo ký tên, đóng dấu, ghi rõ họ tên và chức (danh))		

Các chỉ tiêu trên tờ khai hàng hoá xuất khẩu được ghi như sau:

Chỉ tiêu 1. Người xuất khẩu, mã số

- Ghi tên đầy đủ, địa chỉ, số điện thoại, số Fax của thương nhân xuất khẩu.

- Ghi mã số kinh doanh xuất khẩu - nhập khẩu của thương nhân đã đăng ký với Cục Hải quan tỉnh, thành phố.

Chỉ tiêu 2. Người nhập khẩu, mã số

Ghi tên đầy đủ và địa chỉ của doanh nghiệp/cá nhân xuất khẩu ở nước ngoài bán hàng cho người xuất khẩu ở Việt Nam. Nếu có mã số của người nhập khẩu thì ghi vào ô mã số.

Chỉ tiêu 3. Người uỷ thác, mã số

Ghi tên đầy đủ, địa chỉ, số điện thoại, số fax, mã số kinh doanh xuất khẩu - nhập khẩu của thương nhân uỷ thác cho người nhập khẩu.

Chỉ tiêu 4. Đại lý làm thủ tục hải quan, mã số

Ghi tên đầy đủ, địa chỉ, số điện thoại, số Fax, mã số thuế của đại lý làm thủ tục hải quan.

Chỉ tiêu 5. Loại hình

- Đối với lô hàng xuất khẩu có thuế xuất khẩu đánh dấu (V) vào ô "Có thuế". Hàng không thuế hoặc thuế suất bằng không đánh dấu vào ô "Không thuế".

- Ký hiệu 'KD' chỉ kinh doanh; "ĐT" chỉ Đầu tư; "GC" chỉ Gian công; "SXXK" chỉ Sản xuất xuất khẩu; "XTN" chỉ Tạm xuất - Tái nhập; "TX" chỉ Tái xuất.

- Đánh dấu (V) vào ô thích hợp với loại hình xuất khẩu. Ví dụ: xuất khẩu hàng kinh doanh thì đánh dấu (V) vào ô "Có thuế" và "KD".

- Ô trống sử dụng khi có hướng dẫn của Tổng cục Hải quan.

Chỉ tiêu 6. Giấy phép/Ngày cấp/ngày hết hạn

Ghi số văn bản cấp hạn ngạch hoặc duyệt kế hoạch nhập khẩu của Bộ Công Thương, Bộ ngành chức năng (nếu có), ngành ban hành và ngày hết hạn (nếu có) của văn bản đó.

Chỉ tiêu 7. Hợp đồng

Ghi số, ngày ký và ngày hết hạn (nếu có) của hợp đồng thương mại hoặc phụ kiện hợp đồng.

Chỉ tiêu 8. Nước xuất khẩu

Ghi tên nước nơi mà từ đó hàng hoá được chuyển đến (nơi mà hàng hoá được chuyển đến theo thoả thuận giữa người bán với người mua) theo ký hiệu mã số ISO, không ghi tên nước mà hàng hoá trung chuyển qua đó.

Chỉ tiêu 9. Cửa khẩu xuất hàng

Ghi tên cửa khẩu cuối cùng nơi hàng được xuất ra khỏi Việt Nam theo ký hiệu mã số ISO.

Chỉ tiêu 10. Điều kiện giao hàng

Ghi rõ điều kiện giao hàng mà hai bên mua và bán thoả thuận trong hợp đồng thương mại (ví dụ: FOB Hải phòng).

Chỉ tiêu 11. Đồng tiền thanh toán

Ghi mã của loại tiền tệ dùng để thanh toán (nguyên tệ) được thoả thuận trong hợp đồng thương mại. áp dụng mã tiền phù hợp với ISO (ví dụ: đồng dollar Hoa Kỳ là USD).

Tỷ giá tính thuế

Ghi tỷ giá giữa đơn vị nguyên tệ với tiền Việt Nam áp dụng để tính thuế (theo quy định hiện hành tại thời điểm đăng ký tờ khai hải quan) bằng đồng Việt Nam.

Chỉ tiêu 12. Phương thức thanh toán

Ghi rõ phương thức thanh toán đã thoả thuận trong Hợp đồng thương mại (ví dụ: L/C, DA, DP, TTR hoặc hàng đổi hàng...).

Chỉ tiêu 13. Tên hàng quy cách phẩm chất

Ghi rõ tên, quy cách phẩm chất hàng hoá theo hợp đồng thương mại.

Đối với lô hàng được áp vào 1 mã số nhưng trong lô hàng có nhiều chi tiết, nhiều mặt hàng (ví dụ: thiết bị toàn bộ, thiết bị đồng bộ) thì doanh nghiệp ghi tên gọi chung của lô hàng trên tờ khai, được phép lập bản kê chi tiết.

Chỉ tiêu 14. Mã số hàng hoá

Ghi mã số phân loại hàng hoá theo danh mục hàng hoá xuất nhập khẩu Việt Nam (HS.VN) do cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành.

Chỉ tiêu 15. Lượng

Ghi số lượng hoặc trọng lượng từng mặt hàng trong lô hàng thuộc tờ khai hải quan đang khai báo phù hợp với đơn vị tính tại chỉ tiêu 16.

Chỉ tiêu 16. Đơn vị tính

Ghi tên đơn vị tính của từng mặt hàng (ví dụ: mét, kg...) đã thỏa thuận trong hợp đồng (nhưng phải đúng với các đơn vị đo lường chuẩn mực mà Nhà nước Việt Nam đã công nhận).

Chỉ tiêu 17. Đơn giá nguyên tệ

Ghi giá của một đơn vị hàng hoá (theo đơn vị tính ở mục 16) bằng loại tiền tệ đã ghi ở chỉ tiêu 11, căn cứ vào thỏa thuận trong hợp đồng thương mại, hoá đơn, L/C.

Hợp đồng thương mại theo phương thức trả tiền chậm và giá mua, giá bán ghi trên hợp đồng gồm cả lãi suất phải trả thì đơn giá được xác định bằng giá mua, giá bán trừ (-) lãi suất phải trả theo hợp đồng thương mại.

Chỉ tiêu 18. Trị giá nguyên tệ

Ghi trị giá bằng nguyên tệ của từng mặt hàng nhập khẩu:

$$\text{Trị giá bằng nguyên tệ} = \text{Đơn giá nguyên tệ (chỉ tiêu 22)} \times \text{Lượng (chỉ tiêu 20)}$$

Chỉ tiêu 19. Chứng từ đi kèm

Ghi số lượng từng loại chứng từ trong bộ hồ sơ tương ứng với ô bản chính hoặc bản sao.

Liệt kê các chứng từ khác (nếu có) trong bộ hồ sơ nộp cho cơ quan hải quan khi đăng ký tờ khai.

Chỉ tiêu 20. Người khai hải quan ký tên, đóng dấu

- Người khai hải quan ghi ngày/tháng/năm khai báo, ký xác nhận, ghi rõ họ tên, chức danh và đóng dấu trên tờ khai.

Trên các phụ lục tờ khai hàng hoá xuất, nhập khẩu, các chỉ tiêu từ 17 đến 26 được kê khai như trong tờ khai hàng hóa nhập khẩu, mỗi loại hàng hóa được kê khai trên 1 dòng.

3. Tờ khai trị giá tính thuế

Hàng hoá nhập khẩu thuộc đối tượng xác định trị giá tính thuế theo quy định tại Thông tư hướng dẫn Nghị định số 40/2007/NĐ-CP ngày 16 tháng 03 năm 2007 của Chính phủ quy định về việc xác định trị giá hải quan đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu phải khai báo trị giá tính thuế trên tờ khai trị giá tính thuế hoặc mẫu khai báo trị giá tính thuế (gọi chung là tờ khai trị giá tính thuế). Tờ khai trị giá tính thuế bao gồm các loại sau đây:

a) Tờ khai trị giá tính thuế hàng hoá nhập khẩu ký hiệu HQ/2008-TGTT và phụ lục tờ khai trị giá tính thuế hàng hoá nhập khẩu ký hiệu HQ/2008-PLTG, áp dụng cho phương pháp trị giá giao dịch của hàng hoá nhập khẩu.

b) Các mẫu khai báo trị giá tính thuế.

- Mẫu PP2 áp dụng cho phương pháp xác định trị giá tính thuế theo trị giá giao dịch của hàng hoá nhập khẩu giống hệt.

- Mẫu PP3 áp dụng cho phương pháp xác định trị giá tính thuế theo trị giá giao dịch của hàng hoá nhập khẩu tương tự.

- Mẫu PP4 áp dụng cho phương pháp xác định trị giá tính thuế theo trị giá khấu trừ.

- Mẫu PP5 áp dụng cho phương pháp xác định trị giá tính thuế theo trị giá tính toán.

- Mẫu PP6 áp dụng cho phương pháp xác định trị giá tính thuế theo phương pháp suy luận.

Việc khai báo trên các tờ khai tính thuế được quy định như sau:

- Trị giá tính thuế khai báo trên tờ khai trị giá tính thuế là trị giá tính thuế của một đơn vị hàng hoá nhập khẩu.

- Người khai hải quan có nghĩa vụ kê khai đầy đủ, chính xác các nội dung trong tờ khai trị giá tính thuế hàng hoá nhập khẩu và chịu trách nhiệm pháp lý về các nội dung đã kê khai.

- Trường hợp xác định trị giá tính thuế theo phương pháp trị giá giao dịch của hàng hoá nhập khẩu, người khai hải quan phải khai báo trên Tờ khai trị giá tính thuế hàng hoá nhập khẩu HQ/2008-TGTT và Phụ lục tờ khai trị giá HQ/2008-PLTG.

- Trường hợp xác định trị giá tính thuế theo phương pháp khác, người khai hải quan sử dụng mẫu khai báo trị giá tính thuế phù hợp theo từng phương pháp để khai báo. Người khai hải quan có thể tự thiết kế mẫu khai báo trị giá tính thuế cho phù hợp với hồ sơ nhập khẩu nhưng phải đảm bảo đầy đủ các nội dung được quy định trong mẫu khai báo trị giá tính thuế đó.

- Để đảm bảo tính thống nhất giữa tờ khai trị giá với tờ khai hàng hoá nhập khẩu (HQ/2002-NK), các mặt hàng khai báo trên tờ khai HQ/2002-NK phải được đánh số liên tục. Ví dụ: Phụ lục 1 tờ khai HQ/2002-NK: số thứ tự các mặt hàng: 1 - 9; Phụ lục 2 tờ khai HQ/2002-NK: số thứ tự phải đánh tiếp theo là 10.

Tờ khai trị giá là bộ phận không tách rời của tờ khai hàng hoá nhập khẩu (HQ/2002-NK) và được nộp kèm theo tờ khai HQ/2002-NK khi làm thủ tục hải quan. Tờ khai trị giá phải lập thành 02 bản, một bản lưu cơ quan hải quan, một bản lưu chủ hàng và được lưu trữ cùng với tờ khai hàng hoá nhập khẩu theo quy định của pháp luật.

3.1. Kê khai trên Tờ khai trị giá tính thuế

Tờ khai trị giá được in trên 2 mặt giấy khổ A4, chữ đen, nền màu vàng có biểu tượng hải quan in chìm.

Mặt trước của tờ khai gồm có các chỉ tiêu sau:

Phần tiêu đề của tờ khai trị giá (Kèm theo tờ khai hàng hoá nhập khẩu HQ/2002-NK số...../NK/...../.....ngày...../...../200..), dành riêng cho công chức hải quan ghi chép.

Tiêu thức 1 đến tiêu thức 24 là phần khai báo của người khai hải quan.

Mặt sau của tờ khai từ tiêu thức 6 đến tiêu thức 25 là phần khai báo của người khai hải quan. Tiêu thức 26, tiêu thức 27 dành riêng cho công chức hải quan ghi chép.

Tờ khai trị giá được sử dụng để khai báo cho tối đa 08 mặt hàng. Các mặt hàng có các tiêu thức từ tiêu thức 1 đến tiêu thức 5 giống nhau được khai báo trên cùng một tờ khai trị giá. Nếu trong lô hàng nhập khẩu có nhiều mặt hàng có các tiêu thức từ tiêu thức 1 đến tiêu thức 5 không giống nhau thì phải khai báo trên nhiều tờ khai trị giá.

- Trường hợp hàng hoá nhập khẩu có trên 08 mặt hàng:

+ Người khai hải quan tự lập phụ lục tờ khai trị giá, đảm bảo đầy đủ các nội dung quy định tại mẫu HQ/2008-PLTG.

+ Trên tờ khai trị giá HQ/2008-TGTT: người khai hải quan không khai báo các tiêu thức từ tiêu thức 6 đến tiêu thức 24, các tiêu thức còn lại khai báo như hướng dẫn.

- Nguyên tắc phân bổ để kê khai:

Trường hợp có các chi phí liên quan đến nhiều mặt hàng khác nhau nhưng các chứng từ liên quan không quy định cụ thể chi phí cho từng mặt hàng thì người khai hải quan phân bổ các chi phí đó theo tỷ lệ trị giá của từng mặt hàng trên tổng trị giá của lô hàng, trừ các khoản chi phí vận tải, bảo hiểm đã được quy định cách phân bổ tại Thông tư hướng dẫn Nghị định số 40/2007/NĐ-CP ngày 16 tháng 3 năm 2007 của Chính phủ quy định về việc xác định trị giá hải quan đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu.

Các chỉ tiêu trong phần khai báo trên tờ khai được ghi như sau:

PHẦN KHAI BÁO CỦA NGƯỜI KHAI HẢI QUAN

Tờ số... /...tờ (Phụ lục số.../..tờ): ghi số thứ tự từng tờ khai trị giá (phụ lục tờ khai trị giá)/ tổng số tờ khai trị giá (phụ lục tờ khai trị giá).

Ví dụ: Lô hàng nhập khẩu có 13 mặt hàng và khai báo trên 03 tờ khai trị giá: Tờ số..1../..3..tờ; Tờ số..2../..3..tờ; Tờ số..3../..3..tờ.

Số lượng phụ lục tờ khai trị giá: ghi số lượng phụ lục tờ khai trị giá đi kèm mỗi tờ khai trị giá.

Tiêu thức 1: Ghi ngày phát hành vận đơn.

ĐIỀU KIỆN ÁP DỤNG TRỊ GIÁ GIAO DỊCH

Tiêu thức 2:

Khai báo **CÓ** nếu người mua có đầy đủ quyền định đoạt, quyền sử dụng hàng hoá sau khi nhập khẩu.

Khai báo **KHÔNG** nếu người mua không có đầy đủ quyền định đoạt, quyền sử dụng hàng hoá sau khi nhập khẩu.

Tiêu thức 3:

Khai báo **CÓ** nếu việc bán hàng hay giá cả hàng hoá có phụ thuộc vào một số điều kiện dẫn đến việc không xác định được trị giá của hàng hoá cần xác định trị giá tính thuế.

Ví dụ: Vở và bút được đóng gói chung để bán lẻ. Người mua và người bán thoả thuận đơn giá cho từng gói hàng để bán lẻ, vì vậy không thể xác định được đơn giá của từng mặt hàng bút, vở.

Khai báo **KHÔNG** nếu việc bán hàng hay giá cả của hàng hoá không phụ thuộc vào bất kỳ điều kiện nào.

Tiêu thức 4:

Khai báo **CÓ** nếu sau khi bán lại, chuyển nhượng hoặc sử dụng hàng hoá người mua phải trả thêm khoản tiền từ số tiền thu được do việc định đoạt hàng hoá nhập khẩu mang lại.

Nếu trên đây đã khai báo **CÓ** thì khai báo tiếp khoản tiền đó có phải là khoản tiền nêu tại tiêu thức 15 hay không:

Khai báo **KHÔNG**, người khai hải quan sử dụng phương pháp khác để xác định trị giá tính thuế.

Khai báo CÓ, người khai hải quan tiếp tục khai báo trên tờ khai này.

Tiêu thức 5:

Khai báo CÓ nếu mối quan hệ đặc biệt giữa người mua và người bán thuộc một trong các trường hợp quy định tại khoản 12 Điều 2 Nghị định 40/2007/NĐ-CP.

Khai báo mối quan hệ đó có ảnh hưởng đến trị giá giao dịch hay không.

Khai báo KHÔNG nếu mối quan hệ giữa người mua và người bán không thuộc một trong các trường hợp quy định tại khoản 12 Điều 2 Nghị định 40/2007/NĐ-CP.

Trường hợp mối quan hệ đặc biệt ảnh hưởng đến giá cả, người khai hải quan sử dụng phương pháp tiếp theo để xác định trị giá tính thuế.

PHẦN XÁC ĐỊNH TRỊ GIÁ TÍNH THUẾ

Tiêu thức 6:

Không khai báo chi tiết tên hàng mà chỉ ghi số thứ tự của từng mặt hàng theo số thứ tự đã khai báo tại tiêu thức 17 tờ khai hàng hoá nhập khẩu (HQ/2002-NK) hoặc phụ lục tờ khai hàng hoá nhập khẩu.

I. TRỊ GIÁ GIAO DỊCH

Tiêu thức 7:

Khai báo đơn giá nguyên tệ.

Ví dụ 1: Hoá đơn thương mại thể hiện:

Giá hoá đơn: 1000 USD/bộ CIF Hà nội, khai báo tại tiêu thức 7.

Phí giấy phép: 20 USD/bộ, khai báo tại tiêu thức 14.

Ví dụ 2: Hoá đơn thương mại thể hiện:

- Giá hoá đơn: 1000 USD/ bộ FOB Hà nội, khai báo tại tiêu thức 7.

- Chi phí vận chuyển (F) 100 USD/ bộ, khai báo tại tiêu thức 16.

- Chi phí bảo hiểm (I) 7 USD/bộ, khai báo tại tiêu thức 17.

Trong ví dụ 1 giá ghi trên hoá đơn thương mại bao gồm cả phí vận chuyển, phí bảo hiểm thì không cần tách riêng các chi phí này ra để khai báo vào các tiêu thức 16 và tiêu thức 17.

Tiêu thức 8:

Khai báo các khoản thanh toán gián tiếp quy định tại điểm c khoản 2 Mục I Phần II Thông tư hướng dẫn Nghị định số 40/2007/NĐ-CP ngày 16 tháng 3 năm 2007 của Chính phủ quy định về việc xác định trị giá hải quan

đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu nếu như chúng chưa bao gồm trong giá mua ghi trên hoá đơn thương mại (tiêu thức 7).

Trường hợp việc mua bán hàng hoá hay giá cả của hàng hoá phụ thuộc vào một hay một số điều kiện đã khai báo tại tiêu thức 3, nhưng người mua có tài liệu khách quan, hợp lệ để xác định mức ảnh hưởng bằng tiền của sự phụ thuộc đó, thì người khai hải quan khai báo khoản tiền được giảm do sự ảnh hưởng đó tại tiêu thức này.

Ví dụ: Người xuất khẩu thoả thuận bán cho người nhập khẩu hàng hoá A với mức giá giảm 1.000 USD/tổng trị giá lô hàng nếu người nhập khẩu chấp nhận mua kèm hàng hoá B, 1000 USD sẽ phải khai báo tại tiêu thức 8 tương ứng với hàng hoá A, sau khi đã phân bổ đều cho lượng hàng hoá nhập khẩu A.

Tiêu thức 9:

Khai báo các khoản trả trước, ứng trước, đặt cọc liên quan đến việc mua hàng hoá nhập khẩu, nếu chúng chưa bao gồm trong giá mua ghi trên hoá đơn thương mại (tiêu thức 7).

II. CÁC KHOẢN PHẢI CỘNG

Tiêu thức 10 đến tiêu thức 17:

Người khai hải quan đối chiếu với quy định tại khoản 1, khoản 2 Mục VII Phần II Thông tư hướng dẫn Nghị định số 40/2007/NĐ-CP ngày 16 tháng 3 năm 2007 của Chính phủ quy định về việc xác định trị giá hải quan đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu để kê khai.

Chỉ khai báo các khoản điều chỉnh cộng do người mua phải trả, liên quan đến hàng hoá nhập khẩu và chúng chưa bao gồm trong giá mua ghi trên hoá đơn (tiêu thức 7).

Tiêu thức 14:

Trường hợp tại thời điểm kê khai hải quan không xác định được tiền bản quyền, phí giấy phép để kê khai thì ghi vào ô tương ứng "Khai báo sau".

III. CÁC KHOẢN ĐƯỢC TRỪ

Tiêu thức 18 đến tiêu thức 21:

Người khai hải quan đối chiếu với quy định tại khoản 1, khoản 3 Mục VII Phần II Thông tư hướng dẫn Nghị định số 40/2007/NĐ-CP ngày 16 tháng 3 năm 2007 của Chính phủ quy định về việc xác định trị giá hải quan đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu để kê khai.

Chỉ khai báo các khoản điều chỉnh trừ nếu chúng đã bao gồm trong trị giá giao dịch (tiêu thức 7, tiêu thức 8, tiêu thức 9).

Tiêu thức 22:

Khoản giảm giá được phép khấu trừ phải được thực hiện trước khi xếp hàng lên phương tiện vận chuyển ở nước xuất khẩu hàng hoá và được lập thành văn bản nộp cùng với tờ khai hải quan hàng hoá nhập khẩu.

Người khai hải quan có trách nhiệm khai báo khoản giảm giá trên tờ khai trị giá.

Tiêu thức 23:

Được xác định bằng tổng các tiêu thức từ 7 đến 17 và trừ đi các tiêu thức từ 18 đến 22.

Tiêu thức 24:

Trị giá tính thuế của một đơn vị hàng hoá bằng đơn vị tiền Việt Nam được xác định bằng phép nhân giữa tiêu thức 23 trên tờ khai trị giá và tỷ giá tính thuế tại tiêu thức 15 tờ khai HQ/2002-NK.

Tiêu thức 25:

Người khai hải quan ghi rõ ngày, tháng, năm khai báo; ký và ghi rõ họ tên, chức danh, đóng dấu đơn vị.

3.2. Khai báo trên các mẫu PP2, PP3, PP4, PP5, PP6

a) Phần dành cho công chức hải quan gồm các tiêu thức:

- Tiêu đề của tờ khai trị giá: Kèm theo tờ khai hàng hoá nhập khẩu số.....ngày....tháng... năm...

- Ghi chép của công chức hải quan tiếp nhận tờ khai trị giá ký, ghi rõ họ tên.

- Ghi chép của công chức hải quan kiểm tra, xác định trị giá tính thuế.

Công chức hải quan căn cứ hướng dẫn khai báo tại điểm a hướng dẫn này (Phần dành cho công chức hải quan) để ghi chép.

b) Phần dành cho người khai hải quan

* Khai báo trên mẫu PP2 (phương pháp trị giá giao dịch của hàng hoá nhập khẩu giống hệt), mẫu PP3 (phương pháp trị giá giao dịch của hàng hoá nhập khẩu tương tự):

- Tờ số.../...tờ: người khai hải quan ghi số thứ tự của từng tờ khai trị giá/tổng số tờ khai trị giá.

- Tên hàng hoá cần xác định trị giá tính thuế: người khai hải quan ghi rõ tên hàng, quy cách, phẩm chất của hàng hoá theo hợp đồng thương mại.

- Tên hàng hoá nhập khẩu giống hết/Tên hàng hoá nhập khẩu tương tự: người khai hải quan khai báo theo kết quả kiểm hoá của hàng hoá nhập khẩu giống hết/hàng hoá nhập khẩu tương tự.

- Ngày xuất khẩu: ghi ngày phát hành vận đơn của lô hàng đó.

- Xác định trị giá tính thuế và giải trình: người khai hải quan căn cứ mục II, mục III Phần II Thông tư hướng dẫn Nghị định số 40/2007/NĐ-CP ngày 16 tháng 3 năm 2007 của Chính phủ quy định về việc xác định trị giá hải quan đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu để khai báo và xác định trị giá tính thuế nguyên tệ của mặt hàng đang cần xác định trị giá.

- Các khoản điều chỉnh:

Trong trường hợp hàng hoá nhập khẩu giống hết/hàng hoá nhập khẩu tương tự không có cùng điều kiện mua bán với lô hàng đang xác định trị giá tính thuế thì người khai hải quan phải xác định từng khoản điều chỉnh tương ứng, nếu là điều chỉnh tăng thì đánh dấu cộng (+), nếu là điều chỉnh giảm thì đánh dấu trừ (-) trước khoản điều chỉnh đó và ghi vào cột “nguyên tệ”.

- Giải trình các khoản điều chỉnh: người khai hải quan giải trình cụ thể cách xác định từng khoản điều chỉnh.

- Chứng từ kèm theo:

+ Liệt kê các chứng từ quy định tại Thông tư hướng dẫn Nghị định số 40/2007/NĐ-CP ngày 16 tháng 3 năm 2007 của Chính phủ quy định về việc xác định trị giá hải quan đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu.

+ Ghi các số liệu, chứng từ đã sử dụng để xác định các khoản điều chỉnh.

- Phần cam đoan của người khai hải quan: người khai hải quan ghi ngày, tháng, năm khai báo và ký xác nhận, ghi rõ họ tên, chức danh, đóng dấu đơn vị trên tờ khai trị giá.

** Khai báo trên mẫu PP4 (phương pháp trị giá khấu trừ):*

- Tờ số.../...tờ: người khai hải quan ghi số thứ tự của từng tờ khai trị giá/ tổng số tờ khai trị giá.

- Tên hàng hoá cần xác định trị giá tính thuế: người khai hải quan ghi rõ tên hàng, quy cách, phẩm chất của hàng hoá theo hợp đồng thương mại.

- Tên hàng hoá nhập khẩu đã bán lại trong nước được lựa chọn để khấu trừ: người khai hải quan khai báo theo kết quả kiểm hoá.

- Xác định trị giá tính thuế và giải trình:

+ Đơn giá bán trên thị trường Việt Nam: trường hợp đơn giá bán được lựa chọn để khấu trừ được tính trên đơn vị hàng hoá khác với đơn vị hàng hoá của lô hàng nhập khẩu đang xác định trị giá tính thuế thì phải điều chỉnh đơn giá phù hợp với đơn vị hàng hoá của lô hàng đang xác định trị giá tính thuế trước khi tiến hành khấu trừ.

+ Các khoản được khấu trừ tính trên một đơn vị hàng hoá: người khai hải quan đối chiếu với quy định tại khoản 3 Mục IV Phần II Thông tư hướng dẫn Nghị định số 40/2007/NĐ-CP ngày 16 tháng 3 năm 2007 của Chính phủ quy định về việc xác định trị giá hải quan đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu để khai báo.

Riêng đối với “Khoản lợi nhuận và chi phí quản lý chung” người khai hải quan phải tính toán tỷ lệ phần trăm so với đơn giá bán và khai báo vào cột “tỷ lệ phần trăm so với giá bán”.

- Giải trình các khoản được khấu trừ: người khai hải quan ghi rõ:

+ Căn cứ tính toán (nguồn số liệu,...).

+ Phương pháp tính toán số học.

- Chứng từ kèm theo:

Người khai hải quan kê khai tên các loại chứng từ đã sử dụng để xác định trị giá tính thuế và được nộp cùng tờ khai trị giá tính thuế.

- Phần cam đoan của người khai hải quan: người khai hải quan ghi ngày/tháng/năm khai báo và ký xác nhận, ghi rõ họ tên, chức danh, đóng dấu đơn vị trên tờ khai trị giá.

* *Khai báo trên mẫu PP5 (phương pháp trị giá tính toán):*

- Tờ số.../...tờ: người khai hải quan ghi số thứ tự của từng tờ khai trị giá/tổng số tờ khai trị giá.

- Tên hàng hoá cần xác định trị giá tính thuế: người khai hải quan ghi rõ tên hàng, quy cách, phẩm chất của hàng hoá theo hợp đồng thương mại.

- Tên, địa chỉ đơn vị cung cấp số liệu về chi phí sản xuất: người khai hải quan khai báo rõ tên, địa chỉ của người sản xuất hay đại diện của người sản xuất, đã cung cấp thông tin để xác định trị giá tính toán

- Xác định trị giá tính thuế và giải trình:

Người khai hải quan căn cứ các quy định tại Mục V Phần II Thông tư hướng dẫn Nghị định số 40/2007/NĐ-CP ngày 16 tháng 3 năm 2007 của Chính phủ quy định về việc xác định trị giá hải quan đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu để khai báo.

- Phương pháp kế toán đã áp dụng và chứng từ đã sử dụng: người khai hải quan khai báo rõ phương pháp kế toán, chứng từ, tài liệu đã sử dụng để xác định trị giá tính toán.

- Phần cam đoan của người khai hải quan: người khai hải quan ghi ngày/tháng/năm khai báo và ký xác nhận, ghi rõ họ tên, chức danh, đóng dấu đơn vị trên tờ khai trị giá.

** Khai báo trên mẫu PP6 (phương pháp suy luận):*

- Tờ số.../...tờ: người khai hải quan ghi số thứ tự của từng tờ khai trị giá/ tổng số tờ khai trị giá.

- Tên hàng hoá cần xác định trị giá tính thuế: người khai hải quan ghi rõ tên hàng, quy cách, phẩm chất của hàng hoá theo hợp đồng thương mại.

- Các thông tin được sử dụng để xác định trị giá tính thuế: Khai báo chi tiết nguồn thông tin được khai thác để xác định trị giá tính thuế (số ngày đăng ký tờ khai hàng hoá nhập-khẩu giống hệt/tương tự; số, ngày hoá đơn bán lại hàng hoá nhập khẩu trên thị trường Việt Nam; thông tin thu được từ người sản xuất;...).

- Xác định trị giá tính thuế: người khai hải quan căn cứ quy định tại Mục VI Phần II Thông tư hướng dẫn Nghị định số 40/2007/NĐ-CP ngày 16 tháng 3 năm 2007 của Chính phủ quy định về việc xác định trị giá hải quan đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu để khai báo cách xác định trị giá tính thuế.

- Giải trình: người khai hải quan giải trình cụ thể về cách thức xác định trị giá tính thuế.

HẢI QUAN VIỆT NAM

TỜ KHAI TRỊ GIÁ TÍNH THUẾ HÀNG HOÁ NHẬP KHẨU

Kèm theo tờ khai hàng hoá nhập khẩu HQ/2002/NK

Số:/NK/...../..... ngày...../...../200..

Tờ số/.....tờ

Số lượng phụ lục tờ khai trị giá:tờ

1. Ngày xuất khẩu: ngày tháng năm 200					
ĐIỀU KIỆN ÁP DỤNG TRỊ GIÁ GIAO DỊCH					
2. Người mua có đầy đủ quyền định đoạt, quyền sử dụng hàng hoá sau khi nhập khẩu không?					Có không
3. Việc bán hàng hay giá cả có phụ thuộc vào điều kiện nào dẫn đến việc không xác định được trị giá của hàng nhập khẩu không?					Có không
4. Người mua có phải trả thêm khoản tiền nào từ số tiền thu được do định đoạt, sử dụng hàng nhập khẩu không?					Có không
Nếu có, có phải là khoản tiền khai báo tại tiêu thức 15 không?					Có không
5. Người mua và người bán có mối quan hệ đặc biệt không? Nếu có, nêu rõ mối quan hệ đó					Có không
Mối quan hệ đặc biệt có ảnh hưởng đến trị giá giao dịch không?					Có không
6. Số thứ tự mặt hàng nhập khẩu		Mặt hàng số 01	Mặt hàng số 02	Mặt hàng số 03	Mặt hàng số 04
I. TRỊ GIÁ GIAO DỊCH	7. Giá mua trên hoá đơn	3,0036	3,6086	0,1459	1,0718
	8. Khoản thanh toán gián tiếp				
	9. Khoản tiền trả trước, đặt cọc				
II. CÁC KHOẢN PHẢI CỘNG	10. Chi phí hoa hồng bán hàng/phí môi giới				
	11. Chi phí bao bì gắn liền với hàng hoá				
	12. Chi phí đóng gói				
	13. Các khoản trợ giúp người mua cung cấp miễn phí hoặc giảm giá				

	a) Nguyên vật liệu, bộ phận cấu thành, phụ tùng, chi tiết tương tự				
	b) Vật liệu, nhiên liệu, năng lượng tiêu hao				
	c) Công cụ, dụng cụ, khuôn dập, khuôn đúc, khuôn mẫu chi tiết tương tự				
	d) Bản vẽ thiết kế/kỹ thuật/triển khai, thiết kế mỹ thuật/thi công/mẫu, sơ đồ phác thảo, sản phẩm và dịch vụ tương tự				
	14. Tiền bản quyền, phí giấy phép				
	15. Tiền thu được phải trả sau khi định đoạt, sử dụng hàng hoá				
	16. Chi phí vận tải, bốc xếp, chuyển hàng <i>HSPB = 0,16658 (PB theo trị giá)</i>	0,5003	0,6011	0,0243	0,1785
	17. Chi phí bảo hiểm hàng hoá				
III. CÁC KHOẢN ĐƯỢC TRỪ	18. Phí bảo hiểm, vận tải hàng hoá trong nội địa				
	19. Chi phí phát sinh sau khi nhập khẩu				
	20. Tiền lãi phải trả do việc thanh toán tiền mua hàng				
	21. Các khoản thuế, phí, lệ phí phải trả				
	22. Khoản giảm giá				
IV. TRỊ GIÁ TÍNH THUẾ	23. Trị giá tính thuế nguyên tệ (USD) = 7+8+...+17-18-19-...-22	3,5039	4,2097	0,1702	1,2503
	24. Trị giá tính thuế bằng đồng Việt Nam	54.854	65.903	2.665	19.574

PHỤ LỤC TỜ KHAI TRỊ GIÁ TÍNH THUẾ HÀNG NHẬP KHẨU

Phụ lục số: / tờ

Kèm tờ khai hàng hoá nhập khẩu HQ/2002-NK số:/NK/...../.....

Ngày đăng ký:

Mã TT hàng số	Trị giá giao dịch		Các khoản phải cộng										Các khoản được trừ				TGTT nguyên tệ	TGTT bằng VND
	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24
1	29.39									2.3078							31.6978	496,704.5260
2	0.66									0.0518							0.7118	11,153.9060
3	29.39									2.3078							31.6978	496,704.5260
4	25.59									2.0094							27.5994	432,482.5980
5	0.64									0.0503							0.6903	10,817.0010
6	27.32									2.1453							29.4653	461,721.2510
7	0.70									0.0550							0.7550	11,830.8500
8	38.20									2.9996							41.1996	645,597.7320
9	0.70									0.0550							0.7550	11,830.8500

Hệ số phân bổ (F) = 0,02067 (phân bổ theo trị giá).

Tôi xin cam đoan và chịu trách nhiệm trước pháp luật về những nội dung khai báo trên phụ lục tờ khai trị giá này.

Người khai ký, đóng dấu, ghi rõ họ tên chức danh

Chú thích:

- (7) Giá mua ghi trên hóa đơn
- (8) Khoản thanh toán gián tiếp
- (9) Khoản tiền trả trước, ứng trước, đặt cọc
- (10) Chi phí hoa hồng bán hàng/phí môi giới
- (11) Chi phí bao bì gắn liền với hàng hóa
- (12) Chi phí đóng gói
- (13) Các khoản trợ giúp người mua cung cấp miễn phí hoặc giảm giá
- (14) Tiền bản quyền, phí giấy phép
- (15) Tiền thu được phải trả sau khi định đoạt, sử dụng hàng hóa
- (16) Chi phí vận tải, bốc xếp, chuyển hàng
- (17) Chi phí bảo hiểm hàng hóa
- (18) Chi phí bảo hiểm, vận tải hàng hóa trong nội địa
- (19) Chi phí phát sinh sau khi nhập khẩu
- (20) Tiền lãi phải trả do việc thanh toán tiền mua hàng
- (21) Các khoản thuế, phí, lệ phí phải trả
- (22) Khoản giảm giá.

**KHAI BÁO TRỊ GIÁ TÍNH THUẾ
THEO PHƯƠNG PHÁP TRỊ GIÁ KHẤU TRỪ**

Kèm theo tờ khai hàng hoá nhập khẩu số..... ngày.... tháng.... năm 200...

Tờ số...../.....tờ

I. Lý do không áp dụng các phương pháp xác định trị giá tính thuế trước đó:

II. Tên hàng hoá cần xác định trị giá tính thuế:

Số thứ tự trên tờ khai hàng hoá nhập khẩu:.....

III. Tên hàng hoá nhập khẩu đã bán lại trong nước được lựa chọn để khấu trừ:

IV. Xác định trị giá tính thuế và giải trình:

	Đồng Việt Nam	Tỷ lệ (%) so với giá bán
<i>1. Đơn giá bán trên thị trường Việt Nam</i>		
<i>2. Các khoản được khấu trừ (tính trên một đơn vị hàng hoá)</i>		
- Tiền hoa hồng		
- Khoản lợi nhuận và chi phí quản lý chung		
- Chi phí vận tải, bốc xếp, chuyển hàng nội địa		
- Chi phí bảo hiểm nội địa		
- Phí/lệ phí/thuế		
<i>3. Trị giá tính thuế bằng đồng Việt Nam của hàng hoá nhập khẩu cần xác định trị giá tính thuế = (1) - (2)</i>		

Giải trình các khoản điều chỉnh và chứng từ kèm theo:

Tôi xin cam đoan và chịu trách nhiệm trước pháp luật về những nội dung khai báo trên đây.

Ngày.... tháng... năm 200...

(Ghi rõ họ tên, chức danh, ký, đóng dấu)

Ghi chép của công chức hải quan tiếp nhận tờ khai trị giá

(Ký, ghi rõ họ tên)

Ghi chép của công chức hải quan kiểm tra, xác định trị giá tính thuế

(Ký, ghi rõ họ tên)

**KHAI BÁO TRỊ GIÁ TÍNH THUẾ THEO PHƯƠNG PHÁP
TRỊ GIÁ GIAO DỊCH CỦA HÀNG HOÁ NHẬP KHẨU GIỐNG HẾT**
Kèm theo tờ khai hàng hoá nhập khẩu sốngày.... tháng.....năm 200...
Tờ số...../.....tờ

I. Lý do không áp dụng phương pháp trị giá giao dịch:

II. Tên hàng hoá cần xác định trị giá tính thuế:

Số thứ tự trên tờ khai nhập khẩu:.....Ngày xuất khẩu:.....

III. Tên hàng hoá nhập khẩu giống hết:

Số thứ tự trên tờ khai nhập khẩu.....

Tờ khai hàng hoá nhập khẩu số..... ngày.....tháng.....năm
200...đăng ký tại Chi cục Hải quan Cục Hải quan.....
Ngày xuất khẩu:.....

IV. Xác định trị giá tính thuế và giải trình:

	Nguyên tệ
1. Trị giá tính thuế của hàng hoá nhập khẩu giống hết	
2. Các khoản điều chỉnh (+/-)	
a) Điều chỉnh về cấp độ thương mại	
b) Điều chỉnh về số lượng	
c) Điều chỉnh các khoản giảm giá khác	
d) Điều chỉnh về chi phí vận tải	
đ) Điều chỉnh về phí bảo hiểm	
3. Trị giá tính thuế nguyên tệ của hàng hoá cần xác định trị giá tính thuế = (1) ± (2)	
4. Trị giá tính thuế bằng Đồng Việt Nam = (3) x tỷ giá	

Giải trình các khoản điều chỉnh và chứng từ kèm theo:

Tôi xin cam đoan và chịu trách nhiệm trước pháp luật về những nội dung khai báo trên đây.
Ngày.... tháng... năm 200...

(Ghi rõ họ tên, chức danh, ký, đóng dấu)

Ghi chép của công chức hải quan tiếp nhận tờ khai trị giá

(Ký, ghi rõ họ tên)

Ghi chép của công chức hải quan kiểm tra, xác định trị giá tính thuế

(Ký, ghi rõ họ tên)

**KHAI BÁO TRỊ GIÁ TÍNH THUẾ
THEO PHƯƠNG PHÁP TÍNH TOÁN**

Kèm theo tờ khai hàng hoá nhập khẩu số ngày..... tháng.....năm 200...
Tờ số...../.....tờ

I. Tên hàng hoá cần xác định trị giá tính thuế:

Số thứ tự trên tờ khai nhập khẩu:.....

II. Tên, địa chỉ đơn vị cung cấp số liệu về chi phí sản xuất:

III. Xác định trị giá tính thuế và giải trình:

	Trị giá nguyên tệ
1. Giá thành sản phẩm	
2. Các chi phí phải điều chỉnh	
- Hoa hồng bán hàng và phí môi giới	
- Chi phí bao bì gắn liền với hàng hoá	
- Chi phí đóng gói hàng hoá	
- Các khoản trợ giúp	
- Tiền bản quyền, phí giấy phép	
- Tiền thu được phải trả sau khi định đoạt hay sử dụng hàng hoá	
- Chi phí vận tải, bốc xếp, chuyển hàng	
- Chi phí bảo hiểm hàng hoá	
3. Lợi nhuận và chi phí chung	
4. Phí, lệ phí và thuế phải nộp (mà không được hoàn trả)	
5. Trị giá tính thuế nguyên tệ của hàng hóa đang cần xác định trị giá = (1) + (2) + (3) + (4)	
6. Trị giá tính thuế bằng Đồng Việt Nam = (5) x tỷ giá	

IV. Phương pháp kế toán đã áp dụng và các chứng từ đã sử dụng

Tôi xin cam đoan và chịu trách nhiệm trước pháp luật về những nội dung khai báo trên đây.

Ngày.... tháng... năm 200...

(Ghi rõ họ tên, chức danh, ký, đóng dấu)

Ghi chép của công chức hải quan tiếp nhận tờ khai trị giá

(Ký, ghi rõ họ tên)

Ghi chép của công chức hải quan kiểm tra, xác định trị giá tính thuế

(Ký, ghi rõ họ tên)

**KHAI BÁO TRỊ GIÁ TÍNH THUẾ
THEO PHƯƠNG PHÁP SUY LUẬN**

Kèm theo tờ khai hàng hoá nhập khẩu sốngày... tháng.....năm 200...
Tờ số...../.....tờ

Tên hàng hoá cần xác định trị giá tính thuế:

Số thứ tự trên tờ khai nhập khẩu

Các thông tin được sử dụng để xác định trị giá tính thuế:

-
-
-

Chứng từ kèm theo:

Xác định trị giá tính thuế và giải trình:

1. Lựa chọn cách xác định trị giá tính thuế
2. Giải trình:
3. Trị giá tính thuế nguyên tệ của hàng hoá nhập khẩu cần xác định trị giá tính thuế:
4. Trị giá tính thuế bằng đồng Việt Nam = (3) x tỷ giá

Tôi xin cam đoan và chịu trách nhiệm trước pháp luật về những nội dung khai báo trên đây.
Ngày.... tháng... năm 200...

*(Ghi rõ họ tên, chức danh,
ký, đóng dấu)*

Ghi chép của công chức hải quan tiếp nhận tờ khai trị giá

(Ký, ghi rõ họ tên)

Ghi chép của công chức hải quan kiểm tra, xác định trị giá tính thuế

(Ký, ghi rõ họ tên)

KHAI BÁO TRỊ GIÁ TÍNH THUẾ THEO PHƯƠNG PHÁP TRỊ GIÁ GIAO DỊCH CỦA HÀNG HOÁ NHẬP KHẨU TƯƠNG TỰ

Kèm theo tờ khai hàng hoá nhập khẩu số ngày.... tháng....năm 200...
Tờ số...../.....tờ

I. Lý do không áp dụng các phương pháp xác định trị giá tính thuế trước đó:

II. Tên hàng hoá cần xác định trị giá tính thuế:

Số thứ tự trên tờ khai nhập khẩu:.....Ngày xuất khẩu:.....

III. Tên hàng hoá nhập khẩu tương tự:

Số thứ tự trên tờ khai nhập khẩu:.....

Tờ khai hàng hoá nhập khẩu số..... ngày.....tháng.....năm 200...đăng ký tại Chi cục hải quan.....Cục Hải quan..... Ngày:..... xuất khẩu:

IV. Xác định trị giá tính thuế và giải trình:

	Nguyên tệ
1. Trị giá tính thuế của hàng hoá nhập khẩu tương tự	
2. Các khoản điều chỉnh (+/-)	
a) Điều chỉnh về cấp độ thương mại	
b) Điều chỉnh về số lượng	
c) Điều chỉnh các khoản giảm giá khác	
d) Điều chỉnh về chi phí vận tải	
đ) Điều chỉnh về phí bảo hiểm	
3. Trị giá tính thuế nguyên tệ của hàng hoá cần xác định trị giá tính thuế = (1) ± (2)	
4. Trị giá tính thuế bằng Đồng Việt Nam = (3) x tỷ giá	

Giải trình các khoản điều chỉnh và chứng từ kèm theo:

Tôi xin cam đoan và chịu trách nhiệm trước pháp luật về những nội dung khai báo trên đây.
Ngày.... tháng... năm 200....

Ghi chép của công chức hải quan tiếp nhận tờ khai trị giá

Ghi chép của công chức hải quan kiểm tra, xác định trị giá tính thuế

(Người khai hải quan ghi rõ họ tên, chức danh, ký, đóng dấu)

(Ký, ghi rõ họ tên)

(Ký, ghi rõ họ tên)

Chương III KẾ TOÁN THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG

I. Tổng quan về thuế giá trị gia tăng

1. Khái niệm, đặc điểm thuế giá trị gia tăng

Thuế giá trị gia tăng là loại thuế gián thu đánh vào phần giá trị tăng thêm của hàng hoá, dịch vụ phát sinh từ khâu sản xuất, phân phối, lưu thông đến tiêu dùng.

Thuế GTGT được áp dụng lần đầu tiên tại Pháp năm 1954 nhưng chỉ sau 50 năm đã có hơn 100 quốc gia trên thế giới áp dụng loại thuế này bởi những ưu điểm của nó không chỉ đem lại nguồn thu ổn định cho ngân sách nhà nước mà còn giúp quản lý hoạt động sản xuất, kinh doanh. Những ưu thế này của thuế giá trị gia tăng bắt nguồn từ những đặc trưng của loại thuế này, cụ thể:

- Thuế giá trị gia tăng là loại thuế gián thu nên có đầy đủ các đặc điểm của thuế gián thu: là một bộ phận cấu thành giá bán của hàng hoá dịch vụ, mang tính lũy thoái - mức độ động viên của thuế trên thu nhập giảm khi thu nhập tăng.

- Thuế giá trị gia tăng là loại thuế nhiều giai đoạn đánh ở tất cả các khâu từ sản xuất, phân phối, lưu thông đến tiêu dùng.

- Thuế giá trị gia tăng chỉ đánh trên phần giá trị tăng thêm nên khắc phục tính trùng lặp của thuế doanh thu, loại thuế được các nước áp dụng trước khi có thuế giá trị gia tăng.

- Thuế giá trị gia tăng không chịu ảnh hưởng bởi sự hợp nhất hay chia tách các giai đoạn của quá trình sản xuất.

2. Đối tượng nộp thuế

Các tổ chức, cá nhân có hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hoá, dịch vụ chịu thuế GTGT ở Việt Nam, không phân biệt ngành nghề, hình thức, tổ chức kinh doanh và tổ chức, cá nhân khác có nhập khẩu hàng hoá, mua dịch vụ từ nước ngoài chịu thuế GTGT đều là đối tượng nộp thuế GTGT.

Tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh hàng hoá, dịch vụ bao gồm:

- Các tổ chức kinh doanh được thành lập và đăng ký kinh doanh theo Luật Doanh nghiệp và Luật Hợp tác xã;

- Các tổ chức kinh tế của tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp, đơn vị vũ trang nhân dân, tổ chức sự nghiệp và các tổ chức khác;

- Các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài và bên nước ngoài tham gia hợp tác kinh doanh theo Luật Đầu tư; các tổ chức, cá nhân nước ngoài hoạt động kinh doanh ở Việt Nam nhưng không thành lập pháp nhân tại Việt Nam;

- Cá nhân, hộ gia đình, nhóm người kinh doanh độc lập và các đối tượng kinh doanh khác có hoạt động sản xuất, kinh doanh, nhập khẩu.

3. Đối tượng chịu thuế

Đối tượng chịu thuế GTGT là hàng hoá, dịch vụ dùng cho sản xuất, kinh doanh và tiêu dùng ở Việt Nam (bao gồm cả hàng hoá, dịch vụ mua của tổ chức, cá nhân ở nước ngoài), trừ các đối tượng không chịu thuế GTGT.

Luật Thuế GTGT hiện hành quy định 29 nhóm hàng hoá, dịch vụ không chịu thuế GTGT với các tính chất như:

- Các loại máy móc thiết bị trong nước chưa sản xuất được nhập khẩu nhằm tăng cường năng lực sản xuất.

- Hàng hoá là các sản phẩm trồng trọt chăn nuôi của các tổ chức, cá nhân mới qua sơ chế.

- Hàng hoá, dịch vụ không phục vụ hoạt động sản xuất, kinh doanh và tiêu dùng thông thường như hàng nhập khẩu phục vụ cho mục tiêu an ninh quốc phòng, hàng viện trợ nhân đạo, hàng nhập khẩu phục vụ cho giáo dục đào tạo, v.v...

- Hàng hoá, dịch vụ được cung cấp không nhằm mục đích kinh doanh như vận tải công cộng, thoát nước, y tế, giáo dục, bảo hiểm nhân thọ, v.v...

- Hàng hoá dịch vụ được sản xuất, kinh doanh bởi các nhóm đối tượng có thu nhập thấp.

- Hàng hoá dịch vụ Nhà nước có chính sách ưu đãi nhằm hỗ trợ cho phát triển trong giai đoạn đầu như: môi giới chứng khoán, phần mềm máy tính, v.v...

4. Phương pháp tính thuế giá trị gia tăng

Theo qui định của Luật Thuế GTGT hiện hành, có hai phương pháp tính thuế GTGT là tính thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ và tính thuế GTGT theo phương pháp trực tiếp.

4.1. Tính thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ

Theo phương pháp này thuế GTGT được xác định theo công thức sau:

$$\text{Thuế GTGT phải nộp} = \text{Thuế GTGT đầu ra} - \text{Thuế GTGT đầu vào được khấu trừ}$$

Trong đó:

$$\text{Thuế GTGT đầu ra} = \text{Giá tính thuế GTGT} \times \text{Thuế suất thuế GTGT}$$

a) Thuế suất thuế giá trị gia tăng

Theo qui định hiện hành thuế GTGT có 3 mức thuế suất:

- **Thuế suất 0%:** áp dụng đối với hàng hoá, dịch vụ xuất khẩu bao gồm cả hàng hoá gia công xuất khẩu; hoạt động xây dựng, lắp đặt các công trình ở nước ngoài và công trình của doanh nghiệp chế xuất; hàng hoá bán cho cửa hàng miễn thuế; hàng hoá, dịch vụ không thuộc diện chịu thuế GTGT xuất khẩu (trừ vận tải quốc tế; hàng hoá, dịch vụ cung cấp trực tiếp cho vận tải quốc tế; dịch vụ du lịch lữ hành ra nước ngoài; dịch vụ bưu chính viễn thông từ nước ngoài chuyển về Việt Nam; dịch vụ tín dụng, đầu tư tài chính, đầu tư chứng khoán ra nước ngoài và các hàng hoá, dịch vụ xuất khẩu khác.

- **Thuế suất 5%:** áp dụng đối với các hàng hoá thiết yếu: như sản phẩm cơ khí, dịch vụ nghiên cứu khoa học, thức ăn chăn nuôi, dịch vụ vận tải, v.v...

- **Thuế suất 10%:** áp dụng đối với hàng hoá, dịch vụ thông thường.

Trong tiến trình cải cách thuế GTGT nhằm đảm bảo tính trung lập của loại thuế này xu hướng chỉ còn 2 mức thuế suất 0% áp dụng cho hàng hoá, dịch vụ xuất khẩu và 8% áp dụng cho các hàng hoá, dịch vụ sản xuất, kinh doanh tiêu dùng trong nước.

b) Giá tính thuế giá trị gia tăng về nguyên tắc là giá bán hàng hoá, dịch vụ chưa có thuế GTGT.

Một số trường hợp cụ thể giá tính thuế GTGT được xác định như sau:

- Đối với sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ dùng để trao đổi, biếu, tặng, khuyến mại hoặc để trả thay lương là giá tính thuế GTGT được xác định theo giá tính thuế của sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ cùng loại hoặc tương đương tại cùng thời điểm phát sinh các hoạt động này.

- Đối với sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ cơ sở kinh doanh xuất để tiêu dùng không phục vụ cho sản xuất, kinh doanh hoặc dùng cho sản xuất, kinh doanh hàng hoá, dịch vụ không chịu thuế GTGT là giá bán của sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ cùng loại hoặc tương đương tại cùng thời điểm phát sinh việc tiêu dùng hàng hoá, dịch vụ.

- Dịch vụ cho thuê tài sản như cho thuê nhà, văn phòng, xưởng, kho tàng, bến, bãi, phương tiện vận chuyển; máy móc thiết bị v.v... là giá cho thuê chưa có thuế. Trường hợp cho thuê theo hình thức thu tiền thuê từng kỳ hoặc thu trước tiền thuê cho một thời hạn thuê thì thuế GTGT tính trên số tiền thu từng kỳ hoặc thu trước, bao gồm cả các khoản thu dưới hình thức khác như thu tiền để hoàn thiện, sửa chữa, nâng cấp nhà cho thuê theo yêu cầu của bên thuê. Giá cho thuê tài sản do các bên thoả thuận được xác định theo hợp đồng. Trường hợp pháp luật có quy định về khung giá thuê thì giá thuê được xác định trong phạm vi khung giá quy định.

- Đối với hàng hoá bán theo phương thức trả góp, trả chậm là giá bán trả một lần chưa có thuế GTGT của hàng hoá đó (không bao gồm lãi trả góp, trả chậm), không tính theo số tiền trả góp, trả chậm từng kỳ.

- Đối với giá công hàng hoá là giá gia công chưa có thuế GTGT, bao gồm: tiền công, tiền nhiên liệu, động lực, vật liệu phụ và các chi phí khác để gia công do bên nhận gia công phải chịu.

- Đối với xây dựng, lắp đặt:

+ Trường hợp xây dựng, lắp đặt có bao thầu nguyên vật liệu là giá xây dựng, lắp đặt bao gồm cả giá trị nguyên vật liệu chưa có thuế GTGT.

+ Trường hợp xây dựng, lắp đặt không bao thầu nguyên vật liệu thì giá tính thuế là giá trị xây dựng, lắp đặt không bao gồm giá trị nguyên vật liệu chưa có thuế GTGT.

+ Trường hợp xây dựng, lắp đặt thực hiện thanh toán theo hạng mục công trình hoặc giá trị khối lượng xây dựng, lắp đặt hoàn thành bàn giao là giá tính theo giá trị hạng mục công trình hoặc giá trị khối lượng công việc hoàn thành bàn giao chưa có thuế GTGT.

- Đối với cơ sở hạ tầng kỹ thuật do các cơ sở kinh doanh được Nhà nước giao đất xây dựng để chuyển nhượng gắn với chuyển quyền sử dụng đất thì giá tính thuế GTGT là giá thực tế chuyển nhượng cơ sở hạ tầng cùng với chuyển quyền sử dụng đất chưa có thuế GTGT, trừ tiền sử dụng đất phải nộp vào NSNN theo giá do UBND tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương quy định tại thời điểm giao đất. Trường hợp cơ quan Nhà nước có thẩm quyền bán đấu giá quyền sử dụng đất đã có cơ sở hạ tầng theo quy định của pháp luật về đất đai, sau đó cơ sở kinh doanh trúng đấu giá đất xây dựng nhà, cơ sở hạ tầng để bán thì giá tính thuế GTGT là giá thực tế chuyển nhượng nhà, cơ sở hạ tầng cùng với chuyển quyền sử dụng đất trừ (-) giá trúng đấu giá quyền sử dụng đất.

Đối với cơ sở hạ tầng do cơ sở kinh doanh được Nhà nước cho thuê đất để đầu tư cho thuê trong khu công nghiệp, khu công nghệ cao, khu kinh tế khác theo quy định của Chính phủ để cho thuê lại là giá cho thuê chưa có thuế GTGT, trừ giá thuê đất phải nộp NSNN.

Ví dụ: Công ty Đầu tư và phát triển nhà X được Nhà nước giao 10.000 m² đất để xây dựng nhà bán, trong đó 3.000 m² đất sử dụng làm đường nội bộ trong khu quy hoạch không phải nộp tiền sử dụng đất. Tiền sử dụng đất phải nộp ngân sách nhà nước theo giá 2.000.000 đồng/m². Công ty bán 01 căn nhà có diện tích đất là 50 m², giá bán nhà và chuyển quyền sử dụng đất chưa có thuế GTGT là 800 triệu đồng (trong đó giá nhà 600 triệu, giá chuyển quyền sử dụng đất là 200 triệu).

Giá tính thuế GTGT đối với căn nhà trên là:

$$800 \text{ triệu đồng} - (50 \text{ m}^2 \times 2.000.000 \text{ đồng/m}^2) = 700 \text{ triệu đồng}$$

$$\text{Thuế GTGT đầu ra là: } 700 \text{ triệu đồng} \times 10\% = 70 \text{ triệu đồng}$$

Ví dụ: Công ty Đầu tư kinh doanh hạ tầng khu công nghiệp Y được Nhà nước cho thuê 500.000 m² đất trong thời gian 50 năm để xây dựng hạ tầng kỹ thuật cho thuê. Giá cho thuê đất là 300.000 đồng/m²/năm. Sau khi đầu tư hạ tầng, Công ty Y cho Công ty Z thuê 5.000 m² trong 20 năm để xây dựng nhà máy sản xuất, giá thuê đất chưa có thuế GTGT (chưa kể phí tiện ích công cộng) là 800.000 đồng/m²/năm. Công ty Z trả tiền thuê hạ tầng một năm một lần.

Giá tính thuế GTGT đối với tiền thu từ cho thuê hạ tầng một năm là:

$$(5.000 \text{ m}^2 \times 800.000\text{đ}) - (5.000 \text{ m}^2 \times 300.000\text{đ}) \times 01 \text{ năm} = 2.500.000.000\text{đ.}$$

Thuế GTGT là: $2.500.000.000 \text{ đ} \times 10\% = 250.000.000 \text{ đ}$.

- Đối với hoạt động kinh doanh bất động sản, giá tính thuế GTGT đối với nhà, hạ tầng gắn với đất được trừ giá đất theo giá do UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương quy định tại thời điểm nhận quyền sở hữu hoặc sử dụng bất động sản.

- Đối với dịch vụ đại lý tàu biển, dịch vụ môi giới, uỷ thác xuất nhập khẩu và dịch vụ khác hưởng tiền công hoặc tiền hoa hồng, giá tính thuế là tiền công hoặc tiền hoa hồng được hưởng chưa có thuế GTGT.

- Đối với vận tải, bốc xếp là giá cước vận tải, bốc xếp chưa có thuế GTGT, không phân biệt cơ sở trực tiếp vận tải, bốc xếp hay thuê lại.

- Đối với hàng hoá, dịch vụ có tính đặc thù dùng các chứng từ như vé cước vận tải, vé xổ số kiến thiết,... ghi giá thanh toán là giá đã có thuế GTGT thì giá chưa có thuế được xác định như sau:

$$\text{Giá chưa có thuế GTGT} = \frac{\text{Giá thanh toán (tiền bán vé, bán tem...)}}{1 + (\%) \text{ Thuế suất của hàng hoá, dịch vụ đó}}$$

- Đối với dịch vụ du lịch theo hình thức lữ hành, hợp đồng ký với khách hàng theo giá trọn gói (ăn, ở, đi lại) thì giá trọn gói doanh thu của cơ sở kinh doanh được xác định là giá đã có thuế GTGT. Trường hợp giá trọn gói bao gồm cả các khoản chi vé máy bay vận chuyển khách du lịch từ nước ngoài vào Việt Nam, từ Việt Nam đi nước ngoài, các chi phí ăn, nghỉ, thăm quan và một số khoản chi ở nước ngoài khác (nếu có chứng từ hợp pháp) thì các khoản thu của khách hàng để chi cho các khoản trên không thuộc diện chịu thuế GTGT tại Việt Nam.

- Đối với dịch vụ cầm đồ, giá tính thuế là tiền phải thu từ dịch vụ này bao gồm tiền lãi phải thu từ cho vay cầm đồ và khoản thu khác phát sinh từ việc bán hàng cầm đồ (nếu có), khoản thu từ dịch vụ này được xác định là giá đã có thuế GTGT.

- Đối với sách, báo, tạp chí bán theo giá bìa, theo quy định của Luật Xuất bản thì giá bán đó được xác định là giá đã có thuế GTGT để tính thuế GTGT và doanh thu của cơ sở (đối với loại chịu thuế GTGT). Các trường hợp bán không theo giá bìa thì thuế GTGT tính trên giá bán ra.

Xuất bản là quá trình xuất bản ấn phẩm được tiến hành từ khâu bản thảo đến khâu phát hành xuất bản phẩm cho người tiêu dùng.

Ví dụ: Nhà xuất bản Văn học bán sách văn học cho Công ty phát hành sách:

Giá in trên bìa (giá có thuế GTGT) là 6.300 đồng/quyển, phí phát hành (25%) là 1.575 đồng/quyển. Giá tính thuế GTGT xác định như sau:

+ Trường hợp Nhà xuất bản phát hành xuất bản phẩm qua cơ sở phát hành thì giá tính thuế của xuất bản phẩm được xác định:

$$\begin{aligned} \text{Giá tính thuế ở} &= \frac{\text{Giá ghi trên bìa} - \text{Phí phát hành}}{1 + \text{Thuế suất}} \\ \text{khâu xuất bản} & \\ &= \frac{6.300 \text{ đ} - 1.575 \text{ đ}}{1 + 5\%} = 4.500 \text{ đồng/quyển} \end{aligned}$$

Thuế GTGT đầu ra ở khâu xuất bản là:

$$4.500 \text{ đ/quyển} \times 5\% = 225 \text{ đ/quyển.}$$

Tổng số tiền thanh toán là:

$$4.500 \text{ đ/quyển} + 225 \text{ đ/quyển} = 4.725 \text{ đ/quyển}$$

Giá tính thuế ở khâu phát hành (ở Công ty phát hành sách) là:

$$\frac{6.300 \text{ đ}}{1 + 5\%} = 6.000 \text{ đồng/quyển}$$

Thuế GTGT đầu ra: $6.000 \text{ đ/quyển} \times 5\% = 300 \text{ đ/quyển.}$

Thuế GTGT phải nộp ở khâu phát hành sách là:

$300 \text{ đ/quyển} - 225 \text{ đ/quyển} = 75 \text{ đ/quyển}$ (Giá định không có thuế GTGT đầu vào khác).

+ Trường hợp Nhà xuất bản bán xuất bản phẩm trực tiếp cho người sử dụng, giá tính thuế GTGT của hoạt động xuất bản được xác định như sau:

$$\begin{aligned} \text{Giá tính thuế ở} &= \frac{\text{Giá ghi trên bìa}}{1 + \text{Thuế suất}} \\ \text{khâu xuất bản} & \end{aligned}$$

Trường hợp Nhà xuất bản ký gửi bán xuất bản phẩm đúng giá (đại lý) thì việc sử dụng hoá đơn chứng từ, kê khai nộp thuế của Nhà xuất bản, cơ sở nhận ký gửi thực hiện như trường hợp bán hàng hoá thông qua đại lý bán đúng giá hưởng hoa hồng.

Giá bán ghi trên bìa trừ chi phí phát hành không được thấp hơn giá thành trang tiêu chuẩn. Trường hợp giá bán ghi trên bìa trừ chi phí phát hành thấp hơn giá thành trang tiêu chuẩn, cơ sở xuất bản phát sinh thuế GTGT đầu vào lớn hơn thuế GTGT đầu ra thì không được hoàn thuế.

- Đối với hoạt động in, giá tính thuế là tiền công in. Trường hợp cơ sở in thực hiện các hợp đồng in, giá thanh toán bao gồm cả tiền công in và tiền giấy in thì giá tính thuế bao gồm cả tiền giấy.

- Đối với dịch vụ đại lý giám định, đại lý xét bồi thường, đại lý đòi người thứ ba của dịch vụ kinh doanh bảo hiểm, giá tính thuế là tiền công hoặc tiền hoa hồng được hưởng, bao gồm cả khoản phí tổn cơ sở kinh doanh bảo hiểm thu được.

Thời điểm để xác định giá tính thuế GTGT là thời điểm cơ sở kinh doanh đã chuyển giao quyền sở hữu, quyền sử dụng hàng hoá, dịch vụ (đối với trường hợp xây dựng, lắp đặt là thời điểm nghiệm thu, bàn giao công trình, hạng mục công trình, khối lượng xây dựng, lắp đặt hoàn thành), không phân biệt đã thu được tiền hay chưa thu được tiền.

c) Thuế GTGT đầu vào được khấu trừ bao gồm:

- Tổng số thuế GTGT ghi trên hoá đơn GTGT mua hàng hoá, dịch vụ (bao gồm cả tài sản cố định) dùng cho sản xuất, kinh doanh hàng hoá, dịch vụ chịu thuế GTGT.

- Số thuế GTGT ghi trên chứng từ nộp thuế của hàng hoá nhập khẩu hoặc chứng từ nộp thuế GTGT thay cho phía nước ngoài. Thuế GTGT của hàng nhập khẩu được tính theo công thức:

$$\text{Thuế GTGT hàng nhập khẩu} = \left(\text{Giá tính thuế NK} + \text{Thuế NK} + \text{Thuế TTĐB} \right) \times \text{Thuế suất thuế GTGT}$$

Trường hợp hàng hoá, dịch vụ mua vào là loại được dùng chứng từ đặc thù ghi giá thanh toán là giá đã có thuế GTGT:

$$\text{Giá chưa có thuế GTGT} = \frac{\text{Giá thanh toán (tiền bán vé, bán tem...)}}{1 + (\%) \text{ Thuế suất của hàng hoá, dịch vụ đó}}$$

Các nguyên tắc khấu trừ thuế GTGT:

- Thuế GTGT đầu vào của hàng hoá, dịch vụ dùng cho sản xuất, kinh doanh hàng hoá, dịch vụ chịu thuế GTGT.

- Thuế GTGT của hàng hoá, dịch vụ mua vào dùng đồng thời cho sản xuất, kinh doanh hàng hoá, dịch vụ chịu thuế và không chịu thuế GTGT thì chỉ được khấu trừ số thuế GTGT đầu vào của hàng hoá, dịch vụ dùng cho sản xuất, kinh doanh hàng hoá, dịch vụ chịu thuế GTGT; số thuế GTGT đầu vào không được khấu trừ được tính vào chi phí của hàng hoá, dịch vụ không chịu thuế GTGT.

Riêng đối với tài sản cố định dùng cho sản xuất, kinh doanh hàng hoá, dịch vụ thì được khấu trừ toàn bộ số thuế GTGT đầu vào. Đối với tài sản cố định đầu tư, mua sắm hoặc được tặng, cho để sử dụng vào các mục đích dưới đây thì thuế GTGT tương ứng ghi trên hoá đơn, chứng từ mua hàng hoá, dịch vụ tạo thành tài sản cố định đó không tính vào thuế giá trị gia tăng đầu vào được khấu trừ mà tính vào nguyên giá của tài sản cố định: TSCĐ chuyên dùng để sản xuất vũ khí, khí tài phục vụ quốc phòng, an ninh; nhà làm trụ sở văn phòng và các thiết bị chuyên dùng cho hoạt động tín dụng của các tổ chức tín dụng, công ty tái bảo hiểm, công ty bảo hiểm nhân thọ, công ty kinh doanh chứng khoán, các bệnh viện, trường học; TSCĐ dùng vào mục đích phúc lợi của cơ sở kinh doanh (không phân biệt nguồn vốn đầu tư).

- Thuế GTGT đầu vào được khấu trừ đối với cơ sở sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp, nuôi trồng đánh bắt thủy hải sản có tổ chức sản xuất khép kín, hạch toán kết quả sản xuất kinh doanh tập trung có sử dụng sản phẩm ở các khâu sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp; nuôi trồng, đánh bắt thủy, hải sản làm nguyên liệu để tiếp tục sản xuất chế biến ra sản phẩm chịu thuế GTGT (bao gồm sản phẩm nông, lâm, thủy sản chưa qua chế biến xuất khẩu hoặc sản phẩm đã qua chế biến thuộc đối tượng chịu thuế GTGT) được xác định như sau: Cơ sở kinh doanh được kê khai, khấu trừ thuế GTGT của hàng hoá, dịch vụ mua vào phục vụ cho sản xuất kinh doanh ở tất cả các khâu: đầu tư xây dựng cơ bản, sản xuất, chế biến; trường hợp cơ sở có bán hàng hoá là sản phẩm nông, lâm, thủy hải sản chưa qua chế biến hoặc mới qua sơ chế thuộc đối tượng không chịu thuế GTGT thì số thuế GTGT của hàng hoá, dịch vụ mua vào được tính khấu trừ theo tỷ lệ (%) doanh số hàng hoá, dịch vụ chịu thuế GTGT so với tổng doanh số của hàng hoá, dịch vụ bán ra. Việc kê khai nộp thuế GTGT thực hiện tại văn phòng trụ sở chính.

- Thuế GTGT đầu vào hàng hoá, tài sản cố định mua vào bị tổn thất, bị hỏng do thiên tai, hoả hoạn, tai nạn bất ngờ, mất trộm nếu xác định được tổ chức, cá nhân có trách nhiệm phải bồi thường thì thuế GTGT đầu vào của số hàng hoá này được tính vào giá trị hàng hoá tổn thất phải bồi thường, không được khấu trừ.

- Thuế GTGT đầu vào của hàng hoá, dịch vụ được khấu trừ phát sinh trong tháng nào được kê khai khấu trừ khi xác định số thuế phải nộp của tháng đó, không phân biệt đã xuất dùng hay còn để trong kho, trừ trường hợp thuế GTGT đầu vào của hàng hoá, dịch vụ dùng để đầu tư xây dựng,

lắp đặt tạo thành TSCĐ của cơ sở kinh doanh chưa đi vào hoạt động, chưa phát sinh thuế đầu ra hoặc thuế đầu vào của tài sản cố định phát sinh từ 200 tr.đ trở lên được khấu trừ dần theo quý (3 tháng liên tục không phân biệt theo năm dương lịch). Trường hợp hoá đơn GTGT hoặc chứng từ nộp thuế GTGT đầu vào của hàng hoá, dịch vụ mua vào phát sinh trong tháng nhưng chưa kê khai kịp trong tháng thì được kê khai khấu trừ vào các tháng tiếp sau, thời gian tối đa là 03 tháng kể từ thời điểm kê khai của tháng phát sinh.

- Thuế giá trị gia tăng đầu vào của hàng hoá (kể cả hàng hoá mua ngoài hoặc hàng hoá do doanh nghiệp tự sản xuất) mà doanh nghiệp sử dụng để khuyến mại, quảng cáo dưới các hình thức phục vụ cho sản xuất kinh doanh hàng hoá, dịch vụ chịu thuế GTGT thì được khấu trừ thuế GTGT đầu vào.

Các điều kiện, thủ tục để khấu trừ thuế GTGT đầu vào của hàng xuất khẩu:

- **Hợp đồng bán hàng hoá, gia công hàng hoá, cung ứng dịch vụ** cho tổ chức, cá nhân nước ngoài. Đối với trường hợp uỷ thác xuất khẩu là Hợp đồng uỷ thác xuất khẩu và Biên bản thanh lý hợp đồng uỷ thác xuất khẩu (trường hợp đã kết thúc hợp đồng) hoặc Biên bản đối chiếu công nợ định kỳ giữa bên uỷ thác xuất khẩu và bên nhận uỷ thác xuất khẩu có ghi rõ: số lượng, chủng loại sản phẩm, giá trị hàng uỷ thác đã xuất khẩu; số, ngày hợp đồng xuất khẩu của bên nhận uỷ thác xuất khẩu ký với nước ngoài; số, ngày, số tiền ghi trên chứng từ thanh toán qua ngân hàng với nước ngoài của bên nhận uỷ thác xuất khẩu; số, ngày, số tiền ghi trên chứng từ thanh toán của bên nhận uỷ thác xuất khẩu thanh toán cho bên uỷ thác xuất khẩu; số, ngày Tờ khai hải quan hàng hoá xuất khẩu của bên nhận uỷ thác xuất khẩu.

- **Tờ khai hải quan về hàng xuất khẩu có xác nhận của cơ quan hải quan đã xuất khẩu.** Một số trường hợp dưới đây, thủ tục về tờ khai hải quan được thực hiện cụ thể như sau:

+ Đối với cơ sở kinh doanh xuất khẩu sản phẩm phần mềm ra nước ngoài, bán cho doanh nghiệp chế xuất dưới các hình thức tài liệu, hồ sơ, cơ sở dữ liệu đóng gói cứng để được khấu trừ, hoàn thuế GTGT đầu vào, cơ sở kinh doanh phải đảm bảo thủ tục về Tờ khai hải quan như đối với hàng hoá thông thường.

+ Đối với cơ sở kinh doanh xuất khẩu dịch vụ phần mềm ra nước ngoài, bán cho doanh nghiệp chế xuất để được khấu trừ, hoàn thuế GTGT đầu vào thì khi xuất khẩu không cần có tờ khai hải quan, nhưng nếu các

dịch vụ đó xuất khẩu qua phương tiện điện tử ra nước ngoài hoặc bán cho doanh nghiệp chế xuất, cơ sở kinh doanh phải thực hiện đầy đủ các quy định về thủ tục xác nhận bên mua đã nhận được phần mềm xuất khẩu qua phương tiện điện tử theo đúng quy định của pháp luật về thương mại điện tử.

+ Đối với cơ sở kinh doanh bán hàng hoá cho doanh nghiệp chế xuất để phục vụ cho hoạt động của bộ máy văn phòng, như: văn phòng phẩm, lương thực, thực phẩm, hàng công nghệ phẩm thì phải có Tờ khai hải quan về hàng xuất khẩu mới được áp dụng thuế suất thuế GTGT 0% (trừ điện, nước). Nếu cơ sở kinh doanh không mở Tờ khai hải quan thì coi như trường hợp tiêu dùng nội địa và phải kê khai thuế đầu ra theo đúng quy định.

- Hàng hoá, dịch vụ xuất khẩu phải thanh toán qua ngân hàng:

Thanh toán qua ngân hàng là việc chuyển tiền từ tài khoản của bên nhập khẩu sang tài khoản mang tên bên xuất khẩu mở tại ngân hàng theo các hình thức thanh toán phù hợp với thoả thuận trong hợp đồng và quy định của ngân hàng. Chứng từ thanh toán tiền là Giấy báo Có của ngân hàng bên xuất khẩu về số tiền đã nhận được từ tài khoản của ngân hàng bên nhập khẩu. Trường hợp tiền hàng xuất khẩu được thanh toán một phần vào tài khoản mang tên cơ sở kinh doanh xuất khẩu, một phần vào tài khoản của cá nhân là người đại diện hợp pháp hoặc đại diện theo uỷ quyền của cơ sở kinh doanh thì doanh nghiệp xuất khẩu chỉ được khấu trừ thuế GTGT đầu vào của phần hàng xuất khẩu tương ứng với phần doanh thu được phía nước ngoài thanh toán vào tài khoản của cơ sở kinh doanh. Trường hợp thanh toán chậm trả, phải có thoả thuận ghi trong hợp đồng xuất khẩu, đến thời hạn thanh toán cơ sở kinh doanh phải có chứng từ thanh toán qua ngân hàng. Trường hợp uỷ thác xuất khẩu thì bên nhận uỷ thác xuất khẩu phải thanh toán với nước ngoài qua ngân hàng. Các trường hợp thanh toán dưới đây cũng được coi là thanh toán qua ngân hàng:

+ Trường hợp hàng hoá, dịch vụ xuất khẩu được thanh toán cản trừ vào khoản tiền vay nợ nước ngoài cơ sở kinh doanh phải có đủ điều kiện, thủ tục, hồ sơ như sau:

+ Trường hợp cơ sở xuất khẩu hàng hoá, dịch vụ thanh toán tiền hàng hoá, dịch vụ xuất khẩu qua ngân hàng nhưng phía nước ngoài uỷ quyền cho bên thứ ba là tổ chức, cá nhân ở nước ngoài thực hiện thanh toán thì việc thanh toán theo uỷ quyền phải được quy định trong hợp đồng xuất khẩu (hoặc phụ lục hợp đồng nếu có).

+ Trường hợp phía nước ngoài uỷ quyền cho văn phòng đại diện tại Việt Nam thực hiện thanh toán vào tài khoản của bên xuất khẩu và việc uỷ quyền thanh toán nêu trên có quy định trong hợp đồng xuất khẩu (hoặc phụ lục hợp đồng nếu có).

+ Trường hợp phía nước ngoài yêu cầu bên thứ ba là tổ chức ở Việt Nam thanh toán bù trừ công nợ với phía nước ngoài bằng thực hiện thanh toán qua ngân hàng số tiền phía nước ngoài phải thanh toán cho bên xuất khẩu và việc yêu cầu thanh toán bù trừ công nợ nêu trên có quy định trong hợp đồng xuất khẩu (hoặc phụ lục hợp đồng nếu có) và có chứng từ thanh toán là giấy báo có của ngân hàng bên xuất khẩu về số tiền đã nhận được từ tài khoản bên thứ ba, đồng thời bên xuất khẩu phải xuất trình bản đối chiếu công nợ có xác nhận của bên nước ngoài và bên thứ ba.

+ Trường hợp phía nước ngoài thanh toán từ tài khoản tiền gửi vãng lai mở tại các tổ chức tín dụng tại Việt Nam thì việc thanh toán này phải được quy định trong hợp đồng xuất khẩu (hoặc phụ lục hợp đồng). Chứng từ thanh toán là Giấy báo Có của ngân hàng bên xuất khẩu về số tiền đã nhận được từ tài khoản vãng lai của người mua phía nước ngoài đã ký hợp đồng.

+ Trường hợp xuất khẩu lao động mà cơ sở kinh doanh xuất khẩu lao động thu tiền trực tiếp của người lao động thì phải có chứng từ thu tiền mặt của người lao động.

+ Trường hợp cơ sở kinh doanh xuất khẩu hàng hoá để bán tại hội chợ, triển lãm ở nước ngoài, nếu thu và chuyển về nước bằng tiền mặt ngoại tệ tại nước tổ chức hội chợ, triển lãm thương mại cơ sở kinh doanh phải có chứng từ kê khai với cơ quan hải quan về tiền ngoại tệ thu được do bán hàng hoá chuyển về nước và chứng từ nộp tiền vào ngân hàng tại Việt Nam.

+ Trường hợp xuất khẩu hàng hoá, dịch vụ để trả nợ nước ngoài cho Chính phủ thì phải có xác nhận của ngân hàng ngoại thương về lô hàng xuất khẩu đã được phía nước ngoài chấp nhận trừ nợ hoặc xác nhận bộ chứng từ đã được gửi cho phía nước ngoài để trừ nợ.

+ Trường hợp hàng hoá, dịch vụ xuất khẩu thanh toán bằng hàng là trường hợp xuất khẩu hàng hoá (kể cả gia công hàng hoá xuất khẩu), dịch vụ cho tổ chức, cá nhân nước ngoài nhưng việc thanh toán giữa doanh nghiệp Việt Nam và phía nước ngoài bằng hình thức bù trừ giữa giá trị hàng hoá, dịch vụ xuất khẩu, tiền công gia công hàng hoá xuất khẩu với giá trị hàng hoá, dịch vụ mua của phía nước ngoài.

- Hoá đơn GTGT bán hàng hoá, dịch vụ hoặc xuất trả hàng gia công cho nước ngoài, doanh nghiệp chế xuất.

Các điều kiện, thủ tục, hồ sơ để khấu trừ thuế GTGT đầu vào đối với một số trường hợp hàng hoá được coi như xuất khẩu:

- Hàng hoá gia công chuyên tiếp thủ tục, hồ sơ gồm:

+ Hợp đồng gia công xuất khẩu và các phụ kiện hợp đồng (nếu có) ký với nước ngoài, trong đó ghi rõ cơ sở nhận hàng tại Việt Nam.

+ Hoá đơn GTGT ghi rõ giá gia công và số lượng hàng gia công trả nước ngoài và tên cơ sở nhận hàng theo chỉ định của phía nước ngoài.

+ Phiếu chuyển giao sản phẩm gia công chuyên tiếp có đủ xác nhận của bên giao, bên nhận sản phẩm gia công chuyên tiếp và xác nhận của hải quan quản lý hợp đồng gia công của bên giao, bên nhận.

+ Thanh toán qua ngân hàng.

Ví dụ: Công ty A ký hợp đồng gia công với nước ngoài 200.000 đôi đế giày xuất khẩu. Giá gia công là 800 tr.đ. Hợp đồng ghi rõ giao đế giày cho Công ty B tại Việt Nam để sản xuất ra giày hoàn chỉnh.

Trường hợp này Công ty A thuộc đối tượng gia công hàng xuất khẩu chuyên tiếp. Khi lập chứng từ chuyển giao sản phẩm đế giày cho Công ty B, Công ty A ghi rõ số lượng, chủng loại, quy cách sản phẩm đã giao, toàn bộ doanh thu gia công đế giày 800 tr.đ nhận được tính thuế GTGT là 0%.

- Hàng hoá gia công xuất khẩu tại chỗ, hồ sơ gồm:

+ Hợp đồng bán hàng hoá ký với nước ngoài, trong đó ghi rõ mặt hàng, số lượng, giá trị, tên và địa chỉ của doanh nghiệp nhận hàng tại Việt Nam.

+ Tờ khai hải quan hàng hoá xuất khẩu - nhập khẩu tại chỗ có xác nhận của cơ quan hải quan về hàng hoá đã giao cho doanh nghiệp tại Việt Nam theo chỉ định của phía nước ngoài.

+ Thanh toán qua ngân hàng.

+ Hoá đơn GTGT của hàng hoá xuất khẩu tại chỗ, ghi rõ tên người mua phía nước ngoài, tên doanh nghiệp nhận hàng và địa điểm giao hàng tại Việt Nam.

+ Hàng hoá xuất khẩu tại chỗ của doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài phải phù hợp với quy định tại giấy phép đầu tư.

- Hàng hoá xuất khẩu để thực hiện dự án đầu tư ở nước ngoài của các doanh nghiệp Việt Nam đầu tư ra nước ngoài:

- + Tờ khai hải quan hàng hoá xuất khẩu.
- + Danh mục hàng hoá xuất khẩu để thực hiện dự án đầu tư tại nước ngoài do Bộ Công thương cấp (ghi rõ: chủng loại, số lượng và trị giá hàng hoá).
- + Giấy chứng nhận đầu tư ra nước ngoài do Bộ Kế hoạch và Đầu tư cấp.
- + Văn bản chấp thuận dự án đầu tư hoặc văn bản có giá trị pháp lý tương đương theo quy định của pháp luật nước tiếp nhận đầu tư.
- + Hợp đồng uỷ thác xuất khẩu (trường hợp uỷ thác xuất khẩu).

4.2. Phương pháp trực tiếp trên giá trị gia tăng

Đối tượng áp dụng phương pháp tính trực tiếp trên giá trị gia tăng bao gồm:

- Cá nhân sản xuất, kinh doanh là người Việt Nam.
- Tổ chức, cá nhân nước ngoài kinh doanh tại Việt Nam không thành lập pháp nhân tại Việt Nam chưa thực hiện đầy đủ các điều kiện về kế toán, hoá đơn chứng từ để làm căn cứ tính thuế theo phương pháp khấu trừ thuế.
- Cơ sở kinh doanh mua, bán vàng, bạc, đá quý, ngoại tệ.

Cách xác định thuế GTGT phải nộp:

- Đối với cơ sở kinh doanh đã thực hiện đầy đủ việc mua, bán hàng hoá, dịch vụ có hoá đơn, chứng từ, ghi chép sổ sách kế toán thì GTGT được xác định căn cứ vào giá mua, giá bán ghi trên chứng từ.

$$\text{Số thuế GTGT phải nộp} = \text{Giá trị gia tăng của HH, DV chịu thuế} \times \text{Thuế suất thuế GTGT của HH, DV đó}$$

$$\text{GTGT của HH, DV} = \text{Doanh số của HH, DV bán ra} - \text{Giá vốn của HH, DV bán ra}$$

Giá trị gia tăng xác định đối với một số ngành nghề kinh doanh như sau:

+ Đối với hoạt động sản xuất, kinh doanh bán hàng là số chênh lệch giữa doanh số bán với doanh số vật tư, hàng hoá, dịch vụ mua vào dùng cho sản xuất, kinh doanh. Trường hợp cơ sở kinh doanh không hạch toán được doanh số vật tư, hàng hoá, dịch vụ mua vào tương ứng với doanh số hàng bán ra thì xác định như sau:

$$\text{Giá vốn hàng bán ra} = \text{Doanh số tồn đầu kỳ} + \text{Doanh số mua trong kỳ} - \text{Doanh số tồn cuối kỳ}$$

+ Đối với xây dựng, lắp đặt là số chênh lệch giữa tiền thu về xây dựng, lắp đặt công trình, hạng mục công trình trừ (-) chi phí vật tư nguyên liệu, chi phí động lực, vận tải, dịch vụ và chi phí khác mua ngoài để phục vụ cho hoạt động xây dựng, lắp đặt công trình, hạng mục công trình.

+ Đối với hoạt động vận tải là số chênh lệch giữa tiền thu cước vận tải, bốc xếp trừ (-) chi phí xăng dầu, phụ tùng thay thế và chi phí khác mua ngoài dùng cho hoạt động vận tải.

+ Đối với hoạt động kinh doanh ăn uống là số chênh lệch giữa tiền thu về bán hàng ăn uống, tiền phục vụ và các khoản thu khác trừ (-) giá vốn hàng hoá, dịch vụ mua ngoài dùng cho kinh doanh ăn uống.

+ Đối với hoạt động kinh doanh vàng, bạc, đá quý, ngoại tệ, giá trị gia tăng là số chênh lệch giữa doanh số bán ra vàng, bạc, đá quý, ngoại tệ trừ (-) giá vốn của vàng, bạc, đá quý, ngoại tệ bán ra.

+ Đối với cơ sở kinh doanh thuộc đối tượng tính thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ thuế có kinh doanh mua, bán vàng, bạc, đá quý, ngoại tệ áp dụng phương pháp tính trực tiếp trên GTGT, cơ sở phải hạch toán riêng thuế GTGT đầu vào để kê khai thuế GTGT phải nộp của hàng hoá, dịch vụ theo từng hoạt động kinh doanh và phương pháp tính thuế riêng.

Trường hợp không hạch toán được riêng thì được xác định phân bổ thuế GTGT đầu vào được khấu trừ tương ứng với tỷ lệ doanh thu của hàng hoá, dịch vụ chịu thuế GTGT tính theo phương pháp khấu trừ thuế trên tổng doanh thu bán hàng phát sinh trong kỳ.

+ Đối với các ngân hàng thương mại tổng doanh thu phát sinh trong kỳ bao gồm doanh thu của dịch vụ ngân hàng; doanh thu thu lãi tiền vay, tiền gửi; doanh thu các nghiệp vụ khác và chênh lệch của hoạt động mua bán ngoại tệ, kinh doanh vàng bạc, đá quý (chênh lệch = doanh số - giá vốn của vàng, bạc, đá quý, ngoại tệ bán ra).

+ Đối với các hoạt động kinh doanh khác là số chênh lệch giữa tiền thu về hoạt động kinh doanh trừ (-) giá vốn của hàng hoá, dịch vụ mua ngoài để thực hiện hoạt động kinh doanh đó.

Doanh số hàng hoá, dịch vụ bán ra bao gồm cả các khoản phụ thu, phí thu thêm ngoài giá bán mà cơ sở kinh doanh được hưởng, không phân biệt đã thu tiền hay chưa thu được tiền.

Doanh số hàng hoá, dịch vụ mua vào bao gồm cả các khoản thuế và phí đã trả tính trong giá thanh toán hàng hoá, dịch vụ mua vào.

- Đối với cơ sở kinh doanh đã thực hiện đầy đủ hoá đơn, chứng từ bán hàng hoá, dịch vụ, xác định được đúng doanh thu bán hàng hoá, dịch vụ theo hoá đơn bán hàng hoá, dịch vụ nhưng không có đủ hoá đơn mua hàng hoá, dịch vụ:

$$\text{Số thuế GTGT phải nộp} = \text{GTGT của HH, DV chịu thuế} \times \text{Thuế suất thuế GTGT của HH, DV đó}$$

Trong đó:

$$\text{GTGT của HH, DV} = \text{Doanh số của HH, DV bán ra} \times \text{Tỷ lệ GTGT}$$

- Đối với cá nhân (hộ) kinh doanh chưa thực hiện hoặc thực hiện chưa đầy đủ hoá đơn mua, bán hàng hoá, dịch vụ thì cơ quan thuế căn cứ vào tình hình kinh doanh của từng hộ ấn định mức doanh thu tính thuế:

$$\text{Số thuế GTGT phải nộp} = \text{Giá trị gia tăng của hàng hoá, dịch vụ chịu thuế} \times \text{Thuế suất thuế GTGT của hàng hoá, dịch vụ đó}$$

Trong đó:

$$\text{GTGT của HH, DV} = \text{Doanh thu ấn định} \times \text{Tỷ lệ GTGT}$$

Tỷ lệ (%) GTGT tính trên doanh thu làm căn cứ tính thuế GTGT được cơ quan thuế qui định đối với từng địa bàn kinh doanh và lĩnh vực kinh doanh.

5. Hóa đơn chứng từ

Luật Thuế GTGT và các văn bản hướng dẫn thi hành quy định việc lập hóa đơn, chứng từ khi mua bán hàng hóa như sau:

- Cơ sở kinh doanh thuộc đối tượng nộp thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ thuế khi bán hàng hoá, cung ứng dịch vụ chịu thuế GTGT phải sử dụng hoá đơn GTGT (trừ trường hợp được dùng hoá đơn, chứng từ đặc thù ghi giá thanh toán là giá đã có thuế GTGT).

- Cơ sở kinh doanh nộp thuế theo phương pháp trực tiếp trên GTGT khi bán hàng hoá, dịch vụ phải sử dụng hoá đơn bán hàng.

- Khi lập hoá đơn, cơ sở kinh doanh phải ghi đầy đủ, đúng các yếu tố quy định trên hoá đơn. Đối với hoá đơn GTGT phải ghi rõ giá bán chưa có

thuế GTGT, phụ thu và phí tính ngoài giá bán (nếu có), thuế GTGT, tổng giá thanh toán đã có thuế; nếu không ghi tách riêng giá bán chưa có thuế và thuế GTGT, chỉ ghi chung giá thanh toán thì thuế GTGT đầu ra phải tính trên giá thanh toán.

Hoá đơn, chứng từ hợp pháp là:

- Hoá đơn do Bộ Tài chính (Tổng cục Thuế) phát hành do cơ quan thuế cung cấp cho các cơ sở kinh doanh.

- Hoá đơn do các cơ sở kinh doanh tự in để sử dụng theo mẫu quy định và đã được cơ quan Thuế chấp nhận cho sử dụng.

- Các loại hoá đơn, chứng từ đặc thù khác được phép sử dụng.

Hoá đơn, chứng từ mua, bán, sử dụng trong các trường hợp dưới đây được coi là không hợp pháp:

- Mua, bán hoá đơn chưa ghi nội dung theo quy định, trừ trường hợp mua hoá đơn do cơ quan thuế phát hành.

- Mua, bán, sử dụng hoá đơn đã ghi các chỉ tiêu, nội dung nghiệp vụ kinh tế nhưng không phát sinh việc mua bán hàng hoá, dịch vụ kèm theo.

- Mua, sử dụng hoá đơn giả, hoá đơn của cơ sở kinh doanh khác để bán ra, để hợp thức hoá hàng hoá, dịch vụ mua vào không có chứng từ hoặc hàng hoá, dịch vụ bán ra để gian lận thuế, để bán hàng hoá nhưng không kê khai nộp thuế.

- Mua, bán, sử dụng hoá đơn có sự chênh lệch về giá trị hàng hoá, dịch vụ giữa các liên của hoá đơn.

- Mua, bán, sử dụng hoá đơn đã hết giá trị sử dụng.

- Hoá đơn mua hàng hoá, dịch vụ mà thời điểm mua hàng hoá, dịch vụ phát sinh trước ngày xác định cơ sở kinh doanh bỏ trốn theo thông báo của cơ quan thuế, nhưng cơ quan thuế, cơ quan công an và các cơ quan chức năng khác đã có kết luận đó là các hoá đơn bất hợp pháp.

- Hoá đơn mua hàng hoá, dịch vụ mà tại thời điểm mua hàng hoá, dịch vụ phát sinh tuy chưa có thông báo của cơ quan thuế về việc cơ sở kinh doanh bỏ trốn, nhưng cơ quan thuế, cơ quan công an và các cơ quan chức năng khác đã có kết luận đó là các hoá đơn bất hợp pháp.

Trong một số trường hợp việc sử dụng và ghi hoá đơn, chứng từ được thực hiện cụ thể như sau:

- Cơ sở sản xuất, kinh doanh thuộc đối tượng nộp thuế theo phương pháp khấu trừ thuế bán hàng hoá, dịch vụ thuộc đối tượng không chịu thuế

GTGT; bán cho đối tượng được miễn thuế GTGT; bán vàng, bạc, đá quý, ngoại tệ phải sử dụng hoá đơn GTGT. Trên hoá đơn GTGT chỉ ghi dòng giá bán là giá không có thuế GTGT, dòng thuế suất, số thuế GTGT không ghi và gạch bỏ. Trường hợp bán hàng hoá, dịch vụ thuộc đối tượng không chịu thuế GTGT, đối tượng được miễn thuế GTGT, hoá đơn ghi rõ là hàng hoá không chịu thuế GTGT hoặc hàng hoá bán cho đối tượng được miễn thuế GTGT.

- Cơ sở kinh doanh xuất nhập khẩu là đối tượng nộp thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ thuế nhập khẩu hàng hoá uỷ thác cho các cơ sở khác, khi trả hàng cơ sở nhận uỷ thác lập chứng từ như sau:

+ Cơ sở nhận nhập khẩu uỷ thác khi xuất trả hàng nhập khẩu uỷ thác, nếu đã nộp thuế GTGT ở khâu nhập khẩu, cơ sở lập hoá đơn GTGT để cơ sở đi uỷ thác nhập khẩu làm căn cứ kê khai, khấu trừ thuế GTGT đầu vào đối với hàng hoá uỷ thác nhập khẩu. Trường hợp cơ sở nhận nhập khẩu uỷ thác chưa nộp thuế GTGT ở khâu nhập khẩu, khi xuất trả hàng nhập khẩu uỷ thác, cơ sở lập phiếu xuất kho kiêm vận chuyển nội bộ do Bộ Tài chính (Tổng cục Thuế) phát hành kèm theo Lệnh điều động nội bộ làm chứng từ lưu thông hàng hoá trên thị trường. Sau khi đã nộp thuế GTGT ở khâu nhập khẩu cho hàng hoá nhập khẩu uỷ thác, cơ sở mới lập hoá đơn theo quy định trên.

Hoá đơn GTGT xuất trả hàng nhập khẩu uỷ thác ghi:

a) Giá bán chưa có thuế GTGT bao gồm: giá trị hàng hoá thực tế nhập khẩu theo giá CIF, thuế nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt và các khoản phải nộp theo chế độ quy định ở khâu nhập khẩu (nếu có).

b) Thuế suất thuế GTGT và tiền thuế GTGT ghi theo Thông báo nộp thuế của cơ quan hải quan.

c) Tổng cộng tiền thanh toán (= a + b)

Cơ sở nhận nhập khẩu uỷ thác lập hoá đơn GTGT riêng để thanh toán tiền hoa hồng uỷ thác nhập khẩu.

+ Cơ sở sản xuất kinh doanh nộp thuế theo phương pháp khấu trừ thuế có hàng hoá xuất khẩu (kể cả cơ sở gia công hàng hoá xuất khẩu) thuộc đối tượng chịu thuế GTGT, khi xuất khẩu hàng hoá sử dụng hoá đơn GTGT.

Khi xuất hàng hoá để vận chuyển đến cửa khẩu hay đến nơi làm thủ tục xuất khẩu, nếu chưa có căn cứ để lập hoá đơn GTGT cơ sở sử dụng Phiếu xuất kho kiêm vận chuyển nội bộ do Bộ Tài chính (Tổng cục Thuế) phát

hành kèm theo Lệnh điều động nội bộ làm chứng từ lưu thông hàng hoá trên thị trường. Sau khi làm xong thủ tục cho hàng hoá xuất khẩu, cơ sở lập hoá đơn GTGT cho hàng hoá xuất khẩu.

Trường hợp uỷ thác xuất khẩu hàng hoá (kể cả trường hợp uỷ thác xuất khẩu hàng hoá gia công cho các cơ sở khác), khi xuất hàng giao cho cơ sở nhận uỷ thác, cơ sở có hàng hoá uỷ thác xuất khẩu sử dụng Phiếu xuất kho kiêm vận chuyển nội bộ do Bộ Tài chính (Tổng cục Thuế) phát hành kèm theo Lệnh điều động nội bộ. Khi hàng hoá đã thực xuất khẩu có xác nhận của cơ quan hải quan, căn cứ vào các chứng từ đối chiếu, xác nhận về số lượng, giá trị hàng hoá thực tế xuất khẩu của cơ sở nhận uỷ thác xuất khẩu, cơ sở có hàng hoá uỷ thác xuất khẩu lập hoá đơn GTGT để kê khai nộp thuế, hoàn thuế GTGT. Trường hợp này cơ sở kinh doanh xuất khẩu phải lưu liên 2 tại doanh nghiệp. Trường hợp cơ sở kinh doanh xuất khẩu đăng ký với cơ quan thuế tự in và phát hành hoá đơn sử dụng cho hàng hoá xuất khẩu để xuất cho khách hàng nước ngoài, thì cơ sở kinh doanh xuất khẩu sử dụng hoá đơn tự in để kê khai, nộp thuế, hoàn thuế.

+ Sử dụng hoá đơn, chứng từ đối với hàng hoá, dịch vụ tiêu dùng nội bộ, cho, biếu, tặng, khuyến mại, quảng cáo:

Đối với hàng hoá, dịch vụ tiêu dùng nội bộ phục vụ cho sản xuất, kinh doanh hàng hoá, dịch vụ chịu thuế GTGT thì phải lập hoá đơn GTGT, trên hoá đơn ghi rõ là hàng tiêu dùng nội bộ phục vụ cho sản xuất kinh doanh không thu tiền, cơ sở kinh doanh sử dụng hoá đơn để làm chứng từ hạch toán.

Đối với hàng hoá, dịch vụ dùng để trao đổi, cho, biếu, tặng, khuyến mại, quảng cáo, trả thưởng, trả thay tiền lương cho người lao động hoặc tiêu dùng nội bộ không phục vụ cho sản xuất, kinh doanh hoặc phục vụ cho sản xuất, kinh doanh hàng hoá, dịch vụ không chịu thuế GTGT thì phải lập hoá đơn GTGT (hoặc hoá đơn bán hàng), trên hoá đơn ghi đầy đủ các chỉ tiêu và tính thuế GTGT như hoá đơn xuất bán hàng hoá cho khách hàng.

Hàng hoá, dịch vụ có giảm giá ghi trên hoá đơn thì trên hoá đơn phải ghi rõ: tỷ lệ % hoặc mức giảm giá, giá bán chưa có thuế GTGT (giá bán đã giảm giá), thuế GTGT, tổng giá thanh toán đã có thuế GTGT.

Nếu việc giảm giá áp dụng căn cứ vào số lượng, doanh số hàng hoá, dịch vụ thực tế mua đạt mức nhất định thì số tiền giảm giá của hàng hoá đã bán được tính điều chỉnh trên hoá đơn bán hàng hoá, dịch vụ của lần mua cuối cùng hoặc kỳ tiếp sau. Trên hoá đơn phải ghi rõ số hoá đơn và

số tiền được giảm giá. Đối với trường hợp khách hàng không tiếp tục mua hàng hoá thì cơ sở kinh doanh lập phiếu chi tiền cho khách hàng theo đúng quy định.

+ Các cơ sở sản xuất, kinh doanh xuất điều chuyển hàng hoá cho các cơ sở hạch toán phụ thuộc như các chi nhánh, cửa hàng... ở khác địa phương (tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương) để bán hoặc xuất điều chuyển giữa các chi nhánh, đơn vị phụ thuộc với nhau; xuất trả hàng từ đơn vị hạch toán phụ thuộc về cơ sở kinh doanh; xuất hàng hoá cho các cơ sở nhận làm đại lý bán đúng giá, hưởng hoa hồng căn cứ vào phương thức tổ chức kinh doanh và hạch toán kế toán, cơ sở có thể lựa chọn một trong hai cách sử dụng hoá đơn, chứng từ như sau: sử dụng hoá đơn GTGT để làm căn cứ thanh toán và kê khai nộp thuế GTGT ở từng đơn vị và từng khâu độc lập với nhau; sử dụng Phiếu xuất kho kiêm vận chuyển nội bộ do Bộ Tài chính (Tổng cục Thuế) phát hành kèm theo Lệnh điều động nội bộ đối với hàng hoá điều chuyển nội bộ; sử dụng Phiếu xuất kho hàng gửi bán đại lý do Bộ Tài chính (Tổng cục Thuế) phát hành đối với hàng hoá xuất cho cơ sở làm đại lý kèm theo Lệnh điều động nội bộ. Các cơ sở sản xuất, kinh doanh chỉ thực hiện một trong hai cách sử dụng hoá đơn, chứng từ nêu tại điểm này, trước khi thực hiện phải thông báo bằng văn bản với cơ quan thuế trực tiếp quản lý cơ sở.

Cơ sở hạch toán phụ thuộc, cơ sở nhận làm đại lý bán hàng hoá dưới các hình thức thì khi bán hàng phải lập hoá đơn theo quy định, đồng thời lập Bảng kê hàng hoá bán ra (theo mẫu số 02/GTGT ban hành kèm theo Thông tư số 32/2007/TT-BTC ngày 09 tháng 04 năm 2007) gửi về cơ sở có hàng hoá điều chuyển đến hoặc hàng hoá gửi bán đại lý để các cơ sở này lập hoá đơn GTGT cho hàng hoá thực tế tiêu thụ. Trường hợp cơ sở có số lượng và doanh số hàng hoá bán ra lớn, Bảng kê có thể lập cho 05 ngày hay 10 ngày một lần. Trường hợp hàng hoá bán ra có thuế suất thuế GTGT khác nhau phải lập bảng kê riêng cho hàng hoá bán ra theo từng nhóm thuế suất.

+ Cơ sở kinh doanh làm đại lý thu mua hàng hoá theo các hình thức khi trả hàng hoá cho cơ sở uỷ thác thu mua phải lập hoá đơn cho hàng hoá thu mua đại lý và hoa hồng được hưởng (nếu có).

+ Cơ sở kinh doanh mua hàng hoá, người bán đã xuất hoá đơn, người mua đã nhận hàng, nhưng sau đó người mua phát hiện hàng hoá không đúng quy cách, chất lượng phải trả lại toàn bộ hay một phần hàng hoá, khi xuất hàng trả lại cho người bán, cơ sở phải lập hoá đơn, trên hoá đơn ghi rõ hàng hoá trả lại người bán do không đúng quy cách, chất lượng, tiền thuế

GTGT. Hoá đơn này là căn cứ để bên bán, bên mua điều chỉnh doanh số mua, bán, số thuế GTGT đã kê khai.

Trường hợp người mua là đối tượng không có hoá đơn, khi trả lại hàng hoá, bên mua và bên bán phải lập biên bản hoặc thoả thuận bằng văn bản ghi rõ loại hàng hoá, số lượng, giá trị hàng trả lại theo giá không có thuế GTGT, tiền thuế GTGT theo hoá đơn bán hàng (số ký hiệu, ngày, tháng của hoá đơn), lý do trả hàng kèm theo hoá đơn gửi cho bên bán. Biên bản này được lưu giữ cùng với hoá đơn bán hàng để làm căn cứ điều chỉnh kê khai doanh số bán, thuế GTGT của bên bán.

Trường hợp người bán đã xuất hàng và lập hoá đơn, người mua chưa nhận hàng nhưng phát hiện hàng hoá không đúng quy cách, chất lượng phải hoàn trả lại toàn bộ hàng hoá, hoặc một phần hàng hoá, khi trả lại hàng bên mua và bên bán phải lập biên bản ghi rõ loại hàng hoá, số lượng, giá trị chưa có thuế GTGT, tiền thuế GTGT lý do trả hàng theo hoá đơn bán hàng (số, ký hiệu, ngày tháng của hoá đơn) đồng thời kèm theo hoá đơn để gửi trả bên bán để bên bán lập lại hoá đơn GTGT cho số lượng hàng hoá đã nhận và làm căn cứ bên bán điều chỉnh doanh số và thuế GTGT đầu ra.

+ Cơ sở kinh doanh đã xuất bán, cung ứng hàng hoá, dịch vụ và lập hoá đơn do hàng hoá, dịch vụ không đảm bảo chất lượng, quy cách... phải điều chỉnh (tăng, giảm) giá bán thì bên bán và bên mua phải lập biên bản hoặc có thoả thuận bằng văn bản ghi rõ số lượng, quy cách hàng hoá, mức giá tăng (giảm) theo hoá đơn bán hàng (số ký hiệu, ngày, tháng của hoá đơn, thời gian), lý do tăng (giảm) giá, đồng thời bên bán lập hoá đơn điều chỉnh mức giá được điều chỉnh. Hoá đơn ghi rõ điều chỉnh giá cho hàng hoá, dịch vụ tại hoá đơn số, ký hiệu... Căn cứ vào hoá đơn điều chỉnh giá, bên bán và bên mua kê khai điều chỉnh doanh số mua, bán, thuế đầu ra, đầu vào. Các trường hợp sử dụng hoá đơn điều chỉnh cơ sở kinh doanh không được ghi số âm (-).

+ Cơ sở kinh doanh xuất hàng hoá bán lưu động sử dụng Phiếu xuất kho kiêm vận chuyển nội bộ do Bộ Tài chính (Tổng cục Thuế) phát hành kèm theo Lệnh điều động nội bộ, khi bán hàng cơ sở lập hoá đơn theo quy định.

+ Cơ sở kinh doanh trực tiếp bán lẻ hàng hoá, cung ứng dịch vụ có giá trị thấp dưới mức quy định không phải lập hoá đơn, nếu người mua yêu cầu cung cấp hoá đơn thì phải lập hoá đơn theo quy định, trường hợp không lập hoá đơn thì phải lập Bảng kê bán lẻ để làm căn cứ tính thuế.

+ Cơ sở xây dựng có công trình xây dựng, lắp đặt mà thời gian thực hiện dài, việc thanh toán tiền thực hiện theo tiến độ hoặc theo khối lượng công việc hoàn thành bàn giao, phải lập hoá đơn thanh toán khối lượng xây lắp bàn giao. Hoá đơn GTGT phải ghi rõ doanh thu chưa có thuế và thuế GTGT. Trường hợp công trình xây dựng hoàn thành đã lập hoá đơn thanh toán giá trị công trình nhưng khi duyệt quyết toán giá trị công trình XDCB có điều chỉnh giảm giá trị khối lượng xây dựng phải thanh toán thì lập hoá đơn, chứng từ điều chỉnh giá trị công trình phải thanh toán.

+ Cơ sở kinh doanh được Nhà nước giao đất, cho thuê đất để đầu tư xây dựng nhà để bán, cho thuê; đầu tư cơ sở hạ tầng để bán, cho thuê; dịch vụ vận tải có doanh thu vận tải quốc tế; dịch vụ du lịch lữ hành quốc tế thì lập hoá đơn như sau:

Dòng giá bán ghi giá bán nhà, cơ sở hạ tầng (trên hoá đơn ghi tách riêng giá bán nhà và giá chuyển quyền sử dụng đất), giá cho thuê cơ sở hạ tầng; doanh thu về vận tải; doanh thu du lịch lữ hành trọn gói chưa có thuế GTGT.

Dòng giá tính thuế GTGT là giá bán nhà (hoặc giá cho thuê hạ tầng) đã trừ tiền sử dụng đất hoặc tiền thuê đất phải nộp NSNN hoặc giá trúng đấu giá; doanh thu du lịch đã trừ các chi phí phát sinh ở nước ngoài như ăn, ở, cước vận chuyển; doanh thu vận tải đã trừ doanh thu của vận tải quốc tế.

Dòng thuế suất, tiền thuế GTGT, giá thanh toán ghi theo quy định.

Trường hợp cơ sở kinh doanh đầu tư xây dựng nhà để bán, thực hiện thu tiền trước của người mua sau đó mới xây dựng nhà và bàn giao nhà theo đúng thoả thuận tại hợp đồng thì khi thu tiền trước của khách hàng, cơ sở kinh doanh chỉ viết chứng từ thu tiền mà không phải lập hoá đơn. Khi cơ sở kinh doanh bàn giao nhà cho người mua phải lập hoá đơn GTGT theo hướng dẫn nêu trên.

+ Cơ sở cho thuê tài chính cho thuê tài sản thuộc đối tượng chịu thuế GTGT phải lập hoá đơn theo quy định.

Cơ sở hoạt động cho thuê tài chính cho thuê tài sản thuộc đối tượng chịu thuế GTGT phải có hoá đơn GTGT (đối với tài sản mua trong nước) hoặc chứng từ nộp thuế GTGT ở khâu nhập khẩu (đối với tài sản nhập khẩu); tổng số tiền thuế GTGT ghi trên hoá đơn dịch vụ cho thuê tài chính phải khớp với số tiền thuế GTGT ghi trên hoá đơn GTGT (hoặc chứng từ nộp thuế GTGT khâu nhập khẩu).

Các trường hợp tài sản mua để cho thuê không thuộc đối tượng chịu thuế GTGT, không có hoá đơn GTGT hoặc chứng từ nộp thuế GTGT ở khâu nhập khẩu thì không được ghi thuế GTGT trên hoá đơn.

Khi thuế GTGT của tài sản thuê mua tài chính đã được khấu trừ hết và chuyển giao quyền sở hữu tài sản cho cơ sở đi thuê, bên cho thuê thực hiện chuyển cho cơ sở thuê toàn bộ hồ sơ về nguồn gốc tài sản theo quy định của pháp luật.

+ Cơ sở kinh doanh ngoại tệ có hoạt động mua, bán ngoại tệ phát sinh ở nước ngoài, cơ sở lập Bảng kê chi tiết doanh số mua bán theo từng loại ngoại tệ. Cơ sở phải lưu giữ các chứng từ giao dịch với bên mua, bán ở nước ngoài theo đúng pháp luật về kế toán. Các hoạt động mua, bán ngoại tệ phát sinh ở trong nước phải lập hoá đơn theo quy định.

+ Cơ sở kinh doanh mua, bán vàng, bạc, đá quý nếu mua của cá nhân không kinh doanh, không có hoá đơn thì lập Bảng kê hàng hoá mua vào.

+ Các doanh nghiệp chế xuất khi bán hàng hoá, dịch vụ sử dụng hoá đơn bán hàng (hoặc hoá đơn tự phát hành) theo quy định của Bộ Tài chính.

+ Hoá đơn, chứng từ đối với tài sản góp vốn, tài sản điều chuyển được thực hiện như sau:

a) Bên có tài sản góp vốn là cá nhân, tổ chức không kinh doanh:

a1) Trường hợp cá nhân, tổ chức không kinh doanh có góp vốn bằng tài sản vào công ty trách nhiệm hữu hạn, công ty cổ phần thì chứng từ đối với tài sản góp vốn là Biên bản chứng nhận góp vốn, Biên bản giao nhận tài sản. Trường hợp tài sản góp vốn là tài sản mới mua, chưa sử dụng, có hoá đơn hợp pháp được hội đồng giao nhận vốn góp chấp nhận thì trị giá vốn góp được xác định theo trị giá ghi trên hoá đơn bao gồm cả thuế GTGT; Bên nhận vốn góp không được kê khai khấu trừ thuế GTGT ghi trên hoá đơn mua tài sản của bên góp vốn.

a2) Trường hợp cá nhân dùng tài sản thuộc sở hữu của mình, giá trị quyền sử dụng đất để thành lập doanh nghiệp tư nhân, văn phòng luật sư thì không phải làm thủ tục chuyển quyền sở hữu tài sản, chuyển quyền sử dụng đất cho doanh nghiệp tư nhân, trường hợp không có chứng từ hợp pháp chứng minh giá vốn của tài sản thì phải có văn bản định giá tài sản của tổ chức định giá theo quy định của pháp luật để làm cơ sở hạch toán giá trị tài sản cố định.

b) Bên có tài sản góp vốn, có tài sản điều chuyển là cơ sở kinh doanh:

b1) Tài sản góp vốn vào doanh nghiệp phải có: Biên bản góp vốn sản xuất kinh doanh, hợp đồng liên doanh, liên kết; biên bản định giá tài sản của Hội đồng giao nhận vốn góp của các bên góp vốn (hoặc văn bản định giá của tổ chức có chức năng định giá theo quy định của pháp luật), kèm theo bộ hồ sơ về nguồn gốc tài sản.

b2) Tài sản điều chuyển giữa các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc trong cơ sở kinh doanh; tài sản điều chuyển khi chia, tách, hợp nhất, sáp nhập, chuyển đổi loại hình doanh nghiệp thì cơ sở kinh doanh có tài sản điều chuyển phải có lệnh điều chuyển tài sản, kèm theo bộ hồ sơ nguồn gốc tài sản và không phải xuất hoá đơn.

Trường hợp tài sản điều chuyển giữa các đơn vị hạch toán độc lập hoặc giữa các đơn vị thành viên có tư cách pháp nhân đầy đủ trong cùng một cơ sở kinh doanh thì cơ sở kinh doanh có tài sản điều chuyển phải xuất hoá đơn GTGT và kê khai, nộp thuế GTGT theo quy định.

+ Tổ chức, cá nhân, đơn vị hành chính sự nghiệp có sản xuất, kinh doanh hàng hoá, dịch vụ chịu thuế GTGT phát sinh không thường xuyên, không có hoá đơn thì được cơ quan thuế cung cấp hoá đơn lẻ để sử dụng cho từng trường hợp.

Đối với cá nhân, hộ gia đình kinh doanh hoặc không kinh doanh có đồ dùng cá nhân, tài sản cá nhân đã qua sử dụng (trừ các tài sản của cá nhân kinh doanh, hộ kinh doanh có sử dụng tài sản để tham gia trực tiếp vào quá trình sản xuất, kinh doanh) trực tiếp bán ra không phải xuất hoá đơn và không phải kê khai nộp thuế GTGT, thuế TNDN. Cơ sở kinh doanh mua lại để kinh doanh hoặc nhận hàng ký gửi bán phải lập bảng kê mua hàng, nhận hàng ký gửi bán. Bảng kê do cơ sở kinh doanh lập và tự chịu trách nhiệm.

+ Tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh có hàng hoá gửi bán đấu giá khi bán thì tổ chức, cá nhân có tài sản phải xuất hoá đơn theo quy định về việc in, phát hành, sử dụng và quản lý hoá đơn. Đối với đồ dùng, tài sản của cá nhân bán không phải xuất hoá đơn và không phải kê khai, nộp thuế GTGT và thuế TNDN; Chứng từ thu tiền, chứng từ chi tiền và hồ sơ bán đấu giá là bộ chứng từ để tổ chức, cá nhân bán, mua tài sản hạch toán.

+ Tổ chức, cá nhân kinh doanh có hàng hoá bán để thi hành án khi bán phải xuất hoá đơn theo quy định về in, phát hành, sử dụng và quản lý hoá đơn. Đối với đồ dùng, tài sản của cá nhân hoặc của cá nhân và hộ gia đình kinh doanh khi bán để thi hành án thì không phải xuất hoá đơn và không phải kê khai, nộp thuế GTGT, thuế TNDN; Chứng từ thu tiền, chứng từ chi

tiền và hồ sơ bán đấu giá, bán tài sản thi hành án là bộ chứng từ để tổ chức, cá nhân mua tài sản hạch toán.

+ Đối với công ty Nhà nước tiến hành cổ phần hoá bàn giao tài sản thuộc diện loại trừ, không tính vào giá trị doanh nghiệp cho công ty mua, bán nợ thì khi làm thủ tục giao nhận, các bên phải lập biên bản bàn giao và Công ty nhà nước không phải xuất hoá đơn cho công ty mua, bán nợ. Khi công ty mua, bán nợ tiến hành bán các tài sản này thì công ty phải lập hoá đơn GTGT và kê khai, nộp thuế theo quy định.

+ Đối với cơ sở kinh doanh chuyển nhượng vốn theo quy định của pháp luật, khi bàn giao tài sản nằm trong giá trị vốn chuyển nhượng cho bên nhận vốn thì phải lập hoá đơn giá trị gia tăng. Trên hoá đơn ghi rõ là hàng hoá chuyển nhượng vốn và ghi dòng giá bán là giá không có thuế GTGT, dòng thuế suất, số thuế GTGT không ghi và gạch bỏ.

+ Đối với cơ sở kinh doanh nhận tiền tài trợ của các cơ sở kinh doanh khác để thực hiện các dịch vụ khuyến mại, quảng cáo, tiếp thị, bảo hành và các hoạt động hỗ trợ khác cho việc bán sản phẩm do chính cơ sở kinh doanh sản xuất hoặc nhập khẩu vào Việt Nam thì toàn bộ số tiền tài trợ nhận được nêu trên được xác định là doanh thu đã có thuế GTGT và cơ sở kinh doanh nhận tài trợ phải xác định doanh thu chưa có thuế GTGT và thuế GTGT để lập hoá đơn GTGT theo quy định. Trường hợp cơ sở kinh doanh nhận được tiền tài trợ nêu trên để thực hiện các công việc không liên quan đến việc hỗ trợ bán sản phẩm, dịch vụ do chính cơ sở kinh doanh sản xuất, cung ứng hoặc nhập khẩu vào Việt Nam thì không phải xuất hoá đơn GTGT, nhưng phải viết chứng từ thu tiền khi nhận được tiền.

Đối với cơ sở kinh doanh chi tiền tài trợ căn cứ vào hợp đồng tài trợ, quy chế kinh doanh của cơ sở kinh doanh về chính sách khuyến mại để lập chứng từ chi tiền trong đó ghi rõ là khoản chi hỗ trợ chi phí, hỗ trợ tiếp thị hoặc chi thưởng khuyến mại.

+ Đối với cơ sở kinh doanh cho, vay, mượn hoặc hoàn trả hàng hoá thì phải viết hoá đơn giá trị gia tăng theo quy định như trường hợp mua, bán hàng hoá thông thường.

6. Kê khai thuế giá trị gia tăng

6.1. Quy định về kê khai thuế giá trị gia tăng

Theo quy định hiện hành, các cơ sở kinh doanh hàng hoá, dịch vụ chịu thuế GTGT phải lập và gửi cho cơ quan thuế Tờ khai tính thuế GTGT từng

tháng kèm theo Bảng kê hàng hoá, dịch vụ mua vào, bán ra theo mẫu quy định (mẫu số 01/GTGT, 02/GTGT, 03/GTGT, 04/GTGT, 05/GTGT, 06/GTGT, 07A/GTGT, 07B/GTGT và 07C/GTGT). Thời gian gửi tờ khai hàng tháng cho cơ quan thuế chậm nhất là ngày 20 của tháng tiếp theo.

- Cơ sở phải kê khai đầy đủ, đúng mẫu tờ khai thuế và chịu trách nhiệm về tính chính xác của việc kê khai. Trường hợp cơ sở kinh doanh đã gửi tờ khai cho cơ quan thuế, sau đó phát hiện có sự sai sót về số liệu kê khai trước thời hạn nộp thuế, cơ sở phải thông báo cho cơ quan thuế biết đồng thời lập lại tờ khai thay cho tờ khai không đúng. Trường hợp phát hiện sai sót sau thời hạn nộp thuế thì cơ sở điều chỉnh vào tờ khai của tháng tiếp sau.

- Một số trường hợp cơ sở kinh doanh nộp thuế theo phương pháp khấu trừ thuế kê khai thuế phải nộp cụ thể như sau:

Trường hợp 1: Cơ sở kinh doanh vừa có hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hoá, dịch vụ chịu thuế GTGT vừa có hàng hoá, dịch vụ không chịu thuế GTGT nhưng không hạch toán riêng thuế GTGT đầu vào được khấu trừ thì thuế GTGT đầu vào được khấu trừ tính theo tỷ lệ (%) giữa doanh số bán ra của hàng hoá, dịch vụ chịu thuế GTGT và tổng doanh số bán hàng hoá, dịch vụ trong kỳ. Hàng tháng cơ sở kinh doanh tạm tính thuế GTGT đầu vào được khấu trừ theo tỷ lệ % phát sinh của tháng kê khai, khi lập Bảng phân bổ thuế GTGT của hàng hoá, dịch vụ mua vào được khấu trừ trong năm phải điều chỉnh lại số thuế GTGT đầu vào được khấu trừ cả năm theo tỷ lệ (%) thực tế của doanh số bán cả năm (đến hết 31/12 hàng năm).

Trường hợp 2: Các cơ sở xây dựng, lắp đặt có tổ chức các đơn vị phụ thuộc không có tư cách pháp nhân như: tổ, đội xây dựng, ban quản lý công trình thực hiện xây lắp các công trình ở địa phương khác (tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương) nơi cơ sở đóng trụ sở chính thì đơn vị xây dựng, lắp đặt hoặc cơ sở chính phải kê khai doanh thu và thuế GTGT nộp tại địa phương nơi xây dựng công trình, hạng mục công trình theo tỷ lệ bằng 2% trên giá thanh toán công trình, hạng mục công trình chưa có thuế GTGT. Cơ sở xây dựng, lắp đặt có trách nhiệm kê khai, quyết toán thuế GTGT theo chế độ quy định với cơ quan thuế nơi đóng trụ sở chính. Số thuế GTGT đã nộp nơi xây dựng công trình được tính vào số thuế GTGT đã nộp khi cơ sở xây dựng kê khai nộp thuế GTGT tại văn phòng trụ sở chính.

Trường hợp 3: Cơ sở xây dựng, lắp đặt thực hiện thi công xây lắp những công trình, hạng mục công trình liên quan tới nhiều địa phương như: xây dựng đường giao thông, đường dây tải điện, đường ống dẫn nước, dẫn dầu, khí... không xác định được doanh thu và chi phí phát sinh của công trình ở từng địa phương thì cơ sở kinh doanh thực hiện đăng ký, kê khai, nộp thuế GTGT ở địa phương nơi cơ sở đóng trụ sở.

Trường hợp 4: Cơ sở kinh doanh làm đại lý bán hàng hoá, dịch vụ thuộc đối tượng không chịu thuế GTGT và cơ sở kinh doanh làm đại lý dịch vụ bưu điện, bảo hiểm, xổ số, bán vé máy bay thực hiện cung ứng dịch vụ theo đúng giá quy định của cơ sở giao đại lý hưởng hoa hồng thì không phải kê khai, nộp thuế GTGT đối với doanh thu hàng hoá, dịch vụ nhận bán đại lý và doanh thu hoa hồng đại lý được hưởng.

Trường hợp 5: Cơ sở có hàng bán thông qua đại lý (đại lý bán đúng giá quy định của bên chủ hàng, hưởng hoa hồng), căn cứ vào hoá đơn lập cho hàng bán qua đại lý, cơ sở phải kê khai nộp thuế hàng tháng đối với hàng hoá bán thông qua đại lý.

Trường hợp 6: Cơ sở là đơn vị hạch toán phụ thuộc ở khác địa phương với trụ sở của cơ sở chính như chi nhánh, cửa hàng... trực tiếp bán hàng hoá, dịch vụ, căn cứ vào hoá đơn đầu vào, đầu ra của hàng hoá nhận điều chuyển và hàng hoá do cơ sở trực tiếp mua vào, bán ra để kê khai, nộp thuế GTGT tại địa phương nơi cơ sở phụ thuộc đóng trụ sở.

Trường hợp 7: Cơ sở bán đại lý đúng giá theo quy định của bên chủ hàng, hưởng hoa hồng nếu bán giá thấp hơn giá quy định của bên chủ hàng thì phải kê khai, nộp thuế theo giá bán do chủ hàng quy định.

Trường hợp 8: Cơ sở nhận làm đại lý thu mua theo các hình thức phải kê khai, nộp thuế GTGT cho hàng hoá thu mua đại lý và hoa hồng được hưởng (nếu có).

Trường hợp 9: Đối với hàng hoá, dịch vụ, TSCĐ mua vào để sử dụng cho sản xuất, kinh doanh hàng hoá, dịch vụ chịu thuế GTGT đã được khấu trừ hoặc hoàn thuế đầu vào nay chuyển sang sử dụng cho hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hoá, dịch vụ không chịu thuế GTGT hoặc sử dụng cho các mục đích khác không phục vụ cho sản xuất kinh doanh thì cơ sở kinh doanh phải kê khai tính thuế GTGT đối với hàng hoá, dịch vụ, TSCĐ mua vào đã chuyển mục đích sử dụng theo giá trị còn lại hoặc giá trị chưa

phân bổ trên sổ kế toán của hàng hoá, dịch vụ, TSCĐ tại thời điểm chuyển mục đích sử dụng.

Trường hợp 10: Đối với cơ sở có sử dụng hàng hoá, dịch vụ tiêu dùng nội bộ không phục vụ cho sản xuất kinh doanh như vận tải, hàng không, đường sắt, bưu điện không phải tính thuế GTGT đầu ra, cơ sở phải có quy định rõ đối tượng và mức không chế hàng hoá dịch vụ sử dụng nội bộ, được cơ quan có thẩm quyền chấp nhận bằng văn bản.

Trường hợp 11: Đại lý bán vé xổ số kiến thiết hưởng hoa hồng không phải kê khai, nộp thuế GTGT, thuế GTGT do các Công ty xổ số kiến thiết kê khai, nộp tập trung tại Công ty.

Trường hợp 12: Các cơ sở kinh doanh dịch vụ cho thuê tài chính không phải kê khai, nộp thuế GTGT đối với dịch vụ cho thuê tài chính. Cơ sở phải kê khai, tính thuế đối với các tài sản cho đơn vị khác thuê mua tài chính.

Trường hợp 13: Cơ sở kinh doanh bán hàng hoá thuộc đối tượng chịu thuế GTGT cho đối tượng và giá theo quy định của Nhà nước được trợ giá, trợ cước vận chuyển, khi bán hàng phải tính thuế GTGT đầu ra để kê khai, nộp thuế GTGT cho hàng hoá theo giá bán quy định của Nhà nước. Khoản tiền trợ giá, trợ cước được ngân sách cấp không phải tính thuế GTGT, cơ sở hạch toán vào thu nhập để tính thuế thu nhập doanh nghiệp.

Trường hợp 14: Cơ sở kinh doanh khi chia tách, giải thể, phá sản, chuyển đổi sở hữu có bán tài sản là hàng hoá chịu thuế GTGT phải tính, kê khai, nộp thuế GTGT. Khi bán hàng hoá cơ sở phải lập hoá đơn theo quy định và kê khai, nộp thuế GTGT.

Trường hợp 15: Cơ sở kinh doanh nhận tiền tài trợ của các cơ sở kinh doanh khác để thực hiện các dịch vụ quảng cáo, tiếp thị, bảo hành và các hoạt động khác hỗ trợ cho việc bán sản phẩm do chính cơ sở kinh doanh sản xuất hoặc nhập khẩu vào Việt Nam thì toàn bộ số tiền tài trợ nhận được nêu trên được xác định là doanh thu đã có thuế GTGT, cơ sở kinh doanh nhận tài trợ phải xuất hoá đơn, kê khai thuế, nộp thuế GTGT. Trong đó, số thuế GTGT được tính theo công thức sau:

$$\text{Thuế GTGT phải nộp} = \frac{\text{Tổng doanh thu nhận được}}{(100\% + \% \text{ thuế suất thuế GTGT})} \times \text{Thuế suất thuế GTGT}$$

Trường hợp cơ sở kinh doanh nhận tiền tài trợ của các cơ sở kinh doanh khác để thực hiện các công việc không liên quan đến việc hỗ trợ bán sản phẩm do cơ sở kinh doanh sản xuất hoặc nhập khẩu vào Việt Nam thì cơ sở kinh doanh không phải kê khai, nộp thuế GTGT.

Trường hợp 16: Cơ sở kinh doanh, người nhập khẩu có nhập khẩu hàng hoá chịu thuế GTGT phải kê khai và nộp Tờ khai thuế GTGT theo từng lần nhập khẩu cùng với việc kê khai thuế nhập khẩu với cơ quan hải quan thu thuế nhập khẩu.

Trường hợp 17: Cơ sở kinh doanh xuất nhập khẩu có nhập khẩu uỷ thác hàng hoá chịu thuế GTGT không phải kê khai, nộp thuế GTGT đối với hàng hoá nhập khẩu uỷ thác nhưng phải kê khai hoá đơn GTGT lập cho hàng hoá nhập khẩu uỷ thác đã trả cho cơ sở đi uỷ thác nhập khẩu trên Bảng kê số 02/GTGT cùng với hoá đơn, chứng từ của hàng hoá, dịch vụ bán ra khác. Hoá đơn đối với hàng hoá nhập khẩu uỷ thác kê riêng trong bảng kê.

Trường hợp 18: Cơ sở kinh doanh buôn chuyển phải kê khai và nộp thuế theo từng chuyến hàng với Chi cục Thuế nơi mua hàng, trước khi vận chuyển hàng đi. Số thuế phải nộp đối với hàng hoá buôn chuyển tính theo phương pháp trực tiếp trên giá trị gia tăng.

Trường hợp 19: Cơ sở kinh doanh nhiều loại hàng hoá, dịch vụ có mức thuế GTGT khác nhau phải kê khai thuế GTGT theo từng mức thuế suất quy định đối với từng loại hàng hoá dịch vụ; nếu cơ sở kinh doanh không xác định được theo từng mức thuế suất thì phải tính và nộp thuế theo mức thuế suất cao nhất của hàng hoá, dịch vụ mà cơ sở sản xuất, kinh doanh.

Trong trường hợp không phát sinh doanh số bán hàng hoá, dịch vụ, thuế đầu vào, thuế đầu ra, cơ sở kinh doanh vẫn phải kê khai và nộp tờ khai cho cơ quan thuế.

6.2. Phương pháp lập tờ khai thuế GTGT

Tờ khai thuế GTGT có mẫu như sau:

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

TỜ KHAI THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG (GTGT)
Kỳ tính thuế: tháng.....năm

Mẫu số: 01/GTGT
(Ban hành kèm theo
Thông tư số
60/2007/TT-BTC

Serial No.			
[02] Người nộp thuế:			
[03] Mã số thuế:			
[04] Địa chỉ:			
05] Quận/huyện:		[06] Tỉnh/ Thành phố:	
[07] Điện thoại:	[08] Fax:	[09] E-mail:	
Đơn vị tiền: đồng Việt Nam			
STT	Chỉ tiêu	Giá trị HHDV chưa có thuế GTGT	Thuế GTGT
A	Không phát sinh hoạt động mua, bán trong kỳ (đánh dấu "X")	[10]	
B	Thuế GTGT còn được khấu trừ kỳ trước chuyển sang		[11]
C	Kê khai thuế GTGT phải nộp ngân sách nhà nước		
I	Hàng hoá, dịch vụ (HHDV) mua vào		
1	Hàng hoá, dịch vụ mua vào trong kỳ ([12]= [14]+[16]; [13]= [15]+[17])	[12]	[13]
a	Hàng hoá, dịch vụ mua vào trong nước	[14]	[15]
b	Hàng hóa, dịch vụ nhập khẩu	[16]	[17]
2	Điều chỉnh thuế GTGT của HHDV mua vào các kỳ trước		
a	Điều chỉnh tăng	[18]	[19]
b	Điều chỉnh giảm	[20]	[21]
3	Tổng số thuế GTGT của HHDV mua vào ([22]= [13]+[19]-[21])		[22]
4	Tổng số thuế GTGT được khấu trừ kỳ này		[23]
II	Hàng hoá, dịch vụ bán ra		
1	Hàng hoá, dịch vụ bán ra trong kỳ ([24]= [26]+[27]; [25]= [28])	[24]	[25]
1.1	Hàng hóa, dịch vụ bán ra không chịu thuế GTGT	[26]	
1.2	Hàng hóa, dịch vụ bán ra chịu thuế GTGT ([27]= [29]+[30]+[32]; [28]= [31]+[33])	[27]	[28]
a	Hàng hoá, dịch vụ bán ra chịu thuế suất 0%	[29]	
b	Hàng hoá, dịch vụ bán ra chịu thuế suất 5%	[30]	[31]
c	Hàng hoá, dịch vụ bán ra chịu thuế suất 10%	[32]	[33]

2	Điều chỉnh thuế GTGT của HHDV bán ra các kỳ trước			
a	Điều chỉnh tăng	[34]	[35]	
b	Điều chỉnh giảm	[36]	[37]	
3	Tổng doanh thu và thuế GTGT của HHDV bán ra ([38] = [24] + [34] - [36]; [39] = [25] + [35] - [37])	[38]	[39]	
III Xác định nghĩa vụ thuế GTGT phải nộp trong kỳ:				
1	Thuế GTGT phải nộp trong kỳ ([40] = [39] - [23] - [11])	[40]		
2	Thuế GTGT chưa khấu trừ hết kỳ này ([41] = [39] - [23] - [11])	[41]		
2.1	Thuế GTGT đề nghị hoàn kỳ này	[42]		
2.2	Thuế GTGT còn được khấu trừ chuyển kỳ sau ([43] = [41] - [42])	[43]		
<p>Tôi cam đoan số liệu khai trên là đúng và chịu trách nhiệm trước pháp luật về những số liệu đã khai./.</p> <p style="text-align: center;">....., ngày.....tháng..... năm.....</p> <p style="text-align: center;">NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NGƯỜI NỘP THUẾ Ký tên, đóng dấu (ghi rõ họ tên và chức vụ)</p>				

6.2.1. Quy định lập tờ khai thuế giá trị gia tăng

Khi kê khai thuế GTGT doanh nghiệp phải thực hiện theo các quy định sau:

- Phải ghi đầy đủ các thông tin cơ bản của kỳ kê khai thuế (tháng... năm....) và các thông tin đã đăng ký thuế với cơ quan thuế vào các mã số từ [01] đến [09] như: mã số thuế, tên doanh nghiệp, địa chỉ nơi đặt văn phòng trụ sở, số điện thoại, số fax và địa chỉ email để cơ quan thuế có thể liên lạc khi cần thiết. Nếu có sự thay đổi các thông tin từ mã số [02] đến mã số [09], doanh nghiệp phải thực hiện đăng ký bổ sung với cơ quan thuế theo qui định hiện hành và kê khai theo các thông tin đã đăng ký bổ sung với cơ quan thuế.

- Đối với Tờ khai thuế GTGT của dự án đầu tư, phải kê khai rõ tên của từng dự án đang trong giai đoạn đầu tư.

- Số tiền ghi trên tờ khai làm tròn đến đơn vị đồng Việt Nam. Không ghi số thập phân trên tờ khai thuế GTGT.

- Đối với các chỉ tiêu không có số liệu phát sinh trong kỳ tính thuế thì bỏ trống không ghi. Nếu các chỉ tiêu có kết quả tính toán nhỏ hơn không thì phần số ghi vào Tờ khai được để trong ngoặc (...). Các chỉ tiêu điều chỉnh trên tờ khai phải có bảng giải trình đính kèm.

Tờ khai thuế GTGT gửi đến cơ quan thuế chỉ được coi là hợp pháp khi tờ khai được kê khai theo đúng mẫu quy định, các chỉ tiêu trong tờ khai

được ghi đúng và đầy đủ theo các quy định trên và được người đại diện theo pháp luật của doanh nghiệp ký tên, đóng dấu vào cuối tờ khai.

6.2.2. Nội dung và phương pháp ghi các chỉ tiêu trên Tờ khai thuế giá trị gia tăng (Mẫu số 01/GTGT)

Mục A - Không phát sinh hoạt động mua, bán trong kỳ:

Nếu trong kỳ kê khai doanh nghiệp không phát sinh các hoạt động mua bán hàng hoá dịch vụ thì doanh nghiệp vẫn phải lập tờ khai và gửi đến cơ quan thuế. Trên tờ khai, doanh nghiệp đánh dấu “X” vào ô mã số [10] - Chỉ tiêu A “Không phát sinh hoạt động mua, bán trong kỳ”. Khi đánh dấu vào ô mã số [10], doanh nghiệp không cần phải điền số 0 vào ô mã số của các chỉ tiêu phản ánh hàng hóa, dịch vụ mua vào, bán ra trong kỳ.

Mục B - Thuế GTGT còn được khấu trừ kỳ trước chuyển sang:

Số thuế GTGT còn được khấu trừ kỳ trước chuyển sang được ghi vào mã số [11] của Tờ khai thuế GTGT kỳ này là số thuế đã ghi trên mã số [43] của Tờ khai thuế GTGT kỳ trước.

Số thuế còn phải nộp hoặc nộp thừa của kỳ trước không được ghi vào chỉ tiêu này vì theo quy định tại Luật Thuế giá trị gia tăng, nếu doanh nghiệp có số thuế nộp thiếu kỳ trước thì phải nộp đủ số thuế còn thiếu vào ngân sách nhà nước; nếu có số thuế đầu vào được khấu trừ lớn hơn số thuế đầu ra thì được tính khấu trừ số thuế lớn hơn đó cho kỳ tiếp theo.

Mục C - Kê khai thuế GTGT phải nộp ngân sách nhà nước:

Mục I - Hàng hoá dịch vụ (HHDV) mua vào:

Số liệu để kê khai vào các chỉ tiêu của mục này bao gồm hàng hoá dịch vụ mua vào trong kỳ dùng cho hoạt động sản xuất kinh doanh, không bao gồm thuế GTGT đầu vào của các dự án đầu tư của doanh nghiệp. Số thuế GTGT đầu vào của dự án đầu tư được kê khai, theo dõi riêng tại Tờ khai thuế GTGT của dự án đầu tư (mẫu số 01B/GTGT).

1. Chỉ tiêu “Hàng hoá, dịch vụ mua vào trong kỳ”

Chỉ tiêu “Hàng hoá dịch vụ mua vào trong kỳ” trên tờ khai bao gồm các ô phản ánh giá trị và tiền thuế GTGT của HHDV doanh nghiệp mua vào trong kỳ, gồm cả HHDV mua trong nước và HHDV nhập khẩu.

- **Mã số [12]:** số liệu ghi vào mã số này là tổng số giá trị HHDV mua vào trong kỳ chưa có thuế GTGT, bao gồm giá trị HHDV mua vào trong nước và nhập khẩu.

Mã số [12] = mã số [14] + mã số [16]

- **Mã số [13]:** số liệu ghi vào mã số này là tổng số thuế GTGT của HHDV mua vào trong kỳ, bao gồm số thuế GTGT của HHDV mua vào trong nước và số thuế GTGT đã nộp ở khâu nhập khẩu.

Mã số [13] = mã số [15] + mã số [17]

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này căn cứ vào các hoá đơn, chứng từ mua hàng hóa, dịch vụ như: hóa đơn GTGT (kể cả hóa đơn đặc thù), hóa đơn bán hàng, các chứng từ mua hàng hóa, dịch vụ khác (nếu có) và các chứng từ nộp thuế (đối với hàng nhập khẩu hoặc nộp thuế thay nhà thầu nước ngoài) của doanh nghiệp trong kỳ tính thuế.

Doanh nghiệp chỉ kê khai vào chỉ tiêu này những hoá đơn, chứng từ của HHDV mua vào dùng cho sản xuất kinh doanh của cơ sở. Những HHDV mua vào không dùng cho sản xuất kinh doanh hoặc do nguồn kinh phí khác chi trả thì không kê khai vào chỉ tiêu này.

2. Chỉ tiêu “Hàng hoá, dịch vụ mua vào trong nước”

Chỉ tiêu “Hàng hoá dịch vụ mua vào trong nước” trên tờ khai bao gồm các ô phản ánh giá trị và tiền thuế GTGT của HHDV doanh nghiệp mua vào trong nước.

- **Mã số [14]:** số liệu ghi vào mã số này là tổng số giá trị HHDV mua vào trong nước (giá trị chưa có thuế GTGT) theo chứng từ mua hàng hóa, dịch vụ như: hóa đơn GTGT (kể cả hóa đơn đặc thù), hóa đơn bán hàng và các chứng từ mua hàng hóa, dịch vụ khác (nếu có) không bao gồm giá trị hàng hóa do doanh nghiệp nhập khẩu (uy thác hoặc trực tiếp nhập khẩu). Đối với hàng hóa, dịch vụ mua vào sử dụng hóa đơn đặc thù ghi giá thanh toán đã có thuế GTGT, doanh nghiệp phải tính tách riêng giá bán chưa có thuế GTGT và thuế GTGT.

- **Mã số [15]:** số liệu ghi vào mã số này là tổng số thuế giá trị gia tăng trên các hoá đơn GTGT và các chứng từ đặc thù (do doanh nghiệp tính lại) của hàng hoá dịch vụ mua vào trong nước.

Trường hợp hoá đơn GTGT hoặc chứng từ nộp thuế của HHDV mua vào phát sinh các tháng trước nhưng chưa quá thời hạn kê khai quy định (3 tháng kể từ thời điểm kê khai của tháng phát sinh) thì doanh nghiệp cũng kê khai vào chỉ tiêu này.

Doanh nghiệp không được kê khai để khấu trừ thuế GTGT đầu vào đối với các trường hợp: hoá đơn GTGT sử dụng không đúng quy định của pháp

luật như không ghi thuế GTGT (trừ trường hợp đặc thù được ghi giá thanh toán là giá đã có thuế GTGT), không ghi hoặc ghi sai tên, địa chỉ, mã số thuế của người bán, người mua; hoá đơn bị tẩy xoá, hoá đơn giả, hoá đơn không, hoá đơn ghi giá trị cao hơn giá trị thực tế của hàng hoá, dịch vụ.

Lưu ý:

Doanh nghiệp không kê khai vào chỉ tiêu HHDV mua vào trong một số trường hợp như sau:

- Doanh nghiệp nhận uỷ thác xuất khẩu: không phải kê khai giá trị hàng hoá nhận uỷ thác vào chỉ tiêu giá trị HHDV mua vào trong kỳ.

- Doanh nghiệp làm đại lý bán HHDV không chịu thuế GTGT; doanh nghiệp làm đại lý dịch vụ bưu điện, bảo hiểm, xổ số, bán vé máy bay và một số hàng hoá, dịch vụ khác theo đúng giá quy định của bên giao đại lý hưởng hoa hồng không phải kê khai, nộp thuế GTGT đối với doanh thu HHDV nhận đại lý và hoa hồng được hưởng.

3. Chỉ tiêu “Hàng hoá, dịch vụ nhập khẩu”

Chỉ tiêu “Hàng hoá dịch vụ nhập khẩu” trên tờ khai bao gồm các ô phản ánh giá trị và tiền thuế GTGT của HHDV doanh nghiệp nhập khẩu (nhập khẩu trực tiếp hoặc uỷ thác nhập khẩu). Chỉ tiêu này gồm có các ô mã số:

- **Mã số [16]:** số liệu ghi vào mã số này là tổng số giá trị của HHDV nhập khẩu trong kỳ (giá trị chưa có thuế GTGT), căn cứ theo chứng từ của hàng hoá nhập khẩu như hợp đồng nhập khẩu, hoá đơn của phía nước ngoài cung cấp...

- **Mã số [17]:** số liệu ghi vào mã số này là tổng số thuế GTGT đã nộp ở khâu nhập khẩu trong kỳ, căn cứ vào các chứng từ nộp thuế của hàng hoá nhập khẩu (như Biên lai thu thuế GTGT hàng nhập khẩu, Giấy nộp tiền vào Ngân sách...)

Đối với trường hợp mua HHDV có xuất xứ từ nước ngoài mà doanh nghiệp không trực tiếp nhập khẩu (hoặc uỷ thác nhập khẩu), thì coi như hàng hoá mua vào trong nước, doanh nghiệp không ghi vào chỉ tiêu này.

Ví dụ 1: Kê khai thuế GTGT đối với hàng nhập khẩu.

Trong tháng 1/2008, Công ty X mở Tờ khai hàng nhập khẩu để nhập 1000 tấn nguyên liệu về để sản xuất với giá trị hàng nhập khẩu chưa có thuế GTGT là 10 tỷ đồng. Hàng hoá đã nhập về kho của Công ty trong tháng 1/2008. Số thuế GTGT phải nộp ở khâu nhập khẩu cho lô hàng trên theo thông báo của Hải quan là 1 tỷ đồng, thời hạn nộp thuế cuối cùng là ngày 15/2/2008.

Ngày 15/2/2008 doanh nghiệp đã nộp số thuế GTGT là 1 tỷ đồng vào ngân sách nhà nước.

Với tình hình nhập khẩu hàng hoá và nộp thuế như trên thì doanh nghiệp phải thực hiện việc kê khai thuế GTGT đầu vào như sau:

- Tại kỳ kê khai thuế GTGT tháng 1/2008: ghi tại mã số [16] giá trị của số nguyên liệu nhập khẩu là 10 tỷ đồng; Không ghi số liệu tại mã số [17], do Công ty chưa nộp thuế GTGT cho số nguyên vật liệu đã nhập khẩu.

- Tại kỳ kê khai thuế GTGT tháng 2/2008: Doanh nghiệp ghi số thuế GTGT đã nộp là 1 tỷ đồng tại mã số [17] (Không ghi giá trị hàng hoá nhập khẩu đã ghi trên Tờ khai thuế GTGT tháng 1/2008).

Ví dụ 2: Kê khai thuế GTGT đối với hàng nhập khẩu.

Công ty chế tạo thiết bị điện C uỷ thác cho Công ty xuất nhập khẩu M nhập khẩu một số máy móc thiết bị phục vụ cho sản xuất kinh doanh. Giá trị lô hàng tại cửa khẩu Việt Nam theo hợp đồng ngoại thương là 1.700.000.000 đồng (giá CIF, bao gồm cả chi phí vận chuyển và bảo hiểm).

Trong tháng 1/2008, hàng về đến cảng Việt Nam, Công ty xuất nhập khẩu M đã hoàn tất các thủ tục về nhập khẩu hàng hoá và nộp thuế nhập khẩu (thuế suất 10%) là 170.000.000 đồng. Thuế GTGT ở khâu nhập khẩu theo thông báo của hải quan (thuế suất 5%) là 93.500.000 đồng. Khi xuất trả hàng nhập khẩu uỷ thác cho Công ty chế tạo thiết bị điện C, Công ty xuất nhập khẩu M lập hoá đơn GTGT, trong đó ghi:

Giá bán chưa có thuế GTGT: 1.870.000.000 đồng (gồm giá trị hàng hoá thực tế nhập khẩu theo giá CIF, thuế nhập khẩu và các khoản phải nộp khác theo quy định ở khâu nhập khẩu).

Thuế GTGT: 93.500.000 đồng (theo thông báo của hải quan).

Công ty chế tạo thiết bị điện C căn cứ vào hoá đơn này để kê khai, khấu trừ thuế GTGT đầu vào đối với hàng hoá uỷ thác nhập khẩu trên Tờ khai thuế GTGT như sau:

- Số tiền 1.870.000.000 đồng được tổng hợp để ghi vào ô mã số [16].

- Số tiền 93.500.000 đồng được tổng hợp để ghi vào ô mã số [17].

4. Chỉ tiêu “Điều chỉnh thuế GTGT của HHDV mua vào các kỳ trước”.

Doanh nghiệp đã kê khai thuế GTGT đầu vào các kỳ trước, sau đó phát hiện ra có sự kê khai sai, nhầm lẫn hoặc các trường hợp điều chỉnh khác theo chế độ quy định thì thực hiện kê khai vào các chỉ tiêu điều chỉnh của

Tờ khai thuế GTGT của tháng phát hiện ra sai, nhầm lẫn, cần điều chỉnh. Chỉ tiêu này gồm có các ô mã số:

- **Mã số [18], [20]:** số liệu ghi vào mã số này phản ánh giá trị của HHDV mua vào (giá trị chưa có thuế GTGT) điều chỉnh tăng, giảm trong các trường hợp được điều chỉnh theo chế độ quy định.

- **Mã số [19], [21]:** số liệu ghi vào mã số này phản ánh số thuế GTGT của HHDV mua vào điều chỉnh tăng, giảm trong các trường hợp được điều chỉnh theo chế độ quy định.

Doanh nghiệp ghi số liệu vào các chỉ tiêu điều chỉnh tăng, giảm nêu trên trong các trường hợp sau đây:

+ Điều chỉnh tăng, giảm do kê khai sai, nhầm lẫn về thuế và giá trị của HHDV mua vào các kỳ trước.

+ Điều chỉnh do hàng hoá không đúng quy cách, chất lượng phải trả lại cho bên bán hoặc phải điều chỉnh lại giá bán theo biên bản và hoá đơn điều chỉnh.

+ Điều chỉnh giảm số thuế GTGT đầu vào của hàng hoá mua vào bị tổn thất do thiên tai hoặc hoả hoạn, bị mất đã tính vào giá trị tổn thất phải bồi thường theo quy định.

+ Các trường hợp chế độ quy định được điều chỉnh tăng, giảm thuế GTGT đầu vào khác.

Lưu ý: trường hợp doanh nghiệp có kê khai tại các chỉ tiêu điều chỉnh này, doanh nghiệp phải kê khai Bảng giải trình Tờ khai thuế GTGT (mẫu số 02A/GTGT).

Các trường hợp hoá đơn GTGT của HHDV mua vào quá thời hạn kê khai theo quy định (quá 03 tháng kể từ thời điểm kê khai của tháng phát sinh) thì doanh nghiệp không được kê khai vào các chỉ tiêu điều chỉnh này.

5. Chỉ tiêu “Tổng số thuế GTGT của HHDV mua vào”

Chỉ tiêu này xác định tổng số thuế GTGT của HHDV mua vào, bao gồm thuế GTGT của HHDV mua vào trong kỳ và số thuế GTGT điều chỉnh của HHDV mua vào các kỳ trước.

- **Mã số [22]:** số liệu ghi vào mã số này phản ánh tổng số thuế GTGT của HHDV mua vào bao gồm số thuế GTGT của HHDV mua vào trong kỳ và các khoản điều chỉnh tăng, giảm thuế GTGT của HHDV mua vào các kỳ trước.

$$[22] = [13] + [19] - [21]$$

6. Chỉ tiêu “Tổng số thuế GTGT được khấu trừ kỳ này”

Số thuế GTGT được khấu trừ là số thuế GTGT của HHDV mua vào dùng cho sản xuất, kinh doanh HHDV chịu thuế GTGT.

- Mã số [23]: số liệu ghi vào mã số này phản ánh tổng số thuế GTGT được khấu trừ.

Trường hợp doanh nghiệp vừa sản xuất, kinh doanh mặt hàng chịu thuế GTGT, vừa sản xuất, kinh doanh mặt hàng không chịu thuế GTGT thì doanh nghiệp phải hạch toán riêng thuế GTGT của HHDV mua vào dùng cho sản xuất kinh doanh mặt hàng chịu thuế và mặt hàng không chịu thuế. Trường hợp không hạch toán được riêng thì doanh nghiệp tính phân bổ thuế GTGT đầu vào được khấu trừ tương ứng với tỷ lệ doanh thu của HHDV chịu thuế GTGT trên tổng doanh thu của HHDV bán ra (trừ thuế đầu vào của tài sản cố định vừa sử dụng cho sản xuất kinh doanh hàng hoá, dịch vụ chịu thuế giá trị gia tăng, vừa dùng cho sản xuất kinh doanh hàng hoá, dịch vụ không chịu thuế giá trị gia tăng được khấu trừ toàn bộ).

Nếu kết quả tính toán ở mã số này là số nhỏ hơn 0, hoặc là số điều chỉnh giảm thì số liệu được để trong ngoặc (...).

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được hướng dẫn cụ thể theo từng trường hợp như sau:

+ Trường hợp doanh nghiệp chỉ sản xuất, kinh doanh HHDV chịu thuế GTGT, thì số liệu để ghi vào chỉ tiêu này bằng số liệu ở chỉ tiêu mã số [22].

+ Trường hợp doanh nghiệp vừa sản xuất, kinh doanh HHDV chịu thuế GTGT; vừa sản xuất, kinh doanh HHDV không chịu thuế GTGT mà theo dõi riêng được thì số liệu ghi vào chỉ tiêu này là số thuế GTGT của HHDV mua vào dùng cho sản xuất kinh doanh mặt hàng chịu thuế GTGT.

+ Trường hợp doanh nghiệp vừa sản xuất, kinh doanh hàng hoá, dịch vụ chịu thuế GTGT; vừa sản xuất, kinh doanh hàng hoá, dịch vụ không chịu thuế GTGT nhưng không theo dõi riêng được thì số liệu ghi vào chỉ tiêu này là số thuế GTGT được phân bổ theo tỷ lệ (%) doanh số HHDV bán ra chịu thuế trên tổng doanh thu của tháng. Doanh nghiệp phải giải trình căn cứ phân bổ và số thuế GTGT được khấu trừ của tháng theo mẫu số 02B/GTGT.

Đối với doanh nghiệp thuộc đối tượng tính thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ thuế có kinh doanh mua, bán vàng, bạc, đá quý, ngoại tệ áp dụng phương pháp tính trực tiếp trên GTGT, cơ sở phải hạch toán riêng thuế GTGT đầu vào để kê khai thuế GTGT phải nộp của HHDV theo từng hoạt động kinh doanh và phương pháp tính thuế riêng. Trường hợp không

hạch toán riêng được thì xác định phân bổ thuế GTGT đầu vào được khấu trừ tương ứng với tỷ lệ doanh thu của HHDV chịu thuế GTGT tính theo phương pháp khấu trừ thuế trên tổng doanh thu bán hàng phát sinh trong kỳ.

Kết thúc năm, doanh nghiệp tính phân bổ lại số thuế GTGT được khấu trừ trong năm theo tỷ lệ (%) doanh số HHDV bán ra chịu thuế GTGT trên tổng doanh số bán của HHDV của năm và xác định số chênh lệch về thuế GTGT được khấu trừ do phân bổ lại theo mẫu số 02C/GTGT- Bảng kê khai điều chỉnh thuế GTGT được khấu trừ năm. Số liệu điều chỉnh được tổng hợp vào chỉ tiêu số [23] “Tổng số thuế GTGT được khấu trừ” tại Tờ khai thuế GTGT của tháng thực hiện việc phân bổ lại.

Ví dụ 3: Phân bổ số thuế GTGT đầu vào được khấu trừ theo tỷ lệ doanh thu chịu thuế trên tổng doanh thu, cách lập Bảng phân bổ số thuế GTGT của hàng hoá dịch vụ mua vào được khấu trừ trong kỳ (mẫu số 02B/GTGT).

Công ty cung ứng tàu biển Q có ngành nghề kinh doanh khách sạn, nhà hàng, vận tải khách du lịch và cung ứng tàu biển quốc tế. Theo quy định của Luật Thuế GTGT, hoạt động kinh doanh khách sạn, nhà hàng, vận tải khách du lịch là hoạt động chịu thuế và hoạt động cung ứng tàu biển quốc tế là hoạt động không chịu thuế GTGT.

Hàng hoá dịch vụ mua vào của Công ty không thực hiện theo dõi riêng được đối với từng hoạt động và các khoản chi phí quản lý chung của Công ty thì được dùng chung cho cả hoạt động chịu thuế và không chịu thuế GTGT. Thuế GTGT của HHDV mua vào được khấu trừ Công ty thực hiện phân bổ theo tỷ lệ doanh thu chịu thuế trên tổng doanh thu.

Tháng 1/2008, Công ty cung ứng tàu biển Q có số liệu như sau:

Thuế GTGT của HHDV mua vào: 135.000.000 đồng

Điều chỉnh thuế GTGT của HHDV mua vào các kỳ kê khai trước: không

Tổng doanh thu của HHDV bán ra: 6.500.000.000 đồng

Trong đó:

Doanh thu của hoạt động chịu thuế GTGT: 4.680.000.000 đồng

Doanh thu của hoạt động không chịu thuế GTGT: 1.820.000.000 đồng

Điều chỉnh thuế GTGT của HHDV bán ra các kỳ kê khai trước: không

Công ty cung ứng tàu biển Q kê khai số thuế GTGT đầu vào được khấu trừ theo tỷ lệ % doanh thu chịu thuế trên tổng doanh thu và lập Bảng phân bổ số thuế GTGT của HHDV mua vào được khấu trừ trong kỳ kèm theo Tờ khai thuế GTGT tháng 1/2008 như sau:

BẢNG PHÂN BỐ SỐ THUẾ GTGT
 của hàng hoá, dịch vụ mua vào được khấu trừ trong kỳ
 (Kèm theo Tờ khai thuế GTGT tháng 1 năm 2008)

Tên cơ sở kinh doanh: Công ty cung ứng tàu biển Q

Mã số thuế: xxxx

A. Thuế GTGT của HHDV mua vào: 135.000.000 đồng

Trong đó: thuế GTGT của HHDV mua vào dùng cho hoạt động chịu thuế và không chịu thuế: 135.000.000 đồng.

B. Phân bổ số thuế GTGT của HHDV mua vào được khấu trừ trong kỳ như sau:

Đơn vị tiền: đồng Việt Nam

TT	Chỉ tiêu	Số tiền
1	Tổng doanh thu hàng hoá, dịch vụ bán ra trong kỳ	6.500.000.000
2	Doanh thu HHDV bán ra chịu thuế trong kỳ	4.680.000.000
3	Tỷ lệ doanh thu HHDV bán ra chịu thuế trên tổng doanh thu của kỳ kê khai (3) = (2)/(1)	72%
4	Thuế GTGT của HHDV mua vào cần phân bổ trong kỳ	135.000.000
5	Thuế GTGT của HHDV mua vào được khấu trừ trong kỳ (5) = (4) x (3)	97.200.000

- Số thuế GTGT được khấu trừ trong kỳ là: 97.200.000 đồng.

Số tiền 97.200.000 đồng này được ghi vào ô mã số [23] trên Tờ khai thuế GTGT tháng 1/2008 của Công ty cung ứng tàu biển Q.

Khi kết thúc năm, Công ty tính phân bổ lại số thuế GTGT được khấu trừ trong năm theo tỷ lệ (%) doanh số HHDV bán ra chịu thuế GTGT trên tổng doanh số bán của HHDV của năm và xác định số chênh lệch về thuế GTGT được khấu trừ do phân bổ lại theo mẫu số 02C/GTGT- Bảng kê khai điều chỉnh thuế GTGT được khấu trừ năm.

Ví dụ 4: Phân bổ số thuế GTGT đầu vào được khấu trừ theo tỷ lệ % doanh thu chịu thuế trên tổng doanh thu năm, cách lập Bảng kê khai điều chỉnh thuế GTGT được khấu trừ năm (mẫu số 02C/GTGT).

Giả sử trong năm 2008, Công ty cung ứng tàu biển Q nêu tại ví dụ 3 có số liệu kê khai về thuế GTGT như sau:

- Tổng số thuế GTGT của HHDV mua vào: 4.560.000.000 đồng (trong đó tài sản cố định mua vào phục vụ văn phòng công ty là 560.000.000 đồng).

- Thuế GTGT đầu vào đã kê khai khấu trừ 12 tháng (chi tiết theo bảng phân bổ thuế GTGT đầu vào được khấu trừ 12 tháng): 3.172.000.000 đồng

- Tổng doanh thu của HHDV bán ra: 75.500.000.000 đồng

Trong đó:

Doanh thu của hoạt động chịu thuế GTGT: 53.605.000.000 đồng

Doanh thu của hoạt động không chịu thuế GTGT: 21.895.000.000 đồng

- Công ty cung ứng tàu biển Q tính phân bổ lại số thuế GTGT đầu vào của Công ty theo tỷ lệ % doanh thu chịu thuế trên tổng doanh thu của cả năm. Tổng số thuế giá trị gia tăng đầu vào phải phân bổ là: $4.560.000.000 - 560.000.000 = 4.000.000.000$ đồng. Giả sử Công ty thực hiện việc tính toán điều chỉnh, phân bổ lại số thuế GTGT đầu vào của năm 2008 trong tháng 2/2009, Công ty lập Bảng kê khai điều chỉnh thuế GTGT được khấu trừ như sau:

**BẢNG KÊ KHAI ĐIỀU CHỈNH GTGT ĐƯỢC KHẤU TRỪ
Năm 2008**

(Kèm theo Tờ khai thuế GTGT tháng 2 năm 2009)

Tên doanh nghiệp: **Công ty cung ứng tàu biển Q**

Mã số thuế: xxxx

A. Tổng số thuế GTGT của HHDV mua vào: 4.560.000.000 đồng

Trong đó: Thuế GTGT của HHDV mua vào dùng chung cho hoạt động chịu thuế và không chịu thuế: 4.560.000.000 đồng

B. Điều chỉnh thuế GTGT đầu vào được khấu trừ theo tỷ lệ phân bổ của năm:

Đơn vị tiền: đồng Việt Nam

TT	Chỉ tiêu	Số tiền
1	Tổng doanh thu hàng hoá, dịch vụ bán ra trong năm	75.500.000.000
2	Doanh thu hàng hoá, dịch vụ bán ra chịu thuế	53.605.000.000
3	Tỷ lệ doanh thu HHDV bán ra chịu thuế trên tổng doanh thu của năm (3) = (2)/(1)	71%
4	Tổng thuế GTGT của HHDV mua vào cần phân bổ trong năm	4.560.000.000
5	Thuế GTGT đầu vào được khấu trừ trong năm (5) = (4) x (3)	3.237.600.000
6	Thuế GTGT đầu vào đã kê khai khấu trừ 12 tháng theo bảng phân bổ tháng	3.172.000.000
7	Điều chỉnh tăng (+), giảm (-) thuế GTGT đầu vào được khấu trừ trong năm (7)=(5)-(6)	(+) 65.000.000

Theo kết quả tính toán ở trên, số thuế GTGT đầu vào Công ty còn được khấu trừ thêm là 65.000.000 đồng nữa so với số Công ty đã kê khai khấu trừ trên Bảng phân bổ (mẫu số 02B/GTGT) của 12 tháng năm 2008. Số liệu điều chỉnh này được tổng hợp vào chỉ tiêu số [23] “Tổng số thuế GTGT được khấu trừ” tại Tờ khai thuế GTGT tháng 2/2009 của Công ty.

Ví dụ 5: Phân bổ số thuế GTGT đầu vào được khấu trừ theo tỷ lệ doanh thu chịu thuế trên tổng doanh thu, cách lập Bảng phân bổ số thuế GTGT của hàng hoá dịch vụ mua vào được khấu trừ trong kỳ (mẫu số 02B/GTGT).

Công ty vận tải biển VN kinh doanh ngành nghề vận tải hàng hoá bằng đường biển trong nước và quốc tế. Theo quy định của Luật Thuế GTGT, hoạt động kinh doanh vận tải biển trong nước là hoạt động chịu thuế và hoạt động vận tải biển quốc tế là hoạt động không chịu thuế GTGT.

Doanh thu, chi phí và thuế GTGT đầu vào, đầu ra của từng hoạt động được theo dõi riêng, một số khoản chi phí quản lý chung của công ty được dùng chung cho cả hoạt động chịu thuế và không chịu thuế GTGT. Số thuế GTGT của HHDV dùng chung này được Công ty phân bổ theo tỷ lệ doanh thu chịu thuế trên tổng doanh thu.

Tháng 1/2008, Công ty vận tải biển VN có số liệu như sau:

- Thuế GTGT của HHDV mua vào: 350.000.000 đồng.

Trong đó:

+ Thuế GTGT của HHDV mua vào dùng cho hoạt động chịu thuế: 150.000.000 đồng

+ Thuế GTGT của HHDV mua vào dùng cho hoạt động không chịu thuế: 120.000.000 đồng

+ Thuế GTGT của HHDV mua vào dùng chung cho hoạt động quản lý kinh doanh của Công ty: 80.000.000 đồng

- Điều chỉnh thuế GTGT của HHDV mua vào các kỳ kê khai trước: không

- Tổng doanh thu của HHDV bán ra: 9.000.000.000 đồng

Trong đó:

Doanh thu của hoạt động chịu thuế GTGT: 6.000.000.000 đồng

Doanh thu của hoạt động không chịu thuế GTGT: 3.000.000.000 đồng

- Điều chỉnh thuế GTGT của HHDV bán ra các kỳ kê khai trước: Không
Công ty vận tải biển VN. kê khai số thuế GTGT đầu vào được khấu trừ
như sau:

- Số thuế GTGT đầu vào của hoạt động sản xuất kinh doanh HHDV
chịu thuế (vận tải nội địa) là 150.000.000 đồng, được khấu trừ hết.

- Số thuế GTGT đầu vào của hoạt động sản xuất kinh doanh HHDV
không chịu thuế (vận tải biển quốc tế) là 120.000.000 đồng, không được
khấu trừ.

- Số thuế GTGT đầu vào của hoạt động quản lý chung của Công ty là
80.000.000 đồng, được khấu trừ theo tỷ lệ % doanh thu chịu thuế trên tổng
doanh thu.

Công ty lập Bảng phân bổ số thuế GTGT của HHDV mua vào được
khấu trừ trong kỳ kèm theo Tờ khai thuế GTGT tháng 1/2008 như sau:

BẢNG PHÂN BỐ SỐ THUẾ GTGT
của hàng hoá, dịch vụ mua vào được khấu trừ trong kỳ
(Kèm theo Tờ khai thuế GTGT tháng 1 năm 2008)

Tên cơ sở kinh doanh: **Công ty vận tải biển VN**

Mã số thuế: xxxx

A. Thuế GTGT của HHDV mua vào: 350.000.000 đồng

Trong đó:

- Thuế GTGT của HHDV mua vào dùng cho hoạt động chịu thuế (vận tải nội địa): 150.000.000 đồng

- Thuế GTGT của HHDV mua vào dùng cho hoạt động không chịu thuế (vận tải biển quốc tế): 120.000.000 đồng

- Thuế GTGT của HHDV mua vào dùng chung cho hoạt động quản lý kinh doanh của Công ty: 80.000.000 đồng

B. Phân bổ số thuế GTGT của HHDV mua vào được khấu trừ trong kỳ như sau:

Đơn vị tiền: đồng Việt Nam

TT	Chỉ tiêu	Số tiền
1	Tổng doanh thu hàng hoá, dịch vụ bán ra trong kỳ	9.000.000.000
2	Doanh thu HHDV bán ra chịu thuế trong kỳ	6.000.000.000
3	Tỷ lệ doanh thu HHDV bán ra chịu thuế trên tổng doanh thu của kỳ kê khai (3) = (2)/(1)	75%
4	Thuế GTGT của HHDV mua vào cần phân bổ trong kỳ	80.000.000
5	Thuế GTGT của HHDV mua vào được khấu trừ trong kỳ (5) = (4) x (3)	60.000.000

Số liệu 210.000.000 đồng (= 150.000.000 + 60.000.000) này được ghi vào ô mã số [23] trên Tờ khai thuế GTGT tháng 1/2008 của Công ty vận tải biển VN.

Ghi chú: Tổng số thuế GTGT của HHDV mua vào cần phân bổ (Chỉ tiêu số 4) trong Bảng này được lấy từ ô mã số [22] trên Tờ khai thuế GTGT. Trong trường hợp Công ty hoàn toàn không theo dõi riêng được giữa hoạt động sản xuất kinh doanh HHDV chịu thuế và không chịu thuế thì số thuế GTGT của HHDV mua vào cần phân bổ là tổng số thuế GTGT đầu vào trong kỳ.

Khi kết thúc năm, Công ty tính phân bổ lại số thuế GTGT được khấu trừ trong năm theo tỷ lệ (%) doanh số HHDV bán ra chịu thuế GTGT trên tổng doanh số bán của HHDV của năm và xác định số chênh lệch về thuế GTGT được khấu trừ do phân bổ lại theo mẫu số 02C/GTGT- Bảng kê khai điều chỉnh thuế GTGT được khấu trừ năm.

Ví dụ 6: Phân bổ số thuế GTGT đầu vào được khấu trừ theo tỷ lệ % doanh thu chịu thuế trên tổng doanh thu năm, cách lập Bảng kê khai điều chỉnh thuế GTGT được khấu trừ năm (mẫu số 02C/GTGT).

Giả sử trong năm 2008, Công ty vận tải biển VN ở ví dụ 8 có số liệu kê khai về thuế GTGT như sau:

- Thuế GTGT đầu vào:

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

Nội dung	Tổng số thuế GTGT đầu vào 12 tháng	Thuế GTGT đã tính khấu trừ 12 tháng
Tổng số	5.670.000.000	4.030.500.000
- Thuế GTGT của HHDV mua vào dùng cho vận tải nội địa	3.540.000.000	3.540.000.000
- Thuế GTGT của HHDV mua vào dùng cho hoạt động vận tải biển quốc tế	1.380.000.000	0
- Thuế GTGT của HHDV mua vào dùng chung cho hoạt động quản lý kinh doanh của Công ty	750.000.000	490.500.000

- Tổng doanh thu của HHDV bán ra: 109.500.000.000 đồng

Trong đó:

Doanh thu của hoạt động chịu thuế GTGT: 69.400.000.000 đồng

Doanh thu của hoạt động không chịu thuế GTGT: 40.100.000.000 đồng

- Công ty vận tải biển VN tính phân bổ lại số thuế GTGT đầu vào dùng chung cho hoạt động quản lý kinh doanh của Công ty theo tỷ lệ % doanh thu chịu thuế trên tổng doanh thu của cả năm. Giả sử Công ty thực hiện việc tính toán điều chỉnh, phân bổ lại số thuế GTGT đầu vào của năm 2008 trong tháng 2/2009, Công ty lập Bảng kê khai điều chỉnh như sau:

**BẢNG KÊ KHAI ĐIỀU CHỈNH THUẾ GTGT
ĐƯỢC KHẤU TRỪ NĂM 2008**
(Kèm theo Tờ khai thuế GTGT tháng 2 năm 2009)

Tên doanh nghiệp: Công ty vận tải biển VN

Mã số thuế: xxxx

A. Tổng số thuế GTGT của HHDV mua vào: 5.670.000.000 đồng

Trong đó:

+ Thuế GTGT của HHDV mua vào dùng cho vận tải nội địa:
3.540.000.000 đồng

+ Thuế GTGT của HHDV mua vào dùng cho hoạt động vận tải quốc tế:
1.380.000.000 đồng

+ Thuế GTGT của HHDV mua vào dùng chung cho hoạt động quản lý kinh doanh của Công ty cần phân bổ: 750.000.000 đồng

B. Điều chỉnh thuế GTGT đầu vào được khấu trừ theo tỷ lệ phân bổ của năm:

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

T T	Chỉ tiêu	Số tiền
1	Tổng doanh thu hàng hoá, dịch vụ bán ra trong năm	109.500.000.000
2	Doanh thu hàng hoá, dịch vụ bán ra chịu thuế	69.400.000.000
3	Tỷ lệ doanh thu HHDV bán ra chịu thuế trên tổng doanh thu của năm (3) = (2)/(1)	63,38%
4	Tổng thuế GTGT của HHDV mua vào cần phân bổ trong năm	750.000.000
5	Thuế GTGT đầu vào được khấu trừ trong năm (5) = (4) x (3)	475.350.000
6	Thuế GTGT đầu vào đã kê khai khấu trừ 12 tháng theo bảng phân bổ tháng	490.500.000
7	Điều chỉnh tăng (+), giảm (-) thuế GTGT đầu vào được khấu trừ trong năm (7)=(5)-(6)	(-) 15.150.000

Theo kết quả tính toán ở trên, số thuế GTGT đầu vào dùng chung cho hoạt động chịu thuế GTGT và không chịu thuế GTGT của công ty được khấu trừ giảm đi là 15.150.000 đồng nữa so với số công ty đã kê khai khấu trừ trên Bảng phân bổ (mẫu số 02B/GTGT) của 12 tháng năm 2008. Số liệu điều chỉnh này được tổng hợp vào chỉ tiêu mã số [23] “Tổng số thuế GTGT được khấu trừ” tại Tờ khai thuế GTGT tháng 2/2009 của công ty.

+ Các khoản điều chỉnh khác về thuế GTGT được khấu trừ cũng được tổng hợp vào chỉ tiêu này. Nếu số liệu điều chỉnh giảm thì ghi trong ngoặc (...).

Ngoài khoản điều chỉnh thuế GTGT đầu vào được phân bổ lại theo tỷ lệ doanh thu chịu thuế trên doanh thu, các khoản điều chỉnh khác về số thuế GTGT được khấu trừ cũng được tổng hợp để ghi vào chỉ tiêu mã số [23] trên Tờ khai thuế GTGT như:

- Điều chỉnh số thuế GTGT được kết chuyển sang khấu trừ tiếp kỳ sau đối với trường hợp doanh nghiệp có hành vi gian lận trong kê khai, khấu trừ hoàn thuế, số thuế GTGT của hồ sơ đề nghị hoàn thuế sau khi đã loại trừ số thuế GTGT kê khai gian lận được kết chuyển sang kỳ sau.

- Điều chỉnh giảm số thuế GTGT đối với tài sản cố định, vật tư hàng hoá mua vào sử dụng cho sản xuất, kinh doanh HHDV chịu thuế GTGT đã được khấu trừ thuế đầu vào nay chuyển sang sử dụng cho hoạt động sản xuất kinh doanh HHDV không chịu thuế GTGT hoặc sử dụng cho mục đích khác không phục vụ cho hoạt động kinh doanh.

Mục II - Hàng hoá dịch vụ (HHDV) bán ra

1. Chỉ tiêu “Hàng hoá, dịch vụ bán ra trong kỳ”

Chỉ tiêu này phản ánh tổng doanh số và thuế GTGT của HHDV bán ra trong kỳ, bao gồm cả HHDV chịu thuế và cả HHDV không chịu thuế GTGT. Chỉ tiêu này gồm có các ô mã số:

- **Mã số [24]:** số liệu ghi vào mã số này là tổng giá trị HHDV bán ra trong kỳ (giá trị chưa có thuế GTGT), bao gồm HHDV bán ra không chịu thuế GTGT và HHDV bán ra chịu thuế GTGT. Số liệu ở mã số này bằng số liệu ở mã số [26] cộng (+) số liệu ở mã số [27].

- **Mã số [25]:** số liệu ghi vào mã số này là tổng số thuế GTGT đầu ra, tương ứng với giá trị hàng hóa dịch vụ bán ra trong kỳ đã ghi vào mã số [24]. Số liệu ở mã số này bằng số liệu ghi ở mã số [28].

Doanh nghiệp căn cứ vào các hoá đơn GTGT bán hàng hoá dịch vụ trong kỳ để kê khai vào chỉ tiêu này. Đối với trường hợp doanh nghiệp có chu kỳ sản xuất kinh doanh kéo dài như đóng tàu, xây dựng cơ bản... doanh thu hàng kỳ tạm tính theo số tiền tạm thanh toán trên cơ sở tiến độ và khối lượng công việc hoàn thành bàn giao thì căn cứ vào các biên bản nghiệm thu, biên bản tạm tính khối lượng công trình hoàn thành bàn giao theo từng hạng mục công trình để kê khai vào các chỉ tiêu này. Khi kết thúc công trình hoàn thành bàn giao, doanh nghiệp lập hoá đơn giao cho người mua theo quy định và kê khai thuế đối với phần doanh thu chênh lệch giữa doanh thu thực tế và doanh thu tạm tính đã kê khai.

Doanh nghiệp căn cứ vào các hoá đơn, chứng từ bán HHDV trong kỳ, lập Bảng kê hoá đơn, chứng từ HHDV bán ra - mẫu số 02/GTGT, căn cứ vào các số liệu trên Bảng kê để kê khai vào Tờ khai thuế GTGT. Số liệu từ các chỉ tiêu trên hoá đơn GTGT được tổng hợp vào Bảng kê 02/GTGT và kê khai vào Tờ khai thuế GTGT tương ứng như sau:

Hoá đơn GTGT	Bảng kê 02/GTGT	Tờ khai thuế GTGT
Cộng tiền hàng	Doanh số bán chưa có thuế (cột 7)	Ghi vào các ô mã số [24], [26], [27] và chi tiết theo các mức thuế suất ở các ô [29], [30], [32].
Thuế suất GTGT	Thuế suất (cột 8)	Không ghi, để cộng chi tiết doanh thu và thuế GTGT theo từng mức thuế suất.
Tiền thuế GTGT	Thuế GTGT (cột 9)	Ghi vào các ô mã số [25], [28] và chi tiết theo các mức thuế suất ở các ô [31], [33].
Tổng cộng tiền thanh toán	Không ghi	Không ghi

Doanh số được kê khai vào các chỉ tiêu “HHDV bán ra trong kỳ” và tính thuế GTGT được thực hiện theo quy định của Luật Thuế giá trị gia tăng. Trong một số trường hợp, doanh số này có thể không trùng khớp với doanh thu hạch toán trên sổ kế toán, và cũng không phải là toàn bộ các khoản viết trên hoá đơn bán hàng của doanh nghiệp.

- Một số trường hợp không hạch toán doanh thu trên sổ kế toán nhưng vẫn kê khai thuế GTGT:

+ Doanh nghiệp xuất điều chuyển hàng hoá cho các cơ sở hạch toán phụ thuộc như các chi nhánh, cửa hàng... ở địa phương khác (tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương) để bán hoặc xuất điều chuyển giữa các chi nhánh, đơn vị phụ

thuộc với nhau... sử dụng hoá đơn GTGT để làm căn cứ thanh toán và kê khai nộp thuế GTGT ở từng đơn vị và từng khâu độc với nhau.

+ Doanh nghiệp nhận bán hàng đại lý phải kê khai, nộp thuế GTGT đối với hàng hoá bán đại lý, doanh thu của doanh nghiệp chỉ là tiền hoa hồng được hưởng.

+ Doanh nghiệp nhận làm đại lý thu mua theo các hình thức phải kê khai, nộp thuế GTGT cho hàng hoá thu mua đại lý, doanh thu của doanh nghiệp chỉ là tiền hoa hồng được hưởng.

+ Doanh nghiệp cho thuê tài sản như cho thuê nhà, văn phòng, kho tàng, bến bãi... trong trường hợp thu trước tiền thuê nhiều kỳ thì doanh thu tính thuế GTGT tính trên tổng số tiền thuê trước, còn doanh thu hạch toán trên sổ kế toán của doanh nghiệp là doanh thu phân bổ cho từng kỳ.

+ Doanh nghiệp xuất dùng sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ để tiêu dùng không phục vụ cho mục đích kinh doanh hoặc cho sản xuất kinh doanh hàng hoá dịch vụ không chịu thuế GTGT thì phải tính thuế GTGT đầu ra. Doanh nghiệp căn cứ vào các hoá đơn, chứng từ xuất dùng HHDV nội bộ để kê khai vào chỉ tiêu này. Giá tính thuế tính theo giá bán của sản phẩm HHDV cùng loại hoặc tương đương tại cùng thời điểm phát sinh.

- Một số trường hợp xuất hàng hoá có lập hoá đơn GTGT nhưng không tính doanh thu, không tính thuế GTGT và không kê khai vào chỉ tiêu này:

+ Sản phẩm hàng hoá xuất để tiêu dùng nội bộ, khuyến mại, quảng cáo phục vụ cho sản xuất kinh doanh HHDV chịu thuế GTGT, cơ sở sử dụng hoá đơn GTGT, trên hoá đơn ghi rõ là hàng tiêu dùng nội bộ phục vụ cho sản xuất kinh doanh hay khuyến mại, quảng cáo không thu tiền.

+ Một số doanh nghiệp có sử dụng HHDV tiêu dùng nội bộ không phục vụ cho mục đích kinh doanh như vận tải, hàng không, đường sắt, bưu điện không phải tính thuế GTGT đầu ra đối với các đối tượng và theo mức khống chế được cơ quan có thẩm quyền chấp nhận bằng văn bản. Doanh nghiệp nhập khẩu uỷ thác hàng hoá, khi xuất trả hàng hoá nhập uỷ thác phải lập hoá đơn GTGT nhưng không phải kê khai, nộp thuế GTGT đối với hàng hoá nhập uỷ thác. Doanh nghiệp kê khai riêng hoá đơn xuất trả hàng nhập khẩu uỷ thác trên Bảng kê 02/GTGT.

+ Doanh nghiệp bán đại lý HHDV không thuộc đối tượng chịu thuế GTGT; doanh nghiệp làm đại lý dịch vụ bưu điện, bảo hiểm, xổ số, bán vé máy bay theo đúng giá quy định của cơ sở giao đại lý, không phải kê khai, nộp thuế đối với doanh thu bán HHDV nhận đại lý và hoa hồng được hưởng.

2. Chỉ tiêu “Hàng hoá, dịch vụ bán ra không chịu thuế GTGT”

- **Mã số [26]:** số liệu ghi vào mã số này là tổng giá trị hàng hóa, dịch vụ bán ra trong kỳ thuộc diện không chịu thuế của doanh nghiệp.

3. Chỉ tiêu “Hàng hóa dịch vụ bán ra chịu thuế GTGT”

- **Mã số [27]:** số liệu ghi vào mã số này là tổng giá trị hàng hóa dịch vụ bán ra chịu thuế GTGT. $[27] = [29] + [30] + [32]$

- **Mã số [28]:** số liệu ghi vào mã số này là tổng số thuế GTGT đầu ra tương ứng với giá trị HHDV bán ra chịu thuế GTGT đã ghi vào mã số [27].

$$[28] = [31] + [33]$$

Doanh nghiệp nhiều loại HHDV có mức thuế suất thuế GTGT khác nhau phải kê khai thuế GTGT theo từng mức thuế suất quy định đối với từng loại HHDV.

3.1. Chỉ tiêu "Hàng hóa, dịch vụ bán ra chịu thuế suất 0%"

- **Mã số [29]:** số liệu ghi vào mã số này là tổng giá trị hàng hóa dịch vụ bán ra trong kỳ chịu thuế GTGT theo thuế suất 0%.

3.2. Chỉ tiêu "Hàng hóa dịch vụ bán ra chịu thuế suất 5%"

- **Mã số [30]:** số liệu ghi vào mã số này là giá trị hàng hoá, dịch vụ bán ra trong kỳ (chưa có thuế GTGT) chịu thuế theo thuế suất 5%.

- **Mã số [31]:** số liệu ghi vào mã số này là số thuế GTGT tương ứng với giá trị hàng hóa dịch vụ bán ra trong kỳ chịu thuế theo thuế suất 5% đã ghi vào mã số [30].

3.3. Chỉ tiêu "Hàng hóa dịch vụ bán ra chịu thuế suất 10%"

- **Mã số [32]:** số liệu ghi vào mã số này là giá trị hàng hoá, dịch vụ bán ra trong kỳ (chưa có thuế GTGT) chịu thuế theo thuế suất 10%.

- **Mã số [33]:** số liệu ghi vào mã số này là số thuế GTGT tương ứng với giá trị hàng hóa, dịch vụ bán ra trong kỳ chịu thuế theo thuế suất 10% đã ghi vào mã số [32].

4. Chỉ tiêu “Điều chỉnh thuế GTGT của HHDV bán ra các kỳ trước”

Doanh nghiệp đã kê khai thuế GTGT đầu ra các kỳ trước, sau đó phát hiện ra có sự nhầm lẫn, sai sót thì thực hiện kê khai vào các chỉ tiêu điều chỉnh của Tờ khai thuế GTGT của tháng phát hiện ra sai sót, nhầm lẫn.

- Mã số [34], [36]: số liệu ghi vào mã số này là số điều chỉnh tăng, giảm của tổng giá trị của HHDV bán ra (giá trị chưa có thuế GTGT) của các kỳ kê khai trước.

- Mã số [35], [37]: số liệu ghi vào mã số này là số điều chỉnh tăng, giảm số thuế GTGT của HHDV bán ra của các kỳ kê khai trước.

Khi kê khai điều chỉnh tại các chỉ tiêu này, doanh nghiệp phải giải trình số liệu điều chỉnh tại Bảng giải trình Tờ khai thuế GTGT (mẫu số 02A/GTGT), và gửi kèm theo tờ khai.

Doanh nghiệp ghi số liệu vào các chỉ tiêu điều chỉnh nêu trên trong các trường hợp sau đây:

+ Số liệu điều chỉnh tăng, giảm thuế GTGT đầu ra do phát hiện sai sót trong kê khai của các kỳ kê khai trước.

+ Điều chỉnh do hàng hoá không đúng quy cách, chất lượng do bên bán trả lại hoặc phải điều chỉnh lại giá bán theo biên bản và hoá đơn điều chỉnh.

+ Các trường hợp điều chỉnh tăng, giảm thuế GTGT đầu ra khác theo quy định.

5. Chỉ tiêu “Tổng doanh thu và thuế GTGT của HHDV bán ra”

Chỉ tiêu này xác định doanh thu và thuế GTGT của HHDV bán ra, bao gồm thuế GTGT của HHDV bán ra trong kỳ và số thuế GTGT điều chỉnh của HHDV bán ra các kỳ trước.

- Mã số [38]: số liệu ghi vào chỉ tiêu này là tổng giá trị hàng hóa dịch vụ bán ra trong kỳ và các khoản điều chỉnh tăng giảm của các kỳ kê khai trước.

$$[38] = [24] + [34] - [36]$$

- Mã số [39]: số liệu ghi vào mã số này phản ánh tổng số thuế GTGT của HHDV bán ra bao gồm số thuế GTGT của HHDV bán ra trong kỳ và các khoản điều chỉnh tăng, giảm thuế GTGT của HHDV bán ra các kỳ trước. Số liệu ghi vào mã số này được tính theo công thức: $[39] = [25] + [35] - [37]$

Mục III - Xác định nghĩa vụ thuế GTGT phải nộp trong kỳ:

Các chỉ tiêu trong mục này phản ánh số thuế GTGT của doanh nghiệp: số thuế GTGT phải nộp, không phải nộp hay số chưa được khấu trừ hết trong kỳ kê khai. Đồng thời trong mục này, doanh nghiệp cũng xác định đối với số thuế chưa khấu trừ hết kỳ này sẽ đề nghị hoàn thuế hay chuyển sang khấu trừ tiếp vào kỳ sau.

1. Chỉ tiêu “Thuế GTGT phải nộp trong kỳ”

Chỉ tiêu này phản ánh số thuế GTGT doanh nghiệp phải nộp trong kỳ.

Thuế GTGT phải nộp trong kỳ được tính theo công thức:

$$\begin{array}{l} \text{Thuế GTGT} \\ \text{phải nộp} \\ \text{trong kỳ} \end{array} = \begin{array}{l} \text{Thuế GTGT} \\ \text{đầu ra} \end{array} - \begin{array}{l} \text{Thuế GTGT} \\ \text{đầu vào được} \\ \text{khấu trừ} \end{array} - \begin{array}{l} \text{Thuế GTGT còn} \\ \text{được khấu trừ kỳ} \\ \text{trước chuyển sang} \end{array}$$

- Mã số [40]: số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được tính theo công thức:

$$[40] = [39] - [23] - [11] \geq 0$$

Trường hợp kết quả tính toán của chỉ tiêu [39] = 0 thì phải ghi số “0” vào kết quả.

Doanh nghiệp phải nộp đủ số thuế phát sinh theo kê khai vào ngân sách nhà nước, không được bù trừ với số thuế còn được khấu trừ (kết quả phát sinh âm - nếu có) của kỳ sau.

2. Chỉ tiêu “Thuế GTGT chưa khấu trừ hết kỳ này”

- Mã số [41]: số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được tính theo công thức:

$$[41] = [39] - [23] - [11] < 0$$

Nếu đã có số liệu để ghi vào chỉ tiêu [41] thì sẽ không có số liệu ghi chỉ tiêu [40].

Theo quy định tại Luật Thuế GTGT, doanh nghiệp có số thuế GTGT chưa được khấu trừ hết trong kỳ được kết chuyển sang khấu trừ tiếp ở kỳ tiếp theo hoặc được hoàn thuế theo quy định. Nếu đã đề nghị hoàn thuế thì doanh nghiệp không được kết chuyển số thuế đã đề nghị hoàn sang khấu trừ ở kỳ thuế sau; hoặc nếu đã kết chuyển sang khấu trừ thuế ở kỳ thuế sau thì doanh nghiệp không được đề nghị hoàn thuế đối với số thuế đã kết chuyển để khấu trừ.

3. Chỉ tiêu “Thuế GTGT đề nghị hoàn kỳ này”

Chỉ tiêu này phản ánh số doanh nghiệp đề nghị cơ quan thuế hoàn thuế đối với số thuế GTGT chưa khấu trừ hết trong kỳ.

- Mã số [42]: số liệu ghi vào chỉ tiêu này là số thuế GTGT mà doanh nghiệp đề nghị hoàn theo chế độ quy định.

Doanh nghiệp không được đưa số thuế đã đề nghị hoàn trong kỳ vào số thuế được khấu trừ của kỳ thuế tiếp theo.

Doanh nghiệp đã ghi số liệu vào ô mã số [42] thì phải gửi công văn đề nghị hoàn thuế và hồ sơ hoàn thuế theo qui định cho cơ quan thuế để được xét hoàn thuế.

Trường hợp doanh nghiệp không ghi số thuế đề nghị hoàn vào ô mã số [42] của tờ khai thì số thuế còn được khấu trừ này đã chuyển sang kỳ sau để khấu trừ tiếp. Nếu sau đó doanh nghiệp gửi công văn và hồ sơ đề nghị hoàn thuế cho số thuế này thì cơ quan thuế sẽ không xét hoàn thuế.

Ví dụ 7: Kê khai số thuế đề nghị hoàn

Công ty X có số thuế GTGT phát sinh trên tờ khai thuế GTGT các tháng 1, 2, 3, 4 năm 2008 như sau:

Giả sử số thuế GTGT còn được khấu trừ kỳ trước chuyển sang [mã số 11] tháng 1/2008 bằng 0; số liệu trên mã số [43] của tờ khai tháng trước bằng số liệu trên mã số [11] của tờ khai tháng sau.

Đơn vị tính: tr.đ

Tháng	Thuế GTGT đầu vào được khấu trừ (mã số [23])	Thuế GTGT đầu ra (mã số [39])	Thuế GTGT chưa khấu trừ hết kỳ này (mã số [41])	Thuế GTGT đề nghị hoàn kỳ này (mã số [42])	Thuế GTGT còn được khấu trừ chuyển kỳ sau (mã số [43])
1/2008	100	70	70		70
2/2008	220	120	170		170
3/2008	350	200	320		320
4/2008	150	250	220		

Với số liệu phát sinh như trên, tại Tờ khai thuế GTGT tháng 3/2008, Công ty X có số thuế GTGT chưa được khấu trừ hết là 320 tr.đ. Công ty đủ điều kiện để hoàn thuế theo quy định và có thể lựa chọn:

- Hoặc đề nghị cơ quan thuế hoàn lại số thuế chưa khấu trừ hết (số đề nghị hoàn có thể bằng hoặc nhỏ hơn 320 tr.đ).

- Hoặc kết chuyển sang khấu trừ tiếp ở kỳ sau.

Nếu Công ty X đề nghị hoàn cho số thuế lũy kế phát sinh âm của các tháng 1, 2, 3/2008 theo quy định thì tại Tờ khai thuế GTGT tháng 3/2008, Công ty X phải ghi vào mã số [42] “số thuế đề nghị hoàn kỳ này” là 320 tr.đ (nếu đề nghị hoàn 320 tr.đ). Sau đó, Công ty X làm hồ sơ và công văn đề nghị hoàn thuế gửi đến cơ quan thuế.

Nếu Công ty X không ghi số thuế đề nghị hoàn vào mã số [42] Tờ khai thuế GTGT tháng 3/2008, thì số thuế 320 tr.đ này được chuyển sang khấu trừ tiếp ở kỳ thuế tháng 4/2008, Công ty X không còn quyền được đề nghị hoàn cho số thuế này nữa.

4. Chỉ tiêu “Thuế GTGT còn được khấu trừ chuyển kỳ sau”

- Mã số [43]: số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được tính theo công thức:

$$[43] = [41] - [42]$$

Kết quả của mã số [43] của tờ khai thuế GTGT kỳ này được dùng để ghi vào mã số [11] của Tờ khai thuế GTGT của kỳ tiếp theo.

7. Hoàn thuế giá trị gia tăng

Hoàn thuế GTGT là việc Nhà nước hoàn lại số thuế GTGT đã nộp hoặc chưa được khấu trừ hết, các qui định về hoàn thuế:

- Cơ sở kinh doanh thuộc đối tượng nộp thuế theo phương pháp khấu trừ thuế được xét hoàn thuế trong các trường hợp.

+ Cơ sở kinh doanh trong 3 tháng liên tục trở lên (không phân biệt theo quý của năm dương lịch cũng như niên độ kế toán) có số thuế đầu vào chưa được khấu trừ hết.

Ví dụ: Doanh nghiệp A kê khai thuế GTGT có số thuế GTGT đầu vào, đầu ra như sau:

Đơn vị tính: tr.đ

Tháng kê khai thuế	Thuế đầu vào được khấu trừ trong tháng	Thuế đầu ra phát sinh trong tháng	Thuế phải nộp	Lũy kế số thuế đầu vào chưa khấu trừ
Tháng 12/2000	200	100	- 100	- 100
Tháng 1/2001	300	350	+50	- 50
Tháng 2/2001	300	200	- 100	- 150

Theo ví dụ trên, doanh nghiệp A lũy kế 3 tháng liên tục có số thuế đầu vào lớn hơn thuế đầu ra. Doanh nghiệp A thuộc đối tượng được hoàn thuế GTGT với số thuế là 150 tr.đ.

+ Cơ sở kinh doanh trong tháng có hàng hoá, dịch vụ xuất khẩu nếu có số thuế GTGT đầu vào của hàng hoá xuất khẩu phát sinh trong tháng chưa

được khấu trừ từ 200 tr.đ trở lên thì được xét hoàn thuế theo tháng (kể cả trường hợp có hàng bán trong nước).

- Đối với cơ sở kinh doanh đầu tư mới đã đăng ký kinh doanh, đăng ký nộp thuế theo phương pháp khấu trừ thuế đang trong giai đoạn đầu tư, chưa đi vào hoạt động, chưa phát sinh thuế đầu ra và thời gian đầu tư từ một năm trở lên thì cơ sở kinh doanh vẫn phải lập Tờ khai thuế hàng tháng và được xét hoàn thuế đầu vào theo từng năm dương lịch. Nếu số thuế GTGT đầu vào của tài sản đầu tư được hoàn có giá trị lớn từ 200 tr.đ trở lên thì được xét hoàn thuế theo quý (3 tháng liên tục không phân biệt theo năm dương lịch).

- Đối với cơ sở kinh doanh thuộc đối tượng nộp thuế theo phương pháp khấu trừ thuế có dự án đầu tư của cơ sở sản xuất đang trong giai đoạn đầu tư, chưa đi vào hoạt động, chưa đăng ký kinh doanh, đăng ký nộp thuế, cơ sở kinh doanh phải lập Tờ khai thuế mẫu số 01B/GTGT, lập hồ sơ hoàn thuế riêng cho dự án đầu tư theo từng năm, nếu có số thuế GTGT của hàng hoá, dịch vụ sử dụng cho dự án đầu tư từ 200 tr.đ trở lên được xét hoàn thuế theo quý (3 tháng liên tục không phân biệt theo năm dương lịch).

- Cơ sở kinh doanh quyết toán thuế khi sáp nhập, hợp nhất, chia tách, giải thể, phá sản, chuyển đổi sở hữu; giao, bán, khoán, cho thuê doanh nghiệp nhà nước có thuế GTGT nộp thừa, số thuế GTGT đầu vào chưa được khấu trừ hết.

- Cơ sở kinh doanh được hoàn thuế theo quyết định của cơ quan có thẩm quyền theo quy định của pháp luật.

- Tổ chức ở Việt Nam sử dụng tiền viện trợ nhân đạo, viện trợ không hoàn lại của tổ chức, cá nhân nước ngoài để mua hàng hoá tại Việt Nam để viện trợ thì được hoàn lại tiền thuế GTGT đã trả ghi trên hoá đơn GTGT khi mua hàng.

II. Kế toán thuế giá trị gia tăng trong các doanh nghiệp

1. Kế toán ở doanh nghiệp tính thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ

1.1. Kế toán thuế GTGT đầu ra

Để phản ánh thuế GTGT đầu ra kế toán thuế sử dụng TK 3331 “Thuế GTGT phải nộp”. Tài khoản này được chi tiết thành 2 tài khoản cấp 3:

TK 33311 - Thuế GTGT đầu ra.

TK 33312 - Thuế GTGT hàng nhập khẩu.

Nội dung phản ánh trên TK 3331 như sau:

Bên Nợ:

- Số thuế GTGT đã được khấu trừ.
- Số thuế GTGT đã nộp vào ngân sách nhà nước.
- Số thuế GTGT được giảm trừ.
- Số thuế GTGT của hàng bán bị trả lại, bị giảm giá.

Bên Có:

- Số thuế GTGT đầu ra và số thuế GTGT hàng nhập khẩu phải nộp.
- Số thuế GTGT phải nộp.

Dư Có: Số thuế GTGT còn phải nộp.

Tài khoản này có dư số Nợ trong trường hợp số thuế GTGT phải nộp nhỏ hơn số đã nộp hoặc số thuế đã nộp được xét miễn giảm hoặc cho thoái thu nhưng chưa thực hiện thoái thu. Các trường hợp hạch toán cụ thể trên TK 3331 như sau:

- Khi bán hàng hoá, dịch vụ thuộc đối tượng chịu thuế GTGT doanh nghiệp phải lập hoá đơn GTGT, kế toán ghi:

Nợ TK 111, 112, 131: Tổng giá thanh toán

Có TK 511: Giá bán chưa có thuế GTGT

Có TK 3331 (Thuế GTGT).

- Trường hợp bán hàng theo phương thức trả chậm trả góp, kế toán ghi:

Nợ TK 111, 112, 131: Tổng giá thanh toán

Có TK 511: Giá bán trả tiền ngay

Có TK 3331: Thuế GTGT

Có TK 3387: Lãi trả chậm.

- Trường hợp bán hàng theo phương thức hàng đổi hàng:

+ Căn cứ vào hoá đơn GTGT khi đưa hàng hoá, dịch vụ đi đổi, kế toán ghi:

Nợ TK 131: Tổng giá thanh toán

Có TK 511: Giá bán chưa có thuế GTGT

Có TK 3331: Thuế GTGT của hàng hoá, dịch vụ đưa đi trao đổi.

+ Căn cứ vào hoá đơn GTGT khi nhận vật tư, hàng hoá đổi về, kế toán ghi:

Nợ TK 152, 153, 156, v.v...: Giá mua chưa thuế GTGT

Nợ TK 133: Thuế GTGT được khấu trừ

Có TK 131: Phải thu của khách hàng.

- Trường hợp xuất kho sản phẩm, hàng hoá dùng để tiêu dùng nội bộ, khuyến mãi, quảng cáo, v.v... phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh hàng hoá, dịch vụ chịu thuế giá trị gia tăng. Doanh nghiệp sử dụng hoá đơn để làm chứng từ hạch toán nhưng không phải tính nộp thuế GTGT.

- Trường hợp xuất kho sản phẩm, hàng hoá dùng để tiêu dùng nội bộ, khuyến mãi, quảng cáo, v.v... phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh hàng hoá, dịch vụ không chịu thuế giá trị gia tăng hoặc thuộc đối tượng chịu thuế GTGT tính theo phương pháp trực tiếp. Doanh nghiệp phải xuất hoá đơn ghi đầy đủ các chỉ tiêu và tính thuế GTGT như đối với hàng bán ra, kế toán ghi:

Nợ TK 621, 627, 641, 642, v.v...: Dùng cho SXKD

Nợ TK 211: Dùng làm TSCĐ

Có TK 512: Chi phí sản xuất hoặc giá vốn hàng bán

Có TK 3331: Thuế GTGT.

- Trường hợp sử dụng sản phẩm hàng hoá để biếu tặng được trang trải bằng quỹ khen thưởng phúc lợi. Doanh nghiệp phải xuất hoá đơn GTGT ghi đầy đủ các chỉ tiêu và tính thuế GTGT như các hàng hoá, sản phẩm xuất bán, kế toán ghi:

Nợ TK 431: Tổng giá thanh toán

Có TK 3331: Thuế GTGT

Có TK 512: Giá chưa thuế GTGT.

- Trường hợp sử dụng sản phẩm, hàng hoá để thưởng hoặc trả thay lương cho công nhân viên và người lao động. Doanh nghiệp phải lập hoá đơn GTGT ghi đầy đủ các chỉ tiêu và tính thuế GTGT như hoá đơn xuất bán hàng cho khách, kế toán ghi:

Nợ TK 334: Tổng giá thanh toán

Có TK 333 (3331): Thuế GTGT

Có TK 512: Giá chưa thuế GTGT.

- Trường hợp hàng bán bị trả lại. Về nguyên tắc các bên phải lập biên bản ghi nhận nguyên trả lại hàng. Nếu bên mua có sử dụng hoá đơn GTGT

thì phải xuất hoá đơn cho bên bán ghi rõ là hàng trả lại. Nếu bên mua không sử dụng hoá đơn GTGT thì phải trả lại hoá đơn cho bên bán, kế toán ghi:

Nợ TK 531: Giá bán chưa có thuế GTGT

Nợ TK 333 (3331): Thuế GTGT

Có TK 111, 112, 131: Tổng giá thanh toán.

- Trường hợp doanh nghiệp có phát sinh các hoạt động tài chính và hoạt động khác thuộc đối tượng chịu thuế GTGT tính theo phương pháp khấu trừ, kế toán căn cứ vào hoá đơn GTGT và các chứng từ thu tiền, kế toán ghi:

Nợ TK 111, 112, 131: Tổng giá thanh toán

Có TK 333 (3331): Thuế GTGT

Có TK 515, 711: Giá chưa có thuế GTGT.

1.2. Kế toán thuế GTGT được khấu trừ

Kế toán thuế GTGT sử dụng TK 133 “Thuế GTGT được khấu trừ” phản ánh số thuế GTGT đầu vào được khấu trừ, đã khấu trừ và còn được khấu trừ của doanh nghiệp. Nội dung phản ánh trên TK 133 như sau:

Bên Nợ: số thuế GTGT đầu vào được khấu trừ.

Bên Có:

- Số thuế GTGT đầu vào đã khấu trừ.

- Kết chuyển số thuế GTGT đầu vào không được khấu trừ.

- Số thuế GTGT đầu vào của hàng hoá mua vào nhưng đã trả lại, được giảm giá.

- Số thuế GTGT đầu vào được hoàn lại.

Dư Nợ: Phản ánh số thuế GTGT đầu vào còn được khấu trừ, số thuế GTGT đầu vào được hoàn lại nhưng ngân sách nhà nước chưa hoàn trả.

TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ có 2 TK cấp 2:

TK 1331 - Thuế GTGT được khấu trừ của hàng hoá, dịch vụ: Phản ánh thuế GTGT được khấu trừ của vật tư, hàng hoá, dịch vụ mua ngoài dùng vào sản xuất, kinh doanh hàng hoá, dịch vụ chịu thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ.

TK 1332 - Thuế GTGT được khấu trừ của TSCĐ: Phản ánh thuế GTGT đầu vào của quá trình đầu tư, mua sắm TSCĐ dùng vào sản xuất, kinh doanh hàng hoá, dịch vụ chịu thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ thuế, của quá trình mua sắm bất động sản đầu tư.

Các bút toán hạch toán liên quan đến thuế GTGT được khấu trừ trên TK 133 “Thuế GTGT được khấu trừ” như sau:

- Khi mua hàng hoá dịch vụ, tài sản dùng cho sản xuất kinh doanh hàng hoá, dịch vụ chịu thuế GTGT, căn cứ vào hoá đơn GTGT hàng mua kế toán ghi:

Nợ TK 152, 153, 156, 211, v.v...: Giá mua chưa có thuế GTGT

Nợ TK 133: Thuế GTGT phải nộp được khấu trừ

Có TK 111, 112, 131: Tổng giá thanh toán.

- Khi nhập khẩu hàng hoá, tài sản dùng cho sản xuất kinh doanh hàng hoá, dịch vụ chịu thuế GTGT. Căn cứ vào thông báo thuế GTGT hàng nhập khẩu, kế toán ghi:

Nợ TK 133: Thuế GTGT được khấu trừ

Có TK 333: Thuế GTGT phải nộp.

Khi nộp thuế, kế toán ghi:

Nợ TK 333

Có TK 111, 112.

- Trường hợp doanh nghiệp chỉ tiến hành sản xuất, kinh doanh mặt hàng chịu thuế GTGT, kế toán ghi:

Nợ TK 333 (3331)

Có TK 133: Thuế GTGT phải nộp được khấu trừ.

Trường hợp doanh nghiệp sản xuất, kinh doanh cả mặt hàng chịu thuế GTGT và mặt hàng không chịu thuế GTGT căn cứ bảng phân bổ thuế GTGT được khấu trừ:

Nợ TK 333 (3331): Số thuế GTGT được khấu trừ

Nợ TK 632: Số thuế GTGT không được khấu trừ

Có TK 133: Thuế GTGT phải nộp được khấu trừ.

2. Kế toán ở doanh nghiệp tính thuế GTGT phải nộp theo phương pháp trực tiếp

- Khi bán hàng hoá, dịch vụ, tài sản, căn cứ vào hoá đơn bán hàng thông thường, kế toán phản ánh theo giá thanh toán bằng bút toán:

Nợ TK 111, 112, 131

Có TK 511.

- Khi mua hàng hoá, dịch vụ, tài sản căn cứ vào hoá đơn mua hàng và các chứng từ thanh toán kế toán phản ánh theo tổng giá thanh toán bằng bút toán:

Nợ TK 152, 153, 156, 211, v.v...

Có TK 111, 112, 131.

- Cuối kỳ xác định thuế GTGT phải nộp, kế toán ghi:

Nợ TK 511

Có TK 333 (3331).

- Khi nộp thuế GTGT, kế toán ghi:

Nợ TK 333 (3331)

Có TK 111, 112.

3. Kế toán thuế giá trị gia tăng được giảm trừ

Căn cứ vào quyết định giảm trừ số thuế GTGT phải nộp của cơ quan chức năng và các chứng từ thu tiền, kế toán ghi:

Nợ TK 333 (3331): Số thuế được trừ vào số phải nộp kỳ tiếp theo

Nợ TK 111, 112: Số tiền thuế được NSNN trả lại

Có TK 711: Tổng số thuế được giảm trừ.

4. Kế toán hoàn thuế giá trị gia tăng

Căn cứ vào quyết định hoàn thuế của cơ quan thuế, kế toán ghi:

Nợ TK 3331 (33311): Giảm thuế GTGT phải nộp trong kỳ

Nợ TK 111, 112: Số tiền hoàn thuế GTGT được nhận lại trong kỳ

Có TK 133: Giảm thuế GTGT được hoàn lại hoặc được khấu trừ.

Chương IV

KẾ TOÁN THUẾ TIÊU THỤ ĐẶC BIỆT

I. Tổng quan về thuế tiêu thụ đặc biệt

1. Khái niệm

Thuế tiêu thụ đặc biệt là loại thuế gián thu đánh vào hoạt động tiêu dùng các hàng hóa, dịch vụ đặc biệt trong danh mục Nhà nước qui định.

Các hàng hóa, dịch vụ chịu thuế tiêu thụ đặc biệt thường có một hoặc nhiều tính chất sau:

- Hàng hóa, dịch vụ có tỷ suất lợi nhuận cao, được tiêu dùng bởi những người có thu nhập cao. Việc đánh thuế tiêu thụ đặc biệt vào đối tượng này nhằm điều tiết thu nhập, góp phần tạo ra sự công bằng cho xã hội.

- Những hàng hóa không được khuyến khích sử dụng như hàng hóa, dịch vụ có hại cho sức khỏe nhưng không thể cấm bằng các công cụ hành chính và các hàng hóa, dịch vụ được tiêu dùng do tập quán, thói quen gây lãng phí cho xã hội.

Việc áp dụng thuế tiêu thụ đặc biệt vừa có tác dụng tạo nguồn thu cho ngân sách nhà nước, vừa có tác dụng hướng dẫn sản xuất và tiêu dùng hàng hóa, dịch vụ đặc biệt. Ngoài ra, với mức thuế suất cao, thuế tiêu thụ đặc biệt còn là công cụ giúp Nhà nước điều tiết thu nhập, tạo ra công bằng xã hội.

2. Đặc điểm của thuế tiêu thụ đặc biệt

Bên cạnh các đặc điểm vốn có của thuế gián thu, thuế tiêu thụ đặc biệt còn có các đặc trưng riêng biệt sau:

- Thuế tiêu thụ đặc biệt là loại thuế một giai đoạn. Loại thuế này chỉ thu một lần trong quá trình lưu thông của hàng hóa qua các giai đoạn sản xuất (nhập khẩu) hàng hóa, cung ứng dịch vụ.

- Danh mục các hàng hóa, dịch vụ chịu thuế tiêu thụ đặc biệt không nhiều và có thể thay đổi phụ thuộc vào điều kiện phát triển kinh tế xã hội, chính sách định hướng tiêu dùng và mức sống của dân cư.

- Thuế suất thuế tiêu thụ đặc biệt cao góp phần hạn chế tính lũy thoái vốn có của thuế gián thu.

3. Đối tượng nộp thuế, đối tượng chịu thuế và thuế suất thuế tiêu thụ đặc biệt

Đối tượng nộp thuế tiêu thụ đặc biệt gồm: các tổ chức sản xuất, nhập khẩu hàng hóa, kinh doanh dịch vụ như: các tổ chức kinh doanh được thành lập và đăng ký kinh doanh theo Luật Doanh nghiệp, Luật Doanh nghiệp nhà nước và Luật Hợp tác xã; các tổ chức kinh tế của tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp, đơn vị vũ trang nhân dân, tổ chức sự nghiệp và các tổ chức khác; các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài và bên nước ngoài tham gia hợp tác kinh doanh theo Luật Đầu tư nước ngoài tại Việt Nam; các công ty nước ngoài và tổ chức nước ngoài hoạt động kinh doanh ở Việt Nam không theo Luật Đầu tư nước ngoài tại Việt Nam. Các cá nhân, hộ gia đình, nhóm người kinh doanh độc lập và các đối tượng kinh doanh khác có hoạt động sản xuất, kinh doanh, nhập khẩu.

Đối tượng chịu thuế: theo quy định hiện hành, đối tượng chịu thuế tiêu thụ đặc biệt gồm 8 loại hàng hóa và 5 loại dịch vụ:

- Thuốc lá điếu, xì gà.
- Rượu.
- Bia.
- Ô tô dưới 24 chỗ ngồi.
- Xăng các loại, nap-ta (naphtha), chế phẩm tái hợp (reformade component) và các chế phẩm khác để pha chế xăng.
- Điều hòa nhiệt độ công suất từ 90.000 BTU trở xuống.
- Bài lá.
- Vàng mã, hàng mã.
- Kinh doanh vũ trường, mát-xa (Massage), ka-ra-ô-kê (Karaoke).
- Kinh doanh ca-si-nô (casino), trò chơi bằng máy giắc-pốt (jackpot).
- Kinh doanh giải trí có đặt cược.
- Kinh doanh gôn (golf): bán thẻ hội viên, vé chơi gôn.
- Kinh doanh xổ số.

Các hàng hóa, dịch vụ trên trong các trường hợp sau đây thuộc đối tượng không chịu thuế tiêu thụ đặc biệt:

- Hàng hóa do các cơ sở sản xuất, gia công trực tiếp xuất khẩu ra nước ngoài bao gồm cả hàng hóa bán, gia công cho doanh nghiệp chế xuất trừ ô tô dưới 24 chỗ ngồi bán cho doanh nghiệp chế xuất.

- Hàng hóa do cơ sở sản xuất bán hoặc ủy thác cho cơ sở kinh doanh xuất khẩu để xuất khẩu theo hợp đồng kinh tế.

- Hàng hoá mang ra nước ngoài để bán tại hội chợ triển lãm ở nước ngoài.

- Hàng hoá nhập khẩu là hàng viện trợ nhân đạo, viện trợ không hoàn lại, quà tặng của các tổ chức, cá nhân nước ngoài cho các cơ quan nhà nước, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp, đơn vị vũ trang nhân dân theo định mức qui định.

- Đồ dùng của tổ chức, cá nhân nước ngoài được hưởng tiêu chuẩn miễn trừ ngoại giao do Chính phủ Việt Nam quy định phù hợp với các điều ước quốc tế mà Việt Nam đã ký kết hoặc tham gia.

- Hàng hoá mang theo người trong tiêu chuẩn hành lý miễn thuế nhập khẩu của cá nhân người Việt Nam và người nước ngoài khi xuất, nhập cảnh qua cửa khẩu Việt Nam.

- Hàng hoá chuyển khẩu, quá cảnh, mượn đường qua Việt Nam theo các hình thức.

- Hàng hóa được vận chuyển thẳng từ nước xuất khẩu đến nước nhập khẩu không qua cửa khẩu Việt Nam.

- Hàng hóa được vận chuyển từ nước xuất khẩu đến nước nhập khẩu có qua cửa khẩu Việt Nam nhưng không làm thủ tục nhập khẩu vào Việt Nam và không làm thủ tục xuất khẩu ra khỏi Việt Nam.

- Hàng hóa được vận chuyển từ nước xuất khẩu đến nước nhập khẩu có qua cửa khẩu Việt Nam và đưa vào kho ngoại quan, không làm thủ tục nhập khẩu vào Việt Nam và không làm thủ tục xuất khẩu ra khỏi Việt Nam.

- Hàng quá cảnh, mượn đường qua cửa khẩu, biên giới Việt Nam trên cơ sở Hiệp định đã ký kết giữa hai Chính phủ hoặc ngành, địa phương.

- Hàng hoá tạm nhập khẩu để tái xuất khẩu, nếu thực tái xuất khẩu trong thời hạn chưa phải nộp thuế nhập khẩu theo chế độ quy định thì không phải nộp thuế TTĐB tương ứng với số hàng thực tái xuất khẩu.

- Hàng tạm nhập khẩu để dự hội chợ, triển lãm nếu thực tái xuất khẩu trong thời hạn chưa phải nộp thuế nhập khẩu theo chế độ quy định. Hết thời gian hội chợ, triển lãm mà tổ chức, cá nhân không tái xuất hàng tạm nhập

khẩu thì phải kê khai, nộp thuế TTĐB. Nếu tổ chức, cá nhân không kê khai mà bị kiểm tra, phát hiện thì ngoài việc truy thu thuế TTĐB còn bị phạt theo quy định.

- Hàng hóa từ nước ngoài nhập khẩu vào khu chế xuất, doanh nghiệp chế xuất, trừ ô tô dưới 24 chỗ ngồi.

- Hàng hoá nhập khẩu để bán tại các cửa hàng kinh doanh hàng miễn thuế ở các cảng biển, sân bay quốc tế, bán cho các đối tượng được hưởng chế độ mua hàng miễn thuế theo quy định.

Thuế suất thuế tiêu thụ đặc biệt: theo quy định tại khoản 2 Điều 1 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thuế TTĐB và Luật Thuế GTGT số 57/2005/QH11 ngày 29/11/2005, thuế suất thuế TTĐB áp dụng cụ thể như sau:

BIỂU THUẾ SUẤT THUẾ TIÊU THỤ ĐẶC BIỆT

STT	Hàng hoá, dịch vụ	Thuế suất (%)
I	Hàng hoá	
1	Thuốc lá điếu, xì gà	
	a) Xì gà	65
	b) Thuốc lá điếu	65
2	Rượu	
	a) Rượu từ 40 độ trở lên	65
	b) Rượu từ 20 độ đến dưới 40 độ	30
	c) Rượu dưới 20 độ, rượu hoa quả, rượu thuốc	20
3	Bia	
	a) Bia chai, bia hộp	75
	b) Bia hơi, bia tươi	40
4	Ô tô	
	a) Ô tô từ 5 chỗ ngồi trở xuống	50
	b) Ô tô từ 6 đến 15 chỗ ngồi	30
	c) Ô tô từ 16 đến dưới 24 chỗ ngồi (Bao gồm cả xe thiết kế vừa chở người vừa chở hàng và các loại xe lam)	15

STT	Hàng hoá, dịch vụ	Thuế suất (%)
5	Xăng các loại, nap-ta (naptha), con-đen-sát (condensate), chế phẩm tái hợp (reformade component) và các chế phẩm khác dùng để pha chế xăng	10
6	Điều hoà nhiệt độ công suất từ 90.000 BTU trở xuống	15
7	Bài lá	40
8	Vàng mã, hàng mã	70
II	Dịch vụ	
1	Kinh doanh vũ trường, mát xa, ka-ra-ô-kê	30
2	Kinh doanh ca-si-nô (casino), trò chơi bằng máy giắc-pôt (jackpot)	25
3	Kinh doanh giải trí có đặt cược	25
4	Kinh doanh gôn (golf): bán thẻ hội viên, vé chơi gôn	10
5	Kinh doanh số xổ	15

Trong biểu thuế trên, thuế suất thuế TTĐB được áp dụng không phân biệt hàng hoá nhập khẩu hay hàng hoá sản xuất trong nước.

Việc áp dụng thuế suất thuế TTĐB đối với một số hàng hóa, dịch vụ trong Biểu thuế được quy định cụ thể như sau:

Rượu thuốc là thuốc ở dạng lỏng dùng cho người nhằm mục đích phòng bệnh, chữa bệnh, giảm triệu chứng bệnh; được cơ quan y tế có thẩm quyền cấp số đăng ký lưu hành.

Cơ sở sản xuất rượu thuốc phải có giấy phép sản xuất rượu thuốc và giấy chứng nhận đăng ký tên, nhãn mác, chất lượng sản phẩm rượu thuốc do cơ quan y tế hoặc cơ quan có thẩm quyền cấp. Đối với rượu thuốc nhập khẩu phải được cơ quan y tế hoặc cơ quan có thẩm quyền xác định là rượu thuốc, cấp giấy phép nhập khẩu.

Nếu không có đủ những điều kiện trên đây thì cơ sở sản xuất, nhập khẩu phải nộp thuế TTĐB theo thuế suất của loại rượu có độ cồn tương ứng.

Hàng mã thuộc diện chịu thuế TTĐB không bao gồm loại hàng mã là đồ chơi trẻ em và các loại hàng mã dùng để trang trí".

4. Phương pháp tính thuế tiêu thụ đặc biệt

Thuế TTĐB được xác định theo công thức sau:

$$\text{Thuế TTĐB phải nộp} = \frac{\text{Giá tính thuế TTĐB}}{\text{TTĐB}} \times \text{Thuế suất thuế TTĐB}$$

Trong đó giá tính thuế tiêu thụ đặc biệt được xác định tùy từng trường hợp cụ thể như sau:

a) Đối với hàng hóa được sản xuất trong nước: Giá tính thuế tiêu thụ đặc biệt là giá bán chưa có thuế giá trị gia tăng và chưa có thuế tiêu thụ đặc biệt, được xác định theo công thức sau:

$$\frac{\text{Giá tính thuế TTĐB}}{\text{TTĐB}} = \frac{\text{Giá bán chưa có thuế GTGT}}{1 + \text{Thuế suất thuế TTĐB}}$$

Giá tính thuế tiêu thụ đặc biệt đối với một số trường hợp đặc thù được xác định như sau:

- Đối với rượu chai, bia chai, bia hộp (bia lon) bán theo giá có cả vỏ chai, vỏ hộp (vỏ lon) thì giá tính thuế TTĐB được xác định như sau:

$$\frac{\text{Giá tính thuế TTĐB}}{\text{TTĐB}} = \frac{\text{Giá bán chưa có thuế GTGT} - \text{Giá trị vỏ chai, vỏ lon}}{1 + \text{Thuế suất thuế TTĐB}}$$

Trong đó:

+ Giá trị vỏ chai là giá mua vỏ chai chưa có thuế GTGT hoặc giá thành sản xuất nếu cơ sở tự sản xuất.

+ Giá trị vỏ hộp (vỏ lon) được xác định theo mức 3.800đ/lít bia hộp.

Ví dụ 1: Đối với bia chai bán cả vỏ chai (không thu đổi vỏ chai): giá bán của 1 lít bia chai Sài Gòn 330ml chưa có thuế GTGT là 20.000 đồng, giá trị vỏ chai cho 1 lít bia theo giá mua vào chưa có thuế GTGT là 4.000 đồng, thuế suất thuế TTĐB của bia chai là 75% (0,75) thì:

$$\frac{\text{Giá tính thuế TTĐB 1 lít bia}}{\text{TTĐB}} = \frac{20.000đ - 4.000đ}{1 + 0,75} = \frac{16.000đ}{1,75} = 9.143đ$$

Ví dụ 2: Đối với bia hộp: giá bán của 1 lít bia hộp Sài Gòn chưa có thuế GTGT là 16.000 đồng, giá trị vỏ hộp cho 1 lít bia được trừ là 3.800 đồng, thuế suất thuế TTĐB của bia hộp là 75% (0,75) thì:

$$\frac{\text{Giá tính thuế TTĐB 1 lít bia}}{\text{TTĐB}} = \frac{16.000đ - 3.800đ}{1 + 0,75} = \frac{12.200đ}{1,75} = 9.143đ$$

- Đối với bia chai bán theo phương thức thu đổi vỏ chai thì giá bán làm căn cứ xác định giá tính thuế TTĐB là giá bán chưa có thuế GTGT.

Ví dụ 3: Giá bán theo phương thức thu đổi vỏ chai của một thùng bia chai Hà Nội chưa có thuế GTGT là 120.000đ/thùng:

$$\text{Giá tính thuế TTĐB 1 thùng bia} = \frac{120.000 \text{ đ}}{1,75} = 68.571 \text{ đ}$$

Ví dụ 4: Đối với bia hơi: giá bán chưa có thuế GTGT của cơ sở sản xuất bia là 3.000đ/lít bia hơi, thuế suất đối với bia hơi là 30%.

$$\text{Giá tính thuế TTĐB 1 lít bia hơi} = \frac{3.000 \text{ đ}}{1,75} = 2.308 \text{ đ/lít}$$

- Đối với hàng hoá chịu thuế TTĐB được tiêu thụ qua các cơ sở kinh doanh thương mại thì giá làm căn cứ tính thuế TTĐB là giá bán chưa có thuế GTGT của cơ sở sản xuất nhưng không được thấp hơn 10% so với giá bán bình quân do cơ sở thương mại bán ra.

Trường hợp giá bán của cơ sở sản xuất thấp hơn 10% so với giá cơ sở kinh doanh thương mại bán ra thì giá tính thuế TTĐB là giá do cơ quan thuế ấn định.

- Đối với hàng hóa gia công: giá tính thuế TTĐB được xác định theo giá bán chưa có thuế GTGT, chưa có thuế tiêu thụ đặc biệt của cơ sở đưa gia công.

- Đối với hàng hóa bán theo phương thức trả góp: giá tính thuế TTĐB là giá bán chưa có thuế TTĐB và chưa có thuế GTGT của hàng hóa bán theo phương thức trả tiền một lần, không bao gồm khoản lãi trả góp.

b) Đối với hàng nhập khẩu: Giá tính thuế TTĐB đối với hàng nhập khẩu thuộc diện chịu thuế TTĐB được xác định như sau:

$$\text{Giá tính thuế TTĐB} = \text{Giá tính thuế nhập khẩu} + \text{Thuế nhập khẩu.}$$

Giá tính thuế nhập khẩu được xác định theo các quy định của Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu. Trường hợp hàng hóa nhập khẩu được miễn hoặc giảm thuế nhập khẩu thì thuế nhập khẩu được xác định trong giá tính thuế TTĐB theo số thuế nhập khẩu còn phải nộp.

c) Đối với dịch vụ:

Giá tính thuế đối với dịch vụ chịu thuế TTĐB là giá cung ứng dịch vụ của cơ sở kinh doanh chưa có thuế TTĐB và chưa có thuế GTGT, được xác định như sau.

$$\text{Giá tính thuế TTĐB} = \frac{\text{Giá dịch vụ chưa có thuế GTGT}}{1 + \text{Thuế suất thuế TTĐB}}$$

Ví dụ: Doanh thu chưa có thuế GTGT kinh doanh vũ trường của cơ sở trong kỳ là 30.000.000 đồng. Giá tính thuế TTĐB của dịch vụ này là:

$$\text{Giá tính thuế TTĐB} = \frac{30.000.000 \text{ đ}}{1 + 0,3} = 23.076.923 \text{ đ}$$

Giá dịch vụ chưa có thuế GTGT làm căn cứ xác định giá tính thuế TTĐB đối với một số dịch vụ quy định như sau:

- Đối với kinh doanh vũ trường là giá chưa có thuế GTGT của các hoạt động kinh doanh trong vũ trường.

- Đối với dịch vụ mát-xa là doanh thu mát-xa chưa có thuế GTGT bao gồm cả tắm, xông hơi.

- Đối với kinh doanh gôn là doanh thu thực thu chưa có thuế GTGT về bán thẻ hội viên, bán vé chơi gôn, bao gồm cả tiền phí chơi gôn do hội viên trả và tiền ký quỹ (nếu có). Trường hợp khoản ký quỹ được trả lại người ký quỹ thì cơ sở sẽ được hoàn lại số thuế đã nộp bằng cách khấu trừ vào số phải nộp của kỳ tiếp theo, nếu không khấu trừ được thì cơ sở sẽ được hoàn thuế theo quy định. Cơ sở kinh doanh gôn có kinh doanh các loại hàng hóa, dịch vụ khác không thuộc danh mục chịu thuế TTĐB thì các hàng hóa, dịch vụ đó không phải chịu thuế TTĐB.

Ví dụ: cơ sở kinh doanh gôn có tổ chức các hoạt động kinh doanh khách sạn, ăn uống, bán hàng hóa, hoặc các trò chơi thì các hàng hóa, dịch vụ này không thuộc đối tượng chịu thuế TTĐB.

- Đối với dịch vụ ca-si-nô, trò chơi bằng máy giắc-pốt là doanh số bán chưa có thuế GTGT đã trừ trả thưởng tức là bằng số tiền thu được (chưa có thuế GTGT) do đổi cho khách trước khi chơi tại quầy đổi tiền hoặc bàn chơi, máy chơi trừ đi số tiền đổi trả lại cho khách.

- Đối với kinh doanh giải trí có đặt cược là doanh số bán vé số đặt cược trừ số tiền trả thưởng cho khách thắng cuộc (giá chưa có thuế GTGT), không bao gồm doanh số bán vé xem các trò giải trí có đặt cược.

- Đối với dịch vụ xổ số là giá vé số chưa có thuế GTGT.

- Giá tính thuế TTĐB đối với hàng hóa, dịch vụ chịu thuế TTĐB dùng để khuyến mại, trao đổi, tiêu dùng nội bộ, biếu, tặng là giá tính thuế TTĐB của hàng hóa, dịch vụ cùng loại hoặc tương đương tại thời điểm phát sinh các hoạt động này.

Giá tính thuế TTĐB đối với hàng hóa sản xuất trong nước, dịch vụ chịu thuế TTĐB bao gồm cả khoản thu thêm tính ngoài giá bán hàng hóa, dịch vụ (nếu có) mà cơ sở được hưởng.

II. Đăng ký, kê khai, tính thuế, nộp và quyết toán thuế tiêu thụ đặc biệt

1. Đăng ký thuế

Cơ sở sản xuất hàng hóa, kinh doanh dịch vụ chịu thuế TTĐB, kể cả các đơn vị, chi nhánh, cửa hàng trực thuộc cơ sở phải đăng ký thuế với cơ quan thuế nơi sản xuất, kinh doanh theo hướng dẫn về kê khai đăng ký thuế và đăng ký mã số đối tượng nộp thuế. Thời hạn đăng ký thuế chậm nhất là 10 ngày, kể từ ngày được cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh.

Trong trường hợp sáp nhập, hợp nhất, chia, tách, giải thể, phá sản, thay đổi ngành nghề kinh doanh hoặc ngừng kinh doanh, cơ sở sản xuất kinh doanh phải khai báo với cơ quan thuế chậm nhất là 05 ngày trước khi có những thay đổi trên.

Cơ sở sản xuất mặt hàng chịu thuế TTĐB có sử dụng nhãn hiệu hàng hóa phải đăng ký mẫu nhãn hiệu hàng hóa sử dụng với cơ quan thuế nơi cơ sở sản xuất, kinh doanh chậm nhất không quá 05 ngày, kể từ ngày nhãn hiệu được sử dụng. Khi thay đổi nhãn hiệu hàng hóa, cơ sở phải khai báo với cơ quan thuế và đăng ký mẫu nhãn hiệu hàng hóa mới sử dụng chậm nhất là 05 ngày kể từ ngày thay đổi nhãn hiệu.

Đối với cơ sở sản xuất thuốc lá điếu, ngoài việc đăng ký nhãn hiệu như trên, còn phải đăng ký với cơ quan thuế về định mức tiêu hao nguyên liệu sợi thuốc lá sản xuất cho từng loại thuốc lá điếu, trong đó ghi rõ khối lượng sợi thuốc sản xuất trên đơn vị sản phẩm và tỷ lệ giữa khối lượng sợi thuốc nhập khẩu (nếu có) trên tổng khối lượng sợi thuốc dùng để sản xuất sản phẩm làm căn cứ xác định mức thuế suất thuế TTĐB.

2. Tính và kê khai thuế tiêu thụ đặc biệt

2.1. Nguyên tắc tính thuế, khai thuế tiêu thụ đặc biệt

Doanh nghiệp phải tính số tiền thuế TTĐB phải nộp vào ngân sách nhà nước, trừ trường hợp cơ quan thuế ấn định thuế TTĐB hoặc tính thuế TTĐB theo phương pháp khoán thuế.

Các nội dung trong Tờ khai thuế TTĐB phải được khai chính xác, trung thực và đầy đủ theo mẫu do Bộ Tài chính quy định kèm theo đủ chứng từ, tài liệu quy định trong hồ sơ theo yêu cầu của cơ quan thuế.

Trong kỳ tính thuế không phát sinh nghĩa vụ thuế TTĐB hoặc đang được miễn giảm thuế TTĐB (do thiên tai, dịch họa, tai nạn bất ngờ, bị lỗ) thì doanh nghiệp vẫn phải nộp hồ sơ khai thuế TTĐB cho cơ quan thuế theo đúng thời hạn quy định, trừ trường hợp đã chấm dứt hoạt động phát sinh nghĩa vụ thuế.

Các số liệu kê khai: số tiền ghi trên tờ khai làm tròn đến đơn vị tiền là đồng Việt Nam. Không ghi số thập phân trên Tờ khai thuế TTĐB. Đối với các chỉ tiêu không có số liệu thì bỏ trống không ghi. Các chỉ tiêu điều chỉnh trên tờ khai phải có Bảng giải trình đính kèm.

Kỳ tính thuế TTĐB đầu tiên được tính từ ngày bắt đầu hoạt động phát sinh nghĩa vụ thuế đến ngày cuối cùng của tháng, kỳ tính thuế cuối cùng được tính từ ngày đầu tiên của tháng đến ngày kết thúc hoạt động phát sinh nghĩa vụ thuế. Kỳ tính thuế năm của thuế TTĐB là năm dương lịch. Doanh nghiệp phải ghi rõ kỳ tính thuế trên tờ khai. Ví dụ: Công ty A bắt đầu hoạt động kinh doanh từ ngày 5/1/2008 thì kỳ tính thuế đầu tiên là từ ngày 5/1/2008 đến ngày 30/1/2008.

2.2. Hồ sơ khai thuế

Hồ sơ khai thuế TTĐB bao gồm Tờ khai thuế TTĐB và các bảng kê có liên quan làm căn cứ để người nộp thuế khai thuế, tính thuế TTĐB với cơ quan thuế. Cụ thể, hồ sơ khai thuế gồm:

- Tờ khai thuế TTĐB theo mẫu số 01/TTĐB ban hành kèm theo Thông tư số 60/2007/TT-BTC ngày 14/6/2007 của Bộ Tài chính.

- Bảng kê hoá đơn bán hàng hoá, dịch vụ chịu thuế TTĐB theo mẫu số 01-1/TTĐB ban hành kèm theo Thông tư số 60/2007/TT-BTC ngày 14/6/2007 của Bộ Tài chính.

- Bảng kê thuế TTĐB được khấu trừ (nếu có) theo mẫu số 01-2/TTĐB ban hành kèm theo Thông tư số 60/2007/TT-BTC ngày 14/6/2007 của Bộ Tài chính.

Người nộp thuế phải sử dụng đúng mẫu Tờ khai thuế TTĐB và các mẫu phụ lục kèm theo Tờ khai thuế do Bộ Tài chính quy định, không được thay đổi khuôn dạng, thêm, bớt hoặc thay đổi vị trí của bất kỳ chỉ tiêu nào trong Tờ khai thuế TTĐB. Đối với một số loại giấy tờ trong hồ sơ thuế mà Bộ Tài chính không ban hành mẫu thì thực hiện theo quy định của pháp luật có liên quan.

Hồ sơ khai thuế TTĐB được coi là hợp lệ khi Tờ khai thuế và các bảng kê kèm theo được lập đúng mẫu quy định, ghi đầy đủ các thông tin về tên, địa chỉ, mã số thuế, số điện thoại của cơ sở kinh doanh theo các thông tin đã đăng ký với cơ quan thuế, có kèm theo các bảng giải trình theo chế độ quy định và được người đại diện theo pháp luật của người nộp thuế ký tên và đóng dấu vào cuối của tờ khai theo quy định.

Trường hợp người nộp thuế phát hiện hồ sơ khai thuế TTĐB đã nộp cho cơ quan thuế có sai sót, nhầm lẫn gây ảnh hưởng đến số thuế phải nộp thì được khai bổ sung hồ sơ khai thuế. Tùy từng trường hợp, việc kê khai thuế bổ sung được quy định như sau:

- Nếu còn trong thời hạn kê khai theo quy định thì người nộp thuế lập và nộp tờ khai thay thế cho tờ khai cũ đã gửi cơ quan thuế. Tờ khai thay thế phải ghi rõ thay thế cho tờ khai đã gửi cơ quan thuế ngày, tháng, năm nào.

- Nếu quá thời hạn kê khai theo quy định (quá ngày 20 của tháng kê khai) thì người nộp thuế phải lập hồ sơ khai thuế bổ sung.

- Trường hợp cơ quan thuế đã ra thông báo về quyết định thanh tra, kiểm tra thì người nộp thuế không được kê khai điều chỉnh (trừ các trường hợp điều chỉnh khác theo chế độ quy định, không phải do sai sót, nhầm lẫn).

Hàng tháng, người nộp thuế cần rà soát hóa đơn, chứng từ sổ sách kế toán của tháng trước để kịp thời phát hiện những khoản thuế còn sót chưa kê khai hoặc nhầm lẫn để kịp thời kê khai bổ sung vào tờ khai của tháng tiếp theo, tránh để sai sót không phát hiện kịp thời.

Hồ sơ khai thuế TTĐB bổ sung gồm:

- Tờ khai thuế TTĐB theo mẫu số 01/TTĐB ban hành kèm theo Thông tư số 60/2007/TT-BTC ngày 14/6/2007 của Bộ Tài chính.

- Bản giải trình khai bổ sung, điều chỉnh mẫu số 01/KHBS ban hành kèm theo Thông tư số 60/2007/TT-BTC ngày 14/6/2007 của Bộ Tài chính.

- Tài liệu kèm theo giải thích số liệu trong bản giải trình khai bổ sung, điều chỉnh tương ứng với các tài liệu trong hồ sơ thuế.

Hồ sơ khai thuế được nộp cho cơ quan thuế quản lý trực tiếp. Các chi nhánh, cửa hàng, đơn vị trực thuộc, đại lý, đơn vị bán hàng ký gửi không phải khai thuế TTĐB nhưng khi gửi Bảng kê bán hàng về người nộp thuế thì đồng gửi một bản cho cơ quan thuế quản lý trực tiếp đơn vị trực thuộc, đại lý, đơn vị bán hàng ký gửi để theo dõi.

Ví dụ: Tổng công ty bia rượu Hà Nội có chi nhánh bán hàng tại tỉnh Hưng Yên thì phải khai thuế TTĐB cho toàn bộ số bia do Tổng công ty sản xuất bán ra bao gồm cả số bia bán qua chi nhánh tại Hưng Yên với Cục thuế Hà Nội. Chi nhánh của Tổng công ty bia rượu Hà Nội tại Hưng Yên không phải khai thuế TTĐB với cơ quan thuế tỉnh Hưng Yên nhưng khi gửi bảng kê bán hàng về Tổng công ty thì phải đồng thời gửi một bản cho cơ quan thuế tỉnh Hưng Yên để theo dõi.

Việc kê khai thuế TTĐB được thực hiện hàng tháng. Đối với hàng hoá mua để xuất khẩu nhưng không xuất khẩu được đem bán trong nước thì khai theo từng lần phát sinh. Thời hạn nộp hồ sơ khai thuế TTĐB theo tháng chậm nhất là ngày thứ 20 của tháng tiếp theo tháng phát sinh nghĩa vụ thuế. Trường hợp kê khai thuế theo từng lần phát sinh thì thời hạn nộp hồ sơ khai thuế TTĐB theo từng lần phát sinh nghĩa vụ thuế chậm nhất là ngày thứ 10 kể từ ngày phát sinh nghĩa vụ thuế. Nếu nộp chậm người nộp thuế sẽ bị xử phạt nộp chậm theo quy định hiện hành.

Trong trường hợp người nộp thuế không có khả năng nộp hồ sơ khai thuế TTĐB đúng hạn do thiên tai, hoả hoạn, tai nạn bất ngờ thì được thủ trưởng cơ quan thuế quản lý trực tiếp gia hạn nộp hồ sơ khai thuế. Thời gian gia hạn nộp hồ sơ thuế TTĐB không quá 30 ngày đối với việc nộp hồ sơ khai thuế tháng; khai thuế theo từng lần phát sinh nghĩa vụ thuế; kể từ ngày hết thời hạn phải nộp hồ sơ khai thuế. Để được gia hạn thời gian kê khai thuế, người nộp thuế phải gửi đến cơ quan thuế quản lý trực tiếp văn bản đề nghị gia hạn nộp hồ sơ khai thuế trước khi hết hạn nộp hồ sơ khai thuế. Trong văn bản đề nghị gia hạn phải nêu rõ lý do đề nghị gia hạn có xác nhận của Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn hoặc công an xã, phường, thị trấn nơi phát sinh trường hợp được gia hạn nộp hồ sơ khai thuế. Trong thời hạn 5 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được văn bản đề nghị gia hạn nộp hồ sơ khai thuế, cơ quan thuế phải trả lời bằng văn bản cho người nộp thuế về việc chấp nhận hay không chấp nhận việc gia hạn nộp hồ sơ khai thuế. Nếu cơ quan thuế không có văn bản trả lời thì coi như đề nghị của người nộp thuế được chấp nhận.

2.3. Lập Tờ khai khai thuế tiêu thụ đặc biệt

Khi lập Tờ khai thuế TTĐB người lập tờ khai phải *khai đầy đủ các chi tiêu định danh* của doanh nghiệp nộp thuế như: ghi đầy đủ các thông tin cơ bản về doanh nghiệp nộp thuế theo đăng ký thuế với cơ quan thuế vào các mã số từ [02] đến [09] của tờ khai, cụ thể:

Mã số [02] Tên người nộp thuế: Khi ghi tên người nộp thuế phải ghi chính xác tên như tên đã đăng ký trong tờ khai đăng ký thuế, không sử dụng tên viết tắt hay tên thương mại.

Mã số [03] Mã số thuế: ghi mã số thuế được cơ quan thuế cấp khi đăng ký thuế.

Mã số [04] đến mã số [06] Địa chỉ trụ sở: ghi đúng theo địa chỉ nơi đặt văn phòng trụ sở đã đăng ký với cơ quan thuế.

Mã số [07] đến mã số [09] Số điện thoại, số fax và địa chỉ email của doanh nghiệp để cơ quan thuế có thể liên lạc khi cần thiết.

Nếu có sự thay đổi các thông tin trên, người nộp thuế phải thực hiện đăng ký bổ sung với cơ quan thuế theo qui định hiện hành và kê khai theo các thông tin đã đăng ký bổ sung với cơ quan thuế.

Các mẫu Tờ khai thuế TTĐB được lập cụ thể như sau:

2.3.1. Bảng kê hàng hoá dịch vụ bán ra chịu thuế TTĐB (mẫu số 01-1/TTĐB)

Mỗi hoá đơn bán hàng của một loại hàng hoá dịch vụ bán ra chịu thuế TTĐB được kê khai vào 1 dòng của bảng kê hàng hoá dịch vụ bán ra chịu thuế TTĐB như sau:

1. Chỉ tiêu “Hoá đơn bán hàng”: Các Cột (2); Cột (3); Cột (4)

Căn cứ vào hoá đơn bán hàng, người nộp thuế phải ghi đúng số hiệu trên tờ hoá đơn vào một dòng của cột 2 “Ký hiệu”; số hoá đơn vào một dòng của cột 3 “Số” theo thứ tự hoá đơn phát hành từ nhỏ tới lớn. Ngày tháng năm phát hành tờ hoá đơn đó vào cột 4 “Ngày tháng, năm phát hành” của bảng kê.

2. Chỉ tiêu “Tên khách hàng”: Cột (5)

Căn cứ vào hoá đơn bán hàng người nộp thuế phải ghi đầy đủ tên và địa chỉ của khách hàng vào một dòng của cột 5.

3. Chỉ tiêu “Tên hàng hoá, dịch vụ”: Cột (6)

Người nộp thuế phải ghi rõ ràng, chính xác tên hàng hoá dịch vụ chịu thuế TTĐB vào một dòng của cột này tương ứng với mỗi tờ hoá đơn.

4. Chỉ tiêu “Số lượng”: Cột (7)

Ghi số lượng bán của hàng hoá dịch vụ chịu thuế TTĐB đúng với số lượng được phản ánh trên mỗi tờ hoá đơn.

5. Chỉ tiêu “Đơn giá”: Cột (8)

Người nộp thuế phải kê khai đơn giá của hàng hoá dịch vụ chịu thuế TTĐB là giá chưa có thuế GTGT trên mỗi tờ hoá đơn.

Trường hợp đơn giá trên hoá đơn là giá đã có thuế GTGT thì phải tính ra đơn giá không có thuế GTGT theo công thức:

$$\text{Giá bán chưa có thuế GTGT} = \frac{\text{Giá bán có thuế GTGT}}{1 + \text{Thuế suất thuế GTGT}}$$

Riêng đối với dịch vụ không xác định được số lượng dịch vụ đã cung cấp thì không cần ghi chỉ tiêu “Số lượng” và “Đơn giá” ở dòng tổng cộng (ví dụ: kinh doanh casino...).

6. Chỉ tiêu “Doanh số bán có thuế TTĐB (không có thuế GTGT)”: Cột (9)

Người nộp thuế lấy số liệu về doanh số bán chưa có thuế GTGT trên hoá đơn để ghi vào chỉ tiêu này, đồng thời người nộp thuế căn cứ vào cột (7) và cột (8) để kiểm tra lại số liệu trên cột (9) theo công thức: Cột (9) = Cột (7) x Cột (8)

Sau khi kê khai mỗi hoá đơn vào một dòng trên Bảng kê khai hàng hoá dịch vụ bán ra chịu thuế TTĐB, người nộp thuế phải tính tổng cộng về số lượng và doanh số bán có thuế TTĐB (không có thuế GTGT) cho mỗi loại hàng hoá, dịch vụ chịu thuế TTĐB để ghi vào chỉ tiêu dòng tổng cộng của bảng kê. Số liệu ở dòng tổng cộng của Bảng kê được dùng để ghi vào cột (4) và cột (5) của Tờ khai thuế TTĐB.

Ví dụ: Doanh nghiệp A trong tháng 7 có bán cho Doanh nghiệp B- địa chỉ 21 Ngô Quyền 120.000 lít bia chai, ký hiệu số hoá đơn AA1586 ngày 12/7/2007 và 80.000 lít bia chai, ký hiệu số hoá đơn AA1590 ngày 13/7/2007 với giá 10.000 đ/lít (chưa bao gồm thuế GTGT), bán cho Nhà hàng C- địa chỉ 25 Giảng Võ 100.000 lít bia hơi, ký hiệu hoá đơn số AA1592 ngày 16/7/2007 và 200.000 lít bia hơi, ký hiệu số AA1594 ngày 17/7/2007 với giá 5.000 đ/lít (chưa bao gồm thuế GTGT). Khi đó căn cứ vào các tờ hoá đơn này, người nộp thuế khai vào bảng kê như sau:

BẢNG KÊ HOÁ ĐƠN HÀNG HOÁ, DỊCH VỤ BÁN RA CHỊU THUẾ TIÊU THỤ ĐẶC BIỆT
(Kèm theo Tờ khai TTĐB mẫu số 01/TTĐB)

Kỳ tính thuế: tháng 7 năm 2007

Người nộp thuế: Công ty A

Mã số thuế: xxx

Đơn vị tiền: đồng Việt Nam

S TT	Hoá đơn bán hàng		Tên khách hàng	Tên hàng hoá, dịch vụ	Số lượng	Đơn giá	Doanh số bán có thuế TTĐB (không có thuế GTGT)		
	Ký hiệu	Số (3)						Ngày, tháng, năm phát hành (4)	(5)
1	AA	1586	12/7/2007	Doanh nghiệp B	Bia chai	120.000 chai	10.000 đ	1.200.000.000 đ	
2	AA	1590	13/7/2007	Doanh nghiệp B	Bia chai	80.000 chai	10.000 đ	800.000.000 đ	
3	AA	1592	16/7/2007	Nhà hàng C	Bia hơi	100.000 lít	5.000 đ	500.000.000 đ	
4	AA	1594	17/7/2007	Nhà hàng C	Bia hơi	200.000 lít	5.000 đ	1.000.000.000 đ	
Tổng cộng :							Bia chai	200.000 chai	2.000.000.000 đ
							Bia hơi	300.000 lít	1.500.000.000 đ
							Hàng hoá, dịch vụ thứ n		

Hà Nội, ngày 5 tháng 8 năm 2007

NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc
ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NGƯỜI NỘP THUẾ
Ký tên, đóng dấu (ghi rõ họ tên và chức vụ)

2.3.2. Bảng kê hoá đơn hàng hoá, dịch vụ mua vào chịu thuế TTĐB (mẫu số 01-2/TTĐB)

Bảng kê mẫu số 01-2/TTĐB bao gồm 2 mục: Mục I “Bảng tính thuế TTĐB của nguyên liệu mua vào” và mục II “Bảng tính thuế TTĐB của nguyên liệu được khấu trừ”, cách ghi chép, lập bảng kê này cụ thể như sau:

1. Tại mục I “Bảng tính thuế TTĐB của nguyên liệu mua vào”, người nộp thuế khai như sau:

1.1 Chỉ tiêu ở các cột: Cột (2); cột (3); cột (4); cột (5); cột (6); cột (7):

Căn cứ vào hoá đơn chứng từ hoặc biên lai nộp thuế TTĐB, người nộp thuế khai ký hiệu, số hiệu; ngày tháng năm phát hành, tên nguyên liệu mua đã nộp thuế TTĐB, số lượng đơn vị nguyên liệu mua vào và số thuế TTĐB đã nộp vào các cột tương ứng: (2); (3); (4); (5); (6); và cột (7). Trường hợp có nhiều loại nguyên liệu mua vào đã nộp thuế TTĐB thì theo dõi riêng đối với từng loại nguyên liệu.

1.2. Chỉ tiêu “Thuế TTĐB trên 1 đơn vị nguyên liệu mua vào”: Cột (8)

$$\text{Thuế TTĐB/1 đơn vị nguyên liệu mua vào (8)} = \frac{\text{Thuế TTĐB đã nộp (7)}}{\text{Số lượng đơn vị nguyên liệu mua vào (6)}}$$

1.3. Chỉ tiêu “Số thuế TTĐB đã khấu trừ các kỳ trước”: Cột (9)

“Số thuế TTĐB đã khấu trừ các kỳ trước”: là lũy kế số thuế TTĐB đã khấu trừ các kỳ trước của nguyên liệu mua vào đã nộp thuế TTĐB nhưng đến kỳ này chưa khấu trừ hết.

1.4. Chỉ tiêu “Số thuế TTĐB chưa được khấu trừ đến kỳ này”: Cột (10)

$$\text{Số thuế TTĐB chưa được khấu trừ đến kỳ này (10)} = \text{Thuế TTĐB đã nộp (7)} - \text{Số thuế TTĐB đã khấu trừ các kỳ trước (9)}$$

2. Khai tại mục II “Bảng tính thuế TTĐB của nguyên liệu được khấu trừ”, khai như sau:

2.1. Chỉ tiêu tại cột (2) và cột (3)

Căn cứ vào hoá đơn bán hàng người nộp thuế khai vào tên mặt hàng tiêu thụ trong kỳ có sử dụng nguyên liệu mua vào đã nộp thuế và số lượng tương ứng vào các cột (2) và cột (3).

2.2. Chỉ tiêu “Tên nguyên liệu chịu thuế TTĐB đầu vào”: Cột (4)

Số liệu ghi vào cột này ghi như chỉ tiêu (5) mục I của bảng kê này.

2.3. Chỉ tiêu “Lượng nguyên liệu trên 1 đơn vị sản phẩm tiêu thụ”: Cột (5)

Căn cứ vào định mức tiêu hao nguyên liệu cho 1 đơn vị sản phẩm tiêu thụ để người nộp thuế khai vào chỉ tiêu này của bảng kê.

Doanh nghiệp phải khai báo với cơ quan thuế về các định mức tiêu hao nguyên liệu để sản xuất hàng hoá chịu thuế TTĐB có khấu trừ thuế TTĐB của nguyên liệu mua vào đã nộp thuế TTĐB.

2.4. Chỉ tiêu “Thuế TTĐB trên 1 đơn vị nguyên liệu đầu vào”: Cột (6)

Số liệu ghi vào cột này lấy từ chỉ tiêu (8) của mục I bảng kê này.

2.5. Chỉ tiêu “Tổng thuế TTĐB đầu vào được khấu trừ” kỳ này: Cột (7)

Số liệu ở cột (7) = Số liệu cột (3) x Số liệu cột (5) x Số liệu cột (6)

Tổng số thuế TTĐB được khấu trừ đối với nguyên liệu mua vào (lũy kế) tối đa không vượt quá số thuế TTĐB đã nộp đối với nguyên liệu đó.

Ví dụ 8: Trong tháng 7/2007 doanh nghiệp A nhập khẩu 8.000 lít rượu 70° cồn, thuế TTĐB đã nộp khi nhập khẩu là 100 triệu đồng (chứng từ nộp thuế TTĐB có số hiệu AB-1542 ngày 15/7/2007), dùng để sản xuất được 12.000 lít rượu 45° cồn. Trong tháng 7/2007 doanh nghiệp đã xuất bán trong nước 9.000 lít rượu. Số thuế TTĐB được khấu trừ ở các kỳ trước là 0 đồng.

Trong trường hợp đó người nộp thuế thực hiện kê khai khấu trừ thuế TTĐB đã nộp ở khâu nhập khẩu như sau:

Mẫu số: 01-2/TTĐB
 (Ban hành kèm theo Thông tư
 số 60/2007/TT-BTC ngày
 14/6/2007 của Bộ Tài chính)

**BẢNG KÊ HOÁ ĐƠN HÀNG HOÁ, DỊCH VỤ MUA VÀO
 CHỊU THUẾ TIÊU THỤ ĐẶC BIỆT**
 (Kèm theo Tờ khai TTĐB mẫu số 01/TTĐB)
 Kỳ tính thuế: tháng 7 năm 2007

Người nộp thuế: Công ty CP Rượu bia
 Mã số thuế: 010100341

I. Bảng tính thuế TTĐB của nguyên liệu mua vào:

TT	Chứng từ hoặc biên lai nộp thuế TTĐB			Tên nguyên liệu đã nộp thuế TTĐB	Số lượng đơn vị nguyên liệu mua vào	Thuế TTĐB đã nộp (1000 đ)	Thuế TTĐB trên 1 đơn vị nguyên liệu mua vào (1000đ)	Số thuế TTĐB được khấu trừ kỳ này	Số thuế TTĐB chưa được khấu trừ
	Ký hiệu	Số	Ngày, tháng, năm phát hành						
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)=(7)/(6)	(9)	(10)
	AB	1542	15/7/07	Cồn 70°	8.000	100.000	12,5	-	100.000
Tổng cộng					8.000	100.000	12,5	-	100.000

II. Bảng tính thuế TTĐB của nguyên liệu được khấu trừ:

TT	Mặt hàng tiêu thụ	Số lượng	Tên nguyên liệu chịu thuế TTĐB đầu vào	Lượng nguyên liệu trên 1 đơn vị sản phẩm tiêu thụ	Thuế TTĐB trên 1 đơn vị nguyên liệu đầu vào (đồng)	Tổng thuế TTĐB đầu vào được khấu trừ (đồng)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(3)x(5)x(6)
	Rượu 45°	9.000	Cồn 70°	0,667	12,5	75.000
Tổng cộng		9.000		0,667	12,5	75.000

Hà Nội, ngày 5 tháng 8 năm 2007

**NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc
 ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NGƯỜI NỘP THUẾ**
 Ký tên, đóng dấu (ghi rõ họ tên và chức vụ)

Như vậy định mức rượu 70° còn để sản xuất 1 chai rượu là:

$$8.000: 12.000 = 0.667 \text{ lít/ chai}$$

Thuế TTĐB đã nộp trên 1 đơn vị nguyên liệu mua vào:

$$100.000.000: 8.000 = 12.500 \text{ đ/lít}$$

Trong trường hợp này, tổng số thuế TTĐB được khấu trừ khi tiêu thụ hết 12.000 lít rượu 40° còn tối đa không quá 100 triệu đồng (số thuế đã nộp khi nhập khẩu rượu nước).

2.3.3. Tờ khai thuế TTĐB (mẫu số 01/TTĐB)

Tờ khai thuế TTĐB mẫu số 01/TTĐB:

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

TỜ KHAI THUẾ TIÊU THỤ ĐẶC BIỆT

[01] Kỳ tính thuế: tháng ... năm 200....

- [02] Người nộp thuế:.....
 [03] Mã số thuế:.....
 [04] Địa chỉ:.....
 [05] Quận/huyện:..... [06] Tỉnh/ thành phố:.....
 [07] Điện thoại:..... [08] Fax:..... [09] E-mail:.....

Mẫu số: 01/TTĐB
 (Ban hành kèm theo Thông tư
 số 60/2007/TT-BTC ngày
 14/6/2007 của Bộ Tài chính)

STT	Tên hàng hoá, dịch vụ	Đơn vị tính	Sản lượng tiêu thụ	Doanh số bán (chưa có thuế GTGT)	Giá tính thuế TTĐB	Thuế suất (%)	Thuế TTĐB được khấu trừ	Điều chỉnh thuế TTĐB của các kỳ trước. Tăng (+); Giảm (-)	Thuế TTĐB phải nộp
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10) = (6) x (7) - (8) + (9)
I	Hàng hoá chịu thuế TTĐB								
1	+ Tên hàng hoá								
2	+ ...								
II	Dịch vụ chịu thuế TTĐB								
	+ Tên dịch vụ								
	+ ...								
III	Hàng hoá thuộc trường hợp không phải chịu thuế TTĐB								
1	Hàng hoá xuất khẩu								
2	Hàng hoá bán để xuất khẩu								
3	Hàng hoá gia công để xuất khẩu								
Tổng cộng:									

Tôi cam đoan số liệu khai trên đây là đúng và chịu trách nhiệm trước pháp luật về số liệu đã khai./.
, ngày.....tháng.....năm

NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc

ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NGƯỜI NỘP THUẾ

Ký tên, đóng dấu (ghi rõ họ tên và chức vụ)

Các chỉ tiêu trên tờ khai này được lập như sau:

1. Trường hợp không phát sinh hoạt động mua bán trong kỳ tính thuế:

Trường hợp trong kỳ tính thuế, doanh nghiệp không phát sinh hoạt động mua bán hàng hoá, dịch vụ chịu thuế TTĐB, người nộp thuế vẫn phải lập hồ sơ khai thuế và điền dấu (X) vào chỉ tiêu “Doanh số bán (chưa có thuế GTGT)” ở các dòng “Hàng hoá chịu thuế TTĐB”; “Dịch vụ chịu thuế TTĐB”; “Hàng hoá thuộc trường hợp không phải chịu thuế TTĐB” của tờ khai.

2. Chỉ tiêu “Tên hàng hóa, dịch vụ”: Cột (2)

Mỗi loại hàng hóa, dịch vụ bán ra của cơ sở kinh doanh được kê khai vào một dòng của tờ khai theo đúng với nội dung, tính chất của từng loại hàng hóa, dịch vụ, cụ thể là:

2.1. Đối với những loại hàng hóa chịu thuế TTĐB kê khai vào mục I: “Hàng hóa chịu thuế TTĐB”. Mỗi loại hàng hoá chịu thuế TTĐB có cùng mức thuế suất được kê vào một dòng.

2.2. Đối với dịch vụ chịu thuế TTĐB, ghi tên dịch vụ kinh doanh vào mục II: “Dịch vụ chịu thuế TTĐB”. Mỗi loại dịch vụ chịu thuế TTĐB kinh doanh được kê vào một dòng.

2.3. Đối với hàng hóa xuất khẩu, hàng hóa bán để xuất khẩu và hàng hóa gia công để xuất khẩu thì ghi tên loại hàng hóa xuất khẩu hoặc bán để xuất khẩu vào mục III: “Hàng hóa thuộc trường hợp không phải chịu thuế TTĐB”. Do hàng hoá ở mục này không chịu thuế TTĐB nên trong Tờ khai thuế TTĐB chỉ cần ghi tên, loại hàng hóa, số lượng, doanh số bán, mỗi loại hàng hóa tương tự như mục I.

3. Đơn vị tính: Cột (3)

Tùy theo từng loại hàng hoá, dịch vụ tiêu thụ trong kỳ cơ sở kinh doanh ghi đơn vị tính phù hợp như:

- Đối với hàng hóa là rượu, bia, xăng, nap-ta và các chế phẩm khác để pha chế xăng, v.v... đơn vị tính là lít.
- Đối với hàng hóa là thuốc lá điều đơn vị tính là bao.
- Đối với hàng hóa là ô tô, máy điều hoà không khí đơn vị tính là chiếc.
- Hoạt động xổ số dùng đơn vị tính là vé.
- Dịch vụ vũ trường sử dụng đơn vị tính là vé theo lượt/người.
- Dịch vụ karaoke, kinh doanh golf: đơn vị tính là vé, vé tính theo giờ.

Đối với dịch vụ chịu thuế TTĐB cung ứng cho người tiêu dùng, nhưng không xác định được đơn vị tính của loại dịch vụ đó, thì không khai vào cột này như: tiền bán thẻ hội viên câu lạc bộ chơi golf, tiền ký quỹ chơi golf, kinh doanh khác trong vũ trường...vv.

Ví dụ 9: Doanh nghiệp A sản xuất bia hơi, bia tươi, bia chai và rượu loại có nồng độ từ 20 đến 40°. Trong tháng 7 Công ty có tiêu thụ trong nước các sản phẩm bia hơi, bia tươi, bia chai, rượu có nồng độ 20 ° và có xuất khẩu bia chai. Ngoài ra Công ty còn có kinh doanh hoạt động vũ trường thì tại cột (2): Tên hàng hóa, dịch vụ của tờ khai được ghi như sau:

TỜ KHAI THUẾ TIÊU THỤ ĐẶC BIỆT
(01) Kỳ tính thuế: tháng 07 năm 2007

(02) Người nộp thuế: Doanh nghiệp A

(03) Mã số thuế: xxxx

STT	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đơn vị tính
(1)	(2)	(3)
I	Hàng hóa bán trong nước chịu thuế TTĐB	
1	Bia hơi	Lít
2	Bia tươi	Lít
3	Bia chai	Lít
4	Rượu từ 20° đến 40°	Lít
II	Dịch vụ chịu thuế TTĐB	
1	Kinh doanh vũ trường	
1.1	Vé vào cửa	Lượt/người
1.2	Kinh doanh khác tại vũ trường	
III	Hàng hóa thuộc trường hợp không phải chịu thuế TTĐB	
1	Bia chai xuất khẩu	Lít

4. Chỉ tiêu “Sản lượng tiêu thụ”: Cột (4)

Đối với hàng hoá thì số liệu ghi vào cột này là tổng số lượng thực tế của từng loại hàng hoá tiêu thụ trong kỳ.

Đối với dịch vụ: nếu có thể xác định được tổng lượng dịch vụ đã cung ứng trong kỳ thì ghi vào chỉ tiêu này, nếu loại dịch vụ không xác định được thì không ghi vào chỉ tiêu này.

Người nộp thuế căn cứ vào số liệu trên cột (7) ở dòng tổng cộng của mỗi loại hàng hoá, dịch vụ trong “Bảng kê hoá đơn dịch vụ bán ra chịu thuế TTĐB” (Mẫu số 01-1/TTĐB) để ghi vào chỉ tiêu này.

5. Chỉ tiêu “Doanh số bán chưa có thuế GTGT”: Cột (5)

Người nộp thuế căn cứ vào số liệu trên cột (9) ở dòng tổng cộng của mỗi loại hàng hoá, dịch vụ trong “Bảng kê hoá đơn hàng hoá, dịch vụ bán ra chịu thuế TTĐB” (Mẫu số 01-1/TTĐB) để ghi vào chỉ tiêu này.

Ví dụ 10: Căn cứ vào “Bảng kê hoá đơn hàng hoá, dịch vụ bán ra chịu thuế TTĐB” tháng 7/2007 của doanh nghiệp A ở ví dụ 8 để ghi vào các chỉ tiêu này, cụ thể như sau:

TỜ KHAI THUẾ TIÊU THỤ ĐẶC BIỆT

(01) Kỳ tính thuế: tháng 07 năm 2007

(02) Người nộp thuế: Doanh nghiệp A

(03) Mã số thuế: xxxx

STT	Tên hàng hoá dịch vụ	Đơn vị tính	Sản lượng tiêu thụ	Doanh số bán chưa có thuế GTGT
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
I	Hàng hoá chịu thuế TTĐB			
1	Bia chai	Lít	200.000	2.000.000.000
2	Bia hơi	Lít	300.000	1.500.000.000
II	Dịch vụ chịu thuế TTĐB			
1	...			
III	Hàng hoá thuộc trường hợp không phải chịu thuế TTĐB			
1	...			

6. Chỉ tiêu “Giá tính thuế TTĐB”: Cột (6)

Giá tính thuế TTĐB được kê khai theo từng loại hàng hoá, dịch vụ tiêu thụ phát sinh trong kỳ. Số liệu để ghi vào cột này được căn cứ vào số liệu ở cột (5) và cách tính giá TTĐB theo quy định của luật thuế TTĐB để tính ra số liệu cụ thể, kết quả tính toán được ghi vào cột (6). Công thức xác định giá tính thuế TTĐB trong từng trường hợp cụ thể như sau:

$$\text{Giá tính thuế TTĐB} = \frac{\text{Giá bán chưa có thuế GTGT}}{1 + \text{Thuế suất thuế TTĐB}}$$

$$\text{hoặc} = \frac{\text{Số liệu trên cột 5 (Tờ khai 01/TTĐB)}}{1 + \text{Thuế suất thuế TTĐB}}$$

Riêng đối với bia hộp, giá tính thuế TTĐB được xác định theo giá bán chưa có thuế GTGT trừ giá trị vỏ hộp, theo công thức sau:

$$\text{Giá tính thuế TTĐB bia hộp} = \frac{\text{Giá bán chưa có thuế GTGT} - \text{Giá trị vỏ hộp}}{1 + \text{Thuế suất thuế TTĐB}}$$

Trong đó: Giá trị vỏ hộp được ấn định theo mức 3.800đ/lít bia hộp.

Ví dụ 11: trong tháng 7/2007 cơ sở sản xuất A có doanh thu bán bia chai chưa có thuế GTGT là 2.000.000.000, doanh thu bán bia hơi chưa có thuế GTGT là 1.500.000.000 đồng thì giá tính thuế của từng loại là:

$$\text{Giá tính thuế TTĐB bia chai} = \frac{2.000.000.000 \text{ đồng}}{1 + 75\%} = 1.142.857.143 \text{ đồng}$$

$$\text{Giá tính thuế TTĐB bia hơi} = \frac{1.500.000.000 \text{ đồng}}{1 + 30\%} = 1.153.846.154 \text{ đồng}$$

Ghi vào cột số (6) Tờ khai thuế TTĐB tháng 7/2007:

- Dòng bia hơi số tiền là: 1.142.857.143 đồng

- Dòng bia chai số tiền là: 1.153.846.154 đồng

Cụ thể kê khai như sau:

TỜ KHAI THUẾ TIÊU THỤ ĐẶC BIỆT
(01) Kỳ tính thuế: tháng 07 năm 2007

(02) Người nộp thuế: **Doanh nghiệp A**
(03) Mã số thuế: xxx

STT	Tên hàng hoá, dịch vụ	Đơn vị tính	Sản lượng tiêu thụ	Doanh số bán chưa có thuế GTGT	Giá tính thuế TTĐB
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
I	Hàng hoá chịu thuế TTĐB				
1	Bia chai	chai	200.000	2.000.000.000	1.142.857.143
2	Bia hơi	lít	300.000	1.500.000.000	1.153.846.154
3	Bia tươi				
II	Dịch vụ chịu thuế TTĐB	

7. Chỉ tiêu “Thuế suất thuế TTĐB”: Cột (7)

Thuế suất của mỗi loại hàng hoá, dịch vụ chịu thuế TTĐB phát sinh trong kỳ để ghi vào cột số (7) được căn cứ theo mức thuế suất quy định tại biểu thuế suất thuế TTĐB hiện hành.

Ví dụ 12: Tháng 7/2007, Doanh nghiệp A lắp ráp ô tô trong nước có bán ra một số lượng ô tô các loại gồm: Ô tô từ 5 chỗ ngồi trở xuống; Ô tô từ 6-15 chỗ ngồi; Ô tô từ 16 - dưới 24 chỗ ngồi. Người nộp thuế căn cứ mức thuế suất thuế TTĐB quy định đối với từng loại ô tô theo biểu thuế suất thuế TTĐB áp dụng trong năm 2007 tại Thông tư số 115/2005/TT-BTC ngày 16/12/2005 của Bộ Tài chính để kê khai, cụ thể:

TỜ KHAI THUẾ TIÊU THỤ ĐẶC BIỆT

(01) Kỳ tính thuế: tháng 07 năm 2007

(02) Người nộp thuế: **Doanh nghiệp A**

(03) Mã số thuế: xxx

STT	Tên hàng hoá dịch vụ	Đơn vị tính		Thuế suất
(1)	(2)	(3)	...	(7)
I	Hàng hoá chịu thuế TTĐB			
1	Ô tô từ 5 chỗ ngồi trở xuống	Chiếc		50%
2	Ô tô từ 6-15 chỗ ngồi	Chiếc		30%
3	Ô tô từ 16 đến dưới 24 chỗ ngồi	Chiếc		15%
II	Dịch vụ chịu thuế TTĐB			
1	...			

8. Chỉ tiêu “Số thuế TTĐB được khấu trừ”: Cột (8)

Số thuế TTĐB được khấu trừ ghi vào cột (8) là số thuế TTĐB của nguyên liệu do cơ sở kinh doanh mua vào để sản xuất hàng hoá chịu thuế TTĐB có chứng từ hợp pháp (chứng từ đã nộp thuế TTĐB ở khâu nhập khẩu, hoá đơn mua nguyên liệu trong nước...), số thuế TTĐB được khấu trừ tối đa không quá số thuế TTĐB của nguyên liệu dùng sản xuất hàng hoá chịu thuế TTĐB đã được tiêu thụ; đối với hoạt động kinh doanh golf là số thuế TTĐB đã nộp, nay được khấu trừ tương ứng với số tiền ký quỹ trả lại cho người ký quỹ theo bảng kê mẫu số 01-2/TTĐB ban hành kèm theo Thông tư số 60/TT-BTC; số thuế TTĐB được khấu trừ bao gồm cả số thuế TTĐB được miễn giảm ghi theo quyết định miễn giảm (nếu có).

Người nộp thuế căn cứ vào chỉ tiêu tại cột số (7) - phần II của “Bảng kê hàng hoá, dịch vụ mua vào chịu thuế TTĐB” (mẫu số 01-2/TTĐB) để ghi vào chỉ tiêu này.

Ví dụ 13: Căn cứ vào “Bảng kê hoá đơn hàng hoá, dịch vụ mua vào chịu thuế TTĐB” mẫu số 01-2/TTĐB của doanh nghiệp A tháng 7/2007 tại ví dụ số 9 để ghi vào chỉ tiêu này như sau:

TỜ KHAI THUẾ TIÊU THỤ ĐẶC BIỆT

(01) Kỳ tính thuế: tháng 07 năm 2007

(02) Người nộp thuế: Doanh nghiệp A

(03) Mã số thuế: xxx

STT	Tên hàng hoá, dịch vụ	Đơn vị tính	...	Thuế TTĐB được khấu trừ
(1)	(2)	(3)	...	(8)
I	Hàng hoá chịu thuế TTĐB			
1	Rượu chai	lít		75.037.500
II	Dịch vụ chịu thuế TTĐB			

9. Chỉ tiêu “Số thuế TTĐB điều chỉnh của các kỳ trước”: Cột (9)

Người nộp thuế phát hiện có sai sót, nhầm lẫn về thuế TTĐB của các kỳ kê khai trước làm giảm số thuế TTĐB thì tiến hành điều chỉnh theo số thực tế.

Số thuế TTĐB điều chỉnh giảm được kê khai vào cột (9) “Điều chỉnh thuế TTĐB của các kỳ trước” của tờ khai kỳ này căn cứ vào các nghiệp vụ kinh tế phát sinh làm xuất hiện số chênh lệch đó. Trường hợp số thuế TTĐB điều chỉnh tăng thì người nộp thuế phải lập và nộp 1 bộ hồ sơ khai thuế TTĐB bổ sung gửi cơ quan thuế đồng thời nộp hết số thuế phải nộp do điều chỉnh tăng vào ngân sách nhà nước và không phải phản ánh vào chỉ tiêu này trên Tờ khai thuế TTĐB hàng tháng.

Ví dụ 14: Tương tự ví dụ tại phần hướng dẫn lập hồ sơ khai thuế TTĐB bổ sung.

10. Chỉ tiêu “Thuế TTĐB phải nộp”: Cột (10)

10.1. Xác định số thuế TTĐB phải nộp đối với từng loại hàng hóa, dịch vụ tiêu thụ chịu thuế TTĐB trong kỳ:

Sau khi đã kê khai đầy đủ các số liệu vào các cột, từ cột 2 đến cột 9 của Tờ khai thuế TTĐB, mẫu số 01/TTĐB để xác định số thuế TTĐB phải nộp của từng loại hàng hoá, dịch vụ chịu thuế TTĐB phát sinh trong kỳ để ghi vào cột số 10, tương ứng với từng hàng hoá dịch vụ theo công thức:

$$\begin{array}{cccccc}
 \text{Thuế} & & \text{Giá tính} & & \text{Thuế} & & \text{Thuế} & & \text{Thuế} \\
 \text{TTĐB} & = & \text{thuế} & \times & \text{suất} & - & \text{TTĐB được} & + & \text{TTĐB điều} \\
 \text{phải nộp} & & \text{TTĐB} & & (\%) & & \text{khấu trừ} & & \text{chỉnh giảm}
 \end{array}$$

10.2. Xác định tổng số thuế TTĐB phải nộp

Sau khi đã xác định được số thuế TTĐB phải nộp của từng loại hàng hoá, dịch vụ trong kỳ, cơ sở kinh doanh cộng tổng số thuế TTĐB phải nộp của các loại hàng hoá dịch vụ để xác định tổng số thuế TTĐB phải nộp trong kỳ tại dòng tổng cộng của cột số (10).

Ví dụ 15: Trong tháng 7/2007 doanh nghiệp A có các nghiệp kinh tế phát sinh như sau:

a) Kết quả kinh doanh hàng hoá, dịch vụ chịu thuế TTĐB tiêu thụ được phản ánh trên bảng kê số 01-1/TTĐB.

- Tiêu thụ 200.000 chai bia với doanh số chưa có thuế GTGT là 2.000.000.000 đ, giá tính thuế TTĐB là 1.142.857.143 đ.

- Tiêu thụ 300.000 lít bia hơi với doanh số chưa có thuế GTGT là 1.500.000.000 đ, giá tính thuế TTĐB là 1.153.846.154 đ.

- Trong kỳ điều chỉnh giảm số thuế TTĐB của bia chai do kỳ trước kế toán doanh nghiệp tính toán sai sót là: - 3.600.000 đ.

- Xuất bán 9.000 chai rượu nồng độ từ 20° đến 40° tương đương với 6.000 lít rượu với doanh số chưa có thuế là 600.000.000 đ, giá tính thuế TTĐB là 500.000.000 đ.

- Kỳ kê khai tháng 7/2007 có số thuế TTĐB đã nộp ở khâu nhập khẩu nguyên liệu được phân bổ cho 6.000 lít rượu được khấu trừ 75.037.500 đ.

- Doanh số kinh doanh dịch vụ vũ trường chưa có thuế GTGT là 400.000.000 đ, giá tính thuế TTĐB là 307.693.000đ. Trong đó doanh số bán vé vào cửa là 150.00.000 đ, doanh thu từ hoạt động kinh doanh khác tại vũ trường là 250.000.000đ.

b) Hàng hoá thuộc trường hợp không phải chịu thuế TTĐB.

- Xuất khẩu 100.000 lít bia chai với doanh số chưa có thuế GTGT là 1.500.000.000 đ.

Người nộp thuế phải kê khai các số liệu vào Tờ khai thuế TTĐB tháng 7/2007 và xác định số thuế TTĐB phải nộp trên dòng cộng ở cột số (10) của tờ khai.

Tờ khai thuế TTĐB tháng 7/2007 của doanh nghiệp A lập cụ thể như sau:

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

TỜ KHAI THUẾ TIÊU THỤ ĐẶC BIỆT

[01] Kỳ tính thuế: tháng 7 năm 2008

[02] Người nộp thuế: Công ty cổ phần Rượu bia

[03] Mã số thuế: 010100341

[04] Địa chỉ: 107, Giải Phóng, P. Đồng Tâm

[05] Quận/huyện: Hai Bà Trưng

[07] Điện thoại: 8.691.067..... [08] Fax: 869622..... [09] E-mail: ruoubia@hnn.vn.....

[06] Tỉnh/ thành phố: Hà Nội

Đơn vị tiền: đồng Việt Nam

Mẫu số: 01/TTĐB
(Ban hành kèm theo Thông
tư số 60/2007/TT-BTC ngày
14/6/2007 của Bộ Tài chính)

STT	Tên hàng hoá, dịch vụ	Đơn vị tính	Sản lượng tiêu thụ	Doanh số bán (chưa có thuế GTGT)	Giá tính thuế TTĐB	Thuế suất (%)	Thuế TTĐB được khấu trừ	Điều chỉnh thuế TTĐB của các kỳ trước. Tăng (+); Giảm (-)	Thuế TTĐB phải nộp
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)=(6)x(7)-(8)+(9)
I	Hàng hoá chịu thuế TTĐB								
1	+ Bia chai	chai	200,000	2,000,000,000	1,142,857,143	75%		(3,600,000)	853,542,857
2	+ Bia hơi	chai	300,000	1,500,000,000	1,153,846,154	30%			346,153,846
	+ Rượu	chai	200,000	2,000,000,000	1,538,461,538	30%			461,538,462
II	Dịch vụ chịu thuế TTĐB								
	+ Vũ trường	chai		400,000,000	307,692,308	30%			92,307,692
III	Hàng hoá thuộc trường hợp không phải chịu thuế TTĐB								
1	Hàng hoá xuất khẩu: bia chai	chai	10,000	1,500,000,000					
2	Hàng hoá bán để xuất khẩu								
3	Hàng hoá gia công để xuất khẩu								
	Tổng cộng:							(3,600,000)	1,753,542,857

Tôi cam đoan số liệu khai trên đây là đúng và chịu trách nhiệm trước pháp luật về số liệu đã khai./.

Hà Nội, ngày 4 tháng 8 năm 2007

**NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc
ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NGƯỜI NỘP THUẾ**

Ký tên, đóng dấu (ghi rõ họ tên và chức vụ)

2.3.4. Hồ sơ khai thuế tiêu thụ đặc biệt bổ sung

Nếu phát hiện hồ sơ khai thuế TTĐB đã nộp cho cơ quan thuế có sai sót, nhầm lẫn gây ảnh hưởng đến số thuế phải nộp thì doanh nghiệp được khai bổ sung hồ sơ khai thuế tại chỉ tiêu “Số thuế TTĐB điều chỉnh của các kỳ trước” của Tờ khai thuế TTĐB mẫu số 01/TTĐB, kèm theo bản giải trình mẫu số 01/KHBS (phục lục số 4). Khi điều chỉnh có thể dẫn đến tăng hoặc làm giảm số thuế TTĐB phải nộp. Ở mỗi trường hợp, cách lập hồ sơ khai thuế TTĐB bổ sung có sự khác nhau. Cụ thể như sau:

- Nếu việc khai thuế TTĐB bổ sung, điều chỉnh làm tăng số thuế TTĐB phải nộp thì người nộp thuế tự xác định số tiền phạt chậm nộp căn cứ vào số tiền thuế chậm nộp, số ngày chậm nộp và mức xử phạt theo quy định tại điều 106 của Luật Quản lý thuế. Người nộp thuế không tự xác định hoặc xác định không đúng số tiền phạt chậm nộp thì Cơ quan Thuế sẽ xác định số tiền phạt chậm nộp và thông báo cho người nộp thuế biết để thực hiện. Khi đó, người nộp thuế phải lập hồ sơ khai thuế bổ sung và nộp cho Cơ quan Thuế vào bất cứ ngày làm việc nào, không phụ thuộc vào thời hạn nộp hồ sơ khai thuế của lần tiếp theo. Số liệu điều chỉnh tăng thuế phải nộp không phải phản ánh trên chỉ tiêu “Điều chỉnh thuế TTĐB của các kỳ trước” trên Tờ khai thuế TTĐB của kỳ tiếp theo.

- Nếu việc khai thuế TTĐB bổ sung, điều chỉnh làm giảm số thuế TTĐB phải nộp thì người nộp thuế chỉ kê khai vào chỉ tiêu “Điều chỉnh thuế TTĐB của các kỳ trước” trên Tờ khai thuế TTĐB của kỳ tiếp theo để bù trừ số thuế giảm vào số thuế phát sinh của kỳ kê khai đó. Đồng thời lập bản giải trình khai bổ sung, điều chỉnh mẫu số 01/KHBS kèm theo.

Ví dụ 16: Trong tháng 6/2007 doanh nghiệp A phải kê khai số thuế TTĐB phải nộp của bia chai tính đúng là 25.900.000 đ. Tuy nhiên, doanh nghiệp đã lập hồ sơ khai thuế và nộp thuế với số tiền là 29.500.000đ. Đến tháng 7/2007 kế toán doanh nghiệp rà soát và phát hiện ra sai sót này. Do vậy người nộp thuế phải lập Tờ khai điều chỉnh giảm số thuế TTĐB đã kê khai trong tháng 6 tại Tờ khai thuế TTĐB tháng 7/2007 như sau:

- Điều chỉnh giảm - 3.600.000đ vào cột (9) – “Điều chỉnh giảm số thuế phải nộp” tháng 7/2007, tương ứng dòng bia chai của tờ khai tháng 7/2007 như sau:

TỜ KHAI THUẾ TIÊU THỤ ĐẶC BIỆT

(01) Kỳ tính thuế: tháng 07 năm 2007

(02) Người nộp thuế: Doanh nghiệp A

(03) Mã số thuế: xxx

S TT	Tên hàng hoá, dịch vụ	Đơn vị tính		Điều chỉnh thuế TNDN của các kỳ trước Tăng (+); Giảm (-)
(1)	(2)	(3)	...	(9)
I	Hàng hoá chịu thuế TTĐB			
1	Bia chai			-3.600.000
II	Dịch vụ chịu thuế TTĐB			

Bảng giải trình điều chỉnh gửi kèm theo tờ khai lập như sau:

Mẫu số: 01/KHBS
 (Ban hành kèm theo Thông
 tư số 60/2007/TT-BTC ngày
 14/6/2007 của Bộ Tài chính)

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

GIẢI TRÌNH KHAI BỔ SUNG, ĐIỀU CHỈNH

(Bổ sung, điều chỉnh các thông tin đã khai tại

Tờ khai thuế: mẫu số..... kỳ tính thuế..... ngày kê khai.....)

Tên người nộp thuế:.....

Mã số thuế:.....

Địa chỉ:

Quận/huyện..... Tỉnh/thành phố.....

Điện thoại.....Fax.....Email.....

A. Nội dung bổ sung, điều chỉnh thông tin đã kê khai:

Đơn vị tiền: đồng Việt Nam

STT	Chỉ tiêu điều chỉnh	Mã số chỉ tiêu	Số đã kê khai	Số điều chỉnh	Chênh lệch giữa số điều chỉnh với số đã kê khai
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
I	Chỉ tiêu điều chỉnh tăng số thuế phải nộp				
1	...				
2					
...					
II	Chỉ tiêu điều chỉnh giảm số thuế phải nộp				
1	...				
2	...				
...					
III	Tổng hợp điều chỉnh số thuế phải nộp (tăng: +; giảm: -)				

B. Tính số tiền phạt chậm nộp:

1. Số ngày chậm nộp:.....

2. Số tiền phạt chậm nộp (= số thuế điều chỉnh tăng x số ngày chậm nộp x 0,05%):

C. Nội dung giải thích và tài liệu đính kèm:.....

....., ngày..... tháng..... năm.....

NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc

ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NGƯỜI NỘP THUẾ

Ký tên, đóng dấu (ghi rõ họ tên và chức vụ)

III. Nộp thuế, quyết toán thuế và hoàn thuế tiêu thụ đặc biệt

1. Thời hạn nộp thuế

Người nộp thuế có nghĩa vụ nộp thuế đầy đủ, đúng thời hạn vào NSNN. Trường hợp người nộp thuế tính thuế, thời hạn nộp thuế chậm nhất là ngày 20 của tháng kê khai thuế TTĐB. Giả sử Doanh nghiệp A lập hồ sơ khai thuế tháng 7/2007, thì thời hạn nộp hồ sơ khai thuế chậm nhất là ngày 20/8/2007, đây cũng là thời hạn cuối cùng doanh nghiệp A phải nộp số tiền thuế tháng 7/2007.

Nếu cơ quan thuế tính thuế hoặc ấn định thuế, thời hạn nộp thuế là thời hạn ghi trên thông báo của cơ quan thuế.

Ngày đã nộp thuế được xác định là ngày Kho bạc Nhà nước, ngân hàng, tổ chức tín dụng xác nhận trên Giấy nộp tiền vào ngân sách nhà nước bằng chuyển khoản trong trường hợp nộp thuế bằng chuyển khoản hoặc Kho bạc Nhà nước, cơ quan thuế hoặc tổ chức, cá nhân được uỷ nhiệm thu thuế xác nhận việc thu tiền trên chứng từ thu thuế bằng tiền mặt.

Ngày nộp thuế được gia hạn trong các trường hợp sau:

- Bị thiên tai, hoả hoạn, tai nạn bất ngờ làm thiệt hại vật chất và không có khả năng nộp thuế đúng hạn.

- Do phải di chuyển địa điểm kinh doanh theo yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền mà phải ngừng hoạt động hoặc giảm sản xuất, kinh doanh, tăng chi phí đầu tư ở nơi sản xuất, kinh doanh mới.

- Do chính sách của nhà nước thay đổi làm ảnh hưởng trực tiếp đến kết quả sản xuất kinh doanh của người nộp thuế.

- Gặp khó khăn đặc biệt khác do Thủ tướng Chính phủ quyết định.

Người nộp thuế gặp khó khăn trong các trường hợp trên được gia hạn một phần hoặc toàn bộ số tiền thuế, tiền phạt còn nợ tính đến thời điểm xảy ra thiên tai, hoả hoạn, tai nạn bất ngờ hoặc do ảnh hưởng của thay đổi chính sách hay phải di chuyển địa điểm kinh doanh.

Thời gian được gia hạn nộp thuế tối đa không quá hai năm kể từ ngày hết thời hạn nộp thuế, cụ thể:

- Nếu tài sản của người nộp thuế thiệt hại đến 50% thì gia hạn nộp tiền thuế, tiền phạt tương ứng với tỷ lệ thiệt hại trong thời hạn một năm.

- Nếu tài sản của người nộp thuế thiệt hại trên 50% đến 70% thì gia hạn nộp toàn bộ số tiền thuế, tiền phạt trong thời hạn một năm.

- Nếu tài sản của người nộp thuế thiệt hại trên 70% thì gia hạn nộp thuế toàn bộ số tiền thuế, tiền phạt phải nộp trong thời hạn hai năm.

Các trường hợp còn lại thời gian gia hạn nộp thuế tối đa không quá một năm kể từ ngày hết thời hạn nộp thuế.

Để được gia hạn nộp thuế theo quy định tại mục này, người nộp thuế phải gửi hồ sơ đề nghị gia hạn nộp tiền thuế, tiền phạt tới cơ quan thuế quản lý trực tiếp. Hồ sơ bao gồm:

- Văn bản đề nghị gia hạn nộp tiền thuế, tiền phạt theo mẫu số 02/NOPT ban hành kèm theo Thông tư 60/2007/TT-BTC ngày 14/6/2007 trong đó nêu rõ lý do đề nghị gia hạn nộp thuế, số tiền thuế, tiền phạt đề nghị gia hạn, thời hạn đề nghị gia hạn, kế hoạch và cam kết việc nộp số tiền thuế, tiền phạt.

- Tài liệu chứng minh lý do đề nghị gia hạn nộp thuế.

+ Đối với trường hợp bị thiên tai, hoả hoạn, tai nạn bất ngờ thì phải có: Biên bản xác định mức độ, giá trị thiệt hại về tài sản của cơ quan có thẩm quyền như Hội đồng định giá do Sở Tài thành lập, hoặc các công ty định giá chuyên nghiệp cung cấp dịch vụ định giá theo hợp đồng, hoặc Trung tâm định giá của Sở tài chính; văn bản xác nhận của chính quyền cấp xã nơi xảy ra sự việc thiên tai, hoả hoạn, tai nạn bất ngờ.

+ Đối với trường hợp di chuyển địa điểm kinh theo yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền thì phải có Quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền về việc di chuyển địa điểm kinh doanh của doanh nghiệp.

Trong thời hạn mười ngày làm việc kể từ ngày nhận được đầy đủ hồ sơ đề nghị gia hạn nộp thuế của người nộp thuế, cơ quan thuế quản lý trực tiếp có trách nhiệm kiểm tra hồ sơ và thực tế khó khăn của người nộp thuế để ra văn bản chấp thuận hay không chấp thuận việc gia hạn nộp thuế.

Trường hợp hồ sơ gia hạn nộp thuế chưa đầy đủ theo quy định, trong thời hạn ba ngày làm việc, kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ, cơ quan quản lý thuế phải thông báo bằng văn bản cho người nộp thuế hoàn chỉnh hồ sơ. Người nộp thuế phải hoàn chỉnh hồ sơ trong thời hạn năm ngày làm việc, kể từ ngày nhận được thông báo bổ sung hồ sơ của cơ quan quản lý thuế; nếu người nộp thuế không hoàn chỉnh hồ sơ theo yêu cầu của cơ quan quản lý thuế thì không được gia hạn nộp thuế.

Trong thời gian được gia hạn nộp thuế, người nộp thuế không bị phạt hành chính về hành vi chậm nộp tiền thuế đối với số thuế được gia hạn. Khi

hết thời gian gia hạn nộp thuế, người nộp thuế phải nộp thuế vào ngân sách nhà nước theo quy định; nếu không nộp thuế thì người nộp thuế sẽ bị xử phạt hành chính đối vi hành vi vi phạm pháp luật thuế hoặc truy cứu trách nhiệm hình sự theo quy định của pháp luật.

2. Đồng tiền nộp thuế

Khi nộp thuế, doanh nghiệp phải nộp thuế bằng đồng tiền Việt Nam. Nếu nộp thuế bằng ngoại tệ, doanh nghiệp chỉ được nộp thuế bằng các loại ngoại tệ tự do chuyển đổi theo quy định của Ngân hàng Nhà nước. Số ngoại tệ nộp thuế được quy đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá ngoại tệ do Ngân hàng Nhà nước công bố có hiệu lực tại thời điểm tiền thuế được nộp vào Kho bạc Nhà nước.

Việc nộp thuế có thể được thực hiện tại Kho bạc Nhà nước; tại cơ quan thuế nơi tiếp nhận hồ sơ khai thuế hoặc thông qua tổ chức, cá nhân được cơ quan thuế uỷ nhiệm thu thuế;

Khi nộp thuế, doanh nghiệp phải ghi đầy đủ, chi tiết các thông tin trên chứng từ nộp tiền thuế do Bộ Tài chính quy định.

Nếu nộp thuế bằng tiền mặt tại Kho bạc Nhà nước, Kho bạc Nhà nước phải xác nhận trên chứng từ nộp thuế về số thuế đã thu. Nếu người nộp thuế nộp bằng tiền mặt tại cơ quan thuế, ngân hàng, tổ chức tín dụng hoặc tổ chức, cá nhân được cơ quan thuế uỷ nhiệm thu thuế: các tổ chức, cá nhân khi nhận tiền thuế phải cấp cho người nộp thuế chứng từ thu tiền thuế theo đúng quy định của Bộ Tài chính.

Trường hợp nộp thuế bằng chuyển khoản: ngân hàng, tổ chức tín dụng thực hiện trích chuyển tiền từ tài khoản của người nộp thuế vào tài khoản của Kho bạc Nhà nước phải xác nhận trên chứng từ nộp tiền thuế của người nộp thuế. Ngân hàng, tổ chức tín dụng phải phản ánh đầy đủ các nội dung của chứng từ nộp tiền thuế trên chứng từ phục hồi gửi Kho bạc Nhà nước nơi thu ngân sách nhà nước.

Nếu bị cưỡng chế bằng hình thức trích chuyển tài khoản, căn cứ vào Quyết định cưỡng chế thi hành quyết định hành chính thuế, Kho bạc Nhà nước, ngân hàng, tổ chức tín dụng nơi tổ chức, cá nhân mở tài khoản có trách nhiệm trích chuyển tiền từ tài khoản của đối tượng bị cưỡng chế để nộp ngân sách nhà nước.

Nếu cưỡng chế bằng hình thức kê biên tài sản, bán tài sản của người bị cưỡng chế để thu đủ tiền thuế, tiền phạt thì cơ quan thực hiện cưỡng chế phải thực hiện các thủ tục kê biên, bán tài sản theo quy định để thu đủ tiền thuế, tiền phạt nộp tiền vào ngân sách nhà nước.

3. Thứ tự thanh toán tiền thuế, tiền phạt

Thứ tự thanh toán tiền thuế và tiền phạt được thực hiện như sau:

3.1. Trường hợp người nộp thuế vừa có số tiền thuế nợ, tiền thuế truy thu, tiền thuế phát sinh, tiền phạt

Người nộp thuế phải ghi rõ trên chứng từ nộp tiền thuế, tiền phạt theo trình tự sau đây:

- Tiền thuế nợ
- Tiền thuế truy thu
- Tiền thuế phát sinh
- Tiền phạt.

Trong mỗi một loại tiền thuế, tiền phạt, thứ tự thanh toán được thực hiện theo thứ tự thời gian phát sinh của khoản tiền thuế, tiền phạt, khoản phát sinh trước, thanh toán trước.

Cơ quan thuế hướng dẫn và yêu cầu người nộp thuế nộp tiền theo đúng trình tự trên đây. Khi nộp thuế, Kho bạc Nhà nước căn cứ chứng từ nộp tiền thuế để hạch toán thu ngân sách nhà nước và thông báo cho cơ quan thuế. Trường hợp người nộp thuế nộp tiền không đúng trình tự trên thì cơ quan thuế lập lệnh điều chỉnh khoản thuế đã thu, gửi Kho bạc Nhà nước để điều chỉnh, đồng thời thông báo cho người nộp thuế biết về số tiền thuế, tiền phạt được điều chỉnh.

3.2. Trường hợp người nộp thuế không ghi cụ thể trên chứng từ nộp tiền số tiền nộp cho từng khoản

Cơ quan thuế hạch toán số tiền thuế đã thu theo thứ tự thanh toán như trường hợp trên, đồng thời thông báo cho Kho bạc Nhà nước biết để hạch toán thu ngân sách nhà nước và thông báo cho người nộp thuế biết theo mẫu số 01/NOPT ban hành kèm theo Thông tư 60/2007/TT-BTC ngày 14/6/2007.

Các khoản tiền thuế đều phải nộp vào ngân sách nhà nước. Kho bạc Nhà nước ghi thu ngân sách nhà nước và luân chuyển chứng từ, thông tin chi tiết các khoản nộp cho cơ quan thuế biết để theo dõi và quản lý.

Các khoản tiền truy thu thuế, phạt chậm nộp tiền thuế, phạt trốn thuế, gian lận thuế và phạt vi phạm thủ tục hành chính thuế được nộp vào tài khoản tạm giữ của cơ quan thuế mở tại Kho bạc Nhà nước. Cơ quan thuế chuyển tiền từ tài khoản tạm giữ vào ngân sách nhà nước theo các quyết định đã hết thời hiệu khiếu nại.

4. Quyết toán thuế tiêu thụ đặc biệt

Cơ sở sản xuất hàng hóa, kinh doanh dịch vụ chịu thuế TTĐB phải thực hiện quyết toán thuế TTĐB hàng năm với cơ quan thuế. Thời hạn cơ sở sản xuất, kinh doanh phải nộp quyết toán thuế cho cơ quan thuế chậm nhất không quá 45 ngày, kể từ ngày 31 tháng 12 của năm quyết toán thuế.

Trường hợp cơ sở sản xuất bán hàng qua chi nhánh, đơn vị trực thuộc ở khác địa phương với nơi sản xuất, khi quyết toán thuế căn cứ vào doanh thu bán hàng thực tế của các chi nhánh, cơ sở phụ thuộc bán ra.

Cơ sở có hàng hoá gia công và cơ sở nhận gia công đều phải quyết toán thuế TTĐB với cơ quan thuế nơi sản xuất, kinh doanh.

Cơ sở sản xuất, kinh doanh phải nộp số thuế TTĐB còn thiếu vào ngân sách nhà nước chậm nhất không quá 10 ngày kể từ ngày nộp báo cáo quyết toán thuế, nếu nộp thừa thì được trừ vào số phải nộp của kỳ tiếp theo hoặc được hoàn thuế theo quy định.

Trường hợp cơ sở sản xuất, kinh doanh sáp nhập, hợp nhất, chia, tách, giải thể, phá sản, thay đổi ngành nghề kinh doanh, chuyển đổi hình thức sở hữu, giao, bán, khoán, cho thuê doanh nghiệp nhà nước thì cơ sở phải quyết toán thuế với cơ quan thuế và gửi báo cáo quyết toán thuế cho cơ quan thuế trong thời hạn 45 ngày, kể từ ngày có quyết định về các thay đổi nêu trên và phải nộp đầy đủ số thuế còn thiếu vào ngân sách nhà nước trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày nộp báo cáo quyết toán; nếu nộp thừa thì được trừ vào số thuế phải nộp của kỳ tiếp theo hoặc được hoàn thuế theo quy định.

5. Hoàn thuế tiêu thụ đặc biệt

Theo quy định hiện hành, việc hoàn thuế được thực hiện như sau:

- Đối với hàng hóa nhập khẩu.

+ Hàng tạm nhập khẩu đã nộp thuế TTĐB, khi tái xuất khẩu được hoàn lại số thuế TTĐB đã nộp tương ứng với số hàng tái xuất khẩu.

Trường hợp hàng nhập khẩu đã nộp thuế TTĐB mà còn lưu kho, lưu bãi ở cửa khẩu nhập nhưng được phép tái xuất khẩu cũng được xét hoàn thuế đối với số hàng tái xuất khẩu.

+ Hàng nhập khẩu đã nộp thuế TTĐB theo khai báo, nhưng thực tế nhập khẩu ít hơn so với khai báo; Hàng nhập khẩu quá trình nhập khẩu bị hư hỏng, mất có lý do xác đáng, đã nộp thuế TTĐB.

+ Đối với hàng nhập khẩu chưa phù hợp về chất lượng, chủng loại theo hợp đồng, giấy phép nhập khẩu (do phía chủ hàng nước ngoài gửi sai), có

giám định của cơ quan có thẩm quyền kiểm nghiệm và xác nhận của chủ hàng nước ngoài mà được phép nhập khẩu thì cơ quan Hải quan kiểm tra và xác nhận lại số thuế TTĐB phải nộp, nếu có số thuế đã nộp thừa thì được hoàn lại, nếu nộp thiếu thì phải nộp đủ số phải nộp.

Trường hợp được phép xuất khẩu trả lại nước ngoài thì được hoàn lại số thuế TTĐB đã nộp đối với số hàng xuất trả lại nước ngoài.

Trường hợp trả lại hàng cho bên nước ngoài trong thời hạn chưa phải nộp thuế nhập khẩu theo chế độ quy định thì cơ quan Hải quan kiểm tra thủ tục và thực hiện việc không thu thuế TTĐB phù hợp với số hàng nhập khẩu trả lại nước ngoài.

+ Hàng tạm nhập khẩu để dự hội chợ, triển lãm đã nộp thuế TTĐB, khi tái xuất khẩu được hoàn thuế.

+ Nguyên liệu nhập khẩu để sản xuất, gia công hàng xuất khẩu.

Tổng số thuế TTĐB được hoàn lại tối đa không quá số thuế TTĐB đã nộp của nguyên liệu nhập khẩu để sản xuất hàng xuất khẩu.

+ Hàng nhập khẩu của doanh nghiệp Việt Nam được phép nhập khẩu để làm đại lý giao, bán hàng cho nước ngoài có đăng ký trước với cơ quan thu thuế ở khâu nhập khẩu thì được hoàn thuế đối với số hàng thực bán xuất khẩu ra khỏi Việt Nam.

- Cơ sở sản xuất, kinh doanh quyết toán thuế khi sáp nhập, chia, tách, giải thể, phá sản, chuyển đổi hình thức sở hữu, giao, bán, khoán, cho thuê doanh nghiệp nhà nước có số thuế TTĐB nộp thừa.

- Cơ sở sản xuất, kinh doanh được hoàn thuế TTĐB trong trường hợp có quyết định của cơ quan có thẩm quyền yêu cầu hoàn trả lại thuế cho cơ sở.

IV. Kế toán thuế tiêu thụ đặc biệt

1. Kế toán thuế tiêu thụ đặc biệt của hàng nhập khẩu

- Khi nhập khẩu vật tư, hàng hoá, TSCĐ thuộc đối tượng chịu thuế TTĐB, kế toán căn cứ vào hoá đơn mua hàng nhập khẩu và Thông báo thuế của cơ quan Hải quan để phản ánh giá trị hàng nhập khẩu và thuế nhập khẩu, thuế TTĐB phải nộp, kế toán ghi:

Nợ TK 152, 156, 211,...: Giá nhập khẩu, thuế NK và thuế TTĐB phải nộp

Có TK 111, 112, 331,...: Giá nhập khẩu

Có TK 3332: Thuế TTĐB phải nộp

Có TK 3333: Thuế nhập khẩu phải nộp.

- Khi nộp thuế, căn cứ vào chứng từ nộp thuế nhập khẩu và thuế tiêu thụ đặc biệt của hàng nhập khẩu, kế toán ghi:

Nợ TK 3333: Thuế nhập khẩu đã nộp

Nợ TK 3332: Thuế TTĐB đã nộp

Có TK 111, 112: Số tiền nộp thuế.

- Nếu doanh nghiệp đã nộp thuế nhập khẩu và thuế TTĐB cho hàng tạm nhập khẩu, khi tái xuất khẩu sẽ được hoàn lại số thuế nhập khẩu và thuế TTĐB đã nộp tương ứng với số hàng xuất khẩu. Số thuế TTĐB được NSNN hoàn lại, kế toán ghi.

Nợ TK 111, 112: Số tiền thuế được hoàn lại

Nợ TK 3332: Số tiền được trừ vào số thuế TTĐB phải nộp

Có TK 632, 711: Số tiền thuế được hoàn lại.

- Trường hợp doanh nghiệp đã nộp thuế TTĐB cho hàng nhập khẩu theo khai báo, nhưng thực tế nhập khẩu ít hơn so với khai báo (do hàng hóa bị hư hỏng, mất có lý do xác đáng, v.v...) thì số thuế TTĐB nộp thừa sẽ được hoàn lại. Phản ánh số thuế TTĐB nộp thừa được hoàn lại, kế toán ghi:

Nợ TK 111, 112: Số tiền thuế được hoàn lại

Nợ TK 3332: Số tiền được trừ vào số thuế TTĐB phải nộp

Có TK 152, 156, 211,...: Ghi giảm giá của hàng hóa chưa xuất kho

Có TK 632: Ghi giảm giá hàng hóa đã xuất bán.

- Đối với thuế TTĐB đã nộp của hàng nhập khẩu bị buộc phải xuất trả lại nước ngoài thì số thuế TTĐB đã nộp của lô hàng này sẽ được hoàn lại hoặc được trừ vào số thuế phải nộp trong kỳ:

+ Phản ánh giá trị hàng nhập khẩu trả lại người bán, kế toán ghi:

Nợ TK 331: Giảm số tiền phải trả người bán

Có TK 152, 156, 211,...: Giá nhập khẩu của hàng trả lại.

+ Phản ánh số thuế TTĐB đã nộp được hoàn lại bằng tiền hoặc trừ vào số thuế TTĐB phải nộp trong kỳ, kế toán ghi:

Nợ TK 111, 112: Số tiền thuế được hoàn lại

Nợ TK 3332: Số tiền được trừ vào số thuế TTĐB phải nộp

Có TK 152, 156, 211,...: Ghi giảm giá của hàng hóa chưa xuất kho.

2. Kế toán thuế tiêu thụ đặc biệt của hàng hóa dịch vụ sản xuất trong nước

- Khi bán hàng hoá, cung cấp dịch vụ thuộc diện chịu thuế TTĐB, kế toán phản ánh doanh thu bán hàng hoá, cung cấp dịch vụ bao gồm cả thuế TTĐB nhưng chưa có thuế GTGT bằng bút toán:

Nợ TK 111, 112, 131,...: Tổng giá thanh toán

Có TK 511: Doanh thu

Có TK 3331: Thuế GTGT phải nộp.

- Căn cứ vào Tờ khai thuế tiêu thụ đặc biệt hàng tháng hoặc định kỳ, kế toán phản ánh số thuế TTĐB phải nộp:

Nợ TK 511

Có TK 333 (3332)

} Số thuế TTĐB phải nộp.

- Căn cứ vào chứng từ nộp thuế tiêu thụ đặc biệt vào NSNN, kế toán ghi:

Nợ TK 333 (3332)

Có TK 111, 112

} Số thuế TTĐB đã nộp.

Nếu doanh nghiệp SXKD hàng hoá thuộc diện chịu thuế TTĐB gặp khó khăn thuộc diện được miễn giảm thuế TTĐB, căn cứ vào quyết định của cấp có thẩm quyền về số thuế TTĐB được miễn giảm, kế toán ghi:

Nợ TK 3332: Số thuế TTĐB chưa nộp được miễn giảm

Có TK 511: Ghi tăng doanh thu

Có TK 711: Ghi tăng thu nhập khác.

- Căn cứ vào quyết định hoàn thuế tiêu thụ đặc biệt của cơ quan nhà nước có thẩm quyền, kế toán ghi:

Nợ TK 138

Có TK 711

} Số thuế TTĐB được hoàn lại.

- Căn cứ vào chứng từ ngân hàng phản ánh số tiền thuế tiêu thụ đặc biệt được hoàn lại, kế toán ghi:

Nợ TK 112

Có TK 138

} Số tiền đã nhận.

Trường hợp doanh nghiệp bị truy thu thuế tiêu thụ đặc biệt khi quyết toán, căn cứ vào quyết định truy thu, kế toán phản ánh số tiền thuế bị truy thu bằng bút toán:

Nợ TK 421
 Có TK 333 (3332) } Số thuế TTĐB phải nộp.

Khi nộp tiền thuế bị truy thu vào NSNN, căn cứ vào giấy nộp tiền kê toán ghi:

Nợ TK 333 (3332)
 Có TK 111, 112 } Số thuế TTĐB đã nộp.

Chương V

KẾ TOÁN THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

I. Những vấn đề chung về thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế TNDN là loại thuế được tính trên cơ sở lợi nhuận chịu thuế trong kì mà doanh nghiệp phải nộp cho ngân sách.

Khi tính thuế TNDN phải nộp cần phân biệt lợi nhuận chịu thuế với lợi nhuận kế toán. Lợi nhuận chịu thuế là thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp của một kỳ, được xác định theo qui định của Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và là cơ sở để tính thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp. Khác với lợi nhuận chịu thuế, lợi nhuận kế toán được xác định theo quy định của chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán hiện hành.

Ở nước ta, theo quy định hiện hành, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp được tính trên thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp, kể cả các khoản thu nhập nhận được từ hoạt động SXKD hàng hoá, dịch vụ tại nước ngoài mà Việt Nam chưa ký Hiệp định về tránh đánh thuế hai lần. Doanh nghiệp phải nộp thuế tại nơi có trụ sở chính. Trường hợp có cơ sở sản xuất hạch toán phụ thuộc hoạt động tại địa bàn tỉnh, thành khác thì nộp theo tỷ lệ chi phí giữa nơi có cơ sở sản xuất và nơi có trụ sở chính.

1. Đối tượng chịu thuế và đối tượng nộp thuế

Luật Thuế TNDN hiện hành được Quốc hội nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam khoá XI, kỳ họp thứ 3 thông qua ngày 17 tháng 6 năm 2003 quy định: đối tượng phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp là các tổ chức, cá nhân SXKD hàng hóa, dịch vụ (gọi chung là doanh nghiệp) có thu nhập đều phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp. Cụ thể các đối tượng phải nộp thuế TNDN theo quy định của pháp luật hiện hành gồm:

Các tổ chức SXKD hàng hoá, dịch vụ: doanh nghiệp nhà nước, công ty trách nhiệm hữu hạn, công ty cổ phần, công ty hợp danh, doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài và bên nước ngoài tham gia hợp đồng hợp tác kinh doanh theo Luật Đầu tư nước ngoài tại Việt Nam, công ty nước ngoài và tổ chức nước ngoài hoạt động kinh doanh tại Việt Nam không theo Luật Đầu tư nước ngoài tại Việt Nam, doanh nghiệp tư nhân, hợp tác xã, tổ hợp tác, tổ chức kinh tế của tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức xã

hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp, đơn vị vũ trang nhân dân, cơ quan hành chính, đơn vị sự nghiệp có SXKD hàng hoá, dịch vụ.

Các cá nhân SXKD hàng hoá, dịch vụ gồm: hộ cá thể và nhóm kinh doanh, hộ gia đình, cá nhân sản xuất nông nghiệp, cá nhân kinh doanh, cá nhân hành nghề độc lập, cá nhân có tài sản cho thuê, cá nhân nước ngoài kinh doanh có thu nhập phát sinh tại Việt Nam.

Các cơ sở thường trú của công ty nước ngoài ở Việt Nam là doanh nghiệp mà thông qua cơ sở này công ty nước ngoài tiến hành một phần hay toàn bộ hoạt động kinh doanh của mình tại Việt Nam có mang lại thu nhập như:

- Chi nhánh, văn phòng điều hành, nhà máy, công xưởng, phương tiện vận tải, hầm mỏ, mỏ dầu hoặc khí đốt hoặc bất cứ địa điểm khai thác tài nguyên thiên nhiên nào ở Việt Nam.

- Địa điểm xây dựng, công trình xây dựng, lắp đặt, lắp ráp, các hoạt động giám sát xây dựng, công trình xây dựng, lắp đặt, lắp ráp.

- Cơ sở cung cấp dịch vụ bao gồm cả dịch vụ tư vấn thông qua người làm công cho mình hay một đối tượng khác.

- Đại lý cho công ty nước ngoài.

- Đại diện ở Việt Nam trong các trường hợp là đại diện có thẩm quyền ký kết các hợp đồng đứng tên công ty nước ngoài hoặc đại diện không có thẩm quyền ký kết các hợp đồng đứng tên công ty nước ngoài nhưng thường xuyên thực hiện việc giao hàng hoá hoặc cung ứng dịch vụ tại Việt Nam.

Nếu hiệp định tránh đánh thuế hai lần mà Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam ký kết có quy định khác về cơ sở thường trú thì thực hiện theo quy định của hiệp định mà Việt Nam đã ký kết. Theo quy định của Luật này, các đối tượng không phải nộp thuế TNDN gồm:

- Các hộ gia đình, cá nhân, tổ hợp tác, hợp tác xã sản xuất nông nghiệp có thu nhập từ sản phẩm trồng trọt, chăn nuôi, nuôi trồng thủy sản có thu nhập thấp.

- Các hộ gia đình và cá nhân nông dân sản xuất hàng hóa lớn có thu nhập cao phải nộp thuế TNDN nhưng tạm thời chưa phải nộp theo quy định của Chính phủ.

2. Kỳ tính thuế thu nhập doanh nghiệp

Kỳ tính thuế TNDN tạm tính theo quý (3 tháng) và được xác định cụ thể như sau:

Quý I: từ 01/01 đến hết ngày 31/3

Quý II: từ 01/4 đến hết ngày 30/6

Quý III: từ 01/7 đến hết ngày 30/9

Quý IV: từ 01/10 đến hết ngày 31/12.

Kỳ tính thuế đầu tiên được tính từ ngày bắt đầu hoạt động phát sinh nghĩa vụ thuế đến ngày cuối cùng của quý. Kỳ tính thuế cuối cùng được tính từ ngày đầu tiên của quý đến ngày kết thúc hoạt động phát sinh nghĩa vụ thuế.

Kỳ tính thuế chính thức được xác định theo năm dương lịch. Nếu doanh nghiệp áp dụng năm tài chính khác với năm dương lịch thì kỳ tính thuế xác định theo năm tài chính áp dụng. Kỳ tính thuế đầu tiên đối với doanh nghiệp mới thành lập và kỳ tính thuế cuối cùng đối với doanh nghiệp chuyển đổi loại hình doanh nghiệp, chuyển đổi hình thức sở hữu, sáp nhập, chia tách, giải thể, phá sản được xác định từ ngày có quyết định thành lập hoặc đến ngày cuối cùng trước ngày quyết định chia, tách, hợp nhất, sáp nhập, chuyển đổi hình thức sở hữu, giải thể, chấm dứt hoạt động hoặc phá sản đơn vị kế toán có hiệu lực. Trường hợp kỳ kế toán năm đầu tiên hoặc kỳ kế toán năm cuối cùng có thời gian ngắn hơn chín mươi ngày thì được phép cộng (+) với kỳ kế toán năm tiếp theo hoặc cộng (+) với kỳ kế toán năm trước đó để tính thành một kỳ kế toán năm. Kỳ kế toán năm đầu tiên hoặc kỳ kế toán năm cuối cùng phải ngắn hơn 15 (mười lăm) tháng.

3. Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp

Theo quy định tại Luật Thuế thuế thu nhập doanh nghiệp (sửa đổi) được Quốc Hội thông qua ngày 3/6/2008, thuế suất thuế TNDN được quy định như sau:

Thuế suất áp dụng đối với các doanh nghiệp tiến hành tìm kiếm, thăm dò, khai thác dầu khí và tài nguyên quý hiếm khác từ 32% đến 50% phù hợp với từng dự án đầu tư, từng cơ sở kinh doanh.

Doanh nghiệp có dự án đầu tư tìm kiếm, thăm dò, khai thác dầu khí và tài nguyên quý hiếm khác phải gửi hồ sơ dự án đầu tư đến Bộ Tài chính để Bộ Tài chính xem xét, tham khảo ý kiến của các Bộ, ngành liên quan trình Thủ tướng Chính phủ quyết định mức thuế suất cụ thể cho từng dự án.

Các trường hợp còn lại nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất 25%.

4. Căn cứ tính thuế

Căn cứ tính thuế thu nhập doanh nghiệp là thu nhập chịu thuế trong kỳ tính thuế và thuế suất thuế TNDN.

4.1. Thu nhập chịu thuế

Thu nhập chịu thuế trong kỳ tính thuế bao gồm thu nhập chịu thuế của hoạt động SXKD, dịch vụ và thu nhập chịu thuế khác, kể cả thu nhập chịu thuế từ hoạt động SXKD, dịch vụ ở nước ngoài.

Thu nhập chịu thuế trong kỳ tính thuế được xác định theo công thức sau:

$$\begin{aligned} \text{Thu nhập chịu thuế} &= \text{Doanh thu để tính thu nhập chịu thuế} - \text{Chi phí hợp lý trong kỳ} + \text{Thu nhập chịu thuế khác trong kỳ} - \text{Lỗ kì trước chuyển sang} \\ \text{Thuế TNDN phải nộp trong kỳ} &= \text{Thu nhập chịu thuế trong kỳ} \times \text{Thuế suất thuế TNDN} \end{aligned}$$

Trong công thức này, doanh thu để tính thu nhập chịu thuế, các chi phí hợp lý trong kỳ được xác định như sau:

4.1.1. Kế toán doanh thu tính thuế

4.1.1.1. Chứng từ hạch toán doanh thu

Chứng từ sử dụng để hạch toán doanh thu là các loại hóa đơn, tem, vé do các đơn vị sử dụng để phản ánh doanh thu của mình. Các doanh nghiệp phải sử dụng hoá đơn phải phù hợp với các hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hoá dịch vụ gồm: hoá đơn do Bộ Tài chính phát hành, hoá đơn do tổ chức, cá nhân tự in theo quy định, các loại tem, vé, thẻ in sẵn mệnh giá. Cụ thể:

- Hóa đơn GTGT áp dụng cho các tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh áp dụng tính thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ, các tổ chức, cá nhân làm đại lý bán đúng giá hàng hoá chịu thuế GTGT áp dụng tính thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ.

- Hóa đơn bán hàng thông thường áp dụng cho các tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh áp dụng tính thuế GTGT theo phương pháp trực tiếp, làm đại lý bán đúng giá hàng hoá chịu thuế tiêu thụ đặc biệt, làm đại lý bán đúng giá hàng hoá chịu thuế GTGT áp dụng tính thuế GTGT theo phương pháp trực tiếp và các hộ sản xuất, kinh doanh nộp thuế theo phương pháp trực tiếp, ấn định ổn định 6 tháng, cả năm, các hoạt động kinh doanh không thường xuyên được sử dụng hoá đơn lẻ do cơ quan thuế lập.

Ngoài ra các đơn vị kinh doanh trong các lĩnh vực đặc thù được sử dụng các hóa đơn như:

- Hoá đơn cho thuê tài chính.

- Hoá đơn thu mua hàng.
- Hoá đơn bán lẻ (sử dụng cho máy tính tiền).

- Các loại hoá đơn khác, tem, vé, thẻ in sẵn mệnh giá và các loại: Phiếu xuất kho kiêm vận chuyển nội bộ, Phiếu xuất kho hàng gửi bán đại lý, Phiếu thu tiền dịch vụ hàng không, vận đơn vận chuyển hàng hoá...

Khi lập hóa đơn, doanh nghiệp phải ghi đầy đủ các chỉ tiêu sau: Họ và tên người mua hàng, địa chỉ, mã số thuế (nếu có), tài khoản thanh toán (nếu có) của người mua và người bán, tên hàng hoá dịch vụ, đơn vị tính, số lượng, đơn giá, tiền hàng, thuế suất, tiền thuế GTGT (nếu có), tổng số tiền thanh toán, chữ ký người bán, người mua hàng. Trường hợp mua hàng qua điện thoại, FAX, người mua hàng không ký khi lập hoá đơn thì bên bán phải ghi rõ vào trên hóa đơn "Bán hàng qua điện thoại (FAX)".

Hóa đơn được dùng để khấu trừ thuế GTGT, hoàn thuế GTGT, tính chi phí hợp lý, thanh toán tiền phải là bản gốc còn nguyên vẹn của liên 2 (liên giao khách hàng). Hóa đơn mua hàng hoá, dịch vụ phải được ghi đầy đủ các chỉ tiêu, nội dung theo quy định: số liệu, chữ viết, đánh máy hoặc in trên hóa đơn phải rõ ràng, đầy đủ, chính xác theo đúng quy định, không bị tẩy xóa, sửa chữa.

Hoá đơn phải được lập ngay khi cung cấp hàng hoá, dịch vụ và các khoản thu tiền phát sinh theo quy định. Khi lập hoá đơn, bên bán phải phản ánh đầy đủ các nội dung, chỉ tiêu in sẵn trên mẫu hoá đơn, gạch chéo phần bỏ trống (nếu có) từ trái qua phải. Việc lập hoá đơn có thể viết bằng tay, đánh máy một lần in sang các liên có nội dung như nhau. Trường hợp viết sai cần hủy bỏ hoá đơn thì gạch chéo để hủy bỏ và không được xé rời khỏi quyển hoá đơn và phải lưu đầy đủ các liên của số hoá đơn.

Trường hợp mẫu hoá đơn có chỉ tiêu thủ trưởng đơn vị ký duyệt thì không nhất thiết thủ trưởng đơn vị phải ký duyệt mà có thể uỷ quyền cho người bán hàng ký, ghi rõ họ, tên khi lập và giao hoá đơn cho khách hàng. Việc uỷ quyền người ký duyệt hoá đơn bán hàng phải có quyết định của thủ trưởng đơn vị và hoá đơn này phải được đóng dấu của tổ chức, cá nhân vào góc trên, bên trái của liên 2 hoá đơn. Hoá đơn phải sử dụng theo thứ tự, từ số nhỏ đến số lớn, không được dùng cách số.

Các trường hợp bán hàng hóa, dịch vụ sau đây không bắt buộc phải lập hoá đơn:

- Trường hợp bán lẻ hàng hoá, cung ứng dịch vụ cho người tiêu dùng có giá trị dưới 100.000 đồng mỗi lần thu tiền nếu người mua không yêu cầu

lập và giao hoá đơn. Nếu người mua hàng yêu cầu giao hoá đơn thì người bán hàng vẫn phải lập và giao hoá đơn theo đúng quy định. Hàng hoá bán lẻ cho người tiêu dùng có giá trị dưới mức quy định tuy không phải lập hoá đơn nhưng phải lập bảng kê bán lẻ hàng hóa, dịch vụ theo quy định.

Đối với tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh kê khai nộp thuế, các đơn vị thụ hưởng tiền từ ngân sách nhà nước, các đơn vị thực hiện dự án và các khoản chi khác, cần phải hạch toán kế toán thì khi mua hàng hoá có giá trị dưới mức quy định không bắt buộc phải lập hoá đơn vẫn phải yêu cầu người bán lập và giao hoá đơn theo đúng quy định để làm cơ sở kê khai tính thuế và thanh toán tiền.

Trường hợp doanh nghiệp mua hàng làm mất hoá đơn mua hàng bán gốc (liên 2) do hoàn cảnh khách quan như: thiên tai, hoả hoạn, bị mất cắp phải khai báo và lập hồ sơ mất hóa đơn gồm:

+ Công văn, đơn của tổ chức, cá nhân về việc làm mất hoá đơn.

+ Biên bản mất hoá đơn mua hàng ghi rõ số hoá đơn bị mất, lý do mất có xác nhận của cơ quan thuế đối với trường hợp thiên tai, hoả hoạn, xác nhận của cơ quan công an địa phương đối với trường hợp bị mất cắp.

+ Bản sao hoá đơn mua hàng (liên 1) có xác nhận ký tên, đóng dấu (nếu có) của bên bán hàng.

Khi tiếp nhận hồ sơ mất hoá đơn mua hàng, cơ quan thuế phải thực hiện thông báo số hoá đơn mua hàng không còn giá trị sử dụng và tiến hành xử phạt vi phạm hành chính đối với doanh nghiệp làm mất hoá đơn.

- Doanh nghiệp mua tài sản thuộc loại phải đăng ký sử dụng (xe ô tô, xe máy,...) mà liên 2 của hoá đơn phải lưu tại cơ quan quản lý tài sản (công an) được thay thế hoá đơn mua hàng gồm các chứng từ sau: phiếu thu tiền (liên 2, bản gốc) - mẫu CTT 41, biên lai trước bạ (bản sao liên 2), hoá đơn (bản sao liên 2) liên quan đến tài sản phải đăng ký.

Đối với các doanh nghiệp sử dụng hóa đơn bán lẻ, kể cả trường hợp bán hàng của hộ sản xuất, kinh doanh đã nộp thuế ấn định nếu cần sử dụng hoá đơn đều có thể đề nghị cơ quan thuế cấp hoá đơn bán lẻ là loại hoá đơn bán hàng thông thường. Căn cứ đề nghị của doanh nghiệp cơ quan thuế phải tổ chức kiểm tra thực tế số hàng hoá, dịch vụ để cấp hoá đơn và thu thuế GTGT, thuế TNDN theo mức ấn định trên từng số hoá đơn. Hoá đơn được lập tại cơ quan thuế, liên 1 và 2 giao cho người được cấp hoá đơn, liên 3 được lưu tại cơ quan thuế. Hoá đơn cấp lẻ phải được đóng dấu của cơ quan thuế nơi lập hoá đơn vào phía trên bên trái của từng liên hoá đơn. Cơ quan

Thuế phải mở sổ theo dõi riêng các tổ chức, cá nhân sử dụng hoá đơn lẻ như một tổ chức, cá nhân sử dụng hoá đơn.

Trường hợp doanh nghiệp bán đấu giá tài sản: Hội đồng giải thể doanh nghiệp, phá sản, cơ quan thi hành án được sử dụng hoá đơn để bán tài sản, hàng hoá thu tiền. Căn cứ công văn đề nghị, cơ quan thuế bán hóa đơn cho các tổ chức bán tài sản, hàng hoá sử dụng. Sổ hoá đơn sử dụng được đóng dấu của tổ chức bán hàng vào phía trên bên trái hoá đơn và thực hiện thanh, quyết toán sổ hoá đơn theo quy định với cơ quan thuế nơi bán hoá đơn.

Hóa đơn được lập lại khi người bán hàng đã xuất hoá đơn, người mua đã nhận hàng nhưng do hàng hoá không đúng quy cách, chất lượng phải trả lại toàn bộ hay một phần hàng hoá. Khi xuất hàng trả lại cho người bán, tổ chức, cá nhân mua hàng phải lập hoá đơn theo đúng quy định nhưng hoá đơn ghi rõ hàng hoá trả lại người bán, số tiền hàng, tiền thuế GTGT kèm theo phiếu nhập kho, xuất kho (nếu có) làm căn cứ để bên bán, bên mua điều chỉnh tiền hàng, số thuế GTGT khi kê khai thuế.

Những trường hợp hoá đơn đã được xé rời khỏi quyển, sau đó phát hiện sai phải huỷ bỏ thì tổ chức, cá nhân phải lập biên bản có chữ ký xác nhận của bên mua hàng, bên bán hàng, nếu là tổ chức phải có ký xác nhận (đóng dấu) của người đứng đầu tổ chức. Bên mua hàng, bên bán hàng phải chịu trách nhiệm trước pháp luật về sổ hoá đơn huỷ bỏ.

Doanh nghiệp mua, trao đổi hàng hoá, dịch vụ có quyền và trách nhiệm yêu cầu người bán hàng lập, giao liên 2 hoá đơn để sử dụng theo nhu cầu thực tế của người mua hàng.

Đối với tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh kê khai nộp thuế, đơn vị thụ hưởng tiền từ ngân sách nhà nước, đơn vị thực hiện dự án khi mua hàng (kể cả trường hợp mua hàng hoá có giá trị dưới mức quy định không phải lập hoá đơn), người mua hàng phải nhận hoá đơn và kiểm tra nội dung ghi trên hoá đơn, ký, ghi rõ họ, tên người mua hàng, từ chối không nhận hoá đơn ghi sai các chỉ tiêu, ghi chênh lệch giá trị với thực tế số tiền thanh toán.

Riêng đối với việc mua hàng không trực tiếp như: mua hàng qua điện thoại, fax thì bên mua hàng không phải ký trên hoá đơn nhưng ghi rõ là hàng mua qua điện thoại, fax,...

4.1.1.2. Kế toán xác định doanh thu tính thuế

Doanh thu để tính thu nhập chịu thuế là toàn bộ tiền bán hàng, tiền cung cấp dịch vụ bao gồm cả trợ giá, phụ thu, phụ trội mà doanh nghiệp được hưởng không phân biệt đã thu được tiền hay chưa. Đối với doanh

nghiệp nộp thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ doanh thu này chưa bao gồm thuế GTGT. Ngược lại, doanh thu tính thuế của các doanh nghiệp nộp thuế GTGT theo phương pháp trực tiếp bao gồm cả thuế GTGT.

Thời điểm xác định doanh thu để tính thu nhập chịu thuế là thời điểm chuyển giao quyền sở hữu hàng hoá, hoàn thành dịch vụ hoặc xuất hoá đơn bán hàng.

Đối với các công ty kinh doanh điện, điện thoại, nước sạch, v.v,... doanh thu là số tiền ghi trên hoá đơn GTGT theo lượng sử dụng đo bằng chỉ số công tơ. Ngày ghi chỉ số công tơ vào tháng nào thì doanh thu được tính cho tháng đó. Các bút toán hạch toán doanh thu trong một số trường hợp như sau:

a) Doanh thu bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ cho khách hàng

Căn cứ vào chứng từ liên quan, kế toán phản ánh doanh thu theo các trường hợp sau:

Phản ánh doanh thu bán hàng hóa, dịch vụ:

- Trường hợp doanh nghiệp nộp thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ, kế toán ghi:

Nợ TK 111, 112, 131: Số tiền bán hàng đã thu hoặc phải thu

Có TK 333 (3331): Thuế GTGT và các khoản phụ phí phải nộp

Có TK 511: Giá bán không có thuế GTGT.

- Trường hợp doanh nghiệp tính thuế GTGT theo phương pháp trực tiếp hoặc nộp thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế xuất nhập khẩu hay không phải nộp thuế GTGT, kế toán phản ánh doanh thu bán hàng là giá bán đã có thuế, ghi:

Nợ TK 111, 112, 131: Số tiền bán hàng đã thu hoặc phải thu

Có TK 511: Doanh thu bán hàng (tổng giá thanh toán).

b) Doanh thu bán hàng hoá theo phương thức trả chậm, trả góp

Doanh thu bán hàng trả chậm, trả góp được xác định theo giá bán hàng hoá trả tiền một lần, không bao gồm tiền lãi trả chậm, trả góp. Nếu việc thanh toán theo hợp đồng mua bán trả chậm, trả góp kéo dài nhiều kỳ tính thuế thì doanh thu là số tiền phải thu của người mua trong kỳ tính thuế không bao gồm lãi trả chậm, trả góp theo thời hạn quy định trong hợp đồng, cụ thể:

- Nếu hàng bán phải chịu thuế GTGT, doanh nghiệp nộp thuế theo phương pháp khấu trừ, kế toán ghi doanh thu là giá bán thu tiền ngay không bao gồm thuế GTGT. Trong trường hợp này thuế GTGT được tính theo giá bán thu tiền một lần, ghi:

Nợ TK 111, 112: Số tiền thu lần đầu

Nợ TK 131: Tổng số tiền phải thu

Có TK 333 (3331): Số thuế GTGT phải nộp

Có TK 511: Doanh thu theo giá chưa có thuế GTGT

Có TK 3387: Lãi bán hàng trả góp.

- Trường hợp doanh nghiệp nộp thuế GTGT theo phương pháp trực tiếp hoặc nộp thuế tiêu thụ đặc biệt, kế toán phản ánh doanh thu bán hàng là giá thanh toán một lần đã có thuế, ghi:

Nợ TK 111, 112: Số tiền trả lần đầu

Nợ TK 131: Số tiền phải thu

Có TK 511: Giá bán thu tiền một lần có thuế GTGT

Có TK 3387: Chênh lệch giữa tổng số tiền theo giá bán trả chậm, trả góp với giá bán trả tiền ngay có thuế GTGT.

c) Doanh thu của hàng hóa, dịch vụ dùng để trao đổi, biếu tặng

Doanh thu của hàng hóa, dịch vụ do doanh nghiệp làm ra dùng để trao đổi, biếu tặng, v.v... được xác định theo giá bán của hàng hóa, dịch vụ cùng loại hoặc tương đương trên thị trường tại thời điểm trao đổi. Căn cứ vào số lượng và giá bán trên thị trường của số hàng hóa, dịch vụ dùng để trao đổi, kế toán xác định doanh thu và hạch toán như sau:

- Trường hợp doanh nghiệp nộp thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ, kế toán ghi:

Nợ TK 131: Tổng giá thanh toán của số hàng hóa, dịch vụ đem đi trao đổi

Có TK 333 (3331): Thuế GTGT và các khoản phụ phí phải nộp

Có TK 511: Giá bán không có thuế GTGT.

- Trường hợp doanh nghiệp tính thuế GTGT theo phương pháp trực tiếp, kế toán ghi:

Nợ TK 131: Tổng giá thanh toán

Có TK 511: Doanh thu bán hàng (tổng giá thanh toán).

- Khi nhận vật tư, hàng hóa, TSCĐ trao đổi, kế toán ghi:

Nợ TK 152, 153, 156, 211: Giá trị trao đổi chưa có thuế

Nợ TK 133: Thuế GTGT được khấu trừ (nếu có)

Có TK 131: Tổng giá trị phải thanh toán.

Nếu số sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ này sử dụng để tặng thưởng cho công nhân viên, biểu, tặng, trang bị, thưởng cho người lao động, căn cứ giá thị trường của số hàng hóa trên, kế toán ghi:

Nợ TK 334: Giá trị hàng hóa tặng thưởng cho người lao động

Có TK 511: Doanh thu.

Phản ánh giá xuất kho của số hàng hóa này, kế toán ghi:

Nợ TK 632

Có TK 155, 156.

d) Doanh thu của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ sử dụng cho SXKD

Doanh thu của sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ do doanh nghiệp sản xuất ra được sử dụng nội bộ cho SXKD (điện tự dùng, sản phẩm sản xuất ra dùng làm TSCĐ, sản phẩm xây dựng cơ bản tự làm, v.v...) là chi phí sản xuất ra sản phẩm đó. Căn cứ vào giá thành của số hàng hóa này, kế toán hạch toán như sau:

Nợ TK 621: Giá trị hàng hóa sử dụng làm vật liệu trực tiếp

Nợ 627: Giá trị sản phẩm, hàng hóa phục vụ sản xuất chung ở phân xưởng

Nợ TK 641, 642: Giá trị sản phẩm, hàng hóa phục vụ bán hàng, QLDN

Có TK 511: Giá thành sản phẩm, hàng hóa sử dụng nội bộ.

e) Doanh thu gia công hàng hóa

Doanh thu của hoạt động gia công hàng hoá là tiền thu về gia công bao gồm cả tiền công, nhiên liệu, động lực, vật liệu phụ và chi phí khác phục vụ cho việc gia công hàng hoá. Phản ánh doanh thu gia công, kế toán ghi:

Nợ TK 131: Tổng số tiền gia công được nhận

Có TK 333 (3331): Thuế GTGT và các khoản phụ phí phải nộp

Có TK 511: Giá gia công không có thuế GTGT.

f) Doanh thu bán hàng đại lý, ký gửi

Doanh thu của doanh nghiệp nhận làm đại lý, ký gửi bán hàng đúng giá quy định của doanh nghiệp giao đại lý, ký gửi là tiền hoa hồng được hưởng. Căn cứ vào hóa đơn phản ánh doanh thu gửi cho bên giao hàng đại lý, kế toán bên nhận đại lý phản ánh doanh thu bằng bút toán:

Nợ TK 331: Tổng số tiền hoa hồng được nhận (gồm cả thuế GTGT)

Có TK 333 (3331): Thuế GTGT và các khoản phụ phí phải nộp

Có TK 511: Doanh thu không có thuế GTGT.

g) Doanh thu cho thuê tài sản

Doanh thu cho thuê tài sản là số tiền thu từng kỳ theo hợp đồng. Nếu bên thuê trả tiền trước cho nhiều năm thì doanh thu để tính thu nhập chịu thuế được xác định phù hợp với việc xác định chi phí của doanh nghiệp. Doanh thu có thể được tính cho từng năm bằng tổng số tiền trả trước chia cho số năm trả tiền trước hoặc bằng toàn bộ số tiền trả trước.

Nếu trong thời gian ưu đãi thuế doanh nghiệp lựa chọn phương pháp xác định doanh thu để tính thu nhập chịu thuế là toàn bộ số tiền thuê được bên thuê trả trước cho nhiều năm thì thu nhập chịu thuế được miễn thuế, giảm thuế được tính như sau:

$$\text{Thu nhập được miễn, giảm thuế} = \frac{\text{Tổng thu nhập chịu thuế}}{\text{Số năm bên thuê trả tiền trước}} \times \text{Số năm được miễn thuế, giảm thuế}$$

Phản ánh doanh thu cho thuê tài sản vào tài khoản kế toán ghi:

Nợ TK 111, 112: Tổng số tiền nhận trước

Có TK 333 (3331): Thuế GTGT phải nộp

Có TK 511: Doanh thu nhận trước.

h) Doanh thu cho vay

Doanh thu của hoạt động cho vay, thu lãi tiền gửi, thu lãi nghiệp vụ cho thuê tài chính là số lãi phải thu. Không tính vào doanh thu lãi phải thu của nợ quá hạn hoặc lãi của các khoản cho vay trong hạn nhưng sau 90 ngày chưa thu được tiền hoặc không có khả năng thu được tiền. Phản ánh doanh thu của hoạt động tài chính, kế toán ghi:

Nợ TK 111, 112, 131: Tổng số lãi phải thu hoặc đã thu

Có TK 511: Doanh thu hoạt động tài chính.

4.1.1.3. Hạch toán hàng bán bị trả lại

Theo quy định trong Thông tư số 32/2007/TT-BTC ngày 9 tháng 4 năm 2007 của Bộ Tài chính, nếu xuất trả lại hàng hoá không đúng quy cách, chất lượng cho bên bán, bên mua phải lập hoá đơn ghi rõ số lượng, giá bán của số hàng trả lại, thuế GTGT phải nộp giao cho bên bán. Hoá đơn này là căn cứ để bên bán và bên mua điều chỉnh số thuế GTGT đã kê khai (đoạn 5.8 mục IV).

Nếu bên mua không có hoá đơn khi trả lại hàng hoá cho bên bán, hai bên phải lập biên bản ghi rõ lý do trả lại hàng, số lượng, giá bán của hàng hoá bị trả lại và số hiệu của hoá đơn bán hàng liên quan đến lô hàng này.

Biên bản này được lưu giữ cùng với hoá đơn bán hàng để làm căn cứ điều chỉnh số thuế GTGT đã kê khai.

Hạch toán hàng bán bị trả lại được hạch toán trên TK 531 - Hàng bán bị trả lại. Tài khoản này phản ánh doanh thu của số sản phẩm, hàng hoá đã tiêu thụ bị khách hàng trả lại.

Nội dung phản ánh trên TK 531:

Bên Nợ: Doanh thu của số hàng bán bị trả lại đã trả lại tiền cho người mua hoặc giảm trừ nợ phải thu cho khách hàng.

Bên Có: Kết chuyển trị giá của số hàng bán bị trả lại vào TK doanh thu để giảm doanh thu thuần trong kỳ.

TK này không có số dư cuối kỳ.

Các bút toán hạch toán hàng bán bị trả lại được thực hiện như sau:

- Phản ánh số hàng bị trả lại nhập kho, kế toán ghi:

Nợ TK 155, 156 }
Có TK 632 } Giá vốn của số hàng bị trả lại.

- Các chi phí liên quan đến số hàng bán bị trả lại, kế toán ghi:

Nợ TK 641 }
Có TK 111, 112, ... } Chi phí nhận hàng bị trả lại.

- Ghi giảm doanh thu của số hàng bán bị trả lại:

+ Nếu hàng hoá đã tiêu thụ thuộc đối tượng nộp thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ, kế toán ghi:

Nợ TK 531: Giá bán chưa có thuế GTGT của số hàng bị trả lại

Nợ TK 333 (3331): Thuế GTGT của số hàng bị trả lại

Có TK 111, 112, 131, ...: Số tiền trả lại hoặc giảm nợ cho người mua.

+ Trường hợp doanh nghiệp nộp thuế GTGT theo phương pháp trực tiếp, kế toán ghi:

Nợ TK 531: Giá bán đã có thuế GTGT của số hàng bị trả lại.

Có TK 111, 112, 131, ...: Số tiền trả lại hoặc giảm nợ cho người mua.

- Cuối kỳ, kế toán kết chuyển toàn bộ các khoản giảm giá hàng bán và doanh thu của số hàng bị trả lại để tính doanh thu thuần, ghi:

Nợ TK 511: Các khoản giảm doanh thu thuần

Có TK 531: Doanh thu của hàng bán bị trả lại trong kỳ.

4.1.2. Kế toán chi phí hợp lý để tính thu nhập chịu thuế

Chi phí hợp lý là những khoản chi phí đã phát sinh được cơ quan thuế chấp nhận để tính trừ ra khỏi thu nhập chịu thuế. Các khoản chi phí hợp lý để trừ ra khỏi thu nhập chịu thuế phải là các khoản chi phí *hợp pháp thực tế phát sinh liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp, có đủ hóa đơn, chứng từ* theo quy định của Luật thuế TNDN.

Các khoản chi phí được trừ ra khỏi thu nhập chịu thuế trong kỳ tính thuế được xác định và hạch toán cụ thể như sau:

1. Chi phí khấu hao TSCĐ sử dụng cho hoạt động SXKD hàng hoá, dịch vụ.

TSCĐ được trích khấu hao vào chi phí hợp lý phải thỏa mãn các điều kiện sau:

- TSCĐ sử dụng vào SXKD.

- TSCĐ phải có đầy đủ hóa đơn, chứng từ và các giấy tờ hợp pháp khác chứng minh TSCĐ thuộc quyền sở hữu của doanh nghiệp.

- TSCĐ phải được quản lý, theo dõi, hạch toán trong sổ sách kế toán của doanh nghiệp theo chế độ quản lý và hạch toán kế toán hiện hành.

Chi phí khấu hao TSCĐ trong các trường hợp sau không được tính vào chi phí hợp lý, hợp lệ để trừ ra khỏi thu nhập chịu thuế:

- Chi phí khấu hao của các TSCĐ không sử dụng cho hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hoá, dịch vụ, trừ TSCĐ phục vụ cho người lao động làm việc tại doanh nghiệp như: nhà nghỉ giữa ca, nhà ăn giữa ca, nhà thay quần áo, nhà vệ sinh, bể chứa nước sạch, nhà để xe, phòng hoặc trạm y tế để khám chữa bệnh, xe đưa đón người lao động, cơ sở đào tạo, dạy nghề, nhà ở cho người lao động do doanh nghiệp đầu tư xây dựng được trích khấu hao tính vào chi phí hợp lý.

- Chi phí khấu hao của các TSCĐ không có giấy tờ chứng minh được thuộc quyền sở hữu của doanh nghiệp (trừ TSCĐ thuê mua tài chính).

- Chi phí khấu hao của các TSCĐ không được quản lý, theo dõi, hạch toán trong sổ sách kế toán của doanh nghiệp theo chế độ quản lý TSCĐ và hạch toán kế toán hiện hành.

- Phần trích khấu hao vượt mức quy định hiện hành của Bộ Tài chính về chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ. Trường hợp doanh nghiệp có lỗi áp dụng phương pháp khấu hao theo đường thẳng, khấu hao nhanh để đổi mới công nghệ là phần trích khấu hao vượt quá 02 lần mức khấu hao theo quy định.

Trường hợp đặc biệt khác được trích khấu hao tính vào chi phí hợp lý theo quyết định của Bộ Tài chính:

- Chi phí khấu hao của các TSCĐ đã khấu hao hết giá trị.

- Chi phí khấu hao của các công trình trên đất vừa sử dụng cho sản xuất kinh doanh vừa sử dụng cho mục đích khác thì không được tính khấu hao vào chi phí hợp lý đối với giá trị công trình trên đất tương ứng phần diện tích không sử dụng vào hoạt động sản xuất kinh doanh.

Hạch toán chi phí khấu hao TSCĐ được thực hiện như sau:

Định kỳ, căn cứ vào mức khấu hao phải trích theo quy định trên, kê toán ghi:

Nợ TK 627: Khấu hao TSCĐ dùng ở phân xưởng sản xuất

Nợ TK 641: Khấu hao TSCĐ dùng cho bán hàng

Nợ TK 642: Khấu hao TSCĐ dùng chung toàn doanh nghiệp

Có TK 214: Tổng mức khấu hao TSCĐ phải trích trong kỳ.

2. *Chi phí nguyên liệu, vật liệu, nhiên liệu, năng lượng, hàng hoá* sử dụng vào SXKD hàng hoá, dịch vụ liên quan đến doanh thu và thu nhập chịu thuế trong kỳ được tính theo định mức tiêu hao vật tư hợp lý và giá thực tế xuất kho.

Mức tiêu hao hợp lý nguyên liệu, vật liệu, nhiên liệu, hàng hoá sử dụng vào sản xuất, kinh doanh do doanh nghiệp tự xây dựng từ đầu năm hoặc đầu kỳ sản xuất sản phẩm. Nếu chi phí nguyên liệu, vật liệu, nhiên liệu, hàng hoá đã được Nhà nước ban hành định mức tiêu hao thì thực hiện theo định mức của Nhà nước đã ban hành. Trường hợp doanh nghiệp không xây dựng mức tiêu hao hợp lý thì mức tiêu hao được xác định căn cứ vào định mức tiêu hao của doanh nghiệp cùng ngành nghề, lĩnh vực, quy mô tương tự.

Kết thúc năm, doanh nghiệp phải thực hiện quyết toán vật tư, phân tích tình hình thực hiện định mức tiêu hao vật tư và phải báo cáo khi có yêu cầu của cơ quan thuế.

Các khoản chi phí nguyên liệu, vật liệu, nhiên liệu, năng lượng, hàng hoá phần vượt mức tiêu hao hợp lý, bị tổn thất hoặc bị hư hỏng đã được các tổ chức, cá nhân bồi thường đều không được tính vào chi phí hợp lý.

Giá vật tư, hàng hoá thực tế xuất kho đối với doanh nghiệp nộp thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ là giá không có thuế GTGT của vật tư, hàng hoá mua ngoài và các dịch vụ liên quan đến vật tư, hàng hoá mua ngoài. Đối

với doanh nghiệp nộp thuế GTGT theo phương pháp trực tiếp hoặc đối với hoạt động SXKD hàng hoá, dịch vụ không thuộc đối tượng chịu thuế GTGT, giá vật tư, hàng hoá thực tế xuất kho bao gồm cả thuế GTGT.

Giá vật tư, hàng hoá thực tế xuất kho gồm:

a) Đối với vật tư, hàng hoá mua ngoài:

- Giá mua vật tư, hàng hoá trong nước gồm: giá mua ghi trên hoá đơn của người bán hàng, cộng (+) chi phí thu mua, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản, phí bảo hiểm, tiền thuê kho bãi, phí chọn lọc, tái chế.

- Giá mua vật tư, hàng hoá nhập khẩu là giá thanh toán, cộng (+) thuế nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt, các khoản phụ thu theo quy định của Nhà nước (nếu có), cộng (+) chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản, thuê kho bãi. Giá thanh toán đối với vật tư, hàng hoá nhập khẩu được xác định:

+ Theo giá thực thanh toán nếu doanh nghiệp kê khai giá tính thuế nhập khẩu theo giá hợp đồng ngoại thương cao hơn giá thực thanh toán.

+ Theo giá kê khai tính thuế nhập khẩu nếu doanh nghiệp kê khai giá tính thuế nhập khẩu theo giá hợp đồng ngoại thương thấp hơn giá thực thanh toán.

b) Đối với vật tư tự chế là giá vật tư thực tế xuất kho cộng với chi phí thực tế phát sinh trong quá trình tự chế.

c) Đối với vật tư thuê ngoài gia công, chế biến là giá vật tư thực tế xuất kho giao gia công cộng (+) với chi phí gia công, chi phí vận chuyển, bốc dỡ.

Doanh nghiệp phải có hoá đơn, chứng từ theo chế độ quy định để chứng minh cho các chi phí trên.

Nếu nguyên liệu, vật liệu dùng trong SXKD là nông sản hoặc các sản phẩm tự nhiên do nông dân hoặc những người không kinh doanh sản xuất, khai thác không có hoá đơn, chứng từ theo quy định thì được lập bảng kê trên cơ sở chứng từ thanh toán của người bán hàng hoá, cung cấp dịch vụ (theo mẫu số 01/TNDN). Giám đốc doanh nghiệp duyệt chi theo bảng kê và chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác, trung thực của bảng kê.

Các nguyên, vật liệu được lập bảng kê theo quy định này bao gồm:

- Các sản phẩm làm bằng mây, tre, cói, dừa, cọ... của người nông dân trực tiếp làm ra,

- Các sản phẩm thủ công mỹ nghệ của các nghệ nhân không kinh doanh,

- Đất, đá, cát, sỏi của người dân tự khai thác, mua phế liệu của người trực tiếp thu nhặt.

- Các dịch vụ của cá nhân không kinh doanh như lao động thuê ngoài, tiền thuê bốc vác, vận chuyển, v.v,...

Các khoản chi phí trên nếu không lập Bảng kê kèm theo chứng từ thanh toán cho cơ sở kinh doanh, người bán hàng, cung cấp dịch vụ thì không được coi là chi phí hợp lý khi xác định thu nhập chịu thuế.

Nếu giá mua hàng hoá, dịch vụ trên bảng kê cao hơn giá thị trường tại thời điểm mua hàng thì cơ quan thuế căn cứ vào giá thị trường tại thời điểm mua hàng, dịch vụ cùng loại hoặc tương tự trên thị trường xác định lại mức giá để tính lại chi phí hợp lý khi xác định thu nhập chịu thuế.

Chi phí nguyên vật liệu phát sinh trong kỳ được hạch toán như sau:

Nợ TK 621: Giá trị vật liệu dùng trực tiếp cho sản xuất sản phẩm

Nợ TK 627: Giá trị vật liệu dùng chung ở phân xưởng sản xuất

Nợ TK 641: Giá trị vật liệu dùng cho bán hàng

Nợ TK 642: Giá trị vật liệu dùng cho QLDN

Có TK 152: Giá trị vật liệu sử dụng trong kỳ.

3. *Chi phí tiền lương, tiền công* và các khoản phụ cấp, tiền ăn giữa ca theo quy định của Bộ Luật lao động.

- Chi phí tiền lương của doanh nghiệp bao gồm các khoản tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp phải trả cho người lao động theo quy định của Bộ Luật lao động.

+ Đối với doanh nghiệp nhà nước: Chi phí tiền lương phải trả cho người lao động được xác định căn cứ vào các văn bản quy phạm pháp luật hiện hành hướng dẫn về chế độ tiền lương, tiền công và các khoản phụ cấp theo quy định của Bộ Luật lao động.

+ Đối với doanh nghiệp khác: Chi phí tiền lương phải trả cho người lao động căn cứ vào hợp đồng lao động hoặc thoả ước lao động tập thể.

- Chi phí tiền ăn giữa ca do giám đốc hoặc chủ doanh nghiệp quyết định phù hợp với hiệu quả SXKD, nhưng phải đảm bảo mức chi hàng tháng cho mỗi người lao động không vượt quá mức lương tối thiểu do Nhà nước quy định đối với công chức nhà nước. Riêng chi phí ăn định lượng cho người lao động đối với một số ngành nghề đặc biệt theo văn bản hướng dẫn thi hành Bộ Luật lao động.

Các khoản chi phí tiền lương, tiền công sau không được tính là chi phí hợp lý khi xác định thu nhập chịu thuế:

Chi phí tiền lương, tiền công và các khoản phụ cấp phải trả cho người lao động nhưng hết thời hạn nộp hồ sơ quyết toán thuế năm thực tế chưa chi.

Chi phí tiền lương, tiền công do doanh nghiệp chi ngoài hợp đồng lao động hoặc thoả ước lao động tập thể. Chi phí tiền lương, tiền công chi không có hợp đồng lao động hoặc thoả ước lao động tập thể theo quy định của pháp luật về lao động trừ trường hợp doanh nghiệp thuê lao động thời vụ hoặc vụ việc.

Các khoản tiền thưởng cho người lao động không mang tính chất tiền lương, không được ghi trong hợp đồng lao động hoặc thoả ước lao động tập thể.

Tiền lương, tiền công của chủ doanh nghiệp tư nhân, chủ hộ cá thể, cá nhân kinh doanh. Thù lao trả cho các sáng lập viên, thành viên của hội đồng thành viên, hội đồng quản trị không trực tiếp tham gia điều hành sản xuất, kinh doanh hàng hoá, dịch vụ.

Phần chi phí tiền ăn giữa ca hàng tháng cho mỗi người lao động vượt quá mức lương tối thiểu do Nhà nước quy định đối với công chức nhà nước.

Phần chi phí tiền ăn định lượng chi trả cho người lao động làm việc trong một số ngành đặc biệt vượt quá mức chế độ Nhà nước quy định.

Chi phí tiền lương, tiền công phát sinh trong kỳ được hạch toán như sau:

Nợ TK 622: Chi phí nhân công trực tiếp

Nợ TK 627: Chi phí tiền lương, tiền công cho nhân viên QLPX

Nợ TK 641: Chi phí tiền lương, tiền công cho nhân viên bán hàng

Nợ TK 642: Chi phí tiền lương cho nhân viên QLDN

Có TK 334: Tổng số tiền lương, tiền công phải trả CNV.

4. *Chi phí nghiên cứu khoa học, công nghệ* (trừ phần kinh phí do Nhà nước hoặc cơ quan quản lý cấp trên hỗ trợ) bao gồm: chi thưởng cho các sáng kiến, cải tiến mang lại hiệu quả kinh doanh cho doanh nghiệp, chi phí cho đào tạo lao động theo chế độ quy định, chi cho y tế trong nội bộ doanh nghiệp, chi hỗ trợ cho các trường học được Nhà nước cho phép thành lập. Các khoản chi này phải có hoá đơn, chứng từ theo chế độ quy định. Khi các khoản chi phí này phát sinh, kế toán bằng bút toán sau:

Nợ TK 642

Có TK 111, 112

} Chi phí nghiên cứu khoa học, công nghệ,...

5. *Chi phí dịch vụ mua ngoài sử dụng trong SXKD của doanh nghiệp* gồm: chi phí điện, nước, điện thoại, sửa chữa TSCĐ, tiền thuê TSCĐ, kiểm toán, dịch vụ pháp lý, thiết kế, xác lập và bảo vệ nhãn hiệu hàng hoá, bảo hiểm tài sản, chi trả tiền sử dụng các tài liệu kỹ thuật, bằng sáng chế, giấy phép công nghệ không thuộc TSCĐ, các dịch vụ kỹ thuật và dịch vụ mua ngoài khác.

Các chi phí dịch vụ mua ngoài khi phát sinh được hạch toán bằng bút toán sau:

Nợ TK 627: Chi phí dịch vụ mua ngoài dùng ở PXSX

Nợ TK 641: Chi phí dịch vụ mua ngoài dùng cho bán hàng

Nợ TK 642: Chi phí dịch vụ mua ngoài dùng chung toàn doanh nghiệp

Nợ TK 133: Thuế GTGT được khấu trừ

Có TK 111, 112, 331: Tổng số tiền phải (đã) thanh toán.

6. *Các khoản chi khác*

Các khoản chi cho lao động nữ gồm:

- Chi cho đào tạo lại nghề cho lao động nữ trong trường hợp nghề cũ không còn phù hợp phải chuyển đổi sang nghề khác theo quy hoạch phát triển của doanh nghiệp. Khoản chi này bao gồm: học phí (nếu có) + chênh lệch tiền lương ngạch bậc (đảm bảo 100% lương cho người đi học).

- Chi phí tiền lương và phụ cấp (nếu có) cho giáo viên dạy ở nhà trẻ, mẫu giáo do doanh nghiệp tổ chức và quản lý. Số lượng giáo viên được xác định theo định mức do hệ thống giáo dục đào tạo quy định.

- Chi phí tổ chức khám sức khoẻ thêm một lần trong năm cho nữ công nhân viên.

- Chi bồi dưỡng cho lao động nữ sau khi sinh con lần thứ nhất hoặc lần thứ hai: Mức chi không quá 1,5 lần mức lương tối thiểu của một tháng do Nhà nước quy định để giúp đỡ lao động nữ khắc phục một phần khó khăn do sinh đẻ.

- Phụ cấp làm thêm giờ cho lao động nữ trong trường hợp vì lý do khách quan người lao động nữ không nghỉ cho con bú theo chế độ quy định mà ở lại làm việc cho doanh nghiệp được trả theo chế độ hiện hành.

- Đối với doanh nghiệp hoạt động sản xuất, xây dựng, vận tải sử dụng nhiều lao động nữ, nếu hạch toán theo dõi riêng được các khoản thực chi cho lao động nữ nêu trên thì sẽ được tính giảm thuế thu nhập doanh nghiệp.

- Đối với chi phí sửa chữa TSCĐ đi thuê mà trong hợp đồng thuê tài sản quy định bên đi thuê có trách nhiệm sửa chữa tài sản trong thời gian thuê thì chi phí sửa chữa TSCĐ đi thuê được phép hạch toán vào chi phí hoặc phân bổ dần vào chi phí nhưng thời gian tối đa không quá 3 năm.

- Trường hợp chi phí để có các tài sản không thuộc TSCĐ: chi về mua và sử dụng các tài liệu kỹ thuật, bằng sáng chế, giấy phép chuyển giao công nghệ, nhãn hiệu thương mại, lợi thế kinh doanh... được phân bổ dần vào chi phí kinh doanh nhưng tối đa không quá 3 năm.

- Chi bảo hộ lao động hoặc chi trang phục theo số thực chi nhưng không quá 1.000.000 đồng/người/ năm.

- Chi bảo vệ doanh nghiệp.

- Trích nộp quỹ bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, chi phí hỗ trợ kinh phí cho hoạt động của Đảng, đoàn thể tại doanh nghiệp, chi đóng góp hình thành nguồn chi phí quản lý cho cấp trên và đóng góp vào các quỹ của hiệp hội theo chế độ quy định.

Các khoản chi trên khi phát sinh được hạch toán như sau:

Nợ TK 642
Có TK 111, 112 } Các khoản chi khác phát sinh.

7. *Chi trả lãi tiền vay vốn SXKD hàng hoá, dịch vụ của ngân hàng, các tổ chức tín dụng, các tổ chức kinh tế theo lãi suất thực tế căn cứ vào hợp đồng vay. Chi trả lãi tiền vay của các đối tượng khác theo lãi suất thực tế khi ký hợp đồng vay, nhưng tối đa không quá 1,2 lần mức lãi suất cho vay cùng thời điểm của ngân hàng thương mại có quan hệ giao dịch với doanh nghiệp. Hạch toán lãi tiền vay phải trả trong kỳ, kế toán ghi:*

Nợ TK 635: Lãi tiền vay được hạch toán vào chi phí tài chính

Nợ TK 642: Lãi tiền vay được hạch toán vào chi phí QLDN

Có TK 111, 112, 335: Lãi tiền vay phải trả hoặc đã trả trong kỳ.

8. *Trích các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, dự phòng công nợ khó đòi, dự phòng giảm giá chứng khoán, trích lập quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm theo hướng dẫn của Bộ Tài chính.*

9. *Trợ cấp thôi việc cho người lao động theo chế độ hiện hành.*

10. *Chi về tiêu thụ hàng hoá, dịch vụ bao gồm: chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển, bốc xếp, thuê kho bãi, bảo hành sản phẩm, hàng hoá.*

11. Chi phí quảng cáo, tiếp thị, khuyến mại, tiếp tân, khánh tiết, chi phí giao dịch, đối ngoại, chi hoa hồng môi giới, chi phí hội nghị và các loại chi phí khác theo số thực chi nhưng tối đa không quá 10% tổng số các khoản chi phí được trừ không bao gồm các khoản chi thuộc diện khống chế nêu trên, riêng với doanh nghiệp thành lập mới mức chi phí trên được phép không quá 15%, trong ba năm đầu. Đối với hoạt động thương nghiệp, tổng số chi phí để xác định mức khống chế không bao gồm giá mua của hàng hoá bán ra.

12. Các khoản thuế, phí, tiền thuê đất phải nộp có liên quan đến hoạt động SXKD hàng hoá, dịch vụ (trừ thuế thu nhập doanh nghiệp) bao gồm:

- Thuế xuất khẩu.

- Thuế GTGT đầu vào của hàng hoá, dịch vụ xuất khẩu không đủ điều kiện được khấu trừ và hoàn thuế theo quy định. Thuế GTGT đầu vào quá thời hạn được kê khai, khấu trừ thuế theo quy định.

- Thuế tiêu thụ đặc biệt đối với hàng hoá, dịch vụ trong nước thuộc diện chịu thuế tiêu thụ đặc biệt.

- Các loại thuế và lệ phí khác như thuế môn bài, thuế tài nguyên, thuế sử dụng đất nông nghiệp, thuế nhà đất, tiền thuê đất, các khoản phí, lệ phí mà doanh nghiệp thực nộp vào ngân sách nhà nước theo quy định của pháp luật về phí, lệ phí.

Chi trợ cấp cho giáo dục đúng đối tượng quy định như tài trợ cho việc mở trường học theo các hình thức công lập, dân lập và tư thục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân theo quy định của Luật Giáo dục. Tài trợ cơ sở vật chất phục vụ giảng dạy, học tập và hoạt động của trường học. Tài trợ học bổng cho học sinh, sinh viên thuộc các cơ sở giáo dục phổ thông, cơ sở giáo dục nghề nghiệp và cơ sở sở giáo dục đại học được quy định tại Luật Giáo dục. Tài trợ cho các cuộc thi về các môn học được giảng dạy trong trường học mà đối tượng tham gia dự thi là người học.

Khi tài trợ cho giáo dục, doanh nghiệp phải lập hồ sơ xác định khoản tài trợ cho giáo dục gồm: Biên bản xác nhận khoản tài trợ có chữ ký của người đại diện doanh nghiệp là nhà tài trợ, đại diện của cơ sở giáo dục hợp pháp là đơn vị nhận tài trợ (mẫu số 02/TNDN).

13. Chi phí quản lý kinh doanh do công ty ở nước ngoài phân bổ cho cơ sở thường trú tại Việt Nam theo tỷ lệ giữa doanh thu của cơ sở thường trú tại Việt Nam và tổng doanh thu chung của công ty ở nước ngoài bao

gồm cả doanh thu của cơ sở thường trú ở các nước khác. Công thức phân bổ như sau:

$$C_{pb} = \frac{\Sigma DT_{VN}}{\Sigma DT_{NN}} \times \Sigma TCP_{NN}$$

C_{pb} : Chi phí quản lý kinh doanh do công ty ở nước ngoài phân bổ cho cơ sở thường trú tại Việt Nam trong kỳ tính thuế.

ΣDT_{VN} : Doanh thu tính thuế của cơ sở thường trú tại Việt Nam trong kỳ tính thuế.

ΣDT_{NN} : tổng doanh thu của công ty ở nước ngoài, bao gồm cả doanh thu của các cơ sở thường trú ở các nước khác trong kỳ tính thuế.

ΣCP_{NN} : tổng số chi phí quản lý kinh doanh của công ty ở nước ngoài trong kỳ tính thuế.

Căn cứ để xác định chi phí và doanh thu của công ty ở nước ngoài là báo cáo tài chính của công ty ở nước ngoài đã được kiểm toán bởi một công ty kiểm toán độc lập trong đó thể hiện rõ doanh thu của công ty ở nước ngoài, chi phí quản lý của công ty ở nước ngoài, phần chi phí quản lý công ty mẹ ở nước ngoài phân bổ cho cơ sở thường trú tại Việt Nam.

Cơ sở thường trú của công ty ở nước ngoài tại Việt Nam chưa thực hiện chế độ kế toán, hoá đơn, chứng từ, nộp thuế theo phương pháp kê khai thì không được tính vào chi phí hợp lý khoản chi phí quản lý kinh doanh do công ty ở nước ngoài phân bổ.

4.1.3. Các khoản không được tính vào chi phí hợp lý

Khi tính các khoản chi phí để xác định lợi nhuận chịu thuế, doanh nghiệp không được tính vào chi phí các khoản sau:

Các khoản chi phí không được tính vào thu nhập chịu thuế:

- Các khoản chi không có đầy đủ hoá đơn, chứng từ theo quy định hoặc hoá đơn, chứng từ không hợp pháp.
- Các khoản chi không liên quan đến việc tạo ra doanh thu, thu nhập chịu thuế trong kỳ tính thuế.
- Chi phí lãi tiền vay vốn sản xuất, kinh doanh hàng hoá, dịch vụ của các tổ chức tín dụng, các tổ chức tài chính vượt mức lãi suất thực tế căn cứ vào hợp đồng vay. Phần chi phí lãi tiền vay của các đối tượng khác vượt mức lãi suất thực tế căn cứ vào hợp đồng vay hoặc phần chi phí lãi tiền vay vượt quá 1,2 lần mức lãi suất cho vay cao nhất cùng thời điểm của tổ chức tín dụng mà doanh nghiệp có quan hệ giao dịch.

- Các khoản chi trả lãi tiền vay để góp vốn điều lệ hoặc chi trả lãi tiền vay tương ứng với phần vốn điều lệ đã đăng ký còn thiếu kể cả trường hợp doanh nghiệp đã đi vào sản xuất kinh doanh.

- Các khoản trích, lập và sử dụng không đúng chế độ về trích lập và sử dụng Quỹ nghiên cứu phát triển khoa học và công nghệ của doanh nghiệp.

- Các khoản trích, lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính, dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hoá, công trình xây lắp không theo đúng hướng dẫn của Bộ Tài chính.

- Các khoản trích, lập và sử dụng quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm và chi trợ cấp thôi việc cho người lao động không theo đúng chế độ hiện hành.

- Các khoản chi phí trích trước mà thực tế không sử dụng gồm: trích trước về sửa chữa lớn TSCĐ và các khoản trích trước khác.

Riêng đối với những TSCĐ đặc thù, việc sửa chữa có tính chu kỳ thì doanh nghiệp được trích trước chi phí sửa chữa theo dự toán vào chi phí sản xuất, kinh doanh. Nếu số thực chi sửa chữa lớn hơn số trích theo dự toán thì doanh nghiệp được tính thêm vào chi phí hợp lý số chênh lệch này, nếu số thực chi nhỏ hơn số trích theo dự toán thì hạch toán giảm chi phí.

- Chi phí quảng cáo, khuyến mại, chi phí giao dịch, đối ngoại (không bao gồm: chi phí nghiên cứu thị trường, chi phí phát triển và hỗ trợ nghiên cứu thị trường, chi phí thuê tư vấn thực hiện công việc nghiên cứu, phát triển và hỗ trợ nghiên cứu thị trường, chi phí trưng bày, giới thiệu sản phẩm và tổ chức hội chợ, triển lãm thương mại, chi tiếp tân, khánh tiết, chi hoa hồng môi giới, chi phí hội nghị, chi phí hỗ trợ tiếp thị, chi hỗ trợ chi phí, chi phí chiết khấu thanh toán (kể cả chi bằng tiền cho đại lý và người mua hàng hoá, dịch vụ với khối lượng lớn), chi báo biểu, báo tặng của các cơ quan báo chí và các loại chi phí khác phần vượt quá 10% tổng số các khoản chi phí hợp lý. Đối với hoạt động kinh doanh thương mại chi phí hợp lý để xác định mức không chế không bao gồm giá vốn của hàng hoá bán ra.

- Khoản lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm tài chính, lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong quá trình đầu tư xây dựng cơ bản (giai đoạn trước hoạt động sản xuất kinh doanh).

- Chi phí quản lý kinh doanh do công ty ở nước ngoài phân bổ cho cơ sở thường trú tại Việt Nam phần vượt mức chi phí tính theo phương pháp phân bổ do pháp luật Việt Nam quy định.

- Các khoản tiền phạt về vi phạm hành chính như: vi phạm luật giao thông, vi phạm chế độ đăng ký kinh doanh, vi phạm chế độ kế toán thống kê, vi phạm pháp luật về thuế và các khoản phạt về vi phạm hành chính theo quy định của pháp luật.

- Chi về đầu tư xây dựng cơ bản, chi ủng hộ các đoàn thể, tổ chức xã hội và ủng hộ địa phương, chi từ thiện trừ khoản chi tài trợ cho giáo dục, chi phí mua thẻ hội viên sân golf, chi phí chơi golf.

- Các khoản thuế: thuế GTGT của doanh nghiệp nộp thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ đã được khấu trừ hoặc hoàn thuế, thuế thu nhập doanh nghiệp, thuế chuyển quyền sử dụng đất, thuế thu nhập cá nhân.

- Các khoản chi phí không hợp lý khác theo quy định của pháp luật.

- Chi thưởng sáng kiến, cải tiến mà doanh nghiệp không có quy chế quy định cụ thể về việc chi thưởng sáng kiến, cải tiến, không có hội đồng nghiệm thu sáng kiến, cải tiến.

- Chi tài trợ cho giáo dục không đúng đối tượng quy định, không có hồ sơ xác định khoản tài trợ.

- Phần chi bồi thường, trợ cấp cho người bị tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp vượt quá mức quy định. Chi mua bảo hiểm nhân thọ cho người lao động.

- Chi phí trả tiền điện, nước đối với những hợp đồng điện nước do chủ sở hữu cho thuê địa điểm sản xuất, kinh doanh ký trực tiếp với đơn vị cung cấp điện, nước không có đủ chứng từ thuộc một trong các trường hợp sau:

+ Doanh nghiệp thuê địa điểm sản xuất kinh doanh trực tiếp thanh toán tiền điện, nước cho nhà cung cấp điện, nước không có bảng kê (theo mẫu số 03/TNDN) kèm theo các hoá đơn thanh toán tiền điện, nước và hợp đồng thuê địa điểm sản xuất kinh doanh.

+ Doanh nghiệp thuê địa điểm sản xuất kinh doanh thanh toán tiền điện, nước với chủ sở hữu cho thuê địa điểm kinh doanh không có bảng kê (theo mẫu số 03/TNDN) kèm theo chứng từ thanh toán tiền điện, nước đối với người cho thuê địa điểm sản xuất kinh doanh phù hợp với số lượng điện, nước thực tế tiêu thụ và hợp đồng thuê địa điểm sản xuất kinh doanh.

- Phần chi phí thuê TSCĐ vượt quá mức phân bổ theo số năm mà bên đi thuê trả tiền trước.

- Chi phụ cấp tàu xe đi nghỉ phép không đúng theo quy định của Bộ Luật Lao động, phần chi phụ cấp cho người lao động đi công tác (không

bao gồm tiền đi lại và tiền ở) vượt quá 2 lần mức quy định theo hướng dẫn của Bộ Tài chính đối với cán bộ công chức, viên chức nhà nước.

- Các khoản chi cho lao động nữ không đúng đối tượng và mức chi vượt quá quy định.

- Chi trang phục bằng tiền cho người lao động vượt quá 1.000.000 đồng/năm.

- Phân trích nộp quỹ bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn vượt mức quy định. Phần chi đóng góp hình thành nguồn chi phí quản lý cho cấp trên, chi đóng góp vào các quỹ của hiệp hội vượt quá mức quy định của doanh nghiệp, hiệp hội.

4.1.4. Các khoản thu nhập chịu thuế khác

Các khoản thu nhập chịu thuế khác trong kỳ tính thuế bao gồm:

- Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán.

- Thu nhập từ hoạt động liên quan đến quyền sở hữu trí tuệ, quyền tác giả.

- Thu nhập khác về quyền sở hữu, quyền sử dụng tài sản.

- Thu nhập từ chuyển nhượng tài sản, thanh lý tài sản. Khoản thu nhập này được xác định bằng (=) doanh thu chuyển nhượng tài sản, thanh lý tài sản trừ (-) giá trị còn lại của tài sản chuyển nhượng, thanh lý trên sổ sách kế toán và các khoản chi phí liên quan đến việc chuyển nhượng, thanh lý tài sản.

- Thu nhập từ lãi tiền gửi, lãi tiền cho vay (bao gồm cả lãi trả chậm, lãi quá hạn...), lãi bán hàng trả chậm, lãi bán hàng trả góp, lãi thu được do người mua thanh toán chậm so với quy định tại điều khoản thanh toán trong hợp đồng, lãi trái phiếu (trừ các loại trái phiếu được miễn thuế theo quy định).

- Thu nhập từ kinh doanh ngoại tệ.

- Thu nhập về chênh lệch tỷ giá hối đoái thực tế phát sinh trong kỳ của hoạt động sản xuất kinh doanh (không bao gồm lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm tài chính, lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong quá trình đầu tư xây dựng cơ bản giai đoạn trước hoạt động sản xuất kinh doanh).

- Kết dư cuối năm các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính, dự phòng nợ khó đòi và hoàn nhập khoản dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hoá, công trình xây lắp đã trích nhưng hết thời hạn bảo hành không sử dụng hoặc sử dụng không hết.

- Thu các khoản nợ khó đòi đã xóa sổ kế toán nay đòi được.
- Thu các khoản nợ phải trả không xác định được chủ nợ.
- Thu về tiền phạt vi phạm hợp đồng kinh tế.
- Các khoản thu nhập từ hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hoá, dịch vụ của những năm trước bị bỏ sót mới phát hiện ra.
- Thu nhập nhận được từ hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hoá, dịch vụ ở nước ngoài.

Doanh nghiệp Việt Nam đầu tư ra nước ngoài có thu nhập từ hoạt động sản xuất, kinh doanh tại nước ngoài, thực hiện kê khai và nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo qui định của Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành của Việt Nam, kể cả trường hợp doanh nghiệp đang được hưởng ưu đãi miễn, giảm thuế thu nhập theo qui định của nước doanh nghiệp đầu tư. Mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp để tính và kê khai thuế đối với các khoản thu nhập từ nước ngoài là 28%, không áp dụng mức thuế suất ưu đãi (nếu có) mà doanh nghiệp Việt Nam đầu tư ra nước ngoài đang được hưởng theo Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

Cơ quan thuế có quyền ấn định thu nhập chịu thuế từ hoạt động sản xuất kinh doanh tại nước ngoài của doanh nghiệp Việt Nam đầu tư ra nước ngoài đối với các trường hợp vi phạm qui định về kê khai, nộp thuế.

Trường hợp khoản thu nhập từ dự án đầu tư tại nước ngoài đã chịu thuế thu nhập doanh nghiệp (hoặc một loại thuế có bản chất tương tự như thuế thu nhập doanh nghiệp) ở nước ngoài, khi tính thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tại Việt Nam, doanh nghiệp Việt Nam đầu tư ra nước ngoài được trừ số thuế đã nộp ở nước ngoài hoặc đã được đối tác nước tiếp nhận đầu tư trả thay (kể cả thuế đối với tiền lãi cổ phần) nhưng số thuế được trừ không vượt quá số thuế thu nhập tính theo qui định của Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp của Việt Nam. Số thuế thu nhập doanh nghiệp Việt Nam đầu tư ra nước ngoài được miễn, giảm đối với phần lợi nhuận được hưởng từ dự án đầu tư ở nước ngoài theo luật pháp của nước doanh nghiệp đầu tư cũng được trừ khi xác định số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tại Việt Nam.

Ví dụ 1: Doanh nghiệp Việt Nam A có một khoản thu nhập 800 tr.đ từ dự án đầu tư tại nước ngoài. Khoản thu nhập này là thu nhập sau khi đã nộp thuế thu nhập theo luật của nước doanh nghiệp đầu tư. Số thuế thu nhập phải nộp tính theo quy định của Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp của nước doanh nghiệp đầu tư là 200 tr.đ. Số thuế TNDN sau khi được giảm 50% theo qui định của Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp của nước doanh nghiệp đầu tư là 100 tr.đ.

Phần thu nhập từ dự án đầu tư ở nước ngoài phải tính thuế thu nhập theo qui định của Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp của Việt Nam như sau:

$$[(800 \text{ tr.đ} + 200 \text{ tr.đ}) \times 28\%] = 280 \text{ tr.đ}$$

Số thuế thu nhập doanh nghiệp còn phải nộp (sau khi đã trừ số thuế đã nộp tại nước doanh nghiệp đầu tư) là:

$$280 \text{ tr.đ} - 200 \text{ tr.đ} = 80 \text{ tr.đ}$$

Ví dụ 2: Doanh nghiệp Việt Nam A có khoản thu nhập 660 tr.đ từ dự án đầu tư tại nước ngoài. Khoản thu nhập này là thu nhập còn lại sau khi đã nộp thuế thu nhập tại nước doanh nghiệp đầu tư. Số thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp theo qui định của nước doanh nghiệp đầu tư là 340 tr.đ.

Phần thu nhập từ dự án đầu tư tại nước ngoài của doanh nghiệp phải kê khai và nộp thuế thu nhập theo qui định của Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp của Việt Nam như sau:

$$[(660 \text{ tr.đ} + 340 \text{ tr.đ}) \times 28\%] = 280 \text{ tr.đ}$$

Doanh nghiệp Việt Nam A chỉ được trừ số thuế đã nộp ở nước doanh nghiệp đầu tư tương đương với số thuế tính theo Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp của Việt Nam là 280 tr.đ. Số thuế đã nộp tại nước doanh nghiệp đầu tư vượt quá số thuế tính theo Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp của Việt Nam là 60 tr.đ ($340 - 280 = 60$) không được trừ vào số thuế phải nộp khi kê khai và nộp thuế thu nhập doanh nghiệp tại Việt Nam.

Hồ sơ đính kèm khi kê khai và nộp thuế của doanh nghiệp Việt Nam đầu tư ra nước ngoài đối với khoản thu nhập từ dự án đầu tư tại nước ngoài bao gồm:

Quyết định của doanh nghiệp về việc phân chia lợi nhuận của dự án đầu tư tại nước ngoài.

- Báo cáo tài chính của doanh nghiệp đã được tổ chức kiểm toán độc lập xác nhận.

- Tờ khai thuế thu nhập của doanh nghiệp thuộc dự án đầu tư tại nước ngoài (bản sao có xác nhận của đại diện có thẩm quyền của dự án đầu tư tại nước ngoài).

- Biên bản quyết toán thuế đối với doanh nghiệp (nếu có).

- Xác nhận số thuế phải nộp, số thuế đã nộp tại nước ngoài hoặc số thuế được trả thay, số thuế được miễn, giảm của cơ quan thuế tại nước doanh nghiệp đầu tư.

Trường hợp dự án đầu tư tại nước ngoài chưa phát sinh thu nhập chịu thuế (hoặc đang phát sinh lỗ), khi kê khai quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp hàng năm, doanh nghiệp Việt Nam đầu tư ra nước ngoài chỉ phải nộp Báo cáo tài chính có xác nhận của cơ quan kiểm toán độc lập hoặc của cơ quan có thẩm quyền của nước doanh nghiệp đầu tư và Tờ khai thuế thu nhập của dự án đầu tư tại nước ngoài (bản sao có xác nhận của đại diện có thẩm quyền của dự án đầu tư tại nước ngoài). Số lỗ phát sinh từ dự án đầu tư ở nước ngoài được xử lý hoặc chuyển lỗ theo quy định của nước doanh nghiệp đầu tư, không được trừ vào số thu nhập phát sinh của doanh nghiệp trong nước khi tính thuế thu nhập doanh nghiệp.

Khoản thu nhập từ dự án đầu tư tại nước ngoài được kê khai vào quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp của năm tiếp sau năm tài chính phát sinh khoản thu nhập tại nước ngoài hoặc kê khai vào quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp của năm tài chính cùng với năm phát sinh khoản thu nhập tại nước ngoài nếu doanh nghiệp có đủ cơ sở và chứng từ xác định được số thu nhập và số thuế thu nhập đã nộp của dự án đầu tư tại nước ngoài.

Ví dụ 3: Doanh nghiệp Việt Nam A có thu nhập từ dự án đầu tư tại nước ngoài trong năm tài chính 2001. Doanh nghiệp Việt Nam A phải kê khai khoản thu nhập nói trên vào Tờ khai quyết toán thuế thu nhập của năm tài chính 2002 theo qui định của Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp của Việt Nam.

Đối với khoản thu nhập từ hoạt động sản xuất, kinh doanh của dự án đầu tư tại nước đã ký Hiệp định tránh đánh thuế hai lần với Việt Nam, doanh nghiệp Việt Nam đầu tư ra nước ngoài kê khai và nộp thuế theo qui định tại Hiệp định.

- Các khoản thu nhập liên quan đến việc tiêu thụ hàng hoá, cung cấp dịch vụ không tính trong doanh thu như: thưởng giải phóng tàu nhanh, tiền thưởng phục vụ trong ngành ăn uống, khách sạn sau khi đã trừ các khoản chi phí để tạo ra khoản thu nhập đó.

- Các khoản thu nhập từ các hoạt động góp vốn cổ phần, liên doanh, liên kết kinh tế trong nước. Trường hợp khoản thu nhập nhận được là thu nhập được chia từ thu nhập sau khi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp của hoạt động góp vốn cổ phần, liên doanh, liên kết kinh tế thì doanh nghiệp nhận được khoản thu nhập không phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp.

- Thu nhập về tiêu thụ phế liệu, phế phẩm sau khi đã trừ chi phí thu hồi và chi phí tiêu thụ.

- Quà biếu, quà tặng bằng tiền, bằng hiện vật, thu nhập nhận được bằng tiền, bằng hiện vật từ khoản hỗ trợ tiếp thị, hỗ trợ chi phí, chiết khấu thanh toán, thưởng khuyến mại và các khoản hỗ trợ khác.

- Các khoản thu nhập khác.

Doanh nghiệp có doanh thu, chi phí và thu nhập chịu thuế bằng ngoại tệ thì phải quy đổi ngoại tệ ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch bình quân trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố tại thời điểm phát sinh doanh thu, chi phí và thu nhập chịu thuế, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác. Đối với loại ngoại tệ không có tỷ giá hối đoái với đồng Việt Nam thì phải quy đổi thông qua một loại ngoại tệ có tỷ giá hối đoái với đồng Việt Nam.

5. Chuyển lỗ

Theo quy định hiện hành, doanh nghiệp sau khi quyết toán thuế mà bị lỗ thì được chuyển lỗ của năm quyết toán thuế trừ vào thu nhập chịu thuế của những năm sau. Thời gian chuyển lỗ không quá 5 năm, kể từ năm tiếp sau năm phát sinh lỗ. Căn cứ vào số lỗ phát sinh, doanh nghiệp tự xác định số lỗ được trừ vào thu nhập chịu thuế. Nếu trong thời gian chuyển lỗ lại phát sinh lỗ tiếp thì số lỗ phát sinh này (không bao gồm số lỗ của kỳ trước chuyển sang) sẽ tiếp tục được chuyển trong thời gian không quá 5 năm, kể từ năm tiếp sau năm phát sinh lỗ.

Khi cơ quan có thẩm quyền kiểm tra, thanh tra quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp xác định số lỗ doanh nghiệp được chuyển khác với số lỗ do doanh nghiệp tự xác định thì số lỗ được chuyển xác định theo kết luận của cơ quan có thẩm quyền, thời gian chuyển lỗ vẫn là 5 năm kể từ năm tiếp sau năm phát sinh lỗ. Quá thời hạn 5 năm kể từ năm tiếp sau năm phát sinh lỗ nếu số lỗ phát sinh chưa bù trừ hết thì sẽ không được giảm trừ tiếp vào thu nhập của các năm tiếp sau.

Khi chuyển đổi loại hình doanh nghiệp hoặc chuyển đổi hình thức sở hữu (kể cả giao, bán doanh nghiệp nhà nước), sáp nhập, hợp nhất, chia tách, giải thể, phá sản, doanh nghiệp phải thực hiện quyết toán thuế với cơ quan thuế đến thời điểm có quyết định chuyển đổi loại hình doanh nghiệp, chuyển đổi hình thức sở hữu, sáp nhập, hợp nhất, chia tách, giải thể, phá sản của cơ quan có thẩm quyền. Số lỗ của doanh nghiệp phát sinh trước khi sáp nhập phải được theo dõi chi tiết theo năm phát sinh và được tiếp tục chuyển vào thu nhập chịu thuế của doanh nghiệp sau khi sáp nhập để đảm bảo nguyên tắc chuyển lỗ không quá 5 năm, kể từ năm tiếp sau năm phát sinh lỗ.

Doanh nghiệp là liên doanh của nhiều doanh nghiệp khác, khi có quyết định giải thể mà bị lỗ thì số lỗ được phân bổ cho từng doanh nghiệp tham gia liên doanh. Cơ sở tham gia liên doanh được tổng hợp số lỗ phân bổ từ cơ sở liên doanh vào kết quả kinh doanh của mình khi quyết toán thuế nhưng đảm bảo nguyên tắc chuyển lỗ không quá 5 năm, kể từ năm tiếp sau năm phát sinh lỗ.

Doanh nghiệp được thụ hưởng tài sản của doanh nghiệp chuyển đổi loại hình doanh nghiệp, chuyển đổi hình thức sở hữu (kể cả giao, bán, khoán, cho thuê doanh nghiệp nhà nước), chia, tách, sáp nhập, hợp nhất chịu trách nhiệm nộp đủ số thuế còn thiếu và tiền phạt (nếu có) của doanh nghiệp cũ.

II. Kế toán thuế thu nhập doanh nghiệp

1. Chứng từ hạch toán

Các chứng từ sử dụng để hạch toán thuế TNDN gồm các chứng từ chứng minh doanh thu và thu nhập chịu thuế của doanh nghiệp như hóa đơn bán hàng (hóa đơn GTGT), các chứng từ chứng minh các khoản thu nhập được chia từ các hoạt động góp vốn, v.v,...

Các chứng từ phản ánh các khoản chi phí như hóa đơn mua hàng, bảng tính và thanh toán lương, các hóa đơn tính tiền điện, nước, điện thoại và các dịch vụ mua ngoài khác, các bảng kê chi phí dịch vụ, sản phẩm mua ngoài của các cá nhân không kinh doanh, v.v,... Các hóa đơn, chứng từ này phải thỏa mãn các điều kiện sau:

- Hóa đơn do BTC (Tổng cục Thuế) phát hành do cơ quan thuế cung cấp cho các cơ sở SXKD.

- Hóa đơn do các doanh nghiệp tự in để sử dụng theo mẫu qui định đã được Tổng cục Thuế hoặc Cục Thuế tỉnh, TP chấp thuận cho sử dụng và có đăng ký sử dụng hóa đơn tại Cục Thuế địa phương (tỉnh, thành phố trực thuộc TW).

- Các loại hóa đơn, chứng từ đặc thù khác được phép sử dụng.

- Các bảng kê hàng hóa, dịch vụ mua vào, bán ra theo chế độ qui định.

Hóa đơn hợp lệ để xác định chi phí hợp lý trừ ra khỏi thu nhập chịu thuế phải là liên 2 bản chính, có đầy đủ chữ ký theo yêu cầu trên hóa đơn, trên hóa đơn phải ghi đầy đủ rõ ràng các nội dung đã in sẵn và còn nguyên vẹn, không bị tẩy xóa, sửa chữa hay nhàu nát. Các hóa đơn chứng từ do Bộ Tài chính ban hành hiện nay gồm:

- Hóa đơn GTGT 3 liên, mẫu số 01-GTKT-3LL
- Hóa đơn GTGT 2 liên, mẫu số 01-GTKT-2LN
- Hóa đơn bán hàng 3 liên, mẫu số 02-GTTT-3LL
- Hóa đơn bán hàng 2 liên, mẫu số 02-GTTT-2LN
- Hóa đơn dịch vụ cho thuê tài chính, mẫu số 05TTC-3LL
- Hóa đơn thu mua hàng nông, lâm, thủy sản, mẫu số 06TMH-3LL
- Hóa đơn bán lẻ (sử dụng cho máy tính tiền), mẫu số 07MTT
- Phiếu xuất kho kiêm vận chuyển nội bộ, mẫu số 03VT-3LL
- Phiếu xuất kho hàng gửi bán đại lý, mẫu số 04/XKĐL/3LL
- Hóa đơn thu phí bảo hiểm, mẫu số 05BV/BH hay 05/BH
- Hóa đơn bán tài sản tịch thu sung quỹ nhà nước, mẫu số 01/TSTT-3L
- Hóa đơn bán tài sản thanh lý, mẫu số HĐ/TSTL-3L
- Hóa đơn bán hàng dự trữ quốc gia, mẫu số 02HDT-4LH

Khi lập hóa đơn, người lập hóa đơn phải lót giấy than để viết hoặc đánh máy một lần, in sang các liên có nội dung như nhau. Hóa đơn phải được sử dụng theo thứ tự từ đầu đến cuối quyển (số hóa đơn được sử dụng từ nhỏ đến lớn). Khi lập hóa đơn, doanh nghiệp phải sử dụng hết quyển cũ mới sử dụng sang quyển mới, không được dùng cách số, cách quyển. Nội dung, chỉ tiêu đã in trên hóa đơn phải ghi đầy đủ, rõ ràng, đặc biệt mã số thuế của người mua hàng. Trường hợp người mua hàng không có mã số thuế thì gạch bỏ các ô trống ghi mã số thuế trên hóa đơn, gạch chéo phần bỏ trống không ghi hết từ phải sang trái, không được tẩy xóa, sửa chữa, làm nhàu nát hóa đơn. Hóa đơn giao cho khách hàng nhất thiết phải ghi đầy đủ mã số thuế của đơn vị bán, đơn vị mua hàng.

Trường hợp hóa đơn viết sai cần hủy bỏ thì gạch chéo để chữ hủy bỏ vào các liên của số hóa đơn bị hủy bỏ, không được xé rời khỏi cuốn mà phải lưu giữ đầy đủ các liên để thanh toán số tờ bị hủy (hỏng) với cơ quan thuế (được thể hiện trên bản Báo cáo tình hình sử dụng hóa đơn).

Trường hợp đã giao hóa đơn cho khách hàng mới phát hiện sai hóa đơn thì hai bên phải lập biên bản thu hồi hóa đơn ghi rõ lý do thu hồi hóa đơn. Doanh nghiệp phải lập hóa đơn mới giao cho khách hàng. Hóa đơn mới phải ghi đầy đủ, đúng các chỉ tiêu theo quy định và ghi rõ: “Hóa đơn này thay thế hóa đơn ký hiệu..., số hóa đơn..., ngày..., tháng..., năm...”.

Hóa đơn thu hồi phải kẹp vào quyển hóa đơn và phải xuất trình với cơ quan thuế trực tiếp quản lý, không được hủy hóa đơn. Doanh nghiệp sẽ bị

xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực kế toán đối với hành vi xé rời hóa đơn viết sai khỏi quyển hóa đơn và hủy hóa đơn thu hồi.

2. Tài khoản hạch toán

Kế toán sử dụng TK 333 chi tiết 3334 “Thuế thu nhập doanh nghiệp” để phản ánh số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp và tình hình nộp thuế vào ngân sách nhà nước. Nội dung phản ánh trên tài khoản này như sau:

Bên Nợ:

- Số thuế TNDN đã nộp cho ngân sách.
- Số thuế TNDN được miễn giảm, được hoàn lại.

Bên Có: Số thuế TNDN phải nộp cho ngân sách.

Dư Có: Số thuế TNDN phải nộp cho ngân sách cuối kỳ.

Dư Nợ: Số thuế TNDN đã nộp thừa.

3. Kế toán thuế thu nhập doanh nghiệp

Định kì căn cứ vào thông báo của cơ quan thuế về số thuế TNDN tạm phải nộp, kế toán ghi:

Nợ TK 821 (8211) } Số thuế TNDN tạm nộp.
Có TK 333 (3334)

Khi nộp thuế, căn cứ vào chứng từ nộp thuế, kế toán ghi:

Nợ TK 333 (3334) } Số thuế đã nộp.
Có TK 111, 112

Sang năm sau, khi quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp của năm tài chính trước được duyệt, xác định số thuế TNDN phải nộp.

Nếu số thuế phải nộp lớn hơn số đã tạm nộp, kế toán ghi số phải nộp bổ sung:

Nợ TK 821 (8211) } Số thuế TNDN phải nộp thêm.
Có TK 3334

Trường hợp số thuế TNDN phải nộp nhỏ hơn số đã tạm nộp trong năm thì số nộp thừa được chuyển sang nộp cho năm nay, kế toán ghi:

Nợ TK 3334 } Số thuế nộp thừa.
Có TK 821 (8211)

III. Đăng ký, kê khai, nộp thuế và quyết toán thuế

1. Đăng ký thuế thu nhập doanh nghiệp

Doanh nghiệp có trách nhiệm đăng ký thuế thu nhập doanh nghiệp cùng với việc đăng ký nộp thuế GTGT với cơ quan thuế. Hồ sơ đăng ký thuế gồm:

- Giấy đề nghị cấp mã số thuế (mẫu 07-MST).
- Tờ khai đăng ký thuế (mẫu 01-ĐK-TCT) và các bảng kê kèm theo đăng ký thuế (nếu có).
- Bản sao của các loại chứng thư:
 - + Đối với các tổ chức hoạt động theo Luật Doanh nghiệp: Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh.
 - + Đối với các doanh nghiệp nhà nước: Quyết định thành lập và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh.
 - + Đối với hợp tác xã: Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh.
 - + Đối với các đơn vị sự nghiệp, lực lượng vũ trang: Giấy phép của đơn vị chủ quản.
 - + Đối với tổ chức hoạt động theo Luật Báo chí: Giấy phép thành lập và bản sao Giấy phép hoạt động báo chí.
 - + Đối với những tổ chức hoạt động theo Luật Khoa học công nghệ môi trường thuộc mọi thành phần kinh tế: Quyết định thành lập và Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động khoa học công nghệ môi trường.
 - + Đối với doanh nghiệp hoạt động theo Luật Đầu tư nước ngoài tại Việt Nam: Giấy phép đầu tư.
 - + Đối với doanh nghiệp đoàn thể: Quyết định thành lập và bản sao Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh.
 - + Đối với chủ doanh nghiệp tư nhân: khi nộp hồ sơ đăng ký thuế, nếu không có đăng ký kinh doanh thì chủ doanh nghiệp tư nhân chỉ được cấp Thông báo mã số thuế.

Thời gian, địa điểm đăng ký thuế:

Trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày có giấy phép kinh doanh, doanh nghiệp phải thực hiện đăng ký thuế với cơ quan thuế.

Các doanh nghiệp, đơn vị, tổ chức sản xuất kinh doanh và dịch vụ thực hiện thủ tục đăng ký để được cấp mã số thuế (gọi tắt là đăng ký mã số thuế) tại Cục Thuế tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương (dưới đây gọi tắt là tỉnh).

Chứng nhận đăng ký thuế:

Trường hợp tổ chức, cá nhân nộp thuế có đầy đủ hồ sơ đăng ký thuế và được hệ thống quản lý mã số thuế quốc gia xác nhận (không trùng lặp, trường hợp đơn vị trực thuộc thì đơn vị chủ quản đã kê khai danh sách) thì sẽ được cơ quan thuế cấp Giấy chứng nhận đăng ký thuế và mã số thuế (theo mẫu số 10-MST).

Trường hợp chưa đủ điều kiện hoặc thủ tục cấp Giấy chứng nhận đăng ký thuế thì cơ quan thuế thực hiện cấp “Thông báo mã số thuế” (theo mẫu số 11-MST).

Thời gian cấp mã số thuế: chậm nhất không quá 8 ngày đối với các hồ sơ đăng ký thuế nộp trực tiếp tại các Cục Thuế tính từ ngày nhận được đầy đủ hồ sơ đề nghị cấp mã số thuế (không tính thời gian chỉnh sửa, bổ sung hồ sơ do đối tượng nộp thuế kê khai sai sót).

Các doanh nghiệp khi đăng ký thuế phải khai rõ cả các đơn vị trực thuộc hạch toán kinh doanh độc lập và các đơn vị hạch toán phụ thuộc báo sổ. Các đơn vị trực thuộc doanh nghiệp thực hiện hạch toán độc lập hay phụ thuộc báo sổ đều phải đăng ký thuế với cơ quan thuế địa phương nơi đơn vị đóng trụ sở.

Các đơn vị hạch toán độc lập thuộc doanh nghiệp có nghĩa vụ kê khai, nộp thuế, quyết toán thuế riêng. Các đơn vị hạch toán báo sổ phụ thuộc doanh nghiệp chính chỉ đăng ký thuế tại địa phương, không có nghĩa vụ kê khai thuế, nộp thuế tại địa phương, doanh nghiệp chính có nghĩa vụ kê khai, nộp thuế, quyết toán thuế phần kinh doanh của mình và của các đơn vị hạch toán phụ thuộc báo sổ.

2. Kê khai thuế thu nhập doanh nghiệp

2.1. Quy định chung về khai thuế, tính thuế

Theo quy định của Luật Quản lý thuế, người nộp thuế phải tính số tiền thuế phải nộp ngân sách nhà nước, trừ trường hợp cơ quan thuế ấn định thuế hoặc tính thuế theo quy định tại Điều 37 và Điều 38 của Luật Quản lý thuế. Trách nhiệm của người nộp thuế phải khai chính xác, trung thực, đầy đủ các nội dung trong tờ khai thuế với cơ quan thuế theo mẫu do Bộ Tài chính quy định và nộp đủ các chứng từ, tài liệu quy định trong hồ sơ khai thuế.

Đối với loại thuế khai theo tháng, quý hoặc năm, nếu trong kỳ tính thuế không phát sinh nghĩa vụ thuế hoặc người nộp thuế đang thuộc diện được

hưởng ưu đãi, miễn giảm thuế thì người nộp thuế vẫn phải nộp hồ sơ khai thuế cho cơ quan thuế theo đúng thời hạn quy định, trừ trường hợp đã chấm dứt hoạt động phát sinh nghĩa vụ thuế.

Đối với loại thuế khai theo tháng hoặc khai theo quý, kỳ tính thuế đầu tiên được tính từ ngày bắt đầu hoạt động phát sinh nghĩa vụ thuế đến ngày cuối cùng của tháng hoặc quý, kỳ tính thuế cuối cùng được tính từ ngày đầu tiên của tháng hoặc quý đến ngày kết thúc hoạt động phát sinh nghĩa vụ thuế. Kỳ tính thuế năm của thuế thu nhập doanh nghiệp hoặc thuế tài nguyên được tính theo năm tài chính của người nộp thuế. Kỳ tính thuế năm của các loại thuế khác là năm dương lịch.

2.2. Trách nhiệm nộp hồ sơ khai thuế thu nhập doanh nghiệp cho cơ quan thuế

Người nộp thuế nộp hồ sơ khai thuế thu nhập doanh nghiệp cho cơ quan thuế quản lý trực tiếp. Cơ sở kinh doanh chính có nghĩa vụ khai thuế phần kinh doanh của mình và của các đơn vị hạch toán phụ thuộc báo sổ. Các đơn vị hạch toán độc lập thuộc cơ sở kinh doanh có nghĩa vụ khai thuế riêng.

Cơ sở kinh doanh không phát sinh nghĩa vụ thuế, đang bị lỗ hoặc đang thuộc diện được hưởng ưu đãi, miễn giảm thuế thì người nộp thuế vẫn phải nộp hồ sơ khai thuế cho cơ quan thuế theo đúng quy định (trừ trường hợp cơ sở kinh doanh đã chấm dứt hoạt động phát sinh nghĩa vụ thuế).

Khai thuế thu nhập doanh nghiệp được thực hiện kê khai tạm tính theo quý, khai quyết toán năm hoặc khai quyết toán đến thời điểm chấm dứt hoạt động kinh doanh, chấm dứt hợp đồng, chuyển đổi hình thức sở hữu doanh nghiệp, tổ chức lại doanh nghiệp và các trường hợp:

- Khai thuế thu nhập doanh nghiệp tạm tính theo từng lần chuyển quyền sử dụng đất, chuyển quyền thuê đất áp dụng đối với tổ chức kinh doanh không phát sinh thường xuyên hoạt động chuyển quyền sử dụng đất, chuyển quyền thuê đất.

- Khai thuế thu nhập doanh nghiệp khấu trừ từ tiền hoa hồng đại lý theo tháng.

2.3. Thời hạn nộp hồ sơ khai thuế

Thời hạn nộp hồ sơ khai thuế là ngày cơ quan thuế nhận được hồ sơ hợp lệ, đầy đủ giấy tờ, văn bản đúng theo qui định. Theo quy định hiện hành, thời hạn nộp hồ sơ khai thuế tháng chậm nhất là ngày thứ hai mươi của tháng tiếp theo tháng phát sinh nghĩa vụ thuế. Đối với hồ sơ kê khai thuế

theo quý, thời hạn nộp hồ sơ chậm nhất là ngày thứ ba mươi của quý tiếp theo quý phát sinh nghĩa vụ thuế. Thời hạn nộp hồ sơ khai thuế cả năm chậm nhất là ngày thứ ba mươi của tháng đầu tiên của năm dương lịch hoặc năm tài chính. Đối với các trường hợp kê khai thuế theo từng lần, thời hạn nộp hồ sơ khai thuế chậm nhất là ngày thứ mười, kể từ ngày phát sinh nghĩa vụ thuế.

Thời hạn nộp hồ sơ quyết toán thuế năm chậm nhất là ngày thứ chín mươi, kể từ ngày kết thúc năm dương lịch hoặc năm tài chính. Nếu doanh nghiệp chấm dứt hoạt động, chấm dứt hợp đồng, chuyển đổi hình thức sở hữu hoặc tổ chức lại thì thời hạn nộp hồ sơ quyết toán thuế chậm nhất là ngày thứ bốn mươi lăm, kể từ ngày phát sinh các hoạt động này.

Hồ sơ kê khai thuế có thể được gia hạn nộp trong các trường hợp người nộp thuế không có khả năng nộp hồ sơ khai thuế đúng hạn do thiên tai, hoả hoạn, tai nạn bất ngờ và được thủ trưởng cơ quan thuế quản lý trực tiếp gia hạn nộp hồ sơ khai thuế. Thời gian nộp hồ sơ khai thuế tháng, khai thuế năm, khai thuế tạm tính, khai thuế theo từng lần phát sinh nghĩa vụ thuế được gia hạn không quá ba mươi ngày. Thời gian gia hạn nộp hồ sơ khai quyết toán thuế không quá 60 ngày kể từ ngày hết thời hạn phải nộp hồ sơ khai thuế.

Để được gia hạn nộp hồ sơ khai thuế, người nộp thuế phải gửi đến cơ quan thuế nơi nhận hồ sơ khai thuế văn bản đề nghị gia hạn nộp hồ sơ khai thuế trước khi hết hạn nộp hồ sơ khai thuế, trong đó nêu rõ lý do đề nghị gia hạn có xác nhận của Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn hoặc công an xã, phường, thị trấn nơi phát sinh trường hợp được gia hạn nộp hồ sơ khai thuế. Trong thời hạn năm ngày làm việc, kể từ ngày nhận được văn bản đề nghị gia hạn nộp hồ sơ khai thuế, cơ quan thuế phải trả lời bằng văn bản cho người nộp thuế về việc chấp nhận hay không chấp nhận việc gia hạn nộp hồ sơ khai thuế. Nếu cơ quan thuế không có văn bản trả lời thì coi như đề nghị của người nộp thuế được chấp nhận.

2.4. Hồ sơ khai thuế

Hồ sơ khai thuế bao gồm Tờ khai thuế và các tài liệu liên quan làm căn cứ để người nộp thuế khai thuế, tính thuế với cơ quan thuế.

Người nộp thuế phải sử dụng đúng mẫu Tờ khai thuế và các mẫu phụ lục kèm theo Tờ khai thuế do Bộ Tài chính quy định, không được thay đổi khuôn dạng, thêm, bớt hoặc thay đổi vị trí của bất kỳ chi tiêu nào trong Tờ khai thuế. Các mẫu kê khai thuế hiện hành được ban hành kèm theo Thông tư số 60/2007/TT-BTC ngày ngày 14 tháng 6 năm 2007 của Bộ Tài chính.

Đối với một số loại giấy tờ trong hồ sơ thuế mà Bộ Tài chính không ban hành mẫu thì thực hiện theo quy định của pháp luật có liên quan.

2.4.1. Khai thuế thu nhập doanh nghiệp tạm tính theo quý

Hồ sơ khai thuế thu nhập doanh nghiệp tạm tính theo quý là Tờ khai thuế thu nhập doanh nghiệp quý theo mẫu số 01A/TNDN ban hành kèm theo Thông tư số 60/2007/TT-BTC ngày ngày 14 tháng 6 năm 2007 của Bộ Tài chính. Trường hợp người nộp thuế không kê khai được chi phí thực tế phát sinh của kỳ tính thuế thì áp dụng Tờ khai thuế thu nhập doanh nghiệp quý theo mẫu số 01B/TNDN ban hành kèm theo Thông tư này. Căn cứ để tính thu nhập doanh nghiệp trong quý là tỷ lệ thu nhập chịu thuế trên doanh thu của năm trước liền kề. Trường hợp người nộp thuế đã được thanh tra, kiểm tra và tỷ lệ thu nhập chịu thuế trên doanh thu theo kết quả thanh tra, kiểm tra của cơ quan thuế khác với tỷ lệ người nộp thuế đã kê khai, thì áp dụng theo kết quả thanh tra, kiểm tra của cơ quan thuế.

2.4.2. Khai quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp

Khai quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm khai quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp năm hoặc khai quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp đến thời điểm chấm dứt hoạt động kinh doanh, chấm dứt hợp đồng, chuyển đổi hình thức sở hữu doanh nghiệp, tổ chức lại doanh nghiệp. Hồ sơ khai quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm:

- Tờ khai quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp theo mẫu số 03/TNDN ban hành kèm theo Thông tư số 60/2007/TT-BTC ngày 14 tháng 6 năm 2007 của Bộ Tài chính.

- Báo cáo tài chính năm hoặc Báo cáo tài chính đến thời điểm chấm dứt hoạt động kinh doanh, chấm dứt hợp đồng, chuyển đổi hình thức sở hữu doanh nghiệp, tổ chức lại doanh nghiệp.

- Một hoặc một số phụ lục kèm theo tờ khai (tùy theo thực tế phát sinh của người nộp thuế) ban hành kèm theo Thông tư số 60/2007/TT-BTC ngày ngày 14 tháng 6 năm 2007 của Bộ Tài chính như sau:

- + Phụ lục kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh theo mẫu số 03-1A/TNDN, 03-1B/TNDN, hoặc 03-1C/TNDN

- + Phụ lục chuyển lỗ theo mẫu số 03-2/TNDN.

- + Phụ lục thuế thu nhập doanh nghiệp đối với hoạt động chuyển quyền sử dụng đất, chuyển quyền thuê đất theo mẫu số 03-3/TNDN.

- + Phụ lục về ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp.

- + Phụ lục số thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp ở nước ngoài được trừ trong kỳ tính thuế theo mẫu số 03-5/TNDN.

2.4.3. Khai thuế TNDN tính theo tỷ lệ thu nhập trên doanh thu

Người nộp thuế đã thực hiện theo quy định về hoá đơn, chứng từ bán hàng hoá, dịch vụ và xác định được doanh thu chịu thuế nhưng không xác định được chi phí, thu nhập chịu thuế, hoặc người nộp thuế phát sinh doanh thu kinh doanh không thường xuyên, sử dụng hoá đơn bán hàng cung cấp lẻ tại cơ quan thuế phục vụ cho hoạt động kinh doanh đó thì thực hiện khai thuế thu nhập doanh nghiệp tính theo tỷ lệ thu nhập trên doanh thu chịu thuế.

Hồ sơ khai thuế thu nhập doanh nghiệp tính theo tỷ lệ thu nhập trên doanh thu chịu thuế là Tờ khai thuế thu nhập doanh nghiệp tính theo tỷ lệ thu nhập trên doanh thu theo mẫu số 04/TNDN ban hành kèm theo Thông tư số 60/2007/TT-BTC ngày 14 tháng 6 năm 2007 của Bộ Tài chính.

2.4.4. Khai thuế TNDN khấu trừ từ tiền hoa hồng đại lý

Người nộp thuế giao cho hộ gia đình, cá nhân làm dịch vụ đại lý bán đúng giá, hưởng hoa hồng có trách nhiệm khấu trừ số thuế thu nhập doanh nghiệp tính bằng 5% trên tiền hoa hồng trả cho đại lý (bao gồm cả các khoản chi hỗ trợ mà đại lý được hưởng theo hợp đồng ký với người nộp thuế). Hồ sơ khai thuế thu nhập doanh nghiệp khấu trừ từ tiền hoa hồng đại lý là Tờ khai thuế thu nhập doanh nghiệp khấu trừ từ tiền hoa hồng đại lý theo mẫu số 05/TNDN ban hành kèm theo Thông tư số 60/2007/TT-BTC ngày ngày 14 tháng 6 năm 2007 của Bộ Tài chính.

Mẫu Tờ khai thuế và các mẫu phụ lục kèm theo Tờ khai thuế do Bộ Tài chính quy định tại Thông tư số 60/2007/TT-BTC ngày 14 tháng 6 năm 2007 hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Quản lý thuế và hướng dẫn thi hành Nghị định số 85/2007/NĐ-CP ngày 25/5/2007 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quản lý thuế như sau:

Danh mục biểu mẫu kê khai thuế thu nhập doanh nghiệp:

TT	Tờ khai	Ký hiệu
1	Tờ khai thuế TNDN tạm tính quý	01A/TNDN
2	Tờ khai thuế TNDN tạm tính quý	01B/TNDN
3	Phụ lục Doanh thu từ chuyển quyền sử dụng đất, chuyển quyền thuê đất	01-1/TNDN
4	Tờ khai thuế thu nhập doanh nghiệp từ chuyển quyền sử dụng, chuyển quyền thuê đất	02/TNDN
5	Tờ khai quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp	03/TNDN
6	Phụ lục kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh (chung)	03-1A/TNDN

TT	Tờ khai	Ký hiệu
7	Phụ lục kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh (ngân hàng)	03-1B/TNDN
8	Phụ lục kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh (chứng khoán)	03-1C/TNDN
9	Phụ lục chuyển lỗ	03-2/TNDN
10	Phụ lục thuế thu nhập doanh nghiệp đối với hoạt động chuyển quyền sử dụng đất, chuyển quyền thuê đất	03-3/TNDN
11	Phụ lục thuế TNDN ưu đãi đối với cơ sở kinh doanh mới thành lập và cơ sở kinh doanh di chuyển địa điểm (Điều 34, 35 NĐ 24)	03-4A/TNDN
12	Phụ lục thuế TNDN ưu đãi đối với cơ sở kinh doanh đầu tư xây dựng dây chuyền mới, đổi mới công nghệ... (Điều 36 NĐ 24)	03-4B/TNDN
13	Phụ lục thuế TNDN ưu đãi đối với thu nhập từ hoạt động nghiên cứu khoa học... (Khoản 1 Điều 37 NĐ 24)	03-4C/TNDN
14	Phụ lục thuế TNDN ưu đãi đối với thu nhập từ doanh thu bán sản phẩm sản xuất thử... (Khoản 2, 3 Điều 37 NĐ 24)	03-4D/TNDN
15	Phụ lục thuế TNDN ưu đãi đối với thu nhập từ thực hiện các hợp đồng DV kỹ thuật trực tiếp phục vụ nông nghiệp (Khoản 4 Điều 37 NĐ 24)	03-4Đ/TNDN
16	Phụ lục thuế TNDN ưu đãi đối với cơ sở sử dụng, dạy nghề đối tượng chính sách (Khoản 5, 6, 7 Điều 37 NĐ 24)	03-4E/TNDN
17	Phụ lục thuế TNDN ưu đãi đối với nhà đầu tư góp vốn dưới hình thức bằng sáng chế... (Điều 40 NĐ 24)	03-4G/TNDN
18	Phụ lục thuế TNDN ưu đãi đối với cơ sở kinh doanh sử dụng nhiều lao động nữ (Điều 41 NĐ 24)	03-4H/TNDN
19	Phụ lục số thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp ở nước ngoài được trừ trong kỳ tính thuế	03-5/TNDN
20	Tờ khai thuế thu nhập doanh nghiệp tính theo tỷ lệ thu nhập trên doanh thu	04/TNDN
21	Tờ khai thuế thu nhập doanh nghiệp khấu trừ từ tiền hoa hồng đại lý	05/TNDN

3. Phương pháp lập một số tờ khai thuế TNDN tạm tính theo tháng, quý

3.1. Nguyên tắc lập tờ khai thuế

Việc lập tờ khai thuế được thực hiện theo các nguyên tắc sau:

- Số tiền ghi trên Tờ khai thuế TNDN làm tròn đến đơn vị là đồng Việt Nam, không ghi số thập phân.

- Các số liệu ghi trên tờ khai phải chính xác, rõ ràng, không được tẩy xóa, không được ghi số âm (-).

- Đối với các chỉ tiêu không có số liệu phát sinh trong kỳ tính thuế thì bỏ trống không ghi.

- Tờ khai thuế được coi là hợp lệ khi kê khai theo đúng mẫu quy định, đầy đủ các thông tin định danh theo đăng ký với cơ quan thuế, mã số thuế và có người đại diện theo pháp luật của doanh nghiệp ký tên, có đóng dấu của doanh nghiệp.

- Người nộp thuế không được thay đổi khuôn dạng, thêm, bớt hoặc thay đổi vị trí của bất kỳ chỉ tiêu nào trong tờ khai thuế.

3.2. Phương pháp kê khai các chỉ tiêu

3.2.1. Khai các chỉ tiêu định danh

- Chỉ tiêu [01] - Ghi rõ kỳ tính thuế trong năm là tháng hay quý.

- Chỉ tiêu [02] - Ghi chính xác tên người nộp thuế như đã đăng ký trong Tờ khai đăng ký thuế (không sử dụng tên viết tắt hay tên thương mại).

- Chỉ tiêu [03] - Ghi đầy đủ mã số thuế của người nộp thuế do cơ quan thuế cấp khi đăng ký thuế.

- Các chỉ tiêu [04], [05], [06]: ghi đúng theo địa chỉ văn phòng trụ sở của người nộp thuế như đã đăng ký với cơ quan thuế.

- Các chỉ tiêu từ [07] đến [09]: ghi đầy đủ số điện thoại, số fax, địa chỉ email của người nộp thuế.

3.2.2. Tờ khai thuế thu nhập doanh nghiệp tạm tính (mẫu số 01A/TNDN)

Trường hợp người nộp thuế xác định được doanh thu và chi phí thực tế phát sinh trong kỳ tính thuế thì thực hiện khai thuế TNDN tạm tính theo quý theo mẫu dưới đây:

Mẫu số: 01A/TNDN
(Ban hành kèm theo Thông tư
số 60/TT-BTC ngày
14/07/2007 của Bộ Tài chính)

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

TỜ KHAI THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP TẠM TÍNH
(Dành cho người nộp thuế khai theo thu nhập thực tế phát sinh)

[01] Kỳ tính thuế: Quý.... năm

[02] Người nộp thuế :

[03] Mã số thuế:

[04] Địa chỉ:

[05] Quận/huyện: [06] Tỉnh/thành phố:

[07] Điện thoại: [08] Fax: [09] Email:

Đơn vị tiền: đồng Việt Nam

STT	Chỉ tiêu	
1	Doanh thu phát sinh trong kỳ	[10]
2	Chi phí phát sinh trong kỳ	[11]
3	Lợi nhuận phát sinh trong kỳ ($[12]=[10]-[11]$)	[12]
4	Điều chỉnh tăng lợi nhuận theo pháp luật thuế	[13]
5	Điều chỉnh giảm lợi nhuận theo pháp luật thuế	[14]
6	Lỗ được chuyển trong kỳ	[15]
7	Thu nhập chịu thuế ($[16]=[12]+[13]-[14]-[15]$)	[16]
8	Thuế suất thuế TNDN	[17]
9	Thuế TNDN dự kiến miễn, giảm	[18]
10	Thuế TNDN phải nộp trong kỳ ($[19]=[16] \times [17] - [18]$)	[19]

Tôi cam đoan số liệu khai trên là đúng và chịu trách nhiệm trước pháp luật về số liệu đã khai ./.

....., ngày..... tháng..... năm.....

NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc
ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NGƯỜI NỘP THUẾ
Ký tên, đóng dấu (ghi rõ họ tên và chức vụ)

Ghi chú: Số thuế TNDN dự kiến được miễn, giảm, người nộp thuế tự xác định theo các điều kiện ưu đãi được hưởng.

Cách xác định các chỉ tiêu trong tờ khai:

- Chỉ tiêu [10] - Doanh thu thực tế phát sinh trong kỳ là tổng doanh thu thực tế phát sinh chưa có thuế GTGT của hàng hoá, dịch vụ bán ra 3 tháng trong kỳ tính thuế, bao gồm: doanh thu bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ, doanh thu hoạt động tài chính và thu nhập khác. Chỉ tiêu này được xác định như sau:

+ Doanh thu bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ là doanh thu thuần từ cung cấp hàng hoá, dịch vụ của doanh nghiệp trong kỳ tính thuế (bao gồm cả doanh thu xuất khẩu, doanh thu bán cho các doanh nghiệp chế xuất và xuất khẩu tại chỗ).

+ Doanh thu hoạt động tài chính là các khoản doanh thu thuần từ hoạt động tài chính bao gồm lãi tiền vay, lãi tiền gửi, tiền bản quyền, thu nhập từ cho thuê tài sản, cổ tức, lợi nhuận được chia, lãi từ bán ngoại tệ, lãi do chuyển nhượng vốn, hoàn nhập dự phòng giảm giá chứng khoán và doanh thu từ các hoạt động tài chính khác của doanh nghiệp trong kỳ tính thuế.

+ Thu nhập khác là các khoản thu nhập khác ngoài các khoản thu nhập từ hoạt động kinh doanh chính của doanh nghiệp (đã trừ thuế GTGT phải nộp tính theo phương pháp trực tiếp) và thu nhập từ hoạt động tài chính phát sinh trong kỳ tính thuế. Các khoản thu nhập khác bao gồm thu từ nhượng, bán, thanh lý TSCĐ bao gồm cả thu từ chuyển nhượng quyền sử dụng đất quyền thuê đất, thu tiền phạt do các đối tác vi phạm hợp đồng, các khoản tiền thưởng từ khách hàng, quà biếu, quà tặng, các khoản thu nhập của năm trước chưa hạch toán vào thu nhập.

Xác định doanh thu thực tế phát sinh một số trường hợp cụ thể:

+ Đối với các doanh nghiệp làm đại lý bán hàng hưởng hoa hồng, doanh thu thực tế phát sinh là doanh thu theo các Tờ khai thuế GTGT trừ đi (-) giá trị của hàng bán đại lý.

+ Doanh nghiệp xuất điều chuyển hàng hoá cho các đơn vị trực thuộc để bán hoặc xuất điều chuyển giữa các chi nhánh, đơn vị phụ thuộc với nhau..., nếu sử dụng hoá đơn GTGT để làm căn cứ thanh toán và kê khai nộp thuế GTGT ở từng đơn vị và từng khâu độc lập với nhau thì doanh thu thực tế phát sinh không tính phần doanh thu điều chuyển nội bộ.

+ Doanh nghiệp không có các đơn vị hạch toán phụ thuộc, doanh thu thực tế phát sinh được xác định theo doanh thu trên Tờ khai thuế GTGT các tháng trong quý của doanh nghiệp.

+ Doanh nghiệp có các xí nghiệp, chi nhánh, đơn vị hạch toán phụ thuộc báo sổ, thì doanh thu thực tế phát sinh là toàn bộ doanh thu trong quý của cả doanh nghiệp chính và doanh thu của các đơn vị, chi nhánh phụ thuộc.

Ví dụ 1:

Công ty B có trụ sở chính tại Quảng Ninh, đồng thời có 2 chi nhánh và 1 xí nghiệp hạch toán phụ thuộc báo sổ ở Hà Nội, Hải Phòng, Bắc Ninh.

Các xí nghiệp, chi nhánh kê khai thuế GTGT tại các Cục Thuế Hà Nội, Hải Phòng, Bắc Ninh. Công ty kê khai thuế TNDN cho các đơn vị phụ thuộc tại Cục thuế Quảng Ninh.

Doanh thu thực tế phát sinh của Công ty B là toàn bộ doanh thu bán hàng hoá, dịch vụ chưa có thuế GTGT của công ty và 3 đơn vị hạch toán phụ thuộc.

+ Văn phòng tổng công ty, công ty không trực tiếp kinh doanh kê khai nộp thuế TNDN cho các đơn vị hạch toán phụ thuộc báo sổ thì doanh thu thực tế phát sinh là doanh thu chưa có thuế GTGT (đã trừ doanh thu luân chuyển nội bộ) của các đơn vị phụ thuộc.

Ví dụ 2:

Tổng công ty V đóng trụ sở chính tại Quảng Ninh, có các đơn vị thành viên (hạch toán độc lập) và đơn vị trực thuộc (hạch toán phụ thuộc báo sổ).

Văn phòng Tổng công ty V không trực tiếp kinh doanh phải kê khai thuế TNDN cho các đơn vị hạch toán phụ thuộc báo sổ.

Doanh thu thực tế phát sinh của Tổng công ty là doanh thu chưa có thuế GTGT (đã trừ phần doanh thu luân chuyển nội bộ) của các đơn vị trực thuộc Tổng công ty.

- Chỉ tiêu [11] - Chi phí thực tế phát sinh trong kỳ là toàn bộ các khoản chi phí hợp lý thực tế phát sinh liên quan đến doanh thu thực tế phát sinh trong kỳ tính thuế. Chỉ tiêu này bao gồm: chi phí sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ, chi phí hoạt động tài chính và các khoản chi phí khác. Chỉ tiêu này được xác định cụ thể như sau:

+ Chi phí sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ là toàn bộ các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh hàng hoá, dịch vụ phát sinh trong kỳ tính thuế tương ứng với doanh thu phát sinh trong kỳ được xác định để tính lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh.

+ Chi phí hoạt động tài chính phát sinh trong kỳ tính thuế gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán, khoản lập và hoàn lập dự phòng, giảm giá đầu tư chứng khoán, đầu tư khác, khoản lỗ về chênh lệch tỷ giá ngoại tệ và bán ngoại tệ.

+ Các khoản chi phí khác là những khoản chi phí của các hoạt động ngoài các hoạt động sản xuất kinh doanh tạo ra doanh thu của doanh nghiệp.

- Chỉ tiêu [12] - Lợi nhuận phát sinh trong kỳ được xác định bằng doanh thu thực tế phát sinh trong quý trừ đi (-) chi phí thực tế phát sinh trong quý, cụ thể: Chỉ tiêu [12] = Chỉ tiêu [10] - Chỉ tiêu [11].

- Chỉ tiêu [13] - Điều chỉnh tăng lợi nhuận theo pháp luật thuế, chỉ tiêu này phản ánh toàn bộ các điều chỉnh về doanh thu hoặc chi phí được ghi nhận theo chế độ kế toán, nhưng không phù hợp với quy định của Luật Thuế TNDN, làm tăng tổng lợi nhuận phát sinh của doanh nghiệp như: chi phí khấu hao TSCĐ không đúng quy định, Chi phí lãi tiền vay vượt mức không chế theo quy định, chi phí không có hoá đơn, chứng từ theo chế độ quy định, các khoản thuế bị truy thu và tiền phạt về vi phạm hành chính đã tính vào chi phí, chi phí không liên quan đến doanh thu, thu nhập chịu thuế TNDN...

- Chỉ tiêu [14] - Điều chỉnh giảm lợi nhuận theo pháp luật thuế phản ánh tổng số tiền của tất cả các khoản điều chỉnh dẫn đến giảm lợi nhuận phát sinh trong kỳ tính thuế như: lợi nhuận từ hoạt động không thuộc diện chịu thuế TNDN, giảm trừ các khoản doanh thu đã tính thuế quý trước, chi phí của phần doanh thu điều chỉnh tăng...

- Chỉ tiêu [15] - Lỗ được chuyển trong kỳ là số lỗ của kỳ trước và lỗ của các năm trước chuyển sang theo qui định của pháp luật thuế.

- Chỉ tiêu [16] - Thu nhập chịu thuế được xác định bằng lợi nhuận phát sinh trong kỳ cộng với (+) điều chỉnh tăng lợi nhuận theo pháp luật thuế trừ đi (-) điều chỉnh giảm lợi nhuận theo pháp luật thuế và trừ đi (-) lỗ được chuyển trong quý.

- Chỉ tiêu [17] - Thuế suất thuế TNDN: ghi theo thuế suất doanh nghiệp đang áp dụng.

- Chỉ tiêu [18] - Thuế TNDN dự kiến miễn, giảm là số thuế dự kiến được miễn giảm của các hoạt động, dự án đủ điều kiện được ưu đãi miễn, giảm trong kỳ và được xác định bằng cách lấy tổng thu nhập chịu thuế của

các hoạt động, dự án được miễn, giảm quý nhân với (x) thuế suất thuế TNDN nhân với (x) tỷ lệ thuế TNDN được miễn (100%), giảm (50%).

Khi khai số thuế dự kiến miễn giảm, doanh nghiệp phải gửi kèm bản giải trình về: điều kiện được hưởng thuế suất ưu đãi và miễn, giảm, thời hạn áp dụng thuế suất ưu đãi, thời gian được miễn, giảm.

- Chỉ tiêu [19] - Thuế TNDN phải nộp trong kỳ là số thuế TNDN tạm nộp trong kỳ và bằng thu nhập chịu thuế nhân với (x) thuế suất thuế TNDN trừ đi (-) thuế TNDN dự kiến miễn, giảm. Cụ thể: Chỉ tiêu [19] = Chỉ tiêu [16] x Chỉ tiêu [17] - Chỉ tiêu [18].

3.2.3. Khai doanh thu từ chuyển quyền sử dụng đất, chuyển quyền thuê đất

Trường hợp người nộp thuế có doanh thu từ hoạt động chuyển quyền sử dụng đất, chuyển quyền thuê đất trong quý tính thuế thì ngoài Tờ khai thuế TNDN tạm tính theo quý (mẫu số: 01A/TNDN hoặc mẫu số 01B/TNDN) người nộp thuế còn phải khai và gửi kèm Phụ lục: Doanh thu từ chuyển quyền sử dụng đất, chuyển quyền thuê đất theo mẫu dưới đây:

Mẫu số: 01-1/TNDN
 (Ban hành kèm theo Thông tư
 số 60/2007/TT-BTC ngày
 14/6/2007 của Bộ Tài chính)

PHỤ LỤC
DOANH THU TỪ CHUYỂN QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT, CHUYỂN QUYỀN THUÊ ĐẤT

Kèm theo tờ khai thuế TNDN tạm tính quý..... năm

Người nộp thuế:

Mã số thuế:

TT	Hoá đơn	Ngày	Người nhận chuyển quyền	Địa chỉ lô đất chuyển quyền	Diện tích (m ²)	Giá 1 m ² đất chuyển quyền	Giá trị chuyển quyền sử dụng đất, chuyển quyền thuê đất	Giá 1m2 đất chuyển quyền theo đơn giá do UBND cấp tỉnh quy định	Giá trị chuyển quyền theo giá UBND cấp tỉnh quy định
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
Tổng									

Tôi xin cam đoan số liệu kê khai trên là đúng và xin chịu trách nhiệm trước pháp luật về số liệu kê khai./.

....., ngày..... tháng..... năm.....

NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc
ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NGƯỜI NỘP THUẾ
Ký tên, đóng dấu (ghi rõ họ tên và chức vụ)

Cách xác định các chỉ tiêu trong Phụ lục:

- Chỉ tiêu [1] ghi thứ tự phát sinh theo thứ tự từ 1, 2, 3,...
- Chỉ tiêu [2] ghi cụ thể số và ký hiệu hóa đơn.
- Chỉ tiêu [3] ghi theo ngày ghi trên hóa đơn phát hành.
- Chỉ tiêu [4]:
 - + Đối với người nhận chuyển quyền là doanh nghiệp: ghi rõ tên, địa chỉ, mã số thuế.
 - + Đối với người nhận chuyển quyền là tổ chức, cá nhân không kinh doanh: ghi rõ tên, địa chỉ, quyết định thành lập (đối với tổ chức) hoặc số chứng minh nhân dân (đối với cá nhân).
- Chỉ tiêu [5] ghi cụ thể địa chỉ lô đất chuyển quyền theo hợp đồng.
- Chỉ tiêu [6] ghi tổng số diện tích đất (m²) chuyển quyền theo hợp đồng.
- Chỉ tiêu [7] ghi đơn giá thực tế của 1m² đất chuyển quyền theo hợp đồng hoặc giá trúng đấu giá trong trường hợp đấu giá quyền sử dụng đất, quyền thuê đất.
- Chỉ tiêu [8] = Chỉ tiêu (6) × chỉ tiêu (7): ghi theo giá trị chuyển quyền sử dụng đất, chuyển quyền thuê đất theo hợp đồng.
- Chỉ tiêu [9] ghi theo giá 1m² đất chuyển quyền theo đơn giá do UBND cấp tỉnh quy định.
- Chỉ tiêu [10] = Chỉ tiêu (6) × chỉ tiêu (9): ghi giá trị chuyển quyền theo giá UBND cấp tỉnh quy định.

3.2.4. Khai thuế theo tỷ lệ thu nhập chịu thuế trên doanh thu

Trường hợp người nộp thuế xác định được doanh thu thực tế phát sinh nhưng không kê khai được chi phí thực tế phát sinh trong kỳ tính thuế thì thực hiện khai thuế TNDN tạm nộp quý theo mẫu dưới đây:

Mẫu số: **01B-1/TNDN**
 (Ban hành kèm theo Thông tư
 số 60/2007/TT-BTC ngày
 14/7/2007 của Bộ Tài chính)

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

TỜ KHAI THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP TẠM TÍNH

(Dành cho người nộp thuế khai theo tỷ lệ thu nhập chịu thuế trên doanh thu)

[01] Kỳ tính thuế: Quý.... năm

[02] Người nộp thuế :.....

[03] Mã số thuế:

[04] Địa chỉ:

[05] Quận/huyện: [06] Tỉnh/thành phố:

[07] Điện thoại: [08] Fax: [09] Email:

Đơn vị tiền: đồng Việt Nam

STT	Chỉ tiêu	
1	Doanh thu phát sinh trong kỳ	[10]
a	Doanh thu theo thuế suất chung	[11]
b	Doanh thu của dự án theo thuế suất ưu đãi	[12]
2	Tỷ lệ thu nhập chịu thuế trên doanh thu (%)	[13]
3	Thuế suất	
a	Thuế suất chung (%)	[14]
b	Thuế suất ưu đãi (%)	[15]
4	Thuế TNDN phát sinh trong kỳ ([16]= [17]+[18])	[16]
a	Thuế TNDN tính theo thuế suất chung ([17]=[11]x[13] x [14])	[17]
b	Thuế thu nhập doanh nghiệp tính theo thuế suất ưu đãi ([18]= [12]x[13]x[15])	[18]
5	Thuế TNDN dự kiến miễn, giảm	[19]
6	Thuế TNDN phải nộp trong kỳ ([20]= [16]-[19])	[20]

Tôi cam đoan số liệu khai trên là đúng và chịu trách nhiệm trước pháp luật về số liệu đã khai ./.

....., ngày..... tháng..... năm.....

NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc
ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NGƯỜI NỘP THUẾ
 Ký tên, đóng dấu (ghi rõ họ tên và chức vụ)

Ghi chú: Số thuế TNDN dự kiến được miễn, giảm, người nộp thuế tự xác định theo các điều kiện ưu đãi được hưởng.

Cách xác định các chỉ tiêu trong tờ khai:

- Chỉ tiêu [10] - Doanh thu thực tế phát sinh trong kỳ được xác định như chỉ tiêu [10] của mẫu số 01A/TNDN.

- Chỉ tiêu [11] - Doanh thu thực tế theo thuế suất chung là tổng doanh thu thực tế phát sinh trong kỳ tính thuế của các hoạt động chịu thuế suất thuế TNDN chung.

- Chỉ tiêu [12] - Doanh thu của dự án theo thuế suất ưu đãi là tổng doanh thu thực tế phát sinh trong kỳ tính thuế của các dự án đủ điều kiện được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN ưu đãi.

- Chỉ tiêu [13] - Tỷ lệ thu nhập chịu thuế trên doanh thu là tỷ lệ thu nhập chịu thuế trên doanh thu của năm trước liền kề với năm kê khai thuế TNDN tạm nộp theo quý. Công thức tính cụ thể như sau:

$$\text{Tỷ lệ thu nhập chịu thuế trên doanh thu} = \frac{\text{Tổng thu nhập chịu thuế TNDN}}{\text{Tổng doanh thu}} \times 100\%$$

Trong đó:

+ Tổng thu nhập chịu thuế TNDN: căn cứ trên Tờ khai quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp năm trước, doanh nghiệp xác định tổng thu nhập chịu thuế TNDN bằng tổng thu nhập chịu thuế TNDN chưa trừ chuyển lỗ.

+ Tổng doanh thu: số liệu để tính chỉ tiêu này được lấy từ Phụ lục kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh kèm theo Tờ khai quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp của năm trước và được xác định bằng doanh thu bán hàng hoá và cung cấp dịch vụ trừ đi (-) các khoản giảm trừ doanh thu cộng với (+) doanh thu hoạt động tài chính cộng với (+) thu nhập khác.

Xác định tỷ lệ thu nhập chịu thuế trên doanh thu một số trường hợp:

Trường hợp doanh nghiệp năm trước bị lỗ không xác định được tỷ lệ thu nhập chịu thuế trên doanh thu, doanh nghiệp căn cứ vào tình hình sản xuất kinh doanh thực tế của kỳ tính thuế và dự kiến cả năm để xác định tỷ lệ TNDN tạm nộp quý (sau khi đã trừ số chuyển lỗ năm trước theo qui định). Đồng thời doanh nghiệp gửi cho cơ quan thuế Bản xác định tỷ lệ tạm nộp trong năm bao gồm các chỉ tiêu sau:

- + Tổng doanh thu dự kiến cả năm
- + Chi phí SXKD dự kiến cả năm
- + TNDN dự kiến cả năm

- + Số lỗ được chuyển trong năm
- + Dự kiến thu nhập chịu thuế cả năm
- + Tỷ lệ tạm nộp trong năm.

Trường hợp năm trước doanh nghiệp có chuyển lỗ, năm nay vẫn còn chuyển lỗ tiếp thì thu nhập chịu thuế TNDN để xác định tỷ lệ tạm nộp trong năm là Tổng thu nhập chịu thuế TNDN (đã trừ chuyển lỗ) và số liệu lấy từ Tờ khai quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp của năm trước.

Trường hợp năm trước doanh nghiệp có chuyển lỗ, năm nay đã hết quyền chuyển lỗ thì thu nhập chịu thuế TNDN để xác định tỷ lệ tạm nộp trong năm là Tổng thu nhập chịu thuế TNDN chưa trừ chuyển lỗ của năm trước.

Doanh nghiệp có thu nhập từ chuyển quyền sử dụng đất, chuyển quyền thuê đất (Đối với cơ sở không chuyên kinh doanh nhà, đất, kết cấu hạ tầng... trên đất): thuế thu nhập doanh nghiệp kê khai tạm nộp hàng quý chỉ áp dụng cho thu nhập chịu thuế từ hoạt động sản xuất kinh doanh (trừ thu nhập từ hoạt động chuyển quyền sử dụng đất, chuyển quyền thuê đất). Thu nhập từ hoạt động chuyển quyền sử dụng đất, chuyển quyền thuê đất được kê khai và tính thuế theo Tờ khai riêng, không kê khai tạm nộp theo quý. Do đó, nếu doanh nghiệp có hoạt động kinh doanh nhà, cơ sở hạ tầng gắn liền với chuyển quyền sử dụng đất, chuyển quyền thuê đất thì khi tính tỷ lệ thu nhập chịu thuế trên doanh thu để xác định tỷ lệ tạm nộp chỉ tính trên kết quả của các hoạt động sản xuất kinh doanh khác (trừ hoạt động chuyển quyền sử dụng đất, chuyển quyền thuê đất).

Doanh nghiệp có hoạt động chuyển quyền sử dụng đất, chuyển quyền thuê đất, tính tỷ lệ tạm nộp hàng quý như sau:

+ Thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp: Lấy số liệu tại chỉ tiêu mã số B24 - Thu nhập từ hoạt động sản xuất kinh doanh chưa trừ chuyển lỗ (trừ thu nhập từ chuyển quyền sử dụng đất, chuyển quyền thuê đất). Nếu doanh nghiệp còn quyền chuyển lỗ trong năm sau thì lấy số liệu tại chỉ tiêu mã số B30 - Thu nhập từ sản xuất kinh doanh đã trừ chuyển lỗ (trừ thu nhập từ chuyển quyền sử dụng đất, chuyển quyền thuê đất).

+ Tổng doanh thu: Doanh thu để tính tỷ lệ tạm nộp là doanh thu từ hoạt động sản xuất kinh doanh (trừ doanh thu hoạt động chuyển quyền sử dụng đất, chuyển quyền thuê đất). Chỉ tiêu lấy số liệu tại Phụ lục thuế TNDN đối với hoạt động chuyển quyền sử dụng đất, chuyển quyền thuê đất (kèm theo Tờ khai quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp năm trước).

Trường hợp doanh nghiệp mới thành lập căn cứ vào tình hình sản xuất kinh doanh thực tế của quý và dự kiến của cả năm để xác định tỷ lệ tạm nộp trong quý. Đồng thời doanh nghiệp gửi cho cơ quan thuế bản xác định tỷ lệ thu nhập tạm nộp bao gồm các chỉ tiêu sau:

- + Tổng doanh thu dự kiến cả năm
- + Chi phí SXKD dự kiến cả năm
- + TNDN dự kiến cả năm
- + Tỷ lệ tạm nộp trong năm.

Trường hợp người nộp thuế đã được thanh tra, kiểm tra và tỷ lệ thu nhập chịu thuế trên doanh thu theo kết quả thanh tra, kiểm tra của cơ quan thuế khác với tỷ lệ người nộp thuế đã kê khai, thì áp dụng theo kết quả thanh tra, kiểm tra.

Nếu kết quả sản xuất kinh doanh hàng hoá, dịch vụ của doanh nghiệp trong 6 tháng đầu năm có sự thay đổi lớn dẫn đến tỷ lệ thu nhập chịu thuế trên doanh thu biến động tăng hoặc giảm từ 20% trở lên so với tỷ lệ thu nhập chịu thuế trên doanh thu của năm trước (hoặc so với tỷ lệ tạm nộp dự kiến đầu năm đối với doanh nghiệp mới thành lập, doanh nghiệp năm trước bị lỗ) thì doanh nghiệp phải điều chỉnh tỷ lệ tạm nộp của 2 quý cuối năm.

Hồ sơ điều chỉnh gồm: công văn đề nghị điều chỉnh số thuế thu nhập doanh nghiệp tạm nộp, lý do điều chỉnh, cách tính tỷ lệ điều chỉnh và Báo cáo tài chính 6 tháng đầu năm (nếu có). Công văn giải trình chỉ cần gửi một lần kèm theo Bản xác định số thuế thu nhập doanh nghiệp tạm nộp của quý III.

- Chỉ tiêu [14] - Thuế suất chung là mức thuế suất phổ thông áp dụng đối với các hoạt động không được hưởng thuế suất ưu đãi.

- Chỉ tiêu [15] - Thuế suất ưu đãi là mức thuế suất thuế TNDN ưu đãi đối với các dự án đầu tư thực tế đạt các điều kiện được hưởng ưu đãi theo qui định của pháp luật.

- Chỉ tiêu [16] - Thuế TNDN phát sinh trong kỳ là tổng số thuế TNDN phát sinh trong quý của các hoạt động chịu thuế TNDN theo mức thuế suất chung cộng với (+) thuế TNDN phát sinh trong quý của các hoạt động, dự án được hưởng thuế suất ưu đãi, số liệu lấy từ chỉ tiêu [17] + [18].

- Chỉ tiêu [17] - Thuế TNDN tính theo thuế suất chung được xác định bằng doanh thu thực tế phát sinh của các hoạt động chịu thuế TNDN theo

mức thuế suất chung nhân với (x) tỷ lệ thu nhập chịu thuế trên doanh thu nhân với (x) thuế suất chung, số liệu lấy từ chỉ tiêu: [11] x [13] x [14].

- Chỉ tiêu [18] - Thuế TNDN tính theo thuế suất ưu đãi được xác định bằng doanh thu thực tế phát sinh của các hoạt động được hưởng thuế suất ưu đãi nhân với (x) tỷ lệ thu nhập chịu thuế trên doanh thu nhân với (x) thuế suất ưu đãi, số liệu lấy từ chỉ tiêu: [12] x [13] x [15].

- Chỉ tiêu [19] - Thuế TNDN dự kiến miễn, giảm được xác định căn cứ vào điều kiện thực tế doanh nghiệp đạt được trong quý và bằng thuế TNDN tính theo thuế suất ưu đãi (chỉ tiêu [18]) nhân với tỷ lệ thuế TNDN được miễn (100%), giảm (50%).

Ví dụ 3:

Công ty TNHH X hoạt động trong lĩnh vực sản xuất vật liệu xây dựng, đóng trụ sở tại TP. Hạ Long, Quảng Ninh. Công ty mới được thành lập và bắt đầu hoạt động sản xuất kinh doanh từ năm 2003. Năm 2004 Công ty có đầu tư thêm dự án tại huyện Cô Tô, tỉnh Quảng Ninh. Công ty có các số liệu kinh doanh như sau:

- Doanh thu thực tế phát sinh trong quý I/2006: 5.000 tr.đ

Trong đó:

+ Doanh thu hoạt động kinh doanh tại TP. Hạ Long: 3.000 tr.đ

+ Doanh thu dự án kinh doanh tại huyện Cô Tô: 2.000 tr.đ

- Tỷ lệ thu nhập chịu thuế trên doanh thu năm 2005: 15%

Dự án tại huyện Cô Tô, tỉnh Quảng Ninh thuộc Danh mục địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn, được hưởng thuế suất ưu đãi là 15% trong 12 năm, được miễn 2 năm kể từ khi bắt đầu có lãi và giảm 50% trong 8 năm tiếp theo. Năm 2005 là năm đầu tiên dự án bắt đầu có lãi. Dự án được miễn thuế trong 2 năm 2005 - 2006.

- Giả định là các điều kiện khác của công ty là không có hoặc bằng không (Ví dụ: không có doanh thu từ hoạt động chuyển quyền sử dụng đất, doanh thu điều chuyển nội bộ, chuyển lỗ...).

- Công ty không xác định được chi phí thực tế phát sinh trong quý.

Công ty kê khai số thuế thu nhập doanh nghiệp tạm nộp quý I/2006 như sau:

1. Doanh thu trong quý: 5.000 tr.đ

a) Doanh thu theo thuế suất chung: 3.000 tr.đ

b) Doanh thu theo thuế suất ưu đãi: 2.000 tr.đ

2. Tỷ lệ thu nhập chịu thuế trên doanh thu của năm trước: 15%

3. Thuế suất thuế TNDN

a) Thuế suất chung: 28%

b) Thuế suất ưu đãi: 15%

4. Thuế thu nhập doanh nghiệp phát sinh trong quý: 151 tr.đ

a) Thuế TNDN tính theo thuế suất chung: $3.000 \text{ tr.đ} \times 15\% \times 28\% = 126 \text{ tr.đ}$

b) Thuế TNDN tính theo thuế suất ưu đãi: $2.000 \text{ tr.đ} \times 15\% \times 15\% = 25 \text{ tr.đ}$

5. Số thuế thu nhập doanh nghiệp dự kiến miễn: 25 tr.đ.

6. Số thuế thu nhập doanh nghiệp tạm nộp quý: $151 \text{ tr.đ} - 25 \text{ tr.đ} = 126 \text{ tr.đ}$

- Chỉ tiêu [20] - Thuế TNDN phải nộp trong kỳ bằng thuế TNDN phát sinh trong kỳ trừ đi (-) thuế TNDN dự kiến miễn, giảm, cụ thể:

Chỉ tiêu [20] = Chỉ tiêu [16] - Chỉ tiêu [19]

3.2.5. kê khai thuế TNDN đối với doanh thu không thường xuyên

Người nộp thuế phát sinh doanh thu kinh doanh không thường xuyên, sử dụng hoá đơn bán hàng cung cấp lẻ tại cơ quan thuế thực hiện khai thuế TNDN tạm nộp tháng theo mẫu tờ khai dưới đây:

Mẫu số: **04/TNDN**
 (Ban hành kèm theo Thông tư
 số 60/2007/TT-BTC ngày
 14/6/2007 của Bộ Tài chính)

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

TỜ KHAI THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

(Dùng cho người nộp thuế tính thuế theo tỷ lệ thu nhập trên doanh thu)

[01] Kỳ tính thuế: Tháng.... năm

[02] Người nộp thuế :.....

[03] Mã số thuế:

[04] Địa chỉ:

[05] Quận/huyện: [06] Tỉnh/thành phố:

[07] Điện thoại: [08] Fax: [09] Email:

Đơn vị tiền: đồng Việt Nam

STT	Chỉ tiêu	Số tiền
1	Hàng hoá tồn kho đầu kỳ	[10]
2	Hàng hoá, dịch vụ mua trong kỳ	[11]
3	Doanh thu tính thuế	[12]
4	Tỷ lệ % thu nhập chịu thuế tính trên doanh thu	[13]
5	Thu nhập chịu thuế [14]=[12]x[13]	[14]
6	Thuế suất thuế TNDN (%)	[15]
7	Số thuế TNDN phải nộp [16]=[14]x[15]	[16]

Tôi cam đoan số liệu khai trên đây là đúng và chịu trách nhiệm trước pháp luật về số liệu đã khai./.

....., ngày tháng năm

NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc
ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NGƯỜI NỘP THUẾ
Ký tên, đóng dấu (ghi rõ họ tên và chức vụ)

Cách xác định các chỉ tiêu:

- Chỉ tiêu [10] - Hàng hoá tồn kho đầu kỳ phản ánh lượng hàng hoá tồn kho tính đến thời điểm cuối kỳ trước của kỳ tính thuế.

- Chỉ tiêu [11] - Hàng hoá, dịch vụ mua trong kỳ phản ánh tổng giá trị hàng hoá, dịch vụ mua vào trong kỳ tính thuế (bao gồm cả hàng hoá, dịch vụ mua vào trong nước và nhập khẩu).

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này căn cứ vào các hoá đơn, chứng từ mua hàng hoá, dịch vụ như: hoá đơn GTGT (kể cả hoá đơn đặc thù), hoá đơn bán hàng, các chứng từ mua hàng hoá, dịch vụ khác (nếu có) và các chứng từ nộp thuế (đối với hàng nhập khẩu hoặc nộp thuế thay nhà thầu nước ngoài) của doanh nghiệp trong kỳ tính thuế.

Doanh nghiệp chỉ kê khai vào chỉ tiêu này những hoá đơn, chứng từ của hàng hoá, dịch vụ mua vào dùng cho sản xuất kinh doanh, những hàng hoá, dịch vụ mua vào không dùng cho sản xuất kinh doanh hoặc do nguồn kinh phí khác chi trả thì không kê khai vào chỉ tiêu này.

- Chỉ tiêu [12] - Doanh thu tính thuế phản ánh doanh thu để tính thuế TNDN của doanh nghiệp và được tính bằng tổng doanh thu phát sinh trong kỳ tính thuế chưa có thuế GTGT, bao gồm cả doanh thu của hàng hoá, dịch vụ chịu thuế GTCT và doanh thu của hàng hoá, dịch vụ không chịu thuế GTGT. Trường hợp người nộp thuế kê khai, nộp thuế thu nhập doanh nghiệp cho các đơn vị trực thuộc hạch toán phụ thuộc thì doanh thu tính thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm cả doanh thu của các đơn vị trực thuộc.

- Chỉ tiêu [13] - Tỷ lệ % thu nhập chịu thuế tính trên doanh thu được xác định như chỉ tiêu [13] mẫu Tờ khai số 01B/TNDN nêu trên.

- Chỉ tiêu [14] - Thu nhập chịu thuế là thu nhập chịu thuế trong kỳ tính thuế, bao gồm thu nhập chịu thuế của hoạt động sản xuất kinh doanh hàng hoá, dịch vụ và thu nhập chịu thuế khác, kể cả thu nhập chịu thuế từ hoạt động sản xuất kinh doanh hàng hoá, dịch vụ ở nước ngoài. Xác định cụ thể như sau:

Chỉ tiêu [14] = Chỉ tiêu [12] x Chỉ tiêu [13]

- Chỉ tiêu [15] - Thuế suất thuế TNDN phản ánh mức thuế suất thuế TNDN mà doanh nghiệp đang áp dụng.

- Chỉ tiêu [16] - Số thuế TNDN phải nộp được xác định như sau:

Chỉ tiêu [16] = Chỉ tiêu [14] x chỉ tiêu [15]

3.2.6. Khai thuế thu nhập doanh nghiệp khấu trừ từ tiền hoa hồng đại lý

Người nộp thuế giao cho hộ gia đình, cá nhân làm dịch vụ đại lý bán đúng giá, hưởng hoa hồng thực hiện khai thuế TNDN khấu trừ từ tiền hoa hồng đại lý theo mẫu dưới đây.

Mẫu số: 05/TNDN
 (Ban hành kèm theo Thông tư
 số 60/2007/TT-BTC ngày
 14/6/2007 của Bộ Tài chính)

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

TỜ KHAI THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP
KHẤU TRỪ TẠI NGUỒN ĐỐI VỚI TIỀN HOA HỒNG ĐẠI LÝ

(Áp dụng đối với trường hợp Người nộp thuế giao đại lý cho tổ chức không được thành lập theo Luật Doanh nghiệp và đại lý là cá nhân bán đứng giá, hưởng hoa hồng)

[01] Kỳ tính thuế: Tháng.... năm

[02] Người nộp thuế :

[03] Mã số thuế:

[04] Địa chỉ:

[05] Quận/huyện: [06] Tỉnh/thành phố:

[07] Điện thoại: [08] Fax: [09] Email:

THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP ĐƯỢC KHẤU TRỪ

Đơn vị tiền: đồng Việt Nam

STT	Tên tổ chức, cá nhân nhận đại lý bị khấu trừ thuế	Mã số thuế	Hợp đồng đại lý (số ... ngày...)	Ngày thanh toán tiền	Số tiền hoa hồng thanh toán	Tỷ lệ khấu trừ	Thuế TNDN phải nộp	Ghi chú
			Tổng cộng					

Tổng số tiền thuế TNDN nộp thay (bằng chữ):.....

Tôi cam đoan là các số liệu kê khai này là đúng và tự chịu trách nhiệm trước pháp luật về số liệu đã kê khai./.

....., ngày..... tháng..... năm.....

NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc
ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NGƯỜI NỘP THUẾ
Ký tên, đóng dấu (ghi rõ họ tên và chức vụ)

Cách xác định các chỉ tiêu trong tờ khai:

- Tên tổ chức, cá nhân nhận đại lý bị khấu trừ thuế: Ghi theo đúng tên đã đăng ký với cơ quan thuế, không sử dụng tên viết tắt hay tên thương mại

- Mã số thuế: Ghi mã số thuế tương ứng của tổ chức, cá nhân nhận đại lý bị khấu trừ thuế do cơ quan thuế cấp.

- Hợp đồng đại lý (số... ngày...): Ghi số hiệu của hợp đồng đại lý và ngày, tháng của hợp đồng.

- Ngày thanh toán tiền: Ghi ngày thanh toán tiền hoa hồng đại lý.

- Số tiền hoa hồng thanh toán: Ghi số tiền hoa hồng thanh toán cho đại lý, bao gồm cả các khoản chi hỗ trợ mà đại lý được hưởng theo hợp đồng đại lý đã ký.

- Tỷ lệ khấu trừ: là tỷ lệ khấu trừ tính trên hoa hồng thanh toán cho đại lý (tỷ lệ này theo qui định của pháp luật hiện hành là 5%).

- Thuế TNDN phải nộp là số thuế TNDN đại lý phải nộp và được tính bằng số tiền hoa hồng thanh toán nhân với tỷ lệ khấu trừ.

4. Khai bổ sung hồ sơ khai thuế

Nếu sau khi nộp hồ sơ khai thuế, người nộp thuế phát hiện hồ sơ khai thuế đã nộp cho cơ quan thuế có sai sót, nhằm lẫn gây ảnh hưởng đến số thuế phải nộp thì được khai bổ sung hồ sơ khai thuế. Hồ sơ khai thuế bổ sung được nộp cho cơ quan thuế vào bất cứ ngày làm việc nào, không phụ thuộc vào thời hạn nộp hồ sơ khai thuế của lần tiếp theo, nhưng phải trước khi cơ quan thuế công bố quyết định kiểm tra thuế, thanh tra thuế tại trụ sở người nộp thuế. Nếu việc khai bổ sung hồ sơ khai thuế làm tăng số tiền thuế phải nộp, người nộp thuế tự xác định số tiền phạt chậm nộp căn cứ vào số tiền thuế chậm nộp, số ngày chậm nộp và mức xử phạt theo quy định tại Điều 106 Luật Quản lý thuế. Trường hợp người nộp thuế không tự xác định hoặc xác định không đúng số tiền phạt chậm nộp thì cơ quan thuế xác định số tiền phạt chậm nộp và thông báo cho người nộp thuế biết để thực hiện. Trường hợp khai bổ sung hồ sơ khai thuế làm giảm số thuế phải nộp, người nộp thuế được điều chỉnh giảm tiền thuế, tiền phạt (nếu có) tại ngày cuối cùng của tháng nộp hồ sơ khai bổ sung, hoặc được bù trừ số thuế giảm vào số thuế phát sinh của lần khai thuế tiếp theo. Việc khai bổ sung hồ sơ thuế được thực hiện theo các mẫu sau:

- Tờ khai thuế tương ứng với tờ khai thuế cần được khai bổ sung, điều chỉnh thông tin.

- Bản giải trình khai bổ sung, điều chỉnh mẫu số 01/KHBS ban hành kèm theo Thông tư số 60/2007/TT-BTC ngày ngày 14 tháng 6 năm 2007 của Bộ Tài chính.

- Tài liệu kèm theo giải thích số liệu trong bản giải trình khai bổ sung, điều chỉnh tương ứng với các tài liệu trong hồ sơ thuế của từng phần cụ thể tại Thông tư số 60/2007/TT-BTC hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Quản lý thuế và hướng dẫn thi hành Nghị định số 85/2007/NĐ-CP ngày 25/5/2007 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quản lý thuế.

Bản giải trình khai bổ sung, điều chỉnh thuế TNDN được lập như sau:

Mẫu số: 01/KHBS
 (Ban hành kèm theo Thông
 tư số 60/2007/TT-BTC ngày
 14/6/2007 của Bộ Tài chính)

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

GIẢI TRÌNH KHAI BỔ SUNG, ĐIỀU CHỈNH

(Bổ sung, điều chỉnh các thông tin đã khai tại
 Tờ khai thuế mẫu số kỳ tính thuế ngày kê khai)

Tên người nộp thuế:
 Mã số thuế:
 Địa chỉ:
 Quận/huyện..... Tỉnh/thành phố.....
 Điện thoại Fax.....Email.....

A. Nội dung bổ sung, điều chỉnh thông tin đã kê khai

Đơn vị tiền: Đồng Việt Nam

STT	Chi tiêu điều chỉnh	Mã số chỉ tiêu	Số đã kê khai	Số điều chỉnh	Chênh lệch giữa số điều chỉnh với số đã kê khai
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
I	Chỉ tiêu điều chỉnh tăng số thuế phải nộp				
1	...				
2					
...					
II	Chỉ tiêu điều chỉnh giảm số thuế phải nộp				
1	...				
2	...				
...					
III	Tổng hợp điều chỉnh số thuế phải nộp (tăng: +; giảm: -)				

B. Tính số tiền phạt chậm nộp:

- Số ngày chậm nộp:
- Số tiền phạt chậm nộp (= số thuế điều chỉnh tăng x số ngày chậm
nộp x 0,05%):

C. Nội dung giải thích và tài liệu đính kèm:

....., ngày..... tháng..... năm.....

NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc
ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NGƯỜI NỘP THUẾ
 Ký tên, đóng dấu (ghi rõ họ tên và chức vụ)

Phần A. Nội dung bổ sung, điều chỉnh thông tin đã kê khai:

Mục I (Mục II): Kê khai cụ thể mã số chỉ tiêu điều chỉnh, số thuế đã kê khai, số thuế điều chỉnh và chênh lệch giữa số thuế điều chỉnh với số thuế đã kê khai (ghi theo từng dòng riêng biệt đối với từng chỉ tiêu điều chỉnh).

Mục III: Tổng hợp điều chỉnh số thuế phải nộp (tăng: +, giảm: -)

Chỉ tiêu này được xác định trên cơ sở chênh lệch giữa tổng số thuế điều chỉnh tăng phải nộp - tổng số thuế điều chỉnh giảm phải nộp.

Phần B. Tính số tiền phạt chậm nộp:

- Số ngày chậm nộp tiền thuế bao gồm cả ngày lễ, ngày nghỉ và được tính từ ngày tiếp sau ngày cuối cùng của thời hạn nộp thuế quý theo quy định (hoặc thời hạn gia hạn nộp thuế) đến ngày người nộp thuế đã nộp đủ số tiền thuế chậm nộp ghi trên chứng từ nộp tiền vào ngân sách nhà nước.

- Việc xác định số tiền phạt chậm nộp được căn cứ vào số thuế điều chỉnh tăng tại (Mục III, Phần A), số ngày chậm nộp và mức xử phạt tiền là 0,05% số tiền thuế chậm nộp tính trên mỗi ngày chậm nộp. Công thức xác định như sau:

$$\text{Số tiền phạt chậm nộp} = \text{Số thuế điều chỉnh tăng} \times 0,05\% \times \text{Số ngày chậm nộp tiền thuế}$$

Phần C. Nội dung giải thích và tài liệu đính kèm: Giải trình cụ thể nguyên nhân của việc điều chỉnh số thuế phải nộp và các tài liệu đính kèm.

5. Lập Tờ khai quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp (mẫu số 03/TNDN)

Tờ khai này được dùng để khai quyết toán thuế TNDN đối với thu nhập từ hoạt động sản xuất kinh doanh bao gồm cả thu nhập từ hoạt động liên doanh liên kết, hợp tác kinh doanh với đơn vị khác mà doanh nghiệp là bên tổ chức liên doanh liên kết, hợp tác kinh doanh, chịu trách nhiệm theo dõi hạch toán và kê khai, nộp thuế trước khi chia lợi nhuận. Khi kê khai quyết toán thuế TNDN, người khai thuế phải khai tách riêng tờ khai đối với thu nhập từ hoạt động SXKD và thu nhập từ hoạt động liên doanh, liên kết, hợp tác kinh doanh (xem mẫu tờ khai ở trang 295).

5.1. Khai các chỉ tiêu định danh

- Chỉ tiêu [01] - Ghi rõ kỳ tính thuế của năm quyết toán thuế.

- Chỉ tiêu [02] - Ghi chính xác tên người nộp thuế như trên Giấy chứng nhận đăng ký thuế hoặc Thông báo mã số thuế do cơ quan thuế cấp.

- Chỉ tiêu [03] - Ghi đầy đủ mã số thuế của người nộp thuế như trên Giấy chứng nhận đăng ký thuế hoặc Thông báo mã số thuế do cơ quan thuế cấp.

- Các chỉ tiêu [04], [05], [06]: ghi đúng theo địa chỉ văn phòng trụ sở của người nộp thuế như đã đăng ký với cơ quan thuế.

- Các chỉ tiêu [07], [08], [09]: ghi đầy đủ số điện thoại, số fax, địa chỉ email của người nộp thuế (nếu có).

5.2. Khai các chỉ tiêu xác định nghĩa vụ thuế

Phần A: Kết quả kinh doanh ghi nhận theo báo cáo tài chính

Số liệu để ghi vào các chỉ tiêu trong phần này được lấy từ Báo cáo kết quả kinh doanh trong Báo cáo tài chính năm của doanh nghiệp. Đối với các tổng công ty, công ty có cả đơn vị thành viên hạch toán độc lập và hạch toán phụ thuộc báo số thì Báo cáo tài chính được sử dụng để lập Tờ khai quyết toán thuế TNDN năm là Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của công ty mẹ bao gồm các đơn vị hạch toán phụ thuộc.

1. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN (Mã số A1):

Chỉ tiêu này phản ánh tổng số lợi nhuận thực hiện của doanh nghiệp trong kỳ tính thuế theo chế độ kế toán (kế toán tài chính).

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này bằng số liệu được tính và ghi ở Mã số 19 của Phụ lục Kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh (Mẫu số 03-1A/TNDN), hoặc Mã số 16, Phụ lục Kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh dành cho các ngân hàng, các tổ chức tín dụng (mẫu số 03-1B/TNDN), hoặc Mã số 28, Phụ lục Kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh dành cho các công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ đầu tư chứng khoán (mẫu số 03-1C/TNDN).

Phần B: xác định thu nhập chịu thuế theo luật thuế TNDN

1. Điều chỉnh tăng tổng lợi nhuận trước thuế TNDN (Mã số B1):

Chỉ tiêu này phản ánh toàn bộ các điều chỉnh về doanh thu hoặc chi phí được ghi nhận theo chế độ kế toán, nhưng không phù hợp với quy định của Luật Thuế TNDN, làm tăng tổng lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp. Chỉ tiêu này được xác định bằng tổng các khoản điều chỉnh được thể hiện chi tiết trong các chỉ tiêu từ mã số B2 đến mã số B16, cụ thể như sau:

Mã số B1 = Mã số B2 + Mã số B3 + ... + Mã số B16.

Trong đó:

1.1. Các khoản điều chỉnh tăng doanh thu (Mã số B2):

Chỉ tiêu này phản ánh tất cả các khoản điều chỉnh dẫn đến tăng doanh thu tính thuế do sự khác biệt giữa các qui định về kế toán và thuế bao gồm

các khoản được xác định là doanh thu để tính thuế TNDN theo quy định của Luật Thuế TNDN nhưng không được ghi nhận là doanh thu trong kỳ theo quy định của chuẩn mực kế toán về doanh thu. Chỉ tiêu này cũng phản ánh các khoản giảm trừ doanh thu được chấp nhận theo chế độ kế toán nhưng không được chấp nhận theo qui định của luật thuế.

Các trường hợp này gồm:

(i) Các trường hợp được xác định là doanh thu tính thuế TNDN trong năm nhưng chưa đủ điều kiện để ghi nhận doanh thu theo chế độ kế toán. Ví dụ, các trường hợp đã viết hoá đơn bán hàng nhưng chưa đủ điều kiện để ghi nhận doanh thu theo chuẩn mực kế toán, nhưng được xác định là doanh thu tính thuế theo quy định của luật thuế TNDN.

Ví dụ 1:

Công ty A sản xuất ô tô đã ký hợp đồng bán 03 chiếc ô tô với giá trị 300 tr.đ/chiếc. Công ty đã xuất hoá đơn trong năm 2007 nhưng tới ngày kết thúc năm tài chính (31/12/2007) xe vẫn chưa được chuyển giao cho người mua. Về mặt kế toán, trị giá 03 chiếc xe này chưa được coi là tiêu thụ và không được ghi nhận là doanh thu vào Tài khoản 511 “Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ” cho năm tài chính 2007. Tuy nhiên vì doanh nghiệp đã xuất hoá đơn nên theo các qui định của Luật Thuế TNDN khoản doanh thu bán 03 chiếc xe này được coi là doanh thu để tính thuế TNDN cho năm 2007.

Do vậy Công ty A phải điều chỉnh tăng doanh thu chịu thuế TNDN và ghi doanh thu bán 03 chiếc xe là 900 tr.đ vào chỉ tiêu mã số B2 của Tờ khai quyết toán thuế TNDN năm 2007.

(ii) Trường hợp cho thuê tài sản, có nhận trước tiền cho thuê của nhiều năm: Doanh thu trong năm ghi nhận theo kế toán là tổng số tiền cho thuê chia cho số năm trả tiền trước. Còn doanh thu để tính thuế TNDN doanh nghiệp có thể lựa chọn một trong hai cách tính: doanh thu phân bổ cho số năm trả tiền trước, hoặc xác định theo doanh thu trả tiền một lần. Trong trường hợp doanh nghiệp xác định theo doanh thu trả tiền một lần thì số chênh lệch về doanh thu doanh nghiệp phải ghi vào chỉ tiêu này.

Ví dụ 2:

Công ty B hoạt động trong lĩnh vực cho thuê văn phòng, cho Công ty X thuê 500 m² diện tích văn phòng với giá là 4 tr.đ/m²/năm từ tháng 1/1/2007 đến 31/12/2011. Chi phí xây dựng phân bổ cho mỗi m² văn phòng cho thuê là 2,5 tr.đ. Công ty X trả tiền trước cho 5 năm.

Theo qui định của chế độ kế toán hiện hành, chỉ phần tiền thuê tương ứng với thời gian thuê trong năm 2007 mới được ghi nhận là doanh thu của năm 2007. Vậy trên sổ kế toán, doanh thu từ việc cho Công ty X thuê văn phòng được ghi nhận trong năm 2007 là 2.000 tr.đ.

Tuy nhiên theo qui định của pháp luật thuế TNDN, nếu công ty chọn cách tính doanh thu nộp thuế TNDN năm 2007 là toàn bộ số tiền thuê nhận trước của 5 năm thì sẽ điều chỉnh tăng doanh thu chịu thuế năm 2007 số chênh lệch giữa tổng số tiền thuê nhận trước của 5 năm với số tiền được ghi nhận là doanh thu của năm 2007 theo chế độ kế toán, cụ thể:

$$\begin{aligned} \text{Số doanh thu điều chỉnh} & \\ \text{tăng năm 2007} & = 10.000 \text{ tr. đ} - 2.000 \text{ tr. đ} = 8.000 \text{ tr. đ} \end{aligned}$$

(iii) Các khoản hàng hoá dịch vụ được trao đổi không được xác định là doanh thu nhưng là doanh thu để tính thu nhập chịu thuế theo quy định của luật thuế TNDN.

(iv) Các khoản được giảm trừ doanh thu bán hàng hoá và cung cấp dịch vụ hoặc doanh thu hoạt động tài chính theo chuẩn mực kế toán, nhưng không được loại trừ khỏi doanh thu để tính thu nhập chịu thuế (ví dụ: các khoản chiết khấu thương mại được giảm trừ doanh thu theo chuẩn mực kế toán, nhưng không đủ chứng từ hợp pháp để giảm trừ doanh thu để tính thu nhập chịu thuế theo quy định của Luật Thuế thu nhập).

Ví dụ 3:

Công ty C sản xuất hàng tiêu dùng thực hiện chính sách chiết khấu thương mại cho khách hàng mua với số lượng lớn. Trong năm 2007 có một khách không tiếp tục mua hàng của công ty và số tiền chiết khấu thương mại mà khách hàng này được hưởng lớn hơn giá trị của hoá đơn cuối cùng nên công ty phải thanh toán bằng tiền mặt là 15 tr.đ. Số tiền này về mặt kế toán sẽ được ghi nhận là chiết khấu thương mại và được giảm trừ doanh thu. Tuy nhiên theo qui định của luật thuế, khoản tiền này không được coi là khoản giảm trừ doanh thu mà được đưa vào chi phí bán hàng.

Do vậy, công ty sẽ điều chỉnh tăng doanh thu chịu thuế và ghi vào chỉ tiêu này số tiền chiết khấu thương mại không được chấp nhận là 15 tr.đ.

1.2. Chi phí của phần doanh thu điều chỉnh giảm (Mã số B3):

Chỉ tiêu này phản ánh toàn bộ các chi phí liên quan đến việc tạo ra các khoản doanh thu được ghi nhận là doanh thu theo chế độ kế toán nhưng

được điều chỉnh giảm khi tính thu nhập chịu thuế trong kỳ theo các qui định của luật thuế.

Diễn hình nhất của các chi phí này là các khoản chi liên quan đến doanh thu đã được đưa vào doanh thu tính thuế của các kỳ trước.

Ví dụ 4:

Tiếp theo ví dụ 1, Công ty A đã xuất hoá đơn trong năm 2007 nhưng xe được giao cho khách hàng vào tháng 1 năm 2008. Giá thành sản xuất của 03 chiếc xe này là 250 tr.đ/chiếc.

Theo kế toán tài chính, trị giá 03 chiếc xe này được ghi nhận là doanh thu trong năm 2008. Tương ứng, giá thành sản xuất của 03 chiếc xe này cũng được ghi vào chi phí giá vốn hàng bán trong năm 2008.

Tuy nhiên, theo quy định của Luật thuế, vì doanh nghiệp đã xuất hoá đơn trong năm 2007 nên giá trị 03 chiếc xe này được coi là doanh thu để tính thuế TNDN của năm 2007. Phần doanh thu này sẽ được loại ra khỏi doanh thu tính thuế của năm 2008. Do vậy, giá thành của 03 chiếc xe này cũng được loại ra khỏi chi phí được trừ khi tính thu nhập chịu thuế của năm 2008.

Công ty A sẽ ghi vào chỉ tiêu này điều chỉnh giảm chi phí với giá trị là 750 tr.đ là giá thành sản xuất của 03 chiếc xe trên Tờ khai quyết toán thuế TNDN năm 2008.

1.3. Thuế thu nhập đã nộp cho phân thu nhập nhận được ở nước ngoài (Mã số B4):

Chỉ tiêu này phản ánh tổng số thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp ở nước ngoài đối với số thu nhập mà doanh nghiệp nhận được từ các hoạt động sản xuất, kinh doanh, cung cấp dịch vụ ở nước ngoài trong kỳ tính thuế dựa trên các Biên lai và/hoặc chứng từ nộp thuế ở nước ngoài.

Theo qui định của Luật Thuế TNDN hiện hành, doanh nghiệp phải cộng các khoản thu nhập từ các hoạt động sản xuất, kinh doanh, cung cấp dịch vụ ở nước ngoài vào thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế đối với các hoạt động sản xuất, kinh doanh, cung cấp dịch vụ ở nước ngoài là các khoản thu nhập trước khi nộp thuế tại nước ngoài.

Các thu nhập nhận được ở nước ngoài cộng vào thu nhập chịu thuế tại Việt Nam được xác định trên cơ sở thực nhận, doanh nghiệp chỉ hạch toán phân thu nhập thực nhận trên Báo cáo kết quả kinh doanh nên doanh nghiệp

phải cộng số thuế thu nhập đã nộp ở nước ngoài vào thu nhập chịu thuế và ghi vào chỉ tiêu này.

Ví dụ 5:

Công ty A là doanh nghiệp hoạt động theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam có hoạt động sản xuất kinh doanh ở Thái Lan. Trong năm 2007, công ty có khoản thu nhập nhận được ở Thái Lan chuyển về tương đương 1.400 tr.đ. Số thuế thu nhập đã nộp tại Thái Lan đối với khoản thu nhập này là 600 tr.đ (thuế suất là 30%).

Trường hợp này Công ty A sẽ ghi vào chỉ tiêu này số thuế thu nhập đã nộp tại Thái Lan là 600 tr.đ.

1.4. Chi phí khấu hao TSCĐ không đúng quy định (Mã số B5):

Chỉ tiêu này phản ánh số khấu hao mà doanh nghiệp đã trích và tính vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ tính thuế, nhưng không được tính vào chi phí hợp lý để tính thu nhập chịu thuế. Các điều chỉnh này thường xảy ra trong các trường hợp sau:

(i) Doanh nghiệp trích vượt mức khấu hao được tính vào chi phí hợp lý theo các quy định tại chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

Số khấu hao tài sản cố định được tính vào chi phí hợp lý khi xác định thu nhập chịu thuế là số khấu hao được không chế theo quy định tại Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định ban hành kèm theo Quyết định số 206/2003/QĐ-BTC ngày 12/12/2003 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Trong trường hợp doanh nghiệp có hiệu quả kinh tế cao được trích khấu hao nhanh nhưng tối đa không quá 02 lần mức khấu hao theo phương pháp đường thẳng.

Do đó, khi các doanh nghiệp trích khấu hao tính vào chi phí sản xuất kinh doanh cao hơn mức khấu hao quy định thì số khấu hao đã trích vượt không được xác định vào chi phí hợp lý để tính thu nhập chịu thuế.

Ví dụ 6:

Công ty D có một dây chuyền máy dệt với nguyên giá là 5 tỷ đồng được trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng theo qui định tại Quyết định 206/2003/QĐ-BTC. Thời gian sử dụng tối thiểu của dây chuyền này là 10 năm - hay mức trích khấu hao tối đa theo qui định là 10%/năm. Mức trích khấu hao bình quân theo quy định là 500 tr.đ/năm. Trong năm 2007, công ty có lãi nhiều và thực hiện trích khấu hao nhanh đối với dây chuyền máy dệt này là 1.100 tr.đ.

Như vậy công ty đã trích khấu hao vượt quá mức tối đa cho phép theo qui định của Luật Thuế TNDN là 100 tr.đ. Số khấu hao trích vượt này không được xác định là chi phí hợp lý khi tính thu nhập chịu thuế và phải được ghi điều chỉnh giảm trong chi phí khấu hao.

(ii) Số khấu hao của các tài sản cố định dùng trong sản xuất, kinh doanh nhưng không có hoá đơn chứng từ hợp pháp và các giấy tờ khác chứng minh tài sản thuộc quyền sở hữu của doanh nghiệp (trừ trường hợp tài sản cố định đi thuê tài chính)

Theo qui định tại Quyết định số 206/2003/QĐ-BTC thì: “Mọi tài sản cố định trong doanh nghiệp phải có bộ hồ sơ riêng (bộ hồ sơ gồm Biên bản giao nhận tài sản cố định, Hợp đồng, hoá đơn mua tài sản cố định và các chứng từ khác liên quan), được theo dõi, quản lý sử dụng và trích khấu hao theo đúng qui định”.

Trường hợp doanh nghiệp ghi nhận vào chi phí giá trị khấu hao của các tài sản cố định dùng trong sản xuất, kinh doanh, nhưng không có đầy đủ hoá đơn, chứng từ hợp pháp và các giấy tờ khác chứng minh tài sản thuộc quyền sở hữu của doanh nghiệp thì doanh nghiệp phải điều chỉnh giảm chi phí khấu hao đối với các tài sản không có chứng từ hợp lệ khi xác định thu nhập chịu thuế.

(iii) Số khấu hao của các tài sản cố định đã khấu hao hết giá trị, nhưng vẫn tiếp tục sử dụng cho sản xuất kinh doanh.

(iv) Số khấu hao của các tài sản cố định không tham gia vào hoạt động kinh doanh.

Theo quy định tại Điều 9 Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định (kèm theo Quyết định số 206/2003/QĐ-BTC) thì những tài sản không tham gia vào hoạt động kinh doanh thì không phải trích khấu hao như:

- Tài sản cố định thuộc dự trữ Nhà nước giao cho doanh nghiệp quản lý hộ, giữ hộ.

- Tài sản cố định phục vụ cho các hoạt động phúc lợi trong doanh nghiệp như nhà trẻ, câu lạc bộ, nhà truyền thông, nhà ăn... được đầu tư bằng quỹ phúc lợi.

- Những tài sản cố định phục vụ nhu cầu chung toàn xã hội, không phục vụ cho hoạt động kinh doanh riêng của doanh nghiệp như đê, đập, cầu cống, đường xá... mà Nhà nước giao cho doanh nghiệp quản lý.

- Các tài sản cố định khác không tham gia vào hoạt động kinh doanh.

1.5. Chi phí trả lãi tiền vay vượt mức khống chế theo quy định (Mã số B6):

Chỉ tiêu này phản ánh tổng số lãi tiền vay mà doanh nghiệp phải trả nhưng không được tính vào chi phí hợp lý để xác định thu nhập chịu thuế.

Theo quy định tại khoản 7, Điều 5 Nghị định số 24/2007/NĐ-CP ngày 14/02/2007 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật Thuế TNDN thì chi phí trả lãi tiền vay vốn của các đối tượng khác không phải vay của ngân hàng, tổ chức tín dụng khác, tổ chức kinh tế được khống chế ở mức tối đa không quá 1,2 lần mức lãi suất cho vay của ngân hàng thương mại có quan hệ thanh toán với doanh nghiệp tại thời điểm nhận tiền vay theo hợp đồng vay đã ký kết và các khoản chi phí trả lãi tiền vay để góp vốn pháp định, vốn điều lệ của các doanh nghiệp đều không được tính vào chi phí hợp lý để xác định thu nhập chịu thuế.

Do đó, số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là phần trả lãi tiền vay phải trả cho các tổ chức, cá nhân không phải là ngân hàng, tổ chức tín dụng khác và tổ chức kinh tế vượt trên mức khống chế và phần chi phí trả lãi tiền vay để góp vốn pháp định, vốn điều lệ mà doanh nghiệp đã tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ tính thuế.

Ví dụ 7:

Công ty C có 2 khoản vay như sau:

- Vay 300 tr.đ của ngân hàng thương mại X với lãi suất 8,4%/năm.
- Vay 500 tr.đ của cán bộ công nhân viên trong công ty với lãi suất 12%/năm.

Theo qui định hiện hành, chi phí trả lãi cho các khoản vay của Ngân hàng thương mại X được tính vào chi phí khi xác định thu nhập chịu thuế.

Riêng khoản vay của cán bộ công nhân viên trong công ty bị khống chế tỷ lệ lãi suất tối đa được trừ khi tính thu nhập chịu thuế là không vượt quá 1,2 lần mức lãi suất cho vay của ngân hàng thương mại trong cùng thời kỳ, tại thời điểm vay (không vượt quá $10,08\% = 1,2 \text{ lần} \times 8,4\%$).

Công ty phải ghi vào chỉ tiêu này khoản chi phí trả lãi tiền vay vượt mức khống chế đối với khoản vay của cán bộ công nhân viên, cụ thể như sau:

Chi phí trả lãi tiền vay vượt mức khống chế:

$$(500 \text{ tr. đ} \times 12\%) - (500 \text{ tr.đ} \times 10,08\%) = 9,6 \text{ tr.đ}$$

Ví dụ 8:

Công ty N là một công ty TNHH có vốn điều lệ là 2 tỷ đồng. Do các thành viên sáng lập không có đủ vốn nên công ty đã vay ngân hàng 500 tr.đ để bổ sung vào vốn điều lệ cho đủ mức đăng ký.

Khoản chi phí trả lãi đối với khoản vay 500 tr.đ bổ sung cho vốn pháp định này phải được loại trừ ra khỏi chi phí khi xác định thu nhập chịu thuế. Công ty phải điều chỉnh giảm chi phí lãi vay và ghi số chi phí điều chỉnh giảm vào chỉ tiêu này.

1.6. Chi phí không có hoá đơn, chứng từ theo chế độ quy định (Mã số B7):

Theo quy định tại khoản 3, Điều 6 Nghị định số 24/2007/NĐ-CP ngày 14/02/2007 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật Thuế TNDN thì các khoản chi phí có chứng từ chi được phản ánh trong hệ thống sổ sách kế toán của doanh nghiệp, nhưng chứng từ chi không đảm bảo tính hợp pháp theo chế độ quy định thì không được tính vào chi phí hợp lý để xác định thu nhập chịu thuế.

Do đó, số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là toàn bộ các khoản chi phí có chứng từ chi, được phản ánh trong hệ thống sổ sách kế toán của doanh nghiệp, nhưng chứng từ chi không đảm bảo tính hợp pháp theo quy định trong kỳ tính thuế.

1.7. Các khoản thuế bị truy thu và tiền phạt về vi phạm hành chính đã tính vào chi phí (Mã số B8):

Chỉ tiêu này phản ánh tổng số tiền các khoản thuế bị truy thu và tiền phạt về vi phạm hành chính mà doanh nghiệp phải nộp trong kỳ tính thuế và đã hạch toán vào chi phí trong kỳ.

Theo quy định tại khoản 4, Điều 6 Nghị định số 24/2007/NĐ-CP ngày 14/02/2007 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật Thuế TNDN thì các khoản chi phí phạt do vi phạm chế độ quản lý nhà nước quy định không được tính vào chi phí hợp lý như: tiền phạt vi phạm luật giao thông; Phạt vi phạm chế độ đăng ký kinh doanh; Phạt vi phạm chế độ kế toán thống kê; Phạt vi phạm hành chính về thuế; Các khoản phạt vi phạm hành chính khác.

Các khoản thuế TNDN bị truy thu và phạt do hành vi khai man, trốn thuế, gian lận về thuế của doanh nghiệp đã bị cơ quan thuế hoặc các cơ quan chức năng có thẩm quyền ra quyết định truy thu và phạt cũng không được tính vào chi phí hợp lý.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là tổng số các khoản chi tiền thuế bị truy thu, tiền phạt vi phạm chế độ quản lý nhà nước doanh nghiệp đã hạch toán vào chi phí sản xuất, kinh doanh theo các biên lai, chứng từ nộp tiền phạt cho các cơ quan quản lý nhà nước.

1.8. Các khoản chi phí không liên quan đến doanh thu và thu nhập chịu thuế (Mã số B9):

Chỉ tiêu này phản ánh tổng hợp tất cả các khoản chi phí được coi là không liên quan đến việc tạo ra doanh thu và thu nhập chịu thuế.

Theo quy định tại khoản 5, khoản 6 Điều 6 Nghị định số 24/2007/NĐ-CP ngày 14/02/2007 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật Thuế TNDN thì các khoản chi không liên quan đến doanh thu và thu nhập chịu thuế trong kỳ tính thuế không được tính vào chi phí như: chi về đầu tư xây dựng cơ bản; chi ủng hộ các đoàn thể, tổ chức xã hội và ủng hộ địa phương (trừ trường hợp đã có quy định của Chính phủ cho tính vào chi phí kinh doanh); chi từ thiện và các khoản chi khác không liên quan đến doanh thu, thu nhập chịu thuế trong kỳ tính thuế.

Các khoản chi cho cán bộ, công nhân viên không nằm trong Hợp đồng lao động hoặc thoả ước lao động tập thể, các khoản chi không được coi là chi phí hợp lý hợp lệ theo qui định của luật thuế hiện hành như chi nghỉ mát, chi hỗ trợ ốm đau đột xuất, chi phí mua bảo hiểm nhân thọ ngoài chương trình bảo hiểm bắt buộc; và các khoản chi khác không liên quan đến doanh thu, thu nhập chịu thuế trong kỳ tính thuế mà doanh nghiệp đã chi, đã tính vào chi phí sản xuất kinh doanh cũng được đưa vào chỉ tiêu này.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này dựa vào các chứng từ chi các khoản chi phí nêu trên mà doanh nghiệp đã hạch toán vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ tính thuế, nay phải loại trừ khi xác định chi phí hợp lý theo Luật Thuế TNDN.

1.9. Chi phí tiền lương, tiền công không được tính vào chi phí hợp lý do vi phạm chế độ hợp đồng lao động; Tiền lương, tiền công của chủ doanh nghiệp tư nhân, thành viên hợp danh, chủ hộ cá thể, cá nhân kinh doanh và tiền thù lao trả cho sáng lập viên, thành viên hội đồng quản trị của công ty cổ phần, công ty trách nhiệm hữu hạn không trực tiếp tham gia điều hành sản xuất kinh doanh (Mã số B10):

Chỉ tiêu này phản ánh tổng các khoản chi về tiền lương, tiền công do vi phạm chế độ hợp đồng lao động; Chi phí tiền lương, tiền công của chủ doanh nghiệp tư nhân, thành viên hợp danh, chủ hộ cá thể, cá nhân kinh doanh và tiền thù lao trả cho sáng lập viên, thành viên hội đồng quản trị của công ty cổ phần, công ty trách nhiệm hữu hạn không trực tiếp tham gia điều hành sản xuất kinh doanh mà doanh nghiệp đã tính vào chi phí.

Ví dụ 9:

Theo quyết định của Hội đồng quản trị (HDQT) Công ty cổ phần H, các thành viên Hội đồng quản trị không tham gia điều hành được nhận một khoản thù lao hàng tháng như sau:

Chủ tịch HDQT: 6 tr.đ

Phó Chủ tịch HDQT: 5 tr.đ

Thành viên HDQT (3 người): 3 tr.đ/ người

Tổng số tiền chi trả thù lao cho các thành viên Hội đồng quản trị của công ty hàng tháng trong năm 2007 là 20 tr.đ/tháng

Trong trường hợp này, vì Công ty H trả thù lao hàng tháng cho các thành viên Hội đồng quản trị không tham gia điều hành nên khoản thù lao này không được đưa vào chi phí khi xác định thu nhập chịu thuế.

Tổng chi phí tiền lương của các thành viên Hội đồng quản trị không tham gia điều hành không được đưa vào chi phí để xác định thu nhập chịu thuế của Công ty H năm 2007 là 240 tr.đ và được ghi vào chỉ tiêu này để điều chỉnh giảm chi phí tiền lương.

1.10. Các khoản trích trước vào chi phí mà thực tế không chi (Mã số B11):

Chỉ tiêu này phản ánh tổng chi phí doanh nghiệp đã trích trước, tính vào chi phí trong kỳ tính thuế như chi phí trích trước về sửa chữa lớn TSCĐ, chi phí bảo hành sản phẩm hàng hoá, công trình xây dựng và các khoản trích trước khác mà trên thực tế không phát sinh các khoản chi phí đó.

Tuy nhiên đối với một số ngành đặc thù, chi phí sửa chữa lớn được phép trích trước theo kế hoạch.

1.11. Chi tiền ăn giữa ca vượt mức quy định (Mã số B12):

Chỉ tiêu này phản ánh tổng chi phí cho tiền ăn giữa ca vượt quá mức lương tối thiểu do Nhà nước qui định đối với công chức.

Theo quy định tại khoản 3, Điều 5 Nghị định số 24/2007/NĐ-CP ngày 14/02/2007 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật Thuế TNDN thì doanh nghiệp được tính vào chi phí hợp lý khoản chi phí tiền ăn giữa ca cho mỗi người lao động, nhưng mức chi cho mỗi người không vượt quá mức lương tối thiểu do Nhà nước quy định đối với công chức.

Do đó, số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được xác định là tổng mức chi tiền giữa ca doanh nghiệp đã tính vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ tính thuế vượt mức lương tối thiểu do Nhà nước quy định đối với công chức.

1.12. Chi phí quản lý kinh doanh do công ty ở nước ngoài phân bổ vượt mức quy định (Mã số B13):

Chỉ tiêu này phản ánh tổng chi phí quản lý kinh doanh do Công ty mẹ ở nước ngoài phân bổ cho cơ sở thường trú tại Việt Nam vượt mức khống chế theo Khoản 13, Điều 5 Nghị định số 24/2007/NĐ-CP ngày 14/02/2007 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật Thuế TNDN.

Theo qui định hiện hành, các khoản chi phí quản lý phân bổ bởi công ty mẹ ở nước ngoài cho các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài tại Việt Nam không được phép đưa vào chi phí khi xác định thu nhập chịu thuế, trừ trường hợp các khoản chi trả cho các dịch vụ do công ty mẹ cung cấp.

Chi phí vượt mức khống chế được xác định như sau:

$$\text{Chi phí vượt mức khống chế} = \text{Chi phí được phân bổ} - \text{Chi phí tối đa được đưa vào chi phí}$$

Công ty nước ngoài có thể áp dụng các phương pháp phân bổ chi phí khác nhau tuy nhiên mức tối đa được đưa vào chi phí khi xác định thu nhập chịu thuế của cơ sở thường trú tại Việt Nam không vượt quá giới hạn sau:

$$\begin{array}{l} \text{Mức CPQL do công ty ở nước ngoài phân bổ cho cơ sở thường trú tại VN tối đa được đưa vào CP khi xác định thu nhập chịu thuế} \\ = \\ \frac{\text{Tổng DT của cơ sở thường trú tại VN trong kỳ tính thuế}}{\text{Tổng DT của công ty ở nước ngoài, bao gồm cả DT của các cơ sở thường trú ở các nước khác trong kỳ tính thuế}} \times \text{Tổng số CPQL kinh doanh của công ty ở nước ngoài trong kỳ tính thuế} \end{array}$$

1.13. Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có nguồn gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối năm tài chính (Mã số B14):

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này dựa trên chứng từ kế toán liên quan và sổ kế toán chi tiết khoản lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm tài chính.

1.14. Chi phí quảng cáo, tiếp thị, khuyến mại, tiếp tân, khánh tiết, chi phí giao dịch đối ngoại, chi hoa hồng môi giới, chi phí hội nghị và các loại chi phí khác vượt mức quy định (Mã số B15):

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là phần chi phí quảng cáo, khuyến mại, chi phí giao dịch, đối ngoại (không bao gồm: chi phí nghiên cứu thị trường: thăm dò, khảo sát, phỏng vấn, thu thập, phân tích và đánh giá thông tin; chi phí phát triển và hỗ trợ nghiên cứu thị trường; chi phí thuê tư vấn thực hiện công việc nghiên cứu, phát triển và hỗ trợ nghiên cứu thị trường; chi phí trưng bày, giới thiệu sản phẩm và tổ chức hội chợ, triển lãm thương mại:

chi phí mở phòng hoặc gian hàng trưng bày, giới thiệu sản phẩm; chi phí thuê không gian để trưng bày, giới thiệu sản phẩm; chi phí vật liệu, công cụ hỗ trợ trưng bày, giới thiệu sản phẩm; chi phí vận chuyển sản phẩm trưng bày, giới thiệu); chi tiếp tân, khánh tiết, chi hoa hồng môi giới, chi phí hội nghị; chi phí hỗ trợ tiếp thị, chi hỗ trợ chi phí, chi phí chiết khấu thanh toán (kể cả chi bằng tiền cho đại lý và người mua hàng hoá, dịch vụ với khối lượng lớn); chi báo biểu, báo tặng của các cơ quan báo chí và các loại chi phí khác phần vượt quá 10% tổng số các khoản chi phí hợp lý mà cơ sở đã hạch toán vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ tính thuế.

Đối với hoạt động kinh doanh thương mại chi phí hợp lý để xác định mức không chế không bao gồm giá vốn của hàng hoá bán ra.

1.15. Các khoản điều chỉnh tăng lợi nhuận trước thuế khác (Mã số B16):

Chỉ tiêu này phản ánh tổng số tiền của các khoản điều chỉnh khác (chưa được điều chỉnh tại các khoản mục trên) do sự khác biệt giữa chế độ kế toán và Luật Thuế TNDN dẫn đến làm tăng tổng thu nhập trước thuế. Một số ví dụ điều chỉnh tăng lợi nhuận trước thuế khác như sau:

(i) Lãi chênh lệch tỷ giá của các khoản nợ phải thu, nợ phải trả đã thực hiện trong năm tính thuế và được đưa vào thu nhập của năm trước theo chế độ kế toán nhưng chưa đưa vào thu nhập chịu thuế của năm trước (do lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện của các khoản nợ phải thu, phải trả ngắn hạn không thuộc diện chịu thuế TNDN).

Ví dụ 10:

Công ty B xuất khẩu một lô hàng bán trả chậm vào ngày 31/8/2007 với giá trị là 1 triệu đô la Mỹ. Công ty ghi nhận doanh thu bán hàng và một khoản phải thu theo tỷ giá tại ngày giao hàng. Công ty B nhận được thanh toán vào ngày 31/1/2008. Tỷ giá tại ngày 31/8/2007: 1USD = 15.400VND, tại ngày 31/12/2007 là 1USD=15.600VND và 31/1/2008 là 1USD = 15.750VND.

Theo qui định của chế độ kế toán hiện hành, tại thời điểm cuối năm tài chính (31/12/2007) Công ty B phải đánh giá lại khoản phải thu này theo tỷ giá thực tế tại ngày lập Báo cáo tài chính. Do tỷ giá tăng từ 15.400VND/1USD lên 15.600VND/1USD nên Công ty B có một khoản lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện tại thời điểm 31/12/2007 là 200 tr.đ. Khoản lãi này được ghi nhận vào Báo cáo kết quả kinh doanh, nhưng không phải chịu thuế TNDN vì chưa thực hiện. Do vậy khi tính thuế thu nhập

doanh nghiệp năm 2007, Công ty B đã điều chỉnh giảm khoản thu nhập này trong thu nhập chịu thuế.

Ngày 31/1/2008 Công ty B nhận được tiền thanh toán. Do tỷ giá lúc này đã tăng từ 15.600VND/1USD lên 15.750VND/1USD, nên Công ty B có thêm một khoản lãi do chênh lệch tỷ giá là 150 tr.đ (được tính trên cơ sở so sánh với tỷ giá ngày 31/12/2007).

So với thời điểm bán hàng, Công ty B thu được một khoản lãi là 350 tr.đ do chênh lệch tỷ giá. Về mặt kế toán, do Công ty B đã ghi nhận 200 tr.đ trong năm 2007 nên Công ty sẽ ghi nhận tiếp 150 tr.đ vào thu nhập trong năm 2008.

Nhưng về phương diện thuế, do khoản lãi chênh lệch tỷ giá 200 tr.đ ghi nhận trong Báo cáo thu nhập của năm 2007 chưa được tính vào thu nhập chịu thuế năm 2007 vì chưa thực hiện thanh toán. Sang năm 2008 khi khoản lãi này đã được thực hiện (khách hàng đã thanh toán) thì Công ty phải cộng khoản này vào thu nhập chịu thuế năm 2008. Khoản lãi chênh lệch tỷ giá này sẽ được ghi vào chỉ tiêu điều chỉnh tăng lợi nhuận trước thuế khác.

(ii) Thu nhập thuộc diện chịu thuế TNDN nhưng doanh nghiệp hạch toán trực tiếp vào các quỹ.

2. Điều chỉnh làm giảm tổng lợi nhuận trước thuế TNDN (Mã số B17)

Chỉ tiêu này phản ánh tổng số tiền của tất cả các khoản điều chỉnh dẫn đến giảm lợi nhuận trước thuế đã được phản ánh trong hệ thống sổ sách kế toán của doanh nghiệp và được xác định theo công thức sau:

$$\text{Mã số B17} = \text{Mã số B18} + \text{Mã số B19} + \text{Mã số B20} + \text{Mã số B21} + \text{Mã số B22}$$

Trong đó:

2.1. Lợi nhuận từ hoạt động không thuộc diện chịu thuế TNDN (Mã số B18):

Chỉ tiêu này phản ánh tổng các khoản thu nhập không thuộc diện chịu thuế thu nhập theo các quy định hiện hành. Các loại thu nhập không chịu thuế TNDN điển hình bao gồm:

(i) Các khoản thu từ cổ tức, lợi nhuận được chia từ hoạt động liên doanh liên kết trong nước sau khi đã nộp thuế TNDN.

Trong trường hợp doanh nghiệp mua cổ phiếu trên thị trường chứng khoán thì khoản thu nhập từ lợi nhuận được chia (cổ tức) thu được từ việc sở hữu các cổ phiếu này cũng được loại trừ ra khỏi thu nhập chịu thuế. Riêng thu nhập từ việc chuyển nhượng các cổ phiếu sẽ phải cộng vào thu nhập chịu thuế.

(ii) Các khoản thu nhập khác không phải chịu thuế theo quy định của Chính phủ ví dụ thu nhập từ trái phiếu Chính phủ, công trái...

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này sẽ dựa trên sổ kế toán chi tiết của phần thu nhập từ hoạt động tài chính và hoạt động đầu tư dài hạn.

Ví dụ 11:

Công ty A có góp vốn vào một Công ty liên doanh B, vào một Hợp đồng hợp tác kinh doanh (HĐHTKD) và đồng thời có đầu tư vào cổ phiếu trên thị trường chứng khoán.

Trong năm 2007, Công ty A được chia lợi nhuận từ Công ty liên doanh B là 2.000 tr.đ và từ HĐHTKD là 3.000 tr. đ. Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu trên thị trường chứng khoán, Công ty A thu được 500 tr.đ từ việc kinh doanh (mua bán) cổ phiếu và 300 tr.đ từ cổ tức được chia.

Do liên doanh là một pháp nhân độc lập có nghĩa vụ nộp thuế TNDN theo qui định của pháp luật trước khi chi trả lợi nhuận cho chủ đầu tư nên Công ty A sẽ không phải nộp thuế TNDN lần nữa đối với phần lợi nhuận nhận được từ công ty liên doanh.

HĐHTKD không phải là pháp nhân nên các bên đối tác tự chịu trách nhiệm về các khoản thuế đối với phần lợi tức được chia. Do vậy Công ty A sẽ phải nộp thuế thu nhập trên khoản lợi nhuận được chia từ HĐHTKD.

Đối với các thu nhập từ đầu tư vào thị trường chứng khoán, khoản thu từ lợi tức được chia sẽ không thuộc diện chịu thuế. Tuy nhiên khoản thu từ kinh doanh cổ phiếu sẽ phải chịu thuế.

Vậy lợi nhuận từ hoạt động không thuộc diện chịu thuế TNDN năm 2007 của Công ty A là: $2.000 \text{ tr.đ} + 300 \text{ tr.đ} = 2.300 \text{ tr.đ}$

Công ty A sẽ ghi khoản thu nhập không chịu thuế là 2.300 tr.đ vào chỉ tiêu này để điều chỉnh giảm thu nhập chịu thuế.

2.2. Giảm trừ các khoản doanh thu đã tính thuế năm trước (Mã số B19):

Chỉ tiêu này phản ánh các khoản doanh thu được hạch toán trong Báo cáo kết quả kinh doanh năm nay của doanh nghiệp nhưng đã đưa vào doanh thu để tính thuế TNDN của các năm trước.

Ví dụ 12:

Tại ví dụ 1, Công ty A hoạt động trong lĩnh vực sản xuất ô tô trong năm 2007 đã ký hợp đồng bán 3 chiếc ô tô với giá trị 300 tr.đ/chiếc. Công ty đã xuất hoá đơn trong năm 2007 nhưng xe được giao cho khách hàng vào tháng 1 năm 2008. Giá thành sản xuất của ba chiếc xe này là 250 tr.đ/chiếc.

Về mặt kế toán, trị giá ba chiếc xe này được ghi nhận là doanh thu trong năm 2008. Tương ứng, giá thành sản xuất của ba chiếc xe này cũng được ghi vào chi phí giá vốn hàng bán trong năm 2008.

Tuy nhiên vì doanh nghiệp đã xuất hoá đơn trong năm 2007 nên theo quy định của Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp giá trị ba chiếc xe này được coi là doanh thu để tính thuế thu nhập doanh nghiệp của năm 2007. Vậy Công ty A sẽ phải điều chỉnh giảm doanh thu của 3 chiếc xe này là 900 tr.đ trong doanh thu tính thuế trên Tờ khai quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp của năm 2008.

Như vậy Công ty A sẽ ghi phần doanh thu điều chỉnh giảm là 900 tr.đ vào chỉ tiêu này.

2.3. Các khoản chi phí của doanh thu đã điều chỉnh tăng (Mã số B20):

Chỉ tiêu này phản ánh toàn bộ chi phí trực tiếp liên quan đến việc tạo ra các khoản doanh thu điều chỉnh tăng đã ghi vào chỉ tiêu “Các khoản điều chỉnh tăng doanh thu” (Mã số B2) của Tờ khai quyết toán thuế TNDN. Các khoản chi phí được điều chỉnh tại chỉ tiêu này chủ yếu là chi phí giá vốn hàng bán hoặc giá thành sản xuất. Chỉ tiêu này cũng phản ánh các khoản chi phí chiết khấu thương mại được giảm trừ doanh thu theo chuẩn mực kế toán, nhưng không được giảm trừ doanh thu mà được đưa chi phí theo quy định của luật thuế.

Ví dụ 13:

Trong ví dụ 1, Công ty A hoạt động trong lĩnh vực sản xuất ô tô đã ký hợp đồng bán 3 chiếc ô tô với giá trị 300 tr.đ/chiếc (không bao gồm thuế GTGT). Công ty đã xuất hoá đơn trong năm 2007 nhưng tới ngày kết thúc năm tài chính (31/12/2007) xe vẫn chưa được chuyển giao cho người mua. Giá thành sản xuất mỗi chiếc xe là 250 tr.đ.

Theo chế độ kế toán, trị giá 3 chiếc xe này không được coi là đã tiêu thụ và không được ghi nhận vào Tài khoản 511 “Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ” cho năm tài chính 2007. Do vậy Công ty A cũng không ghi nhận giá thành sản xuất của 3 chiếc xe này vào giá vốn hàng bán trong năm 2007.

Tuy nhiên, theo Luật Thuế TNDN thì thời điểm xác định doanh thu tính thuế là thời điểm xuất hoá đơn, vì vậy doanh thu bán 03 chiếc xe được tính vào doanh thu tính thuế TNDN năm 2007. Công ty đã điều chỉnh tăng doanh thu bán xe là 900 tr.đ vào thu nhập chịu thuế năm 2007 và ghi vào

chỉ tiêu “các khoản điều chỉnh tăng doanh thu” (Mã số B2) trên Tờ khai quyết toán thuế TNDN năm 2007.

Đồng thời Công ty sẽ điều chỉnh tăng chi phí tương ứng với giá thành của 03 chiếc xe là 750 tr.đ và ghi vào chỉ tiêu (mã số B20) của Tờ khai quyết toán thuế TNDN năm 2007.

2.4. Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có nguồn gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối năm tài chính (Mã số B21):

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này dựa trên chứng từ kế toán liên quan và sổ kế toán chi tiết chi phí tài chính, phần lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản nợ phải thu, nợ phải trả mà thời gian nợ từ 12 tháng trở xuống có nguồn gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối năm tài chính.

2.5. Các khoản điều chỉnh làm giảm lợi nhuận trước thuế khác (Mã số B22):

Chỉ tiêu này phản ánh tổng số tiền của các khoản điều chỉnh khác ngoài các khoản điều chỉnh đã nêu tại các chỉ tiêu có Mã số từ B18 đến B21 của Tờ khai quyết toán thuế TNDN dẫn đến giảm lợi nhuận chịu thuế, các điều chỉnh này có thể bao gồm:

(i) Các khoản trích trước vào chi phí năm trước theo chế độ kế toán nhưng chưa được đưa vào chi phí để xác định thu nhập chịu thuế. Sang năm sau khi các khoản này đã thực chi, doanh nghiệp được quyền đưa các khoản này vào chi phí. Do các khoản chi phí này đã được đưa vào Báo cáo kết quả kinh doanh của năm trước nên không được đưa vào Báo cáo kết quả kinh doanh của năm nay. Vì vậy, doanh nghiệp sẽ thực hiện điều chỉnh tăng chi phí để thể hiện các khoản chi này.

(ii) Khoản lỗ chênh lệch tỷ giá ngoại tệ (thực hiện trong năm) đã được đưa vào Báo cáo kết quả kinh doanh của năm trước theo chế độ kế toán nhưng chưa được ghi nhận vào chi phí khi xác định thu nhập chịu thuế của các năm trước do chưa thực hiện.

Ví dụ 14:

Công ty A nhập lô hàng trả chậm với giá trị 1 tr.đ USD. Thời điểm nhận hàng là 1/6/2007. Thời hạn thanh toán là 9 tháng kể từ ngày nhận hàng. Thời điểm thực hiện thanh toán là 1/3/2008. Tỷ giá tại thời điểm nhận hàng là 15.400VND/USD, tại ngày 31/12/2007 là 15.600VND/USD và tại ngày thanh toán là 15.700VND/USD.

Theo qui định tại chế độ kế toán thì khi lập Báo cáo kết quả kinh doanh năm 2007, công ty phải đánh giá lại khoản nợ ngắn hạn trên theo tỷ giá tại ngày cuối năm và xác định các khoản lãi/lỗ do chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại khoản nợ ngắn hạn trên là 200 tr.đ.

Tuy nhiên theo Luật Thuế TNDN thì khoản lỗ này không được đưa vào chi phí để xác định thu nhập chịu thuế năm 2007 do chưa thanh toán trong năm 2007 và công ty A đã điều chỉnh giảm chi phí khi lập Tờ khai quyết toán thuế TNDN năm 2007.

Đến ngày 1/3/2008, Công ty A đã thanh toán khoản nợ trên. So với thời điểm nhận hàng (1/6/2007), công ty đã phát sinh một khoản lỗ là 300 tr.đ. Tuy nhiên do công ty đã đánh giá lại khoản nợ vào ngày 31/12/2007 và ghi nhận 200 tr.đ vào Báo cáo kết quả kinh doanh năm 2007 nên phần lỗ còn lại 100 tr.đ được đưa vào Báo cáo kết quả kinh doanh của năm 2008.

Theo Luật Thuế TNDN thì khoản lỗ của khoản nợ ngắn hạn đã thực sự phát sinh trong năm 2008 nên được đưa vào chi phí để xác định thu nhập chịu thuế năm 2008. Khi lập Tờ khai quyết toán thuế TNDN năm 2008, Công ty phải điều chỉnh tăng lỗ do chênh lệch tỷ giá hối đoái đối với khoản nợ mua hàng trả chậm đã ghi vào Báo cáo kết quả kinh doanh năm 2007 là 200 tr.đ và ghi vào chi tiêu (Mã số B22). Số liệu này bằng với số lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại số dư của khoản nợ mua hàng trả chậm đã bị loại trừ khi tính thu nhập chịu thuế của năm 2007.

3. Tổng thu nhập chịu thuế TNDN chưa trừ chuyển lỗ (Mã số B23):

Chỉ tiêu này phản ánh số thu nhập chịu thuế TNDN của doanh nghiệp phát sinh trong kỳ tính thuế chưa trừ số lỗ phát sinh trong các kỳ tính thuế trước được chuyển sang và được xác định như sau:

$$\text{Mã số B23} = \text{Mã số A1} + \text{Mã số B1} - \text{Mã số B17}$$

Trong đó:

3.1. Thu nhập từ hoạt động sản xuất kinh doanh (trừ thu nhập từ chuyển quyền sử dụng đất, chuyển quyền thuê đất) (Mã số B24):

Chỉ tiêu này phản ánh tổng số thu nhập chịu thuế từ hoạt động kinh doanh và hoạt động khác (không bao gồm thu nhập từ hoạt động chuyển quyền sử dụng đất, chuyển quyền thuê đất) và chưa trừ số lỗ của các năm trước được chuyển sang kỳ tính thuế.

3.2. Thu nhập từ chuyển quyền sử dụng đất, chuyển quyền thuê đất (Mã số B25):

Chỉ tiêu này phản ánh tổng số thu nhập chịu thuế từ hoạt động chuyển quyền sử dụng đất, chuyển quyền thuê đất (chưa trừ chuyển lỗ các năm trước chuyển sang) của doanh nghiệp trong kỳ tính thuế.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được lấy từ chỉ tiêu (3) của Phụ lục mẫu số 03-3/TNDN ban hành kèm theo Tờ khai quyết toán thuế TNDN.

4. Lỗ từ các năm trước chuyển sang (Mã số B26):

Chỉ tiêu này phản ánh tổng số lỗ của các năm trước chuyển sang để khấu trừ vào thu nhập chịu thuế của năm tính thuế bao gồm cả lỗ từ hoạt động kinh doanh và lỗ từ hoạt động chuyển quyền sử dụng đất, quyền thuê đất.

Theo quy định tại điều 42, điều 18 Nghị định số 24/2007/NĐ-CP ngày 14/02/2007 của Chính Phủ quy định chi tiết thi hành Luật Thuế TNDN quy định doanh nghiệp nếu bị lỗ thì được chuyển lỗ và trừ vào thu nhập chịu thuế của những năm sau. Thời gian chuyển lỗ không quá 5 năm, kể từ năm tiếp sau năm phát sinh lỗ.

Doanh nghiệp phải chuyển lỗ riêng đối với các khoản lỗ phát sinh từ hoạt động sản xuất kinh doanh và từ hoạt động chuyển quyền sử dụng đất. Các khoản lỗ từ hoạt động sản xuất kinh doanh không được bù trừ cho thu nhập từ chuyển quyền sử dụng đất và ngược lại. Nếu hoạt động chuyển quyền sử dụng đất, chuyển quyền thuê đất bị lỗ thì doanh nghiệp được chuyển lỗ vào thu nhập chịu thuế từ hoạt động chuyển quyền sử dụng đất, chuyển quyền thuê đất của các năm tiếp sau.

Số liệu ghi vào chỉ tiêu này là tổng số lỗ của các năm trước chuyển sang được xác định tại Phụ lục mẫu số 03-2/TNDN ban hành kèm theo Tờ khai quyết toán thuế TNDN. Doanh nghiệp phải tính riêng số lỗ được chuyển từ hoạt động sản xuất kinh doanh và hoạt động chuyển quyền sử dụng đất, chuyển quyền thuê đất tại Phụ lục mẫu số 03-3/TNDN ban hành kèm theo Tờ khai quyết toán thuế TNDN.

Chỉ tiêu này được xác định như sau: Mã số B26 = Mã số B27 + Mã số B28

Trong đó:

4.1. Lỗ từ hoạt động sản xuất kinh doanh (Mã số B27):

Chỉ tiêu này phản ánh tổng số lỗ của hoạt động sản xuất kinh doanh các năm trước chuyển sang theo kế hoạch chuyển lỗ của doanh nghiệp.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được lấy từ dòng tổng cộng của Cột (4) trong Bảng II “Xác định số lỗ được chuyển trong kỳ tính thuế” của Phụ lục mẫu số 03-2/TNDN ban hành kèm theo Tờ khai quyết toán thuế TNDN chi tiết về việc chuyển lỗ từ hoạt động sản xuất kinh doanh.

4.2. Lỗ từ chuyển quyền sử dụng đất, chuyển quyền thuê đất (Mã số B28):

Chỉ tiêu này phản ánh tổng số lỗ của hoạt động chuyển quyền sử dụng đất, chuyển quyền thuê đất các năm trước chuyển sang theo kế hoạch chuyển lỗ của doanh nghiệp.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được lấy từ dòng tổng cộng của chỉ tiêu (4) trong Phụ lục mẫu số 03-3/TNDN ban hành kèm theo Tờ khai quyết toán thuế TNDN về việc chuyển lỗ từ hoạt động chuyển quyền sử dụng đất, chuyển quyền thuê đất từ những năm trước.

5. Tổng thu nhập chịu thuế TNDN (đã trừ chuyển lỗ) (Mã số B29):

Chỉ tiêu này phản ánh tổng thu nhập chịu thuế TNDN bao gồm thu nhập từ hoạt động kinh doanh và thu nhập từ chuyển quyền sử dụng đất, chuyển quyền thuê đất.

Mã số B29 = Mã số B30 + Mã số B31

Trong đó:

5.1. Thu nhập từ hoạt động sản xuất kinh doanh (trừ thu nhập từ chuyển quyền sử dụng đất, chuyển quyền thuê đất) (Mã số B30):

Chỉ tiêu này phản ánh tổng số thu nhập chịu thuế từ hoạt động kinh doanh và các hoạt động khác, trừ hoạt động chuyển quyền sử dụng đất, chuyển quyền thuê đất của doanh nghiệp trong kỳ tính thuế và được xác định như sau:

Mã số B30 = Mã số B24 - Mã số B27

5.2. Thu nhập từ hoạt động chuyển quyền sử dụng đất, chuyển quyền thuê đất (Mã số B31):

Chỉ tiêu này phản ánh tổng số thu nhập chịu thuế từ hoạt động chuyển quyền sử dụng đất, chuyển quyền thuê đất của doanh nghiệp trong kỳ tính thuế và được xác định như sau:

Mã số B31 = Mã số B25 - Mã số B28

Phần C. Xác định số thuế TNDN phải nộp trong kỳ tính thuế

Căn cứ vào tổng thu nhập chịu thuế đã xác định trên đây, doanh nghiệp xác định số thuế TNDN phải nộp theo quy định của Luật Thuế TNDN như sau:

1. Thuế TNDN từ sản xuất kinh doanh (Mã số C1):

Chỉ tiêu này phản ánh tổng số thuế TNDN phải nộp từ hoạt động sản xuất kinh doanh trong kỳ tính thuế của doanh nghiệp và được tính như sau:

$$\text{Mã số C1} = \text{Mã số C2} - \text{Mã số C3} - \text{Mã số C4} - \text{Mã số C5}$$

Trong đó:

1.1. Thuế TNDN tính theo thuế suất phổ thông (Mã số C2):

Tại điều 10 Luật Thuế TNDN quy định thuế suất thuế TNDN phổ thông đối với doanh nghiệp là 28%.

Nguyên tắc tính thuế của Tờ khai quyết toán thuế TNDN là tất cả các khoản thu nhập chịu thuế sẽ được tính chung theo một mức thuế suất phổ thông là 28%. Các trường hợp nộp thuế theo mức thuế suất khác do được hưởng ưu đãi về thuế suất, do nộp thuế theo quy định riêng của Chính phủ, do được hưởng theo Giấy phép đầu tư,...được tính toán số chênh lệch và được giải trình tại các phụ lục kèm theo tờ khai. Số chênh lệch này được tính toán tại chỉ tiêu (3.4) của các Phụ lục từ mẫu số 03-4A/TNDN đến 03-4H/TNDN và ghi vào mã số C3 của Tờ khai này.

Do đó, chỉ tiêu này phản ánh tổng số thuế TNDN (trừ thu nhập từ chuyển quyền sử dụng đất, chuyển quyền thuê đất) tính theo thuế suất phổ thông là 28%. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được xác định như sau:

$$\text{Mã số C2} = \text{Mã số B30} \times 28\%$$

1.2. Thuế TNDN chênh lệch do áp dụng thuế suất khác mức thuế suất 28% (Mã số C3):

Chỉ tiêu này phản ánh tổng số thuế TNDN chênh lệch phát sinh do doanh nghiệp áp dụng mức thuế suất khác với mức thuế suất 28%.

Doanh nghiệp được hưởng các mức thuế suất thuế TNDN khác mức 28%, do được hưởng các mức thuế suất ưu đãi theo Giấy phép đầu tư, Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư, hoặc các mức thuế suất khác theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ..., thì doanh nghiệp tự xác định các điều kiện được hưởng thuế suất ưu đãi, mức thuế suất được hưởng, số chênh lệch do được hưởng mức thuế suất khác mức thuế suất phổ thông, kê khai vào các Phụ lục từ mẫu số 03-4A/TNDN đến mẫu số 03-4H/TNDN (ban hành kèm theo Tờ khai quyết toán thuế TNDN).

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số thuế TNDN chênh lệch do doanh nghiệp được hưởng thuế suất ưu đãi.

Trong trường hợp cơ sở kinh doanh áp dụng mức thuế suất cao hơn mức 28%, thì chỉ tiêu này là một số âm (-). Nếu doanh nghiệp được hưởng thuế suất ưu đãi thấp hơn 28% thì chỉ tiêu này là một số dương (+).

Ví dụ 15:

Công ty H hoạt động trong lĩnh vực xây dựng và kinh doanh cơ sở hạ tầng được hưởng thuế suất ưu đãi là 10% cho suốt đời dự án. Trong năm 2007, Công ty có một khoản thu nhập chịu thuế là 300 tỷ đồng.

Phần thuế thu nhập chênh lệch do được hưởng thuế suất ưu đãi được xác định như sau: Mã số C3 = 300 tỷ đồng x (28% - 10%) = 54 tỷ đồng

1.3. Thuế thu nhập được miễn, giảm trong kỳ tính thuế (Mã số C4):

Chỉ tiêu này phản ánh tổng số thuế thu nhập được miễn giảm theo các quy định của pháp luật. Trong trường hợp doanh nghiệp vừa được hưởng thuế suất ưu đãi, vừa được miễn giảm thuế thì phần chênh lệch thuế do áp dụng thuế suất ưu đãi được thể hiện tại chỉ tiêu C3 và số thuế được miễn giảm được thể hiện tại chỉ tiêu C4.

Doanh nghiệp tự xác định các điều kiện được miễn thuế, mức miễn giảm thuế và thời gian miễn giảm thuế theo các nội dung cụ thể tại các Phụ lục ban hành kèm theo Tờ khai quyết toán thuế TNDN.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là tổng số các khoản thuế thu nhập được miễn, giảm đã được xác định theo các Phụ lục ban hành kèm theo Tờ khai quyết toán thuế TNDN nêu trên.

1.4. Số thuế thu nhập đã nộp ở nước ngoài được trừ trong kỳ tính thuế (Mã số C5):

Chỉ tiêu này phản ánh số thuế TNDN đã nộp ở nước ngoài được phép trừ vào thu nhập chịu thuế trong kỳ. Số thuế thu nhập được trừ là số thuế thu nhập thực nộp tại nước ngoài đối với phần thu nhập được chia cho doanh nghiệp tại Việt Nam dựa trên các chứng từ nộp thuế.

Nếu số thuế thu nhập đã nộp ở nước ngoài lớn hơn số thuế phải nộp theo Luật Thuế TNDN thì số thuế đã nộp ở nước ngoài được trừ tối đa bằng mức thuế phải nộp theo Luật Thuế TNDN. Mức thuế TNDN tối đa được trừ xác định theo mức thuế suất thuế TNDN là 28%.

Trường hợp thu nhập nhận được từ nước đã ký Hiệp định tránh đánh thuế hai lần với nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, mà tại Hiệp định đó có quy định khác về cách xác định số thuế TNDN được trừ thì thực hiện theo quy định của Hiệp định đó.

Doanh nghiệp xác định số thuế thu nhập đã nộp ở nước ngoài được trừ theo các nội dung cụ thể tại Phụ lục mẫu số 03-5/TNDN ban hành kèm theo Tờ khai quyết toán thuế TNDN. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là tổng số thuế đã nộp ở nước ngoài được trừ đã được xác định tại cột số (11) Phụ lục nói trên hoặc theo quy định của Hiệp định tránh đánh thuế hai lần mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam đã ký kết có quy định khác về cách xác định số thuế được khấu trừ.

2. Thuế TNDN từ hoạt động chuyển quyền sử dụng đất, chuyển quyền thuê đất (Mã số C6):

Chỉ tiêu này phản ánh số thuế TNDN phải nộp từ hoạt động chuyển quyền sử dụng đất, chuyển quyền thuê đất của doanh nghiệp trong kỳ tính thuế (năm tài chính).

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này bằng số liệu ghi ở chỉ tiêu (10) của Phụ lục mẫu số 03-3/TNDN kèm theo Tờ khai quyết toán thuế TNDN và được tính như sau:

$$\text{Mã số C6} = \text{Mã số C7} + \text{Mã số C8} - \text{Mã số C9}$$

Trong đó:

2.1. Thuế TNDN đối với thu nhập từ chuyển quyền sử dụng đất, chuyển quyền thuê đất (Mã số C7):

Chỉ tiêu này phản ánh số thuế TNDN từ chuyển quyền sử dụng đất, chuyển quyền thuê đất của doanh nghiệp trong kỳ tính thuế, tính theo thuế suất 28%.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được xác định như sau:

$$\text{Mã số C7} = \text{Mã số B31} \times 28\%$$

2.2. Thuế thu nhập bổ sung từ thu nhập chuyển quyền sử dụng đất, chuyển quyền thuê đất (Mã số C8):

Chỉ tiêu này phản ánh tổng số thuế thu nhập bổ sung đối với thu nhập từ chuyển quyền sử dụng đất, chuyển quyền thuê đất.

Tại Điều 14 Nghị định số 24/2007/NĐ-CP ngày 14/02/2007 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật Thuế TNDN quy định: sau khi tính thuế TNDN theo mức thuế suất 28%, thu nhập còn lại nếu vượt quá 15% tổng chi phí thì doanh nghiệp phải nộp thuế thu nhập bổ sung theo biểu thuế lũy tiến từng phần.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số liệu ở chỉ tiêu (Mã số 9) của Phụ lục mẫu số 03-3/TNDN kèm theo Tờ khai quyết toán thuế TNDN.

2.3. Thuế TNDN từ hoạt động chuyển quyền sử dụng đất, chuyển quyền thuê đất đã nộp ở tỉnh/thành phố ngoài nơi đóng trụ sở chính (Mã số C9):

Chỉ tiêu này phản ánh số thuế TNDN từ hoạt động chuyển quyền sử dụng đất, chuyển quyền thuê đất mà doanh nghiệp đã nộp ở tỉnh/thành phố khác nơi doanh nghiệp đóng trụ sở chính.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào các chứng từ nộp thuế TNDN từ hoạt động chuyển quyền sử dụng đất, chuyển quyền thuê đất đã nộp ở các tỉnh, thành phố ngoài nơi đóng trụ sở chính.

3. Thuế TNDN phát sinh phải nộp trong kỳ tính thuế (Mã số C10):

Chỉ tiêu này phản ánh số thuế doanh nghiệp phải nộp trong năm tính thuế và được xác định như sau: Mã số C10 = Mã số C1 + Mã số C6

Ví dụ 16:

Công ty A là một doanh nghiệp sản xuất, kinh doanh phần mềm mới thành lập năm 2006, có kết quả sản xuất kinh doanh ghi nhận năm 2007 như sau:

- Tổng doanh thu: 20.000 tr.đ.
- Tổng chi phí sản xuất kinh doanh ghi nhận trên sổ sách kế toán: 21.000 tr.đ.
- Lợi nhuận ghi nhận theo sổ sách kế toán: lỗ 1.000 tr.đ.
- Các loại chi phí không có chứng từ hợp pháp theo qui định của Luật Thuế TNDN: 500 tr.đ.
- Chi phí trả lãi tiền vay trả cho hợp đồng của cá nhân vượt mức khống chế: 1.400 tr.đ.
- Chi phí tiền lương, tiền công không có HĐ lao động vượt mức qui định: 100 tr.đ.
- Chi phí quảng cáo vượt mức khống chế: 50 tr.đ.
- Trong quý 4/2007 có nhận được khoản thu nhập được chia từ thu nhập sau thuế của hoạt động góp vốn cổ phần liên doanh trong nước: 50 tr.đ.

(Biết rằng năm 2006 có phát sinh thu nhập chịu thuế).

Tờ khai quyết toán thuế TNDN theo mẫu 03/TNDN năm 2007 được lập như sau:

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

TỜ KHAI QUYẾT TOÁN THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

[01] Kỳ tính thuế: từ 1/1 đến 31/12/2007

[02] Người nộp thuế: Công ty A

[03] Mã số thuế: 01019999

[04] Địa chỉ: 270 Lê Thanh Nghị, Phường Đồng Tâm

[05] Quận/huyện: Hai Bà Trưng, [06] Tỉnh/thành phố: Hà Nội

[07] Điện thoại: 8691067.... [08] Fax: 8691068 [09] E-mail:

Đơn vị tiền: đồng Việt Nam

STT	Chỉ tiêu	Mã số	Số tiền
(1)	(2)	(3)	(4)
<i>A</i>	<i>Kết quả kinh doanh ghi nhận theo báo cáo tài chính</i>		
<i>1</i>	<i>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN</i>	<i>A1</i>	<i>(1.000.000.000)</i>
<i>B</i>	<i>Xác định thu nhập chịu thuế theo Luật Thuế TNDN</i>		
<i>1</i>	<i>Điều chỉnh tăng tổng lợi nhuận trước thuế TNDN</i> <i>(B1= B2+B3+...+B16)</i>	<i>B1</i>	<i>2.050.000.000</i>
1.1	Các khoản điều chỉnh tăng doanh thu	B2	
1.2	Chi phí của phần doanh thu điều chỉnh giảm	B3	
1.3	Thuế thu nhập đã nộp cho phần thu nhập nhận được ở nước ngoài	B4	
1.4	Chi phí khấu hao TSCĐ không đúng quy định	B5	
1.5	Chi phí lãi tiền vay vượt mức khống chế theo quy định	B6	1.4000.000.000
1.6	Chi phí không có hoá đơn, chứng từ theo chế độ quy định	B7	500.000.000
1.7	Các khoản thuế bị truy thu và tiền phạt về vi phạm hành chính đã tính vào chi phí	B8	
1.8	Chi phí không liên quan đến doanh thu, thu nhập chịu thuế TNDN	B9	
1.9	Chi phí tiền lương, tiền công không được tính vào chi phí hợp lý do vi phạm chế độ hợp đồng lao động; Chi phí tiền lương, tiền công của chủ doanh nghiệp tư nhân, thành viên hợp danh, chủ hộ cá thể, cá nhân kinh doanh và tiền thù lao trả cho sáng lập viên, thành viên hội đồng quản trị của công ty cổ phần, công ty TNHH không trực tiếp tham gia điều hành sản xuất kinh doanh	B10	100.000.000
1.10	Các khoản trích trước vào chi phí mà thực tế không chi	B11	

(1)	(2)	(3)	(4)
1.11	Chi phí tiền ăn giữa ca vượt mức quy định	B12	
1.12	Chi phí quản lý kinh doanh do công ty ở nước ngoài phân bổ vượt mức quy định	B13	
1.13	Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có nguồn gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối năm tài chính	B14	
1.14	Chi phí quảng cáo, tiếp thị, khuyến mại, tiếp tân khánh tiết, chi phí giao dịch đối ngoại, chi hoa hồng môi giới, chi phí hội nghị và các loại chi phí khác vượt mức quy định	B15	50.000.000
1.15	Các khoản điều chỉnh làm tăng lợi nhuận trước thuế khác	B16	
2	Điều chỉnh giảm tổng lợi nhuận trước thuế TNDN (B17=B18+B19+B20+B21+B22)	B17	-
2.1	Lợi nhuận từ hoạt động không thuộc diện chịu thuế TNDN	B18	-
2.2	Giảm trừ các khoản doanh thu đã tính thuế năm trước	B19	-
2.3	Chi phí của phần doanh thu điều chỉnh tăng	B20	-
2.4	Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có nguồn gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối năm tài chính	B21	-
2.5	Các khoản điều chỉnh làm giảm lợi nhuận trước thuế khác	B22	-
3	Tổng thu nhập chịu thuế TNDN chưa trừ chuyển lỗ (B23 = A1 + B1 - B17)	B23	1.050.000.000
3.1	Thu nhập từ hoạt động SXKD (trừ thu nhập từ chuyển quyền sử dụng đất, chuyển quyền thuê đất)	B24	1.050.000.000
3.2	Thu nhập từ chuyển quyền sử dụng đất, chuyển quyền thuê đất	B25	
4	Lỗ từ các năm trước chuyển sang (B26 = B27 + B28)	B26	
4.1	Lỗ từ hoạt động SXKD (trừ lỗ từ chuyển quyền sử dụng đất, chuyển quyền thuê đất)	B27	
4.2	Lỗ từ chuyển quyền sử dụng đất, chuyển quyền thuê đất	B28	
5	Tổng thu nhập chịu thuế TNDN (đã trừ chuyển lỗ) (B29 = B30 + B31)	B29	1.050.000.000
5.1	Thu nhập từ hoạt động SXKD (trừ thu nhập từ hoạt động chuyển quyền sử dụng đất, chuyển quyền thuê đất) (B30=B24 - B27)	B30	1.050.000.000
5.2	Thu nhập từ hoạt động chuyển quyền sử dụng đất, chuyển quyền thuê đất (B31 = B25 - B28)	B31	0
C	Xác định số thuế TNDN phải nộp trong kỳ tính thuế		
1	Thuế TNDN từ hoạt động SXKD (C1 = C2 - C3 - C4 - C5)	C1	190.000.000
1.1	Thuế TNDN từ hoạt động SXKD tính theo thuế suất phổ thông (C2 = B30 x 28%)	C2	280.000.000
1.2	Thuế TNDN chênh lệch do áp dụng thuế suất khác mức thuế suất 28%	C3	90.000.000

(1)	(2)	(3)	(4)
1.3	Thuế TNDN được miễn, giảm trong kỳ tính thuế	C4	0
1.4	Số thuế thu nhập đã nộp ở nước ngoài được trừ trong kỳ tính thuế	C5	0
2	Thuế TNDN từ hoạt động chuyển quyền sử dụng đất, chuyển quyền thuê đất (C6 = C7 + C8 - C9)	C6	0
2.1	Thuế TNDN đối với thu nhập từ chuyển quyền sử dụng đất, chuyển quyền thuê đất (C7 = B31 x 28%)	C7	0
2.2	Thuế thu nhập bổ sung từ thu nhập chuyển quyền sử dụng đất, chuyển quyền thuê đất	C8	0
2.3	Thuế TNDN từ hoạt động chuyển quyền sử dụng đất, chuyển quyền thuê đất đã nộp ở tỉnh/thành phố ngoài nơi đóng trụ sở chính	C9	0
3	Thuế TNDN phát sinh phải nộp trong kỳ tính thuế (C10 = C1+C6)	C10	190.000.000

D. Ngoài các Phụ lục của tờ khai này, chúng tôi gửi kèm theo các tài liệu sau:

- 1.
- 2.
- 3...

Tôi cam đoan là các số liệu kê khai này là đúng và tự chịu trách nhiệm trước pháp luật về số liệu đã kê khai./.

..... ngày tháng năm

NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc
ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NGƯỜI NỘP THUẾ
Ký tên, đóng dấu (ghi rõ họ tên và chức vụ)

*** Các phụ lục ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp**

Các phụ lục về ưu đãi thuế TNDN dùng để xác định số thuế TNDN được ưu đãi, miễn giảm trong kỳ tính thuế (các trường hợp được hưởng ưu đãi về thuế suất theo quy định tại Điều 34; các trường hợp được miễn giảm theo quy định tại các Điều 35, 36, 37, 40, 41 Nghị định số 24/2007/NĐ-CP ngày 14/02/2007 của Chính phủ). Các phụ lục này gồm 2 phần:

Phần A: Xác định điều kiện và mức độ ưu đãi thuế

Căn cứ vào các điều kiện và mức độ ưu đãi thuế được hưởng, doanh nghiệp thuộc trường hợp nào thì đánh dấu x vào các ô tương ứng.

Phần B: Xác định số thuế được ưu đãi miễn hoặc giảm.

Căn cứ vào các điều kiện và mức độ ưu đãi thuế được hưởng nêu tại Phần A, doanh nghiệp xác định số thuế TNDN được ưu đãi miễn hoặc giảm theo các mẫu phụ lục sau đây:

- Mẫu số: 03 - 4A/TNDN thuế TNDN được ưu đãi đối với doanh nghiệp mới thành lập từ dự án đầu tư và doanh nghiệp di chuyển địa điểm theo quy định tại Điều 34, Điều 35, Nghị định số 24/2007/NĐ-CP.

- Mẫu số: 03 - 4B/TNDN thuế TNDN được ưu đãi đối với doanh nghiệp đầu tư xây dựng dây chuyền sản xuất mới, mở rộng quy mô, đổi mới công nghệ, cải thiện môi trường sinh thái, nâng cao năng lực sản xuất theo quy định tại Điều 36 Nghị định số 24/2007/NĐ-CP.

- Mẫu số: 03 - 4C/TNDN thuế TNDN được ưu đãi đối với phần thu nhập từ hoạt động nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ; dịch vụ thông tin khoa học và công nghệ theo quy định tại khoản 1 Điều 37 NĐ số 24/2007/NĐ-CP.

- Mẫu số: 03 - 4D/TNDN thuế TNDN được ưu đãi đối với phần thu nhập từ doanh thu bán sản phẩm sản xuất thử, sản phẩm làm ra từ công nghệ mới lần đầu tiên áp dụng tại Việt Nam theo quy định tại khoản 2, khoản 3 Điều 37 Nghị định số 24/2007/NĐ-CP.

- Mẫu số: 03 - 4Đ/TNDN thuế TNDN được ưu đãi đối với phần thu nhập từ việc thực hiện các hợp đồng dịch vụ kỹ thuật trực tiếp phục vụ nông nghiệp theo quy định tại khoản 4, Điều 37 Nghị định số 24/2007/NĐ-CP.

- Mẫu số: 03 - 4E/TNDN thuế TNDN được ưu đãi đối với phần thu nhập từ hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hoá, dịch vụ của doanh nghiệp dành riêng cho lao động là người tàn tật và phần thu từ hoạt động dạy nghề dành riêng cho người dân tộc thiểu số, người tàn tật, trẻ em hoàn cảnh đặc

biệt khó khăn, đối tượng tệ nạn xã hội theo quy định tại khoản 5, khoản 6, khoản 7 Điều 37 Nghị định số 24/2007/NĐ-CP.

- Mẫu số: 03 - 4G/TNDN thuế TNDN được ưu đãi đối với Nhà đầu tư góp vốn dưới các hình thức: bằng sáng chế, bí quyết kỹ thuật quy trình công nghệ, dịch vụ kỹ thuật theo quy định Điều 40 của Nghị định số 24/2007/NĐ-CP.

- Mẫu số: 03 - 4H/TNDN thuế TNDN được ưu đãi đối với doanh nghiệp hoạt động sản xuất, xây dựng, vận tải sử dụng nhiều lao động nữ theo quy định tại Điều 41 Nghị định số 24/2007/NĐ-CP.

Doanh nghiệp thuộc trường hợp ưu đãi thuế nào thì kê khai phụ lục ưu đãi thuế tương ứng kèm theo Tờ khai thuế TNDN, nếu không thuộc trường hợp ưu đãi thuế nào thì không phải kê khai phụ lục ưu đãi thuế. Trường hợp doanh nghiệp có nhiều dự án được hưởng các mức ưu đãi thuế khác nhau thì lập các phụ lục ưu đãi thuế riêng cho từng dự án.

Trong thời gian đang thực hiện miễn thuế, giảm thuế, nếu doanh nghiệp thực hiện nhiều hoạt động sản xuất kinh doanh thì phải theo dõi hạch toán riêng thu nhập của hoạt động sản xuất kinh doanh miễn thuế, giảm thuế. Trường hợp doanh nghiệp không hạch toán riêng thì phần thu nhập của hoạt động sản xuất kinh doanh miễn thuế, giảm thuế xác định bằng (=) tổng thu nhập chịu thuế nhân (x) với tỷ lệ phần trăm (%) của doanh thu hoạt động sản xuất kinh doanh miễn thuế, giảm thuế so với tổng doanh thu của doanh nghiệp trong kỳ tính thuế.

Ví dụ 17:

Công ty A là 1 doanh nghiệp sản xuất phần mềm mới thành lập năm 2007, có kết quả sản xuất kinh doanh ghi nhận như sau:

- Tổng doanh thu: 20.000 tr.đ, trong đó:
 - + Doanh thu sản xuất phần mềm: 10.000 tr.đ
 - + Doanh thu kinh doanh máy tính: 10.000 tr.đ
- Tổng chi phí sản xuất kinh doanh: 19.000 tr.đ, trong đó:
 - + Chi phí hoạt động sản xuất phần mềm: 8.000 tr.đ
 - + Chi phí hoạt động kinh doanh máy vi tính: 11.000 tr.đ
- Thu nhập chịu thuế: 1.000 tr.đ, trong đó:
 - + TNCT hoạt động sản xuất phần mềm: 2.000 tr.đ
 - + TNCT hoạt động kinh doanh máy tính: (1.000) tr.đ (lỗ)

Công ty A thực hiện kê khai Phụ lục số 03-4A năm 2007 như sau:

PHỤ LỤC
THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP ĐƯỢC ƯU ĐÃI

Đối với doanh nghiệp mới thành lập từ dự án đầu tư và doanh nghiệp di chuyển địa điểm theo quy định tại Điều 34, 35 Nghị định số 24/2007/NĐ-CP

Kèm theo Tờ khai quyết toán thuế TNDN năm....

Người nộp thuế.....

Mã số thuế:.....

A. Xác định điều kiện và mức độ ưu đãi thuế:

1. Điều kiện ưu đãi:

- Cơ sở sản xuất mới thành lập từ dự án đầu tư.
- Doanh nghiệp di chuyển địa điểm ra khỏi đô thị theo quy hoạch đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.
- Doanh nghiệp mới thành lập từ dự án đầu tư vào ngành nghề, lĩnh vực thuộc Danh mục lĩnh vực ưu đãi đầu tư do Chính phủ ban hành theo qui định của Luật Đầu tư.
- Doanh nghiệp mới thành lập từ dự án đầu tư vào ngành nghề, lĩnh vực thuộc Danh mục lĩnh vực đặc biệt ưu đãi đầu tư do Chính phủ ban hành theo qui định của Luật Đầu tư.
- Doanh nghiệp mới thành lập từ dự án đầu tư vào địa bàn thuộc Danh mục địa bàn có điều kiện KT -XH khó khăn do Chính phủ ban hành theo qui định của Luật Đầu tư.
- Doanh nghiệp mới thành lập từ dự án đầu tư vào địa bàn thuộc Danh mục địa bàn có điều kiện KT-XH đặc biệt khó khăn do Chính phủ ban hành theo qui định của Luật Đầu tư.
- Hợp tác xã mới thành lập.

2. Mức độ ưu đãi thuế:

- Thuế suất thuế TNDN ưu đãi:....10...%
- Thời hạn áp dụng thuế suất ưu đãi...15... năm, kể từ năm..2007.. (năm bắt đầu hoạt động SXKD phát sinh doanh thu).
- Thời gian miễn thuế....4.... năm, kể từ năm..2007..... (năm bắt đầu có thu nhập chịu thuế).
- Thời gian giảm 50% số thuế phải nộp:....9.....năm, kể từ năm...2007....

B. Xác định số thuế được ưu đãi:*Đơn vị tính: đồng Việt Nam*

Chỉ tiêu	Số tiền
3. Xác định số thuế TNDN chênh lệch do cơ sở kinh doanh hưởng thuế suất ưu đãi:	
3.1. Tổng thu nhập chịu thuế được hưởng thuế suất ưu đãi	2.000.000.000
3.2. Thuế TNDN tính theo thuế suất ưu đãi	200.000.000
3.3. Thuế TNDN tính theo thuế suất phổ thông (28%)	560.000.000
3.4. Thuế TNDN chênh lệch: Chỉ tiêu (3.4) = chỉ tiêu (3.3) - chỉ tiêu (3.2)	360.000.000
4. Xác định số thuế được miễn, giảm trong kỳ tính thuế:	
4.1. Tổng thu nhập chịu thuế được miễn thuế hoặc giảm thuế	2.000.000.000
4.2. Thuế suất thuế TNDN ưu đãi áp dụng (%)	10%
4.3. Thuế TNDN phải nộp	200.000.000
4.4. Tỷ lệ thuế TNDN được miễn hoặc giảm (%)	100%
4.5. Thuế TNDN được miễn, giảm	200.000.000

....., ngày..... tháng..... năm.....

NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc
ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NGƯỜI NỘP THUẾ
Ký tên, đóng dấu (ghi rõ họ tên và chức vụ)

Ví dụ 18:

Công ty A là 1 doanh nghiệp sản xuất phần mềm mới thành lập năm 2007, có kết quả sản xuất kinh doanh ghi nhận như sau:

- Tổng doanh thu: 20.000 tr.đ, trong đó:
- + Doanh thu sản xuất phần mềm: 10.000 tr.đ
- + Doanh thu kinh doanh máy vi tính: 10.000 tr.đ
- Tổng chi phí sản xuất kinh doanh: 19.000 tr.đ
- Tổng thu nhập chịu thuế: 1.000 tr.đ

Công ty A lập Phụ lục số 03-4A năm 2007 như sau:

PHỤ LỤC
THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP ĐƯỢC ƯU ĐÃI

Đối với doanh nghiệp mới thành lập từ dự án đầu tư và doanh nghiệp di chuyển địa điểm theo quy định tại Điều 34, Điều 35 Nghị định số 24/2007/NĐ-CP.

Kèm theo Tờ khai quyết toán thuế TNDN năm....

Người nộp thuế.....

Mã số thuế:.....

A. Xác định điều kiện và mức độ ưu đãi thuế:

1. Điều kiện ưu đãi:

- Cơ sở sản xuất mới thành lập từ dự án đầu tư.
- Doanh nghiệp di chuyển địa điểm ra khỏi đô thị theo quy hoạch đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.
- Doanh nghiệp mới thành lập từ dự án đầu tư vào ngành nghề, lĩnh vực thuộc Danh mục lĩnh vực ưu đãi đầu tư do Chính phủ ban hành theo qui định của Luật Đầu tư.
- Doanh nghiệp mới thành lập từ dự án đầu tư vào ngành nghề, lĩnh vực thuộc Danh mục lĩnh vực đặc biệt ưu đãi đầu tư do Chính phủ ban hành theo qui định của Luật Đầu tư.
- Doanh nghiệp mới thành lập từ dự án đầu tư vào địa bàn thuộc Danh mục địa bàn có điều kiện KT- XH khó khăn do Chính phủ ban hành theo qui định của Luật Đầu tư.
- Doanh nghiệp mới thành lập từ dự án đầu tư vào địa bàn thuộc Danh mục địa bàn có điều kiện KT - XH đặc biệt khó khăn do Chính phủ ban hành theo qui định của Luật Đầu tư.
- Hợp tác xã mới thành lập.

2. Mức độ ưu đãi thuế:

- Thuế suất thuế TNDN ưu đãi:....**10**...%
- Thời hạn áp dụng thuế suất ưu đãi...**15**... năm, kể từ năm..2007.. (năm bắt đầu hoạt động SXKD phát sinh doanh thu).
- Thời gian miễn thuế....**4**.... năm, kể từ năm..2007..... (năm bắt đầu có thu nhập chịu thuế)
- Thời gian giảm 50% số thuế phải nộp:...**9**.....năm, kể từ năm...2007....

B. Xác định số thuế được ưu đãi:*Đơn vị tính: đồng Việt Nam*

Chỉ tiêu	Số tiền
3. Xác định số thuế TNDN chênh lệch do cơ sở kinh doanh hưởng thuế suất ưu đãi	
3.1. Tổng thu nhập chịu thuế được hưởng thuế suất ưu đãi	500.000.000
3.2. Thuế TNDN tính theo thuế suất ưu đãi	50.000.000
3.3. Thuế TNDN tính theo thuế suất phổ thông (28%)	140.000.000
3.4. Thuế TNDN chênh lệch: Chỉ tiêu (3.4) = chỉ tiêu (3.3) – chỉ tiêu (3.2)	90.000.000
4. Xác định số thuế được miễn, giảm trong kỳ tính thuế:	
4.1. Tổng thu nhập chịu thuế được miễn thuế hoặc giảm thuế	500.000.000
4.2. Thuế suất thuế TNDN ưu đãi áp dụng (%)	10%
4.3. Thuế TNDN phải nộp	50.000.000
4.4. Tỷ lệ thuế TNDN được miễn hoặc giảm (%)	100%
4.5. Thuế TNDN được miễn, giảm	50.000.000

....., ngày tháng năm

NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc
ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NGƯỜI NỘP THUẾ *Ký tên,*
đóng dấu (ghi rõ họ tên và chức vụ)

Ví dụ 19:

Công ty A là một doanh nghiệp sản xuất thành lập năm 2000, năm 2007 có đầu tư dây chuyền sản xuất có tổng giá trị TSCĐ đầu tư mới 5.000 tr.đ.

Kết quả sản xuất kinh doanh năm 2007 được ghi nhận như sau:

- Tổng doanh thu: 20.000 tr.đ
- Tổng chi phí sản xuất kinh doanh: 19.000 tr.đ
- Tổng thu nhập chịu thuế: 1.000 tr.đ

Biết rằng tổng nguyên giá TSCĐ cuối năm 2007 ghi nhận trên sổ sách kế toán là: 10.000 tr.đ (bao gồm nguyên giá TSCĐ đầu tư cũ 5.000 tr.đ, đầu tư mới 5.000 tr.đ)

Công ty lập Phụ lục thuế TNDN được ưu đãi như sau:

(Mẫu số: 03 - 4B/TNDN ban hành kèm theo Thông tư số 60/2007/TT-BTC ngày 14/6/2007 của Bộ Tài chính).

PHỤ LỤC
THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP ĐƯỢC ƯU ĐÃI

Đối với doanh nghiệp đầu tư xây dựng dây chuyền sản xuất mới, mở rộng quy mô, đổi mới công nghệ, cải thiện môi trường sinh thái, nâng cao năng lực sản xuất theo quy định tại Điều 36 Nghị định số 24/2007/NĐ-CP

Kèm theo Tờ khai quyết toán thuế TNDN năm....

Người nộp thuế:.....

Mã số thuế:.....

A. Xác định điều kiện và mức độ ưu đãi thuế:

1. Điều kiện ưu đãi:

- Ngành nghề, địa bàn đầu tư:

Đầu tư lắp đặt dây chuyền sản xuất mới không thuộc ngành nghề, lĩnh vực, địa bàn khuyến khích đầu tư.

Đầu tư vào ngành nghề, lĩnh vực thuộc Danh mục lĩnh vực ưu đãi đầu tư do Chính phủ ban hành theo quy định của Luật Đầu tư.

Đầu tư vào ngành nghề, lĩnh vực thuộc Danh mục lĩnh vực đặc biệt ưu đãi đầu tư do Chính phủ ban hành theo quy định của Luật Đầu tư.

Đầu tư vào địa bàn thuộc Danh mục địa bàn có điều kiện KT-XH hội khó khăn do Chính phủ ban hành theo quy định của Luật Đầu tư.

Đầu tư vào địa bàn thuộc Danh mục địa bàn có điều kiện KT - XH đặc biệt khó khăn do Chính phủ ban hành theo quy định của Luật Đầu tư.

- Dự án đầu tư:

Đầu tư xây dựng dây chuyền sản xuất mới

Đầu tư mở rộng quy mô, đổi mới công nghệ, cải thiện môi trường sinh thái, nâng cao năng lực sản xuất

Trong đó, dự án đầu tư bao gồm các hạng mục đầu tư:

- Hạng mục đầu tư:.....

- Hạng mục đầu tư:.....

- Thời gian đăng ký bắt đầu thực hiện miễn, giảm thuế: 2007.....

2. Mức độ ưu đãi thuế:

- Thuế suất thuế TNDN ưu đãi:.....%

- Thời hạn áp dụng thuế suất ưu đãi:..... năm, kể từ năm.....

- Thời gian miễn thuế:..... năm, kể từ năm.....

- Thời gian giảm 50% số thuế phải nộp:..... năm, kể từ năm.....

B. Xác định số thuế được ưu đãi:*Đơn vị tính: đồng Việt Nam*

Chỉ tiêu	Số tiền
3. Xác định thu nhập chịu thuế tăng thêm được hưởng ưu đãi:	
3.1. Tổng nguyên giá TSCĐ dùng cho SXKD trong kỳ tính thuế	10.000.000.000
3.2. Tổng giá trị TSCĐ đầu tư mới đã đưa vào SXKD	5.000.000.000
3.3. Tổng thu nhập chịu thuế trong năm	1.000.000.000
3.4. Thu nhập tăng thêm do đầu tư mang lại được miễn hoặc giảm	500.000.000
4. Xác định số thuế TNDN chênh lệch do doanh nghiệp hưởng thuế suất ưu đãi:	
4.1. Thuế TNDN tính theo thuế suất phổ thông (28%)	
4.2. Thuế TNDN tính theo thuế suất ưu đãi	
4.3. Thuế TNDN chênh lệch: (4.4 = 4.3 – 4.2)	
5. Xác định số thuế được miễn, giảm trong kỳ tính thuế:	
5.1. Thuế suất thuế TNDN đang áp dụng (%)	28%
5.2. Thuế TNDN phải nộp	140.000.000
5.3. Tỷ lệ thuế TNDN được miễn hoặc giảm (%)	100%
5.4. Thuế TNDN được miễn, giảm	140.000.000

....., ngày..... tháng..... năm.....

NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc
ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NGƯỜI NỘP THUẾ
Ký tên, đóng dấu (ghi rõ họ tên và chức vụ)

*** Phụ lục kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh (mẫu số 03-1A/TNDN)**

**PHỤ LỤC
KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SXKD**

*Dành cho người nộp thuế thuộc các ngành
sản xuất, thương mại, dịch vụ*

Kèm theo Tờ khai quyết toán thuế TNDN năm....

Mẫu số: **03 - 1A/TNDN**
(Ban hành kèm theo Thông tư
số 60/2007/TT-BTC ngày
14/6/2007 của Bộ Tài chính)

Người nộp thuế:.....

Mã số thuế:.....

Đơn vị tiền: đồng Việt Nam

STT	Chỉ tiêu	Mã số	Số tiền
(1)	(2)	(3)	(4)
	Kết quả kinh doanh ghi nhận theo báo cáo tài chính		
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	
	<i>Trong đó: Doanh thu bán hàng hoá, dịch vụ xuất khẩu</i>	02	
2	Các khoản giảm trừ doanh thu [03]=[04]+[05]+[06]+[07])	03	
a	Chiết khấu thương mại	04	
b	Giảm giá hàng bán	05	
c	Giá trị hàng bán bị trả lại	06	
d	Thuế TTĐB, thuế XK, thuế GTGT theo PP trực tiếp phải nộp	07	
3	Doanh thu hoạt động tài chính	08	
4	Chi phí SX, KD hàng hoá, dịch vụ ([09]=[10]+[11]+[12])	09	
a	Giá vốn hàng bán	10	
b	Chi phí bán hàng	11	
c	Chi phí quản lý doanh nghiệp	12	
5	Chi phí tài chính	13	
	<i>Trong đó: Chi phí lãi tiền vay dùng cho SXKD</i>	14	
6	Lợi nhuận thuần từ HĐKD ([15]=[01]-[03]+[08]-[09]-[13])	15	

(1)	(2)	(3)	(4)
7	Thu nhập khác	16	
8	Chi phí khác	17	
9	Lợi nhuận khác ([18]=[16]-[17])	18	
10	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN ([19]=[15]+[18])	19	

....., ngày..... tháng..... năm.....

NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc
ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NGƯỜI NỘP THUẾ
Ký tên, đóng dấu (ghi rõ họ tên và chức vụ)

Ghi chú: Số liệu tại chi tiêu mã số 19 của Phụ lục này được ghi vào chi tiêu mã số A1 của Tờ khai quyết toán thuế TNDN của cùng kỳ tính thuế.

Kết quả kinh doanh theo kế toán tài chính được xác định theo các chỉ tiêu sau đây:

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 01)

Chỉ tiêu này phản ánh tổng doanh thu (không phân biệt đã thu được tiền hay chưa thu được tiền) từ cung cấp hàng hoá, dịch vụ của doanh nghiệp trong kỳ tính thuế được ghi nhận theo chuẩn mực kế toán về doanh thu.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này bằng chỉ tiêu mã số 01 cột năm nay trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp.

Trong chỉ tiêu này cần xác định:

1.1. Doanh thu bán hàng hoá, dịch vụ xuất khẩu (Mã số 02):

Chỉ tiêu này phản ánh tổng doanh thu từ xuất khẩu hàng hoá, dịch vụ trong kỳ tính thuế của doanh nghiệp (bao gồm cả doanh thu bán cho các doanh nghiệp chế xuất và xuất khẩu tại chỗ). Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được lấy từ sổ kế toán chi tiết của tài khoản “Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ”, phần chi tiết doanh thu bán hàng xuất khẩu trong kỳ tính thuế.

2. Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 03)

Chỉ tiêu này phản ánh tổng hợp các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng trong kỳ tính thuế, bao gồm các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, doanh thu hàng bán bị trả lại và thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế xuất khẩu, thuế giá trị gia tăng tính theo phương pháp trực tiếp phải nộp tương ứng với số doanh thu trong kỳ tính thuế.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được lấy từ Báo cáo kết quả kinh doanh của doanh nghiệp - Mã số 02 và được tính như sau:

$$\text{Mã số 03} = \text{Mã số 04} + \text{Mã số 05} + \text{Mã số 06} + \text{Mã số 07}$$

Trong đó:

a) Chiết khấu thương mại (Mã số 04): Chỉ tiêu này phản ánh tổng số tiền chiết khấu thương mại mà doanh nghiệp đã giảm trừ hoặc đã thanh toán cho người mua theo chính sách bán hàng của doanh nghiệp phát sinh trong kỳ tính thuế.

b) Giảm giá hàng bán (Mã số 05): Chỉ tiêu này phản ánh tổng số tiền giảm giá hàng bán của doanh nghiệp phát sinh trong kỳ tính thuế.

c) Hàng bán bị trả lại (Mã số 06): Chỉ tiêu này phản ánh tổng giá trị hàng hoá đã bán bị trả lại trong kỳ tính thuế.

d) Thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế xuất khẩu, thuế giá trị gia tăng theo phương pháp trực tiếp phải nộp (Mã số 07):

Chỉ tiêu này phản ánh toàn bộ số thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế xuất khẩu và thuế giá trị gia tăng theo phương pháp trực tiếp phải nộp tương ứng với doanh thu phát sinh trong kỳ tính thuế.

Số liệu này tương ứng với lũy kế số phát sinh bên Có của các Tài khoản 3332 “Thuế tiêu thụ đặc biệt”, Tài khoản 3333 “thuế xuất, nhập khẩu” (chi tiết phần thuế xuất khẩu) đối ứng với bên Nợ các tài khoản 511, tài khoản 512 và số phát sinh bên Có tài khoản 3331 “Thuế giá trị gia tăng phải nộp” đối ứng bên Nợ tài khoản 511 trong kỳ tính thuế.

3. Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 08)

Chỉ tiêu này phản ánh các khoản doanh thu thuần từ hoạt động tài chính bao gồm lãi tiền vay, lãi tiền gửi, tiền bản quyền, thu nhập từ cho thuê tài sản, cổ tức, lợi nhuận được chia, lãi từ bán ngoại tệ, lãi do chuyển nhượng vốn, hoàn nhập dự phòng giảm giá chứng khoán và doanh thu từ các hoạt động tài chính khác của doanh nghiệp trong kỳ tính thuế.

Đối với các doanh nghiệp hoạt động trong các lĩnh vực kinh doanh đặc biệt như ngân hàng, cho thuê tài sản, cơ sở hạ tầng thì các khoản doanh thu tương ứng được ghi vào chỉ tiêu “Doanh thu từ hoạt động sản xuất kinh doanh”, chứ không ghi vào chỉ tiêu này.

Số liệu ở chỉ tiêu này bằng số liệu ở chỉ tiêu mã số 21 cột năm nay trên Báo cáo kết quả kinh doanh của doanh nghiệp.

Số liệu ghi vào chỉ tiêu này tương ứng với số phát sinh bên Nợ của tài khoản 515 "Doanh thu hoạt động tài chính" đối ứng với bên Có tài khoản 911 “Xác định kết quả kinh doanh” trong kỳ tính thuế.

4. Chi phí sản xuất kinh doanh hàng hoá, dịch vụ (Mã số 09)

Chỉ tiêu này phản ánh toàn bộ các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh hàng hoá, dịch vụ phát sinh trong kỳ tính thuế tương ứng với doanh thu phát sinh trong kỳ được xác định để tính lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh và được xác định như sau:

$$\text{Mã số 09} = \text{Mã số 10} + \text{Mã số 11} + \text{Mã số 12}$$

Trong đó:

a) Giá vốn hàng bán (Mã số 10):

Chỉ tiêu này phản ánh giá vốn của hàng hoá, giá thành sản xuất của thành phẩm, chi phí trực tiếp của các dịch vụ đã tiêu thụ trong kỳ tính

thuế, chi phí khác được tính vào hoặc làm giảm giá vốn hàng bán trong kỳ tính thuế.

Số liệu ở chỉ tiêu này bằng số liệu ở chỉ tiêu mã số 11 cột năm nay trên Báo cáo kết quả kinh doanh của doanh nghiệp và tương ứng với số phát sinh bên Có của tài khoản 632 "Giá vốn hàng bán" đối ứng với bên Nợ tài khoản 911 "Xác định kết quả kinh doanh" trong kỳ tính thuế.

Chú ý là đối với các doanh nghiệp có các đơn vị hạch toán phụ thuộc nếu chỉ tiêu "Doanh thu bán hàng hoá và cung cấp dịch vụ" tại Mã số A1 nêu trên bao gồm cả doanh thu bán hàng nội bộ thì giá vốn hàng bán ở chỉ tiêu này sẽ bao gồm cả chi phí mua hàng nội bộ.

b) Chi phí bán hàng (Mã số 11): Chỉ tiêu này phản ánh tổng số chi phí bán hàng đã kết chuyển cho hàng hoá, sản phẩm, dịch vụ đã tiêu thụ trong kỳ tính thuế.

c) Chi phí quản lý doanh nghiệp (Mã số 12):

Chỉ tiêu này phản ánh tổng số chi phí quản lý doanh nghiệp đã kết chuyển cho hàng hoá, sản phẩm, dịch vụ đã tiêu thụ trong kỳ tính thuế.

Số liệu ở chỉ tiêu này bằng số liệu ở chỉ tiêu mã số 25 cột năm nay trên Báo cáo kết quả kinh doanh của doanh nghiệp và tương ứng với tổng cộng số phát sinh bên Có tài khoản 642 "Chi phí quản lý doanh nghiệp" và số phát sinh bên Có tài khoản 1422 "Chi phí trả trước" (chi tiết phần kết chuyển chi phí quản lý doanh nghiệp) đối ứng bên Nợ tài khoản 911 "Xác định kết quả kinh doanh" trong kỳ tính thuế.

5. Chi phí tài chính (Mã số 13)

Chỉ tiêu này phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính trong kỳ tính thuế bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán, khoản lập và hoàn lập dự phòng, giảm giá đầu tư chứng khoán, đầu tư khác, khoản lỗ về chênh lệch tỷ giá ngoại tệ và bán ngoại tệ.

Số liệu ở chỉ tiêu này bằng số liệu ở chỉ tiêu mã số 22 cột năm nay trên Báo cáo kết quả kinh doanh của doanh nghiệp và tương ứng với số phát sinh bên Có của tài khoản 635 "Chi phí tài chính" đối ứng với bên Nợ tài khoản 911 "Xác định kết quả kinh doanh" trong kỳ tính thuế.

Trong chỉ tiêu này cần xác định **Chi phí lãi tiền vay dùng cho sản xuất kinh doanh (Mã số 14)**, phản ánh chi phí lãi vay phải trả được tính

vào chi phí tài chính trong kỳ tính thuế. Số liệu ở chỉ tiêu này bằng số liệu ở chỉ tiêu mã số 23 cột năm nay trên Báo cáo kết quả kinh doanh của doanh nghiệp

6. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (Mã số 15)

Chỉ tiêu này phản ánh kết quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp trong kỳ tính thuế.

$$\text{Mã số 15} = \text{Mã số 01} - \text{Mã số 03} + \text{Mã số 08} - \text{Mã số 09} - \text{Mã số 13}$$

7. Thu nhập khác (Mã số 16)

Chỉ tiêu này phản ánh các khoản thu nhập khác ngoài các khoản thu nhập từ hoạt động kinh doanh chính của doanh nghiệp (đã trừ thuế GTGT phải nộp tính theo phương pháp trực tiếp) và thu nhập từ hoạt động tài chính phát sinh trong kỳ tính thuế. Các khoản thu nhập khác bao gồm thu từ nhượng, bán, thanh lý tài sản cố định bao gồm cả thu từ chuyển nhượng quyền sử dụng đất quyền thuê đất, thu tiền phạt do các đối tác vi phạm hợp đồng, các khoản tiền thưởng từ khách hàng, quà biếu, quà tặng, các khoản thu nhập của năm trước chưa hạch toán vào thu nhập.

Số liệu ở chỉ tiêu này bằng số liệu ở chỉ tiêu mã số 31 cột năm nay trên Báo cáo kết quả kinh doanh của doanh nghiệp và tương ứng với số phát sinh bên Nợ tài khoản 711 "Thu nhập khác" đối ứng với bên Có tài khoản 911 "Xác định kết quả kinh doanh" trong kỳ tính thuế.

8. Chi phí khác (Mã số 17)

Chỉ tiêu này phản ánh các những khoản chi phí của các hoạt động ngoài các hoạt động sản xuất kinh doanh tạo ra doanh thu của doanh nghiệp. Chi phí khác bao gồm cả các khoản chi phí bỏ sót từ những năm trước.

Số liệu ở chỉ tiêu này bằng số liệu ở chỉ tiêu mã số 32 cột năm nay trên Báo cáo kết quả kinh doanh của doanh nghiệp và tương ứng với tổng số phát sinh bên Có tài khoản 811 "Chi phí khác" đối ứng với bên nợ của tài khoản 911 "Xác định kết quả kinh doanh" trong kỳ tính thuế.

9. Lợi nhuận khác (Mã số 18)

$$\text{Mã số 18} = \text{Mã số 16} - \text{Mã số 17}$$

10. Tổng lợi nhuận trước thuế TNDN (Mã số 19)

$$\text{Mã số 19} = \text{Mã số 15} + \text{Mã số 18}$$

*** Phụ lục kết quả hoạt động SXKD của các ngân hàng, tổ chức tín dụng (mẫu số 03-1B/TNDN)**

Kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp thuộc các ngành ngân hàng, tín dụng kê khai được xác định theo các chỉ tiêu sau:

<p>PHỤ LỤC KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SXKD Dành cho người nộp thuế thuộc các ngành ngân hàng, tín dụng</p> <p>Kèm theo Tờ khai quyết toán thuế TNDN năm.....</p> <p>Người nộp thuế:.....</p> <p>Mã số thuế:.....</p> <p style="text-align: right;"><i>Đơn vị tiền: Đồng Việt Nam</i></p>	<p>Mẫu số: 03 - 1B/TNDN <i>(Ban hành kèm theo Thông</i> <i>tư số 60/2007/TT-BTC ngày</i> <i>14/6/2007 của Bộ Tài</i></p>
---	--

TT	Chỉ tiêu	Mã số	Số tiền
(1)	(2)	(3)	(4)
	Kết quả kinh doanh ghi nhận theo báo cáo tài chính		
1	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	01	
2	Chi trả lãi và các chi phí tương tự	02	
3	Thu nhập lãi thuần ([3] = [1] - [2])	03	
4	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	04	
5	Chi phí hoạt động dịch vụ	05	
6	Lãi / lỗ thuần từ hoạt động dịch vụ ([6] = [4] - [5])	06	
7	Lãi / lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	07	
8	Lãi / lỗ thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh	08	
9	Lãi / lỗ thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	09	
10	Thu nhập từ hoạt động khác	10	
11	Chi phí hoạt động khác	11	
12	Lãi / lỗ thuần từ hoạt động khác ([12] = [10] - [11])	12	
13	Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần	13	
14	Chi phí hoạt động	14	
15	Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	15	
16	Tổng lợi nhuận trước thuế ([16] = [3]+[6]+[7]+[8]+[9]+[12]+[13]-[14]-[15])	16	

....., ngày..... tháng..... năm.....

NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc
ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NGƯỜI NỘP THUẾ
Ký tên, đóng dấu (ghi rõ họ tên và chức vụ)

Ghi chú: Số liệu tại chỉ tiêu mã số 16 của Phụ lục này được ghi vào chỉ tiêu mã số A1 của Tờ khai quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp của cùng kỳ tính thuế.

1. Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự (Mã số 01)

Chỉ tiêu này phản ánh tổng số thu nhập từ hoạt động tín dụng của tổ chức tín dụng trong kỳ tính thuế, bao gồm thu lãi tiền gửi; thu lãi cho vay; thu lãi từ kinh doanh, đầu tư chứng khoán nợ; thu lãi cho thuê tài chính và thu khác từ hoạt động tín dụng.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này bằng chỉ tiêu số 1 cột năm nay trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của tổ chức tín dụng.

2. Chi trả lãi và các chi phí tương tự (Mã số 02)

Chỉ tiêu này phản ánh tổng số chi phí hoạt động tín dụng của tổ chức tín dụng trong kỳ tính thuế, bao gồm trả lãi tiền gửi; trả lãi tiền vay; trả lãi phát hành giấy tờ có giá; trả lãi tiền thuê tài chính và các chi phí khác cho hoạt động tín dụng.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này bằng chỉ tiêu số 2 cột năm nay trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của tổ chức tín dụng.

3. Thu nhập lãi thuần (Mã số 03)

Được xác định bằng Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự trừ đi (-) Chi trả lãi và các chi phí tương tự, cụ thể như sau: Mã số 03 = Mã số 01 - Mã số 02.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này bằng chỉ tiêu (I) cột năm nay trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của tổ chức tín dụng.

4. Thu nhập từ hoạt động dịch vụ (Mã số 04)

Chỉ tiêu này phản ánh tổng số thu nhập từ hoạt động dịch vụ của tổ chức tín dụng trong kỳ tính thuế.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này bằng chỉ tiêu số 3 cột năm nay trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của tổ chức tín dụng.

5. Chi phí hoạt động dịch vụ (Mã số 05)

Chỉ tiêu này phản ánh tổng số chi phí cho hoạt động dịch vụ của tổ chức tín dụng trong kỳ tính thuế.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này bằng chỉ tiêu số 4 cột năm nay trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của tổ chức tín dụng.

6. Lãi/lỗ thuần từ hoạt động dịch vụ (Mã số 06)

Chỉ tiêu này bằng Thu nhập từ hoạt động dịch vụ trừ đi (-) Chi phí hoạt động dịch vụ, cụ thể như sau: Mã số 06 = Mã số 04 - Mã số 05

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này bằng chỉ tiêu (II) cột năm nay trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của tổ chức tín dụng.

7. Lãi/lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối (Mã số 07)

Chỉ tiêu này phản ánh chênh lệch giữa thu nhập và chi phí của hoạt động kinh doanh ngoại hối trong kỳ tính thuế.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này bằng chỉ tiêu (III) cột năm nay trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của tổ chức tín dụng.

8. Lãi/lỗ thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh (Mã số 08)

Chỉ tiêu này phản ánh chênh lệch giữa thu nhập và chi phí của hoạt động mua bán chứng khoán kinh doanh trừ đi phần tăng (giảm) dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh tương ứng trong kỳ của tổ chức tín dụng.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này bằng chỉ tiêu (IV) cột năm nay trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của tổ chức tín dụng.

9. Lãi/lỗ thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư (Mã số 09)

Chỉ tiêu này phản ánh chênh lệch giữa thu nhập và chi phí của hoạt động mua bán chứng khoán đầu tư trừ đi phần tăng (giảm) dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư tương ứng trong kỳ của tổ chức tín dụng.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này bằng chỉ tiêu (V) cột năm nay trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của tổ chức tín dụng.

10. Thu nhập từ hoạt động khác (Mã số 10)

Chỉ tiêu này phản ánh các khoản thu nhập khác ngoài các khoản thu nhập chính của tổ chức tín dụng, bao gồm thu từ nghiệp vụ mua bán nợ, thu từ các công cụ tài chính phái sinh khác (không phải công cụ tài chính phái sinh tiền tệ), thu về hoạt động kinh doanh khác và các khoản thu khác trừ thu từ góp vốn mua cổ phần.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này bằng chỉ tiêu số 5 cột năm nay trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của tổ chức tín dụng.

11. Chi phí hoạt động khác (Mã số 11)

Chỉ tiêu này phản ánh các những khoản chi phí của các hoạt động khác của tổ chức tín dụng, bao gồm chi phí liên quan đến nghiệp vụ cho thuê tài chính, chi về các công cụ phái sinh khác (không phải công cụ tài chính phái sinh tiền tệ), chi về hoạt động kinh doanh khác.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này bằng chỉ tiêu số 6 cột năm nay trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của tổ chức tín dụng.

12. Lãi/lỗ thuần từ hoạt động khác (Mã số 12)

Được xác định theo công thức sau: Mã số 12 = Mã số 10 - Mã số 11

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này bằng chỉ tiêu (VI) cột năm nay trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của tổ chức tín dụng.

13. Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần (Mã số 13)

Chỉ tiêu này phản ánh các khoản thu nhập từ việc góp vốn, mua cổ phần, bao gồm thu cổ tức từ chứng khoán vốn kinh doanh, thu cổ tức từ chứng khoán vốn đầu tư, thu cổ tức từ góp vốn, đầu tư dài hạn và các khoản thu nhập từ góp vốn mua cổ phần khác.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này bằng chỉ tiêu (VII) cột năm nay trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của tổ chức tín dụng.

14. Chi phí hoạt động (Mã số 14)

Chỉ tiêu này phản ánh các chi phí phát sinh trong hoạt động của tổ chức tín dụng, bao gồm chi nộp thuế và các khoản phí, lệ phí; chi phí cho nhân viên; chi về tài sản; chi cho hoạt động quản lý, công vụ; chi nộp phí bảo hiểm, bảo toàn tiền gửi của khách hàng; chi phí dự phòng (không tính chi phí dự phòng rủi ro tín dụng nội và ngoại bảng, chi phí dự phòng giảm giá chứng khoán).

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này bằng chỉ tiêu (VIII) cột năm nay trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của tổ chức tín dụng.

15. Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng (Mã số 15)

Chỉ tiêu này phản ánh các khoản chi dự phòng cam kết đưa ra thuộc hoạt động tín dụng.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này bằng chỉ tiêu (X) cột năm nay trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của tổ chức tín dụng.

16. Tổng lợi nhuận trước thuế (Mã số 16)

Mã số 16 = Mã số 03 + Mã số 06 + Mã số 07 + Mã số 08 + Mã số 09 + Mã số 12 + Mã số 13 - Mã số 14 - Mã số 15

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này bằng chỉ tiêu (XI) cột năm nay trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của tổ chức tín dụng.

Số liệu chỉ tiêu mã số 16 được ghi vào chỉ tiêu mã số A1 của Tờ khai quyết toán thuế TNDN của cùng kỳ tính thuế.

*** Phụ lục kết quả hoạt động SXKD của công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ đầu tư chứng khoán (mẫu số 03-1C/TNDN)**

PHỤ LỤC KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SXKD Dành cho người nộp thuế là các Công ty chứng khoán, Công ty quản lý quỹ đầu tư chứng khoán Kèm theo Tờ khai quyết toán thuế TNDN năm.....		Mẫu số: 03-1C/TNDN <i>(Ban hành kèm theo Thông</i> <i>tư số 60/2007/TT-BTC</i> <i>ngày 14/6/2007 của BTC)</i>	
Tên người nộp thuế:..... Mã số thuế:.....			
<i>Đơn vị tiền: đồng Việt Nam</i>			
TT	Chỉ tiêu	Mã số	Số tiền
(1)	(2)	(3)	(4)
	Kết quả kinh doanh ghi nhận theo kế toán		
1	Thu từ phí cung cấp DV cho khách hàng và hoạt động tự doanh ((01) = [2]+[03]+[04]+[05]+[06]+[07]+[08]+[09]+[10])	01	
a	Thu phí dịch vụ môi giới chứng khoán	02	
b	Thu phí quản lý danh mục đầu tư	03	
c	Thu phí bảo lãnh và phí đại lý phát hành	04	
d	Thu phí tư vấn tài chính và đầu tư chứng khoán	05	
e	Thu phí quản lý quỹ đầu tư chứng khoán và các khoản tiền thưởng cho công ty quản lý quỹ	06	
f	Thu từ phí phát hành chứng chỉ quỹ	07	
g	Phí thù lao HĐQT nhận được do tham gia hội đồng quản trị của các công ty khác	08	
h	Chênh lệch giá chứng khoán mua bán trong kỳ, thu lãi trái phiếu từ hoạt động tự doanh của công ty chứng khoán, hoạt động đầu tư tài chính của công ty quản lý quỹ	09	
i	Các khoản thu khác theo quy định của pháp luật về cung cấp dịch vụ cho khách hàng và hoạt động tự doanh	10	
2	Chi phí để thực hiện cung cấp DV cho khách hàng và các chi phí cho hoạt động tự doanh ((11)= [12]+[13]+.....+[22]+[23])	11	
a	Chi nộp phí thành viên TT giao dịch chứng khoán (đối với công ty là thành viên của TT giao dịch chứng khoán)	12	
b	Chi phí lưu ký chứng khoán, phí giao dịch chứng khoán tại TT giao dịch chứng khoán	13	

1	2	3	4
c	Phí niêm yết và đăng ký chứng khoán (đối với công ty phát hành chứng khoán niêm yết tại TT giao dịch chứng khoán)	14	
d	Chi phí liên quan đến việc quản lý quỹ đầu tư, danh mục đầu tư	15	
e	Chi phí huy động vốn cho quỹ đầu tư	16	
f	Chi trả lãi tiền vay	17	
g	Chi phí thù lao cho hội đồng quản trị	18	
h	Chi nộp thuế, phí, lệ phí phải nộp có liên đến HĐKD	19	
i	Chi hoạt động quản lý và công vụ, chi phí cho nhân viên	20	
k	Chi khấu hao tài sản cố định, chi khác về tài sản	21	
l	Trích dự phòng giảm giá chứng khoán tự doanh	22	
m	Các khoản chi khác theo quy định của pháp luật về cung cấp dịch vụ cho khách hàng và hoạt động tự doanh	23	
3	Lãi (lỗ) từ hoạt động cung cấp DV cho khách hàng và hoạt động tự doanh ([24]= [01]-[11])	24	
4	Các khoản thu nhập khác ngoài cung cấp DV cho khách hàng và hoạt động tự doanh	25	
5	Chi phí khác ngoài cung cấp DV cho khách hàng và hoạt động tự doanh	26	
6	Lãi (lỗ) khác ngoài cung cấp dịch vụ cho khách hàng và hoạt động tự doanh ([27]=[25]-[26])	27	
7	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN ([28]=[24]+[27])	28	

....., ngày..... tháng..... năm.....

NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc
ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NGƯỜI NỘP THUẾ
 Ký tên, đóng dấu (ghi rõ họ tên và chức vụ)

Ghi chú: Số liệu tại chỉ tiêu mã số 28 của Phụ lục này được ghi vào chỉ tiêu mã số A1 của Tờ khai quyết toán thuế TNDN của cùng kỳ tính thuế.

1. Thu từ phí cung cấp dịch vụ cho khách hàng và hoạt động tự doanh (Mã số 01)

Phản ánh tổng số doanh thu từ phí thu được do việc cung cấp dịch vụ cho khách hàng và doanh thu từ hoạt động tự doanh của Công ty trong kỳ tính thuế, bao gồm các hoạt động từ chỉ tiêu mã số 02 đến chỉ tiêu mã số 10 và được xác định theo công thức sau: Mã số 01 = Mã số 02 + Mã số 03 +... + Mã số 09 + Mã số 10.

a) Thu phí dịch vụ môi giới chứng khoán (Mã số 02): phản ánh tổng số phí dịch vụ thu được từ hoạt động môi giới chứng khoán của công ty trong kỳ tính thuế.

b) Thu phí quản lý danh mục đầu tư (Mã số 03): phản ánh tổng số phí Công ty thu được từ hoạt động quản lý danh mục đầu tư của khách hàng trong kỳ tính thuế.

c) Thu phí bảo lãnh và phí đại lý phát hành (Mã số 04): phản ánh tổng số phí Công ty thu được từ hoạt động bảo lãnh phát hành chứng khoán và hoạt động làm đại lý phát hành chứng khoán trong kỳ tính thuế.

d) Thu phí tư vấn tài chính và đầu tư chứng khoán (Mã số 05): phản ánh tổng số phí Công ty thu được từ hoạt động tư vấn tài chính và tư vấn đầu tư chứng khoán trong kỳ tính thuế.

e) Thu phí quản lý quỹ đầu tư chứng khoán và các khoản tiền thưởng cho công ty quản lý quỹ (Mã số 06): phản ánh tổng số phí Công ty quản lý quỹ đầu tư chứng khoán thu được từ hoạt động quản lý quỹ đầu tư chứng khoán và các khoản tiền thưởng trong kỳ tính thuế.

f) Thu từ phát hành chứng chỉ quỹ (Mã số 07): phản ánh tổng số doanh thu từ hoạt động phát hành chứng chỉ quỹ trong kỳ tính thuế.

g) Phí thù lao hội đồng quản trị nhận được do tham gia hội đồng quản trị của các công ty khác (Mã số 08): phản ánh tổng số thù lao thu được do tham gia hội đồng quản trị của các công ty khác trong kỳ tính thuế.

h) Chênh lệch chứng khoán mua bán trong kỳ, thu lãi trái phiếu từ hoạt động tự doanh của công ty chứng khoán, hoạt động đầu tư tài chính của công ty quản lý quỹ (Mã số 09): phản ánh số chênh lệch giữa giá bán lớn hơn giá gốc của chứng khoán xuất bán, doanh thu cổ tức, lợi nhuận được chia phát sinh trong kỳ từ hoạt động góp vốn đầu tư vào đơn vị khác, thu lãi tín phiếu, trái phiếu.

i) Các khoản thu khác theo qui định của pháp luật về cung cấp dịch vụ cho khách hàng và hoạt động tự doanh (Mã số 10): phản ánh các khoản thu

khác từ cung cấp dịch vụ và hoạt động tự doanh của công ty như doanh thu chênh lệch tỷ giá hối đoái,...

2. Chi phí để thực hiện cung cấp dịch vụ cho khách hàng và các chi phí cho hoạt động tự doanh (Mã số 11)

Phản ánh tổng chi phí hợp lý phát sinh liên quan trực tiếp đến hoạt động cung cấp dịch vụ cho khách hàng và hoạt động tự doanh của công ty.

Chỉ tiêu này bao gồm các chỉ tiêu từ mã số 12 đến mã số 23.

Mã số 11 = Mã số 12 + Mã số 13 +.... + Mã số 22 + Mã số 23

a) Chi nộp phí thành viên trung tâm giao dịch chứng khoán (đối với công ty là thành viên của Trung tâm giao dịch chứng khoán) (Mã số 12).

b) Chi phí lưu ký chứng khoán (đối với công ty phát hành chứng khoán niêm yết tại trung tâm giao dịch chứng khoán) (Mã số 13).

c) Chi phí niêm yết và đăng ký chứng khoán (đối với công ty phát hành chứng khoán niêm yết tại Trung tâm giao dịch chứng khoán) (Mã số 14).

d) Chi phí liên quan đến việc quản lý quỹ đầu tư, danh mục đầu tư (Mã số 15).

e) Chi phí huy động vốn cho quỹ đầu tư (Mã số 16).

f) Chi trả tiền lãi vay (Mã số 17).

g) Chi phí thù lao cho hội đồng quản trị (Mã số 18).

h) Chi nộp thuế, phí, lệ phí phải nộp có liên quan đến hoạt động kinh doanh (Mã số 19).

i) Chi hoạt động quản lý và công cụ, chi phí cho nhân viên (Mã số 20).

k) Chi khấu hao tài sản cố định, chi khác về tài sản (Mã số 21).

l) Trích dự phòng giảm giá chứng khoán tự doanh (Mã số 22).

m) Các khoản chi khác theo qui định của pháp luật về cung cấp dịch vụ cho khách hàng và hoạt động tự doanh (Mã số 23).

3. Lãi (lỗ) từ hoạt động cung cấp dịch vụ cho khách hàng và hoạt động tự doanh (Mã số 24): Mã số 24 = Mã số 01 - Mã số 11

4. Các khoản thu nhập khác ngoài cung cấp dịch vụ cho khách hàng và hoạt động tự doanh (Mã số 25)

Chỉ tiêu này phản ánh các khoản thu nhập khác ngoài thu nhập do cung cấp dịch vụ cho khách hàng và hoạt động tự doanh, bao gồm các chỉ tiêu ngoài các chỉ tiêu từ mã số 02 đến mã số 10 như: thu lãi tiền gửi; thu từ cho thuê tài sản; thu thanh lý, nhượng bán tài sản; các khoản thu tiền phạt vi phạm hợp đồng kinh tế; các khoản nợ đã xóa sổ kế toán nay thu hồi được;

các khoản nợ phải trả không xác định được chủ nợ; thu hoàn nhập các khoản dự phòng đã trích nhưng không sử dụng hoặc sử dụng không hết...

5. Chi phí khác ngoài cung cấp dịch vụ cho khách hàng và hoạt động tự doanh (Mã số 26)

Phản ánh các khoản chi phí hợp lý khác ngoài chi phí cho cung cấp dịch vụ cho khách hàng và hoạt động tự doanh, bao gồm các chỉ tiêu ngoài các chỉ tiêu từ mã số 12 đến mã số 23 như: chi cho việc thanh lý, nhượng bán tài sản; các khoản tiền bị phạt vi phạm hợp đồng kinh tế...

6. Lãi (lỗ) khác ngoài cung cấp dịch vụ cho khách hàng và hoạt động tự doanh (Mã số 27): Mã số 27 = Mã số 25 - Mã số 26

7. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN (Mã số 28)

$$\text{Mã số 28} = \text{Mã số 24} + \text{Mã số 27}$$

Số liệu chỉ tiêu mã số 16 được ghi vào chỉ tiêu mã số A1 của Tờ khai quyết toán thuế TNDN của cùng kỳ tính thuế.

*** Phụ lục chuyển lỗ (mẫu số 03-2/TNDN)**

Bản Phụ lục này nhằm xác định kế hoạch chuyển lỗ và số lỗ doanh nghiệp được chuyển trong kỳ tính thuế (theo quy định tại Điều 42 Nghị định số 24/2007/NĐ-CP ngày 14/02/2007 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật Thuế TNDN). Bản phụ lục này nhằm diễn giải cho chỉ tiêu "Lỗ từ các năm trước chuyển sang" - Mã số B26 của Tờ khai quyết toán thuế TNDN (mẫu số 03/TNDN ban hành kèm theo Thông tư số 60/2007/TT-BTC).

Theo quy định tại điểm 1, mục VI, phần E Thông tư số 134/2007/TT-BTC ngày 23/11/2007 của Bộ Tài chính, doanh nghiệp sau khi quyết toán thuế mà bị lỗ thì được chuyển lỗ trừ vào thu nhập chịu thuế của những năm tiếp sau, nhưng tối đa không vượt quá 5 năm kể từ năm phát sinh lỗ.

Một số chỉ tiêu trên tờ khai được kê khai như sau:

1. Thông tin chung

Người nộp thuế: Tên đầy đủ của doanh nghiệp có số lỗ phát sinh cần chuyển sang các kỳ tính thuế sau.

Mã số thuế: Mã số thuế của doanh nghiệp do cơ quan thuế cấp khi đăng ký kinh doanh.

Phần I. Kế hoạch chuyển lỗ phát sinh các kỳ tính thuế trước và kế hoạch chuyển lỗ kỳ này (nếu có):

Phần này phản ánh kế hoạch chuyển lỗ của các kỳ tính thuế trước và kỳ này (nếu có) chuyển sang các kỳ tính thuế sau của doanh nghiệp. Ngay sau khi quyết toán thuế TNDN có phát sinh lỗ, doanh nghiệp lập kế hoạch chuyển lỗ vào Phần I kèm theo Tờ khai quyết toán thuế TNDN của năm phát sinh lỗ.

Doanh nghiệp chỉ kê khai các khoản lỗ nào còn được phép chuyển sang, không kê khai số lỗ đã hết hạn chuyển. Ví dụ, lỗ của năm 2000 chỉ được chuyển tối đa đến hết năm 2005. Do vậy đến năm 2006, nếu doanh nghiệp vẫn còn lỗ phát sinh của năm 2000 hoặc các năm trước chưa được chuyển hết thì không khai nữa vì đã hết hạn chuyển lỗ.

Cột 1: ghi năm phát sinh lỗ.

Cột 2: ghi số tiền phát sinh lỗ của từng năm.

Cột 3, 4, 5, 6, 7: ghi số tiền lỗ được chuyển sang cho mỗi năm tiếp theo dựa trên kế hoạch chuyển lỗ của doanh nghiệp. Việc chuyển lỗ của mỗi năm sẽ tương ứng với một dòng.

Trong trường hợp thu nhập chịu thuế của kỳ quyết toán thuế thấp hơn số lỗ theo kế hoạch chuyển lỗ thì số lỗ chưa chuyển hết được phân bổ lại và cộng vào số lỗ theo kế hoạch chuyển lỗ của các năm tiếp theo và doanh nghiệp ghi vào mục I.

Phần II. Xác định số lỗ được chuyển trong kỳ tính thuế:

Phần này nhằm xác định số lỗ được chuyển trong kỳ tính thuế này.

Cột 1: ghi năm phát sinh lỗ.

Cột 2: ghi tổng số lỗ phát sinh của từng năm.

Cột 3: ghi số lỗ đã được chuyển trong các kỳ tính thuế trước.

Cột 4: ghi số lỗ được chuyển trong kỳ tính thuế này căn cứ vào kế hoạch chuyển lỗ tương ứng với Phần I ở trên và căn cứ vào số thu nhập chịu thuế (chưa trừ chuyển lỗ) của doanh nghiệp trong kỳ (xác định số lỗ được chuyển không vượt quá số thu nhập chịu thuế tương ứng của doanh nghiệp).

Cột 5: ghi số lỗ còn được chuyển sang các kỳ tính thuế sau.

Dòng tổng cộng của cột (4) trong Bảng này xác định số lỗ được chuyển trong kỳ tính thuế và là số liệu để ghi vào mã số B27 (nếu là số lỗ được chuyển từ hoạt động sản xuất kinh doanh) hoặc mã số B28 (nếu là bảng xác định số lỗ được chuyển trong kỳ tính thuế của hoạt động chuyển quyền sử

dụng đất, chuyển quyền thuê đất) của Tờ khai quyết toán thuế TNDN (ban hành kèm theo Thông tư số 60/2007/TT-BTC).

Một số lưu ý khi xác định chuyển lỗ:

a) Số lỗ được trừ vào thu nhập chịu thuế của năm quyết toán thuế được xác định bằng số chênh lệch âm của doanh thu tính thuế TNDN trừ (-) chi phí hợp lý cộng (+) các khoản thiệt hại về hàng hoá do nguyên nhân khách quan trong kỳ tính thuế.

Doanh nghiệp tự xác định số lỗ được trừ vào thu nhập chịu thuế theo nguyên tắc trên. Trường hợp cơ quan có thẩm quyền kiểm tra, thanh tra quyết toán thuế TNDN xác định số lỗ được chuyển khác với số lỗ do doanh nghiệp tự xác định thì số lỗ được trừ vào thu nhập chịu thuế được xác định theo kết luận của cơ quan có thẩm quyền.

b) Trường hợp, doanh nghiệp có phát sinh lỗ của hoạt động chuyển quyền sử dụng đất, quyền thuê đất thì phải lập kế hoạch chuyển lỗ riêng.

c) Hàng năm khi quyết toán thuế TNDN, doanh nghiệp căn cứ kế hoạch chuyển lỗ của các kỳ tính thuế trước để xác định số lỗ được chuyển trừ vào thu nhập chịu thuế của kỳ quyết toán thuế và ghi vào mục II của Phụ lục này (của năm chuyển lỗ). Trường hợp, thu nhập chịu thuế của kỳ quyết toán thuế thấp hơn số lỗ tại kế hoạch chuyển lỗ thì số lỗ chưa chuyển hết được cộng vào số lỗ đã lập theo kế hoạch chuyển lỗ của các năm tiếp theo và ghi vào mục I của Phụ lục này.

Số lỗ phát sinh từ hoạt động sản xuất kinh doanh chỉ được bù trừ với thu nhập phát sinh từ hoạt động sản xuất kinh doanh, không được bù trừ cho thu nhập từ chuyển quyền sử dụng đất và ngược lại số lỗ phát sinh từ hoạt động chuyển quyền sử dụng đất, chuyển quyền thuê đất cũng chỉ được chuyển vào thu nhập từ hoạt động chuyển quyền sử dụng đất, chuyển quyền thuê đất của các kỳ tính thuế sau và tối đa cũng không quá 5 năm kể từ năm tiếp sau năm phát sinh lỗ.

Nếu doanh nghiệp có cả lỗ từ hoạt động sản xuất kinh doanh và lỗ từ hoạt động chuyển quyền sử dụng đất, chuyển quyền thuê đất thì phải lập hai Phụ lục riêng biệt và nộp kèm Tờ khai quyết toán thuế TNDN. Trên Phụ lục ghi rõ là chuyển lỗ phát sinh từ hoạt động sản xuất kinh doanh hay từ hoạt động chuyển quyền sử dụng đất, chuyển quyền thuê đất.

d) Đối với các khoản lỗ phát sinh từ năm 2003 trở về trước, doanh nghiệp không cần đăng ký chuyển lỗ với cơ quan thuế (theo quy định tại

Nghị định số 30/1998/NĐ-CP ngày 13/5/1998 của Chính phủ và Thông tư số 18/2002/TT-BTC ngày 20/2/2002 của Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành). Vì vậy số lỗ của những năm này (còn trong thời hạn 5 năm được chuyển lỗ) sẽ được chuyển lỗ tiếp cho đến hết thời hạn được chuyển lỗ, doanh nghiệp không phải đăng ký lại kế hoạch chuyển lỗ với cơ quan thuế. Trường hợp đã đăng ký chuyển lỗ thì thực hiện theo kế hoạch chuyển lỗ đã đăng ký và các hướng dẫn nêu trên.

Riêng các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài đã đăng ký kế hoạch chuyển lỗ với cơ quan thuế theo hướng dẫn tại Thông tư số 13/2001/TT-BTC ngày 08/3/2001 của Bộ Tài chính thì vẫn tiếp tục chuyển lỗ theo kế hoạch đã đăng ký; trường hợp số lỗ chưa đăng ký chuyển lỗ nhưng vẫn đang trong thời hạn được chuyển lỗ thì doanh nghiệp được đăng ký kế hoạch chuyển lỗ vào các năm còn lại.

Ví dụ 20:

Công ty A là cơ sở sản xuất mới thành lập tháng 2 năm 2002. Theo qui định của Luật Thuế TNDN, Công ty được miễn thuế TNDN 2 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% thuế TNDN trong 2 năm tiếp theo. Kết quả kinh doanh của Công ty như sau:

- Năm 2002 lỗ 1.000 tr.đ,
- Năm 2003 có thu nhập chịu thuế trước khi chuyển lỗ là 150 tr.đ,
- Năm 2004 phát sinh lỗ 600 tr.đ,
- Năm 2005 có thu nhập chịu thuế trước khi chuyển lỗ là 500 tr.đ,
- Năm 2006 có thu nhập chịu thuế trước khi chuyển lỗ là 800 tr.đ,
- Năm 2007 có thu nhập chịu thuế trước khi chuyển lỗ là 1000 tr.đ.

Công ty có kế hoạch và đăng ký chuyển lỗ năm 2002 với cơ quan thuế như sau: chuyển 100 tr.đ sang năm 2005; 100 tr.đ sang năm 2006 và 800 tr.đ sang năm 2007.

Đối với số lỗ năm 2004 Công ty có kế hoạch chuyển sang các năm từ 2007 trở đi.

Công ty lập Phụ lục chuyển lỗ năm 2007 (Mẫu số 03-2/TNDN) như sau:

I. Kế hoạch chuyển lỗ phát sinh các kỳ tính thuế trước và kỳ này:

Đơn vị tính: tr. đồng

Năm	Số lỗ phát sinh	Số lỗ chuyển sang năm 2003	Số lỗ chuyển sang năm 2004	Số lỗ chuyển sang năm 2005	Số lỗ chuyển sang năm 2006	Số lỗ chuyển sang năm 2007
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
2002	1.000			100	100	800
2004	600					200

II. Xác định số lỗ được chuyển trong kỳ tính thuế:

Năm phát sinh lỗ	Số lỗ phát sinh	Số lỗ đã chuyển trong các kỳ tính thuế trước	Số lỗ được chuyển trong kỳ tính thuế này	Số lỗ còn được chuyển sang các kỳ tính thuế sau
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
2002	200	200	800	
2004	600		200	400

*** Phụ lục thuế thu nhập doanh nghiệp đối với hoạt động chuyển quyền sử dụng đất, chuyển quyền thuê đất (mẫu số 03-3/TNDN)**

Theo quy định của Luật Thuế TNDN và các văn bản hướng dẫn thực hiện thì tổ chức kinh doanh có thu nhập từ hoạt động chuyển quyền sử dụng đất, chuyển quyền thuê đất phải kê khai và nộp thuế TNDN. Thuế suất áp dụng đối với thu nhập từ chuyển quyền sử dụng đất, chuyển quyền thuê đất là 28%. Sau khi tính thu nhập theo mức thuế suất 28%, phần thu nhập còn lại, tùy thuộc vào tỷ suất thu nhập còn lại trên chi phí, phải tính thuế thu nhập bổ sung theo biểu lũy tiến từng phần từ 10% đến 25%.

Doanh nghiệp có thu nhập từ chuyển quyền sử dụng đất, quyền thuê đất phải lập Phụ lục này để xác định số thuế thu nhập phải nộp từ chuyển quyền sử dụng đất, chuyển quyền thuê đất.

Căn cứ để lập phụ lục này là:

- Các Tờ khai thuế thu nhập từ chuyển quyền sử dụng đất, chuyển quyền thuê đất trong năm đã được cơ quan thuế xác nhận (đối với các

doanh nghiệp có phát sinh không thường xuyên hoạt động chuyển quyền sử dụng đất, chuyển quyền thuê đất).

- Số liệu trên sổ kế toán của doanh nghiệp, chi tiết phần hoạt động chuyển quyền sử dụng đất, chuyển quyền thuê đất (đối với các cơ sở chuyên kinh doanh nhà, đất, kết cấu hạ tầng, vật kiến trúc trên đất).

Một số chỉ tiêu trên tờ khai được kê khai như sau:

Chỉ tiêu 1: Doanh thu từ hoạt động chuyển quyền sử dụng đất, chuyển quyền thuê đất:

Được xác định theo giá thực tế chuyển quyền sử dụng đất, chuyển quyền thuê đất giữa tổ chức kinh doanh chuyển quyền sử dụng đất, chuyển quyền thuê đất (bao gồm cả các khoản phụ thu và phí thu thêm nếu có) với bên nhận quyền sử dụng đất tại thời điểm chuyển quyền sử dụng đất, thời điểm chuyển quyền thuê đất.

Thời điểm xác định doanh thu tính thuế là thời điểm bên bán chuyển giao quyền sử dụng đất, quyền thuê đất cho bên mua, không phụ thuộc việc bên mua đã đăng ký quyền sở hữu tài sản, quyền sử dụng đất, xác lập quyền thuê đất tại cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

Giá thực tế chuyển nhượng được xác định cụ thể như sau:

- Là giá ghi trên hoá đơn.

Trường hợp giá ghi trên hoá đơn thấp hơn số tiền thực tế mà bên chuyển quyền sử dụng đất nhận được thì doanh thu tính thuế xác định theo giá thực tế chuyển quyền sử dụng đất.

Trường hợp giá ghi trên hoá đơn hoặc giá thực tế chuyển quyền sử dụng đất thấp hơn giá do Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương quy định thì doanh thu tính thuế được xác định theo giá do ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương quy định tại thời điểm chuyển quyền sử dụng đất.

- Là giá trúng đấu giá trong các trường hợp đấu giá quyền sử dụng đất, quyền thuê đất.

Doanh thu để tính thu nhập chịu thuế trong một số trường hợp được xác định như sau:

- Trường hợp chuyển quyền sử dụng đất, chuyển quyền thuê đất cùng với cơ sở hạ tầng trên đất doanh thu tính thuế là toàn bộ số tiền bên nhận chuyển nhượng chấp nhận thanh toán, kể cả số tiền chuyển nhượng cơ sở hạ tầng và cho thuê cơ sở hạ tầng trên đất.

- Trường hợp chuyển quyền sử dụng đất, chuyển quyền thuê đất cùng với cơ sở hạ tầng, công trình kiến trúc trên đất nếu tách riêng được số tiền nhượng bán công trình kiến trúc trên đất thì doanh thu tính thuế là số tiền bên nhận quyền sử dụng đất chấp nhận thanh toán không bao gồm tiền nhượng bán công trình kiến trúc trên đất. Trường hợp chuyển quyền sử dụng đất, chuyển quyền thuê đất không tách riêng được tiền nhượng bán công trình kiến trúc trên đất thì doanh thu để tính thu nhập chịu thuế là toàn bộ số tiền bên nhận quyền sử dụng đất, quyền thuê đất chấp nhận thanh toán, bao gồm cả số tiền nhượng bán công trình kiến trúc trên đất.

Việc ghi hoá đơn đối với doanh thu nhượng bán công trình, cơ sở hạ tầng trên đất kèm theo chuyển quyền sử dụng đất, chuyển quyền thuê đất để làm căn cứ kê khai, nộp thuế như sau:

Trường hợp xác định riêng được doanh thu nhượng bán công trình, cơ sở hạ tầng trên đất và doanh thu chuyển quyền sử dụng đất, chuyển quyền thuê đất thì trên hoá đơn ghi tách riêng doanh thu của từng hoạt động và kê khai, nộp thuế giá trị gia tăng, thuế thu nhập cho từng hoạt động, cụ thể:

- Doanh thu nhượng bán công trình, cơ sở hạ tầng trên đất là giá bán chưa có thuế GTGT được ghi một dòng trên hoá đơn GTGT theo quy định.

- Doanh thu chuyển quyền sử dụng đất, chuyển quyền thuê đất được ghi tách riêng theo thứ tự:

+ Tổng doanh thu chuyển quyền sử dụng đất, chuyển quyền thuê đất;

+ Tiền sử dụng đất, tiền trúng đấu giá quyền sử dụng đất, tiền thuê đất đã nộp NSNN;

+ Doanh thu chịu thuế giá trị gia tăng (đã trừ tiền sử dụng đất, tiền trúng đấu giá quyền sử dụng đất, tiền thuê đất nộp NSNN).

Doanh thu nhượng bán công trình, cơ sở hạ tầng trên đất phải phù hợp với giá thị trường. Trường hợp đơn vị ghi giá bán không phù hợp với giá thị trường thì doanh thu nhượng bán công trình, cơ sở hạ tầng trên đất được xác định lại theo nguyên tắc: Doanh thu nhượng bán công trình, cơ sở hạ tầng trên đất đối với các công trình xây dựng phải đảm bảo giá trị công trình, cơ sở hạ tầng trên đất không được cao hơn giá trị quyết toán công trình cộng (+) lãi định mức trong xây dựng cơ bản theo quy định của Nhà nước.

Trường hợp không xác định riêng được doanh thu nhượng bán công trình, cơ sở hạ tầng trên đất và doanh thu chuyển quyền sử dụng đất, chuyển quyền thuê đất thì doanh thu để tính thu nhập từ chuyển

quyền sử dụng đất, chuyển quyền thuê đất là tổng doanh thu (bao gồm cả doanh thu nhượng bán công trình, cơ sở hạ tầng trên đất và doanh thu chuyển quyền sử dụng đất, chuyển quyền thuê đất).

- Đối với trường hợp bán tài sản gắn liền với đất thuê theo hình thức trả tiền thuê đất hàng năm thì doanh thu tính thuế là toàn bộ số tiền bên nhận chuyển nhượng chấp nhận thanh toán (bao gồm cả giá trị tài sản trên đất và tiền đền bù hỗ trợ (nếu có)).

- Đối với trường hợp chuyển nhượng vốn góp bằng quyền sử dụng đất, quyền thuê đất góp vốn kinh doanh thì doanh thu tính thuế là số tiền chuyển quyền sử dụng đất, chuyển quyền thuê đất theo hợp đồng chuyển nhượng vốn.

- Trường hợp tổ chức tín dụng nhận giá trị quyền sử dụng đất bảo đảm tiền vay để thay thế cho việc thực hiện nghĩa vụ được bảo đảm nếu có chuyển quyền sử dụng đất là tài sản thế chấp bảo đảm tiền vay thì doanh thu để tính thu nhập chịu thuế là giá chuyển nhượng quyền sử dụng đất do các bên thoả thuận.

- Trường hợp chuyển quyền sử dụng đất là tài sản kê biên bảo đảm thi hành án thì doanh thu để tính thu nhập chịu thuế là giá chuyển nhượng quyền sử dụng đất do các bên đương sự thoả thuận hoặc giá do Hội đồng định giá xác định.

Chỉ tiêu 2: Chi phí từ hoạt động chuyển quyền sử dụng đất, chuyển quyền thuê đất:

Được tính vào chi phí hợp lý để tính thu nhập chịu thuế, bao gồm:

- Giá vốn của đất chuyển quyền được xác định như sau:

+ Đối với đất có nguồn gốc do Nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất, thu tiền cho thuê đất là số tiền sử dụng đất, tiền thuê đất phải nộp vào ngân sách nhà nước.

+ Đối với đất có nguồn gốc do nhận quyền sử dụng của tổ chức, cá nhân khác hoặc do tổ chức, cá nhân khác chuyển quyền thuê đất là số tiền do bên nhận quyền sử dụng đất chấp nhận thanh toán.

+ Đối với đất có nguồn gốc do đổi công trình lấy đất của Nhà nước là giá trị công trình đã đổi.

+ Đối với đất có nguồn gốc do đấu giá là số tiền phải thanh toán theo giá trúng đấu giá.

+ Đối với đất có nguồn gốc là tài sản góp vốn kinh doanh là giá trị theo biên bản góp vốn do các bên thoả thuận khi góp vốn.

+ Đối với đất của tổ chức kinh doanh có nguồn gốc do nhận quyền sử dụng đất không có giấy tờ hợp pháp; do được thừa kế theo pháp luật dân sự; do được cho, biếu, tặng mà không xác định được giá vốn của đất thì giá vốn được xác định theo giá các loại đất do UBND cấp tỉnh quy định áp dụng tại thời điểm nhận quyền sử dụng đất. Các trường hợp trên, nếu thời điểm nhận quyền sử dụng đất trước ngày Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương ban hành giá các loại đất áp dụng tại địa phương theo quy định tại Nghị định số 87/CP ngày 17/8/1994 của Chính phủ về khung giá các loại đất thì giá vốn được xác định theo giá các loại đất do Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương ban hành áp dụng lần đầu theo quy định tại Nghị định số 87/CP ngày 17/8/1994.

+ Đối với đất thế chấp bảo đảm tiền vay, đất là tài sản kê biên để bảo đảm thi hành án thì giá vốn đất được xác định tùy theo từng trường hợp cụ thể theo hướng dẫn các điểm nêu trên.

- Chi phí bồi thường, hỗ trợ, tái định cư và chi phí tổ chức thực hiện bồi thường, hỗ trợ, tái định cư theo quy định của pháp luật, chưa được trừ vào tiền sử dụng đất, tiền thuê đất phải nộp.

- Chi phí đền bù thiệt hại về hoa màu.

Các khoản chi phí bồi thường, đền bù, hỗ trợ, tái định cư và chi phí tổ chức thực hiện bồi thường, hỗ trợ, tái định cư nêu trên nếu không có hoá đơn thì được lập Bảng kê ghi rõ: tên; địa chỉ của người nhận; số tiền đền bù, hỗ trợ; chữ ký của người nhận tiền và được chính quyền phường, xã nơi có đất được đền bù, hỗ trợ xác nhận theo đúng quy định của pháp luật về bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất.

- Các loại phí, lệ phí theo quy định của pháp luật liên quan đến cấp quyền sử dụng đất.

- Chi phí cải tạo đất, san lấp mặt bằng.

- Chi phí đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng như đường giao thông, điện, cấp nước, thoát nước, bu chính viễn thông...

- Các khoản chi phí khác liên quan trực tiếp đến chuyển quyền sử dụng đất, chuyển quyền thuê đất.

Trường hợp cơ sở kinh doanh có hoạt động kinh doanh nhiều ngành nghề khác nhau thì phải hạch toán riêng các khoản chi phí. Trường hợp không hạch toán riêng được chi phí của từng hoạt động thì chi phí chung được phân bổ theo tỷ lệ giữa doanh thu từ chuyển quyền sử dụng đất, chuyển quyền thuê đất so với tổng doanh thu của doanh nghiệp.

Không được tính vào chi phí chuyển quyền sử dụng đất, chuyển quyền thuê đất các khoản chi phí đã được Nhà nước thanh toán hoặc thanh toán bằng nguồn vốn khác.

Chỉ tiêu 3: Thu nhập từ hoạt động chuyển quyền sử dụng đất, chuyển quyền thuê đất.

Chỉ tiêu (3) = Chỉ tiêu (1) - Chỉ tiêu (2)

Đối với các doanh nghiệp không phát sinh thường xuyên thu nhập từ hoạt động chuyển quyền sử dụng đất, chuyển quyền thuê đất thì căn cứ vào điểm 6 phần B của các Tờ khai thuế thu nhập từ chuyển quyền sử dụng đất, chuyển quyền thuê đất để kê khai vào chỉ tiêu này.

Số liệu ở chỉ tiêu này bằng số liệu ở chỉ tiêu mã số B27 trên Tờ khai quyết toán thuế TNDN.

Chỉ tiêu 4: Số lỗ từ hoạt động chuyển quyền sử dụng đất, chuyển quyền thuê đất từ những năm trước được chuyển.

Số liệu ở chỉ tiêu này căn cứ vào kế hoạch chuyển lỗ và xác định số lỗ được chuyển trong kỳ tính thuế tại Phụ lục 1, chi tiết cho hoạt động chuyển quyền sử dụng đất, chuyển quyền thuê đất của doanh nghiệp.

Số liệu ở chỉ tiêu này bằng số liệu ở chỉ tiêu mã số B30 trên Tờ khai quyết toán thuế TNDN.

Chỉ tiêu 5: Thu nhập chịu thuế TNDN từ hoạt động chuyển quyền sử dụng đất, chuyển quyền thuê đất.

Chỉ tiêu (5) = Chỉ tiêu (3) - Chỉ tiêu (4)

Căn cứ vào các Tờ khai thuế thu nhập từ chuyển quyền sử dụng đất, chuyển quyền thuê đất đã được cơ quan thuế xác nhận, hoặc số liệu trên sổ kế toán, doanh nghiệp tính toán và kê khai vào chỉ tiêu này. Số liệu ở chỉ tiêu này bằng số liệu ở chỉ tiêu mã số B33 trên Tờ khai quyết toán thuế TNDN.

Chỉ tiêu 6: Thuế TNDN phải nộp từ hoạt động chuyển quyền sử dụng đất, chuyển quyền thuê đất theo thuế suất 28%.

Chỉ tiêu (6) = Chỉ tiêu (5) x 28%

Đối với các doanh nghiệp không phát sinh thường xuyên thu nhập từ hoạt động chuyển quyền sử dụng đất, chuyển quyền thuê đất thì căn cứ vào điểm 7 phần B của các Tờ khai thuế thu nhập từ chuyển quyền sử dụng đất, chuyển quyền thuê đất trong năm để ghi vào chỉ tiêu này.

Số liệu ở chỉ tiêu này bằng số ở chỉ tiêu mã số C2 của Tờ khai quyết toán thuế TNDN.

Chỉ tiêu 7: Thu nhập còn lại sau khi nộp thuế TNDN.

Chỉ tiêu (7) = Chỉ tiêu (5) - Chỉ tiêu (6)

Chỉ tiêu này phản ánh số thu nhập còn lại của hoạt động chuyển quyền sử dụng đất, chuyển quyền thuê đất sau khi nộp thuế TNDN theo thuế suất 28%. Mục đích của chỉ tiêu này là để nhằm xác định tỷ suất (tỷ lệ %) thu nhập còn lại trên chi phí để xác định thuế TNDN bổ sung phải nộp của doanh nghiệp.

Đối với các doanh nghiệp không phát sinh thường xuyên thu nhập từ hoạt động chuyển quyền sử dụng đất, chuyển quyền thuê đất thì căn cứ vào điểm 8 phần B của các Tờ khai thuế thu nhập từ hoạt động chuyển quyền sử dụng đất, chuyển quyền thuê đất trong năm để ghi vào chỉ tiêu này.

Chỉ tiêu 8: Tỷ suất thu nhập còn lại trên chi phí (tỷ lệ %)

Chỉ tiêu (8) = Chỉ tiêu (7) : Chỉ tiêu (2)

Mục đích của chỉ tiêu này là xác định xem doanh nghiệp có phải chịu thuế TNDN bổ sung hay không. Nếu tỷ suất này lớn hơn 15% thì doanh nghiệp sẽ phải chịu thuế TNDN bổ sung.

Đối với các doanh nghiệp không phát sinh thường xuyên thu nhập từ hoạt động chuyển quyền sử dụng đất, chuyển quyền thuê đất, thực hiện nhiều giao dịch và có nhiều Tờ khai thuế thu nhập từ chuyển quyền sử dụng đất, chuyển quyền thuê đất mà các tỷ suất của mỗi lần chuyển quyền khác nhau thì có thể bỏ trống, không ghi vào chỉ tiêu này. Trong trường hợp này doanh nghiệp không được tính lại tỷ suất bình quân chung để tính lại số thuế thu nhập bổ sung đã nộp theo từng lần giao dịch mà cơ quan thuế đã tính và ra thông báo nộp thuế.

Chỉ tiêu 9: Thuế thu nhập bổ sung từ chuyển quyền sử dụng đất, chuyển quyền thuê đất theo biểu thuế suất lũy tiến từng phần.

Chỉ tiêu này phản ánh tổng số thuế thu nhập bổ sung mà doanh nghiệp phải nộp đối với thu nhập từ chuyển quyền sử dụng đất, quyền thuê đất theo quy định tại điểm 2, mục V, phần C, Thông tư số 128/2003/TT-BTC ngày 22/12/2003 của Bộ Tài chính.

Đối với các doanh nghiệp không phát sinh thường xuyên thu nhập từ hoạt động chuyển quyền sử dụng đất, chuyển quyền thuê đất thì căn

cứ vào điểm 10, phần B của các Tờ khai thuế thu nhập từ hoạt động chuyển quyền sử dụng đất, chuyển quyền thuê đất trong năm để ghi vào chỉ tiêu này.

Đối với cơ sở chuyên kinh doanh nhà, đất, kết cấu hạ tầng và vật kiến trúc trên đất thì phải có giải trình chi tiết cách tính toán số thuế TNDN phải nộp bổ sung kèm theo với Phụ lục này.

Số liệu ở chỉ tiêu này được ghi vào chỉ tiêu mã số C8 của Tờ khai quyết toán thuế TNDN.

Chỉ tiêu 10: Tổng số thuế TNDN phải nộp từ hoạt động chuyển quyền sử dụng đất, chuyển quyền thuê đất.

Chỉ tiêu (10) = Chỉ tiêu (6) + Chỉ tiêu (9)

Chỉ tiêu này phản ánh tổng số thuế TNDN doanh nghiệp phải nộp từ hoạt động chuyển quyền sử dụng đất, chuyển quyền thuê đất trong kỳ tính thuế.

Mẫu số: 01-1/TNDN
 (Ban hành kèm theo Thông tư
 số 60/2007/TT-BTC ngày
 14/6/2007 của Bộ Tài chính)

PHỤ LỤC
DOANH THU TỪ CHUYỂN QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT,
CHUYỂN QUYỀN THUÊ ĐẤT
 Kèm theo Tờ khai thuế TNDN tạm tính quý... năm

Người nộp thuế:.....
 Mã số thuế:.....

TT	Hoá đơn	Ngày	Người nhận chuyển quyền	Địa chỉ lô đất chuyển quyền	Diện tích (m ²)	Giá 1 m ² đất chuyển quyền	Giá trị chuyển quyền sử dụng đất, chuyển quyền thuê đất	Giá 1m2 đất chuyển quyền theo đơn giá do UBND cấp tỉnh quy định	Giá trị chuyển quyền theo giá UBND cấp tỉnh quy định
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
Tổng									

Tôi xin cam đoan số liệu kê khai trên là đúng và xin chịu trách nhiệm trước pháp luật về số liệu kê khai./.

....., ngày..... tháng..... năm.....

NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc
ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NGƯỜI NỘP THUẾ
 Ký tên, đóng dấu (ghi rõ họ tên và chức vụ)

*** Phụ lục số thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp ở nước ngoài được trừ trong kỳ tính thuế (mẫu số 03-5/TNDN)**

- **Chỉ tiêu người nộp thuế:** Ghi tên doanh nghiệp như trên Giấy chứng nhận đăng ký thuế hoặc Thông báo mã số thuế do cơ quan thuế cấp.

- **Chỉ tiêu mã số thuế:** Ghi đầy đủ mã số thuế của doanh nghiệp như trên Giấy chứng nhận đăng ký thuế hoặc Thông báo mã số thuế do cơ quan thuế cấp.

- **Chỉ tiêu (mã số 02):** Khai đúng tên và địa chỉ của doanh nghiệp nộp thuế khấu trừ thuế ở nước ngoài.

- **Chỉ tiêu (mã số 03):** Khai tổng thu nhập nhận được ở nước ngoài theo quyết định của doanh nghiệp về việc phân chia lợi nhuận của dự án đầu tư tại nước ngoài theo nguyên gốc ngoại tệ.

- **Chỉ tiêu (mã số 04):** Khai tổng thu nhập nhận được ở nước ngoài theo Quyết định của doanh nghiệp về việc phân chia lợi nhuận của dự án đầu tư tại nước ngoài quy đổi theo Việt Nam đồng (VNĐ).

- **Chỉ tiêu (mã số 05):** Khai tổng số thuế TNDN đã nộp ở nước ngoài cho phần thu nhập nhận được theo nguyên gốc ngoại tệ.

- **Chỉ tiêu (mã số 06):** Khai tổng số thuế TNDN đã nộp ở nước ngoài cho phần thu nhập nhận được quy đổi theo Việt Nam đồng (VNĐ).

- **Chỉ tiêu (mã số 07):** Thu nhập chịu thuế theo Luật Thuế TNDN (ngoại tệ).

Chỉ tiêu mã số (07) = Chỉ tiêu mã số (03) + Chỉ tiêu mã số (05).

- **Chỉ tiêu (mã số 08):** Thu nhập chịu thuế theo Luật Thuế TNDN (VNĐ)

Chỉ tiêu mã số (08) = Chỉ tiêu mã số (04) + Chỉ tiêu mã số (06).

- **Chỉ tiêu (mã số 09):** Thuế suất thuế TNDN là 28%.

- **Chỉ tiêu (mã số 10):** Số thuế phải nộp theo Luật Thuế TNDN

Chỉ tiêu mã số (10) = Chỉ tiêu mã số (08) × Chỉ tiêu mã số (09)

- **Chỉ tiêu (mã số 11):** Số thuế đã nộp ở nước ngoài được khấu trừ căn cứ vào xác nhận số thuế phải nộp, số thuế đã nộp tại nước ngoài hoặc số thuế được trả thay, số thuế được miễn, giảm của cơ quan thuế tại nước doanh nghiệp đầu tư.

Ví dụ:

Doanh nghiệp Việt Nam A có một khoản thu nhập từ dự án đầu tư tại nước ngoài sau khi đã nộp thuế thu nhập theo luật của nước doanh nghiệp

đầu tư là 800.000 USD. Số thuế thu nhập phải nộp tính theo quy định của Luật Thuế TNDN của nước doanh nghiệp đầu tư là 200.000 USD.

Phần thu nhập từ dự án đầu tư ở nước ngoài phải tính thuế thu nhập theo qui định của Luật Thuế TNDN của Việt Nam như sau:

$$[(800.000 \text{ USD} + 200.000 \text{ USD}) \times 28\%] = 280.000 \text{ USD}$$

Số thuế TNDN còn phải nộp (sau khi đã trừ số thuế đã nộp tại nước doanh nghiệp đầu tư) là:

$$280.000 \text{ USD} - 200.000 \text{ USD} = 80.000 \text{ USD}$$

Giả sử tại ngày lập Tờ khai quyết toán thuế TNDN tỷ giá quy đổi 1 USD = 15.700 VND.

THU NHẬP DOANH NGHIỆP ĐÃ NỘP Ở NƯỚC NGOÀI ĐƯỢC TRỪ TRONG KỲ TÍNH THUẾ

Kèm theo Tờ khai quyết toán thuế TNDN năm....

Người nộp thuế.....

Mã số thuế:.....

	Tên và địa chỉ của NNT khấu trừ thuế ở nước ngoài	Thu nhập nhận được ở nước ngoài		Thuế TN đã nộp ở nước ngoài cho phần TN nhận được		Thu nhập chịu thuế theo Luật Thuế TNDN		Xác định thuế thu nhập đã nộp ở nước ngoài được trừ		
		Ngoại tệ	VND (Tr.đ)	Ngoại tệ	VND (Tr.đ)	Ngoại tệ	VND (Tr.đ)	Thuế suất thuế TNDN	Số thuế phải nộp theo Luật Thuế TNDN	Số thuế đã nộp ở nước ngoài được khấu trừ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(3)+(5)	(8)= (4)+(6)	(9)	(10)= (8)x(9)	(11)
		800.000	12.560	200.000	3.140	1.000.000	15,7	28%	4.396	3.140
	Tổng cộng:									

....., ngày..... tháng..... năm.....

NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc
ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NGƯỜI NỘP THUẾ
Ký tên, đóng dấu (ghi rõ họ tên và chức vụ)

IV. Nộp hồ sơ kê khai thuế

1. Trách nhiệm nộp hồ sơ kê khai thuế

Doanh nghiệp phải nộp hồ sơ khai thuế TNDN cho cơ quan thuế quản lý trực tiếp. Trường hợp doanh nghiệp có đơn vị trực thuộc hạch toán độc lập thì đơn vị trực thuộc nộp hồ sơ khai thuế TNDN phát sinh tại đơn vị trực thuộc cho cơ quan thuế quản lý trực tiếp đơn vị trực thuộc. Đối với các tập đoàn kinh tế, các tổng công ty có đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc nếu đã hạch toán được doanh thu, chi phí, thu nhập chịu thuế thì đơn vị thành viên phải kê khai nộp thuế TNDN với cơ quan thuế quản lý trực tiếp đơn vị thành viên. Nếu đơn vị thành viên có hoạt động kinh doanh khác với hoạt động kinh doanh chung của tập đoàn, tổng công ty thì phải hạch toán riêng được thu nhập từ hoạt động kinh doanh khác đó và đơn vị thành viên khai thuế TNDN với cơ quan thuế quản lý trực tiếp đơn vị thành viên.

Doanh nghiệp nộp hồ sơ khai thuế TNDN đối với thu nhập từ hoạt động chuyển quyền sử dụng đất, chuyển quyền thuê đất cho chi cục thuế quản lý địa phương nơi có đất chuyển quyền.

2. Thời hạn nộp hồ sơ khai thuế

Thời hạn nộp hồ sơ quyết toán thuế năm chậm nhất là ngày thứ chín mươi, kể từ ngày kết thúc năm dương lịch hoặc năm tài chính.

Thời hạn nộp hồ sơ quyết toán thuế đối với trường hợp chấm dứt hoạt động, chấm dứt hợp đồng, chuyển đổi hình thức sở hữu doanh nghiệp hoặc tổ chức lại doanh nghiệp chậm nhất là ngày thứ bốn mươi lăm, kể từ ngày phát sinh các trường hợp đó.

Nếu doanh nghiệp nộp tờ khai qua bưu điện hoặc nộp trực tiếp tại cơ quan thuế. Nếu nộp qua bưu điện, ngày nộp hồ sơ khai thuế được xác định là ngày bưu điện đóng dấu gửi đi. Nếu nộp trực tiếp tại cơ quan thuế, ngày nộp tờ khai là ngày cơ quan thuế nhận được tờ khai.

Doanh nghiệp không có khả năng nộp hồ sơ khai thuế đúng hạn do thiên tai, hoả hoạn, tai nạn bất ngờ thì được đề nghị cơ quan thuế quản lý trực tiếp gia hạn nộp hồ sơ khai thuế. Thời gian gia hạn không quá ba mươi ngày kể từ ngày hết thời hạn phải nộp hồ sơ khai thuế.

Doanh nghiệp phải gửi đến cơ quan thuế nơi nhận hồ sơ khai thuế văn bản đề nghị gia hạn nộp hồ sơ khai thuế trước khi hết hạn nộp hồ sơ khai thuế, trong đó nêu rõ lý do đề nghị gia hạn có xác nhận của Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn hoặc công an xã, phường, thị trấn nơi phát sinh trường hợp được gia hạn nộp hồ sơ khai thuế./.

CÂU HỎI ÔN TẬP

1. Nêu các cách phân loại thuế? Phân biệt thuế trực thu và thuế gián thu?
2. Nêu các quy định về đăng ký thuế?
3. Nêu các quy định về khai thuế?
4. Trình bày thủ tục hoàn thuế? Hồ sơ hoàn thuế gồm những chứng từ, sổ sách gì?
5. Kế toán thuế là gì? Đặc điểm và nhiệm vụ của Kế toán thuế?
6. Phân biệt Kế toán tài chính, Kế toán quản trị, Kế toán thuế?
7. Quy định về đối tượng nộp thuế xuất nhập khẩu?
8. Quy định về đối tượng chịu thuế xuất nhập khẩu?
9. Đối tượng nào không thuộc diện chịu thuế xuất nhập khẩu?
10. Trình bày các phương pháp tính thuế xuất nhập khẩu?
11. Quy định về thủ tục đăng ký, kê khai, nộp thuế xuất nhập khẩu?
12. Trình bày các phương pháp hạch toán thuế xuất nhập khẩu?
13. Các chứng từ sử dụng khi hạch toán thuế xuất nhập khẩu?
14. Thế nào là thuế giá trị gia tăng? Đặc điểm của thuế giá trị gia tăng?
15. Quy định về đối tượng nộp thuế giá trị gia tăng?
16. Quy định về đối tượng chịu thuế giá trị gia tăng?
17. Đối tượng nào không thuộc diện chịu thuế giá trị gia tăng?
18. Trình bày các phương pháp tính thuế giá trị gia tăng? Nêu các loại thuế suất của thuế giá trị gia tăng?
19. Quy định về thủ tục đăng ký, kê khai, nộp thuế giá trị gia tăng?
20. Trình bày các phương pháp hạch toán thuế giá trị gia tăng?
21. Các chứng từ sử dụng khi hạch toán thuế giá trị gia tăng?
22. Đặc điểm của thuế tiêu thụ đặc biệt?
23. Quy định về đối tượng nộp thuế tiêu thụ đặc biệt?
24. Quy định về đối tượng chịu thuế tiêu thụ đặc biệt?
25. Đối tượng nào không thuộc diện chịu thuế tiêu thụ đặc biệt?
26. Trình bày phương pháp tính thuế tiêu thụ đặc biệt?

27. Quy định về thủ tục đăng ký, kê khai, nộp thuế tiêu thụ đặc biệt?
28. Trình bày các phương pháp hạch toán thuế tiêu thụ đặc biệt?
29. Các chứng từ sử dụng khi hạch toán thuế tiêu thụ đặc biệt?
30. Thuế thu nhập doanh nghiệp là gì?
31. Đối tượng chịu thuế và đối tượng nộp thuế thu nhập doanh nghiệp.
32. Kỳ tính thuế thu nhập doanh nghiệp được quy định như thế nào?
33. Các khoản thuộc doanh thu để tính thu nhập chịu thuế? Thời điểm xác định doanh thu để tính thu nhập chịu thuế?
34. Các khoản chi phí hợp lý bao gồm những khoản nào?
35. Các khoản nào không được tính chi phí hợp lý?
36. Các quy định về đăng ký, kê khai, nộp thuế và quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp?
37. Trình bày sơ đồ hạch toán kế toán thuế thu nhập doanh nghiệp?
38. Các chứng từ được sử dụng để hạch toán thu nhập của doanh nghiệp?
39. Trình bày doanh thu tính thuế TNDN cho các trường hợp: doanh thu bán hàng trả góp, doanh thu của hàng hóa dùng để trao đổi, biếu tặng, thưởng cho người lao động và tự dùng phục vụ cho SXKD của doanh nghiệp.
40. Trình bày quy định về xác định doanh thu của hoạt động gia công hàng hóa, hoạt động nhận bán hàng đại lý, ký gửi.
41. Trình bày quy định về xác định doanh thu của hoạt động cho thuê tài sản, cho vay?
42. Doanh thu của hoạt động kinh doanh vận tải, nước sạch, kinh doanh bảo hiểm được xác định như thế nào?
43. Điều kiện để một khoản chi phí được cơ quan thuế chấp nhận trừ ra khỏi thu nhập chịu thuế là gì?
44. Chi phí khấu hao hợp lý được xác định theo quy định của Luật Thuế TNDN như thế nào?
45. Trình bày các quy định của Luật Thuế TNDN về xác định chi phí nguyên liệu, vật liệu, năng lượng, hàng hóa.

46. Trình bày các quy định của Luật Thuế TNDN về xác định chi phí tiền lương.

47. Trình bày các quy định của Luật Thuế TNDN về xác định chi phí dịch vụ mua ngoài.

48. Việc xác định các loại chi phí khác như chi phí cho lao động nữ, chi phí trang phục bảo hộ lao động, chi phí *quảng cáo, tiếp thị, khuyến mại, tiếp tân, khánh tiết*, chi phí giao dịch, đối ngoại, chi hoa hồng môi giới, chi phí hội nghị và các loại chi phí khác được quy định trong Luật Thuế TNDN như thế nào?

49. Trình bày các khoản chi phí không được tính vào chi phí hợp lý khi tính thu nhập chịu thuế?

50. Các khoản thu nhập khác ngoài hoạt động SXKD chính được tính vào thu nhập chịu thuế như thế nào?

CÂU HỎI NÂNG CAO

Câu hỏi 1: Các khoản chi được lập Bảng kê để tính vào chi phí hợp lý?

Câu hỏi 2: Khoản chi nộp quỹ an ninh quốc phòng, quỹ phòng chống lụt bão cho chính quyền địa phương có được hạch toán vào chi phí hợp lý?

Câu hỏi 3: Trường hợp doanh nghiệp ký hợp đồng thuê nhà của cá nhân để phục vụ hoạt động SXKD, khoản chi thanh toán tiền điện, nước, điện thoại với hóa đơn ghi tên chủ nhà có được tính vào chi phí hợp lý?

Câu hỏi 4: Kê khai, tính thuế TNDN đối với hoạt động chuyển nhượng vốn?

Câu hỏi 5: Chi phí đi công tác nước ngoài có được tính vào chi phí hợp lý?

Câu hỏi 6: Khoản chi phí bảo hành sản phẩm có được tính vào chi phí hợp lý, lập chứng từ như thế nào?

Câu hỏi 7: Hàng hoá bị hư hỏng, tổn thất có được tính vào chi phí hợp lý?

Câu hỏi 8: Khoản chi thanh toán tiền phạt vi phạm hợp đồng kinh tế có được hạch toán vào chi phí hợp lý?

Câu hỏi 9: Chi phí hoa hồng môi giới được hạch toán vào chi phí hợp lý như thế nào?

Câu hỏi 10: Chi phí trả lãi tiền vay có được hạch toán vào chi phí hợp lý?

Câu hỏi 12: Khoản chi đóng học phí cho con người nước ngoài có được hạch toán vào chi phí hợp lý?

Câu hỏi 13: Chi phí đào tạo lao động có được tính vào chi phí hợp lý không, những chi phí đào tạo nào thì được tính?

Câu hỏi 14: Chi phí tiền ăn giữa ca có được tính vào chi phí hợp lý và mức tính như thế nào?

Câu hỏi 15: Chi phí tiền lương và các khoản phụ cấp phải trả cho người lao động đối với cơ sở kinh doanh khác (không phải là doanh nghiệp nhà nước) thực hiện như thế nào, có phải đăng ký quỹ tiền lương với cơ quan thuế không?

Câu hỏi 16: Doanh nghiệp mua xe ô tô của cá nhân đã qua sử dụng thì có được hạch toán TSCĐ và trích khấu hao không?

Câu hỏi 17: Doanh nghiệp thuê mặt bằng của cá nhân, phải đầu tư xây dựng tòa nhà làm văn phòng kinh doanh thì phải làm thủ tục như thế nào để được hạch toán vào chi phí hợp lý?

Câu hỏi 18: Khoản chi đầu tư cải tạo, nâng cấp văn phòng được hạch toán vào đâu?

Câu hỏi 19: Quyền sử dụng đất có được hạch toán TSCĐ và trích khấu hao không?

Câu hỏi 20: Doanh nghiệp sản xuất, kinh doanh có lãi, vì vậy doanh nghiệp muốn trích khấu hao nhanh được không?

Câu hỏi 21: Doanh nghiệp đầu tư dây chuyền sản xuất, đang thực hiện trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng, nay muốn đổi sang phương pháp khấu hao theo số lượng, khối lượng sản phẩm có được không?

Câu hỏi 12: Chúng tôi muốn mở rộng sản xuất bằng cách thuê nhà xưởng của một đơn vị quân đội. Đơn vị quân đội này không có chức năng viết hóa đơn GTGT. Doanh nghiệp phải làm gì để giải trình khoản chi phí này.

Câu hỏi 13: Tài sản là phương tiện, máy móc, thiết bị được doanh nghiệp mua của cá nhân không có hóa đơn thì nguyên giá được xác định trên cơ sở nào?

Câu hỏi 14: Đối với hoạt động mua ô tô theo hình thức cho thuê tài chính thì có được tính khấu hao theo hợp đồng cho thuê tài chính hay không? (Hết thời hạn thuê, tài sản này thuộc về doanh nghiệp).

Câu hỏi 15: Thủ tục điều chỉnh giảm doanh thu trong trường hợp nhận hàng trả lại không có hoá đơn.

Câu hỏi 16: Xác định nguyên giá TSCĐ đã qua sử dụng, không có hoá đơn chứng từ như thế nào? Nhận góp vốn bằng tài sản của các cá nhân không có hoá đơn chứng từ thì hạch toán như thế nào?

Câu hỏi 17: Chi phí thuê gia công không có chứng từ, hoá đơn theo quy định có được nộp thuế thay cho người bán (người gia công) để hợp thức hoá chứng từ đầu vào (được ghi nhận là chi phí hợp lý) không ?

Câu hỏi 18: Một số chi phí không có hoá đơn như: chi phí thu mua nông sản, phế liệu, hàng thủ công do nhân dân sản xuất; chi phí vận chuyển, bốc xếp...có được tính vào chi phí hợp lý khi xác định thu nhập chịu thuế không?

Câu hỏi 19: Tổ chức nước ngoài kinh doanh tại VN (nhà thầu) không có cơ sở thường trú tại Việt Nam thì có phải kê khai nộp thuế thu nhập không?

Câu hỏi 20: Cơ sở kinh doanh đã nộp Tờ khai thuế TNDN theo mẫu 1A cho cơ quan thuế theo đúng quy định, nhưng do lý do khách quan hoạt động kinh doanh của đơn vị có biến động thì đơn vị có được điều chỉnh số thuế TNDN tạm nộp đã kê khai đầu năm không?

Câu hỏi 21: Về việc chuyển lỗ được thực hiện như thế nào?

Câu hỏi 22: Doanh nghiệp mới thành lập hoạt động ngành nghề xây dựng có được miễn, giảm thuế TNDN hay không?

Câu hỏi 23: Chi nhánh trực thuộc công ty nhưng ở khác địa phương (tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương) với trụ sở chính công ty thì chi nhánh có được hạch toán độc lập, và kê khai, nộp thuế, quyết toán thuế TNDN riêng đối với hoạt động của chi nhánh được không?

Câu hỏi 24: Thời hạn kê khai thuế TNDN như thế nào?

Câu hỏi 25: Doanh thu để tính thu nhập chịu thuế TNDN được xác định tại thời điểm nào?

Câu hỏi 26: Công ty ký hợp đồng nhận thi công xây dựng tại địa phương khác, sau đó công ty ký hợp đồng giao khoán lại cho các tổ, đội của công ty thực hiện thì mức giao khoán có được tính vào chi phí hợp lý không?

Câu hỏi 27: Năm 2007 công ty thuê lao động có ký hợp đồng lao động nhưng lại không đăng ký kế hoạch tiền lương với cơ quan thuế thì khoản tiền lương, tiền công thực tế có phát sinh này có được tính vào chi phí hợp lý hay không? Từ năm 2008 có phải đăng ký kế hoạch tiền lương với cơ quan thuế không?

Câu hỏi 28: Chi phí tiền lãi vay của các cá nhân có được tính vào chi phí hợp lý khi tính thuế TNDN không?

BÀI TẬP

Bài tập số 1.

Tài liệu tại Công ty X trong tháng 10 năm 200N như sau:

1. Ngày 2/10 Doanh nghiệp nhập khẩu 500 chiếc ti vi mua của Công ty LG Thái Lan với giá tại cửa khẩu nhập là 500\$/chiếc trong đó bao gồm chi phí vận tải và bảo hiểm quốc tế cho cả lô hàng là 1.500\$. Tiền hàng doanh nghiệp chưa thanh toán cho người bán. Chi phí vận chuyển lô hàng trên về kho doanh nghiệp là 2.100.000 đ, doanh nghiệp đã thanh toán bằng tiền mặt.

2. Ngày 10/10 doanh nghiệp xuất khẩu 20.000 sản phẩm A cho một công ty tại Australia, giá bán tại cửa khẩu xuất 750\$/ sản phẩm. Doanh nghiệp chưa thu được tiền hàng. Chi phí vận tải và bảo hiểm quốc tế cho lô hàng là 1.000\$.

3. Ngày 15/10 doanh nghiệp nhập khẩu một lô 120 chiếc xe máy Trung Quốc giá nhập tại cửa khẩu là 400\$/chiếc. Lô hàng đã thanh toán bằng tiền gửi ngân hàng. Chi phí vận chuyển thuê ngoài theo giá thanh toán 1.050.000đ doanh nghiệp đã thanh toán bằng tiền mặt.

4. Ngày 20/10 doanh nghiệp nhập khẩu 1500 chiếc điện thoại của Công ty Samsung Hàn Quốc với giá tại cửa khẩu xuất là 150\$/chiếc, chi phí vận tải và bảo hiểm quốc tế cho cả lô hàng là 500\$.Tiền hàng doanh nghiệp chưa thanh toán cho người bán. Chi phí vận chuyển lô hàng trên về kho doanh nghiệp là 550.000 đ, doanh nghiệp đã thanh toán bằng tiền mặt.

5. Ngày 25/10 doanh nghiệp xuất khẩu 5.000 sản phẩm B cho một công ty tại Anh, giá bán tại cửa khẩu nhập 1.250\$/ sản phẩm. Doanh nghiệp chưa thu được tiền hàng. Chi phí vận tải và bảo hiểm quốc tế cho lô hàng là 2.000\$.

6. Ngày 27/10 doanh nghiệp xuất khẩu 500 sản phẩm B cho một công ty tại Lào, giá bán tại cửa khẩu xuất của cả lô hàng 600.000\$. Doanh nghiệp đã thu được tiền hàng bằng tiền gửi ngân hàng. Chi phí vận tải và bảo hiểm quốc tế cho lô hàng là 200\$.

7. Ngày 28/10 doanh nghiệp nhập khẩu 750 chiếc máy tính xách tay của Công ty Samsung Hàn Quốc với giá tại cửa khẩu nhập của cả lô hàng là 750.000\$, chưa bao gồm phí vận tải và bảo hiểm quốc tế 50\$/chiếc.Tiền hàng doanh nghiệp chưa thanh toán cho người bán. Chi phí vận chuyển lô hàng trên về kho doanh nghiệp là 945.000đ, doanh nghiệp đã thanh toán bằng tiền mặt.

Yêu cầu:

1. Hãy xác định các loại chứng từ mà doanh nghiệp này có được để làm căn cứ xác định các loại thuế phải nộp trong mỗi nghiệp vụ kinh tế phát sinh.
2. Định khoản và phát sinh vào tài khoản các nghiệp vụ kinh tế phát sinh.
3. Tính và lập bảng khai các khoản thuế mà doanh nghiệp phải nộp hoặc phải trả.

Biết:

- Doanh nghiệp tính thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ.
- Thuế suất thuế nhập khẩu của tivi là 20%
- Thuế suất thuế nhập khẩu của xe máy là 30%
- Thuế suất thuế nhập khẩu của điện thoại là 20%
- Thuế suất thuế nhập khẩu của máy tính xách tay là 45%
- Thuế suất thuế xuất khẩu của sản phẩm A là 15%
- Thuế suất thuế xuất khẩu của sản phẩm B là 30%
- Thuế suất thuế GTGT đối với hoạt động vận chuyển là 5%, đối với các loại hàng hoá dịch vụ khác là 10%, của hàng xuất khẩu là 0%.
- Tỷ giá hối đoái 1USD = 16.000 VND

Bài tập số 2.

Công ty TM Tràng Tiên trong tháng 10 năm 2003 có tài liệu sau:

1. Nhập kho 100 chiếc ti vi mua của Công ty Hanel với giá mua chưa có thuế là 5.000.000đ/chiếc.
2. Nhận làm đại lý cho Công ty Sony bán tủ lạnh với hoa hồng phí là 75.000đ/chiếc, trong tháng công ty đã bán được 200 chiếc.
3. Công ty nhập một lô 120 chiếc xe máy Trung Quốc giá nhập tại cửa khẩu là 400\$/chiếc. Chi phí vận chuyển thuê ngoài theo giá thanh toán 2.100.000đ.
4. Nhằm nâng cao thị phần Công ty đã tổ chức bán xe máy theo hình thức trả góp với giá bán trả góp là 12.100.000đ/chiếc (giá chưa có thuế) cao hơn 10% so với bán theo hình thức trả ngay một lần. Trong tháng Công ty đã bán được:
 - 40 chiếc theo hình thức trả góp.
 - 60 chiếc theo hình thức trả ngay một lần.
5. Chi phí điện thoại và điện mà Công ty phải trả là 13.816.000đ.

6. Báo cáo cuối tháng số hàng còn tồn kho là:

- Ti vi: 37 chiếc.

- Xe máy: 20 chiếc.

Yêu cầu:

1. Hãy xác định các loại chứng từ mà doanh nghiệp này có được để làm căn cứ xác định các loại thuế phải nộp.

2. Hãy định khoản và phản ánh vào tài khoản các nghiệp vụ phát sinh.

3. Tính thuế nhập khẩu, thuế GTGT mà Công ty phải nộp hoặc phải trả.

4. Hãy tính lại các loại thuế phải nộp biết rằng giá tính thuế nhập khẩu của xe máy trên bảng giá tối thiểu là 450\$/chiếc.

Biết:

- Thuế suất thuế nhập khẩu của xe máy là 30%.

- Thuế suất thuế GTGT đối với hoạt động vận chuyển là 5%, đối với các loại hàng hoá dịch vụ khác là 10%.

- Giá bán của ti vi là 5.500.000đ/chiếc (giá chưa có thuế).

- Tỷ giá hối đoái 1USD = 16.000 VND.

Bài tập số 3.

Một doanh nghiệp trong tháng 11 năm 2008 có các nghiệp vụ sau:

1. Nhập kho 12.000SP A mua của Công ty TNHH An Dương theo giá chưa có thuế là 800.000đ/SP.

2. Xuất khẩu 10.000 SP A với giá bán tại cảng Osaka là 200\$/SP, chi phí vận chuyển và bảo hiểm quốc tế của cả lô hàng là 2.500\$. Số sản phẩm còn lại bán trong nước với giá thanh toán là 1.650.000đ/SP.

3. Nhập khẩu một lô hàng gồm 2.000 chiếc máy computer với giá 250/chiếc, trong đó chi phí vận chuyển và bảo hiểm quốc tế là 15\$/chiếc. Chi phí vận chuyển thuê ngoài từ cảng về kho theo giá chưa có thuế GTGT là 1.600.000đ.

4. Trong tháng doanh nghiệp đã bán được 1.000 chiếc với giá thanh toán là 7.917.000đ/chiếc.

5. Thanh toán tiền điện, điện thoại là 13.750.000đ.

6. Nhập khẩu một thiết bị đồng bộ về làm tài sản cố định giá nhập tại cửa khẩu là 35.000\$. Chi phí lắp đặt chạy thử thuê ngoài theo giá chưa có thuế GTGT 11.500.00đ.

Yêu cầu:

1. Hãy xác định các loại chứng từ mà doanh nghiệp này có được để làm căn cứ xác định các loại thuế phải nộp.
2. Hãy định khoản và phản ánh vào tài khoản các nghiệp vụ phát sinh.
3. Tính thuế GTGT, thuế nhập khẩu doanh nghiệp phải nộp.

Biết:

- Thuế suất thuế nhập khẩu của thiết bị đồng bộ là 4%; của computer là 5%.
- Thuế suất thuế GTGT của SP A, của chi phí điện thoại, điện và chi phí lắp đặt là 10%.
- Thuế suất thuế GTGT của computer và hoạt động vận chuyển là 5%.
- Tỷ giá hối đoái là 1USD = 16.000 VND.

Bài tập số 4.

Một doanh nghiệp thương mại trong tháng 5 năm 2008 có tài liệu sau:

1. Nhập khẩu 1.000SP A với giá CIF Hải Phòng là 25\$/SP, các khoản chi phí phát sinh trong quá trình nhập khẩu gồm:

- Lệ phí làm Tờ khai hải quan 250.000đ.
- Phí bốc dỡ hàng phải trả theo giá thanh toán 4.950.00đ.
- Chi phí trả cho người môi giới 5.000.00đ.
- Phí lưu bãi 750.000đ.
- Chi phí vận chuyển từ cảng về kho giá chưa có thuế GTGT 3.500.000đ.

2. Nhập kho 400 tấn hạt điều, trong đó 150 tấn mua của nông dân trực tiếp sản xuất với giá 12.000.000đ/tấn, số còn lại mua của một doanh nghiệp NN với giá chưa thuế 10.500.000đ/tấn. Chi phí thu mua thực tế phát sinh là 6.000.000đ, trong đó chi phí thuê ngoài vận chuyển về kho là 1.680.000đ (giá thanh toán), còn lại là chi phí trả cho cán bộ thu mua.

3. Xuất kho 150 tấn hạt điều thô đưa vào chế biến và đóng hộp với định mức tiêu hao nguyên vật liệu là 0.3kg/hộp. Toàn bộ số hộp sản xuất được đã tiêu thụ hết trong tháng. Trong đó:

- 3/4 bán trong nước với giá bán là 17.000đ/hộp.
- Số còn lại xuất khẩu với giá FOB Hải Phòng là 3.5\$/hộp.

4. Chi phí dịch vụ mua ngoài điện, điện thoại: 25.560.000đ (chi phí chưa bao gồm thuế).

5. Chi phí tiền lương trả cho cán bộ công nhân viên là 25.654.000đ.

6. Trong tháng doanh nghiệp đã bán được 500 SP A với giá người mua phải trả 715.000đ/SP.

Yêu cầu 1: Hãy xác định các loại chứng từ mà doanh nghiệp này có được để làm căn cứ xác định các loại thuế phải nộp.

Yêu cầu 2: Tính thuế NK, thuế XK, thuế GTGT mà doanh nghiệp phải nộp biết rằng:

- Thuế suất thuế NK đối với sản phẩm A là 20%
- Thuế suất thuế XK đối với hạt điều là 5%
- Thuế GTGT đối với hàng xuất khẩu là 0%, đối với chi phí vận chuyển là 5%, đối với các hàng hoá, dịch vụ khác là 10%
- Tỷ giá hối đoái là 1USD = 16.000VND

Yêu cầu 3: Hãy định khoản và phản ánh vào tài khoản các nghiệp vụ phát sinh.

Bài tập số 5.

Một doanh nghiệp trong tháng 9/ 2008 có tài liệu sau:

1. Nhập kho 50.000m vải mua của Công ty dệt Nam Định với giá mua 56.000đ/m. Chi phí vận chuyển mà doanh nghiệp thanh toán cho Công ty taxi Thành Hưng là 2.625.000 đ.

2. Xuất kho 30.000m vải đưa vào sản xuất áo sơ mi, định mức tiêu hao là 0.5m/áo. Toàn bộ số áo sản xuất được tiêu thụ hết trong kỳ, trong đó:

- 25.000 áo bán trong nước với giá bán chưa có thuế là 50.000đ/áo
- Số còn lại xuất khẩu với giá bán tại cửa khẩu là 75.000đ/áo

3. Trong tháng doanh nghiệp nhận may gia công 2.000 bộ quần áo bảo hộ lao động của một Công ty TNHH với tiền công gia công là 11.000đ/bộ và tiền vật liệu phụ 5.000đ/bộ (giá chưa có thuế).

4. Chi phí tiền điện, tiền điện thoại là 25.256.000đ (giá chưa có thuế).

5. Để mở rộng mạng lưới bán hàng, doanh nghiệp đã thuê một cửa hàng tại phố Ngô Quyền của Công ty VPP Hồng Hà với chi phí phải trả là 6.050.000đ/tháng (bao gồm cả thuế), đã trả tiền trước 6 tháng.

6. Tổng quỹ tiền lương doanh nghiệp phải trả cho CB CNV là 65.700.000đ.

7. Nhập khẩu một dây chuyền loại trong nước chưa sản xuất được về làm TSCĐ, giá trên hóa đơn thương mại là 25.000\$ chưa bao gồm chi phí vận chuyển và bảo hiểm quốc tế là 2.500\$.

Yêu cầu 1: Hãy xác định các loại chứng từ mà doanh nghiệp này có được để làm căn cứ xác định các loại thuế phải nộp.

Yêu cầu 2: Tính các loại thuế NK thuế XK và thuế GTGT phải nộp, biết rằng:

- Thuế suất thuế NK của dây chuyền là 2%.
- Thuế suất thuế XK của áo sơ mi là 7%.
- Thuế suất thuế GTGT của hàng xuất khẩu là 0%, của chi phí vận chuyển là 5%, của các hàng hoá dịch vụ khác là 10%.
- Tỷ giá hối đoái 1USD = 16.000VND.

Yêu cầu 3: Hãy định khoản và phản ánh vào tài khoản các nghiệp vụ phát sinh.

Bài tập số 6.

Tại Công ty Lương thực miền Bắc trong tháng 10/2008 có tài liệu sau:

1. Mua 200 tấn gạo của Công ty Nông sản Bắc Giang với giá thanh toán là 2.415.000 đ/tấn.

2. Thu mua 100 tấn cà phê hạt thô của người dân trực tiếp sản xuất với giá 35.540.000đ/tấn

Chi phí thu mua gồm:

- Chi phí vận chuyển chưa có thuế GTGT: 24.000.000đ.
- Công tác phí cho nhân viên thu mua: 35.000.000đ, trong đó 12.500.000đ là chi phí có hóa đơn GTGT.

3. Xuất khẩu 150 tấn gạo sang Irắc với giá FOB Hải Phòng là 3.000.000đ/tấn.

4. Thuê Công ty TNHH Hải Hà gia công chế biến 100 tấn cà phê thành 500.000 hộp với chi phí gia công là 650.000đ/tấn (giá chưa có thuế).

5. Xuất khẩu 150.000 hộp với giá FOB tại cảng Hải Phòng là 5\$/hộp. Số sản phẩm còn lại bán trong nước với giá 50.000đ/hộp.

6. Tổng chi phí vận chuyển Công ty phải trả cho Công ty Thành Hưng là 131.806.500đ (chi phí đã bao gồm thuế GTGT).

7. Chi phí điện thoại, điện là 17.006.000đ (chi phí đã bao gồm cả thuế GTGT).

Yêu cầu 1: Hãy xác định các loại chứng từ mà doanh nghiệp này có được để làm căn cứ xác định các loại thuế phải nộp.

Yêu cầu 2: Tính các loại thuế mà Công ty phải nộp và nộp hộ biết rằng:

- Thuế suất thuế NK của ti vi là 35%, của tủ lạnh là 30%.
- Thuế suất thuế suất khẩu đối với gạo là 2%, đối với cà phê là 3%.
- Thuế suất thuế GTGT đối với hàng xuất khẩu là 0%, đối với hoạt động vận chuyển là 5%, đối với các loại hàng hoá và dịch vụ khác là 10%.
- Tỷ giá hối đoái 1USD = 16.000VND

Yêu cầu 3: Hãy định khoản, và phản ánh vào tài khoản các nghiệp vụ phát sinh.

Bài tập số 7.

Tại Công ty thuốc là Thăng Long trong tháng 4 năm 2008 có tài liệu sau:

1. Nhập khẩu một dây chuyền sản xuất loại trong nước chưa sản xuất được về làm TSCĐ với giá CIF Hải Phòng là 35.000\$.

2. Nhập khẩu 2.000 tấn sợi thuốc lá, giá trên hợp đồng ngoại thương là 1.000\$/tấn, chi phí vận chuyển và bảo hiểm quốc tế là 56\$/ tấn.

3. Xuất kho 600 tấn để sản xuất thuốc lá điếu, định mức tiêu hao NVL là 0.3 kg/ bao.

4. Số sản phẩm sản xuất ra được tiêu thụ hết trong kỳ với giá 57.750đ/cây.

5. Xuất kho 400 tấn bán sợi thuốc lá bán cho Công ty thuốc lá Điện Biên với giá 16.500.000đ/tấn (giá chưa có thuế).

Yêu cầu 1: Hãy xác định các loại chứng từ mà doanh nghiệp này có được để làm căn cứ xác định các loại thuế phải nộp.

Yêu cầu 2: Tính các loại thuế Công ty phải nộp biết rằng:

- Thuế suất thuế NK sợi thuốc lá là 20%, của dây chuyền sản xuất là 4%.
- Thuế suất thuế TTĐB đối với thuốc lá điếu là 65%.
- Thuế suất thuế GTGT đối với các hàng hoá dịch vụ là 10%.

Yêu cầu 3: Hãy định khoản và phản ánh vào tài khoản các nghiệp vụ phát sinh.

Bài tập số 8.

Công ty nước giải khát ABC trong quý II năm 2008 có tài liệu sau:

1. Nhập khẩu một thiết bị lọc nước loại trong nước chưa sản xuất được về làm TSCĐ giá mua tại cửa khẩu là 100.000\$.
2. Trong tháng sản xuất được 6.000.000/chai nước ngọt và 1.000.000/chai bia, toàn bộ số sản phẩm trên được tiêu thụ hết với giá 2.000đ/chai nước ngọt (chưa bao gồm thuế GTGT) và 5.600đ/chai bia.
3. Chi phí tiền điện phục vụ cho sản xuất là 1.200.000.000đ (chưa bao gồm thuế GTGT).
4. Chi phí vận chuyển phải trả là 164.619.000đ (bao gồm cả thuế GTGT).
5. Nguyên vật liệu mua ngoài là 7.560.000.000đ (chưa bao gồm thuế GTGT).
6. Tổng chi phí tiền lương trả cho CBCNV là 25.564.000đ.
7. Trong năm doanh nghiệp vay của CB CNV 500.000.000đ trong 3 tháng với mức lãi suất là 1%/tháng.

Yêu cầu 1: Hãy xác định các loại chứng từ mà doanh nghiệp này có được để làm căn cứ xác định các loại thuế phải nộp.

Yêu cầu 2: Tính các loại thuế mà doanh nghiệp phải nộp, biết rằng:

- Thuế suất thuế NK của dây chuyền thiết bị là 4%.
- Thuế suất thuế TTĐB của bia chai là 75%.
- Thuế suất thuế GTGT cho hoạt động vận chuyển là 5%, cho các hàng hoá và dịch vụ khác là 10%.
- Thuế suất thuế TNDN là 25%.
- Tỷ giá hối đoái là: 1USD = 16.000VND
- Lãi suất cho vay của NHTM là 0.75%/tháng.

Yêu cầu 3: Hãy định khoản và phản ánh vào tài khoản các nghiệp vụ phát sinh.

Bài tập số 9.

Tài liệu tại doanh nghiệp A trong tháng 11/N như sau:

1. Ngày 2/11 doanh nghiệp xuất khẩu 500 sản phẩm X cho một công ty tại Thái Lan, giá bán tại cửa khẩu xuất của cả lô hàng 600.000\$. Doanh nghiệp đã thu được tiền hàng bằng tiền gửi ngân hàng. Chi phí vận tải và bảo hiểm quốc tế cho lô hàng là 200\$.

2. Ngày 5/11 doanh nghiệp nhập khẩu 800 chiếc tủ lạnh Sanyo với giá tại cửa khẩu là 650\$/chiếc trong đó bao gồm chi phí vận tải và bảo hiểm quốc tế cho cả lô hàng là 1.250\$. Tiền hàng doanh nghiệp chưa thanh toán cho người bán. Chi phí vận chuyển lô hàng trên về kho doanh nghiệp là 3.150.000đ, doanh nghiệp đã thanh toán bằng tiền mặt.

3. Ngày 18/11 doanh nghiệp xuất khẩu 20.000 sản phẩm Y cho một công ty tại Hà Lan, giá bán tại cửa khẩu xuất 150\$/ sản phẩm. Doanh nghiệp chưa thu được tiền hàng. Chi phí vận tải và bảo hiểm quốc tế cho lô hàng là 500\$.

Ngày 20/11 doanh nghiệp nhập khẩu 250 chiếc đầu máy DVD của Công ty Sony Nhật Bản với giá tại cửa khẩu nhập của cả lô hàng là 125.000\$, chưa bao gồm phí vận tải và bảo hiểm quốc tế 100\$/chiếc. Tiền hàng doanh nghiệp chưa thanh toán cho người bán. Chi phí vận chuyển lô hàng trên về kho doanh nghiệp là 1.050.000đ, doanh nghiệp đã thanh toán bằng tiền mặt.

Ngày 23/11 doanh nghiệp nhập khẩu một lô 150 chiếc máy khâu Trung Quốc giá nhập tại cửa khẩu là 100\$/chiếc. Lô hàng đã thanh toán bằng tiền gửi ngân hàng. Chi phí vận chuyển thuê ngoài theo giá thanh toán 550.000đ đã thanh toán bằng tiền mặt.

Ngày 25/11 doanh nghiệp xuất khẩu 1.500 sản phẩm Z cho một công ty tại Hà Lan, giá bán tại cửa khẩu nhập 250\$/ sản phẩm. Doanh nghiệp chưa thu được tiền hàng. Chi phí vận tải và bảo hiểm quốc tế cho lô hàng là 500\$.

Ngày 28/11 doanh nghiệp nhập khẩu 2.300 chiếc loa công suất lớn của Công ty Samsung Hàn Quốc với giá tại cửa khẩu nhập là 125\$/chiếc, đã bao gồm chi phí vận tải và bảo hiểm quốc tế cho cả lô hàng là 500\$. Tiền hàng doanh nghiệp chưa thanh toán cho người bán. Chi phí vận chuyển lô hàng trên về kho doanh nghiệp là 550.000 đ, doanh nghiệp đã thanh toán bằng tiền mặt.

Ngày 30/11 doanh nghiệp xuất khẩu 1.200 sản phẩm Z cho một công ty tại Lào, giá bán tại cửa khẩu xuất 200\$/ sản phẩm. Doanh nghiệp đã thu được tiền hàng bằng tiền gửi ngân hàng. Chi phí vận tải và bảo hiểm quốc tế cho lô hàng là 200\$.

Yêu cầu:

1. Hãy xác định các loại chứng từ mà doanh nghiệp này có được để làm căn cứ xác định các loại thuế phải nộp trong mỗi nghiệp vụ kinh tế phát sinh.

2. Tính các khoản thuế mà doanh nghiệp phải nộp hoặc phải trả.

3. Định khoản các nghiệp vụ kinh tế phát sinh.

Biết rằng:

- Doanh nghiệp tính thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ.
- Thuế suất thuế nhập khẩu của tủ lạnh là 20%
- Thuế suất thuế nhập khẩu của đầu máy DVD là 50%
- Thuế suất thuế nhập khẩu của máy khâu là 40%
- Thuế suất thuế nhập khẩu của loa đài là 30%
- Thuế suất thuế xuất khẩu của sản phẩm X, Y là 20%
- Thuế suất thuế xuất khẩu của sản phẩm Z là 30%
- Thuế suất thuế GTGT đối với hoạt động vận chuyển là 5%, đối với các loại hàng hoá dịch vụ khác là 10%, của hàng xuất khẩu là 0%.
- Tỷ giá hối đoái 1USD = 16.000 VND

Bài tập số 10.

Tài liệu tại Công ty TNHH Quốc An tính VAT theo phương pháp khấu trừ vào tháng 1/N như sau (đơn vị: đồng)

1. Ngày 8/1 nhập kho 4.500 kg vật liệu A theo hoá đơn số 04235 ngày 08/1/N của Công ty Bài Thơ với giá mua 292.500.000đ. Công ty thuê công ty vận tải Thành Hưng vận chuyển số nguyên vật liệu trên với tổng số tiền phải trả 945.000đ. Căn cứ vào hoá đơn số 45681 ngày 8/1/N của công ty Thành Hưng, công ty đã thanh toán bằng tiền mặt. Tiền hàng công ty chưa thanh toán.

2. Ngày 15/1/N công ty tiến hành nhập khẩu một dây chuyền sản xuất loại trong nước đã sản xuất được về làm tài sản cố định với giá trên hợp đồng ngoại thương số AU 7580-NK là 45.000\$ trong đó bao gồm cả phí vận tải và bảo hiểm quốc tế là 2.000\$, công ty đã thanh toán tiền hàng bằng tiền gửi ngân hàng.

3. Công ty thuê công ty Airport vận chuyển dây chuyền trên về Công ty với tổng số tiền thanh toán bằng tiền mặt là 735.000đ theo hoá đơn 01255 ngày 16/1/N.

4. Ngày 20/1/N công ty thanh toán tiền điện thoại cho công ty VNPT trên hoá đơn 6750-VNPT với giá thanh toán là 22.000.000đ bằng tiền gửi ngân hàng.

5. Công ty xuất bán 1.500 sản phẩm X cho công ty Hải An với tổng số tiền thu được 643.500.000đ trên hoá đơn số 09021 ngày 25/1, giá vốn hàng bán 280.000đ/SP. Tiền hàng khách hàng còn nợ chưa thanh toán.

6. Công ty xuất bán 593 sản phẩm X cho Công ty thương mại Hà Nội với đơn giá bao gồm thuế GTGT là 429.000đ/SP theo hoá đơn số 09022 ngày 28/1, giá vốn 280.000đ/SP đã thu bằng tiền gửi ngân hàng.

7. Kết chuyển và xác định các khoản thuế phải nộp trong kỳ.

Yêu cầu:

1. Lập bảng kê hàng hoá - dịch vụ mua vào bán ra của doanh nghiệp vào tháng 1?

2. Tính và lập tờ khai các khoản thuế mà doanh nghiệp phải nộp?

3. Định khoản và phản ánh vào tài khoản các nghiệp vụ kinh tế phát sinh.

Biết:

- Thuế suất thuế GTGT của hàng hoá dịch vụ là 10%
- Thuế suất thuế GTGT của hoạt động vận chuyển là 5%
- Thuế suất thuế nhập khẩu là 30%
- Sản phẩm X là hàng hoá chịu thuế tiêu thụ đặc biệt và chịu thuế GTGT
- Thuế suất thuế tiêu thụ đặc biệt của sản phẩm X là 30%
- Đầu kỳ và cuối kỳ không có nguyên vật liệu dở dang.
- Tỷ giá hối đoái 1USD = 16.000VND
- Mã số thuế công ty Quốc An: 01-050181-2
- Địa chỉ công ty: 188 - Lê Thị Riêng - Quận I - TP Hồ Chí Minh
- Mã số thuế của các doanh nghiệp mua, bán tự cho.

Bài tập số 11.

Tài liệu tại Công ty Minh Phúc tính VAT theo phương pháp khấu trừ vào tháng 12/N như sau (đơn vị: đồng)

1. Ngày 5/12/N nhập khẩu một dây chuyền sản xuất loại trong nước đã sản xuất được về làm tài sản cố định với giá trên Hợp đồng ngoại thương số MAL 4562-NK là 30.000\$ trong đó bao gồm cả phí vận tải và bảo hiểm quốc tế là 1500\$, công ty đã thanh toán tiền hàng bằng tiền gửi ngân hàng.

Công ty thuê Công ty Mai Linh vận chuyển dây chuyền trên về công ty với tổng số tiền thanh toán bằng tiền mặt là 735.000đ theo hoá đơn 98523 ngày 6/12/N.

Ngày 12/12 nhập kho 5000 kg vật liệu A theo hoá đơn số 25478 ngày 12/12/N của Công ty Hải Phòng với tổng giá thanh toán 385.000.000đ. Công ty thuê Công ty vận tải Thành Hưng vận chuyển số nguyên vật liệu trên với tổng số tiền phải trả 2.100.000đ. Căn cứ vào hoá đơn số 25687 ngày 12/12/N của Công ty Thành Hưng, công ty đã thanh toán bằng tiền mặt, tiền hàng công ty chưa thanh toán.

3. Ngày 20/12/N Công ty thanh toán tiền điện thoại cho Công ty Viettel trên hoá đơn 5689-Vietel với giá thanh toán là 11.000.000đ bằng tiền mặt.

4. Công ty xuất bán 2000 sản phẩm X cho công ty Trường An với tổng số tiền thu được 572.000.000đ trên hoá đơn số 12567 ngày 25/12, giá vốn hàng bán 120.000đ/SP. Tiền hàng khách hàng còn nợ chưa thanh toán.

5. Công ty xuất bán 1200 sản phẩm X cho công ty thương mại Hà Nội với đơn giá bao gồm thuế GTGT là 286.000đ/SP theo hoá đơn số 12568 ngày 28/12, giá vốn 120.000đ/SP đã thu bằng tiền gửi ngân hàng.

6. Kết chuyển và xác định các khoản thuế phải nộp trong kỳ.

Yêu cầu:

1. Lập bảng kê hàng hoá- dịch vụ mua vào bán ra của công ty vào tháng 12?

2. Tính các khoản thuế mà doanh nghiệp phải nộp?

3. Định khoản và phản ánh vào tài khoản các nghiệp vụ kinh tế phát sinh.

Biết rằng:

- Thuế suất thuế GTGT của hàng hoá dịch vụ là 10%
- Thuế suất thuế GTGT của hoạt động vận chuyển là 5%
- Thuế suất thuế nhập khẩu là: 30%
- Sản phẩm X là hàng hoá chịu thuế TTĐB và chịu thuế GTGT.
- Thuế suất thuế tiêu thụ đặc biệt của sản phẩm X là: 30%
- Đầu kỳ và cuối kỳ không có nguyên vật liệu dở dang.
- Tỷ giá hối đoái 1USD = 16.000 VND
- Mã số thuế công ty Minh Phúc: 01-025461-2
- Địa chỉ công ty: 12 - Lê Chân - TP. Hải Phòng
- Mã số thuế của các doanh nghiệp mua, bán tự cho.

Bài tập số 12.

Tài liệu tại Công ty TNHH Đình Phong tính VAT theo phương pháp khấu trừ vào tháng 8/N như sau (đơn vị: đồng).

1. Ngày 2/8/N công ty tiến hành nhập khẩu một dây chuyền sản xuất loại trong nước đã sản xuất được về làm tài sản cố định với giá trên hợp đồng ngoại thương số USA 4750-NK là 28.000\$ trong đó bao gồm cả phí vận tải và bảo hiểm quốc tế là 2500\$, công ty đã thanh toán tiền hàng bằng tiền gửi ngân hàng.

Công ty thuê Công ty Mai Linh vận chuyển dây chuyền trên về Công ty với tổng số tiền thanh toán bằng tiền mặt là 840.000đ theo hoá đơn 56210 ngày 5/8/N.

2. Ngày 10/8 nhập kho 8000 lít vật liệu K theo hoá đơn số 52541 ngày 10/8/N của Công ty Petrolimex với tổng giá thanh toán 704.000.000đ. Công ty thuê công ty vận tải An Phú vận chuyển số nguyên vật liệu trên với tổng số tiền phải trả 2.100.000đ. Căn cứ vào hoá đơn số 28689 ngày 10/8/N của Công ty An Phú, công ty đã thanh toán bằng tiền mặt. Tiền hàng công ty chưa thanh toán.

3. Ngày 20/8/N Công ty thanh toán tiền điện thoại cho Công ty Viettel trên hoá đơn 7589-Vietel với tổng giá thanh toán là 13.200.000đ bằng tiền mặt.

4. Công ty xuất bán 1.800 sản phẩm X cho Công ty Mai Trường với tổng số tiền thu được 1.029.600.000đ trên hoá đơn số 45688 ngày 28/8, giá vốn hàng bán 220.000đ/SP. Tiền hàng khách hàng còn nợ chưa thanh toán.

5. Công ty xuất bán 1300 sản phẩm X cho Công ty thương mại Hà Nội với đơn giá bao gồm thuế GTGT là: 572.000đ/SP theo hoá đơn số 45689 ngày 29/8 đã thu bằng tiền gửi ngân hàng, giá vốn hàng bán 220.000đ/SP.

6. Kết chuyển và xác định các khoản thuế phải nộp trong kỳ.

Yêu cầu:

1. Lập bảng kê hàng hoá - dịch vụ mua vào bán ra của Công ty vào tháng 8?

2. Tính các khoản thuế mà doanh nghiệp phải nộp?

3. Định khoản và phản ánh vào tài khoản các nghiệp vụ kinh tế phát sinh.

Biết rằng:

- Thuế suất thuế GTGT của hàng hoá dịch vụ là 10%

- Thuế suất thuế GTGT của hoạt động vận chuyển là 5%

- Thuế suất thuế nhập khẩu là: 30%

- Sản phẩm X là hàng hoá chịu thuế TTĐB và chịu thuế GTGT

- Thuế suất thuế tiêu thụ đặc biệt của sản phẩm X là 30%
- Đầu kỳ và cuối kỳ không có nguyên vật liệu dở dang
- Tỷ giá hối đoái 1USD = 16.000 VND
- Mã số thuế công ty Đình Phong: 01-45689 -2
- Địa chỉ công ty: 127 - Kim Mã - TP Hà Nội
- Mã số thuế của các doanh nghiệp mua, bán tự cho.

Bài tập số 13.

Tài liệu tại Công ty Thế hệ mới tính VAT theo phương pháp khấu trừ vào tháng 7/N như sau (đơn vị: đồng).

1. Ngày 2/7 nhập kho 2.500 lít vật liệu H theo hoá đơn số 12358 ngày 2/7/N của Công ty An Lộc với giá mua chưa bao gồm thuế GTGT 10% là 187.500.000đ. Công ty thuê Công ty vận tải Thành Hưng vận chuyển số nguyên vật liệu trên với tổng số tiền phải trả 2.100.000đ. Căn cứ vào hoá đơn số 25687 ngày 2/7 của Công ty Thành Hưng, công ty đã thanh toán bằng tiền mặt. Tiền hàng công ty chưa thanh toán.

2. Ngày 10/7/N công ty tiến hành nhập khẩu một dây chuyền sản xuất loại trong nước đã sản xuất được về làm tài sản cố định với giá trên hợp đồng ngoại thương số HK 02789 NK là 42.000\$ trong đó bao gồm cả phí vận tải và bảo hiểm quốc tế là 2.000\$, công ty đã thanh toán tiền hàng bằng tiền gửi ngân hàng.

Công ty thuê công ty M vận chuyển dây chuyền trên về doanh nghiệp với tổng số tiền thanh toán bằng tiền mặt là 1.050.000đ theo hoá đơn 12758 ngày 10/7/N.

3. Ngày 19/7/N Công ty thanh toán tiền điện thoại cho Công ty Viettel trên hoá đơn 5586-Vietel với giá thanh toán là 9.900.000đ bằng tiền mặt.

4. Công ty xuất bán 2.700 sản phẩm X cho Công ty K với tổng số tiền thu được 2.316.600.000đ trên hoá đơn số 98758 ngày 20/7, giá vốn hàng bán 500.000đ/SP. Tiền hàng khách hàng còn nợ chưa thanh toán.

5. Công ty xuất bán 800 sản phẩm X cho Công ty thương mại Vạn Phúc với đơn giá bao gồm thuế GTGT là 858.000đ/SP theo hoá đơn số 98759 ngày 28/7, giá vốn hàng bán 500.000đ/SP đã thu bằng tiền gửi ngân hàng.

6. Kết chuyển và xác định các khoản thuế phải nộp trong kỳ.

Yêu cầu:

1. Lập bảng kê hàng hoá - dịch vụ mua vào bán ra của Công ty vào tháng 7?
2. Tính các khoản thuế mà doanh nghiệp phải nộp?
3. Định khoản và phản ánh vào tài khoản các nghiệp vụ kinh tế phát sinh.

Biết rằng:

- Thuế suất thuế GTGT của hàng hoá dịch vụ là 10%
- Thuế suất thuế GTGT của hoạt động vận chuyển là 5%
- Thuế suất thuế nhập khẩu là 30%
- Sản phẩm X là hàng hoá chịu thuế tiêu thụ đặc biệt và chịu thuế GTGT
- Thuế suất thuế tiêu thụ đặc biệt của sản phẩm X là 30%
- Đầu kỳ và cuối kỳ không có nguyên vật liệu dở dang
- Tỷ giá hối đoái 1USD = 16.000VND
- Mã số thuế Công ty Thế hệ mới: 01-487951-2
- Địa chỉ công ty: 101 - Nguyễn Trãi - Thanh Xuân - TP Hà Nội
- Mã số thuế của các doanh nghiệp mua, bán tự cho.

Bài tập số 14.

Tài liệu tại Công ty Gia Minh tính VAT theo phương pháp khấu trừ vào tháng 4/N như sau (đơn vị: đồng).

1. Ngày 3/4/N công ty tiến hành nhập khẩu một dây chuyền sản xuất loại trong nước đã sản xuất được về làm tài sản cố định với giá trên hợp đồng ngoại thương số JAP 4589-NK là 25.000\$ trong đó bao gồm cả phí vận tải và bảo hiểm quốc tế là 1.000\$, công ty đã thanh toán tiền hàng bằng tiền gửi ngân hàng.

Công ty thuê Công ty vận tải VT vận chuyển dây chuyền trên về Công ty với tổng số tiền thanh toán bằng tiền mặt là 525.000đ theo hoá đơn 14256 ngày 3/4/N.

2. Ngày 12/4 nhập kho 4.500 kg vật liệu A theo hoá đơn số 12563 ngày 12/4/N của Công ty Thuận An với tổng giá thanh toán 405.900.000đ. Doanh nghiệp thuê Công ty vận tải Thành Hưng vận chuyển số nguyên vật

liệu trên với tổng số tiền phải trả 2.100.000đ. Căn cứ vào hoá đơn số 36217 ngày 12/4/N của Công ty Thành Hưng, công ty đã thanh toán bằng tiền mặt. Tiền hàng công ty chưa thanh toán.

3. Ngày 18/4/N Công ty thanh toán tiền điện thoại cho Công ty E-Telecom trên hoá đơn 3652-E-Telecom với tổng giá thanh toán là :13.200.000đ bằng tiền mặt.

4. Công ty xuất bán 2450 sản phẩm X cho Công ty Trường An với tổng số tiền thu được 2.277.275.000đ trên hoá đơn số 86214 ngày 27/4, giá vốn hàng bán 580.000đ/SP. Tiền hàng khách hàng còn nợ chưa thanh toán.

5. Công ty xuất bán 1.250 sản phẩm X cho Công ty thương mại Hải Linh với đơn giá bao gồm thuế GTGT là 929.500đ/SP theo hoá đơn số 86215 ngày 29/4 đã thu bằng tiền gửi ngân hàng, giá vốn hàng bán 580.000đ/SP.

6. Kết chuyển và xác định các khoản thuế phải nộp trong kỳ.

Yêu cầu:

1. Lập bảng kê hàng hoá - dịch vụ mua vào bán ra của Công ty vào tháng 4.

2. Tính các khoản thuế mà doanh nghiệp phải nộp?

3. Định khoản và phản ánh vào tài khoản các nghiệp vụ kinh tế phát sinh.

Biết rằng:

- Thuế suất thuế GTGT của hàng hoá dịch vụ là 10%

- Thuế suất thuế GTGT của hoạt động vận chuyển là 5%

- Thuế suất thuế nhập khẩu là 30%

- Sản phẩm X là hàng hoá chịu thuế tiêu thụ đặc biệt và chịu thuế GTGT

- Thuế suất thuế tiêu thụ đặc biệt của sản phẩm X là 30%

- Đầu kỳ và cuối kỳ không có nguyên vật liệu dở dang

- Tỷ giá hối đoái 1USD = 16.000VND

- Mã số thuế công ty Gia Minh: 01-1125634-2

- Địa chỉ công ty: 27 - Lê Duẩn - TP Hà Nội

- Mã số thuế của các doanh nghiệp mua, bán tự cho.

Bài tập số 15.

Một Công ty TNHH trong năm 2008 có tài liệu sau:

1. Nhập khẩu 400 bộ linh kiện xe máy Hàn Quốc với giá trên hợp đồng ngoại thương là 700\$/bộ, chi phí vận chuyển và bảo hiểm quốc tế cho cả lô hàng là 7.000\$.

2. Thuê Công ty xe đạp xe máy Hà Nội lắp ráp thành 400 xe nguyên chiếc với chi phí thuê gia công là 1.200.000đ/chiếc (chưa bao gồm thuế).

3. Số xe thành phẩm được bán tiêu thụ hết trong kỳ:

- 200 chiếc bán theo hình thức trả ngay một lần với giá bán chưa có thuế 16.800.000đ/chiếc.

- 50 chiếc bán theo hình thức trả chậm với giá 17.500.000đ/chiếc.

- 150 chiếc xuất khẩu với giá FOB Hải Phòng là 1250\$/chiếc.

4. Xuất khẩu 1.000 tấn sang Iraq với giá FOB HP là 2.900.000đ/tấn, số gạo trên công ty thu mua của nông dân trực tiếp sản xuất với giá 2.200.000đ/tấn.

5. Chi phí tiền lương là: 168.000.000đ.

6. Trong năm doanh nghiệp vay của CBCNV 600.000.000đ với lãi suất là 0.85%/tháng từ tháng 8 đến tháng 4 năm sau.

7. Chi phí quản lý doanh nghiệp và chi phí bán hàng mua ngoài là 569.000.000đ (chưa bao gồm thuế GTGT 10%).

Yêu cầu:

1. Hãy xác định các loại chứng từ mà doanh nghiệp này có được để làm căn cứ xác định các loại thuế phải nộp.

2. Tính và lập tờ khai các loại thuế doanh nghiệp phải nộp.

3. Hãy định khoản và phản ánh vào tài khoản liên quan các nghiệp vụ phát sinh.

Biết:

- Thuế suất thuế NK của linh kiện xe máy là 30%.

- Thuế suất thuế XK của xe máy là 12%.

- Thuế suất thuế GTGT của hàng xuất khẩu là 0%, của các hàng hoá dịch vụ khác là 10%.

- Thuế suất thuế TNDN là 25%.

- Lãi suất cho vay của NHTM là 0.75%/tháng.

- Tỷ giá hối đoái: 1USD = 16.000VND.

Bài tập số 16.

Một Công ty liên doanh chuyên sản xuất nước giải khát trong kỳ tính thuế có tài liệu sau:

1. Nhập khẩu một dây chuyền sản xuất bia (loại trong nước chưa sản xuất được) về làm TSCĐ, giá nhập tại cửa khẩu là 300.000\$.

2. Trong kỳ sản xuất được 5.000.000 chai bia và 2.000.000 nước ngọt, chi phí sản xuất 1 chai bia là 3.100đ/chai và 1 chai nước ngọt là 1.400đ/chai.

3. Công ty đã:

- Bán tại cửa hàng giới thiệu sản phẩm: 50.000 kết bia và 30.000 kết nước ngọt giá 168.000đ/kết bia và 60.000đ/kết nước ngọt (chưa bao gồm thuế GTGT 10%).

- Giao cho đại lý 70.000 kết bia và 40.000 kết nước ngọt theo giá bán tại cửa hàng.

4. Các khoản chi phí tiêu thụ hàng và quản lý doanh nghiệp là:

- Chi phí về tiền lương: 275.964.000đ.

- Chi phí khấu hao TSCĐ là 176.735.000đ.

- Chi phí quảng cáo: 550.000.000đ (chưa có thuế GTGT 10%).

- Chi phí về dịch vụ khác: 1.565.000.000đ (chưa có thuế GTGT 10%).

5. Trong kỳ Công ty vay của CB CNV: 3.600.000.000đ trong thời hạn 6 tháng với mức lãi suất 1%/tháng.

6. Tổng số lãi tiền gửi ngân hàng công ty được hưởng trong kỳ là 46.725.000đ.

7. Trong kỳ công ty thu được 175.650.000đ tiền lãi tiền hoạt động góp vốn liên doanh (lãi được chia từ lợi nhuận sau thuế TNDN).

Yêu cầu:

1. Hãy xác định các loại chứng từ mà doanh nghiệp này có được để làm căn cứ xác định các loại thuế phải nộp.

2. Hãy định khoản và phản ánh vào tài khoản liên quan các nghiệp vụ phát sinh.

3. Tính và lập tờ khai các loại thuế mà công ty phải nộp.

Biết rằng:

- Thuế suất thuế NK đối với dây chuyền sản xuất là 2%.
- Thuế suất thuế TTĐB đối với bia chai là 75%.
- Thuế suất thuế GTGT đối với các loại hàng hoá, dịch vụ là 10%.
- Thuế suất thuế TNDN là 25%.
- Tỷ giá hối đoái là 1USD = 16.000VND
- 1 két bia, 1 két nước ngọt gồm 24 chai.
- Lãi suất cho vay cao nhất của NHTM là 0.75%/tháng
- Đến cuối tháng 12 các đại lý thông báo đã bán được 64.725 két bia và 37.746 két nước ngọt.
- Tổng số thuế GTGT đầu vào của NVL mua trong kỳ tập hợp được là 526.000.000đ.

Bài tập số 17.

Công ty Liên doanh Honda Việt Nam trong kỳ tính thuế có tài liệu sau:

1. Nhập kho 1.000 chiếc xe máy Future, chi phí sản xuất số sản phẩm trên là:

- Chi phí về vật tư: 14.500.000.000đ.
- Chi phí về nhân công: 750.000.000đ.
- Chi phí quản lý phân xưởng: 1.550.000.000đ.

2. Nhập khẩu một dây chuyền sản xuất giá mua trên hợp đồng ngoại thương là 200.000\$, chi phí về vận chuyển và bảo hiểm quốc tế là 12.000\$.

3. Trong kỳ tính thuế công ty đã:

- Bán theo hình thức trả ngay một lần 300 xe với giá thanh toán 26.950.000đ.
- Giao cho đại lý 200 xe theo giá bán trả ngay một lần.
- Bán cho Công ty thuộc lá 555: 20 xe với giá thanh toán 26.400.000đ.
- Bán theo hình thức trả góp là: 100 xe với giá bán chưa có thuế bằng 110% giá bán chưa có thuế của hàng trả ngay một lần.

4. Nhượng bán một xe ô tô thu được 157.650.000đ (giá chưa có thuế GTGT 10%) chi phí tân trang thuê ngoài là 10.700.000đ (chưa có thuế GTGT 10%), giá trị còn lại của xe được đánh giá là 96.564.000đ.

5. Công ty thuê lá 555 trả lại 5 xe do chất lượng không đảm bảo. Công ty đã nhận lại số xe trên và trả lại cả tiền hàng và tiền thuế cho Công ty 555.

6. Công ty thuê Công ty Tân Việt thiết kế một chương trình quảng cáo với chi phí là 106.500.000đ (chi phí chưa có thuế).

7. Các khoản chi phí dịch vụ mua ngoài khác là 567.540.000đ (chưa bao gồm thuế GTGT 10%).

8. Công ty vay của CBCNV 700.000.000đ từ tháng 2 đến hết tháng 11 với mức lãi suất 1,2%/ tháng.

9. Chi phí tiền lương và khấu hao TSCĐ của bộ phận bán hàng và quản lý doanh nghiệp là 846.000.000đ.

Yêu cầu:

1. Hãy xác định các loại chứng từ mà công ty này có được để làm căn cứ xác định các loại thuế phải nộp.

2. Hãy định khoản và phản ánh vào tài khoản kế toán liên quan các nghiệp vụ phát sinh.

3. Tính và lập tờ khai các loại thuế mà doanh nghiệp phải nộp.

Biết rằng:

- Thuế suất thuế NK của dây chuyền sản xuất là 4%.
- Thuế suất thuế GTGT của các loại hàng hoá, dịch vụ là 10%.
- Thuế suất thuế TNDN là 25%.
- Cuối tháng 12 đại lý thông báo tiêu thụ được 187 xe.
- Lãi suất cho vay cao nhất của ngân hàng thương mại là 0.75%/tháng.
- Tổng số thuế GTGT đầu vào của NVL mua trong kỳ tập hợp được là 654.600.000đ.

Bài tập số 18.

Một doanh nghiệp tính, nộp thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ, trong tháng 4/2008 có các tài liệu sau:

I. Các thông tin chung:

- Tên cơ sở kinh doanh: Công ty truyền thông Việt (Viet telecom).
- Địa chỉ: 123 Lê Hồng Phong - Đống Đa - Hà Nội.
- Điện thoại: 04.7762700 - Fax: 04.77622701
- Mã số thuế: 0101278945
- Số hoá đơn GTGT có ký hiệu AB/2003B, bắt đầu từ số 23401.

II. Thuế GTGT đầu vào chưa được khấu trừ tháng trước chuyển sang: 7.625.000đ.

III. Các nghiệp vụ phát sinh trong tháng:

1. Ngày 1/4, bán 50 chiếc điện thoại Panasonic cho Công ty TNHH An Khánh, giá chưa có thuế GTGT 750.000đ/chiếc. Khách hàng thanh toán bằng tiền gửi ngân hàng, giấy báo Có ngày 2/4.

2. Ngày 2/4 trả lại 10 chiếc điện thoại Công ty TNHH Khánh Toàn mua theo hóa đơn ngày 27/3 do mẫu mã không đúng theo yêu cầu, Công ty Khánh Toàn đã nhận lại số điện thoại trên. Doanh nghiệp đã xuất hóa đơn GTGT cho số hàng trên, giá chưa có thuế GTGT là 675.000đ/chiếc.

3. Ngày 4/4, mua 5 chiếc điện thoại di động Sphone của Công ty TNHH An Hải theo hoá đơn GTGT số 14561 để trang bị cho nhân viên phòng kinh doanh với giá chưa có thuế 1.700.000đ/chiếc. Doanh nghiệp thanh toán tiền hàng bằng tiền mặt.

4. Ngày 6/4, bán 10 chiếc điện thoại Panasonic cho Công ty XNK Bắc Giang, giá chưa có thuế 1.250.000đ/chiếc, khách hàng chưa thanh toán.

5. Ngày 8/4, thanh toán tiền điện tháng 3 bằng tiền mặt theo hoá đơn điện số 12457 của Điện lực Hà Nội, số tiền 502.480đ.

6. Ngày 10/4, tạm ứng lương cho cán bộ nhân viên kỳ I là 10.650.000đ.

7. Ngày 11/4, Công ty TNHH Tuấn Thành trả lại 50 điện thoại mua tháng trước do chất lượng không đúng theo nội dung cam kết, doanh nghiệp đã kiểm tra và nhận lại số sản phẩm trên. Hóa đơn GTGT số 0456 ngày 12/4 của Công ty Tuấn Thành ghi nhận hàng trả lại, giá chưa thuế 700.000đ/chiếc, hóa đơn kèm theo biên bản ghi nhận nguyên nhân trả lại hàng.

8. Ngày 12/4, bán cho Công ty TNHH Tân Phát một số mặt hàng gồm:

- 04 modem giá chưa thuế 2.028.000đ.
- 01 máy in HP giá chưa thuế 4.720.000đ.
- 02 hộp mực HP giá chưa thuế 2.100.000đ/hộp.

9. Ngày 13/4, thanh toán theo hoá đơn GTGT tiền tiếp khách số 14781 của Công ty TNHH Trung Hạnh tổng số tiền 636.460đ.

10. Ngày 16/4, mua nhập kho 70 chiếc điện thoại để bàn của Công ty CP kỹ nghệ công nghệ Sài Gòn theo giá chưa có thuế 450.000đ/chiếc (HĐ GTGT số 34568).

11. Ngày 18/4, bán cho công ty TNHH Thanh Hoa 20 bàn phím tổng số tiền khách hàng phải thanh toán 4.242.000đ (thuế suất thuế GTGT 5%).

12. Ngày 20/4, hoá đơn mua xăng số 0508164 của Công ty Xăng dầu Petrolimex giá chưa thuế 200.000đ, phí giao thông 10.000đ, thuế GTGT 20.000đ.

13. Ngày 24/4, hoá đơn bán hàng số 34562 của Nhà hàng Vân Nam ghi nội dung tiếp khách với giá thanh toán 1.050.000đ.

14. Ngày 28/4, nộp thuế GTGT hàng nhập khẩu chứng từ số 01245 với số tiền 14.560.000đ, tiền hàng chưa có thuế GTGT là 145.600.000đ.

15. Ngày 28/4 mua văn phòng phẩm theo hóa đơn bán lẻ của cửa hàng tổng giá trị 254.000đ (phiếu chi số 23).

16. Ngày 29/4 thanh toán tiền công sửa một số công trình phụ với số tiền 564.000đ (phiếu chi số 24).

17. Ngày 29/4 thu mua 2.000 tấn hạt điều theo bảng kê số 04 tổng giá trị 546.560.000đ, doanh nghiệp đã xuất hóa đơn thu mua nông sản số 0621 cùng ngày.

18. Ngày 30/4 doanh nghiệp xuất hóa đơn GTGT xuất khẩu 1.000 tấn, giá FOB tại cảng Hải Phòng là 250\$/tấn. Thuế suất thuế xuất khẩu của hạt điều là 0%.

19. Trong tháng doanh nghiệp mua thêm 01 quyển hóa đơn gồm 50 số và đã hủy mất 03 số. Số hóa đơn dư từ tháng trước chuyển sang là 10.

Yêu cầu: Tự cho số hiệu hoá đơn mua vào và mã của người bán và lập Tờ khai thuế GTGT tháng 4.

Biết rằng:

- Doanh nghiệp đề nghị được hoàn thuế GTGT tổng số tiền 10.000.000đ.
- Các mặt hàng ngoài bàn phím đều có thuế suất thuế GTGT 10%.

Bài tập số 19.

Một doanh nghiệp trong kỳ tính thuế (tháng 6/2005) có tài liệu sau:

I. Các thông tin chung:

- Tên đơn vị: Công ty cổ phần thương mại, dịch vụ, kỹ thuật Trường Sơn
- Địa chỉ: 200 Tôn Đức Thắng, Đống Đa, Hà Nội
- Mã số thuế: 01-01020545-1
- Điện thoại: 04. 5478.123
- Số tài khoản: 71A -145132142 tại chi nhánh Ngân hàng công thương Đống Đa

II. Các nghiệp vụ phát sinh trong tháng:

1. Ngày 1, thực hiện hợp đồng xuất khẩu 2 container hàng thủ công mỹ nghệ sang Australia, doanh nghiệp thực hiện các thủ tục để giao hàng tại cảng Hải Phòng, giá FOB là 25.500\$. Lô hàng trên mua vào ngày 25/4 giá mua chưa có thuế là 210.000.000đ của Công ty Tân Thịnh, doanh nghiệp đã thanh toán được ½ tiền hàng. Trong ngày doanh nghiệp đã nộp toàn bộ số thuế xuất khẩu bằng tiền gửi ngân hàng.

2. Ngày 3, nhập khẩu 150 bộ điều hòa công suất 9.000BTU của Thái Lan, giá nhập tại Cảng Cái Lân là 250\$/bộ, chi phí vận chuyển từ cảng về kho thuê ngoài giá thanh toán 6.300.000đ. Chuyển bán trực tiếp toàn bộ số hàng trên cho Công ty Phú Thái với tổng số tiền phải thu là 1.567.500.000đ.

3. Ngày 5, trả hàng nhập khẩu ủy thác cho Công ty Du lịch Hà Nội 200 bộ thiết bị vệ sinh, giá CIF tại cảng Hải Phòng là 100\$/bộ, hoa hồng ủy thác 1% trên giá CIF và được thanh toán sau 7 ngày kể từ ngày trả hàng. Công ty Du lịch Hà Nội đã nộp các loại thuế của lô hàng trên theo thông báo của hải quan cùng ngày.

4. Ngày 6, chuyển tiền nộp các loại thuế của 150 điều hòa nhập khẩu theo thông báo của Hải quan.

5. Ngày 7, tổ chức hội nghị khách hàng tổng chi phí chi bằng tiền mặt là 68.000.000đ, trong đó chi phí có hóa đơn GTGT là 45.000.000đ. Doanh nghiệp đã mua 100 chiếc đồng hồ làm quà tặng giá mua chưa thuế là 150.000đ/chiếc.

6. Ngày 10 xuất trả lại 50 chiếc cầu là mua của Công ty Hòa Phát do hàng không đảm bảo chất lượng, giá mua chưa thuế là 175.000đ/chiếc (số hàng trên mua ngày 25/5). Theo biên bản trả lại hàng Công ty Hòa Phát sẽ hoàn lại tiền sau 2 ngày kể từ ngày nhận lại hàng.

7. Ngày 12, thanh toán tiền điện, điện thoại 28.206.200đ, trong đó hóa đơn của khu tập thể doanh nghiệp chi trả hộ là 13.794.660đ.

8. Ngày 15, bán 2 chiếc máy tính xách tay với giá chưa thuế là 18.500.000đ/chiếc cho Công ty Hùng Cường, người mua thanh toán ngay bằng tiền mặt.

9. Ngày 17, theo báo cáo của bộ phận kinh doanh đã thu mua được 50 tấn hạt điều của nông dân, giá mua 36.000.000đ/tấn.

10. Ngày 18, chuyển toàn bộ số hạt điều trên thuê chế biến đóng hộp với giá chưa có thuế 3.500.000đ/tấn. Định mức tiêu hao 0,5kg/hộp. Theo hợp đồng việc giao hàng và thanh toán sẽ hoàn tất sau 10 ngày.

11. Ngày 20, mua một tivi màn hình tinh thể lỏng của Công ty Đức Lợi, giá mua chưa thuế 90.000.000đ, sử dụng phục vụ cho hoạt động đào tạo trong công ty.

12. Ngày 22, chuyển tiền thanh toán cho Công ty Đức Lợi bằng tiền gửi ngân hàng, phí chuyển tiền chưa có thuế là 0,04% tổng số tiền chuyển.

13. Ngày 25, xuất khẩu 1.000 chiếc cầu là sang Hàn Quốc, số tiền người mua phải thanh toán theo giá giao tại cảng Cái Lan là 12\$/chiếc, tổng phí chuyển tiền là 120\$ theo thỏa thuận mỗi bên chịu một nửa. Theo hợp đồng việc thanh toán được thực hiện theo phương thức thư tín dụng, doanh nghiệp đã tập hợp chứng từ gửi ngân hàng xin thanh toán ngay trong ngày giao hàng.

14. Ngày 26, làm các thủ tục để xuất khẩu 100.000 hộp điều sang Đài Loan, giá trên hóa đơn thương mại chưa bao gồm chi phí vận chuyển và bảo hiểm quốc tế là 2\$/hộp. Theo yêu cầu của Hải quan các khoản thuế phải được nộp vào ngân sách ngay sau 10 ngày kể từ ngày chuyển hàng.

15. Ngày 29, bên thuê gia công chuyển trả hàng, doanh nghiệp thuê ngoài chuyển đến cảng Hải Phòng để xuất khẩu với giá thanh toán là 2.100.000đ.

16. Ngày 30, Nhà hàng Bắc Thăng Long lập hóa đơn bán hàng của toàn bộ chi phí tiếp khách trong tháng tại nhà hàng 4.650.000đ.

Yêu cầu:

1. Tính các loại thuế doanh nghiệp phải nộp và số đã nộp của tháng 6, biết rằng:

- Thuế suất thuế xuất khẩu của hàng thủ công mỹ nghệ là 1%, hạt điều 2%.
- Thuế suất thuế nhập khẩu của điều hoà là 40%, thiết bị vệ sinh là 30%.
- Thuế suất thuế tiêu thụ đặc biệt của điều hoà là 15%.
- Thuế suất thuế GTGT của hàng XK là 0%, vận chuyển là 5%, của các hàng hoá, dịch vụ khác là 10%.

2. Lập các tờ khai thuế tháng 6 biết thuế GTGT đầu vào chưa được khấu trừ của tháng 5 chuyển sang là 78.560.000đ.

Một số hóa đơn đầu vào chưa kê khai của tháng 4 và tháng 5 gồm:

- HĐ GTGT ngày 15/4, mua 05 máy vi tính giá mua chưa thuế 7.450.000đ, số tiền chiết khấu trên hóa đơn là 1.000.000đ.

- HĐ bưu điện ngày 13/5, cước điện thoại tháng 4 là 1.560.000đ (chưa có thuế GTGT 10%).

- HĐ bán hàng ngày 20/5, mua ôn áp của Doanh nghiệp Hai Lúa với giá 1.200.000đ.

3. Doanh nghiệp kê khai trong tháng 5 một HĐ GTGT ngày 15/1 mua văn phòng phẩm giá mua chưa thuế là 750.000đ, theo qui định không được kê khấu trừ nên đã điều chỉnh vào tháng này. Tổng số thuế GTGT đầu vào được khấu trừ đã kê của tháng 5 là 125.655.400đ.

- Trong tháng đã mua 01 quyển hóa đơn GTGT và viết hỏng 02 tờ.

- Tỷ giá ngoại tệ ngày 1 là 15.750, ngày 3 là 15.780, ngày 5 là 15.874, ngày 6 là 15.820, ngày 25 là 15.640, ngày 26 là 15.680, ngày 29 là 15.720, ngày 5/7 là 15.740.

3. Tự ghi các thông tin về số hoá đơn, mã số thuế, địa chỉ, v.v...

Bài tập số 20.

Tài liệu tại một doanh nghiệp như sau:

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH

TT	Chỉ tiêu	Số tiền (tr.đ)
1	Doanh thu bán hàng và dịch vụ	197.937
2	Các khoản giảm trừ	59
3	Doanh thu thuần về bán hàng và dịch vụ	197.878
4	Giá vốn hàng bán	173.563
5	Lợi nhuận gộp về bán hàng và dịch vụ	24.315
6	Doanh thu từ hoạt động đầu tư tài chính	567
7	Chi phí hoạt động đầu tư tài chính	2.070
8	Chi phí bán hàng	12.533
9	Chi phí quản lý doanh nghiệp	2.903
10	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	7.376
11	Thu nhập khác	432
12	Chi phí khác	175
13	Lợi nhuận khác	257
14	Lợi nhuận trước thuế	7.633
15	Thuế thu nhập phải nộp	954
16	Lợi nhuận sau thuế	6.679

- Các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán trong kỳ là 32.
- Mức khấu hao đã trích trong kỳ là 13.200. Mức khấu hao trích theo Quyết định 206/2003/QĐ - BTC là 11.700.

- Chi phí dự phòng: 540

- Chi phí quảng cáo, giới thiệu sản phẩm phát sinh: 2250

Các thông tin khác tự bổ sung cho phù hợp.

Yêu cầu: Lập Tờ khai thuế TNDN tạm nộp trong kỳ.

DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Luật Thuế GTGT 02/1997/QH9 ngày 10/05/1997.
2. Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thuế GTGT số 07/2003/QH11 ngày 17/06/2003.
3. Luật Thuế TNDN được Quốc hội khoá XI thông qua ngày 17/06/2003.
4. Luật Quản lý thuế số 78/2006/QH11 ngày 29/11/2006.
5. Nghị định số 164/2003/NĐ-CP ngày 22/12/2003 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp.
6. Nghị định số 152/2004/NĐ-CP ngày 06/08/2004 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 164/2003/NĐ-CP ngày 22/12/2003 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp.
7. Thông tư số 128/2003/TT-BTC ngày 22/12/2003 hướng dẫn thi hành Nghị định số 164/2003/NĐ-CP ngày 22/12/2003 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp.
8. Thông tư số 88/2004/TT-BTC ngày 01/09/2004 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung Thông tư số 128/2003/TT-BTC ngày 22/12/2003 của Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành Nghị định số 164/2003/NĐ-CP ngày 22/12/2003 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp.
9. Nghị định số 85/2007/NĐ-CP ngày 25/5/2007 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quản lý thuế.
10. Thông tư số 60/2007/TT-BTC ngày 14/6/2007 của Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Quản lý thuế và hướng dẫn thi hành Nghị định số 85/2007/NĐ-CP ngày 25/5/2007 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quản lý thuế.
11. Thông tư số 61/2007/TT-BTC ngày 14/6/2007 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện xử lý vi phạm pháp luật về thuế.
12. Nghị định số 24/2007/NĐ-CP ngày 14/02/2007 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp.
13. Quyết định 206/2003/QĐ-BTC ngày 12/12/2003 của Bộ Tài chính ban hành chế độ sử dụng, quản lý và trích khấu hao TSCĐ.

14. Nghị định số 158/2003/NĐ-CP ngày 10/12/2003 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật Thuế GTGT và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thuế GTGT.

15. Nghị định số 148/2004/NĐ-CP ngày 23/07/2004 của Chính phủ sửa đổi bổ sung Khoản 1 Điều 7 của Nghị định số 158/2003/NĐ-CP ngày 10/12/2003 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật Thuế GTGT và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thuế GTGT.

16. Thông tư số 120/2003/TT-BTC ngày 12/12/2003 của Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành Nghị định số 158/2003/NĐ-CP ngày 10/12/2003 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật Thuế GTGT và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thuế GTGT.

17. Thông tư số 84/2004/TT-BTC ngày 18/08/2004 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung Thông tư số 120/2003/TT-BTC ngày 12/12/2003 hướng dẫn thi hành Nghị định số 158/2003/NĐ-CP ngày 10/12/2003 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật Thuế GTGT và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thuế GTGT.

18. Thông tư số 32/2007/TT-BTC ngày 09/4/2007 của Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành Nghị định số 158/2003/NĐ-CP ngày 10/12/2003, Nghị định số 148/2004/NĐ-CP ngày 23/07/2004 và Nghị định số 156/2005/NĐ-CP ngày 15/12/2005 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật Thuế GTGT và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thuế GTGT.

19. Thông tư số 100/2004/TT-BTC ngày 20/10/2004 của Bộ Tài chính hướng dẫn về thuế GTGT và thuế TNDN đối với lĩnh vực chứng khoán.

20. Quyết định số 2476/QĐ-BTC ngày 25/7/2007 của Bộ Tài chính về việc đính chính Thông tư số 60/2007/TT-BTC ngày 14/6/2007 của Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Quản lý thuế và hướng dẫn thi hành Nghị định số 85/2007/NĐ-CP ngày 25/5/2007 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quản lý thuế.

21. Công văn số 3267/TCT- CS ngày 14/8/2007 của Tổng cục Thuế về việc hướng dẫn áp dụng mẫu Tờ khai thuế GTGT thực hiện theo Luật Quản lý thuế.

22. Nghị định số 85/2007/NĐ-CP ngày 25/05/2007 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quản lý thuế.

23. Nghị định số 98/2007/NĐ-CP ngày 07/06/2007 của Chính phủ quy định về xử lý vi phạm pháp luật về thuế và cưỡng chế thi hành quyết định hành chính thuế.

24. Luật Thuế TNDN được Quốc hội khoá XI thông qua ngày 17/06/2003.

25. Luật Quản lý thuế số 78/2006/QH11 ngày 29 tháng 11 năm 2006.

26. Thông tư số 134/2007/TT-BTC ngày 23/11/2007 của Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành Nghị định số 24/2007/NĐ-CP ngày 14/2/2007 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật Thuế TNDN.

27. Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc ban hành Chế độ Kế toán doanh nghiệp.

28. Quyết định số 48/2006/QĐ-BTC ngày 14/9/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc ban hành Chế độ kế toán Doanh nghiệp nhỏ và vừa.

29. Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18/4/2007 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước.

THUẾ VÀ KẾ TOÁN THUẾ TRONG DOANH NGHIỆP

Chịu trách nhiệm xuất bản:

NGUYỄN VĂN TỨC

Biên tập và sửa bản in:

TRẦN HẢI YẾN

Trình bày bìa:

ANH MINH

In 1.000 cuốn, khổ 17 × 24 cm, tại Công ty TNHH In & TM Sông Lam

Địa chỉ: Số 1 - Phường Chí Kiên - Cầu Giấy - Hà Nội

Số ĐKKHXB: 19-2009/CXB/250-281/TC

In xong và nộp lưu chiểu quý I/ 2010.